



TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI  
THUONGMAI UNIVERSITY  
Chủ biên: GS, TS. Đinh Văn Sơn

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM 2023

## CHUYỂN ĐỔI SỐ VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



**TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**  
**THUONGMAI UNIVERSITY**  
Chủ biên: GS, TS. Đinh Văn Sơn

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**KINH TẾ VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM 2023**  
CHUYỂN ĐỔI SỐ VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

**(D) NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC**

# MỤC LỤC

## TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

LỜI MỞ ĐẦU.....	v
LỜI CẢM ƠN.....	xii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	xiv
DANH MỤC BẢNG BIỂU.....	xvii
DANH MỤC HÌNH VẼ.....	xix
PHẦN 1. BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2023.....	1
CHƯƠNG 1. BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI.....	1
1.1. TÌNH HÌNH KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2023.....	1
1.1.1. Kết quả tăng trưởng kinh tế.....	1
1.1.2. Các rủi ro và thách thức lớn về kinh tế vĩ mô toàn cầu và khu vực.....	4
1.1.3. Một số nhân tố rủi ro tác động tới triển vọng kinh tế thế giới.....	9
1.2. THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA, DỊCH VỤ VÀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ.....	11
1.2.1. Thương mại hàng hóa, dịch vụ toàn cầu.....	11
1.2.2. Đầu tư toàn cầu.....	17
1.2.3 Chuyển đổi kép của chuỗi giá trị toàn cầu: xanh hóa và số hóa.....	22
1.3. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH TOÀN CẦU.....	25
1.3.1. Diễn biến thị trường tài chính thế giới.....	25
1.3.2. Những vấn đề nổi bật trên thị trường tài chính toàn cầu.....	30
PHẦN 2: KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2023.....	33
CHƯƠNG 2: TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM 2023.....	33
2.1. TĂNG TRƯỞNG VÀ CHUYÊN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ.....	33
2.1.1. Sản lượng.....	33
2.1.2. Cơ cấu kinh tế.....	36
2.2. GIÁ CẢ.....	40
2.2.1. Chỉ số giá tiêu dùng.....	40
2.2.2. Chỉ số giá sản xuất và chỉ số xuất nhập khẩu.....	44
2.3. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM.....	47
2.3.1. Thị trường lao động.....	47
2.3.2. Việc làm.....	52
2.4. ĐẦU TƯ.....	55
2.4.1. Đầu tư trong nước.....	55

2.4.2. Đầu tư nước ngoài.....	57
2.5. HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG .....	60
2.5.1. Tổng tài sản và kết quả hoạt động.....	60
2.5.2. Chuyển đổi số trong hoạt động của ngân hàng .....	66
2.6. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ NỢ CÔNG .....	67
2.6.1. Ngân sách nhà nước .....	67
2.6.2. Nợ công.....	70
CHƯƠNG 3: CHÍNH SÁCH VĨ MÔ CHO TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN .....	73
3.1. CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA .....	73
3.1.1. Thuế .....	73
3.1.2. Chi tiêu chính phủ và đầu tư công .....	77
3.2. CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ .....	79
3.2.1. Chính sách điều hành lãi suất.....	79
3.2.2. Chính sách tín dụng.....	85
3.3. CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ .....	87
3.3.1. Chính sách thương mại .....	87
3.3.2. Chính sách đầu tư.....	92
3.3.3. Các chính sách hỗ trợ phát triển thương mại và đầu tư .....	95
PHẦN 3. THƯƠNG MẠI VIỆT NAM NĂM 2023 .....	100
CHƯƠNG 4. THƯƠNG MẠI NỘI ĐỊA .....	100
4.1. TỔNG MỨC BÁN LẺ VÀ CUNG - CẦU MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU .....	100
4.1.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ .....	100
4.1.2. Cung - cầu một số mặt hàng thiết yếu.....	112
4.2. CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THƯƠNG MẠI .....	126
4.2.1. Số lượng các doanh nghiệp tham gia thương mại.....	126
4.2.2. Cơ cấu các doanh nghiệp tham gia thương mại .....	132
4.3. CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN VÀ QUẢN LÝ THƯƠNG MẠI NỘI ĐỊA .....	137
4.3.1. Nhóm chính sách phát triển và quản lý hạ tầng thương mại... 137	
4.3.2. Nhóm chính sách quản lý một số mặt hàng kinh doanh có điều kiện .....	140
4.3.3. Các chính sách phát triển thương mại nội địa khác .....	143

CHƯƠNG 5. XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA .....	147
5.1. TỔNG QUAN VỀ CÁN CÂN THƯƠNG MẠI VIỆT NAM ...	147
5.1.1. Cán cân thương mại .....	147
5.1.2. Cán cân thương mại theo thị trường .....	149
5.1.3. Cán cân thương mại theo khu vực kinh tế .....	150
5.2. XUẤT KHẨU HÀNG HÓA.....	152
5.2.1. Khái quát về xuất khẩu hàng hóa.....	152
5.2.2. Xuất khẩu theo nhóm mặt hàng .....	154
5.2.3. Xuất khẩu theo thị trường .....	162
5.2.4. Xuất khẩu theo khu vực kinh tế .....	166
5.3. NHẬP KHẨU HÀNG HÓA .....	168
5.3.1. Khái quát về nhập khẩu hàng hóa .....	168
5.3.2. Tình hình nhập khẩu theo nhóm mặt hàng.....	171
5.3.3. Tình hình nhập khẩu theo thị trường.....	178
5.4. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA.....	183
5.4.1. Một số thuận lợi, khó khăn trong xuất nhập khẩu hàng hóa ...	183
5.4.2. Chính sách mới thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa.....	185
5.4.3. Chính sách mới trong quản lý nhập khẩu hàng hóa .....	188
CHƯƠNG 6. CHUYỂN ĐỔI SỐ VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM .....	191
6.1. BỐI CẢNH, ĐỘNG LỰC VÀ CÁC XU HƯỚNG CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI VIỆT NAM .....	191
6.1.1. Bối cảnh chuyển đổi số trên thế giới và Việt Nam .....	191
6.1.2. Các động lực chuyển đổi số tại Việt Nam .....	204
6.2. THỰC TRẠNG CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI VIỆT NAM.....	222
6.2.1. Thực trạng chuyển đổi số trong các cơ quan hành chính Nhà nước.....	222
6.2.2. Thực trạng chuyển đổi số trong các doanh nghiệp .....	226
6.2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến chuyển đổi số tại Việt Nam.....	235
6.3. TÁC ĐỘNG CỦA CHUYỂN ĐỔI SỐ TỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM.....	238
6.3.1. Mối quan hệ giữa chuyển đổi số với phát triển bền vững tại Việt Nam .....	238
6.3.2. Tác động của chuyển đổi số tới phát triển kinh tế, thương mại Việt Nam .....	242

6.3.3. Tác động của chuyển đổi số tới phát triển xã hội Việt Nam...	261
6.3.4. Tác động của chuyển đổi số tới bảo vệ môi trường tại Việt Nam.....	273
<b>PHẦN 5. DỰ BÁO VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH NĂM 2024.....</b>	<b>275</b>
<b>CHƯƠNG 7. DỰ BÁO VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH NĂM 2024 ...</b>	<b>275</b>
<b>7.1. DỰ BÁO KINH TẾ THẾ GIỚI .....</b>	<b>275</b>
7.1.1. Triển vọng thế giới.....	275
7.1.2. Tăng trưởng kinh tế thế giới .....	277
7.1.3. Thương mại và đầu tư toàn cầu.....	280
7.1.4. Xu hướng tài chính, tiền tệ toàn cầu .....	288
7.1.5. Xu hướng chuyển đổi số và phát triển bền vững toàn cầu.....	290
<b>7.2. DỰ BÁO KINH TẾ VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM .....</b>	<b>298</b>
7.2.1. Xu hướng kinh tế Việt Nam.....	298
7.2.2. Dự báo kinh tế Việt Nam .....	300
7.2.3. Dự báo thương mại Việt Nam.....	303
7.2.4. Hoạt động xúc tiến thương mại và đầu tư trực tiếp nước ngoài.....	306
7.2.5. Xu hướng chuyển đổi số và phát triển bền vững ở Việt Nam.....	309
<b>7.3. KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH KINH TẾ CHO VIỆT NAM.....</b>	<b>322</b>
7.3.1. Chính sách ổn định kinh tế vĩ mô .....	322
7.3.2. Chính sách phát triển bền vững.....	329
7.3.2. Chính sách về đẩy mạnh chuyển đổi số .....	334
<b>7.4. KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ CHO VIỆT NAM .....</b>	<b>336</b>
7.4.1. Chính sách phát triển thương mại nội địa .....	337
7.4.2. Chính sách phát triển xuất nhập khẩu .....	342
7.4.3. Chính sách thu hút đầu tư .....	347
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>350</b>
<b>PHỤ LỤC 1.....</b>	<b>364</b>

## LỜI MỞ ĐẦU

### TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

**Báo cáo thường niên Kinh tế và Thương mại Việt Nam** là một sản phẩm khoa học nằm trong *Chương trình khoa học & công nghệ trọng điểm giai đoạn 2018-2025 của Trường Đại học Thương mại*, thể hiện quan điểm khách quan và độc lập đối với các vấn đề kinh tế, thương mại trong nước và quốc tế. Báo cáo thường niên Kinh tế và Thương mại Việt Nam được nghiên cứu dựa trên những số liệu và minh chứng có chọn lọc từ các tổ chức cung cấp dữ liệu chính thống và tin cậy; nghiên cứu những vấn đề ngắn hạn nhưng trong tầm nhìn trung và dài hạn với cấu trúc thống nhất bao gồm: Bối cảnh kinh tế thế giới và Việt Nam; Các khía cạnh quan trọng phản ánh tình hình kinh tế và thương mại vĩ mô hàng năm; Đặc biệt, báo cáo có lựa chọn những vấn đề chuyên sâu theo từng năm liên quan đến chủ đề của báo cáo và chủ đề cho năm 2023 là **“Chuyển đổi số với phát triển bền vững”**; trên cơ sở những dự báo kinh tế - thương mại đề ra hàm ý chính sách phát triển kinh tế và thương mại Việt Nam cho năm tiếp theo. Báo cáo tiếp cận khoa học, phân tích và nhận định các vấn đề về kinh tế và thương mại dựa trên những cơ sở lý thuyết đã được thừa nhận rộng rãi, các mô hình dự báo kinh tế mới; tiếp cận phù hợp với quan điểm, đường lối của Đảng và Nhà nước ta hiện nay. Chúng ta cùng nhìn nhận một số điểm nổi bật về nền kinh tế thế giới và Việt Nam năm 2023, triển vọng năm 2024 sau đây:

#### **✚ Một số điểm nổi bật của nền kinh tế thế giới năm 2023**

Nền kinh tế toàn cầu năm 2023 vẫn bấp bênh trong bối cảnh chịu tác động kéo dài của các cú sốc tiêu cực chồng chéo, như đại dịch COVID-19, xung đột giữa Nga - Ukraine và chính sách thắt chặt tiền tệ của các nước phát triển nhằm kiềm chế lạm phát và hướng tới tài chính công bền vững; xu hướng thu hẹp tiêu dùng và sụt giảm lượng đơn hàng xuất khẩu; những vấn đề về cơ cấu kinh tế và sự suy giảm mạnh thị trường bất động sản... Giá năng lượng cao và tăng lãi suất cùng với hoạt động kinh tế chậm lại ở các nền kinh tế phát triển có thể dẫn đến gia tăng các khoản nợ xấu, làm giảm giá trị tài sản dài hạn. Sự kết hợp giữa giá nhà giảm và thị trường việc làm yếu có thể làm tăng tình trạng vỡ nợ thế chấp, gây áp lực lên lợi nhuận của các ngân hàng, dẫn tới tăng

chi phí đi vay và hạn chế dư địa dành cho chi tiêu ưu tiên và làm tăng nguy cơ khủng hoảng nợ. Theo báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu, World Bank (2024) đã ước tính tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023 đạt 2,6% thấp hơn mức tăng 3,1% năm 2022.

### **🚩 Một số điểm nổi bật của kinh tế Việt Nam năm 2023**

Khép lại năm 2023, trong bối cảnh khó khăn, thách thức nhiều hơn cơ hội và thuận lợi, tình hình diễn biến bất thường, phức tạp vượt mọi dự báo trước đó, chúng ta đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, khá toàn diện, nhiều lĩnh vực đạt thành tựu, dấu ấn nổi bật. Việt Nam được nhiều tổ chức quốc tế ghi nhận là quốc gia đạt được nhiều thành tựu nổi bật trong phát triển kinh tế xã hội. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định; lạm phát thấp hơn mục tiêu Quốc hội đề ra; nợ công, nợ Chính phủ, nợ nước ngoài, bội chi ngân sách nhà nước được kiểm soát; tăng trưởng được thúc đẩy; các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm. Tăng trưởng GDP cả năm 2023 đạt 5,05%, là nỗ lực rất lớn trong bối cảnh tình hình chung toàn cầu rất khó khăn, giúp nền kinh tế nước ta vẫn thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao trong khu vực và thế giới. Khu vực nông nghiệp là điểm sáng và tiếp tục là trụ đỡ vững chắc của nền kinh tế trong khó khăn; khu vực dịch vụ phát triển khá sôi động, khu vực công nghiệp và xây dựng từng bước phục hồi.

Công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế được triển khai sôi động, bài bản, liên tục, thành công toàn diện và là điểm sáng nổi bật của năm 2023, với sự kết hợp nhịp nhàng, chặt chẽ, hiệu quả của đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại Nhân dân.

Năm 2023 là năm có nhiều dự án cao tốc hoàn thành và khởi công mới nhất trong hơn một thập kỷ qua. Từ đầu nhiệm kỳ đến nay, đã hoàn thành, đưa vào sử dụng 729 km đường bộ cao tốc, nâng tổng số km đường cao tốc đưa vào khai thác đến nay là 1.892 km. Trong bối cảnh thị trường gặp nhiều khó khăn, song tổng kim ngạch xuất nhập khẩu vẫn ước đạt 683 tỷ USD, xuất siêu khoảng 26 tỷ USD, trong đó xuất khẩu nông sản, nhất là các mặt hàng rau quả và gạo lập đỉnh mới với nhiều con số kỷ lục.

Tính đến ngày 20/12/2023, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam (FDI) đạt gần 36,61 tỷ USD, tăng 32,1% so với cùng kỳ,



là năm cao thứ ba trong giai đoạn 2008 đến nay. Vốn thực hiện của dự án đầu tư nước ngoài ước đạt khoảng 23,18 tỷ USD, tăng 3,5% so với năm 2022, là mức giải ngân đạt kỷ lục từ trước tới nay trong bối cảnh thương mại đầu tư toàn cầu bị thu hẹp. Xếp hạng môi trường kinh doanh Việt Nam cũng tăng 12 bậc trên toàn cầu. Hoạt động đăng ký kinh doanh năm 2023 rất ấn tượng với kỷ lục gần 160.000 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 7,2% so với năm 2022, gấp 1,2 lần mức bình quân giai đoạn 2017-2022 và tăng 4,6% so với ước thực hiện cả năm 2023.

Năm 2023 ghi những dấu ấn mới trong cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển những ngành, lĩnh vực mới nổi, thúc đẩy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức, kinh tế chia sẻ. Chuyển đổi số quốc gia được tích cực thúc đẩy, ước cả năm 2023 tỷ trọng kinh tế số đạt khoảng 15% GDP. Đề án phát triển, ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử (Đề án 06) được chỉ đạo và thực hiện quyết liệt với quyết tâm cao và đạt nhiều kết quả ấn tượng, góp phần hạn chế tiêu cực, tiết kiệm thời gian, công sức cho người dân, doanh nghiệp, là một "điểm sáng" trong chuyển đổi số ở nước ta.

#### ***🚩 Về chuyển đổi số với phát triển bền vững***

Năm 2023 là năm thứ ba Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức đánh giá và công bố xếp hạng chuyển đổi số quốc gia, các bộ, ngành, và địa phương. Bảng xếp hạng đánh giá đã chỉ ra tốc độ tăng trưởng chỉ số chuyển đổi số quốc gia năm 2022 giảm hơn so với năm 2021. Đến hết năm 2023, đã triển khai 81% thủ tục hành chính là dịch vụ công trực tuyến (DVCTT), trong đó có 48,85% thủ tục hành chính được triển khai là dịch vụ công toàn trình. 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được cung cấp dưới hình thức DVCTT. Về hiệu quả sử dụng, tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đạt 38,3%. Năm 2023 là năm mà các bộ, ngành, địa phương tiếp tục đẩy mạnh DVCTT theo hướng toàn trình quy định tại Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và DVCTT của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp đã được thiết lập nhằm phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh. CSDL này kết nối với 13 bộ, ngành và 63/63 địa phương với khoảng 41 triệu giao dịch; lưu trữ dữ liệu của hơn 1,6 triệu doanh nghiệp (khoảng 900 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động) và hơn 200 nghìn đơn vị trực thuộc doanh nghiệp; lưu trữ thông tin đăng ký của khoảng 2,4 triệu hộ kinh doanh. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng đạt 92,58%.

Tính đến tháng 12 năm 2023, đã có hơn 36,4 nghìn doanh nghiệp, hộ, cá nhân kinh doanh đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khởi tạo từ máy tính tiền thành công, với số lượng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền là khoảng 58 triệu hóa đơn. Ngoài ra, phần lớn các ngành đã và đang thực hiện chuyển đổi số thông qua sự sẵn sàng cao đều có hoạt động liên quan chặt chẽ đến sản xuất, lưu thông hàng hóa, dịch vụ, và trực tiếp với khách hàng, bao gồm Nông, lâm nghiệp, thủy sản; Công nghiệp chế biến, chế tạo; bán buôn và bán lẻ; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Khai khoáng; Xây dựng; Vận tải và logistics.

Năm 2023, một số lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế phát triển gồm: Dệt may, Nông nghiệp, Du lịch, Logistic và Công nghiệp chế biến, chế tạo. Hầu hết các ngành đã và đang phát triển được các mục tiêu số hóa trong hoạch định chiến lược, đồng thời đã thiết lập các vị trí quản lý cần thiết hay các dự án chuyển đổi số riêng biệt. Điều này thể hiện doanh nghiệp đã sẵn sàng cho sự chuyển đổi số mang tính đột phá và toàn diện.

#### **🚩 Về triển vọng kinh tế thế giới năm 2024**

Kinh tế thế giới dự báo tiếp tục phục hồi chậm trong năm 2024 do sự đan xen giữa những khó khăn kéo dài cũng như các điều kiện thuận lợi mới. Sự leo thang của các cuộc xung đột ở Trung Đông có nguy cơ làm gián đoạn thị trường năng lượng và gia tăng áp lực lạm phát trên toàn thế giới, tăng trưởng chậm lại ở các nền kinh tế lớn, và tác động trễ của tăng lãi suất khi các ngân hàng trung ương của các nước phát triển lớn đã phát tín hiệu về ý định giữ lãi suất cao trong thời gian dài hơn sẽ là những rào cản chính đối với kinh tế toàn cầu. Điều kiện tài chính thắt chặt cùng với nguy cơ phân mảnh địa chính trị ngày càng tăng cũng gây ra rủi ro ngày càng tăng đối với thương mại và sản xuất công nghiệp toàn cầu. Chi phí đi vay cao và đồng nội tệ mất giá đã

và sẽ làm gia tăng rủi ro nợ cho các nước đang phát triển. Các tổ chức quốc tế như IMF và OECD (2024) đều nâng mức dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2024. Tăng trưởng toàn cầu năm 2024 ở mức 2,8% - 3,1%. Kinh tế Mỹ phục hồi tương đối tốt trong năm 2023, dự kiến sẽ tăng trưởng chậm lại trong năm 2024 do tác động kéo dài việc tăng lãi suất và thị trường lao động hồi phục chậm lại. Kinh tế EU được dự báo sẽ tăng trưởng cao hơn trong năm 2024 nhờ giá hàng hóa giảm thúc đẩy tiêu dùng tăng và thị trường lao động phục hồi tốt. Kinh tế Nhật Bản có thể tăng trưởng chậm hơn trong năm 2024 do xuất khẩu giảm.

### **🚩 Về dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2024**

Năm 2024, tình hình chính trị thế giới vẫn bất ổn, tăng trưởng kinh tế thế giới vẫn chưa được phục hồi; nỗ lực của các chủ thể kinh tế trong nước vẫn yếu trong khi sự hỗ trợ của Nhà nước vẫn khó có đột phá. Bên cạnh những khó khăn này, Việt Nam vẫn có những cơ hội và thuận lợi cho phát triển kinh tế. Báo cáo thương niên đã sử dụng mô hình kinh tế lượng cấu trúc<sup>1</sup> và kết hợp ý kiến chuyên gia để đưa ra các kịch bản dự báo cho kinh tế Việt Nam năm 2024 như sau:

- *Kịch bản cơ sở*: Kịch bản cơ sở là kịch bản có nhiều khả năng xảy ra nhất. Với kịch bản cơ sở, các dự báo chỉ tiêu sẽ ở mức phù hợp với xu hướng phục hồi kinh tế và các giả thiết bên ngoài đã đặt ra. Tăng trưởng GDP Việt Nam đạt mức tăng 5,78% năm 2024.

- *Kịch bản tăng trưởng cao*: Đây là kịch bản cũng có thể xảy ra nếu những diễn biến sắp tới về địa chính trị trên thế giới tích cực hơn. Diễn biến kinh tế trong nước có nhiều thuận lợi. Kinh tế của các nước đối tác thương mại lớn của Việt Nam phục hồi tích cực, thúc đẩy sản xuất trong nước. Trong kịch bản này, tăng trưởng kinh tế sẽ đạt mức 6,21% năm 2024.

- *Kịch bản tiêu cực*: Những diễn biến phức tạp của địa chính trị, kinh tế thế giới cũng như ảnh hưởng của biến đổi khí hậu sẽ tiếp tục khiến kinh tế thế giới rơi vào khó khăn. Kinh tế trong nước bị nhiều tác động tiêu cực và cộng thêm với những vấn đề nội tại của nền kinh tế có thể khiến tăng trưởng kinh tế Việt Nam tiếp tục đạt thấp trong năm

---

<sup>1</sup> Chi tiết trong phụ lục

2024. Theo đó, với kịch bản này, tăng trưởng năm 2024 được dự báo ở mức tăng 5,21%.

### **TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI** **VỀ DỰ BÁO THƯƠNG MẠI VIỆT NAM NĂM 2024**

- *Kịch bản cơ sở*: Kịch bản cơ sở là kịch bản có nhiều khả năng xảy ra nhất. Với kịch bản cơ sở, các dự báo chỉ tiêu sẽ ở mức phù hợp với xu hướng phục hồi kinh tế và các giả thiết bên ngoài đã đặt ra. Tăng trưởng GDP Việt Nam đạt mức tăng 5,78% năm 2024 và GDP bình quân đầu người theo USD đạt khoảng 4.607 USD/người/năm. Với kịch bản này, chỉ số CPI bình quân năm 2024 so với cùng kỳ khoảng 3,71%. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 760,15 tỷ USD, tăng 11,62% so với năm 2023, trong đó xuất khẩu tăng 10,84%; nhập khẩu tăng 12,46%.

- *Kịch bản tăng trưởng cao*: Đây là kịch bản cũng có thể xảy ra nếu những diễn biến sắp tới về địa chính trị trên thế giới tích cực hơn. Diễn biến kinh tế trong nước có nhiều thuận lợi. Kinh tế của các nước đối tác thương mại lớn của Việt Nam phục hồi tích cực, thúc đẩy sản xuất trong nước. Trong kịch bản này, tăng trưởng kinh tế sẽ đạt mức 6,21% năm 2024 và GDP bình quân đầu người theo USD đạt khoảng 4.659 USD/người/năm. Chỉ số CPI bình quân năm 2024 so với cùng kỳ khoảng 4,23%. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 790,56 tỷ USD, tăng 16,08% so với năm 2023, trong đó xuất khẩu tăng 15,28%; nhập khẩu tăng 16,95%.

- *Kịch bản tiêu cực*: Những diễn biến phức tạp của địa chính trị, kinh tế thế giới cũng như ảnh hưởng của biến đổi khí hậu sẽ tiếp tục khiến kinh tế thế giới rơi vào khó khăn. Kinh tế trong nước bị nhiều tác động tiêu cực và cộng thêm với những vấn đề nội tại của nền kinh tế có thể khiến tăng trưởng kinh tế Việt Nam tiếp tục đạt thấp trong năm 2024. Theo đó, với kịch bản này, tăng trưởng năm 2024 được dự báo ở mức tăng 5,21% và GDP bình quân đầu người theo USD đạt khoảng 4.556 USD/người/năm. Chỉ số CPI bình quân năm 2024 so với cùng kỳ khoảng 3,34%. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 737,35 tỷ USD, tăng 8,27% so với năm 2023, trong đó xuất khẩu tăng 7,52%; nhập khẩu tăng 9,08%.

Có thể nhận định rằng, **Báo cáo thường niên Kinh tế và Thương mại Việt Nam 2023 – Chuyển đổi số với phát triển bền vững** là ấn phẩm lần thứ 6 được xuất bản trong chuỗi báo cáo thường niên của Trường Đại học Thương mại. Báo cáo được kết cấu gồm 5 phần chính như sau:

*Phần 1: Bối cảnh kinh tế thế giới năm 2023*, trình bày bức tranh toàn cảnh và những nét nổi bật về kinh tế thế giới trong bối cảnh chuyển đổi số và phát triển bền vững.

*Phần 2: Tổng quan kinh tế Việt Nam năm 2023*, trình bày bức tranh toàn cảnh và những nét nổi bật về kinh tế Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số và phát triển bền vững.

*Phần 3: Thương mại Việt Nam năm 2023*, nhằm khái quát, phân tích và đánh giá về tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ, cân đối cung cầu của một số mặt hàng thiết yếu, thị trường và chủ thể tham gia thương mại; phương thức, loại hình và nhượng quyền thương mại; phát triển một số loại hình hạ tầng thương mại, cán cân thương mại, xuất nhập khẩu hàng hóa theo mặt hàng, thị trường, chính sách quản lý và phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa.

*Phần 4: Chuyển đổi số và phát triển bền vững.*

*Phần 5: Dự báo và hàm ý chính sách năm 2024*, trên cơ sở phân tích, đánh giá thay đổi cấu trúc kinh tế thế giới và Việt Nam những năm qua, cũng như xu hướng của nền kinh tế, biến động về chính trị thế giới và cơ hội, thách thức đối với Việt Nam, phần này của báo cáo đã đưa ra những dự báo về kinh tế, thương mại và một số hàm ý chính sách áp dụng cho Việt Nam năm 2024 và những năm tiếp theo.

Nhóm biên soạn Báo cáo Kinh tế và Thương mại Việt Nam 2023 tin tưởng rằng Báo cáo này sẽ là một kênh tham khảo tin cậy, với nhiều thông tin và khuyến nghị chính sách hữu ích về các vấn đề căn bản của kinh tế và thương mại Việt Nam cho các nhà nghiên cứu khoa học và các nhà quản lý, cơ quan hoạch định chính sách.

## LỜI CẢM ƠN

### TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

**Báo cáo thường niên Kinh tế và Thương mại Việt Nam 2023 - Chuyển đổi số với phát triển bền vững**” được biên soạn bởi các nhà khoa học trong và ngoài Trường Đại học Thương mại, cụ thể: GS,TS. Đinh Văn Sơn chịu trách nhiệm chủ trì; PGS,TS. Phan Thế Công - Thư ký khoa học; TS. Phạm Minh Đạt - Thư ký hành chính.

*Các thành viên tham gia biên soạn:*

- **Phần 1: Bối cảnh kinh tế thế giới năm 2023**, do TS. Đinh Thị Phương Anh (trưởng nhóm), TS. Hoàng Anh Tuấn, TS. Nguyễn Thị Thanh biên soạn.

- **Phần 2: Tổng quan kinh tế Việt Nam năm 2023**, do PGS,TS. Phạm Tuấn Anh (trưởng nhóm), TS. Vũ Thị Thanh Huyền, TS. Nguyễn Thị Thu Hiền, ThS. Hồ Thị Mai Sương biên soạn.

- **Phần 3: Thương mại Việt Nam năm 2023**, do TS. Lê Thị Việt Nga, TS. Dương Hoàng Anh, ThS. Doãn Nguyên Minh biên soạn.

- **Phần 4: Chuyển đổi số và phát triển bền vững**, do PGS,TS Nguyễn Trần Hưng (trưởng nhóm), TS. Lê Xuân Cù và TS. Vũ Thị Thúy Hằng biên soạn.

- **Phần 5: Dự báo và hàm ý chính sách năm 2024**, do PGS,TS Phan Thế Công (trưởng nhóm), TS. Nguyễn Ngọc Quỳnh, TS. Nguyễn Đoàn Trang và TS. Vũ Thị Yến biên soạn.

Trong quá trình biên soạn Báo cáo đã được phản biện và góp ý của các chuyên gia hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực kinh tế - thương mại như GS,TS. Nguyễn Văn Song và GS,TS. Ngô Thắng Lợi. Nhóm biên soạn trân trọng cảm ơn các nhà khoa học, chuyên gia: GS,TS. Phạm Vũ Luận, GS, TS. Nguyễn Bách Khoa, PGS, TS. Nguyễn Hoàng, PGS, TS. Bùi Hữu Đức, PGS, TS. Hà Văn Sự, GS, TS. Nguyễn Hoàng Việt và PGS, TS. Nguyễn Đức Nhuận đã có ý kiến nhận xét phản biện quý báu và đóng góp trực tiếp vào các nội dung từ giai đoạn đề cương, bản thảo đến khi báo cáo được chính thức xuất bản.

Nhóm biên soạn xin trân trọng cảm ơn Ban Giám hiệu, Hội đồng Khoa học & Đào tạo Trường đã chỉ đạo và đóng góp nhiều ý kiến thiết thực trong suốt quá trình biên soạn báo cáo. Xin cảm ơn tập thể cán bộ

phòng Quản lý khoa học và đối ngoại; Tạp chí Khoa học thương mại của Trường đã tổ chức quá trình thực hiện biên soạn và xuất bản báo cáo. Dù đã cố gắng song do những giới hạn về thời gian và nguồn lực, Báo cáo chắc chắn vẫn còn nhiều hạn chế và thiếu sót. Chúng tôi chân thành mong nhận được sự đóng góp của quý vị độc giả nhằm giúp cho những ấn phẩm tiếp theo được hoàn thiện.

**T/M NHÓM BIÊN SOẠN**

**GS.TS. Đinh Văn Sơn**



## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

### TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

TỪ VIẾT TẮT	GIẢI THÍCH
AD (Anti-dumping)	Biện pháp chống bán phá giá
AI (Artificial intelligence)	Trí tuệ nhân tạo
APEC	Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương
APPF	Diễn đàn nghị viện châu Á - Thái Bình Dương
ASEAM	Hội nghị cấp cao Á - Âu
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
CCTM	Cán cân thương mại
CEPEA	Đối tác kinh tế toàn diện Đông Á
CMCN 4.0	Cách mạng công nghiệp lần thứ 4
CNXD	Công nghiệp - Xây dựng
CNY (Chinese yuan)	Nhân dân tệ
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
CPTF	Thủ tục Hải quan và thuận lợi hóa thương mại
CPTPP	Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
CV (Counter veiling)	Biện pháp đối kháng
DV	Dịch vụ
DVC	Dịch vụ công
ĐTNN	Đầu tư nước ngoài
EAEU	Liên minh kinh tế Á Âu
ECB	Ngân hàng Trung ương Châu Âu
EMDEs	Thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển
EU	Liên minh Châu Âu
EVFTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU
FDI	Vốn đầu tư nước ngoài
FED	Cục dự trữ liên bang Mỹ
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GRDP	GDP cấp tỉnh



<b>TỪ VIẾT TẮT</b>	<b>GIẢI NGHĨA</b>
GSO	Tổng cục Thống kê
ICT	Công nghệ thông tin và truyền thông
IIP	Chỉ số sản xuất công nghiệp
IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế
IoT	Công nghệ kỹ thuật số - Internet vạn vật
KH&ĐT	Kế hoạch và Đầu tư
LLLĐ	Lực lượng lao động
M&A	Mua bán và sáp nhập
MFN	Tối huệ quốc
MSME	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
NCIF	Trung tâm thông tin và dự báo KT - XH quốc gia
NLNTS	Nông lâm nghiệp, thủy sản
NSDP	Ngân sách địa phương
NSLĐ	Năng suất lao động
NSLĐ	Năng suất lao động
NSNN	Ngân sách nhà nước
NHNN	Ngân hàng nhà nước
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
PMI	Chỉ số nhà quản trị mua hàng
QLNN	Quản lý nhà nước
QR (Quantity restrict)	Hạn chế số lượng
RCEP	Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực
SG (Safeguard)	Biện pháp tự vệ
SPS	Biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật
SXKD	Sản xuất - kinh doanh
TBT	Rào cản kỹ thuật đối với thương mại
TCTD	Tài chính tín dụng
TCTK	Tổng cục thống kê
TDCC	Tiêu dùng cuối cùng
TMDB	Cơ sở dữ liệu giám sát thương mại
TPCP	Trái phiếu chính phủ
TPP	Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương

<b>TỪ VIẾT TẮT</b>	<b>GIẢI NGHĨA</b>
TQ (Tariff quota)	Hạn ngạch thuế quan
TTIP	Hiệp định Đối tác Thương mại và Đầu tư xuyên Đại Tây Dương (TTIP)
TTLNH	Thị trường liên ngân hàng
UNCITRAL	Ủy ban Luật thương mại quốc tế của Liên hợp quốc
UNCTAD	Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển
USD	Đô la Mỹ
USTR	Cơ quan đại diện thương mại Mỹ
VAT	Thuế giá trị gia tăng
VER	Biện pháp hạn chế xuất khẩu tự nguyện
World Bank – WB	Ngân hàng Thế giới
WTO	Tổ chức thương mại thế giới
WTOI	Chỉ số triển vọng thương mại thế giới
CDS	Chuyển đổi số

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

### TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

Bảng 1.1. Những thay đổi trong sự phụ thuộc thương mại song phương.....	15
Bảng 1.2. Dòng vốn FDI giai đoạn 2021 – 2023 .....	19
Bảng 1.3. Đầu tư mới theo lĩnh vực và ngành công nghiệp, 2020 – 2022.....	21
Bảng 2.1. Đóng góp giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP (2020-2023).....	38
Bảng 2.2. Số lao động có việc làm phân theo khu vực theo quý .....	52
Bảng 2.3. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước năm 2023.....	57
Bảng 2.4. Tổng tài sản và vốn điều lệ của các tổ chức tín dụng.....	61
Bảng 2.5. Tỷ lệ an toàn vốn của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.....	63
Bảng 2.6. Dự nợ tín dụng đối với nền kinh tế và tốc độ tăng trưởng .....	64
Bảng 2.7: Tỷ lệ dự nợ cho vay so với tổng tiền gửi.....	65
Bảng 3.1. Các quy định về mức thuế môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn.....	76
Bảng 3.2. Các lần điều chỉnh lãi suất điều hành năm 2023 .....	80
Bảng 4.1. Doanh nghiệp thành lập mới và giải thể năm 2023,.....	137
Bảng 5.1. Cán cân thương mại của Việt Nam với các thị trường chính năm 2023.....	149
Bảng 5.2. Giá trị xuất khẩu các mặt hàng trên 10 tỷ USD năm 2022, 2023 .....	155
Bảng 5.3. Giá trị xuất khẩu của một số mặt hàng công nghiệp khác năm 2023.	160
Bảng 5.4. Tốc độ tăng trưởng nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản.....	162
Bảng 5.5. Trị giá xuất khẩu một số quốc gia thuộc khu vực châu Á năm 2023.	163
Bảng 5.6. Trị giá xuất khẩu một số quốc gia thuộc khu vực châu Âu năm 2023.....	163
Bảng 5.7. Trị giá xuất khẩu một số quốc gia thuộc khu vực châu Mỹ năm 2023 .....	164
Bảng 5.8. Trị giá xuất khẩu một số quốc gia thuộc khu vực châu Đại dương năm 2023 .....	165
Bảng 5.9. Trị giá xuất khẩu một số quốc gia thuộc khu vực châu Phi dương năm 2023 .....	165

Bảng 5.10. Kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng công nghiệp và nhóm khác năm 2023	175
Bảng 5.11. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2023 từ một số thị trường khu vực Châu Á	179
Bảng 5.12. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2023 từ một số thị trường khu vực Châu Mỹ	181
Bảng 5.13. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2023 từ một số thị trường khu vực Châu Đại Dương	182
Bảng 5.14. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2023 từ một số thị trường khu vực Châu Phi	183
Bảng 6.1. Chuyển đổi số toàn diện trên các trụ cột tại Việt Nam	200
Bảng 6.2. Dự báo dân số Việt Nam	211
Bảng 7.1. Dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2024	280
Bảng 7.2. Dự báo tăng trưởng thương mại toàn cầu năm 2024 theo khu vực	282
Bảng 7.3. Tỷ lệ số dự án FDI đầu tư ra nước ngoài của Mỹ ở các quốc gia nhận đầu tư, giai đoạn 2019-2023	287
Bảng 7.4. Các giả thiết đầu vào cho dự báo	300
Bảng 7.5. Các kịch bản dự báo kinh tế Việt Nam 2024	302
Bảng 7.6. Các kịch bản dự báo thương mại Việt Nam năm 2024	306

## DANH MỤC HÌNH VẼ

### TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

Hình 1.1. Đánh giá tăng trưởng toàn cầu năm 2022, 2023 và dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2024 của một số tổ chức quốc tế .....	1
Hình 1.2. Xu hướng thương mại hàng hóa và dịch vụ toàn cầu, theo quý và theo năm .....	12
Hình 1.3. Xu hướng thương mại toàn cầu theo giá trị và khối lượng .....	12
Hình 1.4. Mô hình thương mại toàn cầu chuyển hướng sang địa chính trị.....	14
Hình 1.5: Vị trí của các quốc gia trong việc hưởng lợi từ công nghiệp 4.0.....	24
Hình 1.6. Diễn biến các chỉ số chứng khoán Mỹ năm 2023 .....	26
Hình 1.7. Diễn biến các thị trường chứng khoán Châu Á năm 2023 .....	27
Hình 1.8. Tốc độ thay đổi của USD index qua các tháng .....	28
Hình 1.9. Tốc độ thay đổi của một số đồng tiền mạnh so với đồng USD .....	29
Hình 2.1. Tốc độ tăng GDP và giá trị gia tăng các khu vực các quý năm 2023 .....	33
Hình 2.2. Tốc độ tăng GDP và các khu vực kinh tế giai đoạn 2015-2023 .....	34
Hình 2.3. Cơ cấu đóng góp của các khu vực kinh tế trong GDP theo giá thực tế.....	36
Hình 2.4. Cơ cấu lao động đang làm việc theo khu vực kinh tế .....	37
Hình 2.5. 10 thành phố có tỷ trọng giá trị tăng thêm kinh tế số trong GDP cao nhất và thấp nhất năm 2023 .....	39
Hình 2.6. Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng và lạm phát cơ bản của Việt Nam 2019-2023.....	40
Hình 2.7. Biến động CPI và lạm phát cơ bản các tháng trong năm 2023 .....	41
Hình 2.8. Biến động giá các nhóm sản phẩm trong giỏ hàng CPI năm 2023 .....	42
Hình 2.9. Tốc độ tăng chỉ số giá sản xuất và chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu cho sản xuất.....	44
Hình 2.10. Tốc độ tăng chỉ số giá xuất nhập khẩu.....	45
Hình 2.11. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo khu vực .....	47
Hình 2.12. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo quý 2021 – 2023 .....	48
Hình 2.13. Tỷ lệ lao động qua đào có bằng, chứng chỉ .....	49
Hình 2.14. Năng suất lao động xã hội trong giai đoạn 2019 – 2023.....	50

Hình 2.15. Số lao động có việc làm phân theo khu vực kinh tế theo quý các năm 2022 – 2023.....	53
Hình 2.16. Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành năm 2023 .....	55
Hình 2.17. Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành các năm 2019-2023 .....	56
Hình 2.18. Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/12 các năm 2019-2023 .....	58
Hình 2.19. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện các năm 2019-2023 ..	59
Hình 4.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giai đoạn 2019-2023.....	102
Hình 4.2. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ, tính theo từng tháng của năm 2023 .....	104
Hình 4.3. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ, tính theo quý của năm 2023 .....	105
Hình 4.4. Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, giai đoạn 2019 - 2023.....	107
Hình 4.5. Quy mô tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ, tính theo vùng, giai đoạn 2018-2023.....	109
Hình 4.6. Các địa phương có tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên 100 nghìn tỷ đồng năm 2023.....	112
Hình 4.7. Tổng số doanh nghiệp hoạt động của cả nước, giai đoạn 2018-2023 .....	127
Hình 4.8. Số doanh nghiệp vào/ra khỏi thị trường năm 2023.....	129
Hình 4.9. Yếu tố ảnh hưởng đến SX-KD của doanh nghiệp chế biến, chế tạo Quý IV năm 2023 .....	131
Hình 4.10. Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới năm 2023, phân loại theo ngành.....	134
Hình 4.11. Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động năm 2023, phân loại theo ngành.....	136
Hình 5.1. Cán cân thương mại của Việt Nam từ năm 2018 đến năm 2023 .....	147
Hình 5.2. Cán cân thương mại của Việt Nam theo các quý 2023 .....	148
Hình 5.3. Cán cân thương mại của Việt Nam theo các tháng 2023 ..	148

Hình 5.4. Cán cân thương mại của Việt Nam theo khu vực thị trường.....	149
Hình 5.5. Cán cân thương mại theo khu vực kinh tế năm 2023.....	150
Hình 5.6. Cán cân thương mại khối doanh nghiệp FDI năm 2020-2023 .....	151
Hình 5.7. Cán cân thương mại khối doanh nghiệp trong nước năm 2020-2023 .....	151
Hình 5.8. Kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2019-2023 .....	152
Hình 5.9. Kim ngạch xuất khẩu theo các quý năm 2023 .....	153
Hình 5.10. Kim ngạch xuất khẩu theo các tháng năm 2023 .....	154
Hình 5.11. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông sản năm 2023 .....	157
Hình 5.12. Tăng trưởng xuất khẩu các mặt hàng nông sản năm 2023 .....	157
Hình 5.13. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản giai đoạn 2021-2023.....	158
Hình 5.14. Kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chủ lực năm 2022-2023 .....	159
Hình 5.15. Giá trị xuất khẩu nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản năm 2022-2023 .....	161
Hình 5.16. Cơ cấu thị trường xuất khẩu năm 2023 .....	162
Hình 5.17. Giá trị xuất khẩu theo khu vực kinh tế năm 2022-2023..	166
Hình 5.18. Giá trị xuất khẩu của khu vực FDI theo các tháng năm 2023 .....	167
Hình 5.19. Giá trị xuất khẩu của khu vực trong nước theo các tháng năm 2023 .....	168
Hình 5.20. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 2019-2023 .....	168
Hình 5.21. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam năm 2023 theo khối doanh nghiệp FDI và khối doanh nghiệp trong nước. ....	169
Hình 5.22. Kim ngạch nhập khẩu của khối DN FDI và khối DN trong nước theo các quý trong năm 2023 .....	170
Hình 5.23. Kim ngạch nhập khẩu năm 2023 của khối DN FDI và khối DN trong nước theo tháng.....	171
Hình 5.24. Kim ngạch nhập khẩu của 10 nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn nhất năm 2023 so với năm 2022 .....	172
Hình 5.25. Kim ngạch nhập khẩu thủy sản và một số mặt hàng nông sản năm 2023.....	173
Hình 5.26. Kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản năm 2023.....	174

Hình 5.27. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2023 theo thị trường.	178
Hình 6.1. Dự báo thị trường chuyển đổi số năm 2030	192
Hình 6.2. Thị phần chuyển đổi số toàn cầu theo ngành năm 2022 ...	193
Hình 6.3. Số lượng người sử dụng Internet tại Việt Nam 2019 - 2029	208
Hình 6.4. Dự đoán số lượng người dùng Internet di động tại Việt Nam 2010 - 2025	209
Hình 6.5. Chỉ số chuyển đổi số quốc gia qua 3 năm (2020-2022)	223
Hình 6.6. Top 10 địa phương dẫn đầu về chỉ số chuyển đổi số năm 2022	223
Hình 6.7. Xếp hạng chuyển đổi số của các bộ, ngành có dịch vụ công	224
Hình 6.8. Số lượng doanh nghiệp đánh giá DBI (tính đến tháng 11/2023)	229
Hình 6.9. Mức độ sẵn sàng chuyển đổi số theo 07 khía cạnh của các doanh nghiệp Việt Nam	230
Hình 7.1. Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế thế giới năm 2024	277
Hình 7.2. Dự báo giá dầu thế giới năm 2024	283
Hình 7.3. Mức thuế thu nhập doanh nghiệp của một số quốc gia hiện nay	285
Hình 7.4. Dự báo quy mô thị trường hydro sạch	318



# PHẦN 1. BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2023

## CHƯƠNG 1. BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI  
THƯƠNGMAI UNIVERSITY

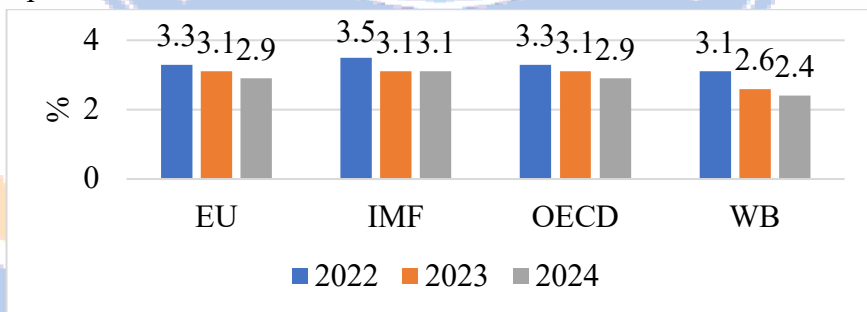
### 1.1. TÌNH HÌNH KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2023

#### 1.1.1. Kết quả tăng trưởng kinh tế

Năm 2023, kinh tế toàn cầu phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Xung đột Nga - Ukraine vẫn tiếp diễn, trong khi xung đột mới bùng phát ở Trung Đông, Biển Đỏ trong các tháng cuối năm. Tình trạng thời tiết cực đoan diễn ra ở nhiều nơi, hạn hán kéo dài trên phạm vi rộng, bão lũ, thiên tai ở nhiều quốc gia làm cho sản xuất và tiêu dùng lương thực mất cân đối cũng như thị trường hàng hóa thế giới có nhiều biến động. Lạm phát tiếp tục neo ở mức cao, tăng trưởng thương mại yếu và niềm tin người tiêu dùng chậm phục hồi.

Trong bối cảnh ấy, nhiều quốc gia duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt để ưu tiên kiềm chế lạm phát. Tổng cầu suy yếu, kinh tế tăng trưởng chậm ở nhiều nước, kể cả các nền kinh tế lớn trong khi thị trường tài chính tiền tệ, bất động sản tại một số nước tiềm ẩn nhiều rủi ro. Bên cạnh việc gia tăng các quy định về phát triển bền vững ảnh hưởng đến nhập khẩu, nhiều nước cũng gia tăng bảo hộ thương mại.

Trong những báo cáo mới nhất, các tổ chức quốc tế (IMF, EU, OECD, WB) đều nhận định tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2023 thấp hơn năm 2022 và xu hướng khó khăn này sẽ tiếp tục duy trì khi hầu hết các tổ chức quốc tế dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2024 sẽ còn thấp hơn năm 2023.



Nguồn: Tổng hợp từ EU, IMF, OECD và WB

Hình 1.1. Đánh giá tăng trưởng toàn cầu năm 2022, 2023

và dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2024 của một số tổ chức quốc tế

### *Liên minh Châu Âu (EU)*

Theo Dự báo kinh tế mùa thu 2023 của EU, tăng trưởng toàn cầu năm 2023 đạt 3,1%, điều chỉnh tăng 0,3 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 05/2023, thấp hơn mức tăng trưởng 3,3% của năm 2022 và giảm nhẹ xuống còn 2,9% vào năm 2024. Trong đó, khu vực Châu Á mới nổi và Trung Quốc dự kiến sẽ đóng góp khoảng 60% cho tăng trưởng toàn cầu trong thời gian tới. Tăng trưởng năm 2024 được dự báo giảm nhẹ do tác động từ chính sách thắt chặt tiền tệ và tình trạng suy thoái ở Trung Quốc vẫn tiếp diễn.

### *Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF)*

Theo báo cáo Triển vọng kinh tế thế giới tháng 01/2024 của IMF, tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023 đạt 3,1% (thấp hơn mức tăng 3,5% năm 2022) và dự kiến sẽ tiếp tục được duy trì ở mức 3,1% vào năm 2024. IMF cũng điều chỉnh dự báo tăng trưởng của các nền kinh tế lớn, trong đó điều chỉnh tăng dự báo tăng trưởng đối với Hoa Kỳ, Trung Quốc và điều chỉnh giảm đối với khu vực đồng Euro. Đối với các nền kinh tế phát triển, tăng trưởng năm 2023 đạt 1,6% và được dự báo sẽ giảm nhẹ xuống mức 1,5% vào năm 2024 trước khi tăng lên 1,8% vào năm 2025. IMF dự báo các nền kinh tế phát triển sẽ có mức tăng trưởng ổn định vào năm 2024 do hoạt động dịch vụ mạnh bù đắp cho hoạt động chế biến, chế tạo yếu. Thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển được dự báo tăng trưởng ở mức 4,1% trong năm 2023 và 2024.

### *Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD)*

Trong Báo cáo Triển vọng kinh tế thế giới tháng 02/2024, OECD nhận định tăng trưởng toàn cầu dù kiên cường nhưng đã có dấu hiệu chững lại. Trong bối cảnh những cú sốc tiêu cực từ cuộc xung đột ở Ukraine và việc thắt chặt chính sách tiền tệ mạnh mẽ của các quốc gia khi các ngân hàng trung ương ứng phó với lạm phát vượt mục tiêu, tăng trưởng GDP toàn cầu năm 2023 đạt 3,1%. Sự khác biệt trong tăng trưởng giữa các quốc gia có dấu hiệu ngày càng tăng. Theo đó, tăng trưởng đã chậm lại ở nhiều nền kinh tế phát triển, đặc biệt ở châu Âu. Trong khi đó, Hoa Kỳ đã duy trì tăng trưởng GDP ở mức tốt hơn, đồng thời các nền

kinh tế mới nổi và đang phát triển cũng duy trì tốc độ tăng trưởng gần bằng mức trước đại dịch.

OECD dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu sẽ giảm xuống còn 2,9% năm 2024. Việc thắt chặt chính sách tiền tệ dẫn tới tăng lãi suất ở nhiều nền kinh tế và làm chậm lại tốc độ tăng trưởng. Ngoài ra, chính sách tài khóa cũng dự kiến vẫn hạn chế ở hầu hết các quốc gia, các chính phủ phải đối mặt với những thách thức tài chính ngày càng tăng do gánh nặng nợ và áp lực chi tiêu tăng thêm đáng kể trong tương lai. Cần có những nỗ lực mạnh mẽ hơn trong ngắn hạn nhằm kiềm chế tăng chi tiêu và các khuôn khổ tài chính trung hạn được thiết kế tốt để giúp đảm bảo tính bền vững và mang lại sự linh hoạt để ứng phó với những cú sốc trong tương lai.

#### *Ngân hàng Thế giới (WB)*

Theo báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 01/2024, WB ước tính tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023 đạt 2,6% thấp hơn mức tăng 3,1% năm 2022. Lạm phát đang giảm ở các nền kinh tế lớn trong khi lạm phát cơ bản ở Hoa Kỳ và EU vẫn tiếp tục tăng và thị trường lao động vẫn thắt chặt, dẫn đến lãi suất tiếp tục cao. Tuy nhiên, WB dự báo ít khả quan hơn về kinh tế toàn cầu trong năm 2024 với mức tăng trưởng kinh tế chỉ đạt 2,4%. Theo đó, WB nhận định trong thời gian tới ngành du lịch tiếp tục phục hồi, tăng trưởng thương mại toàn cầu sẽ chậm lại do xu hướng tiêu dùng đang chuyển sang dịch vụ. Chính sách tài khóa sẽ không ảnh hưởng nhiều đến tăng trưởng toàn cầu khi thắt chặt vừa phải ở các thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển, nhưng lại có xu hướng hỗ trợ tại các nền kinh tế phát triển.

Về tổng thể, nền kinh tế toàn cầu năm 2023 vẫn bấp bênh trong bối cảnh chịu tác động kéo dài của các cú sốc tiêu cực chồng chéo, như đại dịch COVID-19; xung đột giữa Nga và Ukraine và chính sách thắt chặt tiền tệ của các nước phát triển nhằm kiềm chế lạm phát và hướng tới tài chính công bền vững; xu hướng thu hẹp tiêu dùng và sụt giảm lượng đơn hàng xuất khẩu; Những vấn đề về cơ cấu kinh tế và sự suy giảm mạnh thị trường bất động sản... Giá năng lượng cao và tăng lãi suất cùng với hoạt động kinh tế chậm lại ở các nền kinh tế phát triển có thể dẫn đến gia tăng các khoản nợ xấu, làm giảm giá trị tài sản dài hạn.

Sự kết hợp giữa giá nhà giảm và thị trường việc làm yếu có thể làm tăng tình trạng vỡ nợ thế chấp, gây áp lực lên lợi nhuận của các ngân hàng, dẫn tới tăng chi phí đi vay và hạn chế dự địa dành cho chi tiêu ưu tiên và làm tăng nguy cơ khủng hoảng nợ. Tăng trưởng tiềm năng toàn cầu dự kiến sẽ giảm xuống mức thấp nhất trong ba thập kỷ, đạt 2,2% trong thời gian còn lại của thập niên này gắn với lực lượng lao động toàn cầu đang già đi và tăng trưởng chậm hơn, tốc độ tăng trưởng đầu tư và năng suất các nhân tố tổng hợp ngày càng giảm; sự phân mảnh địa kinh tế ngày càng sâu sắc, với nhiều hạn chế hơn về thương mại, dịch chuyển vốn xuyên biên giới, công nghệ, lao động và thanh toán quốc tế có thể làm gia tăng biến động về giá cả hàng hóa và cản trở sự hợp tác đa phương trong việc cung cấp hàng hóa công toàn cầu. Ngoài ra, nền kinh tế toàn cầu ngày càng dễ bị tổn thương trước những cú sốc do biến đổi khí hậu.

### **1.1.2. Các rủi ro và thách thức lớn về kinh tế vĩ mô toàn cầu và khu vực**

#### ***\* Căng thẳng địa chính trị tiếp diễn và phức tạp hơn***

Cuộc xung đột Nga - Ukraine (từ tháng 02/2022) tiếp tục lâm vào bế tắc trong cả năm 2023, do chưa có giải pháp đột phá từ cả hai bên nhằm chấm dứt xung đột. Nhiều hội nghị đã diễn ra, nhưng không có Nga tham gia nên không cho thấy hiệu quả thực tế. Chính phủ Ukraine bác bỏ ý tưởng thỏa hiệp với Nga và tuyên bố cuộc chiến sẽ tiếp tục “cho đến khi giành lại tất cả các vùng lãnh thổ”. Tuy nhiên, Ukraine hiện nay gặp nhiều khó khăn khi các đối tác tài trợ chính là Mỹ và châu Âu có nhiều bất đồng nội bộ trong việc quyết định tiếp tục các gói tài trợ. Chính quyền Mỹ vẫn chưa thể cung cấp gói viện trợ bổ sung cho Ukraine do trì hoãn của Quốc hội. Trong khi đó, EU dù đã bắt đầu các cuộc đàm phán nhằm kết nạp Ukraine (ngày 14/12/2023) cũng chưa thông qua gói viện trợ trị giá 50 tỷ EUR do phản đối của Hungary. Từ phía Nga, mặc dù chịu nhiều áp lực từ các lệnh trừng phạt của Mỹ và các nước phương Tây (khoảng 13.000 biện pháp hạn chế), kinh tế Nga có dấu hiệu lấy lại đà phục hồi sau khi gặp khó khăn trong giai đoạn đầu (suy giảm 2,1% năm 2022). Nga vẫn tiếp tục đẩy mạnh và mở rộng quan hệ hợp tác với các khu vực châu Phi, Trung Đông và châu Á, nhất là với Trung Quốc, Ấn Độ.

Xung đột trên dải Gaza giữa Palestine và Israel leo thang thành chiến tranh khi các nhóm quân sự Palestine do tổ chức Hamas lãnh đạo đã phát động một cuộc xâm lược và tấn công quy mô vào Israel ngày 7/10/2023. Mỹ khẳng định tiếp tục hỗ trợ Israel trong cuộc chiến với Hamas trong bối cảnh ngày càng có nhiều lời kêu gọi ngừng bắn, trong khi Đức tuyên bố sẽ bắt đầu cung cấp viện trợ quân sự cho Israel. Tại Hội nghị thường niên mùa thu của Quỹ Tiền tệ Quốc tế và Ngân hàng Thế giới, các bộ trưởng tài chính đã cảnh báo cuộc chiến tại Trung Đông có thể gây ra mối đe dọa mới cho nền kinh tế toàn cầu năm 2024, ngay khi thế giới vừa thoát khỏi những cú sốc do đại dịch COVID-19 và xung đột ở Ukraine gây ra.

Các cuộc chiến này không chỉ gây thiệt hại lớn về người và tài sản, mà còn gây biến động thị trường tài chính và giá hàng hóa toàn cầu như năng lượng và lương thực. Điều này đặt ra rủi ro đối với tăng trưởng và lạm phát, bổ sung một biến số khó lường vào bài toán khó giải đối với các nhà hoạch định chính sách. Ngoài ra, mối quan hệ giữa hai nền kinh tế lớn nhất thế giới là Mỹ và Trung Quốc tiếp tục giảm sút dù hai bên đã có những nỗ lực cải thiện tình hình. Một vấn đề gai góc trong quan hệ Mỹ - Trung năm vừa qua là cuộc chiến công nghệ căng thẳng, khi hai bên chạy đua quyết liệt để giành vị trí thống trị ở những công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, ô tô điện và năng lượng sạch. Nhiều biện pháp hạn chế thương mại đã được mỗi bên đưa ra nhằm cản bước tiến của đối phương trong các lĩnh vực này.

**\* *Thương mại hàng hóa toàn cầu tiếp tục giảm trong năm 2023***

Trong báo cáo Thước đo thương mại hàng hóa công bố ngày 27/11/2023, Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) nhận định khối lượng thương mại hàng hóa toàn cầu dần phục hồi với động lực đến từ doanh số bán và sản xuất ô tô cũng như thương mại linh kiện điện tử. Chỉ số tổng hợp là 100,7 cho thấy khối lượng thương mại hàng hóa dần phục hồi trong nửa cuối năm 2023. Tuy nhiên, các chỉ số thành phần cho thấy bức tranh không thống nhất về thương mại toàn cầu, khi một số chỉ số tăng vững chắc trên xu hướng và các chỉ số khác vẫn dưới xu hướng. Mức tăng lớn nhất ở các chỉ số về sản xuất và bán ô tô (110,0), thương mại linh kiện điện tử (109,8), vận tải hàng không (100,3). Các chỉ số gần đạt mức xu hướng

gồm đơn hàng xuất khẩu (99,4) và vận chuyển container (98,0), trong khi chỉ số nguyên liệu thô (95,6) giảm sâu dưới xu hướng. Nhu cầu toàn cầu về xe điện tăng cao là nguyên nhân dẫn đến tăng các chỉ số sản phẩm ô tô và linh kiện điện tử, trong khi đó thị trường bất động sản suy yếu khi lãi suất vẫn ở mức cao đã khiến chỉ số thương mại của nguyên liệu thô giảm.

Theo IMF, so với năm trước, tăng trưởng thương mại thế giới năm 2023 ước tính đạt 0,9% và dự báo sẽ tăng lên 3,5% vào năm 2024, thấp hơn nhiều so với mức trung bình 4,9% của giai đoạn 2000-2019. Sự suy giảm trong năm 2023 không chỉ phản ánh xu hướng nhu cầu toàn cầu mà còn phản ánh sự thay đổi cơ cấu thương mại đối với các dịch vụ trong nước; tác động trễ của việc tăng giá đồng đô la làm chậm tăng trưởng thương mại do thanh toán chủ yếu được thực hiện bằng đô la Mỹ; các rào cản thương mại ngày càng gia tăng.

OECD có cùng nhận định với IMF. Theo đó, OECD cho rằng tăng trưởng thương mại năm 2023 yếu và độ mở thương mại giảm. Khối lượng hàng hóa và dịch vụ được giao dịch ước tính chỉ tăng 0,1% trong nửa đầu năm 2023, trong đó khối lượng thương mại hàng hóa giảm 1,9%, khối lượng thương mại dịch vụ tăng 6,6% do việc bình thường hóa hoạt động du lịch đang diễn ra ở châu Á. Dữ liệu trong Quý III/2023 cho thấy sự phục hồi trong tăng trưởng thương mại ở Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc, đi kèm với tốc độ tăng trưởng thương mại chậm hơn nhưng vẫn tích cực của Trung Quốc. Ngược lại, khối lượng thương mại ở Đức, Pháp, Tây Ban Nha và Hà Lan lại giảm.

### ***\* Nợ công của nhiều nước có xu hướng tăng ảnh hưởng đến sự phục hồi kinh tế***

Theo Báo cáo nợ quốc tế mới nhất do WB công bố tháng 12/2023 cho biết, số tiền trả nợ của 24 quốc gia nghèo nhất thế giới có thể tăng tới 39% vào năm 2023 và 2024, mức nợ kỷ lục và lãi suất cao đã đẩy nhiều quốc gia vào con đường khủng hoảng. Nhấn mạnh mức độ nghiêm trọng của tình hình trên, WB cho biết đã xảy ra 18 vụ vỡ nợ ở 10 quốc gia đang phát triển trong ba năm qua - nhiều hơn tổng số vụ vỡ nợ trong hai thập kỷ trước đó cộng lại. Danh sách này bao gồm các nước như Ghana, Sri Lanka và Zambia. Lãi suất tăng cao trên toàn cầu và đồng đô la Mỹ mạnh đã khiến các quốc gia mắc nợ phải trả thêm

nhiều chi phí cho các khoản vay của họ. WB cho biết hơn một phần ba số nợ nước ngoài của các quốc gia đang phát triển có liên quan đến tình hình lãi suất thay đổi cũng như dễ bị ảnh hưởng bởi những biến động đột ngột.

Cũng theo WB tỷ lệ nợ trên GDP của hầu hết các quốc gia khu vực Đông Á - Thái Bình Dương tăng mạnh trong thập kỉ qua. Tỷ lệ nợ của chính phủ so với GDP tăng cao ở hầu hết các nền kinh tế trong khu vực. Nợ của doanh nghiệp cũng tăng mạnh ở Trung Quốc, tỷ lệ tổng nợ trong nước ngoài khu vực tài chính so với GDP của Trung Quốc đã tăng trên gấp đôi từ mức 132% trong năm 2007 lên 285% trong năm 2023; nợ của hộ gia đình tại Trung Quốc, Malaysia và Thái Lan hiện cũng cao hơn đáng kể so với mức ở các nền kinh tế thị trường mới nổi khác. Nợ chính phủ tăng cao gây hạn chế dư địa tài khóa, cản trở đầu tư công và khiến cho lãi suất tăng cao, làm đầu tư tư nhân bị suy giảm; nợ của doanh nghiệp ở mức cao cũng ảnh hưởng xấu đến đầu tư tư nhân vì các doanh nghiệp không còn nhiều nguồn lực dành cho các dự án mới; chi trả nợ ở mức cao của các hộ gia đình làm suy giảm thu nhập khả dụng, ảnh hưởng xấu đến tiêu dùng; từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến phục hồi tăng trưởng kinh tế trong nước và của khu vực.

***\* Lạm phát toàn cầu có xu hướng giảm trong năm 2023 nhưng vẫn ở mức cao hơn so với kì vọng***

IMF nhận định lạm phát toàn cầu dự kiến sẽ giảm dần từ mức đỉnh 8,7% năm 2022 (trung bình năm) xuống 6,9% năm 2023 và 5,8% năm 2024. Mặc dù chính sách thắt chặt tiền tệ đang bắt đầu có kết quả, nhưng nguyên nhân chính khiến lạm phát dự kiến giảm vào năm 2023 là do giá hàng hóa quốc tế giảm.

Theo OECD, lạm phát chung đã giảm ở hầu hết các nền kinh tế chủ yếu là do sự đảo chiều giá năng lượng. Tuy nhiên, kể từ tháng 6/2023, việc cắt giảm sản lượng của các nền kinh tế chủ chốt trong OPEC+ đã làm tăng giá năng lượng. Sự gián đoạn nguồn cung, cùng với căng thẳng địa chính trị gia tăng, đã gây ra biến động giá khí đốt tự nhiên ở châu Âu vào nửa cuối năm 2023.

Giá dầu được dự báo giảm nhưng vẫn ở mức cao và rủi ro, giá dầu tăng cao hơn vẫn hiện hữu. Trong đó, rủi ro biến động giá dầu sẽ

chịu ảnh hưởng bởi một số yếu tố như việc giảm đầu tư phát triển các nguồn năng lượng hóa thạch trong khi các sản phẩm năng lượng sạch chưa đáp ứng đủ nhu cầu; triển vọng kinh tế toàn cầu không chắc chắn, lệnh cấm của Liên minh châu Âu đối với các sản phẩm dầu tinh chế của Nga và việc Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ cùng các đối tác (OPEC+) quyết định giữ nguyên các biện pháp hạn chế sản lượng, ngoài ra, thị trường được dự báo sẽ vẫn nhạy cảm với các dấu hiệu xung đột ngày càng mở rộng ở Trung Đông.

Giá lương thực và kim loại thế giới tiếp tục tăng trong năm 2023. Do ảnh hưởng từ thiếu hụt nguồn cung do hiện tượng thời tiết El Nino xuất hiện sớm trong năm 2023 tại châu Á, châu Phi (đặc biệt Somalia, Ethiopia và Kenya đang phải chịu tình trạng hạn hán tồi tệ nhất trong nhiều thập niên), Trung Quốc làm nguồn cung bị ảnh hưởng, trong khi đó Ấn Độ cấm xuất khẩu gạo non-basmati đẩy giá gạo thế giới tăng vọt lên mức cao nhất 15 năm. Giá kim loại thế giới tăng trong cả năm 2023 nhờ đà tăng giá của quặng sắt, đồng và thép. Nhập khẩu quặng sắt của Trung Quốc trong 11 tháng đầu năm 2023 tăng 6,2% so với cùng kỳ năm trước, lên 1,1 tỷ tấn, trong đó nhập khẩu tháng 11/2023 tăng 3,4% so với tháng trước đó. Giá vàng thế giới cũng theo xu hướng tăng mạnh, đặc biệt tháng 12 lên sát 2.040 USD/ounce sau khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) giữ nguyên lãi suất.

**\* Điều kiện tài chính toàn cầu có xu hướng hạn chế hơn**

Theo OECD, các điều kiện tài chính đã bị thắt chặt ở hầu hết các nền kinh tế lớn, phản ánh tác động tích lũy của chính sách tăng lãi suất và thắt chặt định lượng. Tuy nhiên, tổng mức tiêu dùng hộ gia đình vẫn tăng tốt hơn dự kiến ở các nền kinh tế phát triển và tiếp tục tăng trưởng ổn định ở hầu hết các nền kinh tế thị trường lớn mới nổi. Chi tiêu được hỗ trợ bởi thị trường lao động thắt chặt, với tốc độ tăng trưởng việc làm vẫn đủ mạnh để giữ tỷ lệ thất nghiệp ở mức thấp tại nhiều quốc gia.

Trước tình hình thắt chặt các điều kiện tín dụng và dấu hiệu hạ nhiệt trên thị trường lao động, Cục dự trữ Liên bang Hoa Kỳ (FED) đã tạm dừng tăng lãi suất chính sách tại cuộc họp tháng 9/2023. Gần đây nhất, tại cuộc họp tháng 12/2023, FED tiếp tục duy trì mức lãi suất đưa ra hồi tháng 9/2023. Các ngân hàng trung ương ở một số nền kinh tế



phát triển khác tạm dừng tăng lãi suất vào tháng 9/2023 (Anh, Canada), trong khi các ngân hàng trung ương của một số nền kinh tế mới nổi và đang phát triển đã bắt đầu cắt giảm lãi suất khi áp lực lạm phát giảm bớt và lãi suất chính sách đang ở mức cao lịch sử.

### **\* Thị trường lao động có dấu hiệu ổn định**

Theo Liên hợp quốc (UNDESA) thị trường lao động toàn cầu đã phục hồi nhanh chóng kể từ đại dịch, vượt xa tốc độ phục hồi sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008. Đến năm 2023, tỷ lệ thất nghiệp ở nhiều nền kinh tế đã giảm xuống dưới mức trước đại dịch, đạt mức thấp gần như lịch sử ở Hoa Kỳ và một số nền kinh tế châu Âu. Tuy nhiên, sự phục hồi này không đồng đều, đặc biệt là các nền kinh tế đang phát triển đang trải qua những xu hướng khác nhau. Brazil và Trung Quốc chứng kiến tỷ lệ thất nghiệp giảm, nhưng nhiều nước đang phát triển, đặc biệt là ở Tây Á và Châu Phi, phải vật lộn với tỷ lệ thất nghiệp cao. Ở hầu hết các nền kinh tế, tăng trưởng tiền lương không thể bù đắp được tác động của lạm phát và làm trầm trọng thêm cuộc khủng hoảng chi phí sinh hoạt. Thị trường lao động ở các nước đang phát triển tiếp tục phải đối mặt với những thách thức dai dẳng về việc làm phi chính thức, tình trạng thiếu lao động ở một số ngành nghề nhất định, cùng với sự khác biệt đáng kể về khoảng cách giới và tỷ lệ thất nghiệp ở thanh niên cao. Điều kiện thị trường lao động ở nhiều nước đang phát triển có thể sẽ xấu đi vào năm 2024 trong bối cảnh triển vọng yếu hơn, với tác động chậm trễ của việc thắt chặt tiền tệ gây tổn thất cho việc làm.

OECD nhận định trong khi tỷ lệ thất nghiệp vẫn ở mức thấp, các dấu hiệu nói lỏng thị trường lao động đã bắt đầu xuất hiện ở nhiều nền kinh tế, bao gồm tốc độ tăng trưởng việc làm hàng năm chậm lại, tỷ lệ bỏ việc giảm, số vị trí tuyển dụng thấp hơn và trong một số trường hợp tỷ lệ thất nghiệp tăng nhẹ. Trong các quốc gia OECD, tốc độ tăng lực lượng lao động ở mức 1,5% do dòng người di cư kinh tế tiếp tục tăng cao ở nhiều quốc gia và ở châu Âu, sự hội nhập của người tị nạn vào thị trường lao động.

### **1.1.3. Một số nhân tố rủi ro tác động tới triển vọng kinh tế thế giới**

IMF chỉ ra sáu nhân tố rủi ro chính làm giảm triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu, gồm:

*Thứ nhất, tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc tiếp tục chậm lại.* Những diễn biến gần đây cho thấy tăng trưởng của Trung Quốc dự báo thấp hơn kỳ vọng, tác động tiêu cực lên các đối tác thương mại của nước này. Nếu những lo ngại về sự ổn định tài chính ở Trung Quốc ngày càng trầm trọng, tác động có thể được cảm nhận rõ ràng ở các nền kinh tế đang phát triển và thị trường mới nổi khác thông qua biến động tỷ giá hối đoái, gây bất ổn cho dòng vốn vào các quốc gia này.

*Thứ hai, giá hàng hóa ngày càng biến động do các cú sốc về khí hậu và địa chính trị.* Biến đổi khí hậu có thể dẫn tới tình trạng mất mùa thường xuyên hơn ở các quốc gia, khiến giá lương thực tăng cao. Cuộc xung đột ở Ukraine và căng thẳng địa chính trị ở những nơi khác có thể gia tăng, gây ra gián đoạn chuỗi cung ứng và những biến động mới về lương thực, nhiên liệu, phân bón và giá cả hàng hóa khác. Ngoài ra, sự phân mảnh địa kinh tế ngày càng tăng có thể hạn chế dòng chảy hàng hóa giữa các khu vực, gia tăng biến động giá. Những cú sốc cung bất lợi như vậy có thể ảnh hưởng đặc biệt nghiêm trọng đối với các quốc gia có thu nhập thấp, lương thực, thực phẩm và năng lượng chiếm tỷ trọng lớn trong tiêu dùng hộ gia đình.

*Thứ ba, áp lực lạm phát vẫn tiềm ẩn.* Trong khi lạm phát chung bắt đầu giảm ở hầu hết các quốc gia, chủ yếu do giá năng lượng giảm, lạm phát cơ bản vẫn cao hơn mức mục tiêu của các ngân hàng trung ương. Gián đoạn nguồn cung dầu do những xáo trộn địa chính trị có thể có tác động lâu dài đến thị trường toàn cầu. Giá năng lượng cao hơn làm tăng nguy cơ mất kiểm soát lạm phát.

*Thứ tư, định giá lại thị trường tài chính.* Tuy thị trường tài chính đã được điều chỉnh theo những kỳ vọng về gia tăng thắt chặt chính sách tiền tệ từ tháng 4/2023, nhưng khi các nhà hoạch định chính sách hành động mạnh hơn dự kiến có thể dẫn tới tăng cao lãi suất kỳ vọng và giảm giá tài sản. Việc tăng lãi suất cùng với hoạt động kinh tế chậm lại ở các nền kinh tế phát triển có thể làm gia tăng các khoản nợ xấu, làm giảm giá trị tài sản dài hạn. Giá nhà giảm kết hợp với thị trường việc làm yếu có thể làm gia tăng tình trạng vỡ nợ thế chấp, gây áp lực lên lợi nhuận của các ngân hàng. Điều này có thể dẫn tới tăng chi phí đi vay đối với

các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển, hạn chế dư địa dành cho các khoản chi tiêu quan trọng và làm tăng nguy cơ khủng hoảng nợ.

*Thứ năm, phân mảnh về địa kinh tế ngày càng gia tăng, cản trở hợp tác đa phương.* Sự chia cắt nền kinh tế thế giới thành các khối trong bối cảnh cuộc xung đột ở Ukraine và những căng thẳng địa chính trị khác có thể gia tăng, dẫn tới nhiều hạn chế về thương mại (đặc biệt là thương mại hàng hóa chiến lược, chẳng hạn như các khoáng sản quan trọng). Theo ước tính, chỉ riêng sự phân mảnh thương mại thành các khối giao dịch độc quyền có thể làm giảm GDP toàn cầu hàng năm lên tới 7%.

*Thứ sáu, bất ổn xã hội có xu hướng gia tăng.* Các báo cáo về tình trạng bất ổn xã hội đã giảm trên toàn cầu kể từ khi đạt mức cao vào cuối năm 2019. Tuy nhiên, nếu bất ổn xã hội tái diễn (do giá lương thực và nhiên liệu tăng đột biến trong tương lai), có thể sẽ gây tổn hại cho hoạt động kinh tế. Bất ổn xã hội cũng có thể làm chậm các cải cách cần thiết liên quan đến chuyển đổi năng lượng.

Về tổng thể, kinh tế thế giới đã trải qua một năm 2023 đầy biến động và thách thức. Dư âm COVID-19 vẫn còn nặng nề, lạm phát cao, nhiều nền kinh tế lớn đua nhau siết chặt dòng tiền kèm theo hàng loạt bất ổn về địa chính trị ở nhiều điểm nóng... Dù vậy, kinh tế toàn cầu đã tránh được một vòng xoáy suy thoái mới, cùng với đó là những tín hiệu khởi sắc như chi tiêu tiêu dùng tăng, sản xuất phục hồi, tỷ lệ thất nghiệp tiếp tục đi xuống và lạm phát đang trên đà hạ nhiệt. Đó là cơ sở để tin tưởng và hy vọng kinh tế toàn cầu tươi sáng hơn trong năm 2024.

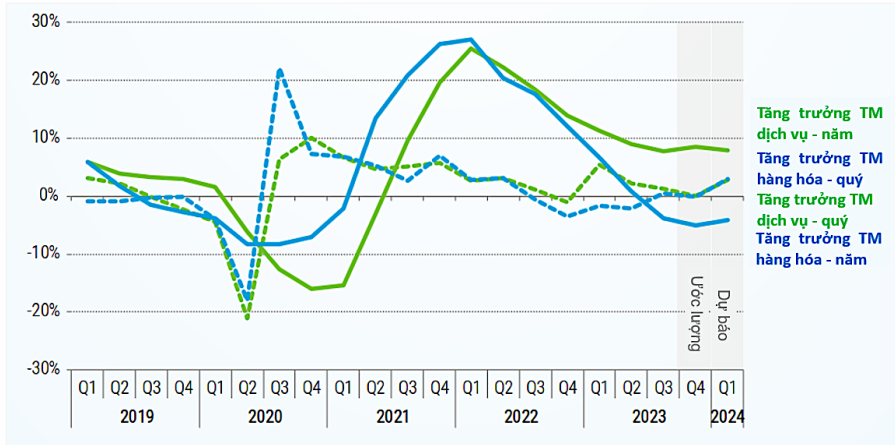
## **1.2. THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA, DỊCH VỤ VÀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**

### **1.2.1. Thương mại hàng hóa, dịch vụ toàn cầu**

#### ***a) Diễn biến chung của thương mại toàn cầu***

Giá trị thương mại hàng hóa toàn cầu giảm liên tục kể từ giữa năm 2022 cho tới nay. Ngược lại, thương mại dịch vụ duy trì mức tăng trưởng trong phần lớn thời gian đó. Nhìn chung, thương mại toàn cầu vào năm 2023 đạt khoảng 31 nghìn tỷ USD, thể hiện mức giảm khoảng 1 nghìn tỷ USD (tương đương 3%) so với mức cao kỷ lục 32 nghìn tỷ USD vào năm 2022. Cụ thể, thương mại hàng hóa giảm khoảng 1.3 nghìn tỷ USD vào năm 2023, tương đương 5%, trong khi thương mại

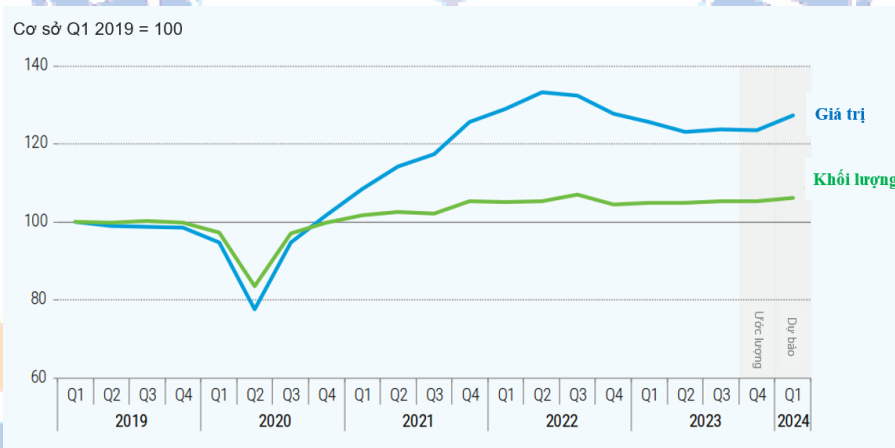
dịch vụ tăng khoảng 500 tỷ USD, tương đương 8%. UNCTAD dự báo trong quý 1 của 2024 sẽ có những tăng trưởng tích cực dù nhỏ đối với cả thương mại hàng hóa và dịch vụ.



Nguồn: UNCTAD (2024)

**Hình 1.2.** Xu hướng thương mại hàng hóa và dịch vụ toàn cầu, theo quý và theo năm

Mặc dù giá trị hàng hóa giao dịch giảm vào năm 2023, nhưng được dự báo sẽ tăng trong quý 1 năm 2024. Khối lượng giao dịch vẫn tích cực cho thấy nhu cầu toàn cầu đối với các sản phẩm nhập khẩu vẫn ổn định.



Nguồn: UNCTAD (2024)

**Hình 1.3.** Xu hướng thương mại toàn cầu theo giá trị và khối lượng

Thương mại toàn cầu đã trải qua sự suy giảm trong suốt năm 2023, chủ yếu do nhu cầu giảm sút ở các quốc gia phát triển và thương mại yếu ớt ở các nền kinh tế Đông Á và Mỹ-La tinh. Giá cả hàng hóa giảm cũng góp phần làm giảm giá trị thương mại quốc tế. Ngược lại, thương mại dịch vụ chứng kiến sự tăng trưởng trong phần lớn thời gian của năm 2023, sự gia tăng đột biến này là do tốc độ phục hồi chậm trễ sau cuộc suy thoái do đại dịch COVID-19. Trong số các dịch vụ, du lịch và các dịch vụ liên quan tới lữ hành phục hồi mạnh mẽ, tăng gần 40%. Điều đáng chú ý là quý 4 năm 2023 báo hiệu sự thay đổi về xu hướng. Cả thương mại hàng hóa và dịch vụ đều ổn định so với quý trước, báo hiệu kết thúc sự suy giảm trong thương mại hàng hóa toàn cầu và sự kết thúc của xu hướng tăng mạnh trong thương mại dịch vụ.

Hướng tới năm 2024, dự báo về thương mại toàn cầu có phần lạc quan hơn. Nhìn chung, lạm phát toàn cầu giảm và dự báo tăng trưởng kinh tế được cải thiện cho thấy xu hướng giảm đang đảo ngược. Ngoài ra, nhu cầu ngày càng tăng đối với hàng hóa môi trường sẽ thúc đẩy thương mại trong năm 2024. Tuy nhiên, điều quan trọng cần lưu ý là triển vọng thương mại toàn cầu năm 2024 vẫn còn nhiều bất ổn. Căng thẳng địa chính trị dai dẳng, chi phí vận chuyển tăng cao và mức nợ cao ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế ở nhiều quốc gia vẫn có thể gây ảnh hưởng tiêu cực đến thương mại toàn cầu.

### ***b) Diễn biến thương mại ở một số nền kinh tế lớn***

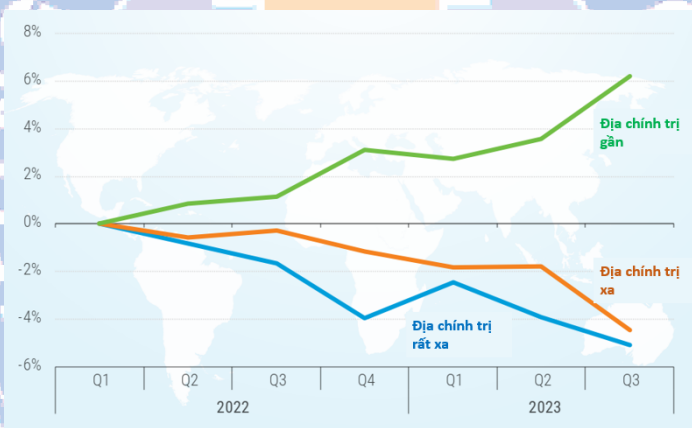
Nhìn chung, sự suy giảm thương mại toàn cầu gần đây rõ ràng hơn đối với các nước đang phát triển. Trên cơ sở hàng năm, nhập khẩu và xuất khẩu của các nước đang phát triển giảm trung bình lần lượt là 5% và 7%, còn các nước phát triển có nhập khẩu giảm 4% còn xuất khẩu giảm 3%.

Các nền kinh tế lớn trên thế giới phần lớn đều trải qua sự sụt giảm thương mại trong năm 2023. Liên bang Nga có nhập khẩu tăng 6%, phần lớn do biến động tỷ giá và mức nhập khẩu thấp của năm 2022. Trong khi đó, xuất khẩu giảm tới 27%, phần lớn liên quan tới thị trường năng lượng. Trung Quốc ghi nhận sụt giảm cả nhập khẩu và xuất khẩu, đều giảm 5%. Tuy nhiên, tính trong quý 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 thì nhập khẩu lại tăng 5%, cho thấy những diễn biến tích cực

đang quay trở lại. Điều này cũng xảy ra đối với Ấn Độ, tính cả năm 2023 thì xuất khẩu và nhập khẩu đều giảm tương ứng 6% và 7%, nhưng tới quý 4 năm 2023 thì xu hướng đã đảo ngược, với xuất khẩu tăng 5% và nhập khẩu tăng 3% so với cùng kỳ năm 2022.

**c) Biến động thương mại toàn cầu và sự phụ thuộc thương mại**

Kể từ năm 2022, khoảng cách địa lý gần hay xa (nearshoring, farshoring) không còn là ưu tiên của thương mại quốc tế, mà đã có sự gia tăng đáng chú ý về sự gần gũi về mặt chính trị trong thương mại kể từ cuối năm 2022. Điều này cho thấy sự thay đổi trong ưu tiên thương mại song phương đối với các quốc gia có quan điểm địa chính trị tương đồng (bạn bè hay đồng minh chính trị, friend-shoring). Đồng thời, nhìn chung đã có sự suy giảm trong việc đa dạng hóa các đối tác thương mại, cho thấy sự tập trung thương mại toàn cầu vào các mối quan hệ thương mại lớn.



Nguồn: UNCTAD (2023)

**Hình 1.4.** Mô hình thương mại toàn cầu chuyển hướng sang địa chính trị

Cuộc xung đột ở Ukraine, các lệnh trừng phạt đối với Liên bang Nga và việc giảm thiểu rủi ro trong môi quan hệ thương mại Mỹ-Trung đang đóng một vai trò quan trọng trong việc định hình các xu hướng thương mại song phương quan trọng. Những yếu tố này không chỉ tác động trực tiếp đến các nền kinh tế liên quan mà còn gián tiếp ảnh hưởng đến các biến động thương mại của các nền kinh tế khác.

Bảng 1.1 thể hiện sự phụ thuộc của một nền kinh tế vào một nền kinh tế khác được tính bằng tỷ lệ thương mại song phương trên tổng

thương mại của nền kinh tế phụ thuộc. Thay đổi được tính bằng mức trung bình trong bốn quý của tỷ lệ này so với cùng kỳ năm trước. Kết quả cho thấy một số nước tăng phụ thuộc thương mại vào Trung Quốc là Nga (tăng 7.1%), Brazil (tăng 3%), Việt Nam (tăng 1.4%), Ấn Độ (tăng 1.2%); còn một số nước tăng phụ thuộc thương mại vào EU là Ukraine, Anh, Ấn Độ và Mỹ. Về phía giảm phụ thuộc thương mại thì Nga giảm phụ thuộc vào EU, ghi nhận thương mại giảm 5.3%; tiếp theo là hai nước Hàn Quốc và Mỹ giảm phụ thuộc thương mại vào Trung Quốc, đều giảm 1.2%; còn ba nước Brazil, Việt Nam, Trung Quốc giảm phụ thuộc vào Mỹ; EU giảm phụ thuộc vào Nga. Như vậy, Việt Nam trong tương quan thương mại với Mỹ và Trung Quốc thì thương mại với Trung Quốc ngày càng phụ thuộc, còn với Mỹ thì suy yếu đi.

Bên cạnh đó, thương mại toàn cầu đang bị ảnh hưởng bởi cách phản ứng của các chuỗi cung ứng trước những thay đổi trong chính sách thương mại và căng thẳng địa chính trị, đặc biệt là các mạng lưới cung ứng giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ. Các công ty từ các khu vực khác đang có cơ hội thâm nhập nhiều hơn vào các chuỗi cung ứng hiện tại, khi chịu ảnh hưởng bởi những lo ngại về địa chính trị. Chẳng hạn, Hoa Kỳ đang khuyến khích các doanh nghiệp di dời hoạt động sản xuất sang các quốc gia như Mexico, Canada và các nước châu Âu.

**Bảng 1.1. Những thay đổi trong sự phụ thuộc thương mại song phương**

Tăng phụ thuộc thương mại		Thay đổi theo năm	Giảm phụ thuộc thương mại		Thay đổi theo năm
Bên phụ thuộc	Phụ thuộc vào		Bên phụ thuộc	Phụ thuộc vào	
Nga	Trung Quốc	7.1%	Nga	EU	-5.3%
Ukraine	EU	5.8%	Hàn Quốc	Trung Quốc	-1.2%
Brazil	Trung Quốc	3.0%	Mỹ	Trung Quốc	-1.2%
Anh	EU	1.6%	Brazil	Mỹ	-1.1%
Việt Nam	Trung Quốc	1.4%	Việt Nam	Mỹ	-0.9%
Nhật Bản	Mỹ	1.3%	Trung Quốc	Mỹ	-0.8%
Ấn Độ	Trung Quốc	1.2%	Ấn Độ	Ả Rập Saudi	-0.6%
Ấn Độ	EU	1.2%	EU	Nga	-0.6%
Mỹ	EU	1.0%	Nhật Bản	Trung Quốc	-0.6%
Mỹ	Mexico	0.8%	Việt Nam	Hàn Quốc	-0.5%

Nguồn: UNCTAD (2024)



#### ***d) Diễn biến thương mại theo lĩnh vực***

Trong năm 2023, xu hướng thương mại toàn cầu giảm trong hầu hết các lĩnh vực, ngoại trừ dược phẩm (tăng 3%), thiết bị vận tải (tăng 17%) và phương tiện giao thông đường bộ (tăng 14%, đặc biệt nhờ thương mại ô tô điện). Một số ngành có giá trị thương mại giảm hơn 10% trong năm 2023 là may mặc (giảm 12%), hóa chất (giảm 10%), năng lượng (giảm 17%), kim loại (giảm 12%), thiết bị văn phòng (giảm 13%) và dệt may (giảm 10%).

Tính riêng trong quý 4, hầu hết các lĩnh vực đều có sự phục hồi. Ngoại lệ đáng chú ý nhất là thương mại may mặc tiếp tục giảm (giảm 13%). Ngược lại, thiết bị vận tải tăng 15%, thiết bị truyền thông tăng 14%, nông sản thực phẩm tăng 6%. Kết quả cho thấy những dấu hiệu tích cực trong quý 4 cuối năm 2023.

#### **1.2.2. Đầu tư toàn cầu**

##### ***a) Tổng quan tình hình đầu tư toàn cầu và theo khu vực địa lý***

Năm 2023, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) toàn cầu ước tính đạt 1,37 nghìn tỷ USD, tăng nhẹ 3% so với năm 2022. Tuy nhiên, bất ổn kinh tế và lãi suất cao đã ảnh hưởng đến đầu tư toàn cầu. Sự gia tăng giá trị vốn FDI phần lớn là nhờ một số nền kinh tế dẫn dắt ở Châu Âu; mà nếu loại trừ chúng thì dòng vốn FDI toàn cầu giảm 18%.

FDI vào các nước phát triển tăng 29%, từ 406 tỷ USD vào năm 2022 lên 524 tỷ USD vào năm 2023, chủ yếu là nhờ sự tăng trưởng FDI của Liên minh Châu Âu EU, còn đa phần là không thay đổi hoặc sụt giảm. Cụ thể, FDI vào Liên minh Châu Âu đã tăng từ âm 150 tỷ USD vào năm 2022 lên dương 141 tỷ USD vào năm 2023 do những biến động lớn ở Luxembourg và Hà Lan. Ngoại trừ hai quốc gia này, dòng vốn vào phần còn lại của EU đã giảm 23%. Dòng vốn vào các nước phát triển khác cũng trì trệ, tăng trưởng bằng 0 ở Bắc Mỹ và giảm ở những nơi khác. Chẳng hạn Hoa Kỳ là nước nhận FDI lớn nhất, ghi nhận dòng vốn FDI giảm 3%, số lượng dự án đầu tư mới giảm 2% và các giao dịch tài trợ dự án giảm 5%.

Dòng vốn FDI vào các nước đang phát triển giảm 9%, từ 920 tỷ USD năm 2022 xuống còn 841 tỷ USD năm 2023. Sự sụt giảm hoặc trì trệ diễn ra ở hầu hết các khu vực. FDI giảm 12% ở các quốc gia đang phát triển ở Châu Á và 1% ở Châu Phi; trong khi đó Châu Mỹ Latinh và

Caribe thì duy trì mức tương đương năm trước nhờ Trung Mỹ đi ngược lại xu hướng (tăng 22%), còn Nam Mỹ và vùng Caribe giảm 7% và 3%.

Trung Quốc báo cáo sự sụt giảm hiem hồi về dòng vốn FDI (-6%) nhưng lại cho thấy sự tăng trưởng trong các thông báo về dự án mới (+8%). Ấn Độ báo cáo dòng vốn FDI giảm (-47%), nhưng số lượng công bố dự án mới ổn định, giữ cho nước này nằm trong top 5 điểm đến của dự án mới toàn cầu.

ASEAN, vốn thường là động lực tăng trưởng FDI, đã báo cáo nguồn vốn FDI giảm 16%. Tuy nhiên, sức hấp dẫn của khu vực đối với đầu tư sản xuất được nhấn mạnh bởi số lượng công bố dự án mới tăng 37%, với mức tăng trưởng mạnh mẽ ở Việt Nam, Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Philippines và Campuchia.

Ở Tây Á, FDI vẫn ổn định (+2%) do đầu tư tiếp tục tăng mạnh vào Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, chứng kiến các thông báo về đầu tư mới tăng 28% lên con số cao thứ hai sau Hoa Kỳ. Số lượng đầu tư mới cũng tăng vọt ở Ả Rập Saudi, tăng 63%.

Dòng vốn FDI vào Châu Phi gần như không thay đổi ở mức ước tính khoảng 48 tỷ USD (-1%). Thông báo về dự án đầu tư mới tăng lên, chủ yếu là do sự tăng trưởng mạnh mẽ ở Maroc, Kenya và Nigeria. Tuy nhiên, các giao dịch tài trợ dự án đã giảm 1/3, nhiều hơn mức giảm trung bình toàn cầu, làm suy yếu triển vọng về dòng tài chính cho cơ sở hạ tầng.

Tại Mỹ Latinh, Brazil báo cáo dòng vốn FDI giảm 22%. Trong khi số lượng dự án đầu tư mới giữ ổn định, nguồn tài chính cho dự án quốc tế lại giảm mạnh, với số giao dịch ít hơn 40% so với năm 2022. Mexico báo cáo nguồn vốn FDI tăng lên cũng như số lượng thông báo về dự án đầu tư mới tăng thêm, củng cố vị thế của nước này trong số những quốc gia tiếp nhận hàng đầu toàn cầu.

**Bảng 1.2. Dòng vốn FDI giai đoạn 2021 – 2023**

Khu vực/nền kinh tế	2021 (tỷ \$)	2022 (tỷ \$)	2023 (tỷ \$)	2023/2022 (%)
<b>Thế giới</b>	<b>1590</b>	<b>1326</b>	<b>1365</b>	<b>3</b>
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>	<b>707</b>	<b>406</b>	<b>524</b>	<b>29</b>
Châu Âu	157	-115	70	...
Liên minh Châu Âu	257	-150	141	...
Các nước khác	-99	35	-71	...
Bắc Mỹ	450	379	377	0
Các nền kinh tế phát triển khác	100	143	77	-46
<b>Các nền kinh tế đang phát triển</b>	<b>883</b>	<b>920</b>	<b>841</b>	<b>-9</b>
Châu Phi	80	48	48	-1
Bắc Phi	10	15	12	-21
Các nước khác	70	33	36	8
Châu Á	662	660	584	-12
Trung Á	7	10	10	-5
Đông Á	334	315	299	-5
Đông Nam Á	213	227	192	-16
Nam Á	53	57	33	-43
Tây Á	56	50	51	2
Châu Mỹ Latinh và Caribe	140	210	209	0
Nam Mỹ	95	161	150	-7
Trung Mỹ	43	46	56	22
Ca-ri-bê	3	3	3	-3
Châu Đại Dương				

Nguồn: UNCTAD (2024)

**b) Tình hình đầu tư theo hình thức và lĩnh vực đầu tư**

Số lượng dự án đầu tư quốc tế, bao gồm đầu tư mới (chủ yếu là công nghiệp), tài chính dự án (chủ yếu là cơ sở hạ tầng) và mua bán và sáp nhập xuyên biên giới (M&A), hầu hết đều sụt giảm ở các nền kinh tế. Số lượng thông báo về dự án đầu tư mới của toàn cầu giảm 6%, chủ yếu là do các nền kinh tế phát triển ghi nhận sự sụt giảm 16%, còn các nền kinh tế đang phát triển lại tăng 10. Tài trợ dự án quốc tế và M&A

chịu ảnh hưởng nặng nề nhất do chi phí tài chính cao hơn vào năm 2023, với số giao dịch giảm lần lượt là 21% và 16%.

Xu hướng theo ngành vào năm 2023 cho thấy số lượng dự án trong chuỗi giá trị toàn cầu (GVC) đã tăng (+16%), đặc biệt là trong các ngành ô tô, dệt may, máy móc và điện tử. Số lượng dự án đầu tư mới được công bố trong lĩnh vực bán dẫn đã giảm 10% (39% về giá trị) sau mức tăng trưởng mạnh vào năm 2022. Số lượng công bố dự án đầu tư mới và các giao dịch tài trợ dự án quốc tế trong các ngành cơ sở hạ tầng (bao gồm giao thông, điện, nước, viễn thông) giảm 4% về tổng thể, chủ yếu là do nguồn vốn tài trợ cho các dự án năng lượng tái tạo giảm.

Các thỏa thuận tài trợ dự án quốc tế trong lĩnh vực năng lượng tái tạo đã giảm 17% về số lượng và 10% về giá trị, chỉ thấp hơn một chút so với mức suy giảm chung của tài chính dự án. Đây là lần đầu tiên kể từ Thỏa thuận Paris năm 2015 ghi nhận sự sụt giảm. Số lượng dự án đầu tư quốc tế được công bố ở các nước đang phát triển trong các lĩnh vực liên quan đến Mục tiêu phát triển bền vững (SDG) - bao gồm cơ sở hạ tầng, năng lượng tái tạo, nước và vệ sinh, an ninh lương thực, y tế và giáo dục - vẫn không thay đổi. Số lượng giao dịch tài trợ dự án quốc tế liên quan đến SDG đã giảm 27% (-40% về giá trị). Số lượng dự án đầu tư mới liên quan đến SDG đã tăng 12% (6% về giá trị). Số lượng dự án trong lĩnh vực thực phẩm và nông nghiệp tăng nhẹ từ mức thấp vào năm 2022; hầu hết các lĩnh vực khác đều ghi nhận sự sụt giảm.

Dự kiến dòng vốn FDI có thể sẽ tăng khiêm tốn vào năm 2024, do các dự báo về lạm phát và chi phí đi vay ở các thị trường lớn cho thấy sự ổn định về các điều kiện tài chính cho các giao dịch đầu tư quốc tế. Tuy nhiên, nhiều rủi ro vẫn tồn tại, bao gồm rủi ro địa chính trị, mức nợ cao tích tụ ở nhiều quốc gia và lo ngại về sự rạn nứt kinh tế toàn cầu gia tăng.

**Bảng 1.3. Đầu tư mới theo lĩnh vực và ngành công nghiệp, 2020 – 2022**

Lĩnh vực/ngành	Giá trị (Tỷ USD)			2022/ 2021	Số lượng			2022/ 2021
	2021	2022	2023	(%)	2021	2022	2023	(%)
<b>Đầu tư mới (greenfield)</b>								
Tổng	785	1275	1347	6	15476	17981	16944	-6
Ngành cơ bản	14	107	59	-45	105	124	134	8
Ngành chế biến, chế tạo	353	464	642	38	5990	6107	6783	11
Ngành dịch vụ	418	703	646	-8	9381	11750	10027	-15
<b>M&amp;A xuyên biên giới (cross-border M&amp;A)</b>								
Tổng	737	707	402	-43	8571	7763	6488	-16
Ngành cơ bản	27	122	22	-82	623	389	484	24
Ngành chế biến, chế tạo	246	142	147	3	1608	1406	1335	-5
Ngành dịch vụ	465	442	232	-47	6340	5968	4669	-22
<b>Tài trợ dự án quốc tế (project finance)</b>								
Tổng	1432	1294	966	-25	2474	2790	2207	-21
Năng lượng tái tạo	512	432	391	-10	1336	1405	1161	-17
Bất động sản công nghiệp	195	239	130	-46	188	294	228	-22
Năng lượng	199	136	97	-29	151	189	157	-17

Nguồn: UNCTAD (2024)

### 1.2.3 Chuyển đổi kép của chuỗi giá trị toàn cầu: xanh hóa và số hóa

Chuyển đổi số và chuyển đổi xanh đang là xu hướng chuyển dịch tất yếu của thế giới, hướng tới phát triển bền vững, đặc biệt là đối với các chuỗi giá trị toàn cầu (GVC). Các nước đang phát triển hoặc các nước đi sau có thể tận dụng cơ hội để hưởng lợi từ quá trình chuyển dịch này của các chuỗi giá trị toàn cầu (GVC). Các chuỗi cung ứng có thể trở nên xanh hơn nhờ chuyển sang sử dụng các công nghệ tiên tiến, gắn liền với sản xuất thông minh, hay còn gọi là công nghiệp 4.0.

#### *Quá trình chuyển đổi kép*

Chuỗi giá trị toàn cầu đã là trung tâm của kinh tế toàn cầu kể từ những năm 1990. Hiện nay, các giao dịch trong chuỗi giá trị toàn cầu chiếm khoảng 2/3 thương mại dịch vụ và hàng hóa quốc tế (UNCTAD, 2023). Nhiều nước đang phát triển có thể tận dụng các chuỗi giá trị toàn cầu dựa trên những lợi thế và chuyên môn cụ thể trong các nhiệm vụ trung gian thay vì hàng hóa cuối cùng. Tuy nhiên, loại hình sản xuất này khó có thể kích thích tăng trưởng bền vững. Để các nước đang phát triển có thể tận dụng tối đa lợi ích của chuỗi giá trị toàn cầu, họ cần chuyển lên các giai đoạn giá trị gia tăng, sang sản xuất và dịch vụ phức tạp hơn.

Những thay đổi trong quy định ngày càng giúp cải thiện chất lượng môi trường, tức là những thay đổi làm giảm dấu chân sinh thái của các doanh nghiệp. Ngoài ra, Chính phủ, các công ty hàng đầu và người tiêu dùng ngày càng yêu cầu những cải tiến xanh hóa. Những thay đổi được truyền tải xuyên suốt chuỗi giá trị thông qua các thiết kế mới, các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật, có ý nghĩa đối với toàn bộ chuỗi giá trị, bao gồm cả việc quản lý chuỗi giá trị đó.

Việc xanh hóa chuỗi giá trị toàn cầu có thể diễn ra thông qua hai cách tiếp cận sau, cả hai đều có thể được hỗ trợ bởi công nghệ kỹ thuật số: (i) sản xuất đầu vào phục vụ cho sản xuất xanh, như tấm quang điện mặt trời và tua-bin gió; và (ii) phủ xanh các ngành sản xuất truyền thống như dệt may. Công nghệ kỹ thuật số, mặc dù vốn không thân thiện với khí hậu, có thể hỗ trợ xanh hóa chuỗi giá trị toàn cầu theo nhiều cách, bao gồm việc giúp nâng cao năng suất và cải thiện an toàn, cũng như giảm tác động môi trường của các phương thức sản xuất và tiêu dùng hiện tại, tạo điều kiện cho việc áp dụng các công nghệ xanh và sản phẩm sinh thái mới và tăng cường phổ biến các mô hình kinh doanh dựa trên

kinh tế tuần hoàn. Việc sử dụng công nghệ sản xuất và dịch vụ thông minh, chẳng hạn như robot tiên tiến, in ba chiều, công nghệ cảm biến và mạng không dây, dẫn đến tự động hóa và phân cấp nhiệm vụ. Những công nghệ như vậy có thể được sử dụng để giúp giám sát các tiêu chuẩn môi trường và phát hiện các hoạt động bất hợp pháp, giúp tối ưu hóa hoạt động hậu cần và giảm đáng kể lượng khí thải carbon, tăng hiệu quả hoạt động, cho phép giảm tiêu thụ năng lượng và giúp tăng cường thiết kế các chế độ sản xuất thân thiện với môi trường hơn.

Ví dụ, việc sử dụng in ba chiều trong sản xuất các bộ phận nhẹ cho máy bay đã được chứng minh là làm giảm trọng lượng của các bộ phận đó, giảm khối lượng máy bay và do đó giảm mức tiêu thụ nhiên liệu. Công nghệ xử lý dữ liệu và việc sử dụng phân tích dữ liệu lớn, điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo và công nghệ blockchain có thể hỗ trợ giảm thiểu tác động môi trường trong quá trình sản xuất. Ví dụ, trí tuệ nhân tạo được sử dụng trong lưới điện thông minh, tối ưu hóa việc sử dụng năng lượng xanh và công nghệ blockchain có thể được sử dụng trong quản lý chuỗi cung ứng, giúp giảm số lượng thu hồi và tác động môi trường của chúng.

Tiêu chuẩn cao hơn tạo ra cả cơ hội và rào cản cho người sản xuất. Một số nhà cung cấp có thể không có khả năng đầu tư vào các quy trình mới và bị đẩy ra khỏi chuỗi giá trị. Tuy nhiên, với các doanh nghiệp biết tổ chức lại và thích ứng nhanh thì các tiêu chuẩn mới này lại mở ra các cơ hội xanh.

*Thách thức của việc chậm phổ biến công nghệ số ở các nước đi sau*

Công nghệ Công nghiệp 4.0 hầu hết được sản xuất và áp dụng ở một số nền kinh tế lớn, đặc biệt là Trung Quốc, Hoa Kỳ và các nước Tây Âu. Mức độ áp dụng công nghệ số cũng khác nhau tùy theo ngành và hoạt động công nghiệp. Ngành công nghiệp máy tính và máy móc tận dụng tối đa điện toán đám mây và in ấn ba chiều, đồng thời ngành công nghiệp thiết bị vận tải dẫn đầu trong việc áp dụng sử dụng robot công nghiệp.

Một cách đơn giản để đánh giá mức độ sẵn sàng của các quốc gia trong việc hưởng lợi từ việc phổ biến công nghệ công nghiệp 4.0 là thông qua tỷ lệ việc làm có tay nghề cao trong tổng lao động và tỷ lệ các ngành sản xuất thâm dụng lao động có kỹ năng và công nghệ cao trong tổng

xuất khẩu, theo đó, mức độ của cả hai chỉ số càng cao thì quốc gia sẽ chuyển sang sản xuất thông minh (xem hình 1.5). Các quốc gia có vị trí tốt nhất trong vấn đề này là Hoa Kỳ và các nước ở Đông và Đông Nam Á và ở Châu Âu. Các quốc gia được coi là có ít sự chuẩn bị nhất, bao gồm hầu hết các nước đang phát triển là những nước không có nhiều ngành công nghệ cao trong cơ cấu kinh tế và không có nhiều việc làm kỹ năng cao. Việt Nam thuộc vào nhóm có cơ hội cao nhưng trình độ kỹ năng thấp.



Nguồn: UNCTAD (2023b)

**Hình 1.5:** Vị trí của các quốc gia trong việc hưởng lợi từ công nghiệp 4.0

*Kiến nghị Chính sách*

Để nắm bắt các cơ hội do quá trình chuyển đổi kép mang lại, các nước đang phát triển cần xây dựng năng lực kỹ thuật số và cơ sở hạ tầng và thể chế cần thiết, nâng cao năng lực đổi mới và vượt qua các rào cản tài chính. Một số khuyến nghị chính sách có thể tham khảo:

- **Điều chỉnh chiến lược xanh và kỹ thuật số:** Tận dụng các cơ hội xanh phát sinh từ quá trình chuyển đổi kép trong sản xuất chuỗi giá trị toàn cầu, các chính sách cần được xây dựng đồng bộ trong các lĩnh vực năng lượng, môi trường, công nghiệp và đầu tư nước ngoài. Nếu không có sự phối hợp hiệu quả, các doanh nghiệp sẽ coi việc đáp ứng tiêu chuẩn



môi trường chủ yếu là vấn đề chi phí, nên sẽ ít có động lực trong áp dụng công nghệ xanh.

• *Phát triển cơ sở hạ tầng và kỹ năng kỹ thuật số:* Ở nhiều nền kinh tế đang phát triển, khả năng truy cập Internet, mạng di động và điện còn hạn chế, cũng như thiếu vốn nhân lực và kỹ năng. Vì vậy cải thiện cơ sở hạ tầng số là rất quan trọng để đáp ứng các yêu cầu của ngành công nghiệp 4.0. Để nâng cao kỹ năng trong việc tiếp nhận, thích ứng và sáng tạo các công nghệ mới, Chính phủ cần hỗ trợ các doanh nghiệp, chẳng hạn như thông qua các trung tâm phát triển kỹ năng và cung cấp học bổng.

• *Xây dựng quan hệ đối tác quốc tế:* Các nước đang phát triển có thể hưởng lợi từ việc tham gia vào quan hệ đối tác quốc tế nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng các công nghệ kỹ thuật số.

• *Đặt ra các tiêu chuẩn và quy định.* Việc đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế giúp đảm bảo khả năng tương tác và thúc đẩy năng suất và sự đổi mới. Ngoài ra, tiêu chuẩn hóa mang lại lợi ích trong mạng lưới thương mại quốc tế và trong chuỗi giá trị toàn cầu, củng cố các trụ cột liên quan đến Mục tiêu Phát triển Bền vững và giải quyết các tác động đến môi trường. Hơn nữa, soạn thảo các quy định trong nước dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế có thể hỗ trợ các doanh nghiệp hội nhập tốt hơn vào mạng lưới thương mại quốc tế.

• *Cung cấp hỗ trợ tài chính:* Các quyết định đầu tư được thúc đẩy bởi tỷ suất lợi nhuận; nếu các công ty kết hợp cả hai mục tiêu xanh và kỹ thuật số, cần có bằng chứng thuyết phục về lợi tức đầu tư, ví dụ như về cách thức việc xanh hóa các chuỗi giá trị toàn cầu có thể thúc đẩy các quy trình sản xuất hiệu quả hơn và sử dụng nguyên liệu tốt hơn.

### **1.3. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH TOÀN CẦU**

Năm 2023 chứng kiến nhiều biến động trên thị trường tài chính trong bối cảnh điều chỉnh chính sách tiền tệ thắt chặt trên toàn cầu, áp lực lạm phát và tăng trưởng kinh tế thế giới còn nhiều khó khăn.

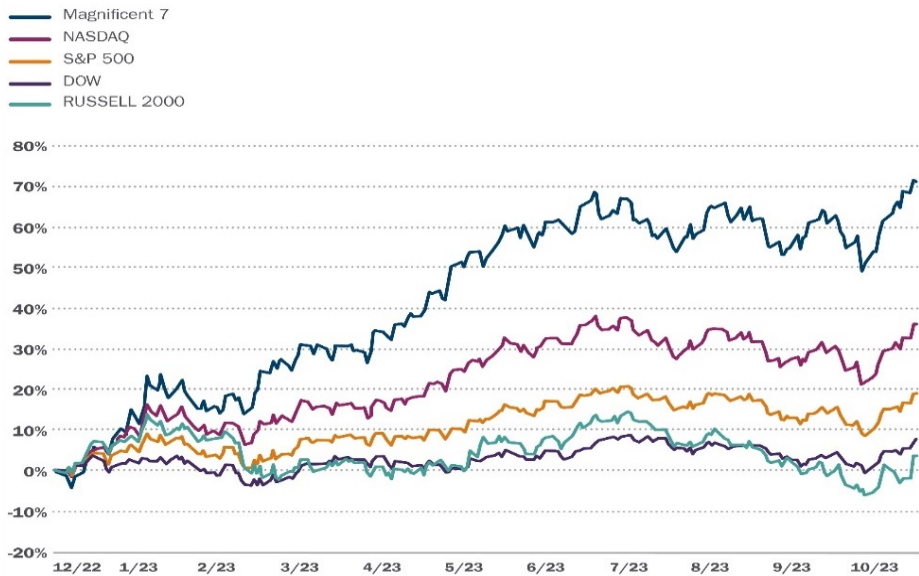
#### **1.3.1. Diễn biến thị trường tài chính thế giới**

- Diễn biến thị trường chứng khoán

Sau giai đoạn giảm điểm mạnh trong nửa đầu năm 2023, thị trường chứng khoán (TTCK) thế giới đã có sự phục hồi đáng kể trong nửa cuối năm và đã khép lại tháng cuối năm với mức tăng điểm mạnh nhất trong

3 năm gần đây. Chỉ số MSCI All Country World Index của chứng khoán thế giới tăng khoảng 19,15% trong năm 2023.

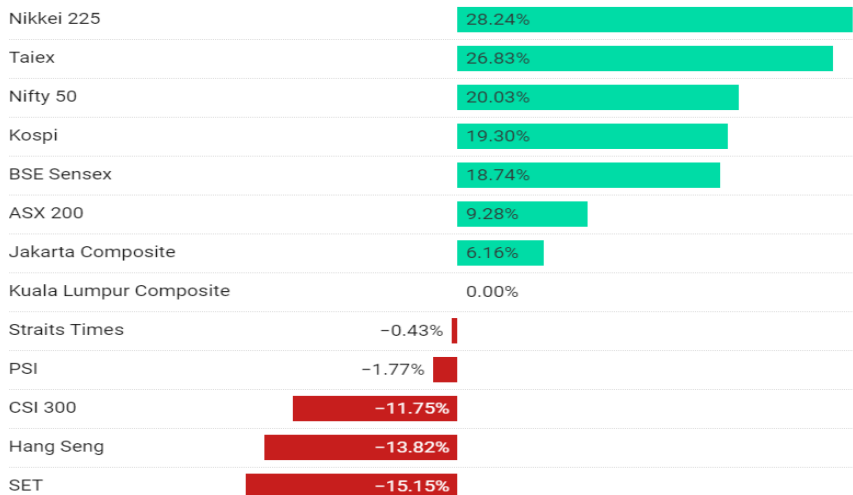
Với kỳ vọng tích cực của thị trường đối với việc Fed đã hoàn tất quá trình nâng lãi suất và sẽ bắt đầu hạ lãi suất từ giữa năm 2024, TTCK Mỹ hồi phục và tăng trưởng ấn tượng trong năm 2023. Chỉ số Dow Jones và S&P 500 kết thúc năm 2023 với mức tăng lần lượt là 13.8% và 24.23%. Chỉ số Nasdaq Composite tăng 43.42%, trong bối cảnh các công ty công nghệ vốn hóa lớn phục hồi và con số trí tuệ nhân tạo (AI). (ameriprise, 2024)



*Nguồn: FactSet and American Enterprise Investment Services*

**Hình 1.6.** Diễn biến các chỉ số chứng khoán Mỹ năm 2023

Tại TTCK Châu Âu, chỉ số STOXX 600 tăng 12,6%, chỉ số FTSE 100 của Anh tăng 3,8%, chỉ số của DAX Đức đã tăng gần 20,31% trong năm 2023. Tại Châu Á, chỉ số Nikkei 225 của Nhật Bản tăng 28.24%, KOSPI tăng 19,30% trong khi CSI 300 của Trung Quốc giảm 11.75% tính đến ngày 19/12 (CNBC, 2024).



*Nguồn: CNBC*

### **Hình 1.7.** Diễn biến các thị trường chứng khoán Châu Á năm 2023

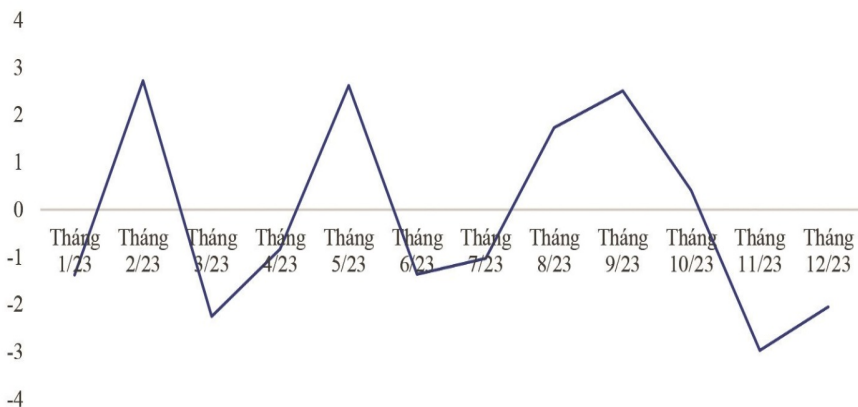
Lợi suất trái phiếu toàn cầu thiết lập đỉnh mới vào tháng 10/2023. Lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ kỳ hạn 10 năm, dao động trong một biên độ rộng, từ mức thấp nhất là 3,25% trong tháng 4/2023 lên mức cao 5,02% trong tháng 10/2023. Tại Châu Âu, lợi suất trái phiếu chính phủ Đức kỳ hạn 10 năm cũng có lúc vượt ngưỡng 3%, mức cao nhất kể từ năm 2011. Diễn biến lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ và trái phiếu Chính phủ của khu vực Châu Âu đã khiến NHTW Nhật Bản (BoJ) quyết định bỏ giới hạn trần lợi suất trái phiếu chính phủ, nhằm mục đích thúc đẩy nhà đầu tư Nhật Bản tăng đầu tư vào thị trường trái phiếu chính phủ trong nước và bán bớt trái phiếu kho bạc Mỹ từ tháng 11/2023. Vào quý IV/2023, lãi suất trái phiếu kho bạc Mỹ kỳ hạn 10 năm đã biến động ngược chiều, do nhu cầu tìm kiếm tài sản trú ẩn an toàn tăng, lo ngại căng thẳng địa chính trị gia tăng và quyết định giữ nguyên lãi suất tháng thứ ba liên tiếp của Fed sau cuộc họp ngày 13/12/2023 (Quỳnh, 2024).

#### - Diễn biến tỷ giá, lãi suất

Các điều kiện tài chính trên toàn cầu tiếp tục bị thắt chặt hơn tại phần lớn các nền kinh tế lớn trong gần 2/3 thời gian của năm 2023, ngoại trừ Nhật Bản. Cho đến quý III/2023, nhiều ngân hàng trung ương (NHTW) trên thế giới vẫn tiếp tục thực hiện lộ trình tăng lãi suất điều hành để theo đuổi mục tiêu kiểm soát và kiềm chế lạm phát, trong đó phải kể đến NHTW của Mỹ, Châu Âu, Anh, Canada, Thái Lan, ... với

mức lãi suất điều chỉnh tăng phổ biến là 25 điểm cơ bản. Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) đã tăng lãi suất 4 lần, đưa lãi suất tham chiếu lên 5,25-5,5% và là mức cao nhất kể từ năm 2021, Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB) cũng đã tăng lãi suất 3 lần, nâng lãi suất cơ bản lên 3%. Tuy nhiên, với diễn biến giảm nhanh về mức mục tiêu của lạm phát, lãi suất điều hành của NHTW các nước lớn đã được giữ nguyên trong quý IV/2023, làm gia tăng kỳ vọng về sự đảo chiều của lãi suất trong năm tới.

Thị trường ngoại hối trong năm 2023 đã ghi nhận diễn biến đảo chiều của nhiều ngoại tệ mạnh, trong đó đáng chú ý nhất là đồng đô la Mỹ. Năm 2023, đồng đô la có diễn biến tăng giảm đan xen, với sự tăng giá mạnh vào những tháng đầu năm. Sự tăng giá này của USD được hỗ trợ bởi một loạt yếu tố, trong đó, quan trọng nhất là chính sách tiền tệ thắt chặt của Fed và sự ổn định của nền kinh tế Mỹ so với các khu vực khác trên thế giới. Tuy nhiên, từ tháng 10/2023, chỉ số USD Index giảm mạnh do Fed dừng tăng lãi suất, và đến cuối năm 2023 đã giảm 2,02% so với cuối năm 2022.



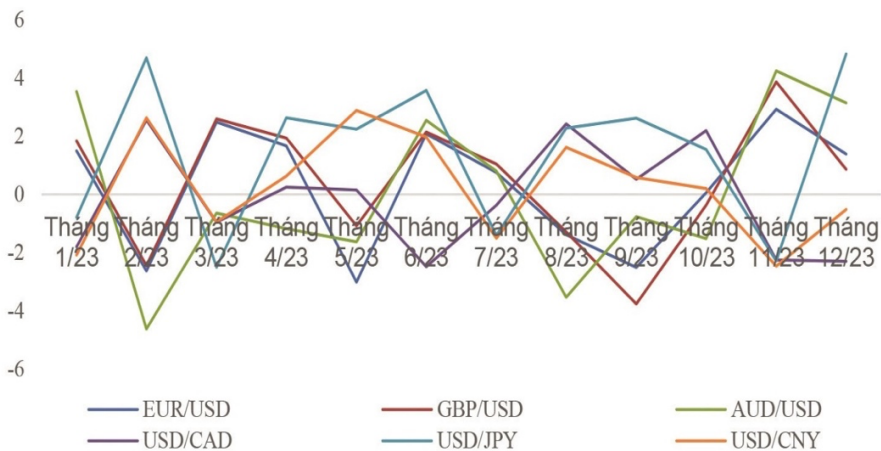
Nguồn: Investing.com

**Hình 1.8.** Tốc độ thay đổi của USD index qua các tháng

Hưởng lợi từ xu hướng giảm mạnh của đồng USD trên thị trường giao dịch vào quý IV/2023, nhiều đồng tiền mạnh khác đã lấy lại mức giảm điểm trong các quý trước. Tại khu vực Châu Âu, với sự cộng hưởng của việc lạm phát giảm nhanh và các tín hiệu kinh tế có phần được cải thiện vào cuối năm, các đồng tiền mạnh trong khu vực đã có được 2, 3 tháng tăng giá liên tục so với đồng đô la Mỹ, với mức tăng đều lớn hơn

4%. Trong đó, đồng CHF của Thụy Sĩ và đồng GBP của Anh là những đồng tiền có kết quả tăng bứt phá nhất, tăng lần lượt là 9,9% và 5,25% trong cả năm. Tiếp đến là đồng EUR tăng 3,13%.

Bên cạnh đó, tại khu vực Châu Á, đồng Yên (JPY) của Nhật Bản là đồng tiền có diễn biến xấu nhất trong năm. Nguyên nhân chính của kết quả này là do sự khác biệt trong việc điều hành chính sách tiền tệ của NHTW Nhật Bản so với các nước. Mặc dù đã kịp lấy lại phần lớn mức giảm điểm trong những quý trước với tổng mức tăng hơn 7% trong tháng 11 và tháng 12/2023 nhưng đồng Yên vẫn giảm khoảng 7,57% trong năm 2023. Đồng Nhân dân tệ (CNY) của Trung Quốc cũng kết thúc năm 2023 với mức giảm 2,94% do thiếu sự hỗ trợ từ các diễn biến kinh tế trong nước. Đồng thời, khu vực Châu Á cũng ghi nhận thêm xu hướng giảm của một số đồng tiền so với USD như đồng MYR của Malaysia, đồng KRW của Hàn Quốc, đồng INR của Ấn Độ và VND với mức giảm dao động từ 0,6 - 4,4%.



Nguồn: *investing.com*

**Hình 1.9. Tốc độ thay đổi của một số đồng tiền mạnh so với đồng USD**

Giá vàng đã tăng mạnh trở lại sau 2 năm giảm giá, giá vàng giao ngay đã tăng hơn 13% vào cuối năm, tăng liên tục trong quý IV/2023 với tổng mức tăng lên đến 11%, duy trì ngưỡng giá giao dịch cao mới hơn 2.000 USD/ounce trong suốt cả tháng. Thậm chí, giá vàng đã lập mức giá cao kỷ lục mới, ở mức 2.135 USD/ounce vào ngày 4/12/2023. Nhu cầu vàng cao kỷ lục, đặc biệt là nhu cầu dự trữ của NHTW các nước để tránh rủi ro sau hiện tượng bị phong tỏa tài sản ngoại tệ của NHTW Nga. Số

liệu của Hội đồng Vàng thế giới cho thấy, NHTW các nước mới nổi đã mua ròng 473 tấn vàng bình quân mỗi năm từ năm 2010 – 2021, nhưng đến nay con số này đã tăng gấp hai lần và khảo sát mới nhất của WGC cũng cho thấy các NHTW tiếp tục có kế hoạch mua thêm vàng dự trữ trong 12 tháng tới. Sự tăng tốc của giá vàng trong năm 2023 được hỗ trợ mạnh mẽ từ các kỳ vọng chính sách điều hành của Ngân hàng Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) trong bối cảnh lạm phát suy giảm, đồng USD giảm giá, bất ổn địa chính trị gia tăng, kinh tế thế giới đang phải đối mặt với nhiều thách thức, rủi ro.

### **1.3.2. Những vấn đề nổi bật trên thị trường tài chính toàn cầu**

#### *Khủng hoảng ngân hàng xuất hiện tại Mỹ và Châu Âu*

Năm 2023, cuộc khủng hoảng của các ngân hàng khu vực ở Mỹ bắt ngờ bùng nổ với hàng loạt ngân hàng phá sản, đẩy lên nỗi lo về một cuộc khủng hoảng tài chính quy mô lớn có thể xảy ra như kịch bản năm 2008. Với ngân hàng đầu tiên sụp đổ là Silicon Valley Bank (SVB), giới đầu tư và chuyên gia lo ngại hiệu ứng domino sẽ xuất hiện và kéo sập hàng loạt nhà băng khác. Hiện tượng rút tiền ồ ạt và bán tháo cổ phiếu tiếp tục xảy ra tại một mắt xích yếu tiếp theo, dẫn tới sự sụp đổ của Signature Bank và First Republic Bank. Mặc dù là ngân hàng toàn cầu và đóng một vị trí quan trọng trong hệ thống tài chính quốc tế, cuộc khủng hoảng cũng đã tiếp tục đẩy ngân hàng 167 năm tuổi Credit Suisse sụp đổ vào tháng 3/2023. Tuy nhiên, hành động quyết liệt và kịp thời của các cơ quan chức năng Mỹ, gồm Fed, Bộ Tài chính và Cơ quan Bảo hiểm tiền gửi Liên bang (FDIC), đã giữ cho hệ thống ngân hàng Mỹ đứng vững.

Sự sụp đổ của các ngân hàng tại Mỹ là do sai lầm trong phương thức quản trị rủi ro, cơ cấu đầu tư, giám sát ngân hàng. Tình trạng thanh khoản yếu kém và bất cân xứng kỳ hạn giữa các dòng tiền trong bối cảnh chính sách tiền tệ đảo chiều từ nới lỏng kéo dài sang thắt chặt. Điều đó làm các ngân hàng không kịp dịch chuyển danh mục đầu tư khi kỳ vọng lãi suất thấp, thanh khoản dồi dào sẽ kéo dài. Tuy nhiên, các gói hỗ trợ tài chính kịp thời của Chính phủ, NHTW các nước đã ngăn chặn một cuộc khủng hoảng ngân hàng lan rộng. Khủng hoảng ngân hàng tại Mỹ và Châu Âu hầu như không gây tác động lan truyền đến những khu vực tài chính khác trên thế giới (Ngân, 2024).

Tuy không có tác động dẫn truyền và chịu ảnh hưởng trực tiếp từ sự sụp đổ của các ngân hàng ở Mỹ, đây cũng là thời điểm phát hiện những sai phạm nghiêm trọng trong quản lý và điều hành một số ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Nét tương đồng trong những vụ việc đã xảy ra ở cả hai hệ thống ngân hàng đều bắt nguồn từ hệ thống giám sát ngân hàng lỏng lẻo, yếu kém trong quản trị ngân hàng và minh bạch trong giám sát và công bố thông tin. Điều này đã đặt ra nhiều hàm ý và hồi chuông cảnh báo về những lỗ hổng trong quản lý, điều hành, quản trị rủi ro đối với các ngân hàng thương mại ở Việt Nam.

### *Thị trường vàng và thị trường tiền mã hóa trải qua biến động mạnh*

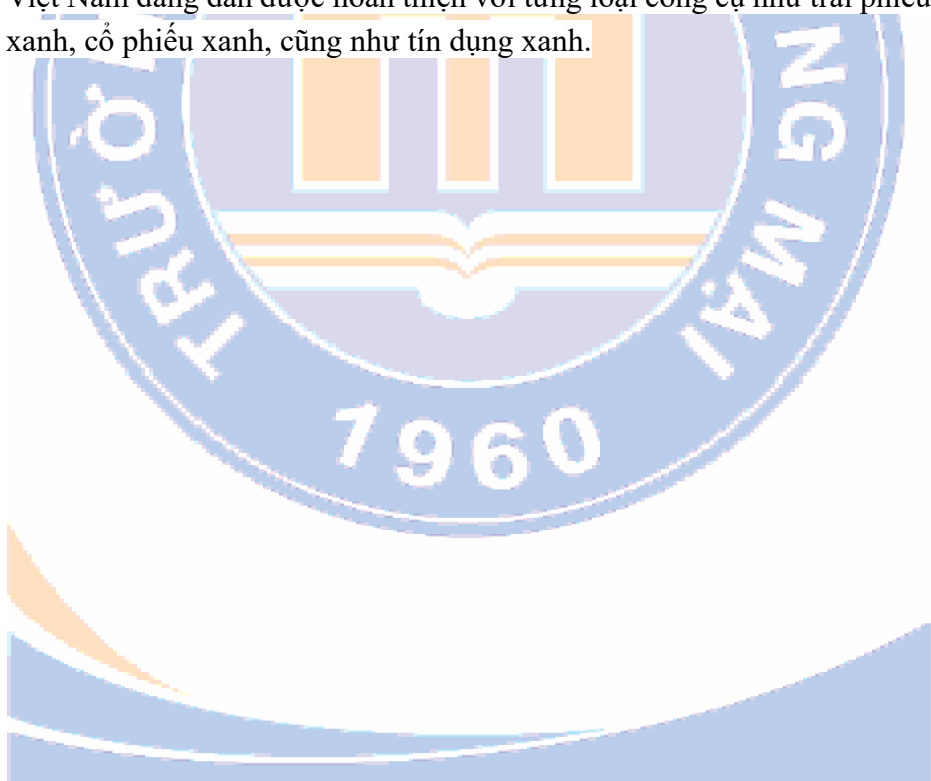
Năm 2023, thị trường vàng toàn cầu liên tiếp chứng kiến sự tăng giá mạnh mẽ, đặc biệt trong những tháng cuối năm do căng thẳng địa chính trị bùng phát tại nhiều nơi trên thế giới, lạm phát tại Mỹ giảm và kỳ vọng việc Fed giảm lãi suất trong năm 2024. Nhu cầu đầu tư vàng tăng lên, dòng tiền ròng khoảng 1,5 tỷ USD đổ vào quỹ giao dịch trao đổi vàng (ETF) lớn nhất thế giới trong tháng 11/2023. Thị trường vàng thế giới kết thúc năm ở mức trên 2.060 USD/ounce, tương ứng mức tăng trên 13% trong năm. Nếu như giá vàng thế giới phá kỷ lục thì giá vàng ở Việt Nam cũng thiết lập kỷ lục giá cao nhất lịch sử do những tác động từ thị trường thế giới, đặc biệt trong bối cảnh đồng USD tụt giá khiến sức hút suy giảm. Với tình hình căng thẳng địa chính trị leo thang, xung đột Nga - Ukraine kéo dài thời gian qua vẫn chưa có dấu hiệu ngừng lại và gần đây là xung đột giữa Israel với Hamas - dù đã có lệnh ngừng chiến nhưng chưa rõ ràng đã khiến vàng được coi là kênh trú ẩn an toàn. Bối cảnh thị trường vàng thế giới và trong nước diễn biến phức tạp, giá vàng trong nước biến động mạnh tiềm ẩn nhiều tác động tiêu cực đến an toàn thị trường tài chính, tiền tệ và tâm lý xã hội, đặc biệt ở Việt khi người dân có nhu cầu sở hữu, mua, bán vàng miếng rất cao do tâm lý phòng ngừa rủi ro và tâm lý tích trữ.

Trên thị trường tiền mã hóa, Bitcoin tăng giá 160% trong năm 2023. Mặc dù, thị trường tiền mã hóa nhận được những hỗ trợ đáng kể từ khu vực pháp lý, như việc Bộ Tư pháp Mỹ đã linh hoạt cơ chế thực thi đối với tiền mã hóa, nhưng thị trường cũng trải qua những khủng hoảng do các thương vụ lừa đảo trị giá hàng tỷ USD của sàn giao dịch FTX, vụ cáo buộc rửa tiền của Binance.

## *Sự phát triển mạnh mẽ của công cụ tài chính xanh và dịch vụ tài chính số*

Tài chính khí hậu đang được thúc đẩy phát triển bởi cả các nhóm nước phát triển, đang phát triển và các tổ chức tài chính quốc tế. Theo Climate Bonds Initiative (CBI), đến năm 2023, khoảng 2.334 tỷ USD trái phiếu xanh đã được phát hành, bằng 5% giá trị thị trường nợ toàn cầu và dự kiến tới năm 2025 là 5.000 tỷ USD. Quy mô giao dịch của công nghệ tài chính (fintech) toàn cầu đạt giá trị gần 15 triệu tỷ USD, với tỷ trọng chủ yếu là giao dịch thanh toán kỹ thuật số, khoảng 65%.

Việt Nam cũng không nằm ngoài xu hướng đó, khi đang thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh và chứng kiến thị trường tài chính xanh đang ngày càng phát triển nhanh trong thời gian gần đây. Sự biến động tích cực của các công cụ tài chính xanh trên thế giới là động lực tăng trưởng mạnh mẽ cho thị trường tài chính xanh tại Việt Nam với nhiều chuyển biến tích cực, các cơ chế, chính sách cho thị trường tài chính xanh tại Việt Nam đang dần được hoàn thiện với từng loại công cụ như trái phiếu xanh, cổ phiếu xanh, cũng như tín dụng xanh.





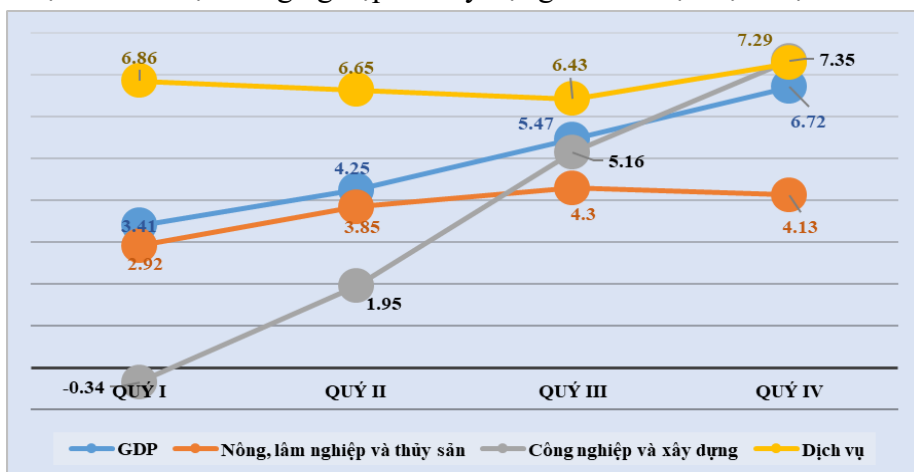
## PHẦN 2: KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2023

### CHƯƠNG 2: TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM 2023

#### 2.1. TĂNG TRƯỞNG VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

##### 2.1.1. Sản lượng

GDP năm 2023 ước tính tăng 5,05% so với năm trước, chỉ cao hơn tốc độ tăng 2,87% và 2,55% của các năm 2020 và 2021 trong giai đoạn 2011-2023. Trong số các quý của năm 2023, quý I có tốc độ tăng các khu vực và toàn nền kinh tế ở mức thấp nhất (trừ ngành dịch vụ); đặc biệt là khu vực công nghiệp và xây dựng có tốc độ tăng trưởng âm (-0,34%) trong quý I năm 2023. Tuy nhiên, một dấu hiệu tích cực là tốc độ tăng trưởng GDP và các khu vực đã tăng mạnh trong quý IV, cao nhất thuộc về khu vực công nghiệp và xây dựng và khu vực dịch vụ.



Nguồn: (Tổng cục Thống kê, 2023a)

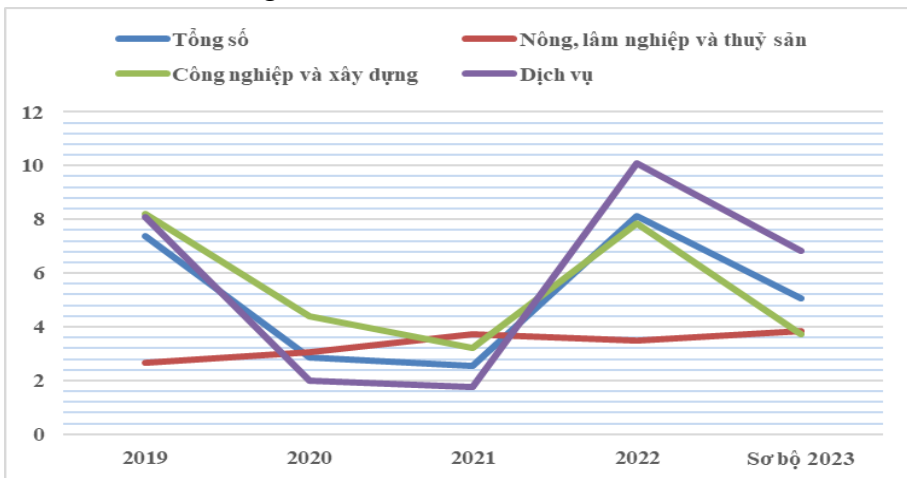
**Hình 2.1.** Tốc độ tăng GDP và giá trị gia tăng các khu vực các quý năm 2023

Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,83%, đóng góp 8,84%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,74%, đóng góp 28,87%; khu vực dịch vụ tăng 6,82%, đóng góp 62,29% (Tổng cục Thống kê, 2023a).

Trong năm 2023, ngành công nghiệp đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức trong bối cảnh tổng cầu thế giới suy giảm. Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp năm 2023 chỉ tăng 3,02% so với

năm trước, là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2023, đóng góp 1,0 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,62%, là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2023, đóng góp 0,93 điểm phần trăm.

Sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo những tháng đầu năm 2023 không ổn định, gặp nhiều khó khăn, cầu tiêu dùng suy giảm, đặc biệt tăng trưởng kinh tế chậm lại ở các nước đối tác thương mại lớn của Việt Nam, như: Hoa Kỳ và khu vực đồng Euro, đã ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất trong nước nói chung và sản xuất công nghiệp nói riêng. Nguyên nhân chủ yếu do các hoạt động nhập khẩu các sản phẩm từ Việt Nam, cụ thể là với những sản phẩm có thể mạnh xuất khẩu cho tiêu dùng của các nước như: may mặc, đồ gỗ, sản phẩm điện tử, ... đều giảm, đơn hàng xuất khẩu giảm, kim ngạch xuất khẩu giảm. Điều này đã khiến cho chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo những tháng đầu năm 2023 hầu hết là giảm.



Nguồn: (Tổng cục Thống kê, 2023a)

**Hình 2.2.** Tốc độ tăng GDP và các khu vực kinh tế giai đoạn 2015-2023

Các hoạt động thương mại, du lịch duy trì đà tăng trưởng cao, đóng góp tích cực vào tăng trưởng của khu vực dịch vụ. Giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ năm 2023 tăng 6,82% so với năm trước, cao hơn mức tăng 2,01% và 1,75% của các năm 2020-2021.

Bên cạnh những kết quả đáng ghi nhận, một trong những nguyên nhân dễ thấy tăng trưởng nước ta chưa đạt mục tiêu, bên cạnh sự thận trọng quá mức trong công tác quản lý ở một số lĩnh vực then chốt như tài chính, tiền tệ thì cũng có những yếu tố khách quan như nhu cầu thế giới giảm đã kéo theo các hoạt động liên quan đến sản xuất, việc làm, dịch vụ, chi tiêu, hấp thụ vốn trên thị trường tài chính chững lại.

### **Về tình hình phát triển kinh tế số:**

Trong giai đoạn 2020-2023, tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP lần lượt là 12,66%, 12,88% 12,63% và 12,33%. Trung bình tỷ trọng giá trị tăng thêm kinh tế số trong GDP các năm 2020-2023 đạt khoảng 12,62% và năm 2023 là 12,33%, trong đó ngành kinh tế số lõi đóng góp 7,42% (chiếm 60,19%), số hóa các ngành khác đóng góp 4,91% (chiếm 39,81%) (Tổng cục Thống kê, 2023c).

Năm 2022, Việt Nam đứng thứ 20 thế giới về ứng dụng phần mềm nguồn mở và xếp ở vị trí thứ 3 tại khu vực ASEAN, sau Singapore và Indonesia. Về hạ tầng số, Việt Nam thuộc top 10 quốc gia toàn cầu về sử dụng IPv6 và được đánh giá là 1/20 nước có tỷ lệ sử dụng internet nhiều nhất thế giới, đạt 70,3% dân số; 75,8% dân số có điện thoại thông minh, tăng 1,4%. Tỷ lệ phủ sóng di động tại các thôn, bản đạt 99,73%, tăng 1,9% so với năm 2021. Về ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo (AI) được thử nghiệm ứng dụng trong nhiều lĩnh vực, như: hệ thống giao thông thông minh thu phí không dừng; xe tự hành cấp độ 3; chẩn đoán và điều trị đột quy; nội soi; lao phổi; ứng dụng công nghệ nhận dạng khuôn mặt (Hải and Hà, 2023).

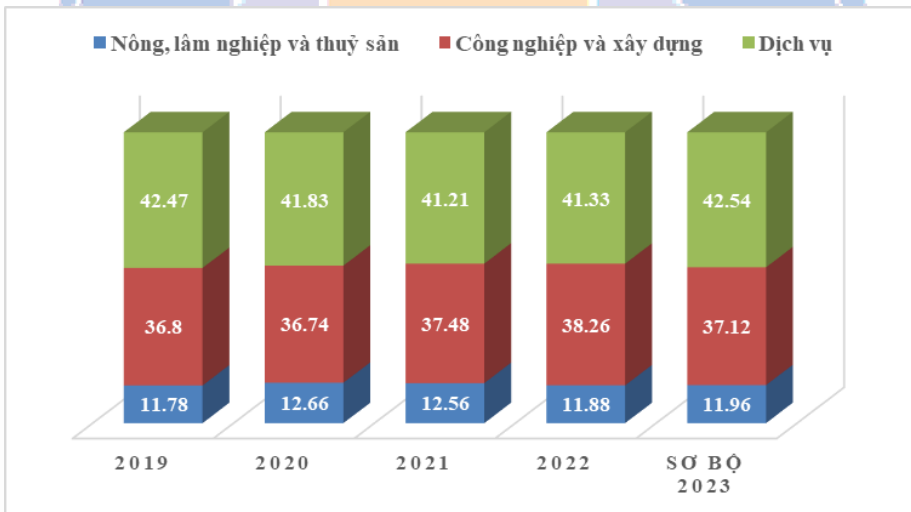
Đồng thời, theo Báo cáo nền kinh tế số của sáu quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á (e-Conomy SEA 2023), năm 2023, Việt Nam tiếp tục là nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế số nhanh nhất khu vực Đông Nam Á (2022 đạt 28%, 2023 đạt 19%) và được dự báo sẽ tiếp tục giữ vị trí này trong năm 2025 (đồng hạng với Philippines). Tổng giá trị hàng hóa (GMV) của Việt Nam dự kiến đạt tỷ lệ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) ở mức 20%, từ 30 tỷ USD vào năm 2023 lên gần 45 tỷ USD vào năm 2025. Tăng trưởng GMV trong hai năm tới sẽ được dẫn dắt bởi thương mại điện tử và du lịch trực tuyến (Vinh, 2023).

Chuyển đổi số quốc gia năm 2023 được đẩy mạnh theo hướng toàn dân, toàn diện và đa ngành đã đóng góp tích cực vào phát triển kinh

tế - xã hội, với một số kết quả chính, như: triển khai hiệu quả năm Dữ liệu số quốc gia, cơ sở dữ liệu Quốc gia về dân cư được đẩy mạnh, đem lại hiệu quả thiết thực; công tác hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách được triển khai tích cực, hiệu quả; dịch vụ công trực tuyến được đẩy mạnh giúp cắt giảm chi phí cho người dân và tạo môi trường kinh doanh ngày càng thuận lợi cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó, hệ thống đường truyền mạng chưa ổn định, cơ sở vật chất chưa được trang bị đầy đủ để đảm bảo phục vụ cho việc chuyển tải, chia sẻ và kết nối, do đó, gây nhiều khó khăn cho các hoạt động kinh tế số diễn ra trong nền kinh tế.

### 2.1.2. Cơ cấu kinh tế

**Về cơ cấu ngành kinh tế:** Trong năm 2023, tỷ trọng đóng góp của nông, lâm, thủy sản tăng nhẹ so với 2022, trong khi đó, tỷ trọng đóng góp của ngành công nghiệp và xây dựng giảm so với năm trước trong bối cảnh sản xuất chế biến chế tạo gặp nhiều khó khăn.



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2023

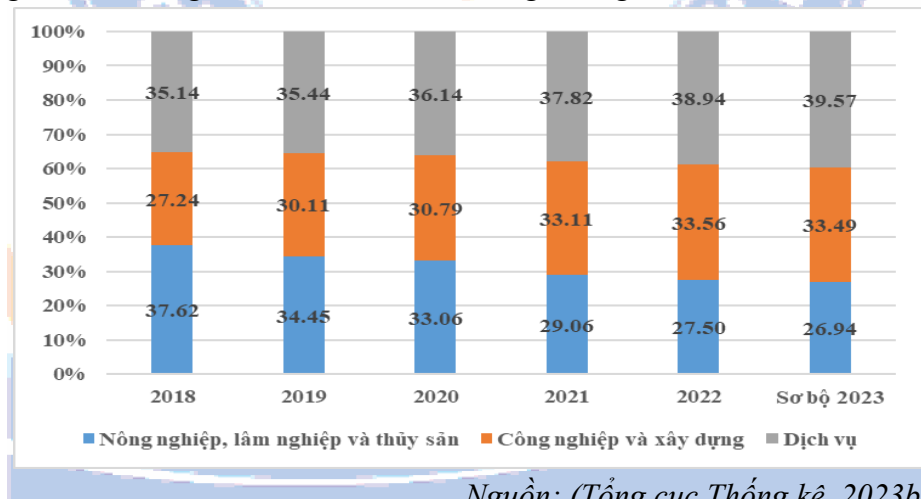
**Hình 2.3.** Cơ cấu đóng góp của các khu vực kinh tế trong GDP theo giá thực tế

Cơ cấu ngành kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2019-2023 tiếp tục chuyển dịch theo đúng quy luật của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tuy nhiên, việc chuyển dịch này vẫn còn chậm khi mà nhóm ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản còn chiếm tỷ trọng cao trong GDP và trong tổng lao động xã hội. Ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo và các ngành dịch vụ cao cấp như:

Vận tải, Thông tin và truyền thông, Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm... vẫn còn chiếm tỷ trọng thấp trong GDP.

Theo Bùi Trinh (2024), tính toán từ bảng cân đối liên ngành của Việt Nam cho thấy, nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản cùng nhóm ngành dịch vụ có chỉ số lan tỏa đến giá trị tăng thêm của nền kinh tế tốt nhất. Tuy nhiên, cơ cấu về giá trị tăng thêm của nhóm ngành này lại giảm mạnh theo thời gian. Nếu năm 2010 tỷ trọng giá trị tăng thêm của nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm trong GDP 15,4%, thì đến năm 2023 tỷ lệ này chỉ còn 11,9%; trong khi cơ cấu giá trị tăng thêm của nhóm ngành dịch vụ từ 2010-2023 không thay đổi. (Trinh, 2024)

Bên cạnh đó, tỷ lệ giá trị tăng thêm so với giá trị sản xuất chung của nền kinh tế đều sụt giảm trong giai đoạn 2016-2023 so với giai đoạn 2007-2015. Đặc biệt, nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, tỷ lệ này giảm từ 34,7% ở giai đoạn 2007-2015 xuống chỉ còn 21,7%. Hơn nữa nhóm ngành này có chỉ số lan tỏa và độ nhạy đối với nền kinh tế thấp và ngày càng thấp. Điều này cho thấy phần giá trị gia tăng của nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo mà nền kinh tế Việt Nam nhận được ngày càng nhỏ đi, nó cũng cho thấy tình hình sản xuất của nhóm ngành này ngày càng mang nặng tính gia công, lắp ráp một cách toàn diện hơn. Tỷ lệ này đối với nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tuy không giảm mạnh như nhóm ngành công nghiệp, nhưng cũng có xu hướng giảm, từ 68% giai đoạn 2007-2015 xuống 63% giai đoạn 2016-2023.



Nguồn: (Tổng cục Thống kê, 2023b)

**Hình 2.4.** Cơ cấu lao động đang làm việc theo khu vực kinh tế

Với cấu trúc ngành như vậy, chứng tỏ hiệu quả sản xuất của các ngành sản xuất vật chất của Việt Nam ngày càng kém, phần Việt Nam nhận được từ sản xuất và xuất khẩu ngày càng ít. Công nghiệp hóa theo hướng phát triển rộng, thay vì đi vào chiều sâu, có thể chỉ làm đất đai bị sử dụng không hiệu quả, tài nguyên mất đi và môi trường bị hủy hoại. Hơn nữa cấu trúc kinh tế này khi tham gia hội nhập càng sâu càng bộc lộ nhiều điểm yếu. (Trinh, 2024)

### **Về cơ cấu kinh tế số:**

Năm 2023, tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP có xu hướng giảm do ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (chiếm khoảng hơn 30% tổng giá trị tăng thêm của hoạt động kinh tế số) giảm do nhu cầu thế giới giảm. Bên cạnh đó, các ngành dịch vụ có giá trị tăng thêm tạo ra do ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như trong công tác quản lý điều hành có xu hướng tăng lên. Điều này thể hiện sự nỗ lực của Chính phủ trong việc đẩy mạnh phát triển công nghệ thông tin và truyền thông, hoạt động số hóa của các ngành kinh tế ngày càng được tăng cường, đặc biệt là các ngành dịch vụ có xu hướng số hóa ngày càng tăng giúp tỷ trọng đóng góp giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ trong GDP từ 6,53% năm 2020 lên 6,65% năm 2023.

**Bảng 2.1. Đóng góp giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP (2020-2023)**

Đơn vị: (%)

	2020	2021	2022	2023
Tổng số	12,66	12,87	12,63	12,33
Khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	0,05	0,05	0,05	0,05
Khu vực Công nghiệp và Xây dựng	6,08	6,22	5,97	5,63
Khu vực dịch vụ	6,53	6,60	6,61	6,65

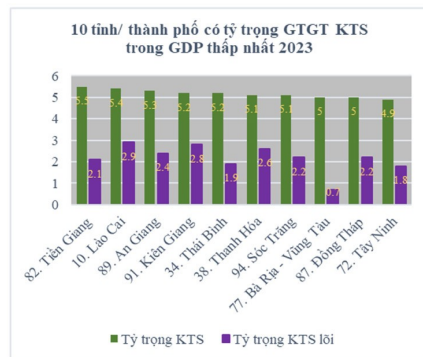
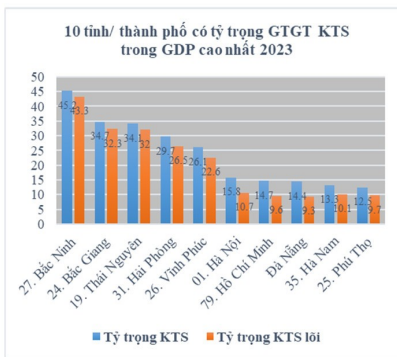
Nguồn: (Tổng cục Thống kê, 2023c)

Bên cạnh các ngành kinh tế số lõi, một số ngành có giá trị tăng thêm kinh tế số trung bình các năm 2020-2023 cao như: Thương mại bán buôn, bán lẻ chiếm khoảng 13% tổng giá trị tăng thêm của kinh tế số;

Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí trung bình các năm từ 2020-2023 ước chiếm khoảng 4%; Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn chiếm khoảng 2%; Hoạt động phát thanh, truyền hình chiếm khoảng 2%; Hoạt động dịch vụ tài chính khoảng 2%. Một số ngành có hoạt động số hóa thấp và gần như không thực hiện số hóa như hoạt động thú y; hoạt động trợ giúp xã hội; hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung; sản xuất sản phẩm thuốc lá; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác... (chiếm khoảng 0,002% tổng giá trị tăng thêm của kinh tế số).

*Xét về cơ cấu kinh tế số theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*

Hoạt động của ngành kinh tế số lõi đã có những đóng góp quan trọng vào tăng trưởng nền kinh tế số cũng như kinh tế nói chung ở Việt Nam, một số tỉnh, thành phố có hoạt động kinh tế số lõi phát triển như Thành phố Hải Phòng, tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc... Tuy nhiên, do đặc thù kinh tế của mỗi địa phương nên tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP ở các tỉnh/thành phố là khác nhau. Năm 2023, trong số 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có 5 tỉnh, thành phố có tỷ trọng trên 20%; 8 tỉnh, thành phố có tỷ trọng từ 10-20%; 48 tỉnh, thành phố có tỷ trọng từ 5-10% và chỉ có 2 tỉnh, thành phố có tỷ trọng này dưới 5%.



Nguồn: (Tổng cục Thống kê, 2023c)

**Hình 2.5.** 10 thành phố có tỷ trọng giá trị tăng thêm kinh tế số trong GDP cao nhất và thấp nhất năm 2023

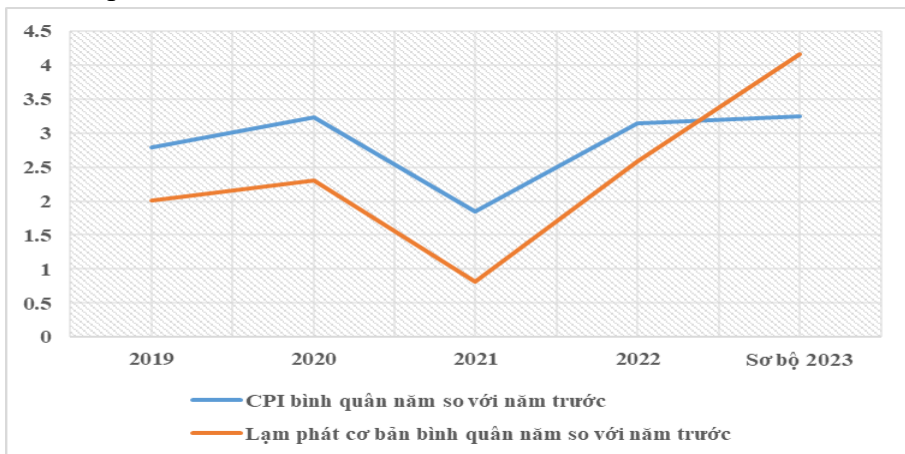
Như vậy có thể thấy rằng, kinh tế số ngày càng phát triển và đóng góp nhiều hơn trong tăng trưởng, đặc biệt là hoạt động số hóa của các ngành, các lĩnh vực có xu hướng tăng lên. Điều này thể hiện sự nỗ lực,

quyết tâm của Chính phủ, các cấp, các ngành, địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và người dân trong việc ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như quản lý điều hành, góp phần quan trọng vào công cuộc chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số và xã hội số ở Việt Nam.

## 2.2. GIÁ CẢ

### 2.2.1. Chỉ số giá tiêu dùng

Năm 2023 tiếp tục là một năm thành công đối với mục tiêu kiềm soát lạm phát của Việt Nam. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2023 tăng 3,25% so với năm 2022, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra, lạm phát cơ bản tăng 4,16% so với năm 2022, cao hơn so với mức tăng CPI bình quân chung. Nguyên nhân cơ bản là do giá xăng dầu trong nước năm 2023 giảm 11,02% so với năm trước, giá gas giảm 6,94% đã giúp kiềm chế tốc độ tăng CPI, trong khi 2 nhóm hàng này lại được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.



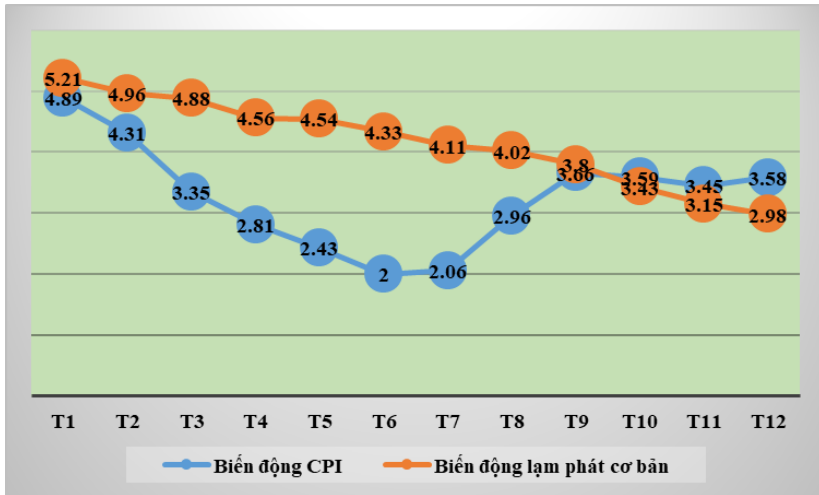
Nguồn: (Tổng cục Thống kê, 2023d)

**Hình 2.6.** Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng và lạm phát cơ bản của Việt Nam 2019-2023

So với cùng kỳ năm trước, tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng các tháng đầu năm có xu hướng giảm dần, từ tháng Bảy theo xu hướng tăng trở lại. Trong năm 2023, CPI tháng Một tăng cao nhất với 4,89%, sau đó giảm dần đến tháng 6 mức tăng chỉ còn 2%, đến tháng 12 tăng 3,58%. Nguyên nhân chủ yếu do giá xăng dầu trong nước giảm theo giá thế giới làm cho chỉ số giá nhóm xăng dầu so với cùng kỳ năm trước liên tục



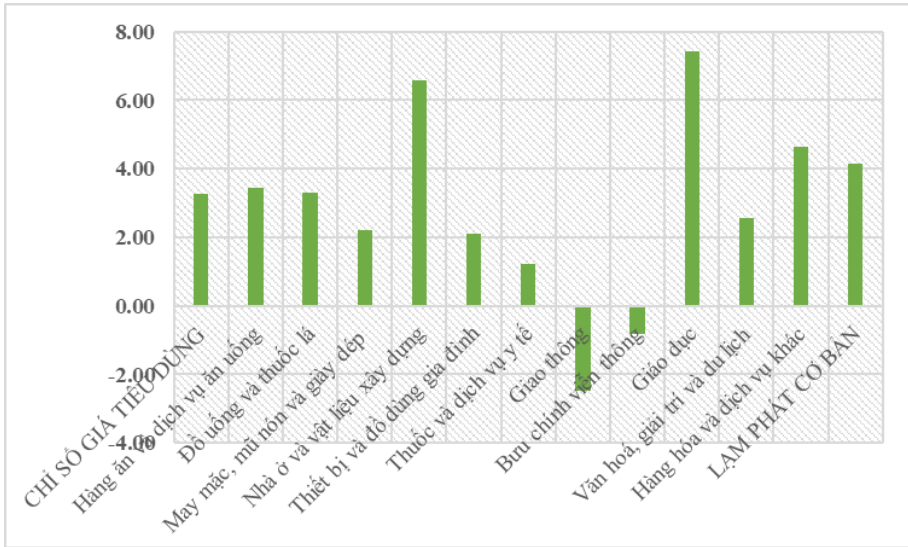
giảm, từ mức giảm 7,08% trong tháng 01/2023 đã giảm mạnh 31,73% trong tháng 6/2023, sau đó mức giảm thấp dần và đến tháng Mười Hai giá xăng dầu đã tăng 2,03% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân năm 2023, CPI tăng 3,25% so với năm 2022.



Nguồn: (Tổng cục Thống kê, 2023d)

**Hình 2.7.** *Biến động CPI và lạm phát cơ bản các tháng trong năm 2023*

Trong số các nhóm sản phẩm trong CPI, Giáo dục; Nhà ở và vật liệu xây dựng là 2 nhóm hàng có tốc độ tăng giá cao nhất trong năm 2023, tương ứng mức 7,44% và 6,58%; trong khi đó, nhóm giao thông và Bưu chính viễn thông là 2 nhóm có xu hướng giảm giá trong năm 2023 (tương ứng giảm 2,49% và 0,81%).



Nguồn: (Tổng cục Thống kê, 2023d)

**Hình 2.8.** Biến động giá các nhóm sản phẩm trong giỏ hàng CPI năm 2023

**Cụ thể như sau:**

**Các yếu tố làm tăng CPI trong năm 2023**

Một là, chỉ số giá nhóm giáo dục tăng 7,44% so với năm trước do một số địa phương tăng học phí năm học 2023-2024 theo lộ trình của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, tác động làm CPI chung tăng 0,46 điểm phần trăm.

Hai là, chỉ số giá nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 6,58% so với năm trước, tác động làm CPI chung tăng 1,24 điểm phần trăm, do giá xi măng, cát tăng theo giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào, cùng với đó giá thuê nhà ở tăng cao.

Ba là, chỉ số giá nhóm lương thực tăng 6,85% tác động làm CPI chung tăng 0,25 điểm phần trăm. Trong đó, giá gạo tăng 6,77% theo giá gạo xuất khẩu, tác động làm CPI chung tăng 0,17 điểm phần trăm. Chỉ số giá nhóm thực phẩm tăng 2,33%, chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng tăng trong các dịp Lễ, Tết, tác động làm CPI chung tăng 0,5 điểm phần trăm.

Bốn là, chỉ số giá nhóm điện sinh hoạt tăng 4,86%, tác động làm CPI chung tăng 0,16 điểm phần trăm do nhu cầu sử dụng điện tăng cùng với từ ngày 04/5/2023 và ngày 09/11/2023, EVN điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân.

Năm là, chỉ số giá nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 3,29% so với năm trước, tác động làm CPI chung tăng 0,09 điểm phần trăm, do nguyên liệu sản xuất và chi phí nhân công tăng.

Sáu là, chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế năm 2023 tăng 1,23% so với năm 2022 do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT của Bộ Y tế từ ngày 17/11/2023.

Bảy là, chỉ số giá nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,65% so với năm trước, tác động làm CPI tăng 0,16 điểm phần trăm, chủ yếu do từ tháng 7/2023, dịch vụ bảo hiểm y tế tăng theo mức lương cơ sở mới.

### ***Các yếu tố làm giảm CPI trong năm 2023:***

Một là, chỉ số giá nhóm xăng dầu trong nước năm 2023 giảm 11,02% so với năm 2022 theo biến động của giá thế giới, làm CPI chung giảm 0,4 điểm phần trăm; dầu hỏa giảm 10,02%.

Hai là, chỉ số giá nhóm gas giảm 6,94% so với năm 2022, làm CPI chung giảm 0,1 điểm phần trăm.

Ba là, chỉ số giá nhóm bưu chính, viễn thông giảm 0,81% so với năm trước do giá điện thoại di động thế hệ cũ giảm.

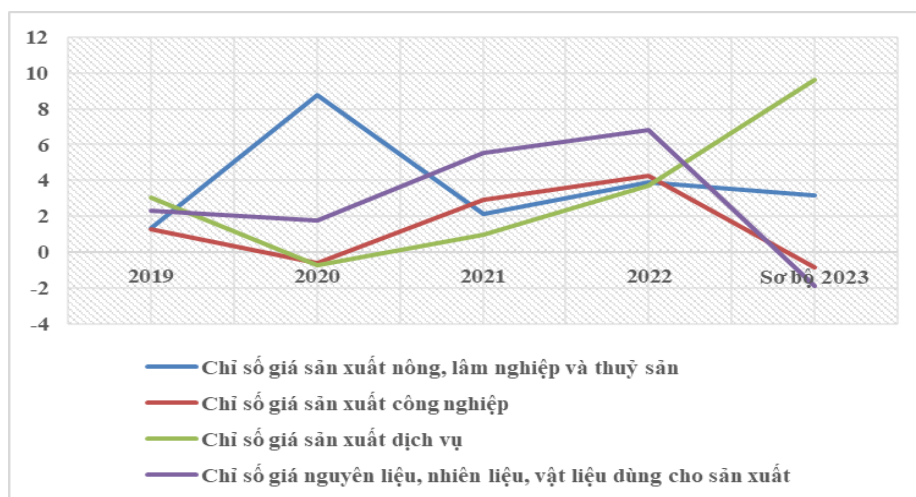
Bốn là, để chủ động ứng phó với những thách thức trước áp lực lạm phát gia tăng, trong thời gian qua Chính phủ đã chỉ đạo quyết liệt các bộ, ngành, địa phương thực hiện đồng bộ các giải pháp bình ổn giá, hạn chế những tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế – xã hội và qua đó giúp kiềm chế lạm phát của năm 2023.

Dù lạm phát chung chứng kiến sự giảm tốc ngay từ đầu năm khi tốc độ tăng CPI so với cùng kỳ liên tục chậm lại nhưng lạm phát cơ bản (lạm phát tổng thể loại trừ một số mặt hàng thực phẩm tươi sống, năng lượng, mặt hàng Nhà nước quản lý giá) lại chứng kiến xu hướng tăng kéo dài hơn khi duy trì mức tăng so với cùng kỳ liên tục trên 4% trong nửa đầu năm 2023 và chỉ giảm tốc khi chỉ số giá nhóm nhà ở thuê hạ nhiệt. Diễn biến của lạm phát cơ bản luôn là một trong những chỉ báo cực kỳ quan trọng đối với công tác điều hành chính sách tiền tệ vì nó bỏ qua những mặt hàng có thể biến động mạnh trong ngắn hạn do các yếu tố bất định nằm ngoài khả năng dự báo và tác động của chính sách (thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh...) mà tập trung vào sự tăng giá trên diện rộng, lâu dài của rổ hàng hóa tiêu dùng. Do đó, sự gia tăng kéo dài của lạm phát cơ bản cũng là một yếu tố cảnh báo về áp lực lạm phát trong trung

hạn của nền kinh tế và cần phải theo dõi sát sao từ các nhà hoạch định chính sách để có phản ứng phù hợp.

### 2.2.2. Chỉ số giá sản xuất và chỉ số xuất nhập khẩu

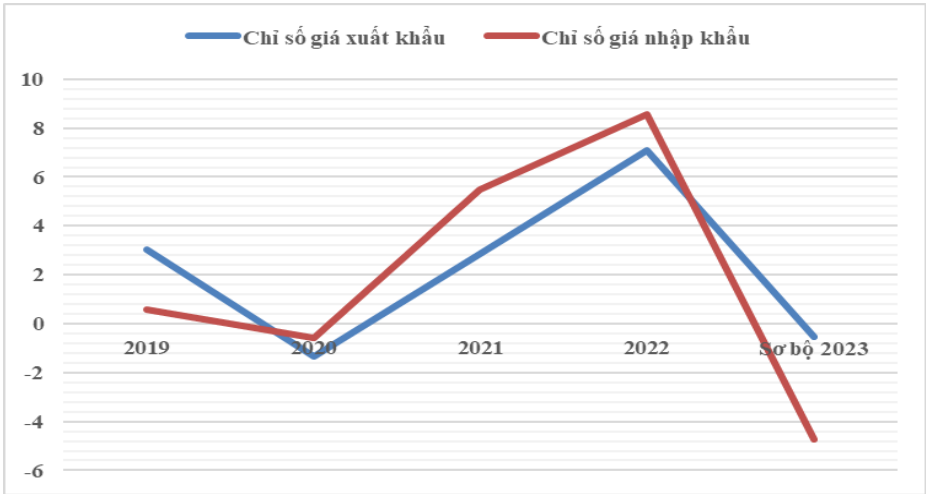
Tính chung năm 2023, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,14% so với năm trước; chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp giảm 0,88%; chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 9,59%. Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất năm 2023 giảm 1,88% so với năm 2022. Như vậy, ngoại trừ nhóm hàng dịch vụ, chỉ số giá sản xuất giảm ở tất cả các nhóm hàng; đặc biệt là nhóm chỉ số giá sản xuất công nghiệp và nguyên nhiên liệu, vật liệu phục vụ cho sản xuất; phù hợp với xu hướng tăng trưởng chậm ở nhóm ngành sản xuất trong năm 2023.



Nguồn: (Tổng cục Thống kê, 2023e)

**Hình 2.9.** Tốc độ tăng chỉ số giá sản xuất và chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu cho sản xuất

Trong khi đó, chỉ số giá xuất khẩu hàng hoá giảm 0,53% so với năm trước; chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá giảm 4,73%; tỷ giá thương mại hàng hóa tăng 4,41%.



Nguồn: (Tổng cục Thống kê, 2023e)

**Hình 2.10. Tốc độ tăng chỉ số giá xuất nhập khẩu**

Biến động của chỉ số giá sản xuất, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất, chỉ số giá xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa năm 2023 chủ yếu do các nguyên nhân chính sau:

Thứ nhất, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn vẫn tiếp diễn, xung đột quân sự Nga - Ukraine và chiến sự ở Trung Đông ngày càng căng thẳng, thêm vào đó là biến đổi khí hậu toàn cầu diễn biến phức tạp đã tạo ra nhiều hệ lụy đối với quá trình phục hồi kinh tế sau đại dịch COVID-19. Các nền kinh tế lớn tăng trưởng thấp, tiêu chuẩn thương mại toàn cầu và hàng rào bảo hộ gia tăng trong khi tiêu dùng yếu, ảnh hưởng đến xuất nhập khẩu, cung cầu và giá cả. Nhiều quốc gia duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt giúp lạm phát có xu hướng giảm nhưng vẫn ở mức cao so với mục tiêu dài hạn. Các nhân tố địa chính trị, kinh tế tạo sức ép khác nhau lên giá dầu trong năm 2023 như nguồn cung xăng dầu thắt chặt, kho dự trữ toàn cầu giảm sau khi Ả rập xê út và Nga gia hạn cắt giảm sản lượng; tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ và các nước đồng minh (OPEC+) giảm sản lượng khai thác; nhu cầu nhiên liệu ở Trung Quốc và các nước lớn chưa phục hồi bền vững; các quốc gia đạt được thỏa thuận lịch sử để giảm mức tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch trên toàn cầu tại Hội nghị COP28.

Thứ hai, giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào cho sản xuất và giá hàng hóa tiêu dùng nhiều biến động, tiềm ẩn rủi ro về nguồn cung và gián

đoạn chuỗi cung ứng trên toàn cầu, nhất là các mặt hàng chiến lược như năng lượng, chất bán dẫn. Đặc biệt, tình trạng thời tiết cực đoan diễn ra ở nhiều nơi, hạn hán kéo dài trên phạm vi rộng, bão lũ, thiên tai xảy ra tại nhiều quốc gia làm cho sản xuất lương thực toàn cầu mất cân đối.

Thứ ba, lạm phát ở các quốc gia dần được kiểm soát nhưng vẫn ở mức cao. Trong cuộc họp chính sách tiền tệ ngày 14/12/2023, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) quyết định giữ nguyên lãi suất ở mức 5,25%-5,5% nhằm đưa lạm phát của Mỹ về mức mục tiêu. Giá đồng USD, giá vàng trên thị trường thế giới nhiều biến động đã gây ảnh hưởng đến giá các mặt hàng kim loại quý, kim loại công nghiệp và các loại hàng hóa xuất, nhập khẩu thanh toán bằng USD. Tính đến ngày 26/12/2023, giá dầu Brent năm 2023 đạt 82,19 USD/thùng, tăng 0,71% so với tháng 12/2022 và giảm 16,94% so với năm trước. Tại Mỹ, giá bình quân năm 2023 so với năm 2022 của một số mặt hàng như sau: Giá đường tăng 28,32%; giá thóc tăng 2,81%; giá lúa mỳ giảm 28,51%; giá cotton giảm 26,25%; giá bắp giảm 18,47%; giá đậu nành giảm 8,35%.

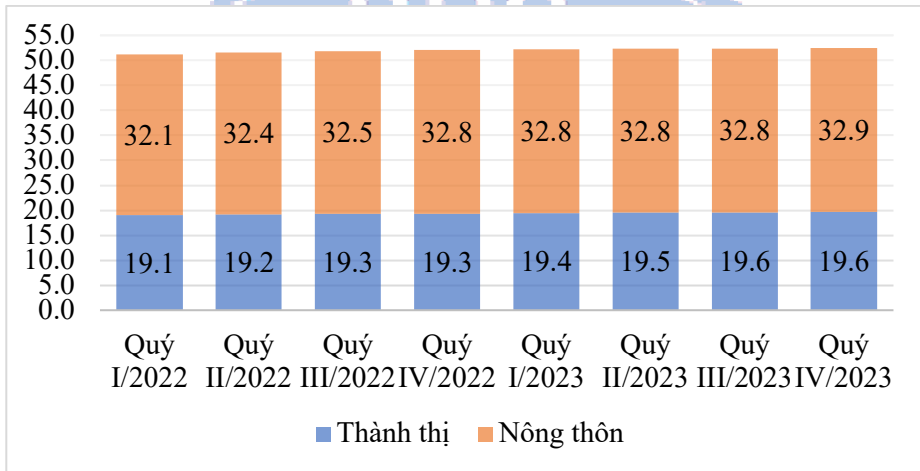
Thứ tư, thị trường hàng hóa trong nước chịu tác động bởi thị trường thế giới, thương mại toàn cầu sụt giảm ảnh hưởng đến quy mô sản xuất trong nước. Giá nhập khẩu một số nguyên liệu đầu vào sản xuất trong nước năm 2023 giảm so với năm trước như: Giá phân bón giảm 25,51%; dầu, mỡ động thực vật giảm 21,01%; sắt, thép giảm 19,7%; xăng, dầu các loại giảm 17,62%; xơ, sợi dệt giảm 6,59%. Ngược lại, giá nguyên phụ liệu dệt may, da giày năm 2023 tăng 2,7% so với năm trước; nhập khẩu thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu tăng 2,16%; vải may mặc các loại tăng 1,5%. Giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất trong nước năm 2023 của các ngành tăng, giảm đan xen như giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào của ngành sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2023 giảm 2,98% so với năm 2022; trong khi đó ngành sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,24%; ngành điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí tăng 2,9%. Giá xuất khẩu sắt, thép; dầu thô và xăng dầu các loại của Việt Nam năm 2023 giảm so với năm trước lần lượt là 16,69%; 12,51% và 12,8%. Ngược lại, giá xuất khẩu cà phê; gạo và hàng dệt may của Việt Nam tăng lần lượt 14,7%; 7,33% và 6,72%.

## 2.3. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

### 2.3.1. Thị trường lao động

#### Lực lượng lao động

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên theo các quý trong năm 2023 có xu hướng tăng lên, trong đó số lượng lao động tăng nhiều nhất là quý IV. Trong quý IV, số lao động trong lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đạt 52,5 triệu người, tăng so với quý III là 113,5 nghìn người và so với cùng kỳ năm trước tăng 401,9 nghìn người. Tính chung cả năm 2023, tổng số lao động trong lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đạt 52,4 triệu người, tăng so với năm 2022 là 666,5 nghìn người.

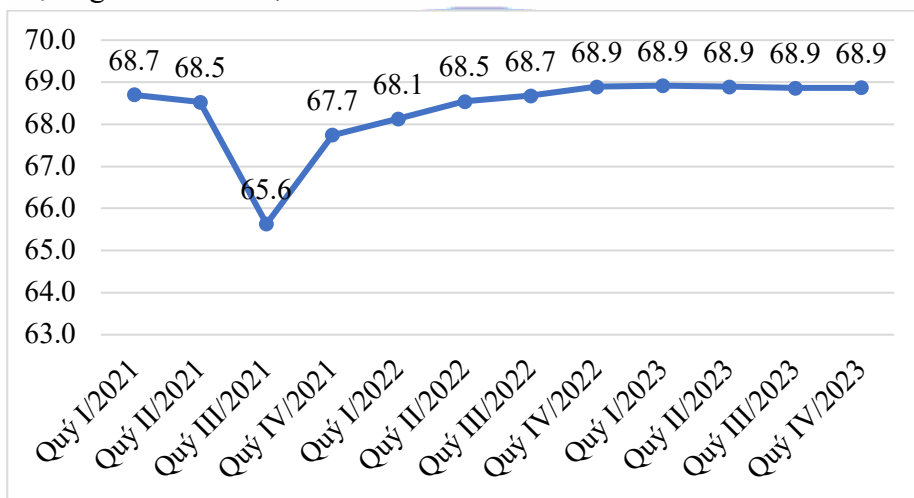


Nguồn: Tổng cục Thống kê (2023)

**Hình 2.11.** Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo khu vực (triệu người)

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong năm 2023 tăng so với năm 2022 trong đó tăng lên cả hai khu vực nông thôn và thành thị. Tuy nhiên, lực lượng lao động có sự khác biệt giữa khu vực nông thôn và thành thị, trong đó số lượng lao động ở mỗi khu vực theo quý trong hai năm 2022 và 2023 ít có sự biến động. Trong khu vực thành thị, năm 2023, số lượng người trong lực lượng lao động tăng nhanh ở quý II với 88,2 nghìn người và 698,2 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Số lao động trong Quý III tăng so với quý II là 82 nghìn người và 546 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Quý IV có số lượng lao động tăng ít hơn với khoảng 46,4 nghìn người so với quý III và khoảng 401,9 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Khu vực nông thôn có số lượng lao động trong

lực lượng lao động nhiều hơn so với khu vực thành thị. Năm 2023, xét về tốc độ tăng lao động so với quý trước thì quý IV tăng nhiều nhất với khoảng 67,2 nghìn người, trong khi các quý II và quý III tăng so với quý trước lần lượt là 18,8 nghìn người và 10,7 nghìn người. Xét về cơ cấu, các quý trong năm 2023, cơ cấu lao động ở thành thị chiếm trên 37% và nông thôn gần 63%. Tính chung năm 2023, lực lượng lao động ở khu vực thành thị là 19,5 triệu người, chiếm 37,3% và khu vực nông thôn là 32,8 triệu người chiếm 62,7%.



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2023)

**Hình 2.12.** Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo quý 2021 – 2023 (Tỷ lệ %)

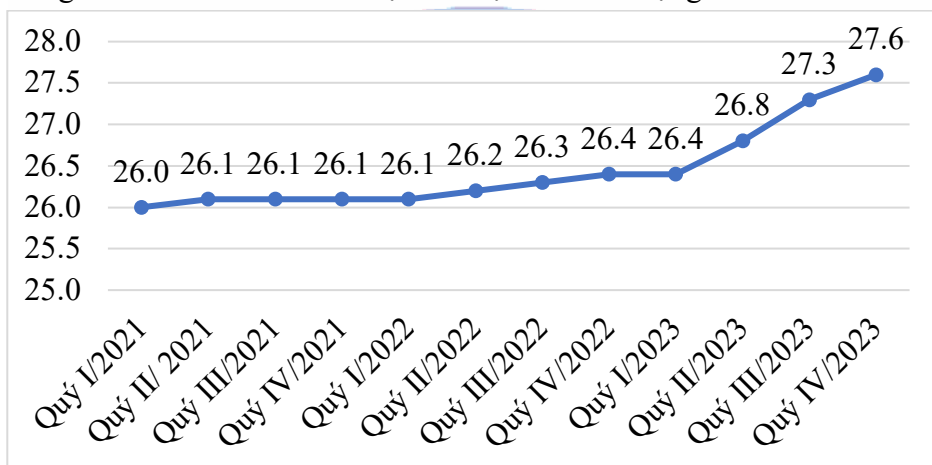
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo quý có sự biến động theo quý trong giai đoạn 2021 – 2023 nhưng giữ ổn định trong năm 2023. Trong năm 2021, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động có xu hướng giảm sâu vào quý III do tác động của dịch bệnh COVID-19. Quý III năm 2021 tỷ lệ này đạt mức 65,6% thấp hơn so với mức 68,5% của quý II và 68,7 của quý I. Dịch COVID – 19 được kiểm soát ở quý IV năm 2021 nên tỷ lệ tham gia lực lượng lao động có xu hướng tăng lên và đạt mức 67,7%. Tính chung năm 2021, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đạt 67,8%. Tỷ lệ này có xu hướng tăng nhẹ trong các quý của năm 2022 và giữ ổn định ở mức 68,9% ở các quý năm 2023. Tính chung, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động năm 2023 là 68,9%, tăng 0,3 điểm phần trăm so với năm 2022.



Như vậy, xét về giá trị tuyệt đối và giá trị tương đối thì lực lượng lao động trong năm 2023 tăng lên so với năm 2022. Đây là dấu hiệu tích cực của năm 2023 trong thị trường lao động, thể hiện nguồn cung lao động có xu hướng tăng lên.

### **Tỷ lệ lao động qua đào tạo**

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đã có nhiều sự thay đổi trong thời gian qua. Điều này có thể cho thấy nguồn nhân lực trong toàn nền kinh tế đã có sự cải thiện về chất lượng.



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2023)

**Hình 2.13.** Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (tỷ lệ %)

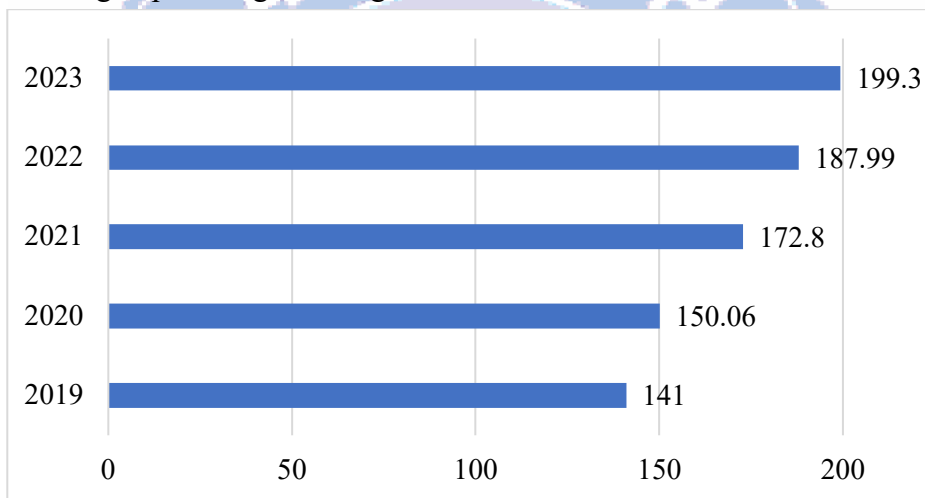
Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ theo quý từ năm 2021 đến năm 2023 có xu hướng thay đổi tích cực, đặc biệt là 03 quý cuối năm 2023. Trong hai năm 2021 và 2022 tỷ lệ lao động qua đào tạo theo quý dao động từ 26% đến 26,4%. Tính chung năm 2021, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ đạt 26,1%, cao hơn mức 25,3% của năm 2020. Năm 2022, tỷ lệ này đạt 26,4% cao hơn 0,3 điểm % so với năm 2021.

Năm 2023, quý I có tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 26,4% bằng tỷ lệ so với quý IV năm 2022. Tuy nhiên, các quý còn lại của năm 2023 có tỷ lệ tăng cao, quý II đạt 26,8% tăng 0,5 điểm phần trăm so với quý I; tỷ lệ lao động qua đào tạo tiếp tục tăng ở quý III với 27,3% và quý IV đạt 26,7%. Tính chung năm 2023 ước đạt 27%, cao hơn 0,6 điểm phần trăm so với năm 2022.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2023 tăng lên cho thấy sự cải thiện về chất lượng lao động. Điều này cũng góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy nâng cao năng suất lao động. Tuy nhiên, hiện nay, tỷ lệ lao động qua đào tạo ở Việt Nam đang ở mức thấp, đây cũng là thách thức đối với sự phát triển nguồn lao động chất lượng cao ở Việt Nam.

### **Năng suất lao động**

Năng suất lao động trong giai đoạn 2019 – 2023 có xu hướng tăng lên mặc dù chịu tác động của dịch bệnh COVID-19. Năng suất lao động tính theo giá hiện hành và giá so sánh tăng lên, một trong những nguyên nhân cơ bản là do chất lượng lao động có xu hướng tăng lên. Điều này thể hiện thông qua tỷ trọng lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ tăng.



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2023)

**Hình 2.14.** Năng suất lao động xã hội trong giai đoạn 2019 – 2023 (triệu đồng/người)

Năm 2019, năng suất lao động đạt 141 triệu đồng/người và năm 2020 tăng lên 6,2% so với năm 2019. Năm 2021, năng suất lao động ở mức 172,8 triệu đồng/người tăng lên 15,15% so với năm 2020. Năng suất lao động tiếp tục tăng lên và đạt mức 187,99 triệu đồng/người vào năm 2022 tăng 8,79% so với năm 2021. Theo giá hiện hành, năng suất lao động năm 2023 đạt 199,3 triệu đồng/người. Theo giá so sánh, năng suất lao động tăng 3,65% do tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ tăng 0,6 điểm phần trăm so với năm 2022. Như vậy, tỷ lệ lao động

qua đào tạo là yếu tố quan trọng đối với việc thúc đẩy năng suất lao động trong toàn bộ nền kinh tế. Đây là điều kiện nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Tuy nhiên, mức năng suất lao động ở Việt Nam vẫn thấp so với các quốc gia trên thế giới. Do đó, thúc đẩy năng suất lao động dựa vào khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo đang là chiến lược quan trọng hiện nay. Trong đó, một trong những nhiệm vụ hàng đầu là vấn đề đào tạo nguồn nhân lực nhằm nâng cao năng suất.

### ***Lao động trong hoạt động chuyển đổi số***

Đối với đào tạo cán bộ trong hoạt động chuyển đổi số, Bộ Thông tin và Truyền thông đã xây dựng nền tảng học trực tuyến mở đại trà OneTouch nhằm bồi dưỡng, tập huấn cho các cán bộ về chuyển đổi số ở các cơ quan nhà nước cấp trung ương, địa phương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước, các cơ quan truyền thông, báo chí và phổ cập kỹ năng số cho người dân. Theo số liệu báo cáo trên trang web của Bộ Thông tin và Truyền thông, có khoảng 22,307 lượt truy cập vào nền tảng học trực tuyến, có 48 khóa học và 304.397 lượt cán bộ, công chức, viên chức của các bộ, ngành, địa phương được đào tạo từ tháng 4/2022 đến 15/11/2023.

Về lao động trong lĩnh vực công nghệ thông tin, tổng số lao động ngành công nghệ thông tin có xu hướng tăng lên. Theo số liệu báo cáo trên trang web của Bộ Thông tin và Truyền thông, năm 2023, số lượng lao động của ngành có khoảng 1,45 triệu người tăng 3,57% so với năm 2022. Dự báo năm 2024 và 2025, số lượng lao động trong ngành công nghệ thông tin tăng lên mỗi năm 50.000 người.

Như vậy, trong xu thế phát triển công nghệ số, vấn đề chất lượng lao động phục vụ chuyển đổi số đã có sự chuyển biến tích cực. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ có xu hướng tăng. Hoạt động đào tạo cán bộ, người lao động trong chuyển đổi số ở Việt Nam hiện nay đã có nhiều thay đổi theo hướng tăng về số lượng. Tuy nhiên, chất lượng lao động vẫn còn là vấn đề đặt ra cần quan tâm và giải quyết. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính đến cuối năm 2023, cả nước còn 38,0 triệu lao động chưa qua đào tạo. Đây là thách thức không nhỏ đối với việc nâng cao trình độ lao động trong nền kinh tế nói chung và nhân lực phục vụ hoạt động chuyển đổi số nói riêng.

### 2.3.2. Việc làm

Việc làm trong nền kinh tế năm 2023 có nhiều thay đổi tích cực, cơ cấu việc làm ở thành thị và nông thôn cũng có xu hướng tăng lên so với năm 2022. Theo khu vực kinh tế, việc làm có mức độ chuyên dịch nhẹ giữa các ngành trong hai năm 2022 và 2023, trong đó nhìn chung tỷ trọng lao động có việc làm trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng giảm và tăng đối với khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ.

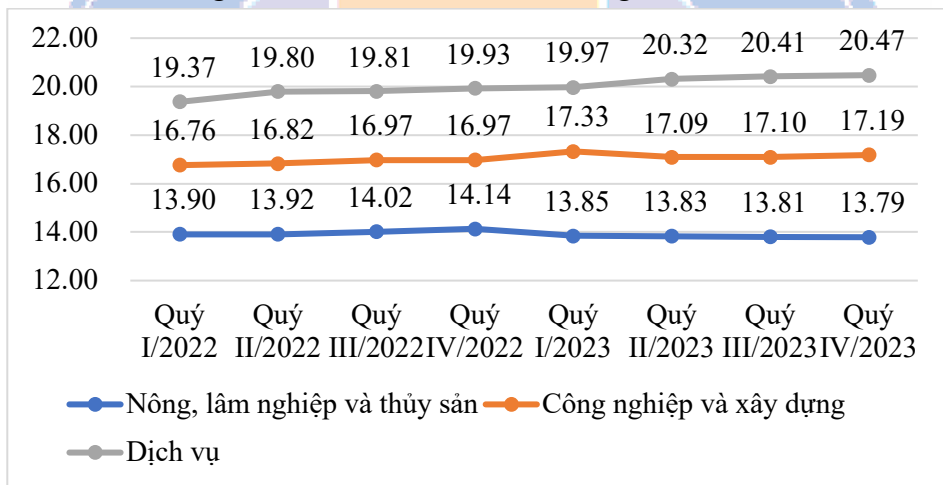
**Bảng 2.2. Số lao động có việc làm phân theo khu vực theo quý**

	Tổng số (Nghìn người)	Thành thị		Nông thôn	
		Số lao động	Cơ cấu (%)	Số lao động	Cơ cấu (%)
Quý I/2022	50036,2	18549,5	37,07	31486,7	62,93
Quý II/2022	50540,8	18677,4	36,96	31863,3	63,04
Quý III/2022	50796	18823,3	37,06	31972,7	62,94
Quý IV/2022	51035,4	18815	36,87	32220,4	63,13
<b>Năm 2022</b>	<b>50604,7</b>	<b>18706,4</b>	<b>36,97</b>	<b>31898,4</b>	<b>63,03</b>
Quý I/2023	51148,9	18935,9	37,02	32213,1	62,98
Quý II/2023	51232,2	19001,1	37,09	32231,1	62,91
Quý III/2023	51319,6	19078,1	37,18	32241,5	62,82
Quý IV/2023	51450	19137,6	37,20	32312,4	62,80
<b>Năm 2023</b>	<b>51287,7</b>	<b>19038,2</b>	<b>37,12</b>	<b>32249,5</b>	<b>62,88</b>

*Nguồn: Tổng cục Thống kê (2023)*

Năm 2023, quý I, II, III có số việc làm tiếp tục tăng nhưng tốc độ tăng có xu hướng chậm hơn so với các quý trước. Quý I năm 2023 có 51,1489 triệu lao động có việc làm, tăng 113,5 nghìn người so với quý IV năm 2022. Trong đó, khu vực thành thị có 18,9359 triệu người có việc làm chiếm 37,02%; khu vực nông thôn có 32,2131 triệu lao động có việc

làm chiếm 62,98%. Quý II và quý III năm 2023, số việc làm có xu hướng tăng nhưng chậm hơn tương ứng là 83,3 nghìn người và 87,4 nghìn người. Số lao động có việc làm ở thành thị và nông thôn trong hai quý II và III có sự tăng nhẹ về số lượng và cơ cấu. Quý IV có số việc làm tăng nhiều hơn so với các quý trước với mức tăng 130,4 nghìn người so với quý III và đạt 51,450 triệu lao động. Trong đó, khu vực thành thị có 19,1376 triệu việc làm chiếm 37,2% và nông thôn có 32,3124 triệu việc làm chiếm 62,8%. Tính chung cả năm 2023, có 51,2877 triệu lao động có việc làm trong nền kinh tế, tăng 683 nghìn người tương ứng 1,35% so với năm 2022. Việc làm ở khu vực thành thị vẫn chiếm tỷ trọng thấp hơn so với nông thôn, nhưng có xu hướng tăng so với năm 2022. Số lao động có việc làm ở thành thị năm 2023 là 19,0382 triệu người chiếm 37,12%, tăng 0,15 điểm phần trăm so với năm 2022. Trong khi đó, ở khu vực nông thôn, số lao động có việc làm là 32,2495 triệu người chiếm 62,88%.



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2023)

**Hình 2.15.** Số lao động có việc làm phân theo khu vực kinh tế theo quý các năm 2022 – 2023 (triệu người)

Xét về khu vực kinh tế, cơ cấu lao động có việc làm có sự chuyển dịch giữa các ngành kinh tế. Số lao động có việc làm trong ngành dịch vụ vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất, tiếp theo là các ngành công nghiệp và xây dựng và ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản. Các quý trong năm 2022 ghi nhận sự tăng nhẹ về số việc làm ở cả khu vực kinh tế.

Số việc làm trong ngành công nghiệp và xây dựng trong quý I năm 2023 so với quý IV năm 2022 tăng nhiều nhất với 360,9 nghìn người. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 285,6 nghìn người; ngành dịch vụ tăng 38,1 nghìn người có việc làm. Tuy nhiên, sang quý II năm 2023, số lao động có việc làm ngành công nghiệp và xây dựng và ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đều giảm so với quý I nhưng ngành công nghiệp và xây dựng giảm nhiều hơn tương ứng là 242 nghìn người và 23,8 nghìn người. Ngành dịch vụ tăng việc làm với tốc độ nhanh tương ứng 349 nghìn người. Quý III và quý IV, số lượng lao động có việc làm ở ngành công nghiệp và xây dựng và ngành dịch vụ tăng trong khi ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục giảm. Quý IV năm 2023, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có số lao động có việc làm là 13,8 triệu người, chiếm 26,8% và giảm 20,1 nghìn người (giảm 0,1%) so với quý III năm 2023. Khu vực công nghiệp và xây dựng có số lao động có việc làm tăng 92,0 nghìn người tương ứng 0,5% so với quý trước và đạt 17,2 triệu người; lao động có việc trong khu vực dịch vụ đạt 20,5 triệu người, tăng 58,6 nghìn người (tăng 0,3%).

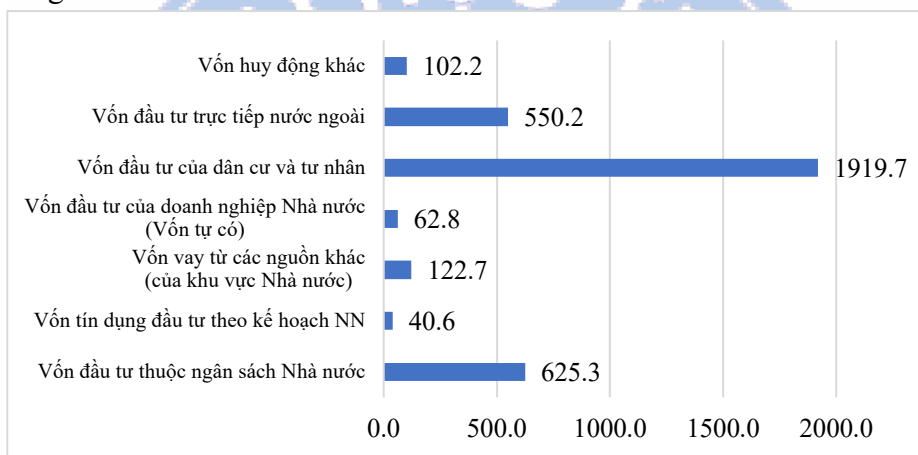
Tính chung năm 2023, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 13,8 triệu lao động có việc làm, giảm 118,9 nghìn người, tương ứng giảm 0,9% so với năm trước; số lao động có việc làm của khu vực công nghiệp và xây dựng là 17,2 triệu người, tăng 248,2 nghìn người, tương ứng tăng 1,5%; khu vực dịch vụ có mức tăng lao động có việc làm cao nhất so với hai khu vực trên với mức tăng 553,6 nghìn người, tương ứng tăng 2,8% và 20,3 triệu người.

Như vậy, trong năm 2023, số lượng lao động có việc làm tăng thể hiện nền kinh tế đang có sự phục hồi. Xu hướng chuyển dịch lao động trong các ngành cũng theo hướng tích cực tăng ở khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ, giảm ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức lại chiếm tỷ trọng cao với 64,9%. Như vậy, thị trường lao động vẫn chưa có sự cải thiện nhiều về chất lượng vì lao động có việc làm chủ yếu có các công việc bấp bênh, thiếu tính ổn định.

## 2.4. ĐẦU TƯ

### 2.4.1. Đầu tư trong nước

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2023 đến từ nhiều nguồn vốn khác nhau như vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước, vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước, vốn đầu tư của dân cư và tư nhân, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, ... Các nguồn vốn đầu tư chủ yếu năm 2023 đến từ nguồn đầu tư dân cư và tư nhân, vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Các nguồn vốn từ đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước, vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước, vốn vay từ các nguồn khác của khu vực Nhà nước, ... cũng có đóng góp nhỏ vào tổng mức đầu tư toàn nền kinh tế.

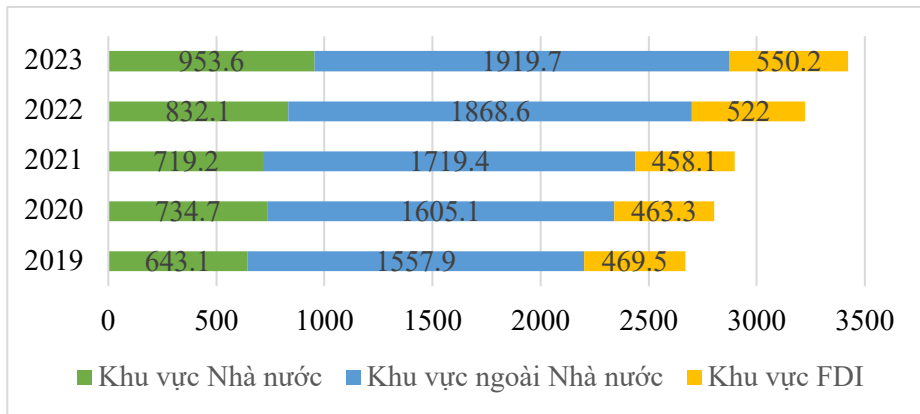


Nguồn: Tổng cục Thống kê (2023)

**Hình 2.16.** Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành năm 2023 (nghìn tỷ đồng)

Kết quả đầu tư trong nước năm 2023 cho thấy nguồn vốn đầu tư của dân cư và tư nhân đạt 1919,7 nghìn tỷ đồng chiếm 56,1% trong tổng số vốn của nền kinh tế và tăng 2,7% so với năm 2022. Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước là nguồn vốn lớn thứ hai thực hiện năm 2023 với 625,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 18,3% tổng số vốn của toàn bộ nền kinh tế và so với năm 2022 tăng 21,2%. Các nguồn vốn khác như vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước, vốn vay từ các nguồn khác của khu vực Nhà nước, vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước, ... mặc dù chiếm tỷ trọng thấp nhưng so với năm 2022 đều tăng tương ứng là 5,2%, 5,4% và 4,8%.

Trong giai đoạn 2019 - 2023, nguồn vốn đầu tư trong nước thể hiện ở khu vực Nhà nước và khu vực ngoài Nhà nước cũng có xu hướng tăng, trong đó nguồn vốn từ khu vực ngoài Nhà nước chiếm tỷ trọng cao trong tổng nguồn vốn.



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2023)

**Hình 2.17.** Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội

theo giá hiện hành các năm 2019-2023 (nghìn tỷ đồng)

Năm 2019, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành đạt 2670,5 nghìn tỷ đồng, trong đó, vốn khu vực ngoài Nhà nước đạt cao nhất với 1557,9 nghìn tỷ đồng chiếm 58,34%; tiếp theo là vốn khu vực Nhà nước đạt 643,1 nghìn tỷ đồng chiếm 24,08%; Khu vực FDI chiếm 17,58%. Như vậy, trong năm 2019, nguồn vốn đầu tư thực hiện trong nước đạt 2.201 nghìn tỷ chiếm 82,42%. Trong các năm 2020 – 2022, nguồn vốn từ khu vực Nhà nước và khu vực ngoài Nhà nước tiếp tục tăng và giữ tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn thực hiện toàn nền kinh tế. Năm 2023, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành ước đạt 3.423,5 nghìn tỷ đồng, tăng 6,2% so với năm 2022. Trong đó, khu vực ngoài Nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo với 1.919,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 56,1% và tăng 2,7% so với năm 2022. Vốn khu vực Nhà nước đạt 953,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,8% tổng vốn và tăng 14,6%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 550,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 16,1% và tăng 5,4%.

Như vậy có thể thấy, trong giai đoạn 2019 – 2023, đầu tư trong nước có xu hướng tăng và khu vực tư nhân vẫn giữ vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy đầu tư trong nước và phát triển kinh tế – xã hội.



Đầu tư trong nước cũng thể hiện vai trò không nhỏ của nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước. Trong năm 2023, vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước đạt 625,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 18,3% tổng số vốn thực hiện toàn nền kinh tế.

**Bảng 2.3.** *Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước năm 2023*

	<b>Năm 2023 (tỷ đồng)</b>	<b>Năm 2023 so với kế hoạch năm (%)</b>	<b>Năm 2023 so với năm 2022 (%)</b>
<b>Tổng</b>	<b>625319</b>	<b>85,3</b>	<b>121,2</b>
<b>Trung ương</b>	<b>113533</b>	<b>85,1</b>	<b>124,3</b>
<b>Địa phương</b>			
Vốn ngân sách NN cấp tỉnh	353412	82,5	126,1
Vốn ngân sách NN cấp huyện	137804	91,1	111,1
Vốn ngân sách NN cấp xã	20569	104,7	99,8

*Nguồn: Tổng cục Thống kê (2023)*

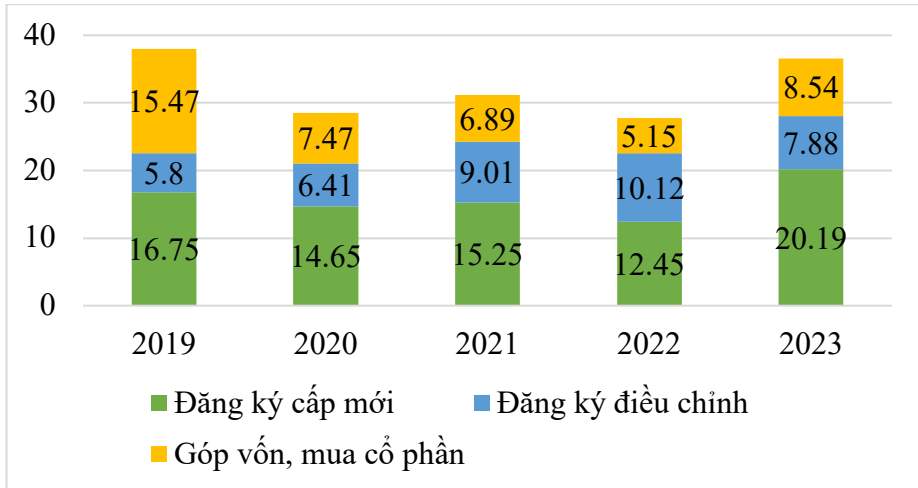
Năm 2023, vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước năm 2023 ước đạt 625,3 nghìn tỷ đồng, bằng 85,3% kế hoạch năm và tăng 21,2% so với năm trước. Theo cấp quản lý, vốn Trung ương đạt 113,5 nghìn tỷ đồng, bằng 85,1% kế hoạch năm và tăng 24,3% so với năm trước; vốn địa phương đạt 511,8 nghìn tỷ đồng, bằng 85,4% và tăng 20,5%. Đối với vốn địa phương, phân cấp nguồn vốn bao gồm cấp tỉnh, huyện và xã, trong đó vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 353,4 nghìn tỷ đồng, bằng 82,5% và tăng 26,1%; cấp huyện đạt 137,8 nghìn tỷ đồng, bằng 91,1% và tăng 11,1%; đạt 20,6 nghìn tỷ đồng, bằng 104,7% và giảm 0,2%. Nhìn chung, vốn thực hiện từ ngân sách Nhà nước năm 2023 theo cấp quản lý đều tăng lên so với năm 2022. Điều này có thể thấy được kết quả tích cực trong công tác quản lý, kiểm soát chặt chẽ của các cơ quan quản lý trong việc thực hiện giải ngân vốn đầu tư công.

#### **2.4.2. Đầu tư nước ngoài**

Nguồn vốn đầu tư nước ngoài trong đó có đầu tư trực tiếp nước ngoài là nguồn vốn đóng vai trò quan trọng tổng số vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Năm 2023, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam bao gồm vốn đăng ký cấp mới,

vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài. Trong khi, vốn đầu tư điều chỉnh giảm thì vốn đầu tư mới và góp vốn mua cổ phần tăng mạnh hơn so với năm trước. Tính chung nguồn vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam năm 2023 là hơn 36,6 tỷ USD, tăng 32,1% so với năm 2022.

(Đơn vị: Tỷ USD)



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2023)

**Hình 2.18.** Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/12 các năm 2019-2023

Trong giai đoạn 2019 – 2023, nguồn vốn đầu tư nước ngoài có sự biến động mạnh. Vốn đăng ký cấp mới giảm trong năm 2020 so với 2019 từ 16,75 tỷ USD năm 2019 còn 14,65 tỷ USD năm 2020. Mức vốn tăng trong năm 2021 và giảm năm 2022. Năm 2023, vốn đăng ký cấp mới tăng mạnh so với 2022. Vốn đăng ký cấp mới năm 2023 có 3.188 dự án với số vốn đăng ký đạt 20,19 tỷ USD, tăng 56,6% so với năm 2022 về số dự án và tăng 62,2% về số vốn đăng ký.

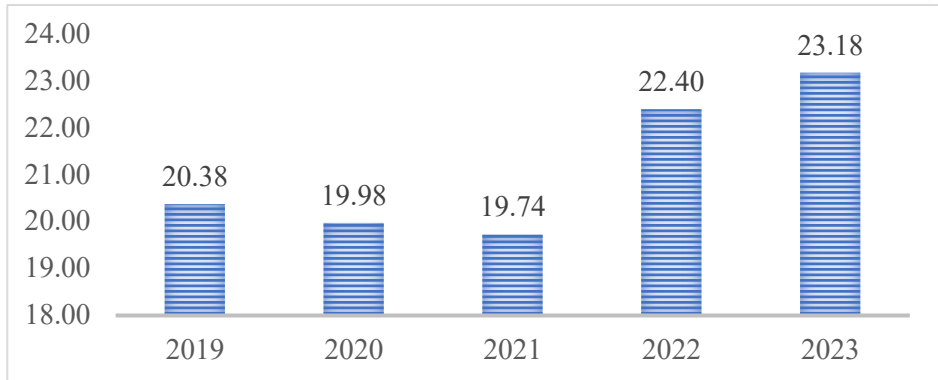
Vốn đăng ký điều chỉnh tăng trong các năm từ 2019 - 2022. Tuy nhiên, năm 2023, vốn đăng ký điều chỉnh có xu hướng giảm mạnh so với năm 2022. Xét về số lượng vốn đăng ký điều chỉnh thì năm 2023 tăng thêm 7,88 tỷ USD với 1.262 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước, tuy nhiên, số lượng này thấp hơn và chỉ bằng 77,9% so với năm 2022.

Vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài trong giai đoạn 2019 – 2023 có nhiều biến động. Năm 2019, mức vốn đăng

ký góp vốn, mua cổ phần đạt 15,47 tỷ USD và giảm còn 7,47 tỷ USD năm 2020, 6,89 tỷ USD năm 2021 và 5,15 tỷ USD năm 2022. Tuy nhiên, năm 2023, giá trị góp vốn là 8,54 tỷ USD với 3.451 lượt góp, tăng 65,7% so với năm 2022.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI  
THƯƠNG MẠI UNIVERSITY

*ĐVT: (Tỷ USD)*



*Nguồn: Tổng cục Thống kê (2023)*

**Hình 2.19.** *Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện các năm 2019-2023*

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện trong giai đoạn 2019 - 2023 cũng có sự biến động, trong đó giảm dần trong 3 năm đầu và tăng mạnh trong năm 2022 và 2023. Năm 2019, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện đạt 20,38 tỷ USD. Số vốn giảm xuống còn 19,98 tỷ USD năm 2020 và 19,74 tỷ USD vào năm 2021. Năm 2022, đánh dấu sự khởi sắc trong nền kinh tế với mức đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng lên đạt mức 22,40 tỷ USD, tăng 13,48% so với năm 2021.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2023 cao nhất trong giai đoạn 2019 – 2023, giá trị vốn thực hiện ước đạt 23,18 tỷ USD, tăng 3,5% so với năm 2022. Phân theo các ngành, năm 2023, vốn đầu tư trực tiếp thực hiện trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cao nhất, đạt 19,08 tỷ USD, chiếm 82,3% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 1,37 tỷ USD, chiếm 5,9%; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,15 tỷ USD, chiếm 4,9% (Tổng cục thống kê, 2023).

Xét về cơ cấu nhà đầu tư, trong năm 2023 có 72 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam. Xét về cơ cấu nhà đầu tư, các nhà đầu tư đến từ Châu Á vẫn là các đối tác truyền thống và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn đầu tư như Xin-ga-po, Nhật Bản,

Hồng Kông, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan. Trong đó, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với 3,77 tỷ USD, chiếm 18,7% tổng vốn đăng ký cấp mới; đứng thứ hai là Trung Quốc 3,54 tỷ USD, chiếm 17,6%; tiếp theo là Đặc khu hành chính Hồng Kông (Trung Quốc) 3,41 tỷ USD, chiếm 16,9%; đối tác Nhật Bản đầu tư 2,86 tỷ USD, chiếm 14,2%; Đài Loan 2,25 tỷ USD, chiếm 11,1%; Hàn Quốc 1,84 tỷ USD, chiếm 9,1% (Tổng cục Thống kê, 2023). Như vậy, các nhà đầu tư Châu Á đã chiếm hơn 87,6% tổng vốn đầu tư của cả nước trong năm 2023.

Xét theo địa phương nhận vốn đầu tư, nguồn vốn FDI tập trung nhiều vào các tỉnh, thành phố có nhiều lợi thế trong thu hút đầu tư nước ngoài như Thành phố Hồ Chí Minh (1202 dự án với số vốn đăng ký cấp mới 598,3 triệu USD), Hà Nội (408 dự án và 441 triệu USD vốn đăng ký cấp mới), Bắc Ninh (có 384 dự án với số vốn đăng ký cấp mới là 1089,3 triệu USD), Bình Dương (136 dự án và 639,8 triệu USD vốn đăng ký cấp mới), Hải Phòng (119 dự án và 1478,7 triệu USD vốn đăng ký cấp mới) (Tổng cục Thống kê, 2023).

Như vậy, năm 2023 là một năm cho thấy sự thành công trong việc thu hút nguồn vốn FDI của Việt Nam, đặc biệt là sự tăng trưởng nguồn vốn ở hai quý cuối năm. Điều này cho thấy những tín hiệu tích cực trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong năm 2023 và những năm tiếp theo khi bối cảnh trong và ngoài nước đang có những điều kiện khó khăn. Việc thu hút nguồn vốn FDI trong năm 2023 cho thấy niềm tin của các nhà đầu tư đối với tình hình kinh tế vĩ mô và các chính sách kinh tế của Việt Nam. Hơn nữa, môi trường đầu tư của Việt Nam đã có nhiều cải thiện, thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư nước ngoài, điều này đã thúc đẩy tăng các dự án đầu tư mới cũng như điều chỉnh mở rộng các dự án đang thực hiện ở Việt Nam.

## **2.5. HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

### **2.5.1. Tổng tài sản và kết quả hoạt động**

#### ***a) Tổng tài sản***

Tính đến ngày 31/12/2023, tổng tài sản toàn hệ thống tổ chức tín dụng (TCTD) đạt trên 20 triệu tỷ đồng, trong đó, 4 NHTM nhà nước chiếm 41,4% tổng tài sản, các NHTM cổ phần chiếm 44,8% tổng tài sản, còn lại các tổ chức tín dụng khác chiếm 13,8% tổng tài sản. Tốc độ tăng trưởng tổng tài sản của các TCTD năm 2023 tăng 9,83% so với năm

2022. Ba ngân hàng có tốc độ tăng trưởng cao nhất lần lượt là ngân hàng CSXH (16,65%), ngân hàng hợp tác xã (14,45%) và NHTM cổ phần (12,33%). Trong khi các TCTD khác có tốc độ tăng trưởng tổng tài sản dương thì các công ty tài chính cho thuê lại giảm tổng tài sản so với năm 2022, với tỷ lệ giảm là 2,59%.

Năm 2023, ngoại trừ ngân hàng HTX thì vốn điều lệ của hầu hết các TCTD đều tăng, với tốc độ tăng dao động từ 8% đến 15,72% (Bảng 2.4).

### ***b) Kết quả hoạt động kinh doanh***

Kết quả hoạt động kinh doanh của các TCTD trong năm 2023 có sự phân hóa, tuy nhiên nhìn chung "sắc xám" chiếm chủ đạo. Thống kê trong 9 tháng đầu năm 2023, có 16/28 ngân hàng ghi nhận lợi nhuận sụt giảm so với cùng kỳ năm 2022. Nhóm ngân hàng quốc doanh như Vietcombank, VietinBank, BIDV đều ghi nhận lợi nhuận tăng trưởng dương. Trong khi đó, một số ngân hàng tư nhân lớn như Techcombank, VPBank báo lãi thấp hơn so với cùng kỳ. Hàng loạt ngân hàng nhỏ như ABBank, VietABank, BacABank, PGBank,... và một số ngân hàng tầm trung như TPBank, SeAbank, Eximbank,... báo lãi sụt giảm.

### ***c) Tỷ lệ an toàn vốn***

Năm 2023, tỷ lệ an toàn vốn trung bình của nhóm ngân hàng áp dụng Thông tư số 41/2016/NHNN là 11,75%, trong đó nhóm ngân hàng nước ngoài có tỷ lệ an toàn vốn cao nhất (21,47%) và ngân hàng thương mại nhà nước có tỷ lệ an toàn vốn thấp nhất (9,64%); Tỷ lệ an toàn vốn trung bình của nhóm ngân hàng áp dụng Thông tư số 22/2019/TT-NHNN là 9,29% và nhóm TCTD áp dụng Thông tư 23/2020/TT-NHNN là 19,04% (Bảng 2.5).

**Bảng 2.4. Tổng tài sản và vốn điều lệ của các tổ chức tín dụng**

Loại hình TCTD	Tổng tài sản có		Vốn điều lệ		Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung, dài hạn (%)
	Giá trị (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng trưởng (%)	Giá trị (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng trưởng (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
NHTM Nhà nước	8.326.260	8,43	217.882	14,41	22,77
Ngân hàng CSXH	350.586	16,65	23.96	8,00	
NHTM Cổ phần	8.986.950	12,33	542.566	15,58	39,87
NHLD, nước ngoài	1.865.830	5,37	163.165	11,44	
Công ty tài chính, cho thuê	302.835	-2,59	45.321	15,72	36,09
Ngân hàng Hợp tác xã	56.993	14,45	3.03	0,00	8,93
Quỹ tín dụng nhân dân	183.827	11,92	6.983	9,86	
<b>Toàn hệ thống</b>	<b>20.073.281</b>	<b>9,83</b>	<b>1.002.908</b>	<b>14,36</b>	<b>27,74</b>

Nguồn: (NHNN, 2023b)

**Bảng 2.5.** Tỷ lệ an toàn vốn của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (đến thời điểm 31/12/2023, tốc độ tăng trưởng so với thời điểm cuối năm trước liền kề)

Loại hình TCTD	Vốn tự có		Tỷ lệ an toàn vốn (%)
	Giá trị (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng trưởng (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>Nhóm ngân hàng áp dụng TT 41/2016/TT-NHNN</b>	<b>1.855.071,4</b>	<b>32,04</b>	<b>11,75</b>
NHTM Nhà nước	652.282,3	52,43	9,64
NHTM Cổ phần	903.212,5	24,25	11,86
Ngân hàng nước ngoài	299.576,5	19,82	21,47
<b>Nhóm ngân hàng áp dụng TT 22/2019/TT-NHNN</b>	<b>10.636,74</b>	<b>-93,32</b>	<b>9,29</b>
NHTM Nhà nước			
NHTM Cổ phần	7.633,85	-73,27	9,22
Ngân hàng nước ngoài			
Ngân hàng Hợp tác xã	3.002,89	3,55	9,48
<b>Nhóm TCTD áp dụng TT 23/2020/TT-NHNN</b>	<b>57.299,6</b>	<b>4,47</b>	<b>19,04</b>
Công ty tài chính, cho thuê tài chính	57.299,6	4,47	19,04

Nguồn: (NHNN, 2023b)

#### **d) Dư nợ tín dụng**

Tính đến hết tháng 11/2023, tổng dư nợ tín dụng của các TCTD đối với nền kinh tế là 13,02 triệu tỷ đồng, tăng 9,17% so với cùng kỳ. Trong đó dư nợ tín dụng trong lĩnh vực Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 7,2%, lĩnh vực công nghiệp và xây dựng chiếm 25,7%, lĩnh vực hoạt động thương mại và viễn thông chiếm 27,7% và các hoạt động dịch vụ khác chiếm 39,4%. Về tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng so với cuối năm 2022 thì lĩnh vực thương mại và dịch vụ viễn thông có tốc độ tăng trưởng cao nhất (14,64%), lĩnh vực nông nghiệp có tốc độ tăng trưởng thấp nhất (5,1%) - (Bảng 2.6).

**Bảng 2.6. Dự nợ tín dụng đối với nền kinh tế và tốc độ tăng trưởng**

STT	<b>TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI</b> <b>THƯƠNG MẠI UNIVERSITY</b> Chỉ tiêu	Số dư (Tỷ đồng)	Tốc độ tăng (giảm) so với cuối năm 2022 (%)
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	935.704,7	5,1
2	Công nghiệp và xây dựng	3.349.530,29	6,44
	- Công nghiệp	2.277.888,2	8,04
	- Xây dựng	1.071.642,1	3,2
3	Hoạt động Thương mại, Vận tải và Viễn thông	3.603.931,45	14,64
	- Thương mại	3.303.521,12	14,88
	- Vận tải và Viễn thông	300.410,32	12,08
4	Các hoạt động dịch vụ khác	5.130.627,56	8,12
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.019.793,99</b>	<b>9,17</b>

Nguồn: (NHNN, 2023a)

Bối cảnh kinh tế toàn cầu cùng những khó khăn trong nước đã khiến nhu cầu vay vốn của người dân, doanh nghiệp xuống thấp. Mặc dù ngành ngân hàng có nhiều nỗ lực để đẩy vốn ra nền kinh tế, tăng trưởng tín dụng vẫn rất thấp. Số liệu mới nhất, đến ngày 20/12, tín dụng toàn nền kinh tế chỉ tăng 10,85% so với đầu năm, mặc dù có sự cải thiện đáng kể trong giai đoạn cuối năm nhưng vẫn không đạt được "room" tăng 14% mà Ngân hàng Nhà nước đã giao cho hệ thống. Tín dụng tăng chậm cũng dẫn đến thanh khoản dư thừa lớn trong hệ thống. Lãi suất trên thị trường liên ngân hàng, lãi suất huy động trên thị trường đều giảm sâu trong năm qua. Lãi suất cho vay cũng giảm theo nhưng có độ trễ, hiện lãi suất cho vay bình quân đối với các khoản vay mới và cũ còn dư nợ ở mức 8,3-10,5%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn bình quân bằng VND đối với lĩnh vực ưu tiên khoảng 3,8%/năm.



**Bảng 2.7: Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi**

<b>TT</b>	<b>Loại hình tín dụng</b>	<b>Tỷ lệ cấp tín dụng so với nguồn vốn huy động (%)</b>
1	NHTM Nhà nước	80,85
2	NHTM cổ phần	77,90
3	NH Liên doanh, nước ngoài	41,79
4	Tổ chức tín dụng hợp tác	57,60
5	Toàn hệ thống	76,04

*Nguồn: (NHNN, 2023c)*

Đáng chú ý, nợ xấu có xu hướng tăng mạnh trở lại do khả năng trả nợ của khách hàng suy yếu, bất chấp việc đã có thông tư cho phép giãn nợ, cơ cấu nợ. Đến cuối tháng 9/2023, chỉ còn một ngân hàng duy nhất trên sàn chứng khoán có tỷ lệ nợ xấu dưới 1% là BacABank. Trong khi đó, tỷ lệ nợ xấu tại những ngân hàng hàng đầu về chất lượng tài sản như ACB, Techcombank, Vietcombank,... sau nhiều năm duy trì dưới 1% cũng đã vượt mốc này trong năm 2023. Song song với đó, phần lớn ngân hàng cũng chứng kiến tỷ lệ dự phòng bao phủ nợ xấu suy yếu trong năm nay.

#### ***d) Tám ngân hàng được Fitch Ratings nâng hạng tín nhiệm***

Tổ chức Xếp hạng tín nhiệm Fitch Ratings tiếp tục công bố nâng xếp hạng tín nhiệm của một loạt ngân hàng. Đối với nhóm ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, ba ngân hàng bao gồm: Ngân hàng HSBC, Ngân hàng ANZ và Ngân hàng Standard Chartered đã được nâng hạng tín nhiệm trong lần này. Đối với nhóm các ngân hàng trong nước, những ngân hàng được Fitch Ratings nâng hạng tín nhiệm lần này bao gồm: Vietcombank, NHTMCP Quân đội, NHTMCP Công thương Việt Nam (VietinBank), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank).

Theo Fitch Ratings, môi trường kinh doanh đã được cải thiện. Tổ chức này cũng nâng điểm môi trường hoạt động (OE) hệ thống ngân hàng với kì vọng nền kinh tế sẽ tiếp tục phục hồi và tăng trưởng mạnh mẽ trong

trung hạn. Các điều kiện tín dụng đã dần được nới lỏng kể từ đầu năm 2023 nhờ hành động chính sách tiền tệ quyết đoán, phù hợp, đồng thời Fitch Ratings cũng kì vọng hiệu quả tài chính của ngành Ngân hàng sẽ phục hồi vào năm 2024, trong bối cảnh nhu cầu tín dụng tăng lên và biên lãi ròng của các NHTM được cải thiện.

Có thể thấy rằng, năm 2023 đã là một năm đầy khó khăn cho nền kinh tế nói chung và ngành Ngân hàng nói riêng. Trong bối cảnh kinh tế thế giới tăng trưởng chậm và lạm phát cao, nhiều ngân hàng trung ương của các quốc gia tiếp tục duy trì lãi suất điều hành ở mức cao. Trên cả nước, các động lực tăng trưởng như xuất khẩu, đầu tư và tiêu dùng đều gặp phải nhiều thách thức do cầu thế giới giảm sút. Các doanh nghiệp cũng đối diện với nhiều khó khăn từ việc giảm đơn hàng và sụt giảm của thị trường. Tuy nhiên, nhờ vào các biện pháp đồng bộ của Ngân hàng Nhà nước, tín dụng trong toàn bộ hệ thống đã tăng khoảng 13,5% vào cuối năm 2023. Hệ thống các tổ chức tín dụng (TCTD) duy trì sự ổn định và an toàn, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các nhà gửi tiền, và tiếp tục tập trung vào việc xử lý và kiểm soát nợ xấu.

### **2.5.2. Chuyển đổi số trong hoạt động của ngân hàng**

Năm 2023, NHNN tiếp tục tổ chức triển khai tích cực các đề án, chương trình, kế hoạch, chính sách nhằm đẩy mạnh chuyển đổi số ngành Ngân hàng. Các hạ tầng dùng chung như hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng, hệ thống chuyên mạch tài chính và bù trừ điện tử, hệ thống thông tin tín dụng quốc gia... thường xuyên được NHNN tổ chức vận hành hệ thống, đầu tư, nâng cấp, bổ sung tiện ích, dịch vụ theo hướng đẩy mạnh ứng dụng công nghệ mới, áp dụng tiêu chuẩn quốc tế để nâng cao hiệu quả hoạt động, chất lượng dịch vụ. Hệ sinh thái số, thanh toán số đã được thiết lập, kết nối giữa dịch vụ ngân hàng với nhiều dịch vụ khác, nhiều nghiệp vụ cơ bản đã được số hóa hoàn toàn (100%); nhiều ngân hàng Việt Nam có tỷ lệ trên 90% giao dịch khách hàng thực hiện trên kênh số...

Năm 2023, thanh toán không dùng tiền mặt đạt khoảng 11 tỷ giao dịch, tăng gần 50% so với năm 2022. Các hệ thống thanh toán được vận hành ổn định, thông suốt và an toàn, góp phần hỗ trợ khả năng tiếp cận dịch vụ ngân hàng, giảm chi phí thanh toán, tăng cường tính minh bạch trong nền kinh tế (Phong, 2024). Việc tích cực chuyển đổi số của ngành

Ngân hàng đã góp phần giảm chi phí cho nền kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, gia tăng tiện ích cho người sử dụng, góp phần giảm tín dụng đen.

## **TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

**THUONGMAI UNIVERSITY**

Cùng với việc tích cực thực hiện chuyên đổi số, hệ thống Ngân hàng cũng thực hiện minh bạch hóa thông tin tín dụng. Theo đó, NHNN đã chỉ đạo Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam (CIC) tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm thúc đẩy quy mô cơ sở dữ liệu thanh toán tín dụng (TTTD) phát triển mạnh cả về chiều rộng và chiều sâu. Theo đó, cơ sở dữ liệu TTTD quốc gia đã tích hợp TTTD từ 100% các tổ chức tín dụng, 1.160 quỹ tín dụng nhân dân và 04 tổ chức tài chính vi mô chính thức, 61 tổ chức tự nguyện ngoài Ngành và các cơ quan quản lý khác. Mức độ bao phủ đạt tỷ lệ khoảng 79,7% trên tổng dân số trưởng thành với 55,3 triệu hồ sơ khách hàng, đã hoàn thành so với mục tiêu đến năm 2025 đạt 55 triệu hồ sơ khách hàng (PV, 2024).

Bên cạnh đó, năm 2023 được đánh giá là năm tăng cường chất lượng cơ sở dữ liệu thông tin tín dụng quốc gia khi NHNN tập trung kiểm soát chất lượng báo cáo của các TCTD, các tổ chức tự nguyện; tiến hành phối với Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội (C06) - Bộ Công an làm sạch dữ liệu định danh thông qua việc ứng dụng kết quả của cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và tăng cường kết nối, hợp tác với các đơn vị ngoài Ngành để hoàn thiện và chuẩn hóa thông tin lưu trữ tại cơ sở dữ liệu TTTD quốc gia.

## **2.6. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ NỢ CÔNG**

### **2.6.1. Ngân sách nhà nước**

Năm 2023, mặc dù nền kinh tế nước ta đối mặt với nhiều khó khăn thách thức nhưng với nỗ lực, quyết tâm của Chính phủ, việc điều hành ngân sách nhà nước đạt kết quả khả quan. Theo Báo cáo của Tổng cục Thống kê (GSO) về tình hình thu chi ngân sách Nhà nước (NSNN) ghi nhận tình hình thu chi NSNN năm 2023 như sau:

#### **a) Về thu NSNN**

Dự toán thu cân đối NSNN năm 2023 là 1.620,7 nghìn tỷ đồng và thực hiện đạt 1.717,8 nghìn tỷ đồng, bằng 106% dự toán và giảm 5,4% so với năm 2022. Tỷ lệ huy động vào NSNN đạt 17,2%GDP, trong đó từ thuế và phí đạt khoảng 13,9%GDP. Cụ thể các khoản thu như sau (TCTK, 2023):

+ Thu nội địa: Dự toán thu là 1.334,2 nghìn tỷ đồng. Thực hiện ước đạt 1,439 triệu tỷ đồng, bằng 107% dự toán năm và giảm 0,3% so với năm trước.

+ Thu từ dầu thô. Dự toán thu là 42 nghìn tỷ đồng, ước thực hiện thu từ dầu thô cả năm đạt 62,8 nghìn tỷ đồng, bằng 149,5% dự toán năm và giảm 19,5% so với năm trước.

+ Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu. Dự toán thu là 239 nghìn tỷ đồng; ước đạt 213 nghìn tỷ đồng, bằng 89% dự toán năm và giảm 25,4% so với năm trước

+ Thu viện trợ: Dự toán thu là 5,5 nghìn tỷ đồng; thực hiện đạt 2,2 nghìn tỷ đồng, bằng 40% dự toán.

Về tình hình thu NSNN năm 2023, trong báo cáo thẩm tra về tình hình thực hiện ngân sách nhà nước năm 2023, Chủ nhiệm Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội đánh giá "tình hình thu ngân sách nhà nước ước hoàn thành dự toán nhưng thực chất vẫn còn tiềm ẩn nhiều rủi ro khi thu nội địa giảm". Bên cạnh đó, thu ngân sách nhà nước chịu nhiều ảnh hưởng từ các chính sách miễn giảm thuế, phí. Thu ngân sách địa phương có sự không đồng đều giữa các địa phương, nhiều địa phương không đạt dự toán.

#### *b) Về chi NSNN*

Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2023 ước đạt 1.731,9 triệu tỷ đồng, bằng 83,4% dự toán năm và tăng 10,9% so với năm 2022. Trong đó:

+ Chi thường xuyên năm 2023 ước đạt 1,058 triệu tỷ đồng, bằng 90,3% dự toán năm và tăng 3,2% so với năm 2022. Theo đánh giá của Bộ Tài chính tại Hội nghị trực tuyến tổng kết công tác tài chính - ngân sách Nhà nước năm 2023 và triển khai nhiệm vụ năm 2024, công tác chi NSNN đã đáp ứng kịp thời nhiệm vụ chi phát sinh theo tiến độ thực hiện của đơn vị sử dụng ngân sách, đảm bảo kinh phí thực hiện cải cách tiền lương từ 1/7/2023 và các chính sách an sinh xã hội đã ban hành.

+ Chi đầu tư phát triển đạt 579.800 tỷ đồng, bằng 79,8% dự toán và tăng 33,1% so với năm 2022. Năm 2023, Bộ Tài chính ưu tiên bố trí tăng chi đầu tư phát triển ngay từ khâu phân bổ dự toán và phân bổ các nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách trung ương, nhất là đầu tư phát triển hệ thống đường cao tốc, giao thông kết nối liên vùng. Mặc dù vậy, tiến độ giải ngân vốn đầu tư công vẫn chậm,

chưa đáp ứng yêu cầu, vẫn còn tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản, chưa thu hồi hết vốn ứng trước.

+ Chi trả nợ lãi 90,1 nghìn tỷ đồng, bằng 87,6% dự toán và giảm 7,6% so với năm 2022.

Chi ngân sách tăng chủ yếu đến từ việc đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước, thanh toán các khoản nợ đến hạn cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.

### c) Cân đối NSNN

Với kết quả thu, chi NSNN như trên, cân đối ngân sách trung ương và ngân sách địa phương được đảm bảo. Dự toán bội chi NSNN năm 2023 Quốc hội quyết định đầu năm là 455,5 nghìn tỷ đồng, bằng 4,42% GDP, trong đó bội chi NSTW là 430,5 nghìn tỷ đồng, tương đương 4,18% GDP và bội chi NSĐP là 25 nghìn tỷ đồng tương đương 0,24% GDP. Năm 2023, tổng mức vay của NSNN là 648.213 tỷ đồng. Bội chi NSNN năm 2023 ước thực hiện là 421,3 nghìn tỷ đồng, bằng 4,5% GDP. Tỷ lệ bội chi này mặc dù cao hơn so với dự toán nhưng vẫn trong phạm vi Quốc hội cho phép.

Tính trong 3 năm 2021-2023, tổng thu ngân sách ước đạt 5 triệu tỷ đồng, bằng 61% kế hoạch, tỷ lệ huy động thu vào ngân sách nhà nước bình quân 17,9% GDP, trong đó từ thuế, phí khoảng 14,5% GDP. Thu nội địa lũy kế 03 năm ước đạt 4,1 triệu tỷ đồng, đạt khoảng 58% kế hoạch, chiếm tỷ trọng bình quân 82% tổng thu ngân sách nhà nước; thu dầu thô ước đạt 184,7 nghìn tỷ đồng, vượt mục tiêu 5 năm; thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu tương ứng đạt khoảng 65% kế hoạch. Tổng chi 3 năm khoảng 5,9 triệu tỷ đồng, bằng 57,5% kế hoạch. Cơ cấu chi tiếp tục chuyển dịch tích cực, bình quân các năm 2021- 2023, tỷ trọng chi đầu tư phát triển đạt khoảng 30%, chi thường xuyên ở mức 57% tổng chi ngân sách nhà nước.

Tóm lại: Năm 2023, công tác thu ngân sách nhà nước đã đạt được kết quả tích cực. Đáng chú ý, cả ngân sách trung ương và ngân sách địa phương đều vượt thu so với dự toán ban đầu. Điều này xảy ra trong bối cảnh nền kinh tế vẫn đang gặp nhiều khó khăn sau đại dịch, với sự chống chịu của doanh nghiệp tiếp tục được thách thức. Kết hợp với việc tiếp tục thực hiện nhiều chính sách miễn, giảm thuế và phí để hỗ trợ doanh nghiệp

và người dân, kết quả thu NSNN cho cả năm 2023 đóng góp tích cực và là một dấu ấn quan trọng trong quản lý NSNN. Về chi NSNN, đã thực hiện quản lý chi NSNN một cách triệt để và tiết kiệm, đảm bảo hiệu quả. Đồng thời, việc thực hiện quyết liệt các giải pháp nhằm đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công từ nguồn NSNN và vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia đã được Chính phủ chỉ đạo, tạo động lực mạnh mẽ để thúc đẩy phục hồi và tăng trưởng kinh tế.

### **2.6.2. Nợ công**

Năm 2023 công tác quản lý nợ công, quản lý vốn viện trợ về cơ bản đã đạt được các mục tiêu, kế hoạch đã đặt ra từ đầu năm, góp phần vào thành tích chung của ngành tài chính. Theo đó, các chỉ tiêu an toàn nợ công tiếp tục được kiểm soát chặt chẽ, nằm trong giới hạn trần nợ được Quốc hội phê chuẩn, góp phần bồi đắp dư địa chính sách tài khóa. Các chỉ tiêu an toàn nợ được kiểm soát chặt chẽ, nằm trong giới hạn được Quốc hội phê chuẩn, hiệu quả công tác quản lý nợ công, nợ Chính phủ trong năm 2023 tiếp tục được giữ vững. Cụ thể các chỉ tiêu phản ánh nợ công như sau:

Tính đến cuối năm 2023, dư nợ công của Việt Nam khoảng 4 triệu tỷ đồng, tương đương 36,6% GDP (năm 2021 là 42,7% GDP). Trong đó dư nợ Chính phủ khoảng 3,7 triệu tỷ đồng, tương đương 33,8% GDP, giảm từ mức 38,7% GDP năm 2021.

Về cơ cấu nợ của Chính phủ: đến cuối 2023, nợ trong nước chiếm 73% dư nợ Chính phủ, tăng từ mức 67% năm 2021; Nợ nước ngoài của quốc gia khoảng 3,8 triệu tỷ đồng, khoảng 37- 38% GDP. Trong cơ cấu dư nợ nước ngoài của quốc gia, nợ tự vay tự trả của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng tăng từ mức 61,4% năm 2021 lên 70,7% năm 2023, nợ Chính phủ và Chính phủ bảo lãnh vay nước ngoài giảm từ mức 38,6% năm 2021 xuống 29,3% năm 2023. Tỷ lệ nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ năm 2023 (không bao gồm nghĩa vụ trả nợ đối với các khoản cho vay lại) tương đương khoảng 20-21% tổng thu ngân sách nhà nước, giảm nhẹ so với mức 21,5% năm 2021. Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia (không bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc ngắn hạn dưới 12 tháng)/Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ khoảng 7-8%, tăng so với mức 6,2% năm 2021 do trong điều kiện thị trường tài chính toàn cầu thắt chặt, lãi suất tăng cao, các doanh nghiệp ít vay mới, chủ yếu

trả nợ. Nhìn chung nợ công và nợ được khu vực công bảo lãnh của Việt Nam vẫn ở mức bền vững, ổn định quanh khoảng 36,6% GDP trong năm 2023 (Châu, 2023).

Về kế hoạch vay, trả nợ công, 3 năm 2021-2023 triển khai Kế hoạch vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021-2025, công tác huy động, trả nợ công, các chỉ tiêu an toàn nợ công, hạn mức vay và bảo lãnh Chính phủ, vay nợ chính quyền địa phương đều thực hiện đảm bảo mục tiêu, chỉ tiêu đề ra trong Nghị quyết số 23/2021/QH15 của Quốc hội. Trong đó, huy động vốn linh hoạt và đa dạng, đảm bảo trong tổng mức quyết định. Tổng mức vay của Chính phủ khoảng 1,317 triệu tỷ đồng, đạt 42,9% kế hoạch. Vay của Chính phủ chủ yếu huy động với kỳ hạn dài, lãi suất ưu đãi và tập trung vào vốn vay trong nước. Công tác trả nợ thực hiện theo đúng cam kết, trong phạm vi dự toán Quốc hội quyết định. Nợ công được kiểm soát trong giới hạn an toàn, đến cuối năm 2023, nợ công khoảng 4 triệu tỷ đồng, khoảng 39-40% GDP, giảm từ mức 42,7% GDP năm 2021.

Tuy nhiên, công tác quản lý nợ công cũng phát sinh một số khó khăn, hạn chế như quy mô thị trường Trái phiếu Chính phủ trong nước chưa phát triển, điều kiện vay ngày càng thắt chặt hơn trong khi áp lực huy động vốn vay cho đầu tư phát triển lớn. Trong khi đó, việc huy động nguồn vốn vay ODA, ưu đãi nước ngoài ngày càng khó khăn, giải ngân đạt thấp so với dự toán; công tác quản lý nợ của chính quyền địa phương cần được tiếp tục củng cố.

Bộ Tài chính nhận định giai đoạn 2021 - 2023, công tác huy động, trả nợ công, các chỉ tiêu an toàn nợ công, hạn mức vay và bảo lãnh Chính phủ, vay nợ chính quyền địa phương đều thực hiện đảm bảo mục tiêu, chỉ tiêu đề ra trong Nghị quyết số 23/2021/QH15 của Quốc hội. Nợ công được kiểm soát trong giới hạn an toàn.

Cơ cấu nợ thay đổi theo hướng tích cực, từ nợ nước ngoài là chính sang nợ trong nước là chính. Cơ cấu nợ Chính phủ đến cuối năm 2023 tiếp tục duy trì theo kế hoạch vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021-2025 và định hướng Chiến lược nợ công đến năm 2030 đã đề ra. Dự nợ trong nước tăng lên, chủ yếu là trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn phát hành dài (trung bình khoảng 12,43 năm tính đến ngày 27/11/2023); các khoản nợ nước ngoài hiện còn dự nợ chủ yếu vẫn là lãi vay ODA, vay ưu đãi

có thời hạn dài, góp phần giảm thiểu rủi ro tỷ giá, đảm bảo an ninh tài chính quốc gia.

Theo đánh giá của Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại, một trong những điểm sáng trong công tác quản lý nợ công trong năm qua là việc tiếp tục tích cực triển khai có hiệu quả công tác xếp hạng tín nhiệm quốc gia, góp phần giảm chi phí huy động vốn vay của Chính phủ theo lộ trình cải thiện xếp hạng tín nhiệm quốc gia tới năm 2030. Cả ba tổ chức xếp hạng tín nhiệm (Moody's, S&P, Fitch) đều có những nhận xét tích cực về kinh tế vĩ mô Việt Nam, đánh giá cao nỗ lực của Chính phủ Việt Nam trong hoạt động điều hành, tập trung vào tăng trưởng kinh tế bền vững.

Kết luận chung về tình hình nợ công cho thấy nợ công của Việt Nam trong năm 2023 được duy trì ở mức bền vững và ổn định. Các chỉ tiêu an toàn về nợ công tiếp tục được kiểm soát chặt chẽ trong giới hạn được Quốc hội phê chuẩn, đảm bảo an ninh tài chính quốc gia và góp phần vào việc củng cố dư địa cho chính sách tài khóa. Quy mô của nợ công đến cuối năm 2023 ước khoảng 37% GDP, thấp hơn nhiều so với mức trần 60% mà Quốc hội đã đề ra. Mức dư nợ này cũng thấp hơn nhiều so với mức trung bình của các quốc gia được xếp hạng tín nhiệm là BB (52,8% GDP) và BBB (54,9% GDP) trong năm 2023. Điều này phản ánh sự cẩn trọng và hiệu quả trong quản lý và sử dụng nguồn lực tài chính của Việt Nam, giúp đảm bảo ổn định và bền vững cho nền kinh tế quốc gia.



**CHƯƠNG 3: CHÍNH SÁCH VĨ MÔ CHO TĂNG TRƯỞNG  
VÀ PHÁT TRIỂN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI  
THƯƠNG MẠI UNIVERSITY**

**3.1. CHÍNH SÁCH TÀI KHOA**

**3.1.1. Thuế**

Nghị quyết số 01/NQ-CP (Nghị quyết 01) của Chính phủ ban hành ngày 06 tháng 01 năm 2023 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách Nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023 đã xác định rõ nhiệm vụ và giải pháp cơ bản trong công tác quản lý thu ngân sách nhà nước. Theo đó, cần “bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời theo quy định pháp luật; tiếp tục cải cách thủ tục hành chính về thuế, đẩy mạnh điện tử hóa quản lý thuế; sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện thể chế quản lý thuế, đặc biệt trong một số lĩnh vực, hoạt động sản xuất kinh doanh mới phát sinh trong nền kinh tế số, giao dịch điện tử xuyên biên giới; chống chuyển giá, trốn thuế, quyết liệt thu hồi nợ thuế. Nghiên cứu tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ về thuế, phí, lệ phí”. Do đó, trong xu thế thúc đẩy chuyển đổi số trong nền kinh tế, việc áp dụng công nghệ số vào hoạt động quản lý thuế cũng như các chính sách thuế có liên quan đến kinh tế số đã thực hiện. Trong năm 2023, một số chính sách thuế được ban hành và thực hiện bao gồm các chính sách gia hạn nộp thuế, giảm thuế, phí, lệ phí.

**Chính sách gia hạn nộp thuế**

Chính phủ ban hành Nghị định số 12/2023/NĐ-CP (Nghị định 12) ngày 14/4/2023 về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2023 đối với doanh nghiệp, tổ chức và hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. Đối với thuế giá trị gia tăng, số thuế giá trị gia tăng từ tháng 3 đến tháng 5 năm 2023 và quý I năm 2023 được gia hạn thời gian là 06 tháng. Số thuế giá trị gia tăng của tháng 6 năm 2023 và quý II năm 2023 có thời gian gia hạn là 05 tháng. Đối với số thuế giá trị gia tăng của tháng 7 năm 2023 và tháng 8 năm 2023 có thời gian gia hạn tương ứng là 04 tháng và 03 tháng. Thời gian gia hạn tại điểm này được tính từ ngày kết thúc thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp, gia hạn thời gian 03 tháng đối với

số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của quý I, quý II kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023. Đối với thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân đối với số tiền thuế phải nộp phát sinh năm 2023 chậm nhất là ngày 30 tháng 12 năm 2023 của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hoạt động trong các ngành kinh tế, lĩnh vực được quy định trong Nghị định 12.

Ngày 21 tháng 6 năm 2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định 36/2023/NĐ-CP về gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước. Theo quy định, thuế tiêu thụ đặc biệt được gia hạn thời hạn nộp thuế phát sinh của kỳ tính thuế tháng 6, tháng 7, tháng 8 và tháng 9 năm 2023 đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước đến hết ngày 20 tháng 11 năm 2023.

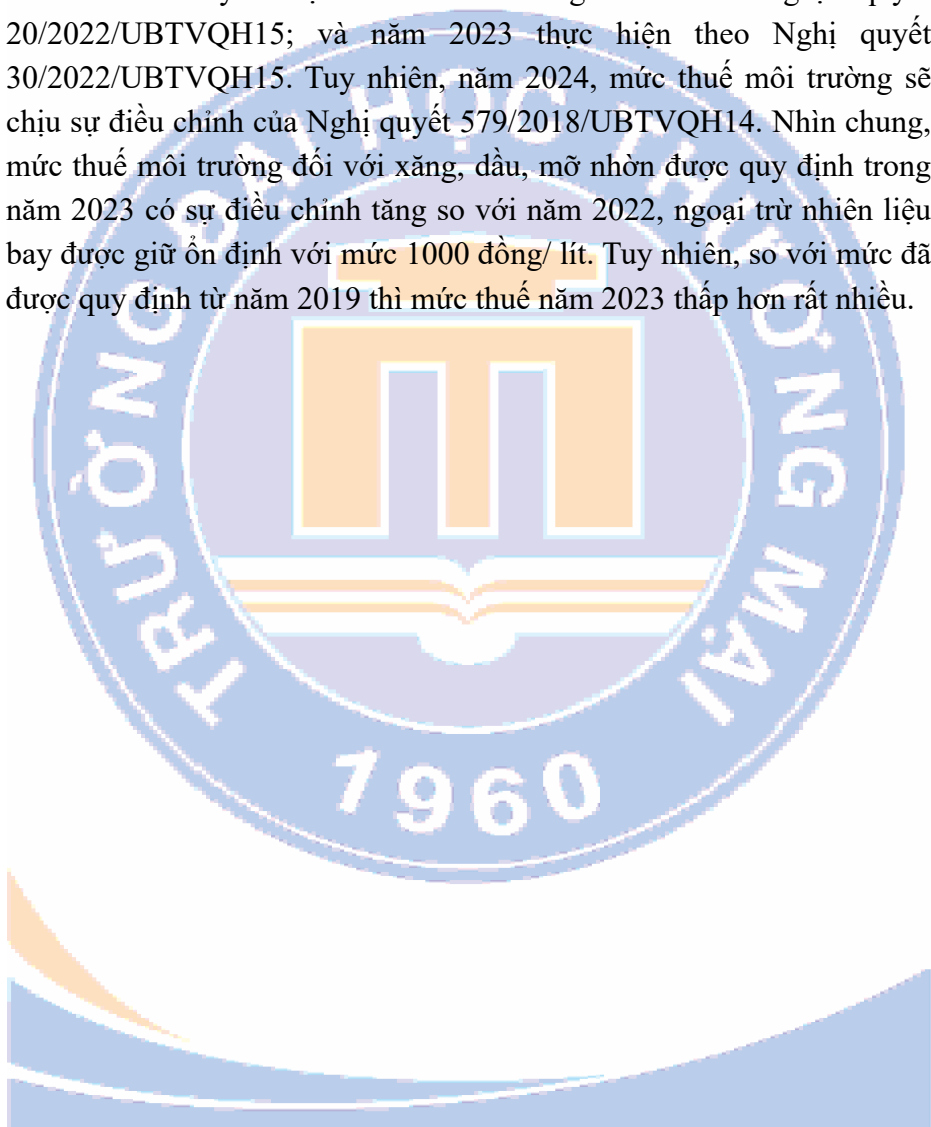
### **Chính sách giảm thuế**

Đối với thuế giá trị gia tăng, Chính phủ đã ban hành Nghị định 44/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội. Nghị định sẽ có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023. Theo đó, đối tượng áp dụng thuế là các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang được áp dụng mức thuế suất 10%, trừ các nhóm hàng hóa, dịch vụ như: Viễn thông, hoạt động tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, kim loại và sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, sản phẩm khai khoáng (không kể khai thác than), than cốc, dầu mỏ tinh chế, sản phẩm hoá chất; Sản phẩm hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt; Sản phẩm hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt. Mức giảm thuế giá trị gia tăng được quy định cụ thể cho hai trường hợp. Thứ nhất, đối với các cơ sở kinh doanh tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ được áp dụng mức thuế suất giá trị gia tăng là 8%. Thứ hai, cơ sở kinh doanh tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu được giảm 20% mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng khi thực hiện xuất hóa đơn đối với hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế giá trị gia tăng.

Ngoài ra, theo Nghị định 41/2023/NĐ-CP ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2023 đã điều chỉnh giảm 50% mức lệ phí trước bạ với ô tô sản xuất trong nước từ ngày 01/7/2023 đến hết ngày 31/12/2023.

Thuế môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn cũng được điều chỉnh giảm trong năm 2023 theo Nghị quyết số 30/2022/UBTVQH15 ngày 30 tháng 12 năm 2022. Nghị quyết có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Mức thuế môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn đã có sự điều chỉnh thông qua Nghị quyết 579/2018/UBTVQH14 ban hành ngày 26 tháng 9 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2019. Năm 2022, mức thuế này được điều chỉnh giảm theo Nghị quyết 20/2022/UBTVQH15; và năm 2023 thực hiện theo Nghị quyết 30/2022/UBTVQH15. Tuy nhiên, năm 2024, mức thuế môi trường sẽ chịu sự điều chỉnh của Nghị quyết 579/2018/UBTVQH14. Nhìn chung, mức thuế môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn được quy định trong năm 2023 có sự điều chỉnh tăng so với năm 2022, ngoại trừ nhiên liệu bay được giữ ổn định với mức 1000 đồng/ lít. Tuy nhiên, so với mức đã được quy định từ năm 2019 thì mức thuế năm 2023 thấp hơn rất nhiều.



**Bảng 3.1.** Các quy định về mức thuế môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn

TT	Hàng hóa	Đơn vị tính	Mức thuế (đồng/đơn vị hàng hóa)		
			Nghị quyết 579/2018/UBTVQH14	2022 (Nghị quyết 20/2022/UBTVQH15)	2023 (Nghị quyết 30/2022/UBTVQH15)
1	Xăng, trừ etanol	lít	4000	1000	2000
2	Nhiên liệu bay	lít	3000	1000	1000
3	Dầu diesel	lít	2000	500	1000
4	Dầu hỏa	lít	1000	300	600
5	Dầu mazut	lít	2000	300	1000
6	Dầu nhờn	lít	2000	300	1000
7	Mỡ nhờn	kg	2000	300	1000

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

## **Chính sách đối với tiền thuê đất**

Tiền thuê đất, thuê mặt nước của năm 2022 sẽ được giảm 30% theo quy định của Quyết định 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 đối với các đối tượng thuê đất trả tiền hàng năm bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19. Quy định này chỉ tính đối với khoản tiền thuê năm 2022 mà không thực hiện giảm đối với số tiền thuê đất, thuê mặt nước còn nợ của các năm trước năm 2022 và tiền chậm nộp nếu có. Các tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng được hưởng hỗ trợ theo quy định này có thể giảm thiểu được chi phí đầu vào, khắc phục các khó khăn, góp phần phục hồi sản xuất. Ngoài ra, tiền thuê đất cũng được quy định thời gian gian hạn nộp theo Nghị định 12. Theo đó, quy định gia hạn thời gian nộp tiền thuê đất đối với 50% số tiền thuê đất phát sinh phải nộp năm 2023 là 06 tháng kể từ ngày 31 tháng 5 năm 2023 đến ngày 30 tháng 11 năm 2023.

Như vậy, chính sách thuế năm 2023 về cơ bản được thực hiện theo hướng miễn, giảm, gia hạn một số thuế như thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập. Trong bối cảnh của nền kinh tế – xã hội trong và ngoài nước có nhiều thách thức, các chính sách này tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng chịu thuế, đặc biệt là các doanh nghiệp.

### **3.1.2. Chi tiêu chính phủ và đầu tư công**

Năm 2023 có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025. Nghị quyết 01 đã xác định nhiệm vụ, giải pháp về chi ngân sách năm 2023 cần theo hướng “kiểm soát chặt chẽ, an toàn, hợp lý bội chi ngân sách nhà nước; tiếp tục cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước, ưu tiên chi đầu tư phát triển các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng, thiết yếu”.

Trong bối cảnh nền kinh tế – xã hội trong và ngoài nước có nhiều thách thức, Việt Nam đã xác định việc đẩy mạnh phân bổ, giải ngân vốn đầu công cùng với việc thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, Chương trình mục tiêu quốc gia có ý nghĩa quan trọng. Ngay từ Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ đã xác định rõ tầm quan trọng của việc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công năm 2023. Do đó, các chính sách thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công đã được ban hành nhằm thúc đẩy phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công năm 2023 thể hiện thông qua các nghị quyết, chỉ thị, công điện.

Trong quá trình thực hiện, nhằm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc đối với việc giải ngân vốn đầu tư công của các đơn vị, địa phương, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định số 235/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 về việc thành lập 5 tổ công tác kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh thực hiện và giải ngân nguồn vốn đầu tư công tại các Bộ, ngành và địa phương. Ngày ngày 10/3/2023 Thủ tướng Chính phủ có Công điện số 123/CĐ-TTg về việc khẩn trương phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2023. Ngày 23/3/2023, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 08/CT-TTg về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công, 3 chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023, thực hiện chương trình phục hồi và phát triển kinh tế – xã hội. Nhằm sát sao các địa phương thực hiện các nhiệm vụ kinh tế, đầu tư công,... Thủ tướng chính phủ đã ban hành Quyết định số 435/QĐ-TTg ngày 24/4/2023 về phân công thành viên Chính phủ chủ trì đôn đốc làm việc với các địa phương về tình hình sản xuất kinh doanh, đầu tư công, xây dựng hạ tầng và xuất nhập khẩu trên địa bàn.

Năm 2023 là một năm quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế – xã hội giai đoạn 2021 – 2025. Do đó, giải ngân vốn đầu tư công cùng với thực hiện chương trình phục hồi và phát triển kinh tế – xã hội, chương trình mục tiêu quốc gia là các nhiệm vụ trọng tâm. Ngày 22/6/2023, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 93/2023/QH15 về phân bổ vốn chương trình phục hồi và phát triển kinh tế – xã hội; phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 – 2025 và phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2023 của các Chương trình mục tiêu quốc gia. Theo đó, phân bổ 1.208,188 tỷ đồng vốn ngân sách trung ương năm 2023 của các Chương trình mục tiêu quốc gia cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, trong đó: Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 183,188 tỷ đồng; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 1.025 tỷ đồng để thực hiện Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn. Ngoài ra, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 27/10/2023 về việc phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2023 giữa các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

Theo báo cáo của Bộ Tài chính, từ đầu năm đến ngày 31/12/2023, ước thanh toán giải ngân 579.848,8 tỷ đồng, đạt 73,5% kế hoạch và đạt 81,87% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao. So sánh với cùng kỳ năm 2022, tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công năm 2023 đã có sự cải thiện tích cực hơn. Năm 2023, tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công theo kế hoạch đạt 73,5% cao hơn mức 67,27% năm 2022 và đạt 81,87% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao cũng cao hơn mức 75,11% năm 2022. Vốn đầu tư công thực hiện năm 2023 theo Chương trình phục hồi và phát triển KTXH là 72.686 tỷ đồng, đạt 56,1% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao. Một số đơn vị, địa phương đã đạt kết quả tốt trong giải ngân vốn đầu tư công như Ngân hàng Nhà nước (94,74%), Bộ Giao thông vận tải (86,08%), Bộ Quốc phòng (85,05%), Quảng Ngãi (98,94%), Long An (94,78%), Đồng Tháp (91,68%), Cà Mau (90,49%). Trong khi đó, có 63/115 đầu bộ và địa phương có kết quả giải ngân ước 12 tháng thấp hơn bình quân của cả nước trong đó nhiều bộ, cơ quan trung ương và địa phương có tỷ lệ giải ngân rất thấp (12 bộ, cơ quan trung ương chỉ giải ngân được dưới 20%, 02 địa phương dưới 40%) (Bộ Tài chính, 2023).

Như vậy, chính sách đầu tư công trong năm 2023 đã có nhiều kết quả tích cực thể hiện sự chỉ đạo, giám sát chặt chẽ của Chính phủ trong quá trình thực hiện giải ngân vốn tại các bộ ngành, địa phương. Tuy nhiên, việc giải ngân vốn đầu tư công vẫn còn chậm do nhiều khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện liên quan đến cơ chế chính sách, vấn đề tổ chức thực hiện,...

## **3.2. CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ**

### **3.2.1. Chính sách điều hành lãi suất**

Từ cuối năm 2022, Chính phủ đã triển khai một loạt các biện pháp tiền tệ nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh nhu cầu toàn cầu suy giảm. Trong bối cảnh lãi suất thế giới tiếp tục tăng và neo ở mức cao, Ngân hàng Nhà nước đã bốn lần giảm lãi suất điều hành trong năm 2023 với mức giảm 0,5 - 2,0%/năm, tạo điều kiện để giảm mặt bằng lãi suất cho vay của thị trường. Từ đó, các ngân hàng thương mại đã giảm lãi suất huy động và cho vay xuống mức thấp nhất trong 20 năm (Công Minh, 2024; Ngô Hải, 2024)). Sau lần giảm lãi suất gần đây nhất, lãi suất cho vay qua đêm chỉ còn 5%/năm, lãi suất tái cấp vốn là 4,5%/năm, lãi suất tái chiết khấu là 3,0%/năm.

**Bảng 3.2. Các lần điều chỉnh lãi suất điều hành năm 2023**

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Nội dung
1	Quyết định số 313/QĐ-NHNN	14/3/2023	Lãi suất tái cấp vốn giữ nguyên ở mức 6%/năm, lãi suất tái chiết khấu giảm từ 4,5%/năm xuống 3,5%/năm; lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của NHNN đối với TCTD giảm từ 7,0%/năm xuống 6,0%/năm.
	Quyết định số 314/QĐ-NHNN	14/3/2023	Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND của TCTD đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế theo quy định tại Thông tư số 39/2016/TT-NHNN, lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND của TCTD đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế giảm từ 5,5%/năm xuống 5,0%/năm; lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND của Quỹ tín dụng nhân dân và Tổ chức tài chính vi mô đối với các nhu cầu vốn này giảm từ 6,5%/năm xuống 6,0%/năm.
2	Quyết định số 574/QĐ-NHNN	31/3/2023	Lãi suất tái cấp vốn giảm từ mức 6%/năm xuống 5,5%/năm; lãi suất tái chiết khấu giữ nguyên ở mức 3,5%/năm; Lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của Ngân hàng Nhà nước đối với tổ chức tín dụng giữ nguyên ở mức 6,0%/năm.



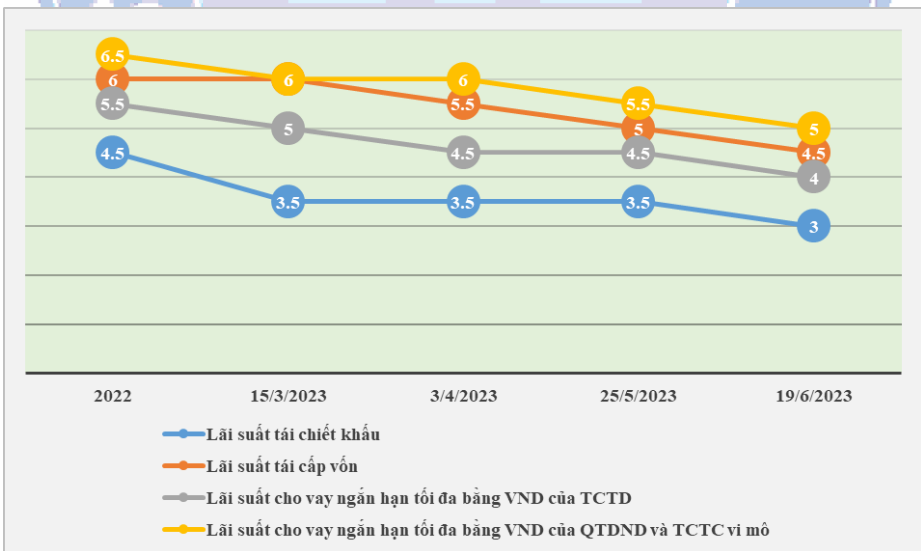
Quyết định số 575/QĐ-NHNN	31/3/2023	<p>Lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng giảm từ mức 1,0%/năm xuống 0,5%/năm;</p> <p>Lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng giảm từ 6,0%/năm xuống 5,5%/năm, riêng lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng VND tại Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô giảm từ 6,5%/năm xuống 6,0%/năm;</p> <p>Lãi suất tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng trở lên do tổ chức tín dụng ấn định trên cơ sở cung - cầu vốn thị trường.</p>
Quyết định số 576/QĐ-NHNN	31/3/2023	<p>Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam của tổ chức tín dụng đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế giảm từ 5,0%/năm xuống 4,5%/năm;</p> <p>Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam của Quỹ tín dụng nhân dân và Tổ chức tài chính vi mô đối với các nhu cầu vốn này giảm từ 6,0%/năm xuống 5,5%/năm.</p>
Quyết định số 577/QĐ-NHNN	31/3/2023	<p>Lãi suất đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam của Kho bạc Nhà nước, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam giảm từ 0,8%/năm xuống 0,5%/năm; lãi suất đối với tiền gửi bằng ngoại tệ của Kho bạc Nhà nước giữ ở mức 0%/năm.</p>

	Quyết định số 578/QĐ-NHNN	31/3/2023	Lãi suất đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô giảm từ 0,8%/năm xuống 0,5%/năm.
3	Quyết định số 950/QĐ-NHNN	23/5/2023	Lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của Ngân hàng Nhà nước đối với tổ chức tín dụng giảm từ mức 6%/năm xuống 5,5%/năm; lãi suất tái cấp vốn giảm từ mức 5,5%/năm xuống 5%/năm; riêng lãi suất tái chiết khấu giữ nguyên ở mức 3,5%/năm.
	Quyết định số 951/QĐ-NHNN	23/5/2023	NHNN điều chỉnh giảm mức lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam (VND) của tổ chức, cá nhân tại tổ chức tín dụng như: lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng giảm từ 5,5%/năm xuống 5%/năm; lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng VND tại quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô giảm từ 6%/năm xuống 5,5%/năm với các kỳ hạn từ 6 tháng trở lên do tổ chức tín dụng tự ấn định trên cơ sở cung - cầu vốn thị trường.
4	Quyết định số 1123/QĐ-NHNN	16/6/2023	Lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của NHNN đối với TCTD giảm từ mức 5,5%/năm xuống 5%/năm; lãi suất tái cấp vốn giảm từ mức 5,0%/năm xuống 4,5%/năm; lãi suất tái chiết khấu giảm từ mức 3,5%/năm xuống 3,0%/năm.

Quyết định số 1124/QĐ-NHNN	16/6/2023	Lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng giữ nguyên ở mức 0,5%/năm; lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng giảm từ mức 5,0%/năm xuống 4,75%/năm, riêng lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng VND tại Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô giảm từ mức 5,5%/năm xuống 5,25%/năm; lãi suất tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng trở lên do TCTD ấn định trên cơ sở cung - cầu vốn thị trường.
Quyết định số 1125/QĐ-NHNN	16/6/2023	Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND của TCTD đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế giảm từ mức 4,5%/năm xuống 4,0%/năm; riêng lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND của Quỹ tín dụng nhân dân và Tổ chức tài chính vi mô đối với các nhu cầu vốn này giảm từ mức 5,5%/năm xuống 5,0%/năm.

*Nguồn: Tổng hợp của các tác giả*

Việc liên tục điều chỉnh giảm các mức lãi suất điều hành là giải pháp linh hoạt, phù hợp với điều kiện thị trường hiện nay để hỗ trợ quá trình phục hồi tăng trưởng kinh tế theo chủ trương của Quốc hội và chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, qua đó tiếp tục định hướng giảm mặt bằng lãi suất cho vay của thị trường, tăng khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp và người dân, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Các thành phần trong nền kinh tế hoàn toàn có cơ hội được tiếp cận các nguồn vốn tín dụng ngân hàng với chi phí thấp hơn, qua đó hỗ trợ phục hồi sản xuất, kinh doanh. Ngoài ra, để hỗ trợ giảm chi phí hơn nữa cho doanh nghiệp và người dân, NHNN thường xuyên chỉ đạo các tổ chức tín dụng tiết giảm chi phí để giảm mặt bằng lãi suất cho vay; yêu cầu các tổ chức tín dụng triển khai các biện pháp để giảm mặt bằng lãi suất, nhất là giảm lãi suất cho vay đối với các khoản cho vay đang còn dư nợ hiện hữu và các khoản cho vay mới... Đến nay, mặt bằng lãi suất đã có xu hướng giảm; lãi suất tiền gửi và cho vay mới của các ngân hàng thương mại giảm khoảng hơn 2,0%/năm so với cuối năm 2022. Trong khi các quốc gia trên thế giới vẫn chứng kiến xu hướng tăng lãi suất để kiểm soát lạm phát thì mức lãi suất của Việt Nam đã trở về mức trước đại dịch COVID-19 và lạm phát năm 2023 hoàn toàn nằm trong tầm kiểm soát theo mục tiêu. (Phuong, 2023)



Nguồn: Tổng hợp từ Ngân hàng Nhà nước, 2023

**Hình 3.1.** Lãi suất điều hành của Ngân hàng Nhà nước năm 2023

### 3.2.2. Chính sách tín dụng

Trên cơ sở mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2023 khoảng 6,5% và lạm phát khoảng 4,5% được Quốc hội đặt ra tại Nghị quyết số 68/2022/QH15 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, NHNN định hướng tăng trưởng tín dụng năm 2023 khoảng 14 - 15%, có điều chỉnh phù hợp với diễn biến, tình hình thực tế, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế hợp lý. Theo đó, năm 2023, NHNN điều hành tăng trưởng khối lượng và cơ cấu tín dụng hợp lý, đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng cho nền kinh tế nhằm góp phần kiểm soát lạm phát, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế; chỉ đạo các tổ chức tín dụng tăng trưởng tín dụng trong cả năm 2023 với tốc độ hợp lý, hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên và các động lực tăng trưởng nền kinh tế theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; đảm bảo hoạt động tín dụng an toàn, hiệu quả; tiếp tục kiểm soát chặt chẽ tín dụng vào các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro như bất động sản, chứng khoán, các dự án BOT giao thông; tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng.

Trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế và các nguồn vốn trong nền kinh tế gặp khó khăn, NHNN đã linh hoạt điều chỉnh chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng, đáp ứng yêu cầu tiếp tục đẩy mạnh tăng trưởng tín dụng phục vụ nhu cầu vốn cho quá trình phục hồi và tăng trưởng kinh tế theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Bên cạnh việc điều hành linh hoạt, đồng bộ các công cụ chính sách tiền tệ, NHNN đã quyết liệt triển khai các giải pháp tín dụng khác nhằm tích cực hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho nền kinh tế như: Tiếp tục thực hiện chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23/4/2023 của Thống đốc NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Đồng thời, để hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho thị trường bất động sản trong bối cảnh hiện nay, nhiều gói tín dụng đã được triển khai như Chương trình 120.000 tỷ đồng cho vay lãi suất ưu đãi đối với chủ đầu tư, người mua nhà các dự án nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, dự án cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ theo Nghị quyết số 33/NQ-CP ngày

11/3/2023 của Chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ và thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển an toàn, lành mạnh, bền vững; gói 20.000 tỷ đồng cho vay tiêu dùng của Công ty Tài chính TNHH HD Saison và Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC (Fe Credit); chương trình cho vay đối với lĩnh vực lâm sản, thủy sản...

Tuy nhiên, do sức hấp thụ và cầu tín dụng còn yếu nên tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống đến cuối năm 2023 đạt 13,71% (thấp hơn so với chỉ tiêu định hướng là 14%)(Anh et al., 2024). Bên cạnh đó, tăng trưởng tín dụng của hệ thống tổ chức tín dụng (TCTD) không đồng đều, một số TCTD tăng trưởng cao hơn mức bình quân chung toàn hệ thống, trong khi một số TCTD tăng trưởng thấp, thậm chí tăng trưởng âm. Nhu cầu tín dụng thấp trong năm 2023 đã minh chứng cho hệ quả của việc sụt giảm về cầu tiêu dùng và sụt giảm đầu tư. Kèm theo đó là tác động tiêu cực từ việc thắt chặt tiền tệ của Fed dẫn đến sự sụt giảm tổng cầu thế giới và Việt Nam. Vì thế, mặc dù đã 4 lần giảm lãi suất từ đầu năm 2023, nhưng tăng trưởng tín dụng vẫn khá ỉa ạch và chỉ mới bắt đầu có dấu hiệu hồi phục vào khoảng từ quý 3/2023 trở đi, nhưng không cán đích được như kỳ vọng.

Bên cạnh đó, một trong những sự khác biệt nữa của năm 2023 so với những năm trước là hiện tượng thừa tiền của các ngân hàng thương mại Việt Nam, khi mà lượng vốn tồn đọng trong ngân hàng khá lớn và không thể đẩy ra nền kinh tế được nhiều. Điều này đã gây nên sự chênh lệch lãi suất tiền đồng và USD ở thị trường liên ngân hàng, từ đó thúc đẩy việc đầu cơ tỷ giá, tức là các ngân hàng thương mại vay VND với lãi suất thấp và mua USD, sau đó cho vay lại vừa hưởng chênh lệch lãi suất và vừa kỳ vọng lợi nhuận từ việc đồng USD tăng giá. Việc nguồn vốn VND quá dư thừa trong hệ thống cũng đã đẩy lãi suất huy động xuống mức thấp nhất trong lịch sử từ trước đến nay. Ở một số ngân hàng lớn, lãi suất huy động ngắn hạn có thời điểm xuống chỉ còn 1,9%.

Mặt khác, trong năm 2023, hệ thống ngân hàng vẫn đang phải đối mặt với áp lực nợ xấu gia tăng. Xét 27/29 NHTM niêm yết trên sàn chứng khoán, tỷ lệ nợ xấu trong quý III/2023 tăng từ 2,09% lên 2,24%. Trong khi nợ xấu ngành Ngân hàng có xu hướng tăng thì tỷ lệ bao phủ nợ xấu (số dư dự phòng nợ xấu/tổng dư nợ xấu) ở một số các ngân hàng sụt giảm, do lợi nhuận không đạt kế hoạch. Bên cạnh đó, thị trường bất động

sản, vốn là nguồn tài sản bảo đảm của phần lớn của khoản nợ chưa cho thấy những dấu hiệu phục hồi rõ ràng (Anh et al., 2024).

Để đáp ứng kịp thời vốn cho tăng trưởng kinh tế, NHNN đã thực hiện điều hòa chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng trong toàn hệ thống. Ngày 29/11/2023, NHNN đã có văn bản gửi các TCTD thông báo mức tăng trưởng tăng thêm cho các TCTD công khai, minh bạch theo các nguyên tắc và tiêu chí cụ thể. Theo đó, các TCTD có dư nợ tín dụng đến nay đạt đến 80% chỉ tiêu tín dụng đã được thông báo thì sẽ được chủ động bổ sung hạn mức tăng thêm dựa trên cơ sở xếp hạng năm 2022. Đồng thời ưu tiên thêm cho những TCTD tập trung tín dụng vào các lĩnh vực ưu tiên của Chính phủ và hạ lãi suất cho vay xuống mức thấp trong thời gian vừa qua.

Liên quan đến hoạt động chuyển đổi số, trong năm 2023, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục chỉ đạo đẩy mạnh chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo trong hoạt động ngân hàng, thanh toán không dùng tiền mặt và mở rộng hệ sinh thái số để đáp ứng kịp thời các nhu cầu của nền kinh tế. Quá trình chuyển đổi số đã đem tới nhiều ảnh hưởng tích cực trong nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống tài chính - ngân hàng; cũng như việc thực thi chính sách tiền tệ - tín dụng. Tuy nhiên, quá trình này cũng đang đối mặt với nhiều thách thức như: khung pháp lý chưa hoàn thiện cho các dịch vụ số mới; cơ sở hạ tầng công nghệ phục vụ cho ngân hàng số còn chưa đồng bộ; các vấn đề rủi ro liên quan đến bảo mật và dữ liệu; và nhận thức của các bên liên quan, đặc biệt là người dùng còn hạn chế.

### **3.3. CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ**

#### **3.3.1. Chính sách thương mại**

*Năm 2023, ngành Công Thương đặt ra mục tiêu về phát triển Thương mại bao gồm:*

+ Về thương mại nội địa: Đẩy mạnh khai thác và phát triển thị trường nội địa và phát triển thương hiệu Việt; phát triển mạnh thương mại điện tử và sự gắn kết giữa thương mại điện tử với các loại hình hoạt động thương mại truyền thống. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt khoảng 6.178,825 nghìn tỷ đồng, tăng khoảng 9% so với năm 2022.

+ Về ngoại thương: Tận dụng triệt để, hiệu quả các Hiệp định FTA để mở rộng thị trường xuất, nhập khẩu; đa dạng hóa đối tác, nguồn hàng,

hạn chế sự phụ thuộc vào một số thị trường; thực hiện có hiệu quả các giải pháp phòng ngừa, nâng cao năng lực phòng vệ thương mại, cảnh báo sớm và giải quyết tranh chấp thương mại, đầu tư quốc tế, chủ động bảo vệ lợi ích hợp pháp của các ngành sản xuất trong nước và lợi ích chính đáng của doanh nghiệp, người dân.

Để đạt được các mục tiêu này, Chính quyền các cấp tiếp tục triển khai thực hiện và ban hành các chính sách đối với thương mại trong năm 2023, cụ thể như sau:

*a) Đối với thương mại nội địa*

• *Chính sách phát triển thị trường nội địa*

Tiếp tục triển khai thực hiện Chiến lược "Phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045" (theo Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 13-07-2021 của Thủ tướng Chính phủ) ở trung ương và các địa phương cấp tỉnh. Theo đó, Bộ Công Thương ban hành Kế hoạch để triển khai chiến lược này đến các đơn vị trong bộ nhằm thúc đẩy việc phát triển hạ tầng thương mại, chuyển đổi số để phát triển thị trường trong nước văn minh hiện đại. Các địa phương cấp tỉnh cũng ban hành và triển khai các kế hoạch thực hiện Chiến lược trong năm 2023. Trong đó đưa ra các mục tiêu và giải pháp phát triển thương mại trên địa bàn giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045. Các giải pháp tập trung vào:

+ Phát triển doanh nghiệp phân phối, gắn kết lưu thông với sản xuất, đẩy mạnh liên kết các chuỗi cung ứng sản phẩm, hàng hóa.

+ Đổi mới phương thức, lồng ghép các hoạt động xúc tiến thương mại phát triển thị trường vào các chương trình kích cầu tiêu dùng, các sáng kiến kết nối cung cầu hàng hóa.

+ Đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại trên địa bàn, quy hoạch hệ thống kết cấu hạ tầng bán buôn gắn vùng sản xuất, phát triển dịch vụ logistics...

+ Đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử, các loại hình thương mại dựa trên nền tảng số hoá. Thực hiện hiệu quả Chương trình Chuyển đổi số quốc gia, Kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử quốc gia.

---



Bên cạnh đó năm 2023, Bộ Công Thương tiếp tục triển khai thực hiện “Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo” giai đoạn II (được phê duyệt tại Quyết định số 1162/QĐ-TTg ngày 13/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ). Theo đó, Bộ Công Thương đã phối hợp với các địa phương, cơ quan, đơn vị liên quan triển khai 15 đề án, nhiệm vụ, tập trung chủ yếu vào các nội dung chính như: Xây dựng mô hình phát triển các mặt hàng tiềm năng lợi thế; Các hoạt động khuyến khích, thúc đẩy phát triển các mặt hàng là tiềm năng, lợi thế của địa phương; Phát triển thương mại hàng hóa và dịch vụ của khu vực gắn với hoạt động du lịch biển đảo; Phát triển đội ngũ thương nhân, doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn; Phát triển hệ thống dịch vụ hỗ trợ thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo; Phát triển năng lực chuyên môn cho cán bộ làm công tác phát triển thương mại và các hoạt động thông tin, tuyên truyền về phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.



- *Chính sách nâng cao năng lực cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng*

Năm 2023, nhiều văn bản chính sách cũng được ban hành hướng đến mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển thị trường nội địa lành mạnh và bảo vệ người tiêu dùng. Bao gồm:

- Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (sửa đổi) vào ngày 20/6/2023 và có hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2024. Đây là một dự án Luật quan trọng, có ảnh hưởng rộng đến nhiều ngành, lĩnh vực, góp phần bảo đảm tính ổn định, thống nhất, đồng bộ, minh bạch, khả thi, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng. Sự ra đời của Luật sửa đổi nhằm hoàn thiện khuôn khổ pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.


- Nghị định số 03/2023/NĐ-CP Ngày 10/2/2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia. Sự ra đời của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia đánh dấu mốc quan trọng, đảm bảo việc tổ chức, triển khai một cách đầy đủ, toàn diện Luật Cạnh tranh.

- Kế hoạch số 09/KH-TCQLTT về cao điểm chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả các tháng cuối năm 2023; dịp trước, trong và

sau Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 thực hiện từ ngày 20/11/2023 đến hết ngày 29/2/2024. Kế hoạch được ban hành nhằm mục đích triển khai có hiệu quả các Chỉ thị, Công điện, kế hoạch, văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo 389 quốc gia, Bộ Công thương, Tổng cục Quản lý thị trường và các địa phương trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả. Kế hoạch cũng nhằm tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về thương mại; chú trọng kiểm tra, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân lợi dụng nhu cầu tiêu dùng tăng cao vào dịp Tết để tăng giá bất hợp lý, gây bất ổn thị trường, nhất là đối với các mặt hàng được tiêu dùng nhiều trong dịp Tết Dương lịch và Tết Nguyên đán năm 2024. Đặc biệt, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh và người tiêu dùng thông qua công tác thông tin tuyên truyền

Cùng với hỗ trợ nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp trong sản xuất, kinh doanh hàng Việt Nam, là những giải pháp hỗ trợ nhằm thay đổi tích cực về nhận thức và hành vi của cộng đồng; phát triển hệ thống phân phối hàng Việt Nam cố định và bền vững; tăng cường hoạt động liên kết trong chuỗi cung ứng hàng Việt Nam trên thị trường nội địa...

#### *b) Chính sách đối với hoạt động ngoại thương*

 • *Thúc đẩy và nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế*

- Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2023 về Nâng cao hiệu quả Hội nhập kinh tế quốc tế, thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh và bền vững giai đoạn 2023-2030. Một trong những mục tiêu của Nghị quyết là “chủ động hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng và hiệu quả nhằm thu hút nguồn lực bên ngoài cho phát triển, tăng cường sự gắn kết lợi ích với các đối tác và nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế, bảo đảm an ninh quốc gia” và “Chuyển hóa các lợi ích của hội nhập kinh tế quốc tế thành kết quả cụ thể”. Nghị quyết đưa ra 5 giải pháp quan trọng để đạt được các mục tiêu, bao gồm: (1) Cải cách, hoàn thiện thể chế kinh tế; (2) Cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh; (3) Thực thi hiệu quả các FTA; (4) Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế hậu COVID-19 và phát triển bền vững; (5) Hội nhập toàn diện trên các lĩnh vực văn hóa xã hội, khoa học công nghệ, an ninh quốc phòng.

- Ký Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Israel (VIFTA) ngày 25/7/2023 sau hơn 7 năm đàm phán. Hiệp định được ký kết mở thêm cơ hội xuất khẩu cho hàng Việt Nam sang thị trường Tây Á. Israel là quốc gia đầu tiên tại khu vực Tây Á mà Việt Nam ký kết FTA và Việt Nam cũng là quốc gia đầu tiên tại khu vực Đông Nam Á mà Israel ký kết FTA. Việt Nam- UAE cũng đang thúc đẩy đàm phán và sớm ký kết Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện (CEPA). CEPA Việt Nam - UAE là hiệp định đầu tiên Việt Nam đàm phán với một nước Ả-rập ở khu vực Trung Đông và Châu Phi, là cầu nối quan trọng cho hàng Việt đến các thị trường này.

- *Chính sách về thúc đẩy xuất khẩu, xúc tiến thương mại, xúc tiến xuất khẩu*

Chính phủ và các Bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030 (theo Quyết định số 493/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2022) chú trọng vào xây dựng, ban hành và thực thi các chính sách nhằm khuyến khích và tạo động lực thúc đẩy phát triển xuất khẩu theo hướng bền vững. Trong đó các địa phương (Sở Công Thương) xây dựng Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược. Một số địa phương xây dựng và triển khai Đề án thúc đẩy doanh nghiệp Việt Nam tham gia trực tiếp các mạng phân phối nước ngoài.

Hệ thống Thương vụ phát huy hiệu quả vai trò “sứ giả kinh tế” trong hội nhập kinh tế quốc tế. Các cơ quan Thương vụ Việt Nam ở nước ngoài liên tục cập nhật, cung cấp kịp thời các thông tin về thị trường và các quy định, chính sách mới của các nước sở tại; cảnh báo sớm các “rào cản” mới của đối tác và các vụ kiện thương mại, giúp cho các cơ quan QLNN và DN có phản ứng chính sách phù hợp, hiệu quả (Hiền, 2024).

Triển khai Quyết định số 2924/QĐ-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phê duyệt Chương trình cấp quốc gia về Xúc tiến thương mại năm 2023: Ngày 30/11/2023 Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam tổ chức “Chương trình Kết nối giao thương giữa nhà cung cấp với các doanh nghiệp xuất khẩu và tổ chức xúc tiến thương mại”. Thông qua chương trình cũng giúp các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp trao đổi về tiềm năng thị trường, những xu hướng giải pháp và công nghệ nổi bật, những chính sách và quy định pháp luật mới ban hành hoặc sắp sửa đổi, những thuận lợi và khó khăn trong việc

phối hợp, liên kết kinh doanh giữa các doanh nghiệp. Qua đó thúc đẩy hoạt động xúc tiến thương mại và định hướng xuất khẩu trực tuyến.

*c) Chính sách quản lý và phát triển thương mại điện tử*

Hai văn bản chính sách quan trọng trong lĩnh vực thương mại điện tử hiện được ban hành năm 2021 và 2022 được tiếp tục cụ thể hóa bằng các Thông tư và triển khai thực hiện trong năm 2023, bao gồm: Chính phủ ban hành Nghị định số 85/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022; Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về chế tài xử lý vi phạm hành chính trong hoạt động TMĐT. Ngoài ra, trong năm 2023, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 29/3/2023 về việc phê duyệt "Đề án chống hàng giả và bảo vệ người tiêu dùng trong thương mại điện tử đến năm 2025".

Cục đã triển khai nhiều hoạt động nhằm phát triển thương mại điện tử như xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, quản lý thực thi thương mại điện tử, tổ chức sự kiện quảng bá, thúc đẩy TMĐT phát triển, đào tạo tập huấn, hợp tác quốc tế về TMĐT.

### **3.3.2. Chính sách đầu tư**

- *Các chương trình, kế hoạch về đầu tư*

Nghị quyết 942/NQ-UBTVQH15 ngày 28/12/2023 về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025, phân bổ vốn ngân sách trung ương năm 2023 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương. Nghị quyết 93/2023/QH15 ngày 22/6/2023 về phân bổ vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 và phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2023 của các Chương trình mục tiêu quốc gia. Chỉ thị 08/CT-TTg ngày 23/3/2023 về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công, 03 chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023, thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

- *Các chính sách và biện pháp cải thiện môi trường đầu tư*

Việt Nam tập trung vào 03 đột phá để cải thiện môi trường đầu tư trong nước, bao gồm: (1) hoàn thiện thể chế; (2) xây dựng cơ sở hạ tầng; và (3) đào tạo nguồn nhân lực. Đồng thời, kết hợp với thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, đổi mới sáng tạo, khoa học công nghệ, văn hóa con người Việt Nam. Cùng với cải thiện môi trường đầu tư, Việt Nam cũng xác định rõ các lĩnh vực cụ thể, thế mạnh để kêu gọi thu hút đầu tư và thực hiện quảng bá mạnh mẽ về môi trường kinh doanh và cơ sở hạ tầng đang ngày càng được cải thiện của Việt Nam tới cộng đồng doanh nghiệp, các quỹ đầu tư lớn trên thế giới. Lập quy hoạch, kế hoạch và tạo nguồn vốn cho cơ sở hạ tầng công, thu hút động lực mạnh mẽ đến từ các khu vực tư nhân; phát triển cơ sở hạ tầng xanh, không gian xanh công cộng; ứng dụng công nghệ hiện đại, thông minh, tạo cơ hội cho nền kinh tế kỹ thuật số.

Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023. Trong đó chỉ đạo của Chính phủ về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia là tiếp tục phấn đấu đạt mục tiêu nâng hạng các chỉ số về môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh đến năm 2025 (đã đề ra tại Nghị quyết 02/NQ-CP năm 2022) và các mục tiêu năm 2023 (tại Phụ lục IV của NQ01/NQ-CP).

*Các văn bản chính sách về đầu tư được ban hành năm 2023 gồm:*

- ✚ Thông tư hướng dẫn sửa đổi quy định về đăng ký hộ kinh doanh. Ngày 18/4/2023, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư 02/2023/TT-BKHĐT sửa đổi Thông tư 01/2021/TT-BKHĐT hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp. Theo đó, bổ sung các quy định về đăng ký hộ kinh doanh.
- ✚ Nghị quyết 106/2023/QH15 ngày 28/11/2023 thí điểm một số chính sách đặc thù về đầu tư xây dựng công trình đường bộ.
- ✚ Chỉ thị 12/CT-TTg ngày 6/5/2023 về nhiệm vụ, giải pháp đổi mới hoạt động của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp và nâng cao hiệu quả hoạt động, phát huy nguồn lực đầu tư của 19 tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước trực thuộc.

- ✚ Chi thị 14/CT-TTg ngày 24/5/2023 về một số nhiệm vụ, giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư nước ngoài trong giai đoạn mới
- ✚ Quyết định 33/2023/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện giám định chất lượng và giá trị máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong dự án đầu tư.
- ✚ Quyết định 04/2023/QĐ-TTg ngày 23/2/2023 về mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ sử dụng vốn đầu tư công để thực hiện một số nội dung thuộc Dự án 1 và Tiểu dự án 1, Dự án 4 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.
- ✚ Quyết định 308/QĐ-TTg ngày 28/3/2024 phê duyệt kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021 - 2030.
- ✚ Quyết định 1336/QĐ-TTg ngày 10/11/2023 phê duyệt Chiến lược phát triển đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2035; Kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển đến năm 2025 của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước
- ✚ Quyết định 338/QĐ-TTg ngày 3/4/2023 phê duyệt Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021 - 2030”.
- ✚ Quyết định 29/2023/QĐ-TTg ngày 19/12/2023 quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục xác định dự án đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên.
- ✚ Nghị định 78/2023/NĐ-CP ngày 7/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước.
- ✚ Thông tư số 26/2023/TT-BNNPTNT, ngày 22 tháng 12 năm 2023, Hướng dẫn một số nội dung trong hoạt động đầu tư theo hình thức công tư lĩnh vực thủy lợi cung cấp nước sạch nông thôn
- ✚ Thông tư 21/2023/TT-BKHĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch.

- ✚ Thông tư 10/2023/TT-BKHĐT ngày 1/11/2023 quy định Bộ chỉ tiêu thống kê tăng trưởng xanh.
- ✚ Thông tư 13/2023/TT-BKHĐT ngày 12/12/2023 hướng dẫn cơ chế tổ chức thực hiện “Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp khu vực tư nhân kinh doanh bền vững giai đoạn 2022 - 2025” ban hành kèm theo Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

### 3.3.3. Các chính sách hỗ trợ phát triển thương mại và đầu tư

Ngoài các chính sách tài khóa, tiền tệ, thương mại và đầu tư, có nhiều biện pháp khác mà Việt Nam đã ban hành và thực thi nhằm thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

- *Chính sách về giáo dục và đào tạo*

Năm 2023, Bộ Giáo dục và Đào tạo tiếp tục thể chế hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển giáo dục, đào tạo và nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện. rà soát, sửa đổi, bổ sung hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, trong đó chú trọng giải quyết các vấn đề thực tiễn phát sinh cần điều chỉnh để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; tạo cơ chế, chính sách thuận lợi cho phát triển giáo dục và đào tạo. Trong năm 2023, nhiều chính sách giáo dục mới được ban hành kịp thời, được đánh giá là phù hợp thực tiễn, đúng quy định pháp luật. Các chính sách này hướng vào mục tiêu nâng cao chất lượng, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên, giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp, tạo điều kiện thuận lợi cho người học. Các văn bản chính sách chính bao gồm:

- ✚ Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 4/5/2023 của Ban Bí thư về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- ✚ Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang. Theo đó, từ ngày 01/7/2023, áp dụng mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng/tháng cho 9 nhóm đối tượng. Giáo viên cũng thuộc đối tượng được tăng lương cơ sở lên 1,8 triệu đồng mỗi tháng từ 01/7/2023.
- ✚ Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 3/6/2023 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế, có hiệu lực thi hành từ ngày 20/7/2023.

Các chế độ chính sách quy định tại Nghị định này được áp dụng đến hết ngày 31/12/2030. Trong đó các quy định về tinh giản biên chế áp dụng trong hệ thống trường học công lập.

- ✚ Thông tư số 06/2023/TT-BGDĐT sửa đổi một số điều quy chế thi tốt nghiệp THPT. Thông tư có hiệu lực từ 9-5-2023. Theo đó, những sửa đổi, bổ sung chủ yếu liên quan tới các giải pháp kỹ thuật, nghiệp vụ để tăng cường kỷ luật, đảm bảo công bằng, khách quan ở các khâu của kỳ thi. Nhưng có một số điểm mới liên quan trực tiếp tới thí sinh
- ✚ Thông tư số 07/2023/TT-BGDĐT ngày 10-4-2023 về quy chế đào tạo trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non. Quy chế này áp dụng với các khóa tuyển sinh sau ngày thông tư có hiệu lực thi hành và thay thế thông tư số 24/2019/TT-BGDĐT ngày 26-12-2019 của bộ trưởng Bộ GD&ĐT.
- ✚ Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư số 01/2021/TT-BGDĐT, 02/2021/TT-BGDĐT, 03/2021/TT-BGDĐT, 04/2021/TT-BGDĐT quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập.

- *Chính sách hỗ trợ và khuyến khích doanh nghiệp và khởi nghiệp*

Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 21/4/2023 về một số chính sách, giải pháp trọng tâm hỗ trợ doanh nghiệp chủ động thích ứng, phục hồi nhanh và phát triển bền vững đến năm 2025. Mục tiêu là hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp chủ động thích ứng với tình hình mới, ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh và phục hồi nhanh, đổi mới sáng tạo, phát triển sản xuất kinh doanh bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh, tham gia sâu vào mạng lưới sản xuất, chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu; lớn mạnh về số lượng và chất lượng, góp phần xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, chủ động tích cực hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, thực chất, hiệu quả.



Ngoài ra, trong năm 2023, thành lập các trung tâm khởi nghiệp sáng tạo quốc gia tại Hà Nội, Đà Nẵng và TP HCM là một nội dung được đề cập tại Nghị quyết 100/2023/QH15 được thông qua ngày 24/6/2023.

- *Chính sách phát triển thị trường lao động*

Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 10/01/2023 về phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiện đại, hiệu quả, bền vững và hội nhập nhằm phục hồi nhanh kinh tế - xã hội. Mục tiêu tổng quát là thị trường lao động phát triển linh hoạt, hiện đại, hiệu quả, bền vững và hội nhập góp phần phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025. Trong đó, các yếu tố của thị trường lao động được phát triển đồng bộ và hiện đại; chất lượng nguồn nhân lực và hiệu quả tổ chức, vận hành thị trường lao động được nâng cao. Thị trường lao động đóng vai trò chủ động trong huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng hiện đại, đảm bảo kết nối thị trường lao động trong nước với thị trường lao động của các nước trong khu vực và trên thế giới.

- *Chính sách phát triển hạ tầng, năng lượng*

Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện 8). Dự kiến đến năm 2050, tỷ lệ năng lượng tái tạo lên đến 67,5-71,5%; Kiểm soát mức phát thải khí nhà kính từ sản xuất điện đạt khoảng 27-31 triệu tấn vào năm 2050. Đến năm 2030 hình thành 2 trung tâm công nghiệp, dịch vụ năng lượng tái tạo liên vùng. Tổng vốn đầu tư phát triển nguồn và lưới điện truyền tải giai đoạn 2021-2030 ước tính 134,7 tỷ USD; giai đoạn 2031-2050 ước tính 399,2 - 523,1 tỷ USD, trong đó đầu tư cho nguồn điện khoảng 364,4 - 511,2 tỷ USD, lưới điện truyền tải khoảng 34,8-38,6 tỷ USD...

Quyết định 861/QĐ-TTg năm 2023 phê duyệt Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Với mục tiêu chung là “Phát triển hệ thống hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia bao gồm dự trữ chiến lược (dự trữ quốc gia); dự trữ sản xuất, dự trữ thương mại, vận tải, lưu thông phân phối, đáp ứng các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, môi trường, đảm bảo dự trữ, cung ứng đầy đủ, an toàn, liên tục cho phát triển kinh tế xã hội,

an ninh, quốc phòng. Đảm bảo sức chứa dự trữ dầu thô và sản phẩm xăng dầu cả nước đạt 75 - 80 ngày nhập ròng, phần đầu đạt 90 ngày nhập ròng; đảm bảo sức chứa dự trữ khí đốt đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và khí nguyên liệu cho các ngành năng lượng và công nghiệp”.

- *Chính sách khoa học và công nghệ*

Năm 2023, Đảng, Quốc hội và Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ đã ban hành một số văn bản nổi bật liên quan đến lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KH-CN & ĐMST). Những văn bản này khẳng định: đội ngũ trí thức là lực lượng lao động trí óc, có trình độ học vấn cao, chuyên môn sâu về một lĩnh vực, có năng lực tư duy độc lập, sáng tạo; sự phát triển bao trùm, nhanh, bền vững phải dựa chủ yếu vào KH-CN & ĐMST; công nghệ sinh học là động lực quan trọng để thực hiện quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng... Ngoài ra, năm 2023, Chính phủ cũng đã ban hành 3 nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ; Thủ tướng Chính phủ chỉ thị về phát triển thị trường khoa học và công nghệ (KH&CN) đồng bộ, hiệu quả, hiện đại và hội nhập; Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ KH&CN ban hành thông tư hướng dẫn về mức chi cho các nhiệm vụ KH&CN.

Nghị quyết 45-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về Tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới. Mục tiêu đặt ra là đến năm 2030 cần phát triển đội ngũ trí thức về số lượng và chất lượng, nhất là đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành trong lĩnh vực then chốt, trọng yếu, lĩnh vực mới, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ phát triển bền vững đất nước trong tình hình mới. Nghị quyết đưa ra mục tiêu tổng quát là: tập trung phát triển, phần đầu đưa nước ta trở thành quốc gia có nền công nghệ sinh học phát triển trên thế giới, trung tâm sản xuất và dịch vụ thông minh về công nghệ sinh học, thuộc nhóm dẫn đầu khu vực Châu Á; xây dựng ngành công nghiệp sinh học thành ngành kinh tế - kỹ thuật quan trọng, đóng góp tích cực vào GDP cả nước.

Ngày 09/01/2023, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 81/2023/QH15 về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. Quy hoạch khẳng định quan điểm phát triển trong thời kỳ 2021-2030 là “Phát triển bao trùm, nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào KH-CN&ĐMST, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và phát triển kinh tế tuần hoàn” và tầm nhìn 2050 là “KH-CN&ĐMST là động lực tăng trưởng chủ yếu”. Về giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch đối với lĩnh vực KH&CN, Quy hoạch nêu rõ: Lựa chọn và tập trung hỗ trợ triển khai nghiên cứu ứng dụng phát triển công nghệ cho một số ngành, lĩnh vực then chốt. Nâng cao tiềm lực và trình độ KH&CN trong nước để có thể triển khai các hướng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới, tập trung ưu tiên phát triển công nghệ có khả năng ứng dụng cao, nhất là công nghệ số, sinh học, trí tuệ nhân tạo, cơ điện tử, tự động hoá, điện tử y sinh, năng lượng, môi trường (Hung, 2024).

- *Chính sách về an sinh xã hội và phúc lợi*

Nghị quyết 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới. Mục tiêu là “Kết hợp hài hòa giữa tiếp tục đảm bảo an sinh xã hội và các chính sách xã hội khác để đảm bảo ổn định xã hội; đồng thời tập trung cho phát triển, tiến bộ xã hội thông qua phát triển con người, phát triển nguồn nhân lực, phát triển tầng lớp trung lưu gắn với quản lý phát triển xã hội bền vững và làm động lực phát triển kinh tế, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”. Các chính sách trợ giúp xã hội được thiết kế hướng vào mục tiêu bao phủ hầu hết các nhóm đối tượng theo vòng đời từ độ tuổi ấu thơ đến người cao tuổi nhằm phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục các rủi ro của con người trong suốt cuộc đời, từng bước đáp ứng các nhu cầu cơ bản của đối tượng về thu nhập, nuôi dưỡng, giáo dục, chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng, hướng nghiệp, dạy nghề, đảm bảo tốt hơn các quyền của đối tượng thụ hưởng chính sách.

### PHẦN 3. THƯƠNG MẠI VIỆT NAM NĂM 2023

#### TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI CHƯƠNG 4. THƯƠNG MẠI NỘI ĐỊA THUONGMAI UNIVERSITY

#### 4.1. TỔNG MỨC BÁN LẺ VÀ CUNG - CẦU MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU

##### 4.1.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ

###### *a. Khái quát về tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ*

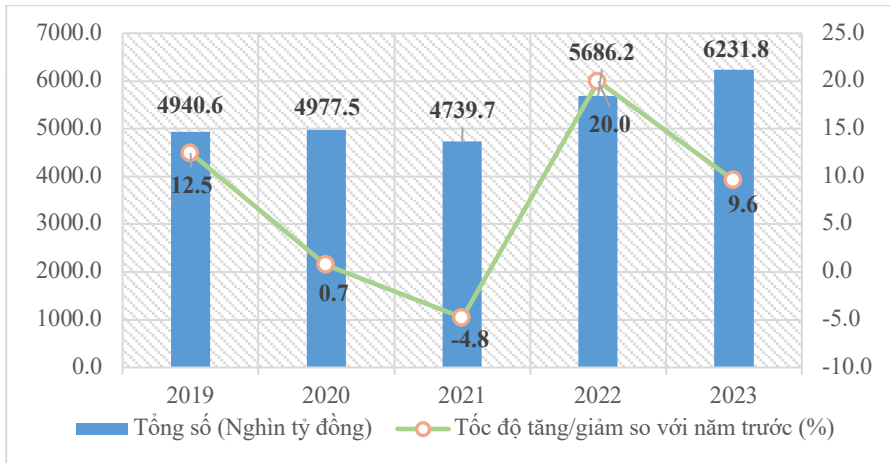
Năm 2023, kinh tế thế giới phục hồi chậm, tăng trưởng thấp hơn dự báo. Cuộc cạnh tranh chiến lược gay gắt giữa các nước lớn, căng thẳng địa chính trị, đặc biệt là xung đột Nga-Ukraine, Hamas-Israel diễn biến phức tạp... cùng với hệ quả của biến đổi khí hậu đã tác động tiêu cực tới quá trình phục hồi kinh tế thế giới sau dịch COVID-19. Bên cạnh đó, lạm phát tuy đã hạ nhiệt nhưng vẫn neo ở mức cao, nhiều nền kinh tế lớn duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt, lãi suất cao; sự suy giảm của thương mại, tiêu dùng và đầu tư toàn cầu; duy trì hàng rào bảo hộ và gia tăng áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại... ảnh hưởng đến hoạt động xuất, nhập khẩu của khu vực và thế giới. Trong bối cảnh đó, với chính sách “ngoại giao cây tre” và sự chèo lái con tàu Việt Nam vượt qua “con gió ngược” của Đảng và Nhà nước, sau hai năm kiên cường ứng phó với đại dịch COVID-19, Việt Nam tiếp tục chứng tỏ cho thế giới thấy bản lĩnh vượt qua khó khăn, thách thức trong năm 2023. Việt Nam vẫn nằm trong nhóm 20 quốc gia có tốc độ tăng trưởng GDP cao nhất thế giới.

Trong 3 động lực tăng trưởng chính của nền kinh tế Việt Nam năm 2023 - đầu tư, xuất khẩu và tiêu dùng - thương mại là trụ cột đảm bảo các mục tiêu tăng trưởng vĩ mô, trong đó thị trường trong nước và tiêu dùng nội địa đóng vai trò quan trọng. Thị trường và thương mại nội địa đã góp phần quan trọng vào chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo hướng gia tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp, dịch vụ và gắn liền với phát triển thương hiệu hàng Việt Nam. Đồng thời, cùng với xuất khẩu và công nghiệp chế biến, chế tạo, thương mại nội địa đã tạo thành "chân kiềng" có tính hỗ trợ vững chắc, bảo đảm hoàn thành mục tiêu tăng trưởng của nền kinh tế năm 2023.

Kết quả hoạt động thương mại nội địa được thể hiện qua chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng. Đây là toàn

bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường nội địa của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác. Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội Quý IV và năm 2023 của Tổng cục Thống kê, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành năm 2023 ước đạt 6.231,8 nghìn tỷ đồng, tăng 9,6% so với năm 2022 (năm 2022 tăng 20%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 7,1% (năm 2022 tăng 15,8%). Kết quả này cho thấy hoạt động thương mại trong nước tiếp tục khai thác hiệu quả sức mua của thị trường, có sự phục hồi tích cực, đạt mức tăng trưởng vượt trội so với mức tăng trưởng chung của nền kinh tế. Tuy nhiên, nếu so sánh với giai đoạn trước khi dịch bệnh xảy ra, mức tăng trưởng của thương mại nội địa 2023 còn thấp (tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của các năm trước khi xảy ra dịch bệnh COVID -19 đều đạt trên 10%).

Trong thương mại nội địa, điểm sáng năm 2023 phải kể đến kênh thương mại điện tử. Thương mại điện tử tiếp tục phát triển trở thành kênh phân phối quan trọng, góp phần phát triển chuỗi cung ứng và lưu thông trong và ngoài nước, hỗ trợ tiêu thụ hiệu quả lượng lớn nông sản, thực phẩm cho người nông dân và doanh nghiệp. Năm 2023, quy mô thị trường thương mại điện tử bán lẻ Việt Nam ước đạt 20,5 tỷ USD, chiếm 8% doanh thu hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của cả nước, đạt tốc độ tăng trưởng khoảng 25%/năm, được xếp vào nhóm 10 quốc gia có tốc độ tăng trưởng thương mại điện tử hàng đầu thế giới, tạo động lực phát triển kinh tế và dẫn dắt chuyển đổi số trong doanh nghiệp.



Nguồn: Tổng cục thống kê (2023)

**Hình 4.1.** Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giai đoạn 2019-2023

*b. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ theo quý, tháng*

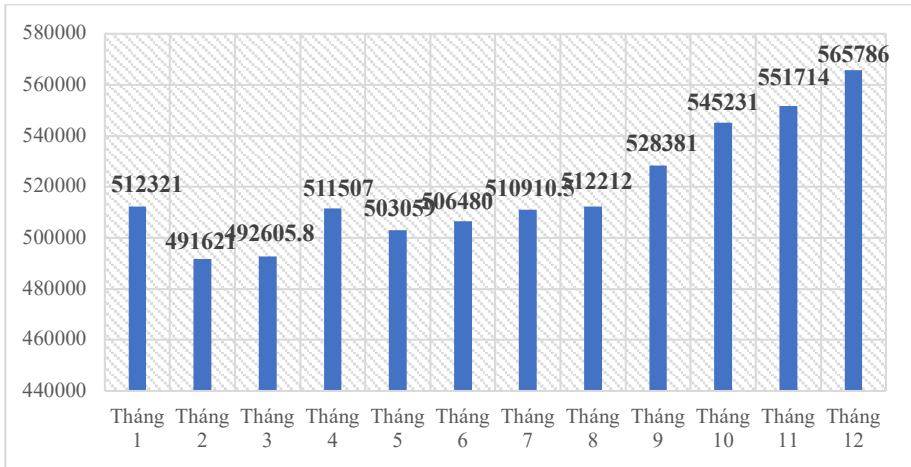
Như đã trình bày ở phần trên, hoạt động thương mại nội địa tiếp tục khai thác hiệu quả sức mua của thị trường, phục hồi tích cực, đạt mức tăng trưởng vượt trội so với mức tăng trưởng chung của nền kinh tế. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ năm 2023 ước tăng 9,6% so với năm 2022, vượt mục tiêu kế hoạch của ngành (mục tiêu tăng 8-9%). Với mức tăng 9,6%, nếu xét theo tháng, ngoại trừ tháng 2 có tổng mức giảm so với tháng liền kề (giảm 6% so với tháng 1), các tháng còn lại đều ghi nhận mức tăng so với tháng trước đó, cao nhất là tháng 1.

Tháng 1 có mức tăng tổng mức cao nhất với 5,2%. Đây là tháng cận tết nguyên đán Quý Mão 2023, nhu cầu tiêu dùng, mua sắm của người dân tăng cao nên hoạt động thương mại và dịch vụ diễn ra khá sôi động và có mức tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2022, tăng 20%. Số liệu thống kê cũng cho thấy, quy mô tổng mức lưu chuyển tháng 1 năm 2023 đã tăng 34,2% so với tháng 1 năm 2019 - năm trước khi xảy ra đại dịch COVID-19. Dù vậy, quy mô 544,8 nghìn tỷ đồng của tháng 1 cũng chỉ bằng 88,1% giá trị của chỉ tiêu này nếu ước tính trong điều kiện bình thường không xảy ra dịch COVID-19 từ năm 2020 đến nay. Ngược lại, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng hai chỉ đạt 481,8 nghìn tỷ đồng, giảm 6% so với tháng 1. Nguyên nhân chủ yếu

là sau Tết nguyên đán 2023, thị trường hàng hóa kém sôi động hơn, nhu cầu tiêu dùng sụt giảm so với tháng 1 do nhiều mặt hàng như lương thực, thực phẩm, hàng may mặc, đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình... đã được mua sắm nhiều trong giai đoạn trước Tết. Ngoài ra, do thu nhập không ổn định, người dân có xu hướng thắt chặt chi tiêu. Giai đoạn sau Tết, thời tiết khá ổn định, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, nguồn cung rau, quả, thực phẩm dồi dào, giá giảm nhiều so với trong Tết.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, các tháng còn lại của năm 2023 đều ghi nhận mức tăng của tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ, dao động trong khoảng từ 0,5% đến 5,2% (tương ứng mức tăng 6,5% đến 20% so với cùng kỳ năm 2022). Tháng 5, với chuỗi ngày nghỉ lễ dài nên nhu cầu tiêu dùng, ăn uống, vui chơi giải trí của người dân tăng cao hơn tháng 4. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 1,5% so với tháng 4 và tăng 11,5% so với cùng kỳ năm 2022. Tháng 7, tháng cao điểm của mùa du lịch hè, các hoạt động thương mại dịch vụ sôi động khiến doanh thu các ngành tăng, nhất là doanh thu du lịch lữ hành. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 7 tăng 1,1% so với tháng 6 và tăng 7,1% so với cùng kỳ năm 2022. Trong hai tháng cuối năm, để chuẩn bị phục vụ cho các ngày lễ lớn cuối năm và chào mừng năm mới Giáp Thìn 2024, nhu cầu tiêu dùng lương thực, thực phẩm, các vật phẩm văn hóa, giáo dục và dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tiếp tục duy trì xu hướng tăng so với cùng kỳ năm 2022. Do đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 11 và 12 lần lượt tăng 10,1% và 9,3% so với cùng kỳ năm 2022.

Đơn vị: tỷ đồng



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2024)

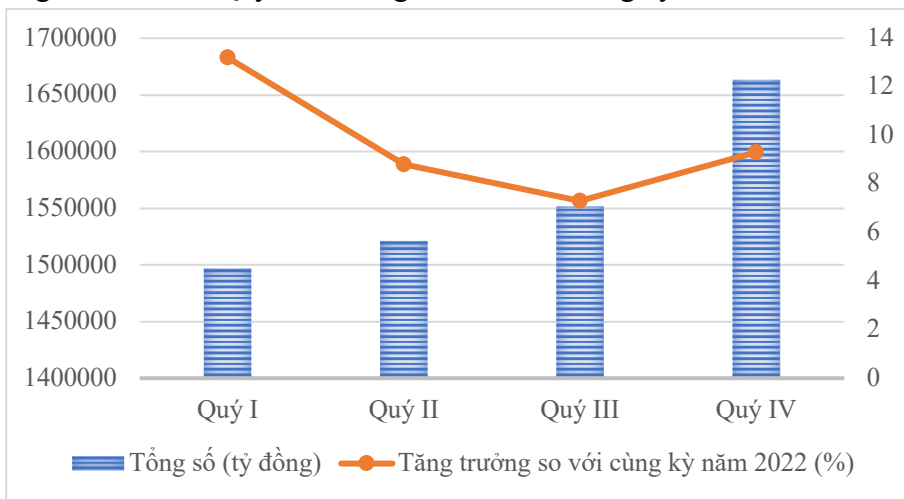
**Hình 4.2.** Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ, tính theo từng tháng của năm 2023

Ghi chú: số liệu thực hiện theo từng tháng, riêng số liệu tháng 11 là số liệu sơ bộ và số liệu tháng 12 là ước tính

Xét theo quý, tổng mức lưu chuyển có sự phục hồi khi giá trị các quý đều tăng và tăng so với cùng kỳ năm 2022. Trong Quý I, thị trường hàng hóa trong nước tương đối ổn định mặc dù nhu cầu tiêu dùng đối với các mặt hàng như lương thực, thực phẩm, hàng may mặc, đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình giảm nhiều trong tháng 2 và tháng 3 do người dân đã mua tích trữ giai đoạn trước Tết. Sau Tết, sức tiêu thụ của thị trường đối với mặt hàng thực phẩm như thịt lợn, thịt gà chậm, nhiều bếp ăn công nghiệp giảm do doanh nghiệp ngưng sản xuất, giảm ngày làm việc, người dân giảm chi tiêu do khó khăn... trong khi nguồn cung tăng nên giá các mặt hàng này đều có xu hướng giảm. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 1.496,5 nghìn tỷ đồng, tăng 13,2% so với cùng kỳ năm 2022. Kết quả này phần nào cho thấy hiệu quả của chính sách mở cửa từ ngày 15 tháng 3 năm 2022 sau đại dịch COVID-19 của Chính phủ cũng như việc đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch Việt Nam tới các nước trên thế giới và kích cầu nội địa. Trong Quý II, mặc dù nền kinh tế toàn cầu gặp nhiều khó khăn và có dấu hiệu suy giảm, doanh số bán lẻ tại một số nền kinh tế lớn trên thế giới như các nước châu Âu đều tăng chậm song thị trường nội địa vẫn giữ được đà



tăng trưởng tích cực. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 8,8% so với cùng kỳ năm 2022. Quy mô tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2023 đạt 3.017,6 nghìn tỷ đồng, cao hơn so với 6 tháng đầu năm 2022 (đạt 2.719, 8 nghìn tỷ đồng). Trong những tháng cuối, mặc dù mức tăng của tổng mức có xu hướng giảm đáng kể so với giai đoạn nửa đầu năm (6 tháng đầu năm 2023 tăng 16,3%) song Quý III và IV tiếp tục ghi nhận mức tăng của tổng mức so với cùng kỳ năm 2022. Trong Quý IV, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 1.662,7 nghìn tỷ đồng, tăng 7,3% so với Quý III và tăng 9,3% so với cùng kỳ năm 2022.



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2024)

**Hình 4.3.** Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ, tính theo quý của năm 2023

Ghi chú: số liệu Quý III là sơ bộ, Quý IV là ước tính

*c. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ theo ngành kinh doanh*

Cấu thành của tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng gồm: doanh thu bán lẻ hàng hoá của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp và doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất hoặc nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa thường chiếm tỷ trọng cao nhất. Trong doanh thu bán lẻ hàng hóa, nhóm lương

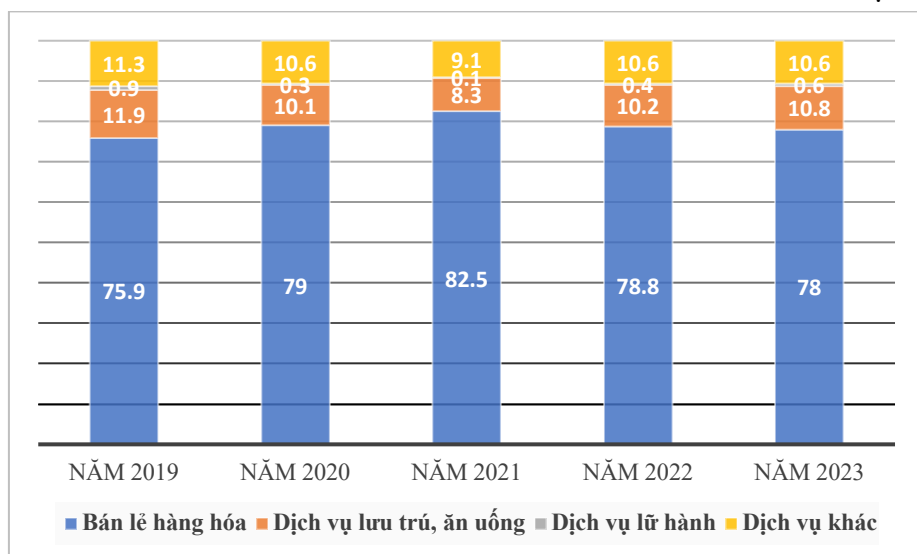
thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng cao nhất, tiếp đến là nhóm xăng dầu các loại và nhiên liệu, nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình, nhóm hàng may mặc...

Doanh thu bán lẻ hàng hóa năm 2023 ước đạt 4.858,6 nghìn tỷ đồng, tăng 8,6% so với năm 2022 (Nếu loại trừ yếu tố giá tăng 6,9%). Trong đó, tăng cao nhất là nhóm hàng vật phẩm văn hoá, giáo dục (14,4%); tiếp đến là nhóm lương thực, thực phẩm (11,7%); đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng (7,5%); hàng may mặc (7,1%). Tuy nhiên, nhóm phương tiện đi lại (trừ ô tô) lại giảm 1,4%. Nếu như năm 2022, Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương có mức tăng doanh thu bán lẻ hàng hóa cao nhất (tăng 26,4%) thì trong năm 2023, mức tăng hai con số chỉ là Quảng Ninh (12,2%); Bình Dương (11,4%); Hải Phòng (10,4%)... Quy mô doanh thu bán lẻ hàng hóa chiếm 78% tổng mức của năm 2023. Đây là con số đáng ghi nhận cho sự phục hồi và phát triển của hoạt động bán lẻ sau COVID-19 sau khi đạt đỉnh 82,5% vào năm 2021. Trong suốt giai đoạn từ 2010 đến 2019, tỷ trọng của doanh thu bán lẻ hàng hóa trong tổng mức chỉ dao động trong khoảng từ 74-75% (Niên giám thống kê 2022, trang 721).

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống năm 2023 ước đạt 673,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,8% tổng mức và tăng 14,7% so với năm 2022. Doanh thu năm 2022 của một số địa phương tăng ở mức 3 con số do phục hồi mạnh mẽ sau đại dịch – Bà Rịa-Vũng Tàu (155,6%), Thành phố Hồ Chí Minh (121,6%), Cần Thơ (121,3%), Lâm Đồng (118,4%). Tuy nhiên, trong năm 2023, mức tăng cao nhất chỉ là 2 con số, được ghi nhận ở Đà Nẵng (33,9%), Cần Thơ (28,6%), Thành phố Hồ Chí Minh (28,3%), Hải Phòng (13,1%), Hà Nội (11,2%).

Doanh thu du lịch lữ hành ước đạt 37,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,6% tổng mức và tăng 52,5% so với năm 2022. Nguyên nhân chủ yếu là do năm 2023, nhiều địa phương đã tích cực triển khai phát triển thêm nhiều sản phẩm du lịch đặc sắc, gia tăng các hoạt động văn hóa, thể thao nhằm kích cầu du lịch. Vì vậy, doanh thu từ dịch vụ du lịch lữ hành năm 2023 của một số địa phương so năm 2022 như sau: Đà Nẵng tăng 133,8%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 68%; Hà Nội tăng 47,5%; Hải Phòng tăng 41,9%; Cần Thơ tăng 29,1%. Doanh thu dịch vụ khác năm 2023 ước đạt 661,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,6% tổng mức và tăng 10,4% so với năm 2022.

Đơn vị: %



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2024)

#### Hình 4.4. Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa

và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, giai đoạn 2019-2023

#### d. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ theo khu vực thị trường

Có nhiều cách phân loại thị trường nội địa, trong đó, tiêu chí phân loại theo khu vực địa lý thường được các cơ quan quản lý nhà nước sử dụng trong thống kê và quản lý. Theo khu vực địa lý, thị trường thương mại thường được chia theo 2 cách: (1) Phân loại theo địa hình, gồm hai khu vực chính là khu vực nông thôn (bao gồm cả miền núi, vùng xa, hải đảo) và khu vực thành thị; (2) Phân theo khu vực thị trường vùng kinh tế: gồm 06 vùng kinh tế, bao gồm các tỉnh có điều kiện tự nhiên tương đồng nhau như cách phân loại của Tổng cục Thống kê hiện sử dụng: Vùng đồng bằng sông Hồng, Vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Vùng Tây Nguyên, Vùng Đông Nam Bộ, Vùng đồng bằng sông Cửu Long.

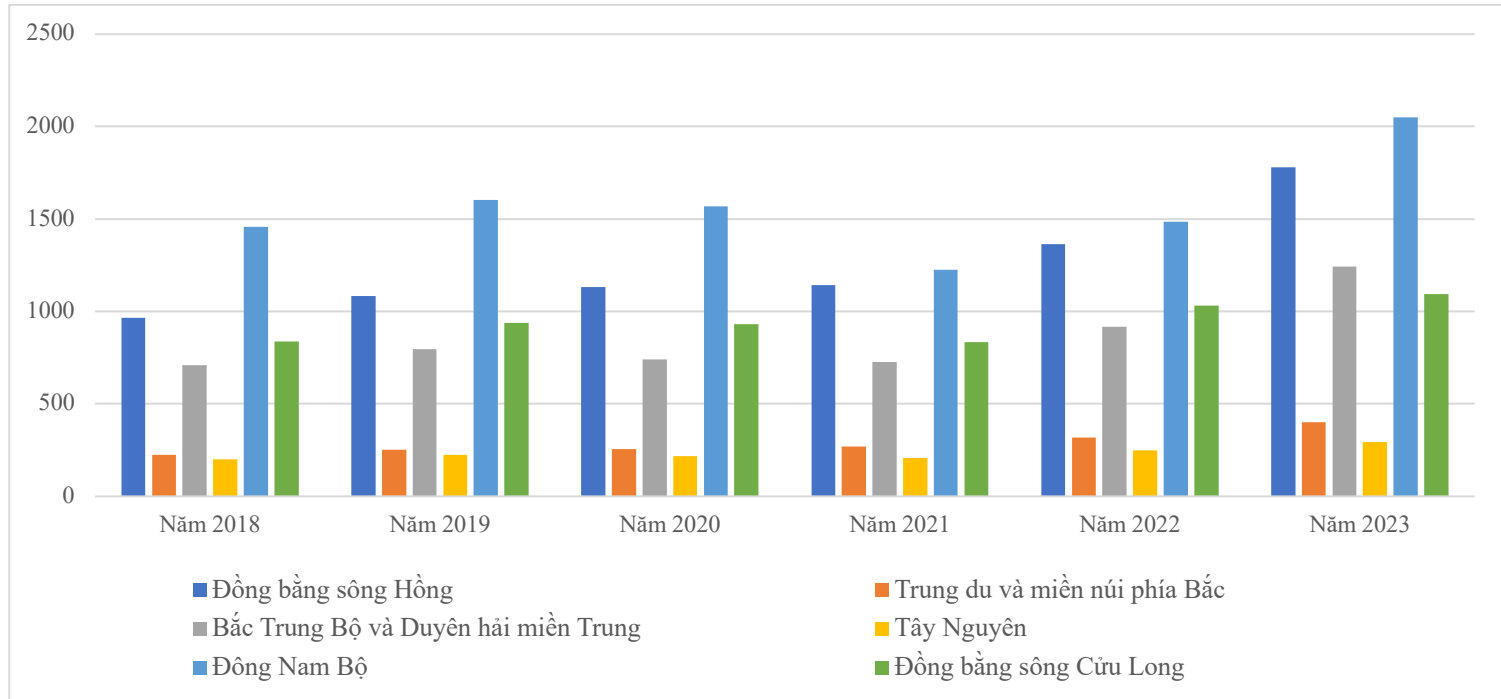
Dân số Việt Nam phân bố không đồng đều giữa các vùng kinh tế - xã hội. Đồng bằng sông Hồng là nơi có quy mô dân số lớn nhất của cả nước với 23 triệu người, chiếm 23,4% tổng dân số cả nước; tiếp đến là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 20,4 triệu người, chiếm 20,7%. Tây Nguyên là nơi có ít dân cư sinh sống nhất với 6 triệu người, chiếm 6,1% dân số cả nước. Trong khi đó, Đông Nam Bộ có tỷ lệ tăng

dân số cao nhất cả nước (2,16%), đây là trung tâm kinh tế năng động, thu hút nhiều người di cư đến làm ăn, sinh sống và học tập. Bên cạnh sự khác biệt về phân bố dân cư, các điều kiện kinh tế - xã hội từng khu vực, đặc biệt là thu nhập cũng tác động lớn đến quy mô lưu chuyển hàng hóa và dịch vụ.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê và Cục thống kê các tỉnh năm 2023, cả 6 vùng kinh tế đều có quy mô tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2023 tăng so với năm 2022. Mức tăng cao nhất là khu vực Đông Nam Bộ, kế đến là Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Hồng. Trong số này, Hưng Yên là tỉnh có mức tăng trưởng cao nhất năm 2023 khi tăng đến 75,44% so với năm 2022 (năm 2022 đạt 43.402,7 tỷ đồng), tiếp đến là Tuyên Quang (30,74%), Cao Bằng (30,24%), Điện Biên (28,93%), Bình Thuận (28,58%)... Trong khi đó, top 3 địa phương có mức tăng GRDP cao nhất năm 2023 lại có mức tăng trưởng tổng mức ở mức trung bình: Bắc Giang tăng 12,5%, Hậu Giang tăng 18,89%, Quảng Ninh tăng 14,2%.

Trong 6 vùng kinh tế, Đông Nam Bộ là vùng có quy mô dân số đứng thứ 3 cả nước song lại là khu vực thị trường lớn nhất cả nước, với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2023 ước đạt 2.049,6 nghìn tỷ đồng. Đây là sự phục hồi đáng kể sau giai đoạn COVID-19 - năm 2020 giảm 2,08% so với năm 2019, đạt 1.570 nghìn tỷ; năm 2022 tăng 21,3% so với năm 2021, đạt 1.485 nghìn tỷ đồng. Với sự phục hồi mạnh mẽ sau dịch, hiện tại quy mô tổng mức của vùng hiện chiếm khoảng 30% cả nước. Trong 6 tỉnh thành của khu vực Đông Nam Bộ, Thành phố Hồ Chí Minh vẫn là động lực cho tăng trưởng quy mô lưu chuyển hàng hóa của vùng năm 2023 với 1.190.407,3 tỷ đồng, tăng 9,6% so với cùng kỳ năm 2022; trong đó: doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 697.604,7 tỷ đồng, tăng 11,6%; doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 108.496,1 tỷ đồng, tăng 25,2%; doanh thu dịch vụ lữ hành tăng 68%, đạt 11.358 tỷ đồng. Các địa phương khác trong vùng cũng có mức tăng khá: Bình Dương tăng 13,5% đạt 303.852,8 tỷ đồng; Đồng Nai tăng 12,16% đạt 262.630 tỷ đồng; Bà Rịa – Vũng Tàu tăng 14,2% đạt 106.747,8 tỷ đồng.

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2023) và các Báo cáo của Cục thống kê các tỉnh (2024)

**Hình 4.5.** Quy mô tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ, tính theo vùng, giai đoạn 2018-2023

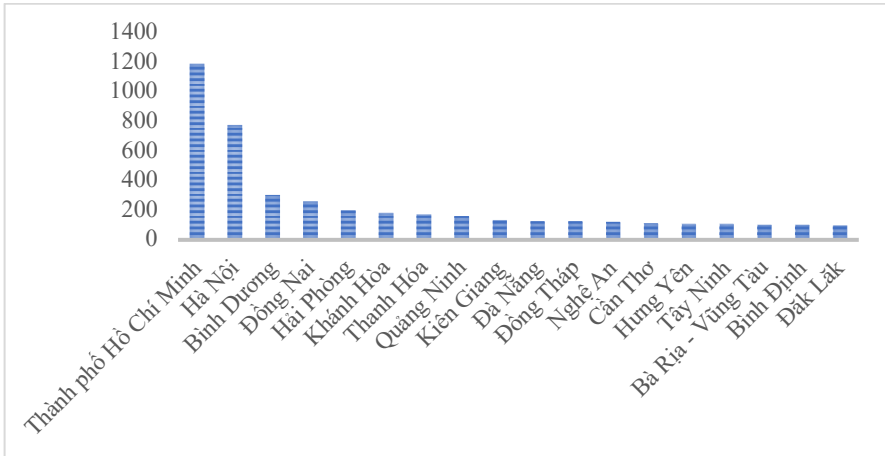
Đồng bằng sông Hồng là vùng có quy mô dân số lớn nhất cả nước, đứng thứ 2 cả nước về quy mô thị trường. Giai đoạn từ 2010 đến nay, về cơ bản, đây là khu vực thị trường có tỷ lệ tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tương đối ổn định, chiếm khoảng 22% cả nước. Thậm chí, trong giai đoạn COVID-19, vùng vẫn giữ được đà tăng tổng mức, với quy mô tăng từ 1.133,3 nghìn tỷ đồng năm 2020 lên 1.362,8 nghìn tỷ đồng năm 2022, chiếm 25,41% tổng quy mô cả nước. Năm 2023, vùng có quy mô tổng mức lưu chuyển bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ gần 1.778,5 nghìn tỷ đồng. Mặc dù Quảng Ninh, Hải Phòng có sự gia tăng đáng kể quy mô tổng mức thời gian qua song Hà Nội vẫn là địa phương dẫn đầu khu vực về quy mô thương mại. Giai đoạn 2018-2022, quy mô thương mại của thành phố tăng từ 458,89 nghìn tỷ đồng năm 2018 lên 618,15 nghìn tỷ đồng năm 2022, chiếm khoảng 45% tổng mức của vùng. Trong năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ của thành phố đạt 776,1 nghìn tỷ đồng, tăng 10,4% so với năm 2022; trong đó: doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 488,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 63% tổng mức và tăng 10,6% so với năm 2022 (lương thực, thực phẩm tăng 11,8%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 11,2%; nhiên liệu khác tăng 10,1%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 9,5%; xăng dầu tăng 9,3%; hàng may mặc tăng 9%; ô tô con tăng 8,8%; hàng hóa khác tăng 15,6%); Doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 107,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,9% tổng mức và tăng 11,2% (dịch vụ lưu trú đạt 10,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,3% và tăng 18,5%; dịch vụ ăn uống đạt 97,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,6% và tăng 10,5%); Doanh thu du lịch lữ hành đạt 20,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,7% và tăng 47,5%; Doanh thu dịch vụ khác đạt 158,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 20,4% và tăng 5,9% (hành chính, văn phòng tăng 11,5%; dịch vụ y tế tăng 11%; giáo dục và đào tạo tăng 8,7%; dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng 7%). Với Quảng Ninh, trong năm 2023, tỉnh có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao thứ ba cả nước (11,3%) và ổn định với 9 năm liên tiếp tăng trưởng 2 con số. Đây cũng là lần đầu tiên Quảng Ninh có mức tăng trưởng GRDP đứng thứ nhất vùng Đồng Bằng sông Hồng.

Điều kiện kinh tế thuận lợi, sức mua tăng giúp quy mô thương mại của tỉnh đạt 160.333,83 tỷ đồng, tăng 14,2% so với năm 2022.

Các vùng thị trường khác đều cho thấy sự gia tăng về quy mô tổng mức song tỷ trọng thấp hơn so với vùng Đông Nam Bộ và Đồng Bằng sông Hồng. Đặc biệt là vùng Trung du và miền núi phía Bắc và vùng Tây Nguyên, tỷ trọng còn thấp. Vùng Tây Nguyên hiện chiếm khoảng 4,6% tổng mức cả nước. Trong năm 2023, vùng đạt 294,4 nghìn tỷ đồng, tăng 18,7% về giá trị so với năm 2022. Thống kê sơ bộ của các địa phương trong vùng đều cho thấy sự gia tăng tổng mức so với năm 2022, cụ thể: Kon Tum đạt 34.184,24 tỷ đồng (tăng 17,27%), Gia Lai đạt 53.549,85 tỷ đồng (tăng 17,57%), Đắk Lắk đạt 101.443,7 tỷ đồng (tăng 7,34%), Lâm Đồng đạt 80.904 tỷ đồng (tăng 12,59%), Đắk Nông đạt 24.328,83 tỷ đồng (tăng 20,58%). Vùng Trung du và miền núi phía Bắc năm 2022 chiếm 5,93% tổng mức cả nước. Các địa phương dẫn đầu vùng về tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là Thái Nguyên, Sơn La, Phú Thọ, Bắc Giang, Lạng Sơn. Năm 2023, tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ dẫn đầu vùng là Thái Nguyên (67.300 tỷ đồng, tăng 19,8%), tiếp đến là Phú Thọ (50.938 tỷ đồng, tăng 15,8%), Sơn La (40.566,3 tỷ đồng, tăng 15,81%), Bắc Giang (39.400 tỷ đồng, tăng 12,5%). Với vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Đà Nẵng và Khánh Hòa là hai động lực của vùng với giá trị tổng mức năm 2023 tương ứng là 126.994,6 tỷ đồng (tăng 16,8%) và 182.593,5 tỷ đồng (tăng 15,94%). Trong khi đó, ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, cả 13 tỉnh thành đều ghi nhận mức tăng tổng mức 2 con số, dẫn đầu là Sóc Trăng (23,58%), Kiên Giang (19,3%), Hậu Giang (18,89%), Bạc Liêu (18,35%), Trà Vinh (18,31%).



Đơn vị: nghìn tỷ đồng



Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu báo cáo của Cục thống kê các tỉnh (2024)

**Hình 4.6.** Các địa phương có tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu tiêu dùng trên 100 nghìn tỷ đồng năm 2023

#### 4.1.2. Cung - cầu một số mặt hàng thiết yếu

Trong bối cảnh thị trường hàng hóa thế giới năm 2023 có nhiều biến động và chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố kinh tế, chính trị, xã hội (xung đột quân sự Nga - Ukraine, bất ổn ở khu vực Trung Đông, các quốc gia duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt, tổng cầu suy yếu khiến kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại...), ở trong nước, nguồn cung hàng hóa vẫn được bảo đảm. Nguồn cung hàng hóa trong nước dồi dào, đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng của người dân, giúp ổn định thị trường. Các chương trình kích cầu tiêu dùng, tháng khuyến mại tập trung được tổ chức đồng loạt ở các địa phương, nhu cầu mua sắm tăng. Bên cạnh đó, công tác kết nối cung cầu được thực hiện tốt, giá cả tương đối ổn định, góp phần bảo đảm an sinh xã hội, thực hiện mục tiêu kiềm chế lạm phát của Chính phủ, củng cố liên kết giữa các nhà sản xuất trong nước với các hệ thống phân phối lớn trên toàn quốc.

Diễn biến tình hình cung, cầu, giá cả một số mặt hàng thiết yếu trong năm 2023 như sau:

##### **Lương thực**

Trong năm 2023, sản xuất lương thực đạt khá do thời tiết thuận lợi, chuyển đổi cơ cấu giống hợp lý và trình độ kỹ thuật canh tác ở các địa



phương được nâng cao. Sản lượng lương thực có hạt đạt 47,9 triệu tấn, tăng 0,8 triệu tấn so với năm 2022; trong đó: sản lượng ngô đạt 4,42 triệu tấn, sản lượng lúa đạt 43,46 triệu tấn, tăng 795 nghìn tấn do năng suất lúa tăng ở hầu hết các mùa vụ: Lúa đông xuân năng suất đạt 68,4 tạ/ha, tăng 1,6 tạ/ha, sản lượng đạt 20,2 triệu tấn, tăng 213,3 nghìn tấn; lúa hè thu năng suất đạt 57,6 tạ/ha, tăng 1 tạ/ha; sản lượng đạt 11 triệu tấn, tăng 181,6 nghìn tấn; lúa thu đông năng suất đạt 56,6 tạ/ha, tăng 0,8 tạ/ha; sản lượng đạt 4 triệu tấn, tăng 391,9 nghìn tấn; lúa mùa năng suất đạt 53,3 tạ/ha, tăng 0,3 tạ/ha; sản lượng ước đạt 8,23 triệu tấn, tương đương vụ mùa năm trước.

Vào thời điểm Quý III, việc chính phủ Ấn Độ, sau đó là Nga và UAE ban hành lệnh cấm xuất khẩu gạo đã tác động lớn đến nguồn cung xuất khẩu, đẩy giá gạo xuất khẩu của Việt Nam lên cao, gây biến động thị trường nội địa. Ngay khi có thông tin về lệnh cấm xuất khẩu gạo của Ấn Độ, giá thóc gạo trong nước tăng nhanh theo từng ngày (trung bình mỗi ngày tăng từ 50 - 100 đồng/kg. Giá gạo nguyên liệu tại một số địa phương đã tăng từ 400 - 500 đồng/kg so với thời điểm ngày 20 tháng 7 năm 2023 (lệnh cấm có hiệu lực). Giá một số chủng loại ghi nhận trong tuần ngay sau đó như: giá gạo IR50404 đạt 10.750 đồng/kg, tăng 5% so với ngày 20 tháng 7 (tương đương tăng 500 đồng/kg); giá gạo OM5451 đạt 11.000 đồng/kg, tăng 5% (tương đương tăng 550 đồng/kg); giá gạo Đài Thơm 8 đạt 11.300 đồng/kg, tăng 6% (tương đương tăng 650 đồng/kg)... Tuy nhiên, Chính phủ và Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn cũng như các bộ ngành liên quan đã chủ động và có những quyết sách đảm bảo ổn định thị trường gạo trong nước. Vì vậy, sản lượng lương thực nói chung và sản lượng lúa nói riêng tăng so với năm 2022, đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu dùng trong nước, đảm bảo an ninh lương thực, phục vụ chế biến và xuất khẩu. Sản xuất lúa được thực hiện từ phát triển chiều rộng sang phát triển chiều sâu theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, bền vững như đưa vào sản xuất các giống lúa chịu mặn cho vùng ven biển; ứng dụng quy trình sản xuất “1 phải 5 giảm” nhằm tiết kiệm vật tư đầu vào, giảm phát thải khí nhà kính và tăng thu nhập cho nông dân.

### ***Thực phẩm***

Về chăn nuôi: Chăn nuôi gia súc, gia cầm đã có sự phát triển ổn định trong năm 2023. Trong điều kiện dịch bệnh cơ bản được kiểm soát, người chăn nuôi đã tận dụng các nguồn nguyên liệu sẵn có thay thế một phần thức ăn công nghiệp để giảm chi phí đồng thời đẩy mạnh xây dựng chuỗi cung ứng từ trang trại tới bàn ăn. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu đều đạt kết quả khá so với năm 2022. Cụ thể: sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 4,87 triệu tấn, tăng 7,2 % so với năm 2022; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng đạt 2,31 triệu tấn, tăng 6%; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 493,2 nghìn tấn, tăng 2,5%; sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 120,4 nghìn tấn, tăng 0,2%. Với các sản phẩm chăn nuôi khác, sản lượng trứng gia cầm đạt 19,22 tỷ quả, tăng 5,2%; sản lượng sữa bò tươi đạt 1.165,7 triệu lít, tăng 3,6%.

Về giá thịt lợn hơi, trong 2 tháng đầu năm 2023, giá thịt lợn hơi trung bình cả nước đi ngang quanh mức 52.000 đồng/kg, sau đó giảm xuống dưới mức 50.000 đồng/kg trong tháng 3. Đầu Quý II, giá thịt lợn hơi bắt đầu đà phục hồi, tăng mạnh và chạm đỉnh năm vào giữa tháng 7, ở mức 61.500 đồng/kg. Từ thời điểm đó, giá heo bất ngờ tuột dốc, về đáy 49.100 đồng/kg vào giữa tháng 10 và tiếp tục trượt dốc, về đáy 48.400 đồng/kg vào ngày 7 tháng 12 năm 2023. Đây cũng là mức giá thấp nhất ghi nhận trong năm 2023. Nhiều lý do đưa ra, trong đó chủ yếu là do tình hình kinh tế khó khăn với các biến động cả trong và ngoài nước khiến người dân thắt chặt chi tiêu, làm giảm sức cầu tiêu thụ và do dịch tả lợn châu Phi (ASF). Tuy nhiên, tính đến ngày 18 tháng 12 năm 2023, cả nước không còn dịch lợn tai xanh, dịch cúm gia cầm và dịch viêm da nổi cục; dịch lở mồm long móng còn ở Lạng Sơn và dịch tả lợn châu Phi còn ở 25 địa phương chưa qua 21 ngày.

Về thủy sản: Trong bối cảnh nguồn lợi thủy sản tự nhiên ngày càng cạn kiệt thì việc chuyển hướng sang phát triển nuôi trồng trong đó có phát triển nuôi biển theo hướng công nghiệp hiện đại, bền vững đang là hướng đi đúng đắn của ngành thủy sản trong năm 2023. Sản lượng thủy sản đạt 9.312,3 nghìn tấn, tăng 2,2% so với năm 2022, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 5.455,8 nghìn tấn, tăng 4,2%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 3.856,5 nghìn tấn, giảm 0,05%. Nuôi trồng thủy sản đã có sự điều chỉnh cơ cấu nuôi hợp lý, phát triển các vùng nuôi tôm, cá tập

trung ứng dụng công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường. Sản phẩm nuôi trồng thủy sản chủ lực là cá tra và tôm đã mang lại kết quả khá, sản lượng cá tra đạt 1.752,2 nghìn tấn, tăng 2,8%; tôm thẻ chân trắng đạt 858,6 nghìn tấn, tăng 7,1%; tôm sú đạt 275 nghìn tấn, tăng 2%.

### **Sữa**

Theo báo cáo của VIRAC (Vietnam Industry Research and Consultancy), quy mô thị trường sữa Việt Nam năm 2023 ước đạt 613,96 tỷ USD. Tiêu dùng sữa trên đầu người hiện vẫn ở mức thấp, chưa đến 30 lít/người/năm. Thị trường sữa Việt Nam hiện có khoảng 200 doanh nghiệp hoạt động, trong đó có 40 doanh nghiệp sản xuất và phân phối sữa. Các doanh nghiệp trong nước chiếm khoảng 75% thị phần trong khi doanh nghiệp nước ngoài chiếm 25%. Các doanh nghiệp hàng đầu trong nước là Vinamilk, TH True Milk, Nutifood, IDP và Mộc Châu Milk. Vinamilk hiện chiếm trên 40% thị phần sữa trong nước. Các doanh nghiệp nước ngoài có Friesland Campina (Hà Lan), Nestlé (Thụy Sĩ), Abbott (Mỹ), Mead Johnson (Mỹ) và Fonterra (New Zealand). Trong số này, Friesland Campina chiếm gần 20% thị phần trong nước.

Trong những năm gần đây cũng như năm 2023, mặc dù năng lực sản xuất nâng lên nhưng do điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu không thuận lợi cho chăn nuôi bò sữa, Việt Nam mới chỉ đáp ứng được gần 50% nhu cầu tiêu dùng nội địa. Vì vậy, nhập khẩu sữa để đáp ứng nhu cầu trong nước là rất lớn. New Zealand, Mỹ, Pháp và Thái Lan là các thị trường chủ yếu cung cấp sữa và sản phẩm từ sữa cho Việt Nam. Trong đó, 4 tháng đầu năm 2023, thị trường sữa Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất từ New Zealand, với 178,22 triệu USD, chiếm 43,9% tổng kim ngạch nhập khẩu thị trường sữa của cả nước, tăng 23% so với cùng kỳ năm 2022. Bên cạnh đó, nhập khẩu sữa từ thị trường Mỹ lại giảm mạnh 59,4% so với cùng kỳ, chỉ đạt 32,81 triệu USD, chiếm 8,1% tổng lượng nhập khẩu. Nhập khẩu từ Australia cũng giảm tới 48,8%, chỉ đạt 17,66 triệu USD. Tình hình nhập khẩu từ một số thị trường khác như Pháp đạt 18,22 triệu USD, chiếm 4,5%, tăng 22,7%; Thái Lan đạt 18,03 triệu USD, chiếm 4,44%, giảm 19,4%. Các Quý III và IV, giá trị nhập khẩu đều tăng so với quý trước. Tính chung cả năm, Việt Nam đã nhập khoảng 1,17 tỷ USD sữa và sản phẩm từ sữa.

Với các doanh nghiệp sản xuất trong nước, trong năm 2023 đã phải đối mặt với áp lực giá nguyên liệu đầu vào cao kỷ lục do giá sữa nguyên liệu thế giới tăng đến 60% ở một số thời điểm nửa đầu năm 2023. Trong 6 tháng đầu năm 2023, giá nguyên liệu sữa tại châu Âu đã 2 lần lập đỉnh mới lên mức 5.100 euro/tấn và tại khu vực Nam Mỹ là 4.300 USD/tấn. So với cùng kỳ 2022, năm 2023, Việt Nam đã chủ động đẩy mạnh nhập khẩu sữa nguyên liệu từ Mỹ. Với nguồn nguyên liệu nhập từ New Zealand – nguồn nhập khẩu chính của thị trường sữa Việt Nam, trong nửa đầu năm 2023 lại chứng kiến sự suy giảm do sản lượng bị hạn chế hơn vì ảnh hưởng của COVID-19 khiến nước này thiếu lao động. Trước sức ép của giá nguyên liệu đầu vào, nhiều thương hiệu thị trường sữa trong nước đã thay đổi giá mới trong năm 2023. Các mặt hàng như sữa chua, sữa nước và sữa bột nội địa cũng như nhập khẩu đều đã được điều chỉnh giá tăng từ 5 đến 10% trong các tháng đầu năm 2023. Tuy nhiên, nửa cuối năm, do nhu cầu nhập từ Trung Quốc giảm và nhu cầu tiêu thụ của thị trường thế giới đang yếu đi trong ngắn hạn nên sức ép về giá nguyên liệu đầu vào và nguồn cung cũng giảm.

### ***Muối***

Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, năm 2023, diện tích sản xuất muối cả nước là trên 11.009 ha với 73 cơ sở chế biến muối tinh, muối trộn i-ốt, muối sạch xuất khẩu... Trong đó, 13 cơ sở chế biến muối (chiếm 19,7%) đã đầu tư ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công suất 15.000-22.000 tấn/năm; 1 cơ sở đã đầu tư 2 dây chuyền thiết bị đồng bộ nhập khẩu của Tây Ban Nha có công suất 200.000 tấn/năm; khoảng 15 dây chuyền chế biến muối tinh liên tục theo phương pháp nghiền rửa muối. Sản phẩm muối tinh và muối tinh sấy của các dây chuyền này cung ứng khoảng 40% nhu cầu sử dụng của ngành công nghiệp thực phẩm và ăn trực tiếp. Sản lượng muối sản xuất năm 2023 tại một số vùng muối chủ yếu như sau: Ninh Thuận 202,75 nghìn tấn, Nam Định 10,24 nghìn tấn, Quảng Ngãi 6,8 nghìn tấn, Bạc Liêu 27,46 nghìn tấn, Khánh Hòa 26,8 nghìn tấn... Mặc dù đầu tư công nghệ và nâng cao năng lực sản xuất song nhu cầu tiêu thụ muối của nước ta vào khoảng 1,5-1,6 triệu tấn, trong đó sản lượng sản xuất trong nước đáp ứng khoảng 1 triệu tấn muối, chủ yếu là muối ăn. Vì thế, lượng nhập khẩu muối mỗi năm của Việt Nam dao động từ 400.000 – 600.000 tấn muối để phục vụ nhu cầu tiêu thụ trong nước.

Đầu năm 2023, giá muối tại nhiều vùng chuyên sản xuất muối đã tăng lên mức khá cao. Như tại Quảng Ngãi, giá muối tăng lên mức kỷ lục 4.000 đồng/kg, hoặc tại miền Trung giá muối đầu vụ vào khoảng 5.000 đồng/kg. Tuy giá muối đầu vụ tăng cao song hầu như diêm dân tại các vùng này đều không có muối để bán. Do ảnh hưởng bởi thời tiết ít nắng, mưa nhiều nên các hộ dân vệ sinh ruộng muối chậm dẫn đến chưa thu hoạch được vụ muối mới. Vụ muối đạt năng suất cao nhất vào tháng 5 và tháng 6 khi thời tiết nắng ráo, nhiệt độ cao. Tuy nhiên, khi sản lượng muối tăng thì giá muối lại giảm rất nhanh, chỉ còn khoảng dưới 2.000 đồng/kg.

### **Đường**

Theo Hiệp hội Mía đường Việt Nam, tổng diện tích trồng mía cả nước vụ 2022/2023 là 141.906 ha, tăng 17.151 ha (13,75%) so với vụ 2021/2022 là 124.753 ha. Năng suất mía thu hoạch bình quân vụ 2022/2023 đạt 69,3 tấn/ha, tăng 2,5% so với vụ 2021/2022 là 61,5 tấn/ha, dẫn tới sản lượng mía vụ 2022/2023 đạt 9.496.358 tấn tăng 28,2% so với 7.532.728 tấn của vụ 2021/2022. Trong tháng 6 năm 2023, ngành đường Việt Nam đã hoàn thành vụ ép mía 2022/2023. Sản lượng kết thúc vụ đã ép được 9.645.456 tấn mía, sản xuất được 935.104 tấn đường các loại. So sánh với vụ ép mía 2021/2022, sản lượng mía ép đạt 128% và sản lượng đường đạt 125%. Nếu so sánh với vụ ép mía 2020/21, sản lượng mía ép đạt 143% và sản lượng đường đạt 136%. Sự tăng trưởng sản xuất trong hai vụ liên tiếp cho thấy ngành mía đường Việt Nam đã có sự phục hồi đáng kể dưới tác dụng của các biện pháp phòng vệ thương mại mà nhà nước Việt Nam đã áp dụng từ năm 2021. Tuy nhiên, diễn biến giá đường Việt Nam so với các nước lân cận trong 6 tháng đầu năm 2023 cũng cho thấy giá đường Việt Nam luôn ở mức thấp nhất. Như vậy, trong vụ ép 2022/2023, ngành đường Việt Nam đã xuất sắc thực hiện mục tiêu kép là nâng giá thu mua mía đến mức tương đương với các nước trong khu vực trong khi vẫn giữ giá đường ở mức thấp nhất.

Tổng cầu nội địa của năm 2023 là 2,3 triệu tấn đường, tương đương năm 2022. Tuy nhiên, năm 2023, nguồn cung ở mức gần 2,779 triệu tấn đường, bao gồm: đường tồn kho năm 2022 chuyển sang (395,07 nghìn tấn) và đường sản xuất từ mía ép vụ 2022/2023 (935,1 nghìn tấn), nhập khẩu trong năm 2023 (đường ngô HFCS 309 nghìn tấn, nhập chính ngạch

491,89 nghìn tấn, nhập lậu từ Lào và Cambodia 734,87 nghìn tấn). Với mức này, năm 2023 ngành đường dư cung.

Kể từ khi Việt Nam áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại năm 2021, giá mua mía đã được ngành đường Việt Nam liên tục nâng lên. Năm 2023 đã lên đến mức 1,1-1,3 triệu đồng/tấn mía - là mức cao kỷ lục trong những năm gần đây, tương đương so với các nước sản xuất mía đường trong khu vực. Trong năm 2023, giá đường thế giới đã tăng 60% so với mức giá thấp nhất được thiết lập vào vụ 2019/2020 dẫn đến giá các loại đường nguồn gốc nhập khẩu tăng và giá đường trong nước cũng tăng theo (nhưng mức tăng thấp hơn). Giá đường trong nước vẫn đang ở mức thấp so với các quốc gia lân cận. Giữa tháng 8, giá đường phổ biến ở mức 20.000-21.200 đồng/kg (đường kính trắng) và 21.400-22.200 đồng/kg (đường tinh luyện). Đến đầu Quý IV, giá đường bán lẻ cho người tiêu dùng xoay quanh mức 26.000-34.000 đồng/kg (tùy loại) trong khi đường phục vụ sản xuất ở mức từ 22.000-23.000 đồng/kg, cao hơn tháng 8 trước khoảng 2.000 đồng/kg.

### ***Phân bón***

Theo Bộ Tài chính, năm 2023, cả nước có khoảng 1.000 doanh nghiệp sản xuất phân bón ở cả 2 dòng sản phẩm chính là phân bón vô cơ và hữu cơ. Dù vậy, thị trường phân bón Việt Nam hiện có mức độ tập trung thấp, với 5 công ty hàng đầu chiếm khoảng 28% thị phần; gồm Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (Đạm Cà Mau) (chiếm 15% thị phần), Công ty cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang, Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (Đạm Phú Mỹ), Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Vinachem), Công ty cổ phần DAP - Vinachem. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, nhu cầu phân bón cho sản xuất nông nghiệp cần trên 10,4 triệu tấn phân bón các loại mỗi năm; trong đó, nhu cầu phân urê 2,2 triệu tấn, phân SA 900 ngàn tấn, phân kali 960 ngàn tấn, phân DAP 900 ngàn tấn, phân NPK 4 triệu tấn và phân lân 1,8 triệu tấn, tiêu thụ phân bón vô cơ 7,6 triệu tấn/năm... Tổng công suất thiết kế sản xuất phân bón của cả nước đạt khoảng 20,7 triệu tấn, trong đó phân bón vô cơ là 16,1 triệu tấn, hữu cơ là 4,6 triệu tấn. Trong năm 2023, công suất sản xuất phân đạm urê của 4 nhà máy thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) và Tập đoàn Hoá chất Việt Nam (Vinachem) đã lên tới 2,5 triệu tấn/năm trong khi nhu cầu tiêu thụ trong nước chỉ ở ngưỡng 1,6-1,8

triệu tấn/năm. Với phân bón chứa lân và phân tổng hợp NPK, công suất sản xuất trong nước cũng vượt xa nhu cầu. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn phải nhập khẩu khoảng 40% lượng phân DAP và toàn bộ lượng phân kali để đáp ứng nhu cầu trong nước.

Năm 2023, ngoại trừ biến động về giá, nhu cầu tiêu thụ nội địa không có nhiều biến động tại hầu hết các khu vực trên cả nước. Theo thống kê từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong năm 2023 lượng phân bón nhập khẩu của cả nước đạt trên 4,11 triệu tấn, tăng 21,3% về lượng. Với mức giá trung bình đạt 342,9 USD/tấn, giảm 28% về giá so với năm 2022, kim ngạch nhập khẩu ước đạt 1,41 tỷ USD. Trung Quốc vẫn đứng đầu về thị trường cung cấp phân bón cho Việt Nam, chiếm gần 50% trong tổng lượng và tổng kim ngạch nhập khẩu phân bón của cả nước, đạt 2,4 triệu tấn (tăng 19% so với năm 2022), tương đương 662,46 triệu USD (giảm 9,3%), giá trung bình 325,5 USD/tấn (giảm 23,8%). Nhập khẩu phân bón từ thị trường Nga đạt 288.727 tấn, tương đương 132,12 triệu USD, từ thị trường Đông Nam Á đạt 470.755 tấn, tương đương 168,25 triệu USD, từ thị trường RCEP đạt trên 3 triệu tấn, tương đương 930,46 triệu USD và từ thị trường CPTTP đạt 504.801 tấn, tương đương 87,36 triệu USD. Nhìn chung, trong năm 2023 nhập khẩu phân bón từ đa số các thị trường tăng khối lượng nhưng giảm kim ngạch so với năm 2022.

Về giá, cuối Quý 1, giá phân bón giảm mạnh. Giá phân NPK Phú Mỹ được giao dịch ở mức 15.100-15.700 đồng (giảm 1.800 đồng/kg so với tháng 1), NPK Cà Mau là 15.100-15.700 đồng/kg (giảm 1.600 đồng/kg), mức giảm tương ứng khoảng 10%. Phân Kali Cà Mau cũng giảm 2.600 đồng/kg xuống còn 14.900-15.100 đồng/kg (giảm khoảng 15% so với đầu năm), DAP Đình Vũ giảm còn 16.700-17.500 đồng/kg (giảm 63%). Thời điểm tháng 4, giá nhiều loại phân bón, đặc biệt là phân đạm (Urê) đã giảm thêm từ 10.000-30.000 đồng/bao (50kg). Giá Đạm Cà Mau, Đạm Phú Mỹ và nhiều loại Urê nhập khẩu từ Trung Quốc, Indonesia và Malaysia được bán tại cửa hàng vật tư nông nghiệp ở vùng đồng bằng sông Cửu Long chỉ còn 500.000-550.000 đồng/bao, trong khi trước đó có giá 530.000-580.000 đồng/bao. Với mức giá đó, Urê ở mức thấp nhất trong hơn 2 năm qua. Giá các loại DAP, NPK và Kali có giảm nhưng vẫn ở mức cao, với giá nhiều loại DAP từ 850.000-1.400.000

đồng/bao, NPK 20-20-15 từ 900.000-1.100.000 đồng/bao, Kali giá 730.000-800.000 đồng/bao... Đến tháng 9, giá phân urê giảm 32-45% so với cùng kỳ năm 2022. Nếu so sánh với mức kỷ lục thiết lập hồi tháng 4 năm 2023, mức giá này thấp hơn hơn khoảng 50-60%, giá phân urê khoảng 9.900-11.200 đồng/kg. Giá phân DAP và kali cũng thấp hơn so với cùng kỳ năm 2022 dù có ảnh hưởng bởi biến động từ các nước. Giá nhiều loại phân bón giảm do nguồn cung dồi dào và giá phân bón trên thế giới giảm mạnh.

### ***Thức ăn chăn nuôi***

Theo số liệu từ Cục chăn nuôi, năm 2023, cả nước có 269 cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi dạng hỗn hợp hoàn chỉnh, trong đó có 90 nhà máy thuộc sở hữu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (chiếm 51,3% công suất thiết kế), 179 nhà máy thuộc sở hữu của các doanh nghiệp trong nước (chiếm khoảng 48,7% công suất thiết kế). Các nhà cung cấp thức ăn chăn nuôi chính trên thị trường nội địa có thể kể đến như: Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam, Công ty TNHH De Heus, Công ty TNHH CJ Vina Agri, Công ty Cổ phần Việt – Pháp sản xuất thức ăn gia súc, Công ty Cổ phần Greenfeed Việt Nam, Công ty Cổ phần tập đoàn Mavin, Công ty TNHH Sunjin Vina, Công ty Cổ phần tập đoàn Dabaco Việt Nam, Công ty Cổ phần dinh dưỡng Hồng Hà, Công ty TNHH dinh dưỡng Á Châu...

Giá trị sản lượng thức ăn chăn nuôi công nghiệp năm 2023 đạt khoảng 20 triệu tấn, giảm 2,4% so với năm 2022; trong đó: thức ăn cho lợn đạt 11,15 triệu tấn, chiếm khoảng 55,7%; thức ăn cho gia cầm đạt 8,17 triệu tấn, chiếm khoảng 40,8%; thức ăn cho vật nuôi khác chiếm khoảng 3,4%. Để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ thức ăn chăn nuôi có chất lượng, đầy đủ dinh dưỡng để đảm bảo tăng trưởng và năng suất cho vật nuôi, trong điều kiện nguồn cung nguyên liệu trong nước cho ngành mới chỉ đảm bảo được hơn 1/3, tương đương 35% tổng nhu cầu thức ăn chăn nuôi trong nước, nhu cầu nhập khẩu là lớn. Đặc biệt, với thức ăn chăn nuôi dòng nguyên liệu họ đậu thực vật, lượng nhập khẩu chiếm gần 90%, với đậu tương là gần 100% phụ thuộc nhập khẩu. Năm 2023, Việt Nam nhập khẩu khoảng 16,8 triệu tấn nguyên liệu thức ăn chăn nuôi (tương đương 6,8 tỷ USD) (chưa bao gồm nguyên liệu nguồn gốc từ động vật), trong đó một số nguyên liệu nhập khẩu chính: ngô hạt 7 triệu tấn (tương



đương 2,1 tỷ USD), khô dầu các loại 4,9 triệu tấn (tương đương 2,4 tỷ USD), lúa mì & lúa mạch 1,4 triệu tấn (tương đương 453 triệu USD), DDGS 1,15 triệu tấn (tương đương 394 triệu USD), cám các loại 474 nghìn tấn (tương đương 110 triệu USD), tấm & gạo 414 nghìn tấn (tương đương 145 triệu USD), đậu tương hạt 343 nghìn tấn (tương đương 226 triệu USD), thức ăn bổ sung 527 nghìn tấn (tương đương 574 triệu USD).

Trong năm 2023, giá nguyên liệu thức ăn chăn nuôi thế giới có xu hướng hạ nhiệt nên giá các nguyên liệu thức ăn chăn nuôi chính đều giảm so với năm 2022. Mặc dù vậy, giá nguyên liệu chính năm 2023 vẫn cao hơn từ 32,4% đến 45,6% so với giai đoạn trước khi xảy ra dịch COVID-19. Diễn biến một số loại cụ thể như: ngô hạt 7,76 nghìn đồng/kg (giảm 12,5%); khô dầu đậu tương 14,1 nghìn đồng/kg (giảm 3,1%); DDGS 9,24 nghìn đồng/kg (giảm 7,6%); cám mì 6,87 nghìn đồng/kg (giảm 1,9%); cám gạo chiết ly 6,19 nghìn đồng/kg (giảm 1,7%). Với thức ăn chăn nuôi hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn và gia cầm, mức giá trung bình năm vẫn cao hơn từ 0,7 đến 3,5% so với năm 2022; trong đó: thức ăn hỗn hợp lợn thịt (vỗ béo từ 60kg trở lên) 13.561 đồng/kg (tăng 3,5%), thức ăn hỗn hợp gà thịt (lông màu) 13.223 đồng/kg (tăng 2,7%), thức ăn hỗn hợp gà thịt (lông trắng) 13.680 đồng/kg (tăng 0,7%). Nguyên nhân chủ yếu là giá thức ăn chăn nuôi hoàn chỉnh chỉ được điều chỉnh giảm giá kể từ thời điểm giữa năm (tháng 6) với 6 đợt điều chỉnh giảm giá nhưng giá trị giảm không nhiều. Vì vậy, giá thức ăn chăn nuôi thành phẩm cho lợn vẫn ở mức cao hơn 44,8% so với giai đoạn trước khi xảy ra dịch COVID-19.

### ***Xi măng***

Việt Nam là quốc gia có sản lượng xi măng lớn thứ 3 trên thế giới, chỉ sau Trung Quốc và Ấn Độ. Theo công bố năm 2022 của Cục Khảo sát địa chất Mỹ, công suất sản lượng xi măng của Việt Nam đạt khoảng 100 triệu tấn, giữ vị trí thứ 3 trong 5 quốc gia có quy mô sản lượng xi măng lớn nhất thế giới bên cạnh Trung Quốc, Ấn Độ, Mỹ và Thổ Nhĩ Kỳ. Năm 2010, Việt Nam lần đầu tiên tự cung cấp đủ clinker, xi măng phục vụ nhu cầu xây dựng nội địa và bắt đầu dành một phần sản lượng xi măng, clinker để xuất khẩu, hình thành những nhà máy sản xuất xi măng quy mô lớn với công nghệ tiên tiến, làm tăng khả năng cạnh tranh trong khu vực và trên thế giới. Công suất trong nước đã được mở rộng trong thời gian gần đây. Năng lực sản xuất xi măng năm 2021 đạt 106,2

triệu tấn. Năm 2023, năng lực thiết kế tăng lên 112,5 triệu tấn, thậm chí thực tế có thể sản xuất trên 125 triệu tấn với các doanh nghiệp cung cấp chủ yếu trên thị trường gồm: Tập đoàn xi măng The Vissai, Tập đoàn Xây dựng và Vật liệu xây dựng Việt Nam (Vicem), Công ty TNHH Duyên Hà, Tập đoàn Thành Thắng, Công ty Xi măng Chinfon, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn, Công ty Cổ phần xi măng Hoàng Long, Công ty Cổ phần xi măng Hoàng Thạch...

Tuy nhiên, trong năm 2023, thị trường bất động sản trầm lắng, đóng băng, ít dự án mới, phân khúc xây dựng dân sinh kém sôi động, giá nhiên liệu vận tải tăng, tiến độ giải ngân các dự án đầu tư công chậm... khiến hoạt động sản xuất và nhu cầu tiêu thụ các loại vật liệu xây dựng, trong đó có xi măng trên thị trường nội địa giảm. Nhu cầu tiêu dùng nội địa chỉ bằng một nửa công suất thiết kế. Ước tính tình trạng dư cung đã tăng từ 15% trong năm 2022 lên 30% trong năm 2023. Mức tăng trưởng trái chiều trên kênh xuất khẩu làm gia tăng áp lực cạnh tranh trong nước. Điều này đặc biệt xảy ra ở miền Bắc và miền Trung, khu vực có hầu hết các dự án mới và có tỷ lệ xuất khẩu cao hơn.

Theo Bộ Xây dựng, sản lượng sản xuất xi măng năm 2023 dự kiến đạt 89,4 triệu tấn, giảm khoảng 5,45% so với năm 2022, lượng tiêu thụ khoảng 89 triệu tấn, giảm khoảng 6% so với năm 2022. Trong đó, tiêu thụ xi măng nội địa khoảng 56,8 triệu tấn (giảm 10% so với năm 2022), xuất khẩu xi măng và clinker khoảng 32,6 triệu tấn (tăng khoảng 2% so với năm 2022), giá trị xuất khẩu ước đạt 1,23 tỷ USD. Về thị trường, các quốc gia châu Á là những khách hàng lớn nhất của Việt Nam về mặt hàng này. Dẫn đầu là Phillipines với tỷ trọng 27,4% về kim ngạch xuất khẩu, tiếp đến là Bangladesh (16,5%) và Malaysia (5,1%). Xuất khẩu xi măng & clinker năm 2023 suy giảm do Trung Quốc giảm nhập khẩu (giảm 90% so với cùng kỳ năm 2022) và nhu cầu trên thị trường bất động sản nước này vẫn còn yếu. Ngược lại, Bangladesh là thị trường ghi nhận tăng trưởng xuất khẩu xi măng của Việt Nam khi giá trị xuất khẩu sang nước này tăng 40% so với cùng kỳ nhờ tăng cường đầu tư vào cơ sở hạ tầng. Đáng chú ý, Australia tích cực đẩy mạnh nhập khẩu trong năm 2023 với khối lượng nhập 12 tháng gần 470.000 tấn clinker và xi măng, tương đương 23,4 triệu USD, tăng 135% về lượng và tăng 120% về giá trị. Giá xuất khẩu bình quân năm 2023 đạt gần 50 USD/tấn, giảm 6,5% so với cùng kỳ năm 2022.

Về giá xi măng: Trong nước, giá mặt hàng xi măng trung bình 6 tháng đầu năm 2023 tương đối ổn định. Cụ thể, sau khi ghi nhận 3 đợt tăng giá trong năm 2022 với tổng mức tăng từ 220.000-270.000 đồng/tấn. Đến hết Quý II, các doanh nghiệp xi măng vẫn giữ nguyên giá bán so với lần tăng giá gần nhất hồi tháng 6 năm 2022 do nguồn cầu yếu. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, giá xi măng trong Quý III và IV năm 2023 có xu hướng điều chỉnh tăng từ 2% đến 3% so với cùng kỳ năm 2022. Nguyên nhân dẫn đến sự tăng giá về xi măng được các nhà sản xuất, nhà phân phối cũng như đại lý đưa ra là giá nguyên vật liệu đầu vào trong quá trình sản xuất xi măng tăng, cùng với đó là chi phí vận chuyển giá xăng dầu nhập nguyên vật liệu tăng cao. Đặc biệt hơn, nguồn cung cấp than đá đang khan hiếm dẫn đến giá than tăng dần, làm cho giá thành sản xuất xi măng tăng theo. Tuy nhiên, dù không có biến động lớn về giá song giá xi măng lại có sự chênh lệch lớn giữa các khu vực. Tại miền Nam, giá ở mức khá cao so với các vùng khác với khoảng 1.700.000 đồng/tấn. Trong khi đó ở miền Bắc, giá xi măng dao động trong khoảng 1.300.000-1.600.000 đồng/tấn (tùy thuộc vào thương hiệu và loại xi măng). Có thể thấy, giá xi măng trong nước năm 2023 tăng hay giảm phụ thuộc rất lớn vào giá nguyên vật liệu đầu vào. Thêm vào đó, việc sản xuất xi măng còn phải nhập khẩu 2/3 lượng than để dùng sản xuất. Vì vậy, giá thành xi măng tại Việt Nam năm 2023 phụ thuộc rất lớn vào giá than trên thị trường quốc tế.

### ***Thép xây dựng***

Việt Nam là quốc gia đang phát triển và nhu cầu thép phát triển cơ sở hạ tầng tăng theo từng năm. Tuy nhiên, trong năm 2023, thị trường thép Việt Nam 2023 khá trầm lắng do nhiều nguyên nhân: doanh nghiệp thu hẹp sản xuất, hiệu quả thấp, nguy cơ thua lỗ do ảnh hưởng sụt giảm nhu cầu thép toàn cầu; suy thoái kinh tế và lạm phát của các thị trường thép lớn như EU, Mỹ...; thị trường bất động sản trong nước suy yếu kể từ nửa cuối năm 2022 đến hết năm 2023; giá cả nguyên liệu sản xuất thép diễn biến phức tạp khiến nhiều doanh nghiệp thép rơi vào tình trạng khó khăn, thua lỗ.

Về giá nguyên liệu đầu vào: Năm 2023 chứng kiến sự biến động của giá nguyên liệu sản xuất thép tăng trong Quý I, giảm trong Quý II, ổn định trong Quý III và tăng trở lại trong Quý IV. Quặng sắt loại 62%

Fe tăng 30% so với năm 2022 và giá bình quân cả năm 2023 tăng nhẹ so với 2022. Than mỡ luyện cốc có giá giao dịch bình quân Quý IV là 269,2 USD/tấn, tăng 4% so với năm 2022 song mức giá bình quân cả năm 2023 đạt 223,8 USD/tấn, giảm 24% so với năm 2022. Trong khi đó, sắt thép vụn có mức giá giao dịch bình quân năm 403,2 USD/tấn, giảm 14% so với cùng kỳ năm 2022.

Với sự biến động giá nguyên liệu đầu vào, sản lượng sản xuất có suy giảm so với năm 2022. Theo Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA), sản xuất thép thô đạt gần 19,2 triệu tấn, giảm 4% so với năm 2022. Tiêu thụ thép thô đạt gần 18,8 triệu tấn, tăng nhẹ 1% so với năm 2022. Xuất khẩu thép thô đạt gần 1,8 triệu tấn, gấp 1,4 lần năm 2022. Với thép thành phẩm, sản lượng năm 2023 đạt 27,76 triệu tấn, giảm 5% so với năm 2022. Trong khi tiêu thụ thép thành phẩm chỉ đạt 26,3 triệu tấn, giảm 3,5% so với năm 2022 thì xuất khẩu thép thành phẩm lại đạt hơn 8 triệu tấn, tăng 29% so với năm 2022. Trong các loại thép thành phẩm, sản xuất thép xây dựng đạt quy mô cao nhất mặc dù nhu cầu sử dụng nội địa và xuất khẩu trong năm 2023 ở mức thấp. Sản xuất thép xây dựng đạt 10,65 triệu tấn, giảm 12% so với năm 2022 và tiêu thụ đạt 10,9 triệu tấn, giảm 11% so với năm 2022. Các thành phẩm thép cán nguội CRC, ống thép đều có mức giảm sản lượng và tiêu thụ trong năm 2023, với mức giảm sản lượng tương ứng 15,6% và 8,6%. Trái lại, thép cuộn cán nóng HRC và tôn mạ KL&SPM đều có sự gia tăng sản lượng và tiêu thụ. Trong đó, xuất khẩu đạt 1,73 triệu tấn, giảm 20%. Sản xuất thép cuộn cán nóng đạt 6,72 triệu tấn, tăng 11,4% so với, tiêu thụ đạt 6,8 triệu tấn, tăng 10% so với năm 2022 và xuất khẩu đạt 3,4 triệu tấn, gấp 2,6 lần so với 2022 ở mức tăng 161,1%

Trong diễn biến tiêu thụ của thị trường, trong năm 2023, bán hàng thép đã tăng dần từ mức đáy vào tháng 1 nhờ sự phục hồi từ mảng thép xây dựng. Sau 9 tháng đi ngang, sản lượng thép tiêu thụ nội địa khởi sắc trở lại trong Quý IV với doanh nghiệp dẫn đầu thị trường là Hoà Phát. Sản lượng tiêu thụ trên kênh nội địa từ tháng 9 đến tháng 11 đã tăng 13% so với cùng kỳ, trong khi 8 tháng năm 2023 giảm tới 20%. Điều tương tự cũng diễn ra với giá thép xây dựng. Sau khoảng 3 tháng đi ngang, giá thép xây dựng của các doanh nghiệp đã đồng loạt tăng trở lại. Giai đoạn giữa tháng 11 năm 2023 đến giữa tháng 12 năm 2023, giá thép xây dựng đã có ba đợt tăng liên tiếp, chốt năm 2023 ở mức 13,8-15,3 triệu đồng/tấn.

Để đáp ứng nhu cầu thị trường, lượng thép nhập khẩu trong năm 2023 tiếp tục gia tăng. Việt Nam nhập khẩu 13,3 triệu tấn sắt thép với trị giá 10,4 tỷ USD, tăng 14% về lượng. Hai thị trường cung cấp thép lớn nhất cho Việt Nam năm 2023 là Trung Quốc và Nhật Bản. Việt Nam đã nhập khoảng 8,2 triệu tấn sắt thép từ Trung Quốc với kim ngạch 5,6 tỷ USD, tăng 63% về lượng và tăng 14% về giá trị. Lượng và giá trị nhập khẩu sắt thép từ Trung Quốc chiếm lần lượt 62% và 54% tổng nhập khẩu của Việt Nam. Nhập khẩu từ Nhật Bản cũng đạt 1,9 triệu tấn, chiếm khoảng 14% tổng lượng nhập khẩu mặt hàng này.

### ***Xăng dầu***

Năm 2022, thị trường xăng dầu trong nước có một số thời điểm bị đứt gãy, nhất là ở phía Nam, sau lan ra Hà Nội, dẫn đến cảnh người dân xếp hàng dài chờ mua xăng. Đến năm 2023, nguồn cung xăng dầu ổn định, không xảy ra thiếu hụt, đáp ứng đủ nhu cầu cho sản xuất kinh doanh và tiêu dùng của người dân, doanh nghiệp. Mặc dù nguồn cung xăng dầu năm 2023 ổn định, không xảy ra hiện tượng đứt gãy cục bộ, song vẫn còn tình trạng một số doanh nghiệp đầu mối chưa chấp hành nghiêm kế hoạch phân giao tổng nguồn tối thiểu; chưa chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của một doanh nghiệp đầu mối kinh doanh xăng dầu như: kho bãi, dự trữ thương mại tối thiểu, chấp hành nghĩa vụ thuế, quản lý và sử dụng quỹ bình ổn.

Theo báo cáo của Vụ Thị trường trong nước (Bộ Công Thương), năm 2023, tổng nguồn xăng dầu các loại nhập khẩu, mua từ nguồn sản xuất trong nước và pha chế thực hiện cả năm 2023 ước khoảng 26,02 triệu m<sup>3</sup>/tấn; cụ thể:

Về sản xuất: toàn ngành dầu khí (trong đó chủ đạo là PVN) đã đạt tổng sản lượng khai thác dầu khí quy dầu đạt 17,82 triệu tấn quy đổi, vượt 17% so với kế hoạch năm 2023; trong đó: Sản lượng xăng dầu đạt 7.257 nghìn tấn, vượt 31% so với kế hoạch cả năm; Sản lượng điện đạt 25,1 tỷ kWh, bằng 105% kế hoạch cả năm; Sản lượng đạm đạt 1.749 nghìn tấn, vượt 9% so với kế hoạch cả năm.

Về tiêu thụ: Sản lượng tiêu thụ dầu ước đạt 10,28 triệu tấn, vượt 11% so với kế hoạch cả năm 2023; Sản lượng tiêu thụ khí, ước đạt 7,54 tỷ m<sup>3</sup> vượt 27% kế hoạch; Sản lượng tiêu thụ xăng dầu ước đạt 7.257 nghìn tấn, vượt 31% kế hoạch; Sản lượng tiêu thụ điện ước đạt 25,1 tỷ

kWh, bằng 105% kế hoạch cả năm; Sản lượng tiêu thụ đạt ước đạt 1.749 nghìn tấn, vượt 9% kế hoạch cả năm 2023.

Về nhập khẩu: Việt Nam là quốc gia khai thác và xuất khẩu dầu thô nhưng vẫn phải nhập nhiều vì phải đáp ứng đủ đầu vào cho 2 nhà máy lọc dầu trong nước, gồm Dung Quất và Nghi Sơn. 80% dầu thô phục vụ cho 2 nhà máy này đến từ nguồn nhập khẩu, còn xăng dầu thành phẩm vẫn cần nhập thêm khoảng 30% mới đủ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước. Năm 2023, Việt Nam nhập khẩu hơn 10,2 triệu m<sup>3</sup> xăng dầu, tương đương 8,4 tỷ USD, tăng 27,9% về lượng và tăng 1,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022. Giá xăng dầu nhập khẩu bình quân 12 tháng ở mức 829 USD/m<sup>3</sup>, giảm 20,7% so với cùng kỳ năm 2022. Xét về thị trường, trong năm 2023, Hàn Quốc, Singapore và Malaysia là ba nhà cung cấp xăng dầu chính cho Việt Nam, chiếm hơn 81% tổng lượng nhập khẩu xăng dầu của Việt Nam.

Nhằm bảo đảm nguồn cung xăng dầu cho thị trường, trong công tác điều hành giá xăng dầu 2023, luôn có sự chỉ đạo của Chính phủ và sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ ngành liên quan như Bộ Công thương, Bộ Tài chính. Các đơn vị chức năng đã thực hiện nhất quán, đúng quy định (trong việc tính toán, xác định, điều hành giá) tại Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 1 tháng 11 năm 2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; Nghị định số 83/2014/NĐ-CP và Nghị định 95/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP; các Thông tư hướng dẫn và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ để điều hành giá xăng dầu trong nước phù hợp với diễn biến giá xăng dầu thế giới; sử dụng công cụ Quỹ Bình ổn giá nhằm hạn chế mức biến động mạnh của giá xăng dầu trong nước so với biến động của giá thế giới (khi giá xăng dầu thế giới biến động tăng cao), góp phần thực hiện mục tiêu kiểm soát lạm phát và hỗ trợ phục hồi kinh tế, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa các chủ thể kinh doanh và sử dụng xăng dầu.

## **4.2. CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THƯƠNG MẠI**

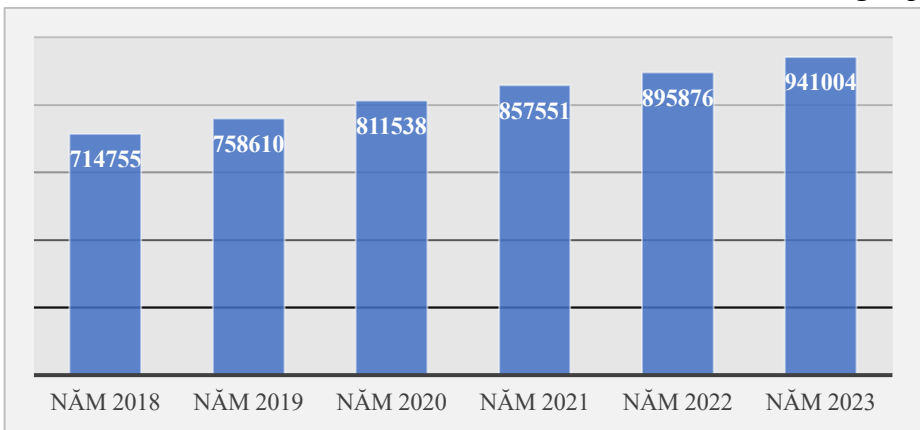
### **4.2.1. Số lượng các doanh nghiệp tham gia thương mại**

Hoạt động thương mại trên thị trường nội địa hiện có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế với nhiều loại hình kinh doanh khác nhau.

Các chủ thể hoạt động thương mại bao gồm: cá thể, hộ kinh doanh, hợp tác xã, các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Năm 2022, số doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường tiếp tục đạt kỷ lục mới, với 208.368 doanh nghiệp, tăng 30,3% so với năm 2021, gấp 1,3 lần mức bình quân doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường giai đoạn 2017-2021 (167.029 doanh nghiệp). Con số này góp phần đưa tổng số doanh nghiệp hoạt động tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 lên 895.876 doanh nghiệp (Tổng cục Thống kê, 2023). Bước sang năm 2023, mặc dù những khó khăn, thách thức với sản xuất, kinh doanh còn lớn, sức chống chịu của hệ thống doanh nghiệp bị bào mòn do hệ quả của dịch COVID-19 tiếp tục kéo dài nhưng với các chính sách phù hợp của Đảng và nhà nước, nền kinh tế tiếp tục phục hồi, các hoạt động kinh tế-xã hội chuyển từ trạng thái thích ứng, phục hồi sang phát triển nhanh và ổn định hơn, tập trung thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội góp phần thúc đẩy dịch chuyển cơ cấu, hướng đến các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 và Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm giai đoạn 2021-2030, số lượng doanh nghiệp hoạt động trên thị trường có xu hướng tăng. Theo số liệu được công bố trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, tính đến hết năm 2023, số doanh nghiệp hoạt động trên thị trường đạt 941.004 doanh nghiệp, tăng 5,03% so với năm 2022.

*Đơn vị: doanh nghiệp*



*Nguồn: Tổng cục Thống kê (2023) và tính toán của tác giả*

**Hình 4.7.** Tổng số doanh nghiệp hoạt động của cả nước, giai đoạn 2018-2023

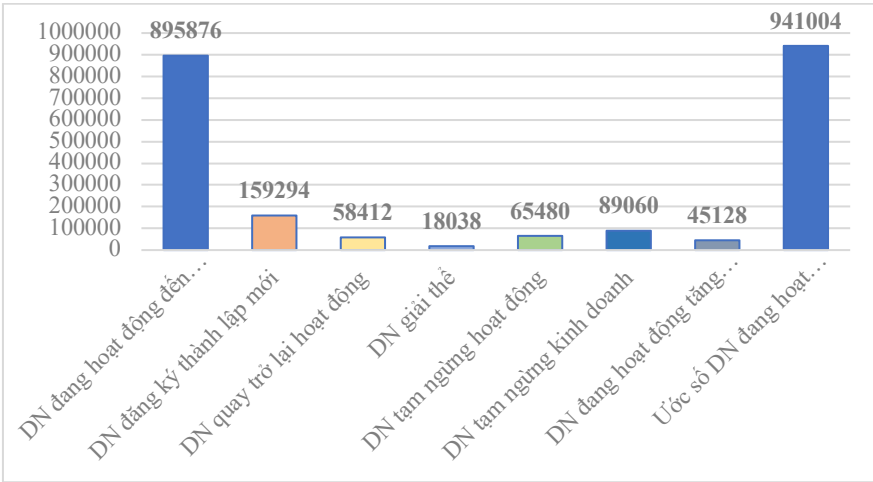
Năm 2023, tổng số doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường đạt 217,7 nghìn doanh nghiệp, tăng 4,5% so với năm 2022; 172,6 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường, tăng 20,5%. Cụ thể:

*Về số doanh nghiệp thành lập mới:* đây vẫn được nhìn nhận là gam màu sáng trong bức tranh kinh tế Việt Nam 2023. Trong năm 2023, cả nước có 159.294 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 7,2% so với cùng kỳ năm 2022, gấp 1,2 lần mức bình quân giai đoạn 2017-2022. Với gần 160 nghìn doanh nghiệp, tổng số vốn đăng ký đạt xấp xỉ 1.521,3 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 1.052,6 nghìn lao động. Tuy nhiên, số vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2023 chỉ đạt 9,55 tỷ đồng, giảm 10,8% so với năm 2022. Tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong năm 2023 là 3.557,9 nghìn tỷ đồng, giảm 25,3% so với năm 2022, trong đó vốn đăng ký tăng thêm của hơn 46 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động đăng ký tăng vốn là 2.036,6 nghìn tỷ đồng, giảm 35,8%.

Nếu xét theo quý, Quý I tuy có sự sụt giảm về số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (33.905 doanh nghiệp, giảm 2% so với cùng kỳ năm 2022) nhưng vẫn gấp 1,02 lần so với mức bình quân theo quý giai đoạn 2017-2022 (33.191 doanh nghiệp). Trong các quý tiếp theo, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo quyết liệt, kịp thời, ban hành nhiều chính sách, giải pháp tháo gỡ vướng mắc cho cộng đồng doanh nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh như: giảm mặt bằng lãi suất cho vay, ổn định thị trường ngoại hối; thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công; triển khai các gói tín dụng hỗ trợ các ngành, lĩnh vực; miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, tiền sử dụng đất, hỗ trợ doanh nghiệp; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của thị trường trái phiếu doanh nghiệp, bất động sản... Vì vậy, số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới có đà phục hồi ấn tượng. Trong Quý IV, có 42.952 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 20,2% so với cùng kỳ năm 2022, gấp 1,3 lần so với mức bình quân theo quý giai đoạn 2017-2022.



Đơn vị: doanh nghiệp



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2023) và tính toán của tác giả

**Hình 4.8.** Số doanh nghiệp vào/ra khỏi thị trường năm 2023

Về số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động: có 58.412 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong năm 2023, giảm 2,4% so với năm 2022 song vẫn gấp 1,4 lần mức bình quân giai đoạn 2017-2022 (41.154 doanh nghiệp). Trung bình có 18,1 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động mỗi tháng.

Về số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường: có khoảng 172.578 doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường, tăng 20,5% so với cùng kỳ năm 2022. Đây là mức cao nhất kể từ năm 2017 tới nay. Nếu so sánh với cùng kỳ các năm 2021 và 2020 thì mức tăng lần lượt là 44% và 69,7%, cao gấp 1,7 lần với mức bình quân giai đoạn 2017-2022.

Trong số các doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường, phần lớn doanh nghiệp lựa chọn hình thức tạm ngừng kinh doanh trong ngắn hạn (chiếm 51,6%). Chỉ có khoảng 10% (18 nghìn doanh nghiệp) thực hiện thủ tục giải thể, thực sự chấm dứt hoạt động và rời khỏi thị trường. Cụ thể:

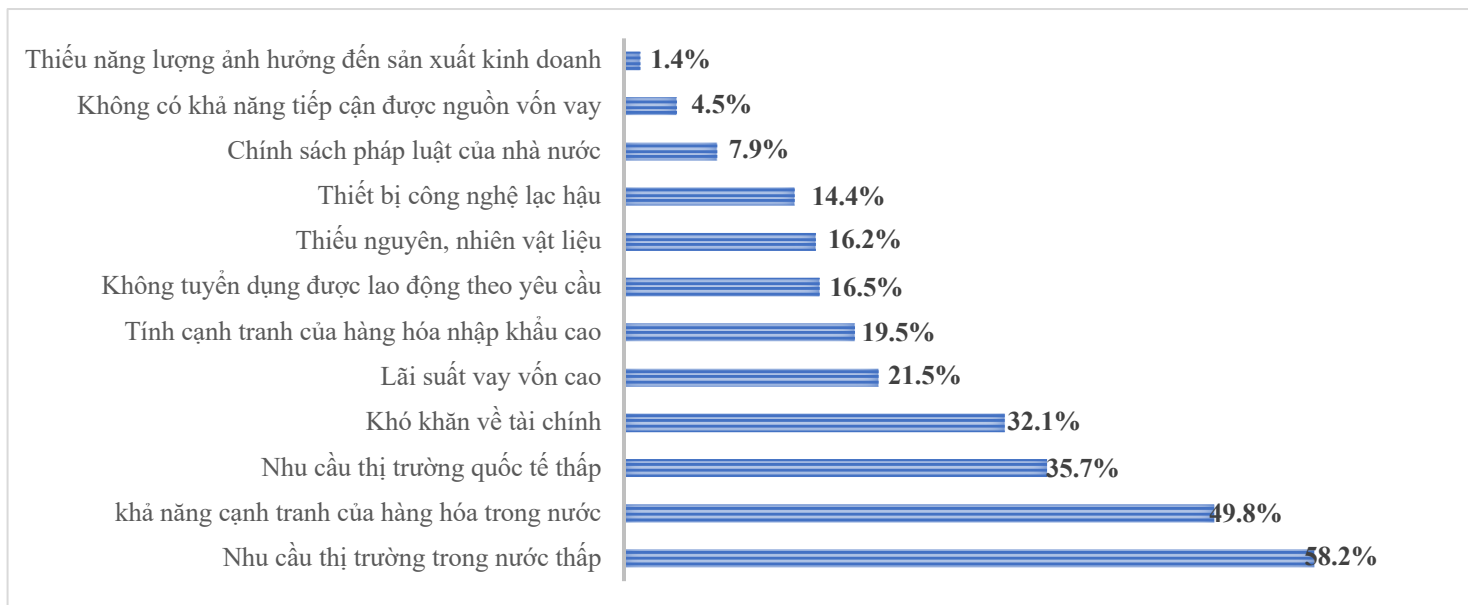
- Số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh là 89.060 doanh nghiệp, tăng 20,7% so với cùng kỳ năm 2022. Phần lớn doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh trong năm 2023 có thời gian hoạt động ngắn, dưới 5 năm với 41.387 doanh nghiệp (chiếm 46,5%); tập trung chủ yếu ở quy mô nhỏ (dưới 10 tỷ đồng) với 78.764 doanh nghiệp (chiếm 88,4%, tăng 20,2% so với cùng kỳ năm 2022).

- Số doanh nghiệp chờ làm thủ tục giải thể là 65.480 doanh nghiệp, tăng 28,9% so với cùng kỳ năm 2022. Các doanh nghiệp chờ làm thủ tục giải thể tập trung chủ yếu ở quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng với 57.554 doanh nghiệp (chiếm 87,9%, tăng 29,3% so với cùng kỳ năm 2022).

- Số doanh nghiệp giải thể là 18.038 doanh nghiệp, giảm 3,1% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, có 8/17 ngành kinh doanh chính có số lượng doanh nghiệp giải thể tăng so với cùng kỳ năm 2022. Phần lớn doanh nghiệp giải thể trong năm 2023 có thời gian hoạt động ngắn (dưới 5 năm) với 12.295 doanh nghiệp (chiếm 68,2%) và tập trung chủ yếu ở quy mô vốn từ 0 - 10 tỷ đồng với 15.568 doanh nghiệp (chiếm 86,3%, giảm 3,7% so với cùng kỳ năm 2022).

Nguyên nhân chính dẫn đến việc giải thể được các doanh nghiệp phản ánh là do hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp không hiệu quả, doanh nghiệp bị cắt giảm đơn hàng; do thị trường có nhiều biến động, cơ cấu tổ chức doanh nghiệp không kịp thích ứng; doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, thiếu vốn kinh doanh, hoạt động sản xuất kinh doanh không hiệu quả; doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tìm kiếm thị trường đầu ra, đối tác và khách hàng; chi phí kinh doanh cao; khó khăn về mặt bằng để triển khai hoạt động kinh doanh... Ngoài ra, còn có một số nguyên nhân khác khiến doanh nghiệp gặp khó trong hoạt động. Có thể minh họa điều này từ thực trạng hoạt động của các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo như sau:

Theo Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong Quý IV năm 2023 do Tổng cục Thống kê thực hiện, có 69,6% số doanh nghiệp đánh giá tốt hơn và ổn định so với Quý III năm 2023 và 30,4% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn. Dự kiến Quý I năm 2024, có 31,6% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên so với Quý IV năm 2023; 40% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và 28,4% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn. Trong đó, khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước lạc quan nhất với 72,3% số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh Quý I năm 2024 tốt hơn và giữ ổn định so với Quý IV năm 2023; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp Nhà nước lần lượt là 71% và 66,8%.



*Nguồn: Tổng cục Thống kê (2023), Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2023*

**Hình 4.9.** *Yếu tố ảnh hưởng đến SX-KD của doanh nghiệp chế biến, chế tạo Quý IV năm 2023*

Về khối lượng sản xuất, có 32,7% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp Quý IV năm 2023 tăng so với Quý III năm 2023; 36,8% số doanh nghiệp cho rằng ổn định và 30,5% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm<sup>2</sup>. Xu hướng Quý I năm 2024 so với Quý IV năm 2023, có 30,5% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng; 42,4% số doanh nghiệp dự báo ổn định và 27,1% số doanh nghiệp dự báo giảm.

Về đơn đặt hàng, có 29,2% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng Quý IV năm 2023 cao hơn Quý III năm 2023; 39,7% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định và 31,1% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm<sup>3</sup>. Xu hướng Quý I năm 2024 so với Quý IV năm 2023, có 29,3% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng tăng lên; 43,4% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng ổn định và 27,3% số doanh nghiệp dự kiến đơn hàng giảm.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu, Quý IV năm 2023 so với Quý III năm 2023, có 22,4% số doanh nghiệp khẳng định số đơn hàng xuất khẩu mới cao hơn; 45% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu mới ổn định và 32,6% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu mới giảm. Xu hướng Quý I năm 2024 so với Quý IV năm 2023, có 24,6% số doanh nghiệp dự kiến tăng đơn hàng xuất khẩu mới; 46,8% số doanh nghiệp dự kiến ổn định và 28,6% số doanh nghiệp dự kiến giảm.

#### **4.2.2. Cơ cấu các doanh nghiệp tham gia thương mại**

941.004 doanh nghiệp hoạt động trên thị trường năm 2023 hiện diện ở cả 17 ngành chủ chốt trong nền kinh tế, trong 3 khu vực kinh tế (nông lâm thủy sản, công nghiệp và xây dựng, dịch vụ) và trên 6 khu vực kinh tế xã hội. Biến động theo ngành trong năm 2023 cụ thể như sau:

Theo dữ liệu công bố trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, với 159.294 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong năm 2023, có 13/17 ngành có số lượng doanh nghiệp thành lập mới tăng so với cùng kỳ năm 2022; cụ thể: giáo dục và đào tạo (tăng 27,0%); bán

<sup>2</sup> Chỉ số tương ứng của Quý III năm 2023: Có 31% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất tăng so với quý trước; 34,6% số doanh nghiệp cho rằng ổn định và 32,6% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm.

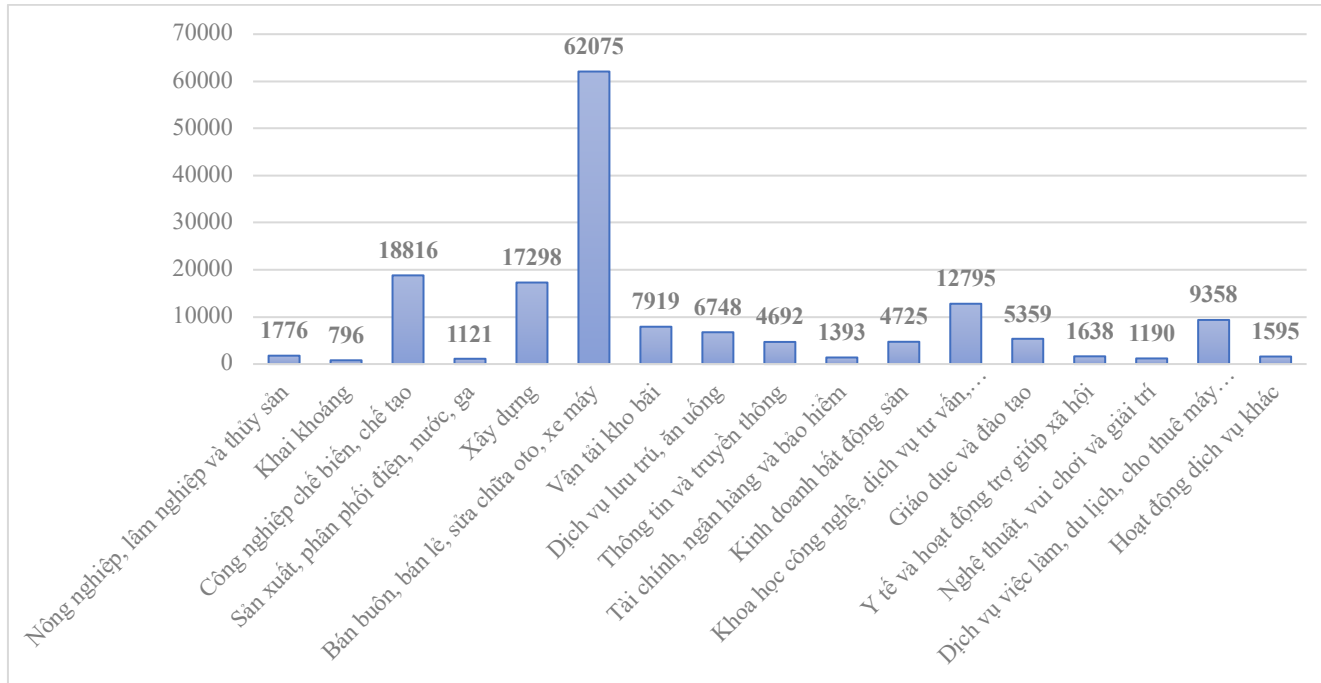
<sup>3</sup> Chỉ số tương ứng của Quý III năm 2023: Có 27,6% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng cao hơn quý trước; 39% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định và 33,4% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm.

buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy (tăng 16,8%); dịch vụ việc làm, du lịch, cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác (tăng 14,1%); vận tải kho bãi (tăng 11,8%); y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (tăng 11,8%); khai khoáng (tăng 9,0%); xây dựng (tăng 8,4%); thông tin và truyền thông (tăng 5,8%); sản xuất phân phối, điện, nước, gas (tăng 5,6%); khoa học, công nghệ, dịch vụ tư vấn, thiết kế, quảng cáo và chuyên môn khác (tăng 5%); dịch vụ lưu trú và ăn uống (tăng 4,2%); nghệ thuật, vui chơi và giải trí (tăng 2%); công nghiệp chế biến, chế tạo (tăng 1,5%). Tuy nhiên, cũng có một số ngành ghi nhận số lượng doanh nghiệp thành lập mới giảm so với cùng kỳ năm 2022, bao gồm: hoạt động dịch vụ khác (giảm 3,2%); nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (giảm 9,3%); tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (giảm 17,0%); kinh doanh bất động sản (giảm 45%)...

Doanh nghiệp thành lập mới đa phần có quy mô nhỏ (từ 0-10 tỷ đồng) với 144.460 doanh nghiệp (chiếm 90,7%, tăng 8,3% so với cùng kỳ năm 2022), chủ yếu thuộc nhóm ngành dịch vụ với 119.487 doanh nghiệp, chiếm 75% tổng số doanh nghiệp thành lập mới, tăng 8,3% so với năm 2022. Nhóm ngành công nghiệp và xây dựng có 38.031 doanh nghiệp gia nhập thị trường, chiếm 23,9% tổng số doanh nghiệp thành lập mới, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm 2022. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ghi nhận 1.776 doanh nghiệp thành lập mới, chiếm 1,1% tổng số doanh nghiệp thành lập mới, giảm 9,3% so với cùng kỳ năm 2022.

Theo khu vực kinh tế, năm 2023 có 1.776 doanh nghiệp thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 9,3% so với năm 2022; 38 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, tăng 4,8%; 119,5 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, tăng 8,3%. Theo vùng kinh tế xã hội, có 3/6 khu vực trên cả nước đều có số doanh nghiệp đăng ký thành lập tăng so với cùng kỳ năm 2022: Trung du và miền núi phía Bắc (7.880 doanh nghiệp, tăng 13,7%); Đông Nam Bộ (67.980 doanh nghiệp, tăng 13,2%); Đồng bằng Sông Hồng (49.377 doanh nghiệp, tăng 8,6%). Các khu vực còn lại ghi nhận số doanh nghiệp đăng ký thành lập giảm so với cùng kỳ năm 2022: Đồng bằng Sông Cửu Long (11.381 doanh nghiệp, giảm 1,3%); Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (18.690 doanh nghiệp, giảm 6,9%) và Tây Nguyên (3.986 doanh nghiệp, giảm 10,8%).

Đơn vị: doanh nghiệp

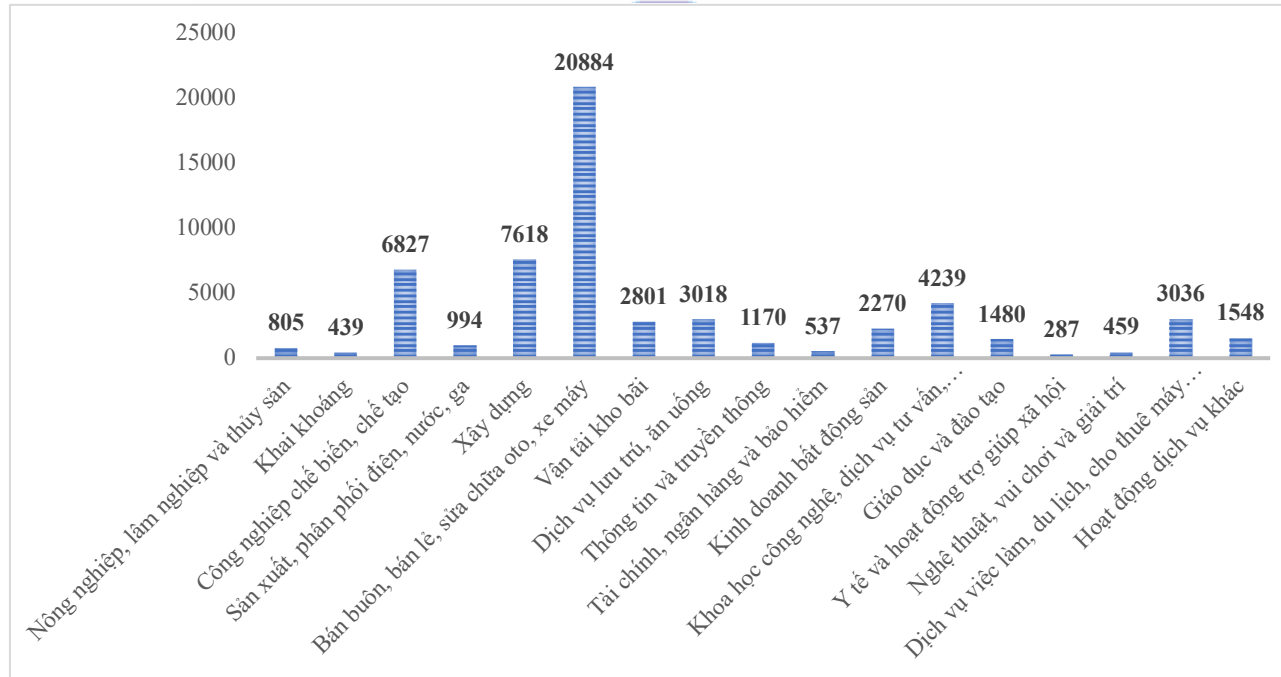


**Hình 4.10.** Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới năm 2023, phân loại theo ngành

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2024)

Trong khi đó, số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động tăng ở 10/17 lĩnh vực, cụ thể: tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (537 doanh nghiệp, tăng 15,2%); y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (287 doanh nghiệp, tăng 14,3%); kinh doanh bất động sản (2.270 doanh nghiệp, tăng 9,1%); sản xuất phân phối, điện, nước, gas (994 doanh nghiệp, tăng 9,0%); Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác (4.239 doanh nghiệp; tăng 4,2%); thông tin và truyền thông (1.170 doanh nghiệp, tăng 3,4%); Khai khoáng (439 doanh nghiệp, tăng 1,6%); công nghiệp chế biến, chế tạo (6.827 doanh nghiệp, tăng 1,6%); giáo dục và đào tạo (1.480 doanh nghiệp, tăng 0,5%); xây dựng (7.618 doanh nghiệp; tăng 0,4%). Các lĩnh vực còn lại ghi nhận số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động giảm, gồm có: nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (805 doanh nghiệp, giảm 0,7%); vận tải kho bãi (2.801 doanh nghiệp, giảm 1,0%); bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy (20.884 doanh nghiệp, giảm 5,5%); dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác (3.036 doanh nghiệp, giảm 9,0%); nghệ thuật, vui chơi và giải trí (459 doanh nghiệp, giảm 10,4%); dịch vụ lưu trú và ăn uống (3.018 doanh nghiệp, giảm 10,5%); Hoạt động dịch vụ khác (1.548 doanh nghiệp, giảm 11,6%).

Đơn vị: doanh nghiệp



**Hình 4.11.** Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động năm 2023, phân loại theo ngành

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2024)



Trong năm 2023, số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể là 18.038 doanh nghiệp, giảm 3,1% so với năm 2022. Trong đó, tập trung nhiều nhất ở khu vực dịch vụ với 13.957 doanh nghiệp. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy là lĩnh vực có số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể nhiều nhất, chiếm 37,45% tổng số doanh nghiệp hoàn tất giải thể cả nước và 48,4% doanh nghiệp giải thể trong khu vực dịch vụ. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội có mức tăng cao nhất, tăng 34,7% về số lượng doanh nghiệp giải thể so với năm 2022. Trong khi đó, số liệu thống kê cũng cho thấy khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và khu vực công nghiệp và xây dựng đều có số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể giảm so với năm 2022, tương ứng giảm 17,7% và 16,9%.

**Bảng 4.1.** Doanh nghiệp thành lập mới và giải thể năm 2023, phân theo một số lĩnh vực hoạt động

	Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp)		Tốc độ tăng/giảm so với năm 2022 (%)	
	Thành lập mới	Giải thể	Thành lập mới	Giải thể
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	62.075	6.755	16,8	3,1
Công nghiệp chế biến chế tạo	18.816	1.974	1,5	- 10,6
Xây dựng	17.298	1.311	8,4	- 20,9
Kinh doanh bất động sản	4.725	1.286	- 45	7,7
Vận tải kho bãi	7.919	716	11,8	2,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6.748	937	4,2	3,2
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	1.121	305	5,6	- 35,1

*Nguồn: Tổng cục Thống kê, Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội (2023)*

## **4.3. CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN VÀ QUẢN LÝ THƯƠNG MẠI NỘI ĐỊA**

### **4.3.1. Nhóm chính sách phát triển và quản lý hạ tầng thương mại**

Ngày 6 tháng 1 năm 2023, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định ban hành Nghị quyết số 01/NQ-CP về Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực

hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023. Theo đó, 1 trong số 11 nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu được xác định là tập trung phát triển, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược đồng bộ, nhất là hạ tầng giao thông, hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu, hạ tầng số. Trong đó: tập trung vào xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ và đẩy nhanh tiến độ một số công trình giao thông trọng điểm quốc gia, có tính liên vùng và hạ tầng đô thị lớn như đường cao tốc Bắc – Nam phía đông, vành đai 3 thành phố Hồ Chí Minh, vành đai 4 thủ đô Hà Nội... Việc hoàn thiện các dự án trọng điểm giao thông trong năm 2023 tạo cơ sở cho phát triển các hoạt động thương mại trong nước. Bên cạnh đó, nghị quyết cũng xác định nhiệm vụ tập trung tháo gỡ khó khăn để đưa các công trình thuộc hạ tầng điện, lưới điện đi vào vận hành, đảm bảo cung cấp điện ổn định từ 2023 (nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2, Nghi Sơn 2...); phát triển hệ thống hạ tầng nông nghiệp, nông thôn.

Trên cơ sở Quyết định số 259/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt Chương trình phát triển hạ tầng thương mại biên giới Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, ngày 2 tháng 8 năm 2023, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ký quyết định số 1979/QĐ-BCT phê duyệt kế hoạch thực hiện nhiệm vụ cụ thể, hướng đến việc nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách phát triển hạ tầng thương mại biên giới Việt Nam; rà soát, xây dựng danh mục hạ tầng thương mại biên giới ưu tiên đầu tư, nâng cấp cải tạo các tỉnh biên giới Việt Nam giáp Trung Quốc, Lào, Campuchia; kết nối và phát triển hạ tầng thương mại biên giới với các nước có chung đường biên giới và các nước khác trong khu vực.

Với hạ tầng thương mại nông thôn, sau Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022, Chính phủ đã ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025. Theo đó, huyện nông thôn mới phải có chợ trung tâm huyện đạt tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm và huyện nông thôn mới nâng cao phải có chợ đạt tiêu chuẩn chợ hạng 2 hoặc trung tâm thương mại đạt chuẩn theo quy định. Cùng ngày Chính phủ cũng đã ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025

bằng Quyết định số 318/QĐ-TTg, trong đó quy định xã nông thôn mới phải có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa và xã nông thôn mới nâng cao phải có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm. Theo tinh thần của Quyết định số 320/2022/QĐ-TTg, đến hết Quý IV năm 2023, công tác đánh giá, thẩm định, xét công nhận tiêu chí đạt chuẩn theo hướng dẫn của Bộ Công thương tại Quyết định 1214/QĐ-BCT ngày 22 tháng 6 năm 2022 về việc hướng dẫn và xét công nhận Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 đã được các địa phương nghiêm túc thực hiện. Về cơ bản, các địa phương đã hoàn thiện hệ thống chợ nông thôn, cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo quy hoạch, phù hợp với nhu cầu của người dân.

Trước đây, Bộ Công Thương đã lập Quy hoạch tổng thể phát triển thương mại Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng đến năm 2030; Quy hoạch phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại cả nước đến 2020 và tầm nhìn đến 2030; Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm hội chợ triển lãm trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới chợ toàn quốc đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035. Sau khi Luật Quy hoạch chính thức có hiệu lực, yêu cầu tích hợp các quy hoạch hạ tầng thương mại trước đây vào quy hoạch tỉnh, vùng, quốc gia đã được thực hiện. Trong năm 2023, các Sở Công Thương đã chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương tham mưu cho UBND cấp tỉnh ban hành các quy hoạch phù hợp với từng thời kỳ, nhằm định hướng phát triển cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn một cách đồng bộ, tạo điều kiện thuận lợi trong việc lưu thông hàng hóa của nhân dân, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn các tỉnh. Hiện tại, hầu hết các tỉnh đã có quy hoạch phát triển chợ, một số tỉnh đã có quy hoạch siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng xăng dầu... Có khoảng 35 tỉnh, thành phố đã ban hành các quy định về quy trình đầu tư và chính sách ưu đãi đầu tư xây dựng chợ; quy định quy trình chuyển đổi hình thức tổ chức quản lý kinh doanh chợ trên địa bàn. Liên quan đến chợ, quy định quản lý về phát triển chợ tiếp tục được hoàn thiện trong năm 2023 để phù hợp với thực tiễn. Trong năm 2023, Bộ Công Thương đã chủ trì, phối hợp với các bộ,

ngành, địa phương tham mưu, trình Chính phủ dự thảo Nghị định về phát triển và quản lý chợ thay thế Nghị định 02/2003/NĐ-CP và Nghị định 114/2009/NĐ-CP về phát triển và quản lý chợ.

Một số văn bản khác liên quan đến quản lý và phát triển hạ tầng thương mại trong nước có thể kể đến như: Nghị quyết số 106/2023/QH15 ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội thí điểm một số chính sách đặc thù về đầu tư xây dựng công trình đường bộ; Quyết định số 1485/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng về việc sửa đổi Phụ lục 1 và 2 ban hành kèm theo Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 7 tháng 6 năm 2023 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết số 178/NQ-CP ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 49-KL/TW ngày 28 tháng 2 năm 2023 của Bộ Chính trị về định hướng phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 396/QĐ-TTg ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng phê duyệt kế hoạch, chính sách, giải pháp và nguồn lực thực hiện Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

#### **4.3.2. Nhóm chính sách quản lý một số mặt hàng kinh doanh có điều kiện**

Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện là ngành, nghề mà việc thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong ngành, nghề đó phải đáp ứng điều kiện cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng. Theo đó, trong năm 2023, có 229 ngành, nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện. Trong hệ thống văn bản quản lý liên quan năm 2023 phải kể đến Nghị định số 56/2023/NĐ-CP. Nghị quyết do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 24 tháng 7 năm 2023 với nội dung sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 về quản lý và sử dụng con dấu, Nghị định số 137/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý, sử dụng pháo. Với các mặt hàng

kinh doanh có điều kiện, nổi bật trong năm 2023 có thể kể đến mặt hàng xăng dầu và mặt hàng thuốc lá:

### ***Mặt hàng xăng dầu***

Nhằm khắc phục những bất cập trong hoạt động kinh doanh xăng dầu, ngày 17 tháng 11 năm 2023, Chính phủ ban hành Nghị định số 80/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 về kinh doanh xăng dầu. Việc Chính phủ ban hành Nghị định số 80 đã đáp ứng nguyện vọng của thương nhân là đại lý kinh doanh xăng dầu khi tạo điều kiện thuận lợi cho việc nhập hàng từ 03 nguồn thay vì 02 nguồn như trước đây. Đại lý bán lẻ xăng dầu được ký hợp đồng làm đại lý bán lẻ xăng dầu cho tối đa 3 thương nhân phân phối xăng dầu hoặc thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu. Bãi bỏ loại hình kinh doanh tổng đại lý kinh doanh xăng dầu (trừ trường hợp thương nhân đã được cấp Giấy xác nhận điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu cho đến khi Giấy xác nhận hết hiệu lực). Ngoài ra, Nghị định còn quy định việc rút ngắn thời gian điều hành giá xăng dầu từ 10 ngày xuống còn 07 ngày, giúp việc theo dõi điều chỉnh giá sát với giá xăng dầu của thế giới; quy định cụ thể chi tiết hơn về việc thu hồi giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu, trong đó có bổ sung quy định về thời gian khắc phục vi phạm về điều kiện đối với thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu và thương nhân vi phạm quy định về dự trữ xăng dầu bắt buộc tối thiểu trong vòng 90 ngày kể từ ngày có quyết định xử phạt vi phạm hành chính nếu không khắc phục vi phạm sẽ bị thu hồi giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu. Ngoài ra Nghị định còn bổ sung các quy định đối với Quỹ bình ổn giá xăng dầu nhằm tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, giám sát đối với các doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh xăng dầu.

Trong năm 2023, Thủ tướng chính phủ còn ban hành các Thông tư hướng dẫn và chỉ đạo để điều hành giá xăng dầu trong nước phù hợp với diễn biến giá xăng dầu thế giới; sử dụng công cụ Quỹ Bình ổn giá nhằm hạn chế mức biến động mạnh của giá xăng dầu trong nước so với biến động của giá thế giới (khi giá xăng dầu thế giới biến động tăng cao), góp phần thực hiện mục tiêu kiểm soát lạm phát và hỗ trợ phục hồi kinh tế, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa các chủ thể kinh doanh và sử dụng xăng

dầu. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương cũng có nhiều văn bản thuộc chức năng quản lý của Bộ với mặt hàng xăng dầu. Cụ thể:

+ Công văn số 6800/BTC-QLG ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ Tài chính về thông báo một số khoản định mức trong giá cơ sở xăng dầu.

+ Công văn số 10484/BTC-QLG ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Bộ Tài chính về thuế suất thuế nhập khẩu bình quân gia quyền áp dụng trong công thức tính giá cơ sở xăng dầu;

+ Công văn số 11555/BTC-QLG ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Bộ Tài chính về việc thông báo chi phí định mức đưa xăng dầu từ nước ngoài về Việt Nam, premium trong nước và chi phí đưa xăng dầu từ nhà máy lọc dầu trong nước về đến cảng.

+ Công văn số 1586/BTC-QLG ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Bộ Tài chính tham gia ý kiến phương án điều hành kinh doanh xăng dầu.

+ Công văn 10/BCT-TTTN ngày 3 tháng 1 năm 2023 của Bộ Công Thương cùng với các công văn số 413, 831, 1325, 1576, 1886, 3380, 3620, 4790, 6237, 7075, 7378, 8035, 8909, 9088, 9275 cũng của Bộ Công Thương về điều hành kinh doanh xăng dầu trong năm 2023.

+ Chỉ thị số 09/CT-BCT ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Bộ Công Thương về tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về xăng dầu, bảo đảm nguồn cung xăng dầu cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và sinh hoạt của người dân. Theo đó, Vụ Thị trường trong nước có trách nhiệm theo dõi việc thực hiện tổng nguồn xăng dầu tối thiểu năm 2023 của các thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu; trong trường hợp cần thiết, chủ trì, phối hợp Cục Xuất nhập khẩu và các đơn vị có liên quan, tham mưu Lãnh đạo Bộ điều chỉnh phân giao tổng nguồn xăng dầu tối thiểu, quy định cụ thể tiến độ nhập khẩu hoặc mua xăng dầu trong nước để thương nhân đầu mối thực hiện, xem xét giao bổ sung hạn mức nhập khẩu xăng dầu cho một số thương nhân đầu mối có năng lực để chủ động thực hiện, bảo đảm nguồn cung.

+ Công điện số 782/CD-TTg ngày 4 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng về việc tập trung thực hiện hiệu quả giải pháp đảm bảo cung ứng điện, xăng dầu

+ Công điện số 1284/CD-TTg ngày 1 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng về tăng cường công tác quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử đối với hoạt động kinh doanh, bán lẻ xăng dầu.

### ***Mặt hàng thuốc lá***

Ngày 28 tháng 12 năm 2023, Bộ Công thương đã có thông tư số 43/2023/TT-BCT về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của bộ trưởng Bộ Công Thương quy định một số điều của nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá. Theo đó: Sửa đổi khoản 1, khoản 9 Điều 13 của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá; Sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Điều 21 của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá; Bãi bỏ một số Phụ lục kèm theo Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá và Thông tư số 08/2023/TT-BCT ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều quy định Danh mục chi tiết theo mã số HS của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ban hành kèm theo một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

Trong nhập khẩu thuốc lá, ngày 8 tháng 5 năm 2023, Bộ Công thương có thông tư số 11/2023/TT-BCT quy định về hạn ngạch thuế quan nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu cho năm 2023; Thông tư số 04/2023/TT-BCT ngày 20 tháng 2 năm 2023 quy định về việc áp dụng thuế quan nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu, trúng gia cầm có xuất xứ từ các nước thành viên của Liên minh kinh tế Á-Âu trong giai đoạn 2023-2027.

#### **4.3.3. Các chính sách phát triển thương mại nội địa khác**

Nhằm đảm bảo phát triển thị trường nội địa, năm 2023, Bộ Công thương đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, trong đó hướng đến đẩy mạnh triển khai hiệu quả Chiến lược phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và các Chương trình, đề án về phát triển thương mại trong nước như: Đề án Đổi mới phương thức kinh doanh tiêu thụ nông sản giai đoạn 2021 - 2025 định hướng đến năm 2030; Đề án Phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" giai đoạn 2021-2025; Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai

đoạn 2021-2025; Chương trình phát triển hạ tầng thương mại biên giới Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Ngoài ra, để đảm bảo ổn định cung cầu hàng hóa trên thị trường nội địa, hoàn thành mục tiêu quản lý, điều hành giá theo chức năng, Bộ Công Thương chủ động đẩy mạnh triển khai thực hiện các giải pháp của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 27 tháng 01 năm 2023, Phó Thủ tướng Chính phủ - Trưởng ban Chỉ đạo điều hành giá đã giao tại Thông báo số 04/TB-VPCP ngày 05 tháng 01 năm 2023, Thông báo số 118/TB-VPCP ngày 10 tháng 4 năm 2023 và Thông báo số 348/TB-VPCP ngày 24 tháng 8 năm 2023.

Thực hiện đảm bảo cân đối cung cầu, bình ổn thị trường cuối năm 2023, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã có Chỉ thị số 13/CT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2023 về thực hiện các giải pháp đảm bảo cân đối cung cầu, bình ổn thị trường cuối năm 2023 và dịp tết nguyên đán Giáp Thìn 2024. Trong Chỉ thị, Sở Công Thương các tỉnh, thành cần theo dõi, đánh giá nguồn cung, nhu cầu hàng hóa, nhất là các mặt hàng thiết yếu, những mặt hàng có nhu cầu cao hoặc có biến động giá nhiều trên địa bàn để chủ động có phương án hoặc đề xuất với các cơ quan chức năng biện pháp bảo đảm cân đối cung cầu, ổn định thị trường, không để xảy ra tình trạng thiếu hàng, gián đoạn nguồn hàng gây tăng giá đột biến trong dịp cuối năm và Tết Nguyên Đán. Chủ trì và phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị chức năng, các Sở, Ban, ngành liên quan để đảm bảo tốt nguồn hàng, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng.

Về quản lý buôn lậu và gian lận thương mại: Để chủ động kiểm soát tình hình, kịp thời phát hiện, đấu tranh, ngăn chặn hiệu quả các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả, Ban Chỉ đạo quốc gia chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả (Ban Chỉ đạo 389 quốc gia) ban hành Kế hoạch số 115/KH-BCĐ389 ngày 8 tháng 12 năm 2023 về Kế hoạch cao điểm chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả dịp trước, trong và sau Tết Nguyên Đán Giáp Thìn 2024. Kế hoạch xác định nhiệm vụ chủ yếu cho Ban chỉ đạo 389 các bộ, ngành, địa phương trong việc xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch, nắm chắc diễn biến tình hình, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường đối với các mặt hàng thiết yếu, hàng hóa có nhu cầu cao phục vụ sản xuất và tiêu



dùng trong dịp cuối năm và Tết Nguyên Đán... Cụ thể: Đối với các đơn vị thuộc Bộ, quán triệt, thực hiện nghiêm túc các chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo 389 quốc gia tại Công điện 1097/CĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp phòng chống bệnh dịch tả lợn Châu Phi; Công điện 1284/CĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử đối với hoạt động kinh doanh, bán lẻ xăng dầu; Chỉ thị 29/CT-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng về việc ngăn chặn nhập lậu, vận chuyển trái phép động vật, sản phẩm động vật, kiểm soát tốt dịch bệnh, phát triển chăn nuôi bền vững bảo đảm nguồn cung thực phẩm; Kế hoạch số 115/KH-BCĐ389 ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Ban Chỉ đạo 389 quốc gia về cao điểm chống buôn lậu, gian lận; Công điện 1284/CĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử đối với hoạt động kinh doanh, bán lẻ xăng dầu; Chỉ thị 29/CT-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng về việc ngăn chặn nhập lậu, vận chuyển trái phép động vật, sản phẩm động vật, kiểm soát tốt dịch bệnh, phát triển chăn nuôi bền vững bảo đảm nguồn cung thực phẩm; Kế hoạch số 115/KH-BCĐ389 ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Ban Chỉ đạo 389 quốc gia về cao điểm chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả dịp trước, trong và sau Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024. Đồng thời, tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm túc các chỉ đạo của Bộ Công Thương tại Chỉ thị số 09/CT-BCT ngày 28 tháng 8 năm 2023 về tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về xăng dầu, bảo đảm nguồn cung xăng dầu cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và sinh hoạt của người dân; Chỉ thị số 13/CT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2023 về việc thực hiện các giải pháp bảo đảm cân đối cung cầu, bình ổn thị trường cuối năm 2023 và dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024.

Cuối cùng, không thể không nhắc đến Nghị định 44/2023/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30 tháng 6 năm 2023 quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng (VAT) theo Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 đến hết năm 2023. Theo nghị định, việc giảm thuế VAT áp dụng đối với hầu hết các

nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10%, trừ viễn thông, bất động sản, tài chính, ngân hàng... và các trường hợp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế VAT hoặc chịu thuế VAT 5%. Cơ sở kinh doanh (bao gồm cả hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh) tính thuế VAT theo phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu được giảm 20% mức tỷ lệ % để tính thuế VAT khi thực hiện xuất hóa đơn đối với các nhóm hàng hóa được giảm. Đây là tín hiệu tích cực, giúp kích thích “hệ tuần hoàn” kinh doanh và giúp cho hoạt động thương mại nội địa năm 2023 sôi động trở lại.



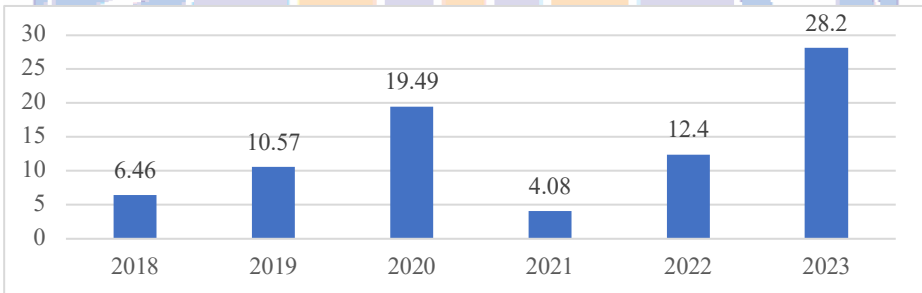
## CHƯƠNG 5. XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

### 5.1. TỔNG QUAN VỀ CÁN CÂN THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

#### 5.1.1. Cán cân thương mại

Trong giai đoạn 2018-2023, Việt Nam vẫn duy trì được vai trò là quốc gia xuất siêu. Đặc biệt, thặng dư thương mại năm 2023 đạt mức cao kỷ lục và được thúc đẩy bởi kim ngạch nhập khẩu giảm mạnh trong năm. Số liệu cho thấy, Việt Nam đang dần khôi phục được đà phát triển xuất khẩu sau giai đoạn bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19. Cụ thể, trong năm 2021, các biện pháp cách ly, hạn chế di chuyển, đối phó với đại dịch COVID-19 đã làm giảm thặng dư thương mại xuống mức 4.08 tỷ USD. Tuy nhiên, đến năm 2022, với sự suy giảm của đại dịch, cũng như các chính sách hỗ trợ và khuyến khích của chính phủ, thặng dư thương mại đạt mức 12.4 tỷ USD (tăng 8,32 tỷ so với 2021). Trong năm 2023, do kim ngạch nhập khẩu có sự suy giảm đáng kể (từ 360,65 tỷ USD năm 2022 xuống 326,73 tỷ USD năm 2023), thặng dư thương mại của Việt Nam đạt mức 28,2 tỷ USD, tăng 15,8 tỷ USD so với năm 2022, và là mức thặng dư cao nhất trong 5 năm gần đây.

Đơn vị: Tỷ USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan

**Hình 5.1.** Cán cân thương mại của Việt Nam từ năm 2018 đến năm 2023

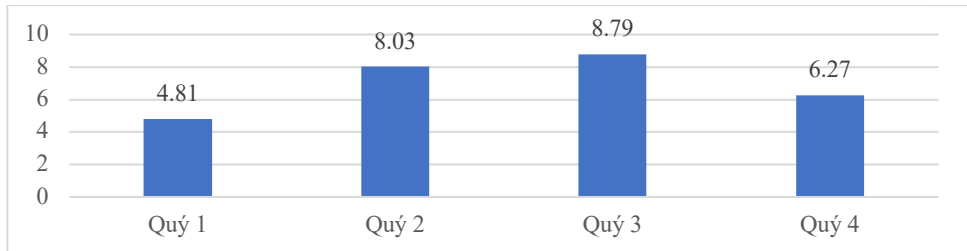
Theo các quý trong năm

Nhìn chung, Việt Nam duy trì thặng dư thương mại dương xuyên suốt trong các quý năm 2023. Đồng thời, mức xuất siêu có xu hướng cao hơn ở các quý giữa năm.

Số liệu cho thấy, kết thúc tháng 3/2023, Việt Nam đã xuất siêu 4.81 tỷ USD (tăng 3,35 tỷ USD so với cùng kỳ năm 2022). Mức thặng dư này tăng gần gấp đôi vào quý II, và đạt mức 8.02 tỷ USD (quý II năm 2022, Việt Nam nhập siêu). Đà tăng trưởng này được duy trì ở trong quý III, dẫn đến mức thặng dư cao nhất trong năm đạt 8.79 tỷ USD. Tuy

nhiên, đến quý IV, do có sự sụt giảm của xuất khẩu (đặc biệt trong các tháng 11, 12) và sự tăng trưởng của nhập khẩu, thặng dư thương mại của Việt Nam chỉ đạt mức 6.27 tỷ USD. Có thể thấy, so với năm 2022, thặng dư thương mại của năm 2022 được duy trì ở mức cao, và ổn định hơn, cũng như được phân bố đồng đều hơn giữa các quý.

Đơn vị: Tỷ USD



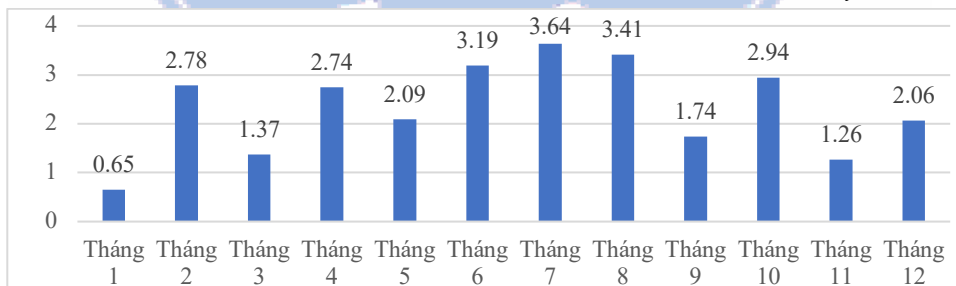
Nguồn: Tổng cục Hải quan

**Hình 5.2.** Cán cân thương mại của Việt Nam theo các quý 2023

- Theo các tháng trong năm

Số liệu cho thấy, Việt Nam duy trì thặng dư thương mại xuyên suốt các tháng trong năm 2023, tuy nhiên giá trị thặng dư của các tháng có sự khác biệt tương đối đáng kể. Cụ thể, trong tháng 1, thương mại Việt Nam xuất siêu, tuy nhiên giá trị thặng dư chưa đạt được 1 tỷ USD, ở mức 650 triệu USD. Thặng dư thương mại từ tháng 2 đến tháng 4 tăng trưởng mạnh, và đạt mức trung bình là 2.2 tỷ USD. Tháng 7 là tháng có thặng dư thương mại cao nhất trong năm, đạt mức 3.64 tỷ USD. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng này không được duy trì ở các tháng cuối năm, và giảm xuống mức 2.06 tỷ USD vào tháng 12.

Đơn vị: Tỷ USD



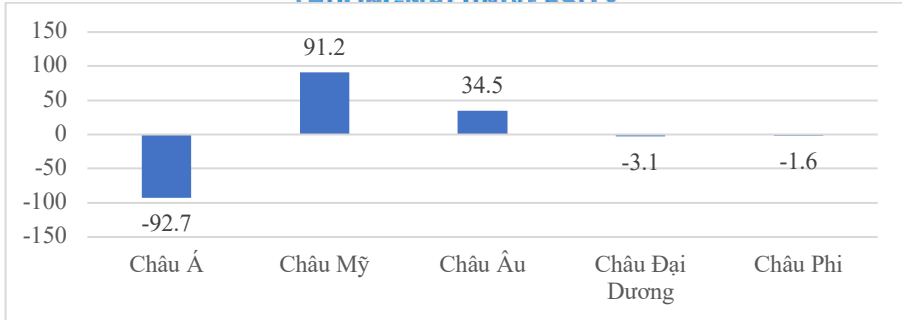
Nguồn: Tổng cục Hải quan

**Hình 5.3.** Cán cân thương mại của Việt Nam theo các tháng 2023

### 5.1.2. Cán cân thương mại theo thị trường

- Cán cân thương mại theo khu vực

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI** Đơn vị: Tỷ USD  
THƯƠNG MẠI UNIVERSITY



*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

**Hình 5.4.** Cán cân thương mại của Việt Nam theo khu vực thị trường

Nhìn chung, Việt Nam chỉ có thặng dư thương mại đối với các thị trường châu Mỹ và châu Âu, và có thâm hụt với các thị trường còn lại. Trong đó, Việt Nam có thặng dư thương mại nhiều nhất đối với thị trường châu Mỹ ở mức 91.2 tỷ USD. Ngoài ra, Việt Nam có thâm hụt thương mại đáng kể đối với thị trường châu Á ở mức 92.7 tỷ USD.

- Cán cân thương mại theo các thị trường chính

Nhìn chung, số liệu từ các thị trường chính cho thấy, Việt Nam có thâm hụt thương mại đối với các quốc gia thuộc khu vực châu Á, và có thặng dư thương mại đối với các quốc gia thuộc khu vực châu Âu và châu Mỹ. Cụ thể, Việt Nam có thâm hụt thương mại lớn nhất với thị trường Trung Quốc, ở mức 49.9 tỷ USD, và Hàn Quốc ở mức 29.1 tỷ USD. Tuy nhiên, Việt Nam có thặng dư rất lớn với thị trường Hoa Kỳ, ở mức 83 tỷ USD (năm 2022 là 94.92 tỷ USD); và thị trường châu Âu, ở mức 29.1 tỷ USD (năm 2022 là 30.81 tỷ USD).

**Bảng 5.1.** Cán cân thương mại của Việt Nam với các thị trường chính năm 2023

Đơn vị: Tỷ USD

Quốc gia	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Cán cân thương mại
ASEAN	32,7	41	-8,3
Trung Quốc	61,7	111,6	-49,9
Hàn Quốc	23,5	52,6	-29,1

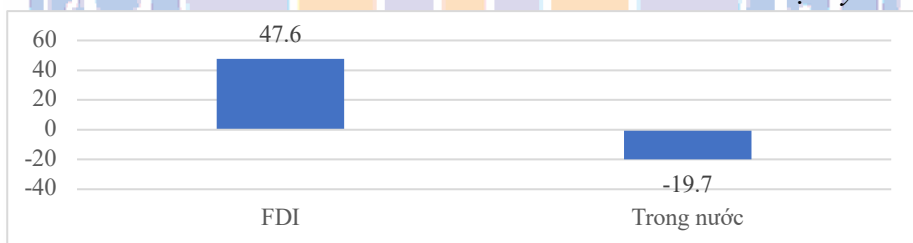
Nhật Bản	23,5	21,8	1,7
Hoa Kỳ	96,8	13,8	83
EU	44,1	15	29,1
ASEAN	32,7	41	-8,3

Nguồn: Tổng cục Thống kê

### 5.1.3. Cán cân thương mại theo khu vực kinh tế

Nhìn chung, phân bổ về thặng dư thương mại theo khu vực kinh tế năm 2023 có sự tương đồng đối với các năm trước đây, theo đó, thặng dư thương mại phần lớn được tạo ra từ khối các doanh nghiệp FDI, trong khi khối các doanh nghiệp trong nước có thâm hụt thương mại. Cụ thể, khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thặng dư thương mại đạt 47.6 tỷ USD, trong khi đó, khối doanh nghiệp trong nước thâm hụt 19.7 tỷ USD. Vì vậy, có thể thấy, thặng dư thương mại của Việt Nam có được trong năm 2023 là do sự bù trừ giữa lượng xuất siêu lớn của khối doanh nghiệp FDI và thâm hụt của khối doanh nghiệp trong nước. Hiện tượng này được đánh giá là kết quả của sự hạn chế trong khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước trên thị trường quốc tế, cũng như sự thiếu liên kết giữa các doanh nghiệp thuộc khối FDI và trong nước.

Đơn vị: Tỷ USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan

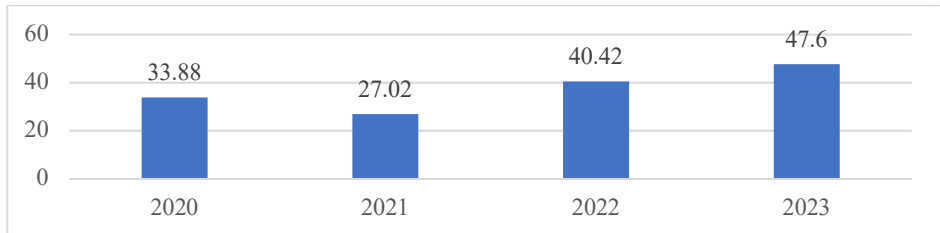
#### Hình 5.5. Cán cân thương mại theo khu vực kinh tế năm 2023

##### - Khối doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Trong năm 2023, khối doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tiếp tục là nguồn lực chính tạo ra thặng dư thương mại cho Việt Nam. Không chỉ vậy, năm 2023, giá trị xuất siêu đạt kỉ lục trong 4 năm trở lại đây ở mức 47.6 tỷ USD tăng 17.765 so với năm 2022. Tuy nhiên, sự tăng trưởng trong thặng dư thương mại này là do kim ngạch nhập khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm nhanh hơn so với kim ngạch xuất khẩu (kim ngạch xuất khẩu của khối doanh nghiệp FDI giảm 6.21%, trong khi đó nhập khẩu giảm 10.4%). Kết quả này phản

ánh tình hình kinh tế khó khăn chung của thế giới năm 2023 do tác động của lạm phát và các chính sách thắt chặt tiền tệ của các quốc gia, dẫn đến sự sụt giảm về nhu cầu nội chung. Ngoài ra, số liệu cũng cho thấy sự liên hệ giữa kim ngạch xuất khẩu và kim ngạch nhập khẩu tại các quốc gia trọng gia công như Việt Nam, nhu cầu đối với xuất khẩu giảm dẫn tới việc các doanh nghiệp FDI cũng chủ động giảm nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất.

Đơn vị: Tỷ USD

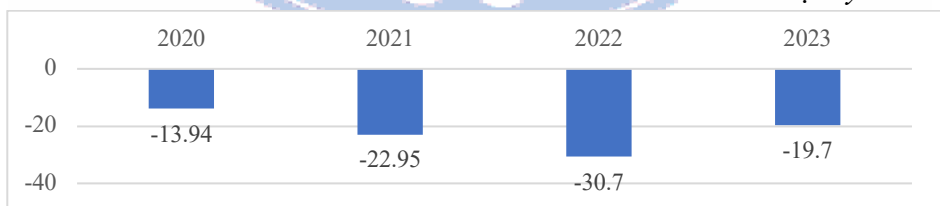


Nguồn: Tổng cục Hải quan

**Hình 5.6.** Cán cân thương mại khối doanh nghiệp FDI năm 2020-2023 - Khối doanh nghiệp trong nước

Số liệu cho thấy, khối doanh nghiệp trong nước chưa thực sự có thể mạnh trong hoạt động xuất khẩu và tiếp tục duy trì thâm hụt thương mại trong năm 2023. Tuy nhiên, mức thâm hụt thương mại đã được cải thiện so với năm 2020 và 2021. Cụ thể, Năm 2023, mức thâm hụt thương mại của khối doanh nghiệp trong nước là 19.7 tỷ USD (giảm 55.8% so với năm 2022 và 16.4% so với năm 2021). Tương tự như khối doanh nghiệp FDI, sự cải thiện trong thâm hụt thương mại trong khối doanh nghiệp trong nước là do sự sụt giảm nhanh hơn của kim ngạch nhập khẩu so với xuất khẩu (xuất khẩu giảm 0.09% trong khi đó nhập khẩu giảm 6.7% so với năm 2022).

Đơn vị: Tỷ USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan

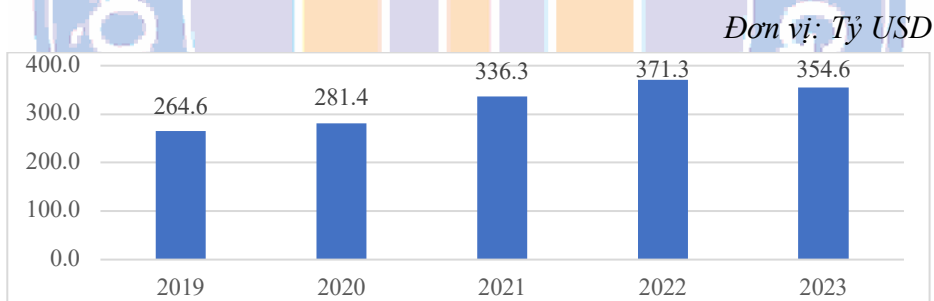
**Hình 5.7.** Cán cân thương mại khối doanh nghiệp trong nước năm 2020-2023

## 5.2. XUẤT KHẨU HÀNG HÓA

### 5.2.1. Khái quát về xuất khẩu hàng hóa

#### a. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa

Năm 2023, lạm phát tăng cao do giá xăng dầu toàn cầu (6.8% theo số liệu IMF (2023)), đã có ảnh hưởng tiêu cực đến nhu cầu tiêu thụ trên toàn thế giới, trong đó có Việt Nam, từ đó giảm kim ngạch xuất khẩu hàng hóa. Cụ thể, tuy vẫn duy trì ở mức tương đối cao so với giai đoạn bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19, kim ngạch xuất khẩu Việt Nam giảm 4.7% so với năm 2022, đạt 354.6 tỷ USD (không đạt chỉ tiêu theo kế hoạch đề ra của chính phủ là tăng 6%) Có thể thấy, các động lực phát triển xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2022 như các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (CPTPP, EVFTA), và chính sách khuyến khích của nhà nước đã được kế thừa và phát huy vào năm 2023, tuy nhiên, đà tăng trưởng của xuất khẩu Việt Nam bị ảnh hưởng rất lớn từ các yếu tố khách quan đến từ kinh tế quốc tế như lạm phát toàn cầu. Do đó, hoàn toàn có cơ sở để tin tưởng vào sự phát triển trong kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam trong tương lai, khi các yếu tố kinh tế thế của thế giới được cải thiện và trở nên bình ổn.



Nguồn: Tổng cục Hải quan

**Hình 5.8.** Kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2019-2023

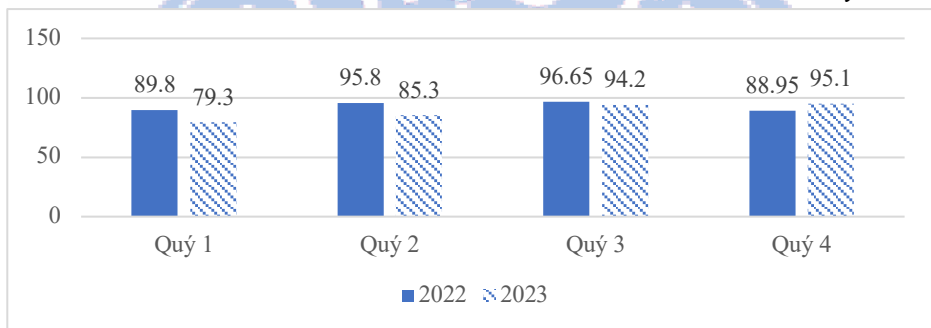
#### b. Kim ngạch xuất khẩu theo quý, tháng

Số liệu xuất khẩu theo quý cho thấy tình hình khó khăn của xuất khẩu năm 2023 dưới sự ảnh hưởng của lạm phát. Theo đó, hầu hết các quý năm 2023 đều có kim ngạch xuất khẩu thấp hơn so với cùng kỳ năm 2022, chỉ có quý 4 năm 2023 có sự cải thiện so với năm trước. Cụ thể, do bị ảnh hưởng bởi mức lạm phát toàn cầu rất cao vào cuối năm 2022 (8% theo IMF (2022)), kim ngạch xuất khẩu quý 1 của Việt Nam chỉ đạt 79.3 tỷ USD, thấp hơn 11.3% so với cùng kỳ năm 2022 và thấp hơn



10.8% so với quý 4 năm 2022. Quý 2 và 3 năm 2023, kim ngạch xuất khẩu có sự cải thiện so với quý đầu năm, tuy nhiên vẫn thấp hơn so với cùng kỳ năm 2022, lần lượt ở mức 85.3 và 94,2 tỷ USD (năm 2022 là 95.8 tỷ USD vào quý 2 và 96.65 tỷ USD vào quý 3). Vào cuối năm 2023, do lạm phát ở các nền kinh tế lớn, và các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam, như Hoa Kỳ, châu Âu có sự thuyên giảm, cũng như nhu cầu tiêu dùng phục vụ cho lễ hội cuối năm tăng cao, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam trong quý 4 có sự cải thiện rõ rệt, đạt mức 95.1 tỷ USD, tăng 6.91% so với cùng kỳ năm 2022, và cũng là mức kim ngạch cao nhất trong các quý năm 2023.

Đơn vị: Tỷ USD



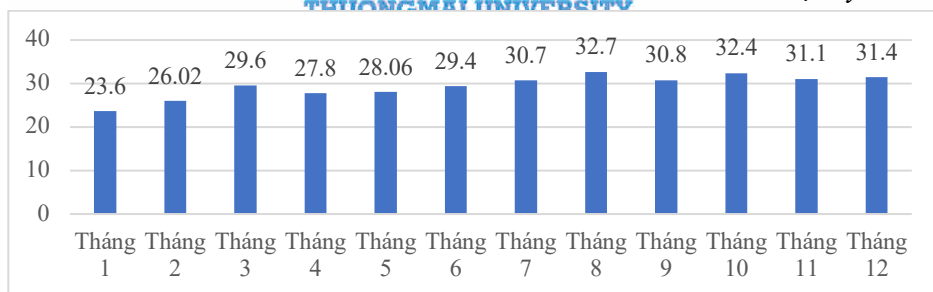
Nguồn: Tổng cục Hải quan

**Hình 5.9.** Kim ngạch xuất khẩu theo các quý năm 2023

Cụ thể về kim ngạch xuất khẩu Việt Nam theo các tháng, có thể thấy, kim, ngạch xuất khẩu hàng tháng tương đối cao, đều ở mức trên 20 tỷ USD. Ngoài ra, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam có xu hướng tập trung vào các tháng cuối năm, xuất khẩu từ tháng 7 đến tháng 12 năm 2023 đều đạt trên 30 tỷ USD. Cụ thể, tháng đầu năm 2023, do chịu ảnh hưởng bởi lạm phát, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam chỉ đạt 23.6 tỷ USD giảm 18.6% so với tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu Việt Nam có sự cải thiện trong 4 tháng tiếp theo và đạt mức trung bình là 28.1 USD. Từ tháng 7 đến tháng 12, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam luôn duy trì ở mức trên 30 tỷ USD, đặc biệt tháng 8, kim ngạch xuất khẩu đạt mức lớn nhất cả năm (32.7 tỷ USD). So với năm 2022, các tháng năm 2023 đều có kim ngạch xuất khẩu thấp hơn cùng kỳ, cũng như tháng có xuất khẩu lớn nhất năm 2023 (tháng 8 năm 2023 đạt 32,7 tỷ

USD) thấp hơn rất nhiều so với tháng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất năm 2022 (Tháng 3 năm 2022 đạt 34.7%).

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI** Đơn vị: Tỷ USD  
 THƯƠNG MẠI UNIVERSITY



Nguồn: Tổng cục Hải quan

**Hình 5.10.** Kim ngạch xuất khẩu theo các tháng năm 2023

### 5.2.2. Xuất khẩu theo nhóm mặt hàng

#### a. Cơ cấu xuất khẩu các mặt hàng chủ lực

- Về trị giá xuất khẩu hàng hóa: So với năm 2022, cơ cấu của nhóm hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam không có sự chuyển dịch đáng kể. Cụ thể, năm 2023, Việt Nam có 36 nhóm hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, nhiều hơn 2 nhóm hàng so với năm 2022. Ngoài ra, trong năm 2023, có 22 nhóm hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 3 tỷ USD (năm 2022 là 24 nhóm hàng), và 13 nhóm hàng đạt kim ngạch trên 5 tỷ USD (năm 2022 chỉ có 11 nhóm hàng). Đặc biệt, năm 2023, với sự suy giảm trong kim ngạch xuất khẩu của nhóm hàng thủy sản, Việt Nam chỉ có 8 nhóm hàng đạt kim ngạch trên 10 tỷ USD, ít hơn 1 nhóm hàng so với năm 2022.

**Bảng 5.2.** Giá trị xuất khẩu các mặt hàng trên 10 tỷ USD năm 2022, 2023

Mặt hàng	Giá trị xuất khẩu năm 2022 (Tỷ USD)	Giá trị xuất khẩu năm 2023 (Tỷ USD)	Tốc độ tăng trưởng (%)	Tỷ trọng XK (%)
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	55,53	57,3	3,19	16,16
Điện thoại các loại và linh kiện	57,99	52,3	-9,81	14,76
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	45,75	43,1	-5,79	12,16
Hàng dệt, may	37,56	33,3	-11,34	9,39
Giày dép các loại	23,89	20,2	-15,45	5,7
Hàng hóa khác	16,32	16,7	2,33	4,73
Phương tiện vận tải và phụ tùng:	11,98	14,1	17,70	3,99
Gỗ và sản phẩm gỗ	16,01	13,4	-16,30	3,79

*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Trong nhóm hàng xuất khẩu chủ lực, có kim ngạch đạt trên 10 tỷ USD, nhóm hàng điện thoại các loại và linh kiện điện tử có sự sụt giảm xuất khẩu tương đối đáng kể, và mất vị trí đứng đầu trong kim ngạch, tuy vẫn ở mức tương đối cao 52.3 tỷ USD (năm 2022 đạt 57,99 tỷ USD) và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước (14.76%). Nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu đứng đầu cả nước năm 2023 là máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, đạt 57.3 tỷ USD, chiếm 16.16% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Nhóm hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác; hàng dệt, may; và giày dép các loại tuy có sự suy giảm, nhưng vẫn giữ được vị thế trong kim ngạch xuất khẩu cả nước như năm 2022. Đặc biệt, nhóm hàng thủy sản của Việt Nam có sự sụt giảm trong

kim ngạch xuất khẩu, từ 10.9 tỷ USD vào năm 2022 xuống 8.9 tỷ USD, mất vị trí trong danh sách các nhóm hàng trên 10 tỷ USD.

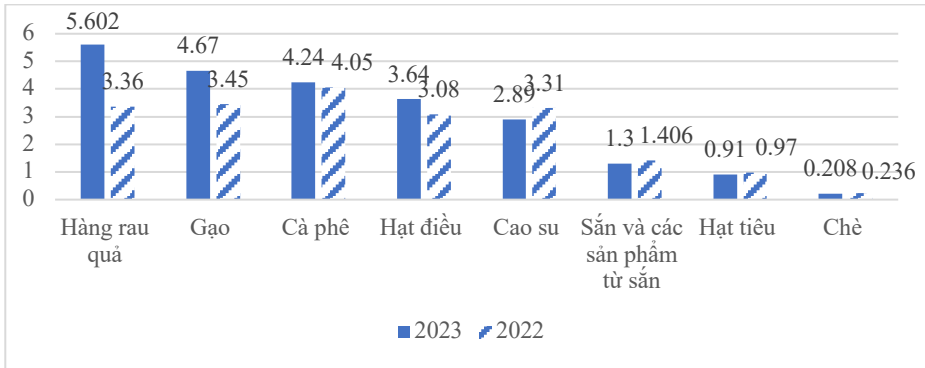
- Về tốc độ tăng trưởng: Nhìn chung, khó khăn kinh tế thế giới có ảnh hưởng rõ nét đến kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng chủ lực của Việt Nam. Trong 8 nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu đạt trên 10 tỷ USD, chỉ có 3 nhóm hàng có tăng trưởng dương trong năm 2023. Trong đó, nhóm hàng phương tiện vận tải và phụ tùng có tăng trưởng lớn nhất, đạt 17.7%, nhóm hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện điện tử; và nhóm các hàng hóa khác có mức tăng trưởng khiêm tốn hơn, lần lượt ở mức 3.19% và 2.33%. Tuy nhiên, phần lớn các nhóm hàng chủ lực còn lại đều có mức tăng trưởng âm, một số nhóm hàng có mức sụt giảm xuất khẩu tương đối đáng kể, như gỗ và sản phẩm gỗ (-16.3%); giày dép các loại (-15.45%); và hàng dệt may (-11.34%)

#### *b. Tình hình xuất khẩu của một số nhóm hàng chính*

##### *- Nhóm hàng nông sản*

Về trị giá xuất khẩu: Áp dụng các lợi thế sẵn có về địa hình và điều kiện tự nhiên, nhóm hàng nông sản của Việt Nam có kim ngạch xuất khẩu rất khả quan, đạt 52 tỷ USD trong năm 2023. Trong đó, có 4 mặt hàng có trị giá xuất khẩu đạt trên 3 tỷ USD, đặc biệt, mặt hàng rau quả và gạo có tăng trưởng xuất khẩu rất lớn, đạt kim ngạch xuất khẩu trên 4 tỷ USD. Cụ thể, trong nhóm hàng nông sản, mặt hàng rau quả có tăng trưởng vượt bậc, từ 3.36 tỷ USD năm 2022, lên 5.602 tỷ USD vào năm 2023, vượt qua nhóm hàng cà phê và đứng đầu trong nhóm hàng nông sản. Nhóm hàng gạo cũng có xu hướng tăng trưởng tương tự mặt hàng rau quả, đạt 4.67 tỷ USD (năm 2022 đạt 3.45 tỷ USD), và đứng thứ 2 trong nhóm hàng nông sản năm 2023. Các nhóm hàng còn lại như cao su; sắn và các sản phẩm từ sắn; hạt tiêu và chè đều có sự sụt giảm trong kim ngạch xuất khẩu.

Đơn vị: Tỷ USD

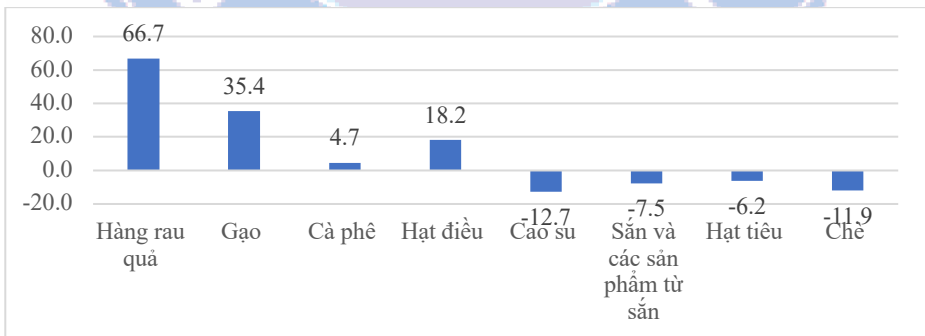


Nguồn: Tổng cục Hải quan

**Hình 5.11.** Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông sản năm 2023

Về tốc độ tăng trưởng: Nhìn chung, trong năm 2023, tăng trưởng xuất khẩu nhóm hàng nông sản không được phân phối đồng đều, và chỉ tập trung vào các mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực, các mặt hàng nông sản khác phần lớn có mức tăng trưởng âm. Cụ thể, năm 2023, mặt hàng gạo và rau quả có tốc độ tăng trưởng rất lớn, đặc biệt nhóm hàng rau quả tăng trưởng xuất khẩu lên đến 66,7% (năm 2022, nhóm hàng rau quả tăng trưởng âm -4%). Nhóm hàng cà phê tuy có sự cải thiện trong kim ngạch xuất khẩu, nhưng không thực sự đáng kể, chỉ đạt 4,7%. Các nhóm hàng nông sản còn lại đều có mức tăng trưởng âm, đặc biệt các mặt hàng cao su và chè có sự suy giảm tương đối lớn, lần lượt giảm 12,7% và 11,9% so với năm 2022.

Đơn vị: Tỷ USD



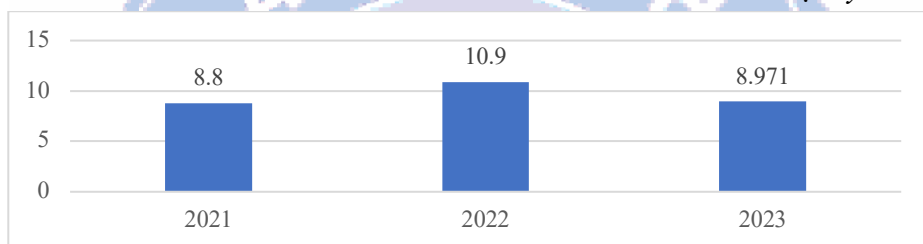
Nguồn: Tổng cục Hải quan

**Hình 5.12.** Tăng trưởng xuất khẩu các mặt hàng nông sản năm 2023

- Nhóm hàng thủy sản

Về trị giá xuất khẩu: Năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam bị ảnh hưởng bởi các yếu tố vĩ mô từ thị trường quốc tế như lạm phát, tuy các tháng cuối năm lạm phát có giảm, tuy nhiên do nhu cầu đối với các nhóm hàng thủy sản chủ lực của Việt Nam như tôm, giáp xác, tại các thị trường lớn còn yếu, do đó kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam không có sự cải thiện đáng kể. Ngoài ra, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam còn bị ảnh hưởng bởi sự cạnh tranh ngày càng gay gắt từ các thị trường như Ấn Độ, Indonesia, do đó, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2023 chỉ đạt 8,97 tỷ USD, giảm gần 1 tỷ USD so với năm 2022, tuy nhiên vẫn cao hơn so với năm 2021 (thời kỳ hậu COVID).

Đơn vị: Tỷ USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan

**Hình 5.13.** Kim ngạch xuất khẩu thủy sản giai đoạn 2021-2023

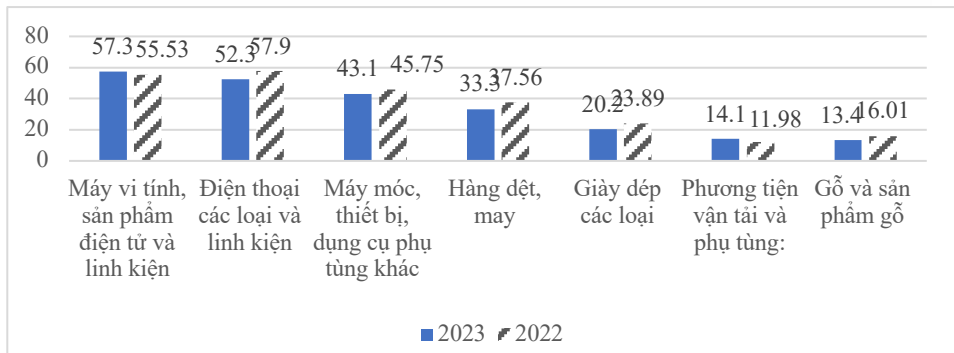
Về tốc độ tăng trưởng: Năm 2023, nhóm hàng thủy sản có tăng trưởng âm ở mức 17.6%, chấm dứt chuỗi tăng trưởng 3 năm liên tiếp, đồng thời cũng là mức tăng trưởng âm lớn nhất từ năm 2016 trở lại đây (năm 2019 tăng trưởng âm 2.7%; năm 2020 tăng trưởng âm 1.6%).

- Nhóm hàng công nghiệp

Về giá trị xuất khẩu: Do ảnh hưởng bởi kinh tế toàn cầu, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp của Việt Nam năm 2023 có sự sụt giảm so với năm 2022. Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu của nhóm hàng này vẫn ở mức tương đối cao, và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Cụ thể, tuy có sự sụt giảm, nhưng phần lớn các mặt hàng thuộc nhóm công nghiệp đều có xuất khẩu trên 1 tỷ USD, đặc biệt có 7 nhóm hàng có kim ngạch trên 10 tỷ USD (năm 2022 có 7 nhóm hàng), ngoài ra có 2 nhóm hàng duy trì kim ngạch xuất khẩu ở mức trên 50 tỉ USD. Trong năm 2023, mặt hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện vươn lên đứng đầu trong nhóm hàng công nghiệp, và

có kim ngạch xuất khẩu đạt 57.3 tỷ USD. Mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện đứng vị trí thứ hai ở mức 52.3 tỷ USD. Mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác và hàng dệt may đứng thứ 3 và thứ 4 trong kim ngạch xuất khẩu, lần lượt đạt 43.1 tỷ USD và 33.3 tỷ USD.

Đơn vị: Tỷ USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan

**Hình 5.14.** Kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chủ lực năm 2022-2023

Ngoài các mặt hàng công nghiệp xuất khẩu chủ lực kể trên, phần lớn các mặt hàng công nghiệp còn lại cũng có kim ngạch xuất khẩu tương đối cao, ở mức trên 1 tỷ USD. Cụ thể, có 2 mặt hàng đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD là máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (7.61 tỷ USD) và sản phẩm từ chất dẻo (5.18 tỷ USD). Ngoài ra, chỉ có 1 mặt hàng đạt kim ngạch trên 4 tỷ USD là xơ, sợi dệt các loại, đạt 4.35 tỷ USD (năm 2022 có 4 mặt hàng). Các mặt hàng sản phẩm từ thép; túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù; đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận có sự suy giảm kim ngạch so với năm 2022 và chỉ đạt kim ngạch ở ngưỡng trên 3 tỷ USD, lần lượt ở mức 3.97; 3.77 và 3.67 tỷ USD. Một số ít mặt hàng công nghiệp có kim ngạch xuất khẩu thấp hơn hẳn (dưới 1 tỷ USD) như thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (832 triệu USD); sản phẩm mây, tre, cói và thảm (733 triệu USD) và vải mảnh, vải kỹ thuật khác (661 triệu USD)

**Bảng 5.3. Giá trị xuất khẩu của một số mặt hàng công nghiệp khác năm 2023**

Mặt hàng	Giá trị xuất khẩu (Tỷ USD)	Tăng trưởng (%)
Xơ, sợi dệt các loại	4,35	-7,64331
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	7,61	20,79365
Sản phẩm từ chất dẻo	5,18	-5,64663
Sản phẩm từ sắt thép	3,97	-14,6237
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	3,77	-7,82396
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	3,67	-13,2388
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	2,55	-8,60215
Dây điện và dây cáp điện	3,33	-2,34604
Chất dẻo nguyên liệu	2,16	-6,45301
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	1,95	-12,9464
Sản phẩm hóa chất	2,42	-3,54723
Clanhke và xi măng	1,32	-4,34783
Giấy và các sản phẩm từ giấy	2,089	9,543786
Sản phẩm từ cao su	1,07	-2,37226
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	0,832	-8,37004
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	0,733	-10,3912
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	0,661	-23,4954

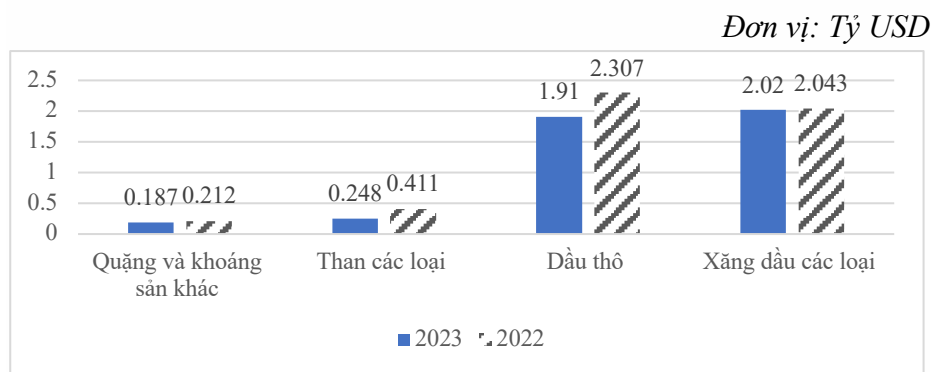
*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Về tốc độ tăng trưởng: Nhìn chung, trong năm 2023, phần lớn các mặt hàng công nghiệp đều có sự sụt giảm về kim ngạch xuất khẩu, chỉ có một số mặt hàng cá biệt có tăng trưởng dương. Cụ thể, hai mặt hàng công nghiệp có tốc độ tăng trưởng lớn nhất năm 2023 bao gồm máy ảnh, máy quay phim và linh kiện; phương tiện vận tải và phụ tùng, lần lượt tăng trưởng dương ở mức 20.7% và 17.6%. Mặt hàng giấy và các sản phẩm từ giấy cũng có tăng trưởng tương đối đáng kể ở mức 9.54%. Mặt hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện có tăng trưởng trong kim ngạch xuất khẩu nhưng không đáng kể, ở mức 3.18%. Đa số các mặt hàng công nghiệp còn lại có tăng trưởng âm. Cá biệt, có một số mặt hàng có sự sụt giảm tương đối đáng kể, như vải mảnh, vải kỹ thuật khác (giảm



23.4%); gỗ và sản phẩm gỗ (giảm 16.3%); giày dép các loại (giảm 15.4%); sản phẩm từ sắt thép (giảm 14.6%). Phần lớn các mặt hàng công nghiệp còn lại đều có sự suy giảm kim ngạch ở mức dưới 10%.

- Nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản



Nguồn: Tổng cục Hải quan

**Hình 5.15.** Giá trị xuất khẩu nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản năm 2022-2023

Về giá trị xuất khẩu: Trong năm 2023, theo xu hướng chung, kim ngạch xuất khẩu của nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản năm 2023 cũng có sự suy giảm. Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu xăng dầu của Việt Nam có sự sụt giảm, tuy không đáng kể, từ 2.043 tỷ USD xuống 2,02 tỷ USD, đứng đầu về giá trị xuất khẩu trong ngành. Đứng thứ hai là mặt hàng dầu thô, có kim ngạch xuất khẩu đạt 1,91 tỷ USD giảm 0,39 tỷ USD so với năm 2022. Các mặt hàng quặng và khoáng sản; than các loại có kim ngạch xuất khẩu đều dưới 1 tỷ USD, lần lượt ở mức 187 và 248 triệu USD. Số liệu này cho thấy chính sách của chính phủ Việt Nam trong việc hạn chế xuất khẩu các mặt hàng về khoáng sản.

Về tốc độ tăng trưởng: Có thể thấy, toàn bộ các mặt hàng trong nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản đều có tăng trưởng âm, tuy rằng tốc độ tăng trưởng không đồng đều. Mặt hàng than các loại có tăng trưởng âm lớn nhất trong năm 2023, ở mức -65.7%. Sau đó là nhóm hàng dầu thô, với tăng trưởng âm đạt -20.7%. Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng quặng và khoáng sản khác giảm 13.3%. Nhóm hàng xăng dầu các loại có sự sụt giảm nhỏ nhất, ở mức 1.13%.

**Bảng 5.4. Tốc độ tăng trưởng nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản**

Mặt hàng	Tốc độ tăng trưởng (%)
Quặng và khoáng sản khác	-13,36
Than các loại	-65,72
Dầu thô	-20,78
Xăng dầu các loại	-1,13

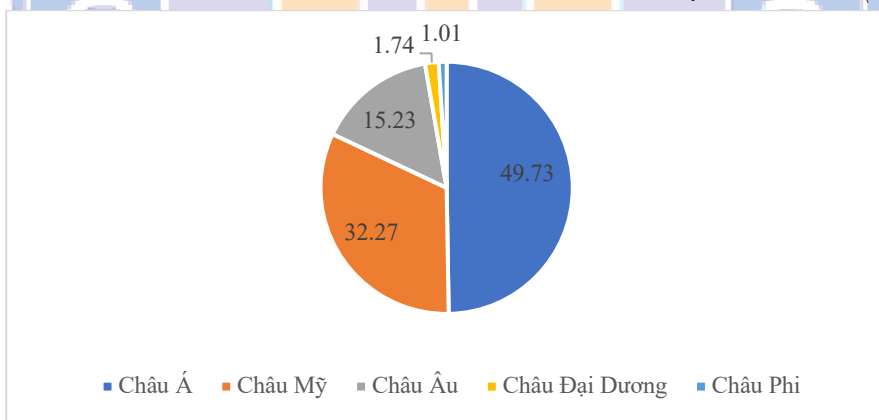
Nguồn: Tổng cục Hải quan

### 5.2.3. Xuất khẩu theo thị trường

#### a. Cơ cấu thị trường xuất khẩu

Nhìn chung, cơ cấu thị trường xuất khẩu năm 2023 không có sự khác biệt so với năm 2022. Châu Á vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, đạt 176.3 tỷ USD, chiếm 49.73% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Châu Mỹ và Châu Âu lần lượt đứng thứ 2 và thứ 3 với kim ngạch đạt 114.4 tỷ USD và 54 tỷ USD. Xuất khẩu sang các thị trường Châu Đại Dương và Châu Phi vẫn ở mức không đáng kể, chỉ chiếm 1.75% và 1.02% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước

Đơn vị: Phần trăm (%)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

#### **Hình 5.16. Cơ cấu thị trường xuất khẩu năm 2023**

#### b. Tình hình xuất khẩu tới một số khu vực thị trường

##### - Thị trường châu Á

Về giá trị xuất khẩu: Nhìn chung, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang hầu hết các quốc gia trọng điểm thuộc khu vực Châu Á đều có tăng trưởng âm, ngoại trừ thị trường Trung Quốc. Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu

sang Trung Quốc đạt 61,7 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 17,39% tổng kim ngạch xuất khẩu (năm 2022 là 15,5%). Ngoài ra, xuất khẩu sang khối ASEAN đạt 32.7 tỷ USD, chiếm 9.22% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

**Bảng 5.5.** Trị giá xuất khẩu một số quốc gia thuộc khu vực Châu Á năm 2023

Thị trường	Trị giá xuất khẩu (Tỷ USD)	Tăng trưởng xuất khẩu (%)	Tỷ trọng (%)
ASEAN	32,7	-3,43	9,22
Trung Quốc	61,7	6,93	17,39
Hàn Quốc	23,5	-3,25	6,62
Nhật Bản	23,5	-3,01	6,62

*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Về tốc độ tăng trưởng: Xuất khẩu sang các quốc gia thuộc khu vực Châu Á của Việt Nam phần lớn có tăng trưởng âm. Xuất khẩu sang ASEAN, Hàn Quốc, Nhật Bản giảm lần lượt 3.43; 3.25 và 3.01%. Tuy nhiên, xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc tăng 6,93%.

**- Thị trường Châu Âu**

Về giá trị xuất khẩu: Xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Châu Âu vẫn tập trung vào khối liên minh châu Âu (EU), và nhắm tới một số thị trường truyền thống như Hà Lan (10.2 tỷ USD); Đức (7.4 tỷ USD); Italia (4.47 tỷ USD). Xuất khẩu sang các thị trường khác như Pháp, Tây Ban Nha, Áo, Bỉ có mức trung bình là 3 tỷ USD.

**Bảng 5.6.** Trị giá xuất khẩu một số quốc gia thuộc khu vực Châu Âu năm 2023

Thị trường	Trị giá xuất khẩu (Tỷ USD)	Tăng trưởng xuất khẩu (%)	Tỷ trọng (%)
Áo	2.53	3.26	0.71
Bỉ	3.22	-10.30	0.91
Đức	7.4	-17.41	2.09
Hà Lan	10.2	-2.205	2.88
Italia	4.47	0.902	1.26
Pháp	3.17	-14.09	0.89
Tây Ban Nha	3.31	11.82432	0.93

*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Về tốc độ tăng trưởng: Xuất khẩu sang các quốc gia chủ lực thuộc khu vực châu Âu phần lớn đều có tăng trưởng âm, như Bỉ (-10.30%); Đức (-17.41%); Pháp (-14.09%); Hà Lan (-2.205%). Ngoài xuất khẩu sang thị trường Tây Ban Nha có mức tăng trưởng 11.8%, xuất khẩu sang một số thị trường khác có tăng trưởng dương nhưng không đáng kể, như Italia (0.902%).

*- Thị trường Châu Mỹ*

Về giá trị xuất khẩu: Kim ngạch xuất khẩu sang Châu Mỹ phần lớn vẫn tập trung vào thị trường Hoa Kỳ, đạt 97.02 tỷ USD và chiếm 27.63% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Xuất khẩu sang các thị trường bắc Mỹ khác như Mexico và Canada đều đạt trên 4 tỷ USD. Xuất khẩu sang các thị trường Nam Mỹ phần lớn tập trung vào Brazil, đạt ngưỡng 2.43 tỷ USD.

**Bảng 5.7. Trị giá xuất khẩu một số quốc gia thuộc khu vực Châu Mỹ năm 2023**

<b>Thị trường</b>	<b>Trị giá xuất khẩu (Tỷ USD)</b>	<b>Tăng trưởng xuất khẩu (%)</b>	<b>Tỷ trọng (%)</b>
Hoa Kỳ	97,02	-11,31	27,36
Mexico	4,43	-2,21	1,25
Canada	5,61	-11,09	1,58
Brazil	2,43	8,97	0,69

*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Về tốc độ tăng trưởng: Nhìn chung, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường châu Mỹ của Việt Nam năm 2023 có sự suy giảm so với năm 2022. Đặc biệt, xuất khẩu sang Hoa Kỳ và Canada có tăng trưởng âm tương đối đáng kể ở mức -11.31% và -11.09%. Tuy nhiên, xuất khẩu sang thị trường Brazil có tăng trưởng tương đối tích cực ở mức 8.97%.

*- Thị trường Châu Đại dương*

Về giá trị xuất khẩu: tương đồng với các năm trước đây, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Châu Đại Dương phần lớn tập trung vào Úc, đạt mức 5.2 tỷ USD. Trong khi đó kim ngạch xuất khẩu sang thị trường New Zealand còn tương đối hạn chế ở mức 648 triệu USD.

**Bảng 5.8.** Trị giá xuất khẩu một số quốc gia thuộc khu vực Châu Đại dương năm 2023

Thị trường	Trị giá xuất khẩu (Tỷ USD)	Tăng trưởng xuất khẩu (%)	Tỷ trọng (%)
New Zealand	0,648	-7,16	0,18
Úc	5,2	-5,45	1,47

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về tốc độ tăng trưởng: Trong năm 2023, kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường Châu Đại Dương đều có tăng trưởng âm. Trong đó, xuất khẩu sang thị trường New Zealand giảm 7.16%, xuất khẩu sang thị trường Úc giảm 5.45% (năm 2022, xuất khẩu sang Úc tăng 25%)

*- Thị trường Châu Phi*

Về giá trị xuất khẩu: Kim ngạch xuất khẩu sang các quốc gia thuộc khu vực Châu Phi còn tương đối khiêm tốn và chưa chiếm tỷ trọng cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Xuất khẩu sang thị trường này tập trung vào một số quốc gia như Nam Phi (763 triệu USD); Ai Cập (432 triệu USD); Angeria (237 triệu USD).

**Bảng 5.9.** Trị giá xuất khẩu một số quốc gia thuộc khu vực Châu Phi năm 2023

Thị trường	Trị giá xuất khẩu (Tỷ USD)	Tăng trưởng xuất khẩu (%)	Tỷ trọng (%)
Ai Cập	0,432	-13,94	0,12
Angeria	0,237	68,09	0,07
Angola	0,025	-3,85	0,01
Nam Phi	0,763	-13,10	0,22

Nguồn: Tổng cục Hải quan

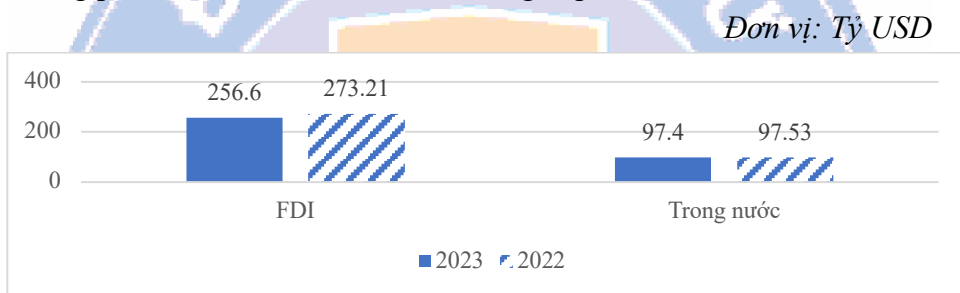
Về tốc độ tăng trưởng: Xuất khẩu sang các quốc gia chủ lực thuộc khu vực Châu Phi phần lớn có tăng trưởng âm, đặc biệt xuất khẩu sang Nam Phi và Ai cập có sự sụt giảm tương đối đáng kể, lần lượt ở mức -13.94% và -13.10%. Tuy nhiên, xuất khẩu sang Angeria có tăng trưởng rất lớn, ở mức 68.09% (năm 2022 giảm 7.84%).

## 5.2.4. Xuất khẩu theo khu vực kinh tế

### a. Cơ cấu xuất khẩu theo khu vực kinh tế

Nhìn chung các khu vực kinh tế của Việt Nam đều suy giảm về kim ngạch xuất khẩu. Đồng thời, tương đồng với các năm trước đây, giá trị xuất khẩu của Việt Nam vẫn còn phụ thuộc lớn vào nhóm doanh nghiệp FDI

Về giá trị xuất khẩu: Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu của nhóm doanh nghiệp FDI đạt 256.6 tỷ USD giảm 16.61 tỷ USD so với năm 2022, và chiếm 72.4% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước (năm 2022 là 73.69%). Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu trong nước đạt 97.4 tỷ USD, giảm 13 triệu USD so với năm 2022 và chiếm 27.5% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Số liệu cho thấy, xuất khẩu của Việt Nam vẫn có xu hướng phụ thuộc vào nhóm các doanh nghiệp FDI



*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

**Hình 5.17.** Giá trị xuất khẩu theo khu vực kinh tế năm 2022-2023

Về tốc độ tăng trưởng: Cả hai khu vực đều có tăng trưởng xuất khẩu âm trong năm 2023. Tuy nhiên, xuất khẩu của nhóm doanh nghiệp FDI có sự sụt giảm sâu hơn. Cụ thể, nhóm doanh nghiệp FDI có tăng trưởng âm ở mức -6.07% (năm 2022 tăng trưởng 11.4%), trong khi đó, xuất khẩu của khối doanh nghiệp trong nước chỉ giảm 0.13% (năm 2022 tăng trưởng 7.08%)

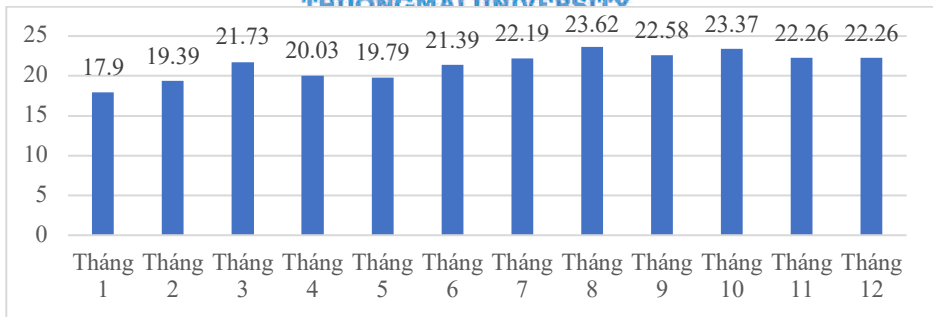
### b. Tình hình xuất khẩu của các khu vực kinh tế

#### - Khu vực FDI

Về giá trị xuất khẩu theo các tháng, có thể thấy, tuy các tháng đầu năm kim ngạch xuất khẩu chưa cao, nhưng tình hình này ở các tháng cuối năm đã được cải thiện. Cụ thể, hai tháng đầu năm 2023, khối doanh nghiệp FDI đạt kim ngạch dưới 20 tỷ USD. Tuy nhiên từ tháng 3, kim

ngạch đã được thúc đẩy đạt ngưỡng 21.73 tỷ USD. Từ tháng 7 đến tháng 12, kim ngạch xuất khẩu được duy trì ở mức trung bình là 22.2 tỷ USD.

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI** Đơn vị: Tỷ USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan

**Hình 5.18.** Giá trị xuất khẩu của khu vực FDI theo các tháng năm 2023

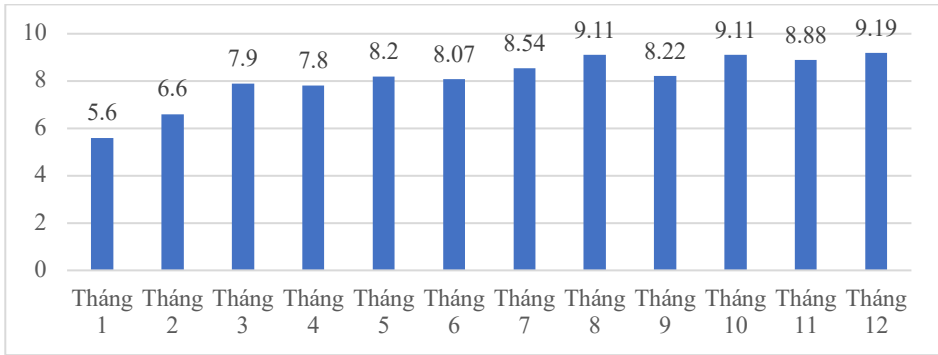
Về cơ cấu sản phẩm, khu vực FDI vẫn tập trung chủ yếu vào sản xuất và xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp. Mặt hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện có kim ngạch xuất khẩu đạt 56 tỷ USD, mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện có kim ngạch đạt 52.2 tỷ USD. Ngoài ra các mặt hàng công nghiệp khác cũng có kim ngạch xuất khẩu cao, trên 10 tỷ USD, như máy móc thiết bị phụ tùng (39 tỷ USD), hàng dệt may (20.2 tỷ USD); giày dép các loại (16.2 tỷ USD).

- Khu vực trong nước

Về giá trị xuất khẩu, các doanh nghiệp trong nước cũng gặp khó khăn trong các tháng đầu năm, sau đó tăng trưởng và duy trì ổn định ở các tháng cuối năm. Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu tháng 1 và 2 của khu vực trong nước chỉ đạt 5.6 và 6.6 tỷ USD. Tuy nhiên, mức kim ngạch này đã được cải thiện và duy trì ở mức trung bình là 8.7 tỷ USD từ tháng 7 đến tháng 11. Tháng 12, khu vực trong nước xuất khẩu nhiều nhất trong năm, đạt 9.19 tỷ USD

Về cơ cấu sản phẩm: Số liệu cho thấy, khu vực trong nước vẫn tập trung vào xuất khẩu một số nhóm hàng nông, thủy sản. Kim ngạch xuất khẩu từ khu vực trong nước đối với mặt hàng thủy sản đạt 8.11 tỷ USD; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 7.3 tỷ USD, mặt hàng gạo đạt 4.6 tỷ USD, mặt hàng hạt điều đạt 3.64 tỷ USD.

Đơn vị: Tỷ USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan

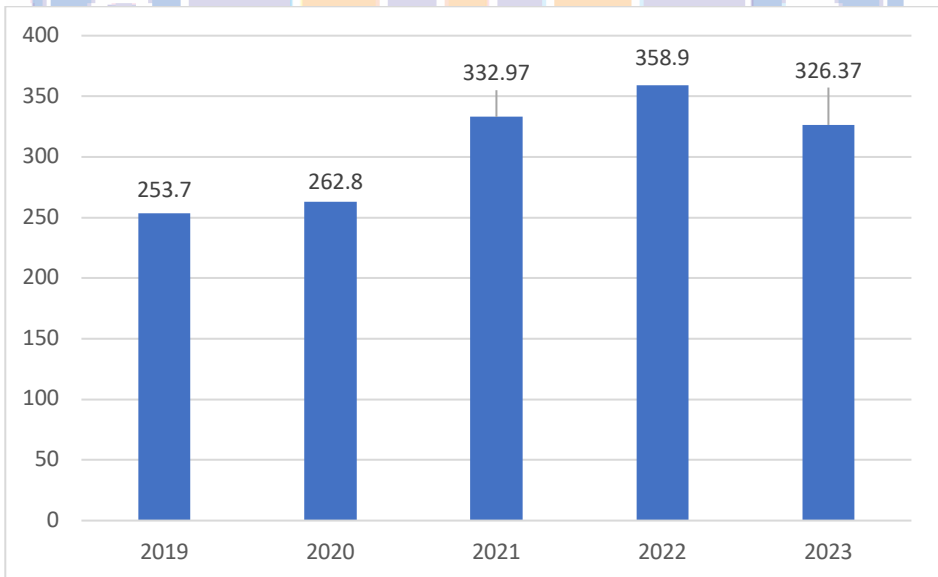
**Hình 5.19.** Giá trị xuất khẩu của khu vực trong nước theo các tháng năm 2023

### 5.3. NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

#### 5.3.1. Khái quát về nhập khẩu hàng hóa

##### a. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa

Năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt khoảng 326,37 tỷ USD, giảm khoảng 9% so với năm 2022 (Hình 5.20)



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

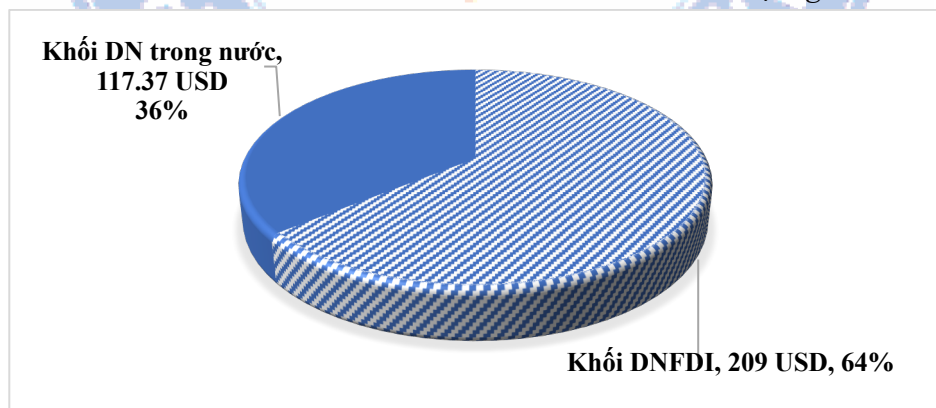
**Hình 5.20.** Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 2019-2023



Theo các chuyên gia từ WTO, UNCTAD, đại dịch COVID19 vẫn tạo ra những tác động kéo dài, những cú sốc chòng chéo cho các nền kinh tế, tình trạng lạm phát tăng cao và chính sách thắt chặt tiền tệ đã diễn ra ở nhiều quốc gia (trong đó có các nền kinh tế phát triển như EU, Hoa Kỳ), sự phục hồi chậm chạp của nhiều nền kinh tế lớn (điển hình là Trung Quốc), xung đột Nga – Ucraina,... là những diễn biến bất lợi cho hoạt động thương mại quốc tế, khiến kim ngạch nhập khẩu và xuất khẩu ở nhóm nước phát triển giảm tương ứng 4% và 1%, ở nhóm các nước đang phát triển giảm tương ứng 6% và 7% (UNCTAD,2023). Vì vậy, Việt Nam cũng chịu tác động từ các diễn biến này, đặc biệt khi lạm phát tăng cao, các nước thắt chặt tiền tệ, tiêu dùng giảm sẽ khiến nhập khẩu giảm. Mặt khác, khi các nước giảm nhập khẩu, xuất khẩu của Việt Nam vì thế cũng giảm, điều này khiến nhu cầu nhập khẩu các mặt hàng là nguyên vật liệu, máy móc thiết bị để sản xuất hàng xuất khẩu cũng giảm theo. Do đó, sự suy giảm về kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam trong năm 2023 phần nhiều do những diễn biến từ bối cảnh nền kinh tế thế giới.

Trong đó, các doanh nghiệp khối FDI nhập khẩu khoảng 209 tỷ USD (chiếm 64% kim ngạch nhập khẩu của cả nước), giảm khoảng 10% so với năm 2022; các doanh nghiệp trong nước nhập khẩu khoảng 117,37 tỷ USD, chiếm 36% kim ngạch nhập khẩu của cả nước và cũng giảm khoảng 9% so với năm 2022 (hình 5.21)

Đơn vị: nghìn USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

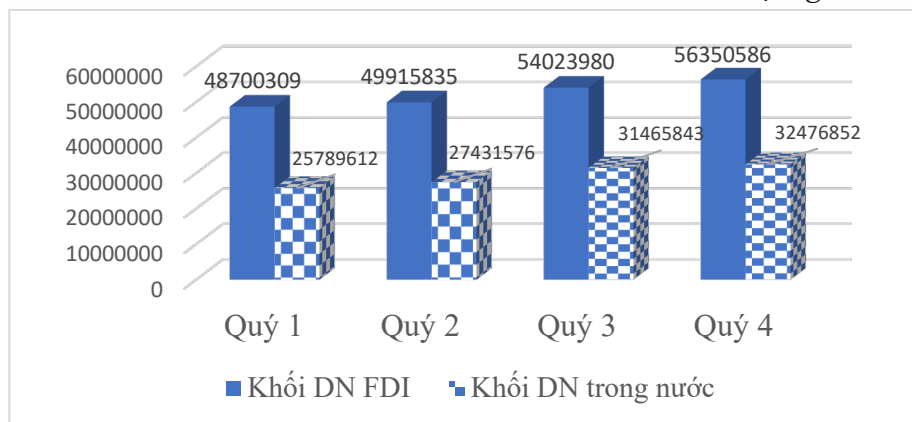
**Hình 5.21.** Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam năm 2023 theo khối doanh nghiệp FDI và khối doanh nghiệp trong nước

*b. Kim ngạch nhập khẩu theo quý, tháng.*

Xét theo quý và tháng, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam năm 2023 được thể hiện ở các hình 5.21 và hình 5.22 dưới đây.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI  
THUONGMAI UNIVERSITY

Đơn vị: nghìn USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

**Hình 5.22.** Kim ngạch nhập khẩu của khối DN FDI và khối DN trong nước theo các quý trong năm 2023

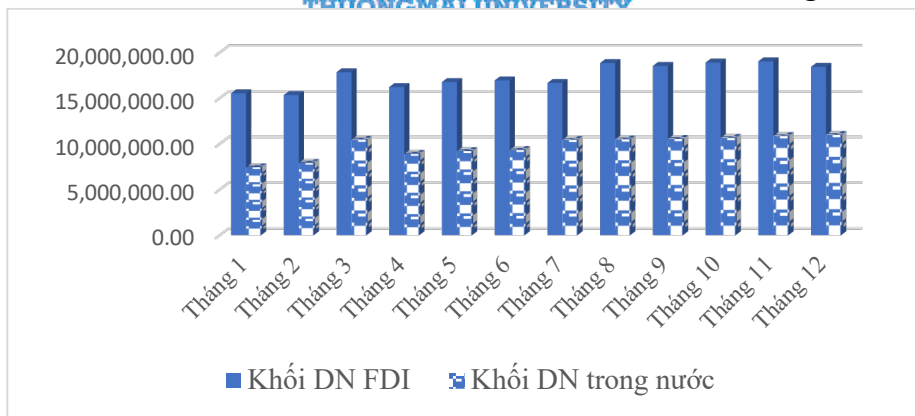
Theo quý, tổng kim ngạch nhập khẩu theo quý ở cả hai khối doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước tăng dần từ Quý 1 đến Quý 4. Trong đó, tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước trong 2 quý cuối năm đã tăng 22,48 tỷ USD so với 2 quý đầu năm. Cụ thể, trong khi tổng kim ngạch nhập khẩu Quý 1 và 2 của cả nước đạt 151,837 tỷ USD (kim ngạch nhập khẩu của khối DN FDI chiếm 65%), tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước trong Quý 3 và 4 đạt 174,317 tỷ USD, trong đó khối DN FDI nhập khẩu 110.375 tỷ USD, chiếm khoảng 63%. Kim ngạch nhập khẩu của cả khối doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước trong 2 quý đầu năm đều giảm tương ứng khoảng 18% và 19% so với cùng kỳ năm 2022, điều này làm cho tổng kim ngạch của cả nước trong 2 quý này giảm 33,363 tỷ USD (giảm 18,2%) so với cùng kỳ năm 2022, tuy nhiên kim ngạch nhập khẩu của cả 2 khối này trong 2 quý cuối năm tăng khoảng 0,82% so với cùng kỳ năm 2022.

Như vậy, có thể thấy kim ngạch nhập khẩu của năm 2023 giảm so với năm 2022 chủ yếu là do sự sụt giảm kim ngạch nhập khẩu trong 2 quý đầu năm. Đây cũng chính là khoảng thời gian nền kinh tế Việt Nam cũng như nền kinh tế nhiều nước trên thế giới chưa phục hồi hoàn toàn

do ảnh hưởng của COVID19, ảnh hưởng từ xung đột Nga – Ucraina, tình trạng lạm phát xảy ra ở nhiều nơi khiến nhu cầu tiêu dùng giảm,...

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**  
**THƯƠNG MẠI UNIVERSITY**

Đơn vị: nghìn USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

**Hình 5.23.** Kim ngạch nhập khẩu năm 2023 của khối DN FDI và khối DN trong nước theo tháng

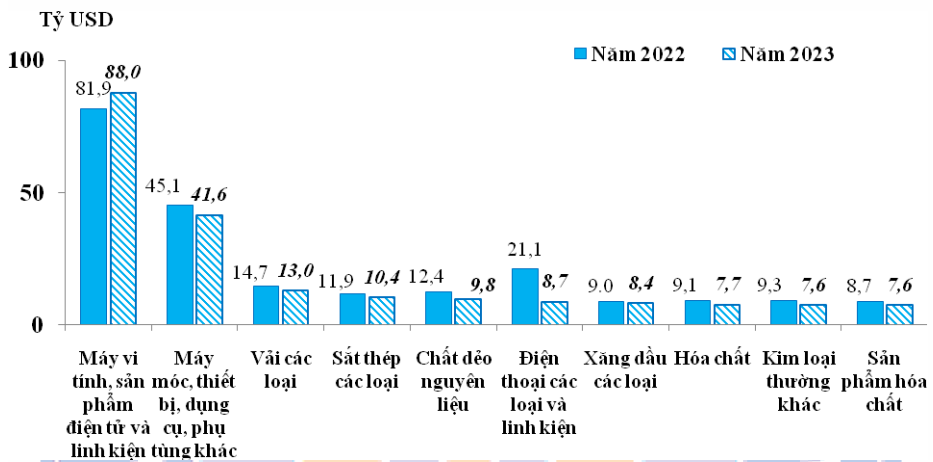
Nếu xét theo từng tháng trong năm 2023, kim ngạch nhập khẩu của cả 2 khối doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước, về cơ bản tăng dần từ đầu năm đến cuối năm; trong đó kim ngạch nhập khẩu hàng hóa vào tháng 3 đạt giá trị nhiều nhất trong 6 tháng đầu năm với khoảng 28,3 tỷ USD (trong đó khối DN FDI nhập khẩu khoảng 17,8 tỷ USD, khối doanh nghiệp trong nước nhập khẩu khoảng 10,5 tỷ USD). Trong 5 tháng cuối năm (từ tháng 8 đến tháng 12), kim ngạch nhập khẩu đạt trên 29 tỷ USD, cao nhất là 29,9 tỷ USD vào tháng 11, đây cũng là giá trị nhập khẩu cao nhất trong 12 tháng của năm 2023, trong đó khối doanh nghiệp FDI nhập khẩu 19 tỷ USD và khối doanh nghiệp trong nước nhập khẩu khoảng 10,9 tỷ USD.

### 5.3.2. Tình hình nhập khẩu theo nhóm mặt hàng

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, năm 2023, có 44 nhóm mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD (chiếm tỷ trọng 92,4% tổng kim ngạch nhập khẩu), trong đó có 04 nhóm mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 46,8% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước, đó là máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng, vải các loại, sắt thép các loại.

Cũng theo Tổng cục Hải quan, có 42/53 nhóm hàng chủ lực giảm về kim ngạch nhập khẩu so với năm trước. Trong 10 nhóm hàng nhập khẩu có giá trị lớn nhất, có 9 nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu năm 2023 giảm so với kim ngạch nhập khẩu năm 2022. (hình 5.23).

Đơn vị: tỷ USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

**Hình 5.24.** Kim ngạch nhập khẩu của 10 nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn nhất năm 2023 so với năm 2022

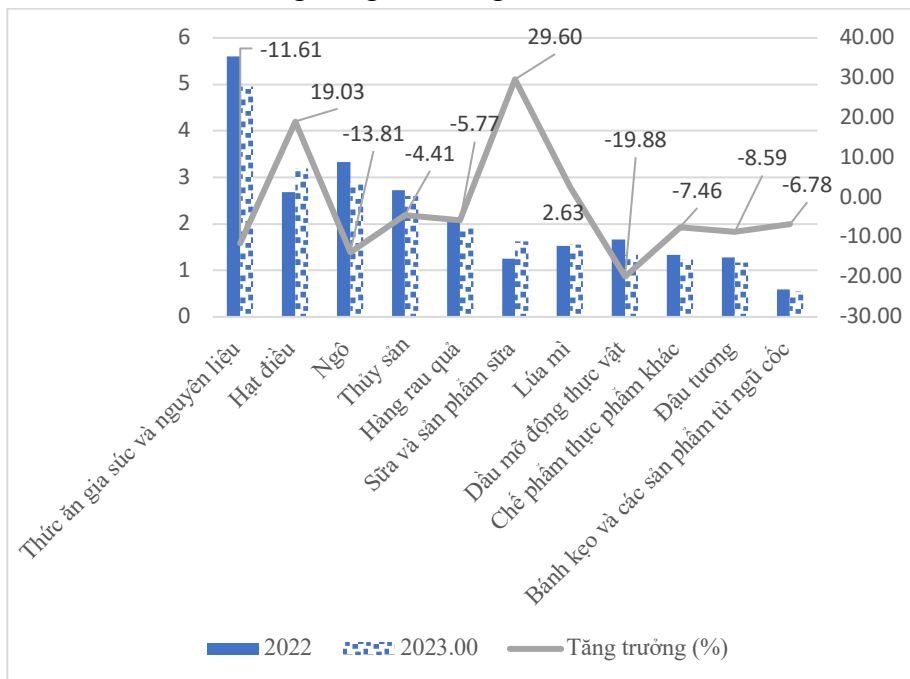
Nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm mạnh nhất là điện thoại các loại và linh kiện (giảm 12,38 tỷ USD so với năm 2022); máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng cũng giảm kim ngạch nhập khẩu khoảng 3,56 tỷ USD; linh kiện, phụ tùng ô tô giảm 1,73 tỷ USD; vải các loại giảm 1,69 tỷ USD),... Chỉ có Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện là nhóm hàng duy nhất có kim ngạch nhập khẩu tăng 6,1 tỷ USD so với năm 2022 với trị giá đạt 87,96 tỷ USD.

Dưới đây là tình hình nhập khẩu một số nhóm hàng của Việt Nam năm 2023:

- Nhóm hàng nông – lâm - thủy sản

Kim ngạch nhập khẩu nông - lâm - thủy sản, năm 2023, đạt 40,94 tỷ USD, giảm 9,6% so với năm 2022. Trong đó, giá trị nhập khẩu các mặt hàng nông sản đạt 25,22 tỷ USD, giảm 8,3%; Giá trị nhập khẩu thủy sản đạt 2,61 tỷ USD, giảm 4,41%; Giá trị nhập khẩu các mặt hàng lâm sản

đạt 2,25 tỷ USD, giảm 27,5%. Dưới đây là kim ngạch nhập khẩu thủy sản và một số mặt hàng nông sản trong năm 2023.



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

**Hình 5.25.** Kim ngạch nhập khẩu thủy sản và một số mặt hàng nông sản năm 2023

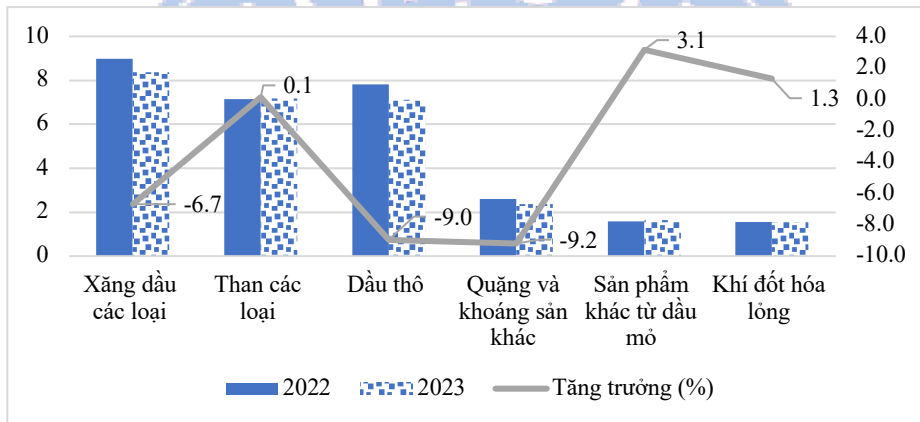
Trong đó, rau quả, bánh kẹo và chế phẩm thực phẩm khác là những nhóm hàng cần kiểm soát nhập khẩu và đều có kim ngạch nhập khẩu giảm vào năm 2023, cụ thể kim ngạch nhập khẩu năm 2023 của 3 nhóm hàng này giảm tương ứng so với năm 2022 ở các mức 5,77%, 19,88% và 7,46%. Những nhóm hàng còn lại là những nhóm hàng cần nhập khẩu nhưng có nhiều nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm so với năm 2022, điển hình như dầu mỡ động thực vật (giảm 19,88%), ngô (giảm 13,81%), thức ăn gia súc (giảm 11,6%), ngô (giảm 8,59%),... Tuy nhiên, hạt điều, sữa và sản phẩm từ sữa, lúa mì là những mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với năm 2022, tương ứng các mức 19,03%, 29,6% và 2,63%.

Trong năm 2023, Việt Nam nhập khẩu nông lâm thủy sản nhiều nhất từ các thị trường thuộc khu vực Châu Á (thị phần 28,2%); Châu Mỹ (thị phần 22,8%); Châu Đại Dương (chiếm 6,9%); Châu Phi (chiếm 4,6%) và Châu Âu (chiếm 4,2%). Kim ngạch nhập khẩu nông lâm thủy

sản của Việt Nam năm 2023 từ các thị trường chính đều giảm. Cụ thể, kim ngạch nhập khẩu từ các thị trường thuộc khu vực Châu Á đạt 11,55 tỷ USD, giảm 14,9%; Châu Mỹ đạt 9,33 tỷ USD, giảm 16,8%; Châu Đại Dương đạt 2,84 tỷ USD, giảm 12,2%; Châu Phi đạt 1,88 tỷ USD, tăng 37,5%; Châu Âu đạt 1,7 tỷ USD, giảm 14,6%.

*- Nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản*

Xăng dầu các loại và dầu thô là những mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu nhiều nhất trong nhóm này với giá trị tương ứng 8,37 và 7,11 tỷ USD, nhưng giá trị này đều giảm với mức tương ứng 6,7% và 9% so với năm 2022. Việt Nam chủ yếu nhập khẩu xăng dầu từ Hàn Quốc, Singapore.



*Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam*

**Hình 5.26.** Kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản năm 2023

Ngoài ra, quặng và khoáng sản khác cũng được Việt Nam nhập khẩu ít hơn khoảng 9,2% so với năm 2022, với kim ngạch năm 2023 khoảng 2,4 tỷ USD. Các sản phẩm khác từ dầu mỏ, khí đốt hóa lỏng, than các loại được nhập khẩu nhiều hơn so với năm 2022 với mức độ tăng tương ứng là 3,1%, 1,3% và 0,1%.

*- Nhóm hàng công nghiệp và nhóm khác*

Hầu hết các mặt hàng trong nhóm hàng công nghiệp cần nhập khẩu, nhóm hàng công nghiệp cần kiểm soát nhập khẩu và những hàng hóa khác đều có kim ngạch nhập khẩu giảm vào năm 2023. (Bảng 5.10)

**Bảng 5.10. Kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng công nghiệp và nhóm khác năm 2023**

<b>Mặt hàng</b>	<b>KNNK năm 2022 (tỷ USD)</b>	<b>KNNK năm 2023 (tỷ USD)</b>	<b>Tăng trưởng (%)</b>
<b>Nhóm hàng cần nhập khẩu</b>			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	81,88	87,97	7,44
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	45,19	41,58	-7,99
Vải các loại	14,7	13,02	-11,43
Sắt thép các loại	11,92	10,43	-12,50
Chất dẻo nguyên liệu	12,39	9,76	-21,23
Điện thoại các loại và linh kiện	21,12	8,75	-58,57
Hóa chất	9,15	7,73	-15,52
Kim loại thường khác	9,25	7,63	-17,51
Sản phẩm hóa chất	8,75	7,61	-13,03
Sản phẩm từ chất dẻo	8,12	7,51	-7,51
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	6,7	6,01	-10,30
Sản phẩm từ sắt thép	5,39	5,35	-0,74
Dược phẩm	3,54	3,44	-2,82
Bông các loại	4,03	2,83	-29,78
Dây điện và dây cáp điện	2,44	2,57	5,33
Cao su	3,15	2,26	-28,25
Xơ, sợi dệt các loại	2,55	2,19	-14,12
Gỗ và sản phẩm gỗ	3,03	2,17	-28,38
Giấy các loại	2,17	1,98	-8,76
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	1,58	1,65	4,43
Phân bón các loại	1,62	1,41	-12,96

Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	1,41	1,26	-10,64
Sản phẩm từ cao su	1,06	0,92	-13,21
Sản phẩm từ giấy	0,96	0,91	-5,21
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	0,97	0,84	-13,40
Nguyên phụ liệu dược phẩm	0,46	0,44	-4,35
<b>Nhóm hàng cần kiểm soát nhập khẩu</b>			
Linh kiện, phụ tùng ô tô	5,84	4,11	-29,62
Ô tô nguyên chiếc các loại	3,84	2,83	-26,30
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	2,34	2,25	-3,85
Hàng điện gia dụng và linh kiện	2,34	1,85	-20,94
Phế liệu sắt thép	1,93	1,65	-14,51
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	1,17	1,22	4,27
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1,27	0,87	-31,50
Xe máy và linh kiện, phụ tùng	0,81	0,61	-24,69
Hàng hóa khác	19,71	19,46	-1,27

*Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam*

Trị giá nhập khẩu của nhóm hàng Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện trong năm 2023 đạt gần 88 tỷ USD máy vi tính sản phẩm điện tử và linh kiện, tăng 7,4% tương ứng tăng 6,1 tỷ USD so với năm 2022. Các đối tác chính cung cấp nhóm hàng này cho Việt Nam là: Hàn Quốc (28,75 tỷ USD, tăng 23,9%); Trung Quốc (23,41 tỷ USD, giảm 2,7%); Đài Loan (10,18 tỷ USD, giảm 8% so với năm 2022).

Điện thoại các loại và linh kiện là nhóm mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu năm 2023 đạt 8,75 tỷ USD, giảm 12,38 tỷ USD (tương đương 58,57%) so với năm 2022, đây là nhóm hàng có kim ngạch giảm nhiều nhất. Kim ngạch nhập khẩu điện thoại các loại và linh kiện từ Trung Quốc (thị trường lớn nhất cung cấp những sản phẩm này cho Việt Nam) trong năm 2023 đạt 7,29 tỷ USD, giảm 9,5%; từ thị trường Hàn Quốc đạt 524 triệu USD, giảm 95,4%.

Bông các loại, xơ sợi dệt các loại, nguyên phụ liệu ngành dệt may và da giày nhập khẩu trong năm 2023 cũng giảm về giá trị so với năm



2022, trong đó kim ngạch nhập khẩu bông các loại giảm 29,78%, xơ sợi dệt giảm khoảng 14,12% và các nguyên phụ liệu ngành dệt may, da giày giảm khoảng 10%. Trung Quốc là thị trường lớn nhất cung cấp nhóm hàng nguyên phụ liệu phục vụ ngành dệt may, da giày cho Việt Nam trong năm 2023, chiếm tỷ trọng 50%. Năm 2023, kim ngạch nhập khẩu nguyên phụ liệu ngành may và da giày từ thị trường này là 12,75 tỷ USD, giảm 9,3% so với năm 2022. Tương tự, nguyên phụ liệu dệt may và da giày nhập khẩu từ các thị trường khác cũng giảm, chẳng hạn nhập khẩu từ Hàn Quốc đạt 2,18 tỷ USD, giảm 13,9%; Đài Loan đạt 1,94 tỷ USD, giảm 25,4%; Hoa Kỳ đạt 1,32 tỷ USD, giảm 26,2%.

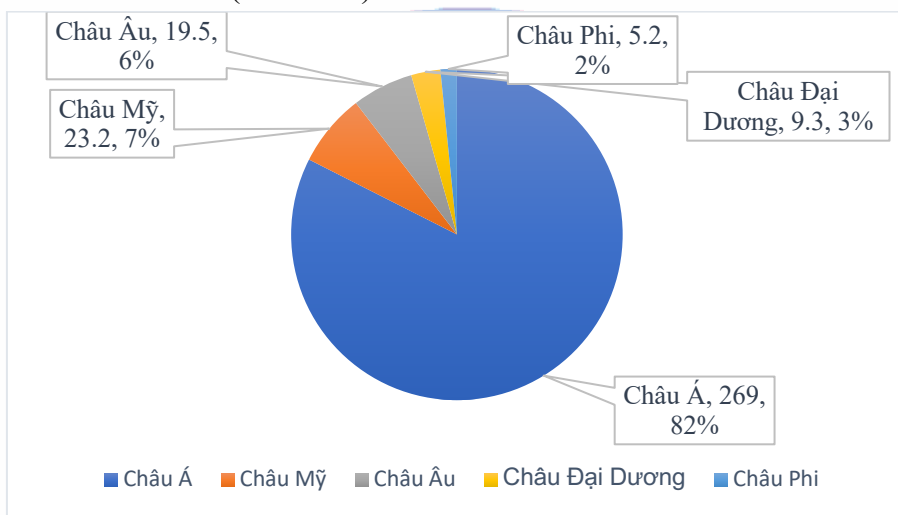
Trị giá nhập khẩu nhóm hàng sắt thép các loại và sản phẩm từ sắt thép trong năm 2023 đạt khoảng 15,78 tỷ USD, giảm 8,9% so với năm 2022. Trong đó, nhập khẩu mặt hàng sắt thép các loại đạt 13,33 triệu tấn, tăng 14,1% về lượng nhưng do đơn giá giảm 23,3% nên trị giá nhập khẩu chỉ đạt 10,43 tỷ USD, giảm 12,5% so với năm trước. Việt Nam chủ yếu nhập khẩu sắt thép các loại và sản phẩm từ các thị trường: Trung Quốc (9,1 tỷ USD, tăng 9,1% so với năm 2022); Nhật Bản (1,86 tỷ USD, giảm 19,2% so với năm 2022) và Hàn Quốc (1,79 tỷ USD, giảm 16,3%).

Linh kiện, phụ tùng ô tô, ô tô nguyên chiếc các loại, hàng điện gia dụng và linh kiện, phế liệu sắt thép, đá quý, kim loại quý và sản phẩm, xe máy và linh kiện, phụ tùng là những mặt hàng cần kiểm soát nhập khẩu và đều có kim ngạch nhập khẩu giảm so với năm 2022, đáng kể là đá quý, kim loại quý và sản phẩm giảm 31,5%; linh kiện, phụ tùng ô tô và ô tô nguyên chiếc có giá trị nhập khẩu tương ứng đạt 4,11 tỷ USD (giảm 29,62%) và 2,83 tỷ USD (giảm 26,3%); kim ngạch nhập khẩu xe máy và linh kiện phụ tùng cũng giảm khoảng 24,69%. Cũng theo Tổng cục Hải quan Việt Nam, trong năm 2023, ô tô nguyên chiếc các loại nhập khẩu về Việt Nam chủ yếu là ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống với 96.606 chiếc, giảm 33,3%, tương ứng giảm 48.287 chiếc; ô tô tải đạt 14.379 chiếc, giảm 20,2%, tương ứng giảm 3.643 chiếc; ô tô loại khác là 7.917 chiếc, giảm 18,8%, tương ứng giảm 1.829 chiếc so với năm 2022. Riêng ô tô trên 9 chỗ ngồi, trong năm 2023, Việt Nam chỉ nhập về 40 chiếc. Ô tô nguyên chiếc các loại nhập khẩu về Việt Nam trong năm 2023 chủ yếu có xuất xứ từ Thái Lan và Ấn Độ, chiếm 75% tổng lượng nhập khẩu của cả nước. Trong đó, nhập khẩu từ Thái

Lan là 53.942 chiếc, giảm 18,1%; nhập khẩu từ Ấn Độ là 42.676 chiếc, giảm 41,3% so với năm 2022.

### 5.3.3. Tình hình nhập khẩu hàng hóa theo thị trường

Thông kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam cho thấy năm 2023, Việt Nam vẫn chủ yếu nhập khẩu hàng hóa từ thị trường Châu Á (chiếm 82% tổng kim ngạch nhập khẩu), còn lại là từ các thị trường Châu Mỹ (chiếm 7%), Châu Âu (chiếm 6%), Châu Đại Dương (chiếm 3%) và Châu Phi chỉ chiếm 2% (hình 5.27)



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

**Hình 5.27.** Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2023 theo thị trường

Năm 2023, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ các thị trường đều giảm, ngoại trừ nhập khẩu từ thị trường Châu Phi đạt 5,2 tỷ USD, tăng gấp đôi so với năm 2022. Cụ thể, Việt Nam nhập khẩu từ các thị trường thuộc khu vực Châu Á khoảng 269 tỷ USD, giảm 9,73% so với năm trước; nhập khẩu từ các thị trường khu vực Châu Mỹ khoảng 23,2 tỷ USD, giảm 9,52%; nhập khẩu từ thị trường khu vực Châu Âu khoảng 19,5 tỷ USD, giảm 1,07% và giảm nhiều nhất là kim ngạch nhập khẩu từ Châu Đại Dương, từ 11,02 tỷ USD năm 2022 còn 9,3 tỷ USD năm 2023, giảm 15,61%.

Dưới đây là tình hình nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong năm 2023 theo khu vực thị trường.

- Thị trường Châu Á

Việt Nam nhập khẩu chủ yếu từ các thị trường Trung quốc (110,64 tỷ USD, chiếm 41,13% tổng kim ngạch nhập khẩu từ thị trường châu Á); Hàn quốc (52,51 tỷ USD, chiếm 19,52%); các nước ASEAN (32,17 tỷ USD, chiếm 11,96%); nhập khẩu từ Nhật Bản và Ấn Độ lần lượt là 21,64 tỷ USD và 5,86 tỷ USD.

**Bảng 5.11.** Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2023 từ một số thị trường khu vực Châu Á

Thị trường	KNNK (tỷ USD)	Tỷ trọng (%)
Trung Quốc	110,64	41,13
Hàn Quốc	52,51	19,52
ASEAN	32,17	11,96
Nhật Bản	21,64	8,04
Ấn Độ	5,86	2,18

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Kim ngạch nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc giảm từ 117,9 tỷ USD vào năm 2022 xuống 110,64 tỷ USD vào năm 2023 (giảm 6,16%). Những mặt hàng Việt Nam nhập khẩu từ thị trường này bao gồm: Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; Vải các loại; Điện thoại các loại và linh kiện; Sắt thép các loại; Sản phẩm từ chất dẻo; Sản phẩm hóa chất; Sản phẩm từ sắt thép; Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày; Hóa chất; Kim loại thường khác; Chất dẻo nguyên liệu; Xơ, sợi dệt các loại; Dây điện và dây cáp điện; Sản phẩm từ kim loại thường khác; Linh kiện, phụ tùng ô tô; Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện; Xăng dầu các loại,..

Kim ngạch nhập khẩu từ thị trường Hàn Quốc giảm khoảng 15,4% so với năm 2022. Đây là thị trường cung cấp cho Việt Nam nhiều mặt hàng như: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; Điện thoại các loại và linh kiện; Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; Xăng dầu các loại; Vải các loại; Linh kiện, phụ tùng ô tô; Sản phẩm từ chất dẻo; Sắt thép các loại; Hóa chất và Sản phẩm hóa chất; Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày; Dây điện và dây cáp điện; Dược phẩm; Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ; Phương tiện vận tải khác và phụ tùng; Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện; Hàng thủy sản;...

Kim ngạch nhập khẩu từ thị trường các nước ASEAN giảm nhiều nhất trong khu vực Châu Á, giảm khoảng 32% so với năm 2022. Trong đó, Việt Nam chủ yếu nhập khẩu từ các thị trường Thái Lan, Malaysia, Indonesia và Singapore. Các sản phẩm được Việt Nam nhập khẩu từ các nước ASEAN rất đa dạng, bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; Xăng dầu các loại; Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; Ô tô nguyên chiếc các loại; Cao su; Chất dẻo nguyên liệu; Kim loại thường khác; Hóa chất; Than đá; Dầu mỡ động thực vật; Linh kiện, phụ tùng ô tô; Sắt thép các loại; Hàng điện gia dụng và linh kiện; Sản phẩm hóa chất; Hạt điều; Sản phẩm khác từ dầu mỏ; Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Giấy các loại; Vải các loại; Chế phẩm thực phẩm khác; Sản phẩm từ chất dẻo; Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày; Hàng thủy sản; Thức ăn gia súc và nguyên liệu; Gỗ và sản phẩm gỗ; Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc; Xơ, sợi dệt các loại; Sản phẩm từ sắt thép; Dây điện và dây cáp điện; Hàng rau quả; Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh; Phế liệu sắt thép; Dược phẩm; Sản phẩm từ cao su; Sữa và sản phẩm sữa; Phân bón các loại; Quặng và khoáng sản khác; Thuốc trừ sâu và nguyên liệu; Khí đốt hóa lỏng; Nguyên phụ liệu thuốc lá;...

*- Thị trường Châu Âu*

Từ khu vực thị trường Châu Âu, năm 2023, Việt Nam chủ yếu nhập khẩu từ khối EU với giá trị 15 tỷ USD, chiếm 77%, giảm 2,7% so với năm 2022. Việt Nam nhập khẩu từ thị các nước EU các sản phẩm sau: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; Dược phẩm; Thức ăn gia súc và nguyên liệu; Sản phẩm hóa chất; Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày; Vải các loại; Đá quý, kim loại quý và sản phẩm; Sản phẩm từ sắt thép; Kim loại khác; Gỗ và sản phẩm gỗ; Linh kiện, phụ tùng ô tô;...

*- Thị trường Châu Mỹ*

Năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường Hoa kỳ đạt 13,82 tỷ USD (chiếm 59,57% tổng kim ngạch nhập khẩu từ thị trường Châu Mỹ), tiếp đến là nhập khẩu từ Brazil 4,67 tỷ USD (chiếm 20,13%), Argentina (2,47 tỷ USD, chiếm 10,65%), Mexico (0,83 tỷ USD, chiếm 3,58%) và các thị trường khác như Canada, Chile, Peru,... (Bảng 5.12)

**Bảng 5.12. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2023**  
 từ một số thị trường khu vực Châu Mỹ

Thị trường	KNNK (tỷ USD)	Tỷ trọng (%)
Hoa Kỳ	13,82	59,569
Brazil	4,67	20,129
Argentina	2,47	10,647
Mexico	0,83	3,5776
Canada	0,62	2,6724
Chile	0,38	1,6379
Peru	0,047	0,2026

*Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam*

Việt Nam nhập khẩu hàng hóa từ thị trường Hoa kỳ với giá trị khoảng 13,82 tỷ USD, giảm 4,7% so với năm 2022. Hoa Kỳ là một trong những thị trường cung cấp các mặt hàng nguyên vật liệu đầu vào phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp của Việt Nam như: Bông, thức ăn gia súc, ngô, đậu tương, hóa chất, máy móc thiết, công nghệ... Ngoài ra, Việt Nam cũng nhập khẩu từ Hoa kỳ những mặt hàng khác như máy bay và linh kiện, phụ tùng, hóa chất, các nguyên tố phóng xạ, sắt, thép,...

Nếu như năm 2022, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Argentina và Brazil lần lượt là 4,03 tỷ USD và 4,55 tỷ USD, trong năm 2023, giá trị này đạt tương ứng là 2,47 tỷ USD (giảm 1,56 tỷ USD) và 4,67 tỷ USD, tăng 0,12 tỷ USD so với năm 2022. Việt Nam chủ yếu nhập khẩu từ 2 thị trường này những mặt hàng như: Điện thoại các loại và linh kiện; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác; Giày dép các loại; Xơ, sợi dệt các loại...

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ các thị trường Canada, Mexico cũng giảm so với năm 2022 với các giá trị tương ứng là 0,1 tỷ USD và 0,06 tỷ USD. Các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu chủ yếu từ Canada là Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; Phương tiện vận tải khác và phụ tùng; Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; Rau quả; Thủy sản; Thức ăn gia súc,... Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam từ Mexico gồm có: thức ăn gia súc và nguyên liệu, phế liệu sắt

thép, máy vi tính, các sản phẩm điện tử và linh kiện, máy móc, thiết bị, phụ tùng khác ...

- Thị trường Châu Đại Dương

Từ thị trường Châu Đại Dương, Việt Nam chủ yếu nhập khẩu từ Australia. Năm 2023, Việt Nam nhập khẩu hàng hóa từ thị trường Australia 8,53 tỷ USD, chiếm 91,72% tổng kim ngạch nhập khẩu từ khu vực thị trường Châu Đại dương, giảm 1,57 tỷ USD so với năm 2022. Ngoài ra, Việt Nam còn nhập khẩu từ New Zealand với giá trị 0.68 tỷ USD (chiếm 7,31%), giảm 0,03 tỷ so với năm 2022.

**Bảng 5.13.** Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2023 từ một số thị trường khu vực Châu Đại dương

Thị trường	KNNK (tỷ USD)	Tỷ trọng (%)
Australia	8.53	91.72
New Zealand	0.68	7.31

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Việt Nam nhập khẩu từ Australia các mặt hàng như: Than đá; Bông các loại; Quặng và khoáng sản khác; Lúa mì; Kim loại thường khác; Phế liệu sắt thép; Hàng rau quả; Sữa và sản phẩm sữa; Sắt thép các loại; Thức ăn gia súc và nguyên liệu; Sản phẩm hóa chất; Dược phẩm; Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; Chế phẩm thực phẩm khác; Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày; Đá quý, kim loại quý và sản phẩm; Sản phẩm khác từ dầu mỏ; Dầu mỡ động thực vật; Gỗ và sản phẩm gỗ; Chất dẻo nguyên liệu; Sản phẩm từ sắt thép; Hóa chất.

Những nhóm hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ thị trường New Zealand bao gồm: Sữa và sản phẩm sữa; Gỗ và sản phẩm gỗ; Phế liệu sắt thép; Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày; Sản phẩm hóa chất;...

- Thị trường Châu Phi

Việt Nam chủ yếu nhập khẩu từ thị trường Bờ Biển Ngà (1,021 tỷ USD, chiếm 19,63% tổng kim ngạch nhập khẩu từ thị trường khu vực Châu Phi) và các thị trường khác như Nigeria, Nam Phi, Congo, Ghana,...

**Bảng 5.14. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2023**  
 từ một số thị trường khu vực Châu Phi

Thị trường	USD	Tỷ trọng (%)
Bờ biển Ngà	1.021	19.63
Nigeria	0.412	7.92
Nam Phi	0.404	7.77
Congo	0.324	6.23
Gana	0.283	5.44
Tanzania	0.214	4.12
Cameroon	0.137	2.63

*Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam*

Các mặt hàng được nhập khẩu từ các thị trường này bao gồm: Hạt điều; Kim loại thường khác; Gỗ và sản phẩm gỗ; Hàng rau quả; Bông các loại; Đá quý, kim loại quý và sản phẩm; Sản phẩm hóa chất; Chất dẻo nguyên liệu; Hóa chất; Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác.

## 5.4. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

### 5.4.1. Một số thuận lợi, khó khăn trong xuất nhập khẩu hàng hóa

Xuất nhập khẩu hàng hóa là một hoạt động kinh tế quan trọng của Việt Nam, đóng góp lớn vào tăng trưởng GDP và cân bằng thương mại. Tuy nhiên, xuất nhập khẩu hàng hóa cũng phải đối mặt với nhiều thuận lợi và khó khăn trong năm 2023, do ảnh hưởng của các yếu tố chủ quan và khách quan. Dưới đây là một số thuận lợi và khó khăn chính trong hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2023.

#### *a/ Một số thuận lợi*

- Việt Nam là một trong những nước có lợi thế về chi phí lao động, nguồn nhân lực dồi dào và chất lượng, cũng như vị trí địa lý thuận lợi cho việc xuất nhập khẩu hàng hóa với các thị trường lớn như Trung Quốc, Hoa Kỳ, EU, ASEAN, Nhật Bản, Hàn Quốc, v.v.

- Việt Nam đã ký kết và thực hiện nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) với các đối tác quan trọng, giúp mở rộng thị trường xuất khẩu, giảm thiểu rào cản thương mại, tăng cường hợp tác kinh tế và đầu tư. Tính đến hết năm 2023, Việt Nam đã ký 16 FTA với các đối tác trong

khu vực và trên thế giới, trong đó có Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Israel (VIFTA) đã được ký vào 25/7/2023. Những FTA tiêu biểu như CPTPP, EVFTA, RCEP, UKVFTA, AfFTA, VIFTA,... đang tạo điều kiện thuận lợi để Việt Nam cải cách thể chế, môi trường kinh doanh, thúc đẩy xuất khẩu, cũng như đa dạng hóa nguồn hàng nhập khẩu và tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu.

- Việt Nam đã và đang có những cải cách về chính sách thương mại và hải quan, nhằm nâng cao hiệu quả quản lý xuất nhập khẩu, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí và thời gian cho doanh nghiệp. Một số biện pháp tiêu biểu là áp dụng hệ thống thông tin điện tử trong xuất nhập khẩu (VNACCS/VCIS), triển khai cửa khẩu một cửa quốc gia và khu vực ASEAN, thực hiện cam kết về thông báo trước (PSI) trong CPTPP và EVFTA, v.v.

*b/ Một số khó khăn*

- Với đặc thù là nền kinh tế có độ mở lớn nên Việt Nam chịu tác động trực tiếp từ những biến động của thị trường quốc tế. Năm 2023, Việt Nam vẫn tiếp tục bị ảnh hưởng nặng nề bởi COVID19, lại phải đối mặt với những rủi ro và bất ổn từ tình hình kinh tế và chính trị thế giới, điển hình như xung đột Nga – Ucraina, Ixrael – Hamas,... Những hệ lụy từ đại dịch COVID19, những xung đột và tranh chấp đã đẩy nền kinh tế toàn cầu bị suy thoái, làm mất ổn định thị trường năng lượng, lương thực, tài chính, gây lạm phát ở nhiều nền kinh tế, làm suy giảm tiêu dùng, tăng chi phí vận tải và bảo hiểm hàng hóa quốc tế, gián đoạn chuỗi cung ứng,... Những điều này gây khó khăn cho các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong năm qua.

- Xuất khẩu của Việt Nam, trong đó có xuất khẩu của những mặt hàng chủ lực như máy móc thiết bị, điện tử, điện thoại, dệt may, da giày, thủy sản, rau quả,... không chỉ đối mặt với những khó khăn do suy thoái kinh tế, nhu cầu nhập khẩu giảm ở nhiều thị trường (trong đó có những thị trường có tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu lớn như EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc,...) mà vẫn phải đối mặt với áp lực rào cản kỹ thuật liên quan đến bảo vệ môi trường, phát triển bền vững, chuyển đổi xanh, giảm thiểu phát thải carbon oxid, áp lực từ các vụ điều tra áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại, gian lận xuất xứ, lẫn tránh biện pháp



phòng vệ thương mại... Những rào cản này khiến doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu gặp nhiều bất lợi trong tiếp cận thị trường.

- Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn trong việc nhập khẩu nguyên liệu và thiết bị sản xuất cho các ngành công nghiệp chủ lực như dầu khí, ô tô, máy móc thiết bị, điện tử, v.v. Do đó, Việt Nam phải chịu áp lực về cán cân thương mại và tỷ giá hối đoái. Ngoài ra, việc nhập khẩu nguyên liệu và thiết bị sản xuất cũng khiến cho Việt Nam phải tuân thủ các quy định về nguồn gốc hàng hóa trong các FTA để hưởng ưu đãi thuế quan. Ví dụ Việt Nam phải đảm bảo tỷ lệ nội địa hóa ít nhất 40% để hưởng ưu đãi thuế quan từ CPTPP và EVFTA.

Kết luận: Xuất nhập khẩu hàng hóa là một lĩnh vực có vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam, nhưng cũng phải đối mặt với nhiều thuận lợi và khó khăn trong năm 2023. Điều này đòi hỏi Việt Nam cần tiếp tục cải cách chính sách thương mại và hải quan, nâng cao năng lực sản xuất và chất lượng hàng hóa, đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu, tăng cường hợp tác kinh tế và đầu tư với các đối tác quan trọng, và ứng phó linh hoạt với những biến động của tình hình kinh tế và chính trị thế giới.

#### **5.4.2. Chính sách mới thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa**

- *Tiếp tục thực hiện Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 493/QĐ-TTg ngày 19/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ.* Theo đó, Việt Nam phát triển xuất khẩu bền vững, phát huy lợi thế so sánh và chuyển đổi mô hình tăng trưởng hợp lý theo chiều sâu, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, bảo vệ môi trường sinh thái và giải quyết tốt các vấn đề xã hội; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo chiều sâu, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; nâng cao tỷ lệ chế biến các sản phẩm nông sản, thủy sản chủ lực có lợi thế sản xuất, xuất khẩu, kết hợp với xây dựng và phát triển thương hiệu đặc trưng nông sản Việt; nâng cao giá trị gia tăng cho những mặt hàng thâm dụng lao động và có tính cạnh tranh cao như dệt may, da giày, điện tử, các sản phẩm công nghiệp chế tạo công nghệ trung bình; tăng tỷ trọng các sản phẩm xuất khẩu có giá trị gia tăng, có hàm lượng khoa học - công nghệ, hàm lượng đổi mới sáng tạo cao, các sản phẩm kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, các sản phẩm thân thiện với môi trường.

Thực hiện Quyết định này, ngày 26/5/2023, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 583/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam đến năm 2030.

- *Tiếp tục triển khai hoạt động xúc tiến thương mại* với định hướng đa dạng hóa thị trường, mặt hàng xuất khẩu; tăng cường tận dụng cơ hội từ các thị trường có FTA; tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại liên kết vùng, miền để đảm bảo thị trường ổn định cho xuất khẩu. Theo Báo cáo của Bộ Công thương, năm 2023, Chương trình quốc gia về xúc tiến thương mại đã phê duyệt 113 đề án xúc tiến thương mại với tổng kinh phí Nhà nước hỗ trợ là 136 tỷ đồng, tập trung vào các hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương và các hoạt động xúc tiến thương mại phát triển thị trường trong nước với các nội dung thiết thực, phương thức đa dạng để hỗ trợ hiệu quả cho các doanh nghiệp, hiệp hội, địa phương, đã hỗ trợ trên 8.000 lượt doanh nghiệp tham gia và hưởng lợi trực tiếp, với giá trị hợp đồng ký kết trực tiếp tại các hội chợ, triển lãm quốc tế đạt gần 120 triệu USD, doanh số bán hàng tại các hội chợ, triển lãm cấp vùng đạt hơn 142 tỷ đồng; giúp các doanh nghiệp tìm kiếm nguồn nguyên liệu ổn định phục vụ sản xuất, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, đồng thời, kết nối với các thị trường, đối tác mới, tận dụng được các lợi thế từ các FTA, tăng cường kết nối thị trường quốc tế và tham gia sâu vào các chuỗi giá trị toàn cầu.

- *Tiếp tục công tác ứng phó với các vụ việc phòng vệ thương mại nước ngoài, chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại và gian lận xuất xứ, cảnh báo sớm các mặt hàng bị điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại:* Theo Báo cáo của Bộ Công Thương, năm 2023, hàng xuất khẩu của Việt Nam đã phải đối mặt với 12 vụ việc điều tra phòng vệ thương mại, Bộ Công Thương đã chủ động phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương, hiệp hội để hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu xử lý hiệu quả các vụ việc phòng vệ thương mại nước ngoài. Kết quả hoạt động hỗ trợ đó đã giúp nhiều doanh nghiệp Việt Nam thành công trong việc chứng minh doanh nghiệp không bán phá giá hay Chính phủ không trợ cấp xuất khẩu. Chẳng hạn, (1) Hoa Kỳ đã có kết luận thép dây không gỉ Việt Nam không lẫn tránh thuế PVTM đang áp dụng với Hàn Quốc, một số sản phẩm ống thép không lẫn tránh thuế PVTM đang áp dụng với Đài Loan - Trung Quốc, doanh nghiệp pin mặt trời lớn của Việt Nam không lẫn

tránh thuế và miễn thuế tạm thời với mặt hàng này, Chính phủ Việt Nam không trợ cấp đối với doanh nghiệp xuất khẩu lốp xe được rà soát trong năm 2021; (2) Phi-líp-pin giảm thuế chống bán phá giá đối với xi măng so với lệnh áp thuế trước đó; (3) Úc chấm dứt điều tra chống bán phá giá amoni nitrat; (4) Mê-hi-cô đánh giá ngành thép mạ Việt Nam hoạt động theo cơ chế thị trường và giảm thuế chống bán phá giá với thép mạ trong kết luận cuối cùng so với kết luận sơ bộ trước đó...

Ngoài ra, Cục phòng vệ thương mại (Bộ Công Thương) thường xuyên theo dõi và cung cấp danh sách cảnh báo một số mặt hàng xuất khẩu có nguy cơ bị điều tra lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại và gian lận xuất xứ, qua đó giúp phát hiện và xử lý đối với doanh nghiệp cá biệt có vi phạm về xuất xứ hàng hóa hoặc chỉ thực hiện các công đoạn sản xuất có hàm lượng giá trị gia tăng không đáng kể tại Việt Nam. Tính đến nay, hàng hóa xuất khẩu của ta đã đối mặt với 37 vụ việc điều tra chống lẫn tránh biện pháp PVTM của nước ngoài, trong đó riêng năm 2023 là 04 vụ việc gồm các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn như pin năng lượng mặt trời, dây cáp nhôm, bánh xe kéo bằng thép, thép không gỉ cán nguội.

Bộ Công Thương vẫn tiếp tục cập nhật, theo dõi để đưa ra danh sách cảnh báo sớm đối với các mặt hàng có nguy cơ bị điều tra áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại ở nước ngoài nhằm giúp các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp chủ động trong công tác ứng phó với các biện pháp phòng vệ thương mại của nước ngoài và chủ động xây dựng chiến lược sản xuất, xuất khẩu, chuẩn bị nguồn lực; xây dựng kế hoạch ứng phó, giúp giảm thiểu tác động tiêu cực do biện pháp phòng vệ thương mại của nước ngoài gây ra.

- *Tiếp tục thực hiện mục tiêu cải cách TTHC và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp*: nhằm cải cách thủ tục hành chính một cách toàn diện và hiệu quả, tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp để cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, nhằm tạo thuận lợi tối đa cho các doanh nghiệp hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, tiết kiệm thời gian, chi phí, rút ngắn thời gian thông quan, giải phóng hàng hóa, Tổng cục Hải quan đã ban hành Quyết định số 123/QĐ-TCHQ ngày 31/01/2023 về việc giao chỉ tiêu cải cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục hải quan, tạo thuận lợi thương mại năm 2023. Theo đó, cơ quan

hải quan nỗ lực giảm 10% thời gian thông quan, giải phóng hàng; giảm 5% tỷ lệ tờ khai luồng đỏ; giảm 10% tỷ lệ tờ khai luồng vàng; giảm 20% số lô hàng phải lấy mẫu phân tích, giám định; tăng 50% số cuộc tham vấn giá thực hiện theo hình thức trực tuyến; 100% chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nộp điện tử...

Ngoài ra, ngày 31/5/2023, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 33/2023/TT-BTC quy định về kiểm tra, xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (XNK), thay thế các Thông tư số 38/2018/TT-BTC, Thông tư số 62/2019/TT-BTC, Thông tư số 47/2020/TT-BTC và Thông tư số 07/2021/TT-BTC. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15/7/2023 và có nhiều điểm mới nhằm khắc phục những vướng mắc, bất cập trong quá trình thực hiện các Thông tư nêu trên, như: Việc khai và nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ; nộp bổ sung C/O sau khi hàng hoá đã thông quan; nộp C/O đối với trường hợp hàng hoá thay đổi mục đích sử dụng; quy định liên quan đến thời điểm nộp C/O; trừ lùi C/O cho hàng hóa gửi kho ngoại quan.... Đồng thời, Thông tư hướng dẫn việc kiểm tra xuất xứ tại các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (như CPTPP, EVFTA, UKVFTA, RCEP,...). Việc ban hành Thông tư còn có ý nghĩa trong việc áp dụng các phương thức quản lý mới phù hợp với xu hướng tạo thuận lợi thương mại, sử dụng chứng từ điện tử thay thế cho chứng từ giấy, bảo lãnh cho hàng hóa nợ, thay đổi hình thức nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa (nộp qua hệ thống V5, nộp bản sao,...).

#### **5.4.3. Chính sách mới trong quản lý nhập khẩu hàng hóa**

Ngày 31/5/2023, Chính phủ ban hành Nghị định 26/2023/NĐ-CP về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan. Theo đó, Nghị định 26/2023/NĐ-CP đã ban hành Biểu thuế xuất nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan sau:

- ✓ Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế. (Phụ lục I)
- ✓ Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế. (Phụ lục II)

- ✓ Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp đối với mặt hàng xe ô tô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống, đã qua sử dụng. (Phụ lục III)
- ✓ Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan. (Phụ lục IV)

Nghị định 26/2023/NĐ-CP được áp dụng từ ngày 15/7/2023. Nghị định 26/2023/NĐ-CP thay thế Nghị định 122/2016/NĐ-CP, Nghị định 125/2017/NĐ-CP, Nghị định 57/2020/NĐ-CP, Nghị định 101/2021/NĐ-CP và Nghị định 51/2022/NĐ-CP.

Cũng trong ngày 31/5/2023, Thủ tướng Chính phủ cũng ban hành Quyết định số 15/2023/QĐ-TTg quy định việc áp dụng thuế suất thông thường đối với hàng hóa nhập khẩu. Trong đó, quy định thuế suất thông thường áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu từ các quốc gia không có quan hệ đối xử tối huệ quốc với Việt Nam và được quy định bằng 150% thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng. Trường hợp mức thuế suất ưu đãi bằng 0% thì áp dụng mức thuế suất thông thường là 5%. Đồng thời, mặt hàng dầu, nguyên liệu để sản xuất xăng dầu được quy định mức thuế suất 0% để đa dạng hóa nguồn cung nguyên liệu sản xuất trong nước, giảm giá thành của mặt hàng xăng dầu.

Trước đó, ngày 22/5/2023, Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái đã ký ban hành Quyết định số 13/2023/QĐ-TTg ban hành danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất. Theo đó, phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất được quy định chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định gồm 05 loại: Phế liệu sắt, thép, gang; phế liệu và mẫu vụn của nhựa (plastic); phế liệu giấy; phế liệu thủy tinh; phế liệu kim loại màu. Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2023 và thay thế Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

Ngoài ra, Bộ Công Thương vẫn tiếp tục thực hiện các công tác khởi kiện, điều tra, áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại tiếp tục được đẩy mạnh, tạo lập lại môi trường cạnh tranh bình đẳng cho các ngành sản xuất trong nước trước bối cảnh gia tăng nhanh chóng hàng

hóa nhập khẩu có dấu hiệu bán phá giá hoặc được nhận trợ cấp trái với cam kết quốc tế, gây thiệt hại đáng kể, nghiêm trọng cho một số ngành sản xuất trong nước. Trong năm 2023, Bộ Công Thương đã và đang triển khai điều tra, rà soát 12 vụ việc, gồm: 07 vụ việc rà soát theo yêu cầu của các bên liên quan đối với các vụ việc: bột ngọt, sợi filament, đường mía, phối thép-thép dài, màng BOPP và thép hình chữ H; 03 vụ việc rà soát cuối kỳ trong vụ việc thép không gỉ cán nguội, thép phủ màu và nhôm thanh định hình; 02 vụ việc mới khởi xướng điều tra đối với sản phẩm cáp thép dự ứng lực và tháp điện gió. Bộ Công Thương cũng đang tham vấn, hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất trong nước xây dựng hồ sơ đề nghị điều tra áp dụng biện pháp PVTM với một số sản phẩm khác như: thép thanh dự ứng lực, thép mạ, sorbitol... Các mặt hàng điều tra khá đa dạng, gồm: các sản phẩm kim loại cơ bản (nhôm, thép, vật liệu hàn), hóa chất (sorbitol, sợi filament, màng BOPP), vật liệu xây dựng (kính nổi, gỗ MDF), hàng tiêu dùng cơ bản (bột ngọt, đường mía, đường lòng HFCS), trong đó có nhiều sản phẩm có mối quan hệ mật thiết và đặc biệt quan trọng gắn với đời sống của người nông dân (sản phẩm đường, bột ngọt (liên quan tới cây mía), sorbitol (liên quan tới cây sắn)). Các biện pháp PVTM đã áp dụng với hàng nhập khẩu hiện đang bảo vệ các ngành sản xuất trong nước chiếm khoảng 9,5% GDP của Việt Nam (ước tính theo GDP năm 2022) và công ăn việc làm của hàng triệu người lao động, người nông dân trong các lĩnh vực sản xuất trong nước, đặc biệt trong các lĩnh vực ngành hàng nhạy cảm như nông nghiệp... Các biện pháp PVTM đã áp dụng cũng góp phần tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước, đóng góp hàng nghìn tỷ đồng tiền thuế thu được vào ngân sách nhà nước.

## CHƯƠNG 6. CHUYỂN ĐỔI SỐ VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

### TẠI VIỆT NAM TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

THƯƠNG MẠI UNIVERSITY

## 6.1. BỐI CẢNH, ĐỘNG LỰC VÀ CÁC XU HƯỚNG CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI VIỆT NAM

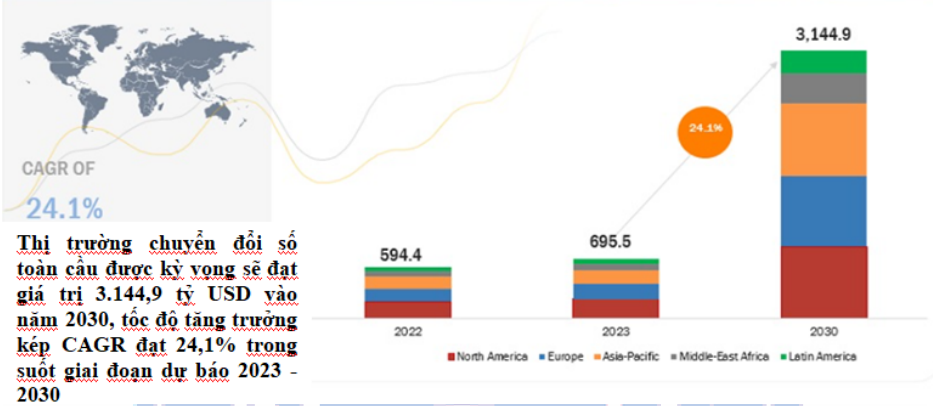
### 6.1.1. Bối cảnh chuyển đổi số trên thế giới và Việt Nam

#### 6.1.1.1. Trên thế giới

Các tổ chức trên toàn cầu đã phải đối mặt với những hạn chế về ngân sách do tình trạng đóng cửa trong một khoảng thời gian cụ thể do đại dịch COVID-19. Trong thời kỳ đại dịch, các tổ chức đã cung cấp công việc tại nhà cho nhân viên của họ. Do đó, để quản lý lực lượng lao động từ xa, một số doanh nghiệp CNTT đã lên kế hoạch áp dụng phần mềm như một dịch vụ (Software as a Service) và cơ sở hạ tầng làm dịch vụ để quản lý lực lượng lao động từ xa của họ. Năm 2020, theo Khảo sát của Deloitte ở Mỹ, 75% tổ chức CNTT đã áp dụng nhiều dịch vụ để đáp ứng nhu cầu làm việc từ xa của họ. Những nhân viên làm việc từ xa này đang sử dụng các giải pháp hệ thống này để quản lý một số nhiệm vụ. Nó liên quan đến nhiều công nghệ tiên tiến khác nhau, chẳng hạn như AI, điện toán đám mây, công cụ Dữ liệu lớn và các khả năng giúp tối ưu hóa hoạt động kinh doanh. Thực tế này thúc đẩy hoạt động chuyển đổi số trên thế giới diễn ra mạnh mẽ.

Theo ước tính của Markets and Markets (2023), quy mô thị trường Chuyển đổi kỹ thuật số toàn cầu chiếm 695,5 tỷ USD vào năm 2023 và dự kiến sẽ đạt con số 3.144,9 tỷ USD vào năm 2030, với tốc độ tăng trưởng kép CAGR là 24,1% từ năm 2023 đến năm 2030. Xu hướng số hóa và nhu cầu sử dụng tài nguyên tối ưu ngày càng tăng cũng được kỳ vọng sẽ là động lực thúc đẩy tăng trưởng của chuyển đổi số trên thế giới.

## DỰ BÁO THỊ TRƯỜNG CHUYỂN ĐỔI SỐ TOÀN CẦU ĐẾN NĂM 2030 (ĐƠN VỊ TÍNH: TỶ USD)



(Nguồn: Markets and Markets, 2023)

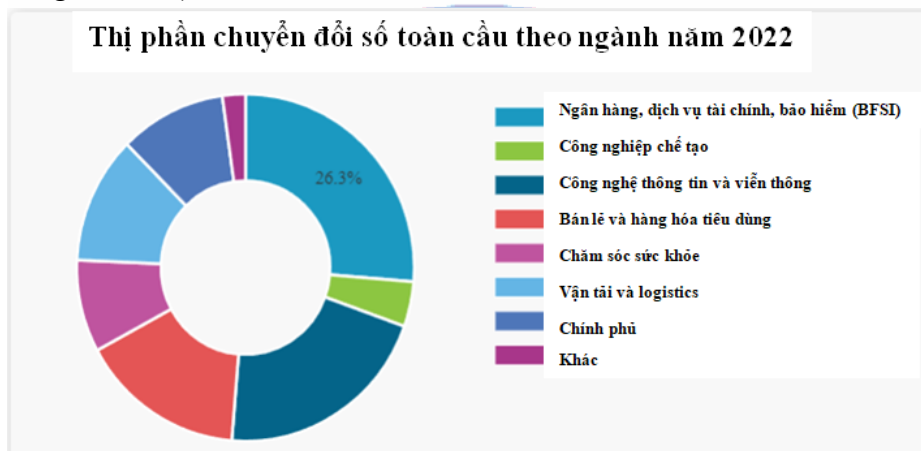
**Hình 6.1.** Dự báo thị trường chuyển đổi số năm 2030

Theo Fortune Business Insights (2023), quy mô thị trường chuyển đổi số được định giá là 1,91 nghìn tỷ USD năm 2022, và dự kiến sẽ tăng từ 2,27 nghìn tỷ USD năm 2023 lên tới 8,92 nghìn tỷ vào năm 2030, đạt tốc độ tăng trưởng kép CAGR là 21,6% trong giai đoạn dự báo. Bắc Mỹ thống trị thị trường toàn cầu với thị phần 44,5% trong năm 2022. Trong giai đoạn này, những công ty như Alphabet LLC, Oracle Corporation, SAP SE, Salesforce, Inc,... cung cấp một số giải pháp và dịch vụ chuyển đổi số trên thị trường bao gồm các công nghệ và phần mềm AI, điện toán đám mây, học máy, Internet of Things và các giải pháp khác vào các quy trình kinh doanh của các doanh nghiệp khách hàng. Trên thế giới việc áp dụng nhanh chóng các công nghệ tiên tiến như AI, IoT,... đang thúc đẩy sự tăng trưởng của thị trường chuyển đổi số toàn cầu.

Thị trường chuyển đổi số được phân chia theo các công nghệ sử dụng chủ yếu bao gồm: điện toán đám mây, dữ liệu lớn và phân tích, an ninh mạng, trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT), trí tuệ kinh doanh và chuỗi khối dựa trên công nghệ. Việc áp dụng các thiết bị IoT ngày càng tăng và sự gia tăng trong việc tạo ra khối lượng dữ liệu dự kiến sẽ thúc đẩy tăng trưởng thị trường chuyển đổi kỹ thuật số dựa trên đám mây. Các thiết bị IoT tạo ra lượng dữ liệu khổng lồ, cần thêm không gian để lưu trữ. Theo Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA), số lượng thiết bị, cảm biến và bộ truyền động IoT được lắp đặt vào năm 2022 là 42,62 tỷ. Đây là một sự gia tăng đáng kể



so với con số năm 2021 và 2020 lần lượt là 35,82 tỷ và 30,73 tỷ, dự kiến sẽ đạt 75,44 tỷ vào năm 2025. Phân khúc blockchain và kinh doanh thông minh dự kiến sẽ tăng trưởng với tốc độ CAGR cao nhất trong giai đoạn dự báo. Điều này chủ yếu là do nhu cầu thực hiện giao dịch của ngành tài chính ngân hàng ngày càng tăng. Ngoài ra, việc tăng cường đầu tư vào các công nghệ này ở một số quốc gia, như Mỹ, Singapore, Argentina, Thụy Sĩ và các quốc gia khác, dự kiến sẽ thúc đẩy tăng trưởng thị trường (Fortune Business Insights, 2023).



(Nguồn: Fortune Business Insights, 2023).

**Hình 6.2.** Thị phần chuyển đổi số toàn cầu theo ngành năm 2022

Báo cáo của Fortune Business Insights (2023), cũng cho thấy việc áp dụng mạnh mẽ công nghệ kỹ thuật số vào hoạt động kinh doanh được diễn ra trên các lĩnh vực: Dịch vụ Ngân hàng, Tài chính, Bảo hiểm. Dựa trên ngành, thị trường được phân loại thành CNTT và viễn thông, BFSI, bán lẻ và hàng tiêu dùng, vận tải và hậu cần, chính phủ, y tế và các ngành khác (dầu khí, truyền thông và giải trí). Phân khúc BFSI chiếm thị phần lớn nhất do BFSI ngày càng áp dụng các thiết bị thông minh. Ví dụ: vào tháng 1 năm 2022, Bank of America đã ra mắt phần mềm dự báo CashPro dựa trên công nghệ AI và Machine Learning (ML) để dự đoán chính xác vị thế tiền mặt trong tương lai của khách hàng. Giải pháp dựa trên AI được phát triển với sự hợp tác của công ty fintech Cashpro Online chuyên về công nghệ AI và ML. Phân khúc chăm sóc sức khỏe được dự đoán sẽ tăng trưởng với tốc độ CAGR cao nhất trong giai đoạn dự báo. Việc tăng cường áp dụng các nền tảng công nghệ kỹ thuật số và các sáng kiến của

chính phủ về số hóa trong bối cảnh đại dịch COVID-19 đã làm tăng nhẹ nhu cầu xử lý ngôn ngữ tự nhiên.

Các khu vực thị trường chuyển đổi số toàn cầu được phân loại thành năm khu vực, Bắc Mỹ, Châu Âu, Châu Á Thái Bình Dương, Trung Đông và Châu Phi và Nam Mỹ. Quy mô Thị trường Chuyển đổi Kỹ thuật số Bắc Mỹ được định giá 0,85 nghìn tỷ USD vào năm 2022 và đang tăng trưởng với tốc độ CAGR là 20,4% từ năm 2023 đến năm 2030. Bắc Mỹ dự kiến sẽ thống trị thị phần chuyển đổi kỹ thuật số toàn cầu nhờ các sáng kiến và đầu tư ngày càng tăng của chính phủ vào các công nghệ kỹ thuật số như điện toán đám mây, IoT, AI và các công nghệ khác. Năm 2021, chính phủ Canada đã đưa ra các chiến lược chính phủ kỹ thuật số, nhằm mục đích điều phối việc áp dụng các công nghệ kỹ thuật số như AI và điện toán đám mây để hiện đại hóa hệ thống CNTT. Năm 2021, chính phủ liên bang Hoa Kỳ dự kiến đầu tư hơn 100 tỷ USD để đưa công nghệ tiên tiến và khả năng truy cập Internet tốc độ cao đến các hộ gia đình Mỹ. Châu Âu dự kiến sẽ chiếm được thị phần đáng kể trong giai đoạn dự báo. Chính phủ ở Anh và Pháp đang thực hiện các sáng kiến quan trọng để áp dụng công nghệ kỹ thuật số và thúc đẩy tăng trưởng trong khu vực. Các xã hội và nền kinh tế của khu vực này đã trải qua quá trình chuyển đổi kỹ thuật số triệt để, được thúc đẩy bởi chuyển đổi kỹ thuật số và sự phát triển của nhiều loại hình truyền thông nhờ số lượng thiết bị được kết nối và luồng dữ liệu ngày càng tăng. Châu Á Thái Bình Dương dự kiến sẽ tăng trưởng với tốc độ CAGR cao nhất trong giai đoạn dự báo, do đầu tư trực tiếp nước ngoài cho chuyển đổi kỹ thuật số ngày càng tăng và đầu tư của chính phủ ngày càng tăng cho việc áp dụng các công nghệ tiên tiến. Theo báo cáo do Hội nghị Thương mại và Phát triển Liên hợp quốc (UNCTAD) công bố, bất chấp đại dịch COVID-19 trên toàn thế giới, đầu tư nước ngoài vẫn tăng trưởng vượt bậc vào APAC năm thứ ba liên tiếp với mức kỷ lục 619 tỷ USD vào năm 2021, tức là 40 năm. % dòng vốn đầu tư nước ngoài toàn cầu. Tương tự, các quốc gia Trung Đông và Châu Phi, như UAE và Ả Rập Saudi, đang phát triển với tốc độ CAGR vừa phải nhờ số hóa và các sáng kiến của chính phủ ngày càng tăng. Chẳng hạn, vào tháng 2 năm 2022, chính phủ Ả Rập Saudi đã lên kế hoạch đầu tư hơn 6,4 tỷ USD vào các công nghệ trong tương lai để đẩy nhanh quá trình chuyển đổi kỹ thuật số và thúc đẩy nền kinh tế kỹ thuật số của nước

này. Thị trường Nam Mỹ có thể sẽ đạt tốc độ CAGR khiêm tốn trong giai đoạn dự báo. Điều này chủ yếu là do sự phát triển ngày càng tăng của đầu tư kỹ thuật số vào cơ sở hạ tầng đám mây. Ví dụ: vào tháng 7 năm 2022, Amazon Web Services (AWS) của Amazon.com Inc. đã lên kế hoạch đầu tư vào Chile và Argentina để phát triển cơ sở hạ tầng trung tâm dữ liệu (Fortune Business Insights, 2023).

Trong bối cảnh, chuyển đổi số toàn cầu đang phát triển mạnh, không thể không kể đến những công ty chuyển đổi kỹ thuật số quan trọng, chẳng hạn như Amazon.com, Inc., Alphabet LLC, Hewlett Packard Enterprise Development LP, Oracle Corporation, Microsoft Corporation, IBM, Apple, Salesforce Inc, SAP SE, Cisco System, Alibaba Group Limited, Feuji (Hoa Kỳ) và các công ty khác, đang tập trung vào việc cung cấp các giải pháp sáng tạo dựa trên công nghệ kỹ thuật số. Những công ty này có kế hoạch mở rộng danh mục sản phẩm của họ do nhu cầu của người tiêu dùng ngày càng tăng. Những công ty lớn trên thị trường đang áp dụng một số chiến lược kinh doanh, chẳng hạn như quan hệ đối tác, sáp nhập và cộng tác, để mở rộng hoạt động kinh doanh của họ trên toàn cầu.

Một số chuỗi sự kiện tiêu biểu trong chuyển đổi số trên toàn cầu từ 2021 – 2023 bao gồm:

- **Tháng 5 năm 2021:** Tập đoàn IBM đã ra mắt đám mây và AI như một dịch vụ nhằm hiện đại hóa hoạt động kinh doanh. Các dịch vụ này đã giúp tự động hóa các công việc của doanh nghiệp với chatbot AI và trợ lý ảo trong bối cảnh đại dịch.

- **Tháng 11 năm 2021:** Google cloud LLC, nhà cung cấp cơ sở hạ tầng đám mây cho các dịch vụ liên quan đến AI, đã hợp tác với Cohere, nhà cung cấp công nghệ Xử lý ngôn ngữ tự nhiên (NLP) tiên tiến. Cohere đã mua các dịch vụ của Google Cloud, chẳng hạn như cơ sở hạ tầng ML và AI, thông qua mối quan hệ hợp tác này. Dịch vụ này đã giúp cả hai công ty triển khai liền mạch các ứng dụng NLP trên nền tảng Google Cloud.

- **Tháng 2 năm 2022:** Để cung cấp mạng IoT cho 70.000 đèn đường thông minh ở Montevideo, Uruguay, Công ty Mạng băng thông hẹp quốc gia (NNNCo), một nhà cung cấp dịch vụ viễn thông của Úc, đã hợp tác với Wellness Techgroup, một công ty công nghệ châu Âu. Sự hợp

tác này nhằm mục đích cải thiện cộng đồng, an toàn đường bộ và giảm lượng khí thải carbon, phục vụ 1,3 triệu người trên diện tích 200 km<sup>2</sup>.

- **Tháng 4 năm 2022:** Bộ Thương mại, Chính phủ Ấn Độ đã ra mắt nền tảng mở trực tuyến, Mạng mở cho thương mại kỹ thuật số (ONDC) dành cho các doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ. ONDC là một nền tảng nguồn mở hỗ trợ các doanh nghiệp địa phương trên nhiều phân khúc khác nhau như tạp hóa, di động, đặt chỗ và du lịch, đặt hàng và giao đồ ăn, khách sạn, cùng nhiều phân khúc khác. Nền tảng này nhằm mục đích hạn chế độc quyền kỹ thuật số, tạo cơ hội mới và hỗ trợ các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa giúp họ trực tuyến.

- **Tháng 6 năm 2022:** Siemens ra mắt nền tảng kinh doanh chuyên đổi số Xcelerator nhằm tăng tốc công nghệ số. Nền tảng kinh doanh kỹ thuật số giúp quản lý các hoạt động kinh doanh có thể mở rộng một cách dễ dàng. Siemens Xcelerator bao gồm các dịch vụ phần cứng, phần mềm và công nghệ kỹ thuật số dựa trên Internet of Things.

- **Tháng 6 năm 2022:** Kore.ai, một công ty cung cấp giải pháp và nền tảng phần mềm đàm thoại AI dành cho doanh nghiệp và Tanla, nhà cung cấp CPaaS, đã công bố quan hệ đối tác tại 5 quốc gia, bao gồm UAE, Ấn Độ, Việt Nam, Philippines và Indonesia. Sự hợp tác này là một bước quan trọng để cung cấp hệ thống đàm thoại (Xử lý ngôn ngữ tự nhiên (NLP) dựa trên AI cho các doanh nghiệp và thương hiệu khác nhau.

- **Tháng 7 năm 2022:** Net base Quid, nhà cung cấp thông tin thị trường và người tiêu dùng được hỗ trợ bởi AI, đã cập nhật giải pháp NLP cho các Chủ đề được chứng nhận của TikTok. Phiên bản cập nhật này bao gồm ngôn ngữ toàn cầu, các bản vá bảo mật quan trọng và cải tiến giao diện người dùng. Sản phẩm này được Net Base Quid ra mắt và có khả năng cải thiện mức độ tương tác với thương hiệu trên các nền tảng truyền thông xã hội.

- **Tháng 7 năm 2022:** SAP SE mua lại Askdata, một công ty phân tích hướng đến tìm kiếm. Với việc mua lại này, công ty sẽ hỗ trợ các doanh nghiệp đưa ra những lựa chọn sáng suốt với sự hỗ trợ của tìm kiếm ngôn ngữ tự nhiên do AI điều khiển.

- **Tháng 10 năm 2022:** Tập đoàn điện toán đám mây của Amazon.com Inc. đã đầu tư khoảng 5 tỷ USD để tăng cường phát triển cơ sở hạ tầng đám mây ở Thái Lan. Công ty có kế hoạch đầu tư, xây dựng

trung tâm dữ liệu và cơ sở hạ tầng đám mây tại Bangkok để giúp khách hàng lưu trữ dữ liệu một cách an toàn.

- **Tháng 1 năm 2023:** Apple Inc. ra mắt HomePod thế hệ thứ hai, một chiếc loa thông minh mạnh mẽ với thiết kế mang tính biểu tượng. HomePod bao gồm những đổi mới của Apple và trí thông minh Siri. Nó cũng hỗ trợ âm thanh tính toán nâng cao và các bản âm thanh không gian sống động để mang lại trải nghiệm nghe tuyệt vời.

- **Tháng 1 năm 2023:** Alibaba Cloud ra mắt trung tâm đổi mới và quản lý đối tác quốc tế đầu tiên nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn và nâng cao hơn nữa các dịch vụ khách hàng cũng như hành trình số hóa. Trung tâm Đổi mới Sản phẩm mới sẽ quản lý việc nâng cấp sản phẩm theo nhu cầu hiện tại của khách hàng trên toàn cầu và tạo điều kiện thuận lợi cho các lộ trình trong tương lai để phát triển các giải pháp dành riêng cho thị trường hơn.

- **Tháng 2 năm 2023:** Cisco ra mắt bảng thông tin đơn giản hóa để hội tụ các hoạt động OT và CNTT, trí tuệ mạng linh hoạt để xem và bảo vệ tất cả tài sản công nghiệp cũng như các công cụ quản lý đám mây mới cho các ứng dụng IoT công nghiệp. OpenTelemetry là khung mã nguồn mở và tiêu chuẩn ngành mà các đối tác, khách hàng và nhà cung cấp dịch vụ dựa vào để thu thập, tạo, xử lý và xuất dữ liệu đo từ xa được phân phối và có nguồn gốc từ đám mây. Cisco ThousandEyes tương thích với OpenTelemetry.

#### **6.1.1.2. Tại Việt Nam**

Việt Nam là quốc gia đang phát triển nhưng có tốc độ tăng trưởng tương đối cao. Chuyển đổi số giúp các doanh nghiệp cắt giảm chi phí, tối ưu hiệu suất và năng suất lao động, bên cạnh đó, xu hướng này còn thúc đẩy đổi mới sáng tạo, tư duy, tạo ra những giá trị mới. Chính vì lẽ đó, chuyển đổi số là chìa khóa để Việt Nam có bước bước chuyển mình, và phát triển kinh tế nhanh chóng, hiện thực hóa khát vọng hùng cường.

Năm 2022, với tốc độ tăng trưởng đạt được là 8,02%, nền kinh tế Việt Nam đã đánh dấu mốc mức tăng trưởng cao nhất kể từ năm 2008. Việt Nam đã được các tổ chức và bạn bè quốc tế đánh giá thuộc nhóm tăng trưởng cao nhất châu Á cũng như thế giới. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, quá trình đổi mới đã giúp đưa Việt Nam từ một trong những quốc gia nghèo nhất trên thế giới trở thành quốc gia có thu nhập

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI  
THUONGMAI UNIVERSITY

trung bình, có vị thế ngày càng cao trên trường quốc tế. Tuy nhiên, so với các nước phát triển, Việt Nam vẫn là nước có mức thu nhập trung bình, mức độ cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao. Một trong những yếu tố chính ảnh hưởng đến mức độ thu nhập của người dân là năng suất lao động thấp, mức độ ứng dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất kinh doanh hạn chế. Do đó, để tiếp tục có những bước phát triển đột phá trong giai đoạn mới, thu hẹp khoảng cách với các nước phát triển, vượt ra khỏi bẫy thu nhập trung bình, hướng tới một nền kinh tế phát triển bền vững, một trong những giải pháp căn cơ, nền tảng nhất là phải chuyển đổi số mạnh mẽ, đi đầu khu vực trong cuộc CMCN 4.0. Trên cơ sở đó, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 749/QĐ-TTg, ngày 03/06/2020 phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” với mục tiêu đưa Việt Nam vào nhóm 50 nước dẫn đầu về Chính phủ điện tử (EGDI). Theo đó, chuyển đổi số ở Việt Nam hướng tới 3 trụ cột là: Hạ tầng số; Chính phủ số; Kinh tế số và xã hội số, với những bước đi cụ thể:

*\* Đối với hạ tầng số:* Định hướng phát triển nhanh, tạo nền tảng cho phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt trong thời đại số. Theo đó, hạ tầng viễn thông đã phủ rộng khắp toàn quốc hơn 600.000 km cáp quang, với tốc độ truy nhập cao (> 27 MBps). Số thuê bao băng rộng cố định hơn 13 triệu (trong đó hơn 12 triệu thuê bao sử dụng cáp quang FTTx, tốc độ truy nhập hơn 10 MBps). Tổng băng thông quốc tế đạt hơn 8,1 TBps. Mạng di động phát triển, tỷ lệ phủ sóng đạt 99,7% [2]. Mạng di động 5G đã được cấp phép thử nghiệm, khi triển khai sẽ là bước đột phá về tốc độ kết nối, là nền tảng quan trọng kết nối hạ tầng IoT trong chuyển đổi số. Tỷ lệ người dân có điện thoại thông minh và có đường internet cáp quang băng thông rộng chiếm tỷ trọng lớn và gia tăng trong tương lai. Như vậy, có thể nói mạng viễn thông đã đi trước một bước trong chuẩn bị hạ tầng cho chuyển đổi số (Bộ Thông tin và Truyền thông, 2023)

*\* Đối với Chính phủ số:* Trong thời gian qua, công nghệ thông tin đã được ứng dụng trong cơ quan quản lý nhà nước để phát triển Chính phủ điện tử, góp phần cải cách hành chính. Công dịch vụ công quốc gia đã cung cấp 3.699 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 (nộp hồ sơ trực tuyến và nhận kết quả tại nhà); hơn 2,1 triệu tài khoản đăng ký (tăng hơn 2,8 lần so với cùng kỳ); hơn 122,7 triệu hồ sơ đồng bộ trạng thái (tăng

hơn 2 lần). 41/63 tỉnh, thành phố triển khai 36.300 tổ công nghệ số cộng đồng đến tận thôn, xóm với gần 200.000 thành viên tham gia (Bộ Thông tin và Truyền thông, 2023)

*\* Đối với kinh tế số và xã hội số:* Theo số liệu từ Bộ Công Thương cho thấy, quy mô thị trường thương mại điện tử bán lẻ (B2C) của Việt Nam có sự tăng trưởng đáng kể, năm 2015, doanh thu B2C đạt 5 tỷ USD, đến năm 2022, doanh thu đã tăng trưởng lên 16,4 tỷ USD, tăng 20% so với năm 2021 và chiếm 7,5% doanh thu hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của cả nước. Lượng người mua sắm trực tuyến tại Việt Nam đạt mốc 60 triệu người trong năm 2022, giá trị mua sắm trực tuyến của một người dùng đạt từ 260-285 USD/người. Tỷ trọng đóng góp của kinh tế số trong GDP tiếp tục tăng. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP, theo Bộ Thông tin và Truyền thông - cơ quan thường trực của Ủy ban quốc gia về chuyển đổi số, năm 2022, tỷ trọng kinh tế số của Việt Nam đạt 14,26% GDP cao hơn năm 2021 (11,91%) và mục tiêu đặt ra đến năm 2025 là 20%. Số lượng doanh nghiệp công nghệ số đạt 67.300 doanh nghiệp, tăng gần 3.500 doanh nghiệp so với năm 2021, đạt tỷ lệ 0,69 doanh nghiệp trên 1.000 dân. Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hóa đơn điện tử là 100% (Bảng). Bên cạnh đó, công nghệ thông tin đã được ứng dụng khá rộng rãi trong xã hội góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống người dân, giảm khoảng cách xã hội, đặc biệt là trong các lĩnh vực giáo dục và y tế. Nhiều ứng dụng công nghệ được triển khai trong công tác đào tạo (các bài giảng điện tử; học trực tuyến...), trong quản lý giáo dục (hệ thống thông tin quản lý tuyển sinh, quản lý kết quả học tập học sinh...). Trong lĩnh vực y tế cũng vậy, gần 100% bệnh viện các tuyến trên cả nước triển khai ứng dụng phần mềm quản lý bệnh viện trong hoạt động của mình (Bộ Thông tin và Truyền thông, 2023).

**Bảng 6.1. Chuyển đổi số toàn diện trên các trụ cột tại Việt Nam**

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	2020	2021	2022	2025
<b>Hạ tầng số</b>				
Tỷ lệ người dân có điện thoại thông minh	72	75	85	100
Tỷ lệ hộ gia đình có đường internet cáp quang băng rộng	58	65	70	100
<b>Chính phủ số</b>				
Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 4	30	100	100	100
Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến phát sinh hồ sơ	38	40	80	100
Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến	24	30	50	80
Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng	-	-	10	100
Tỷ lệ thống kê, báo cáo thực hiện trực tuyến ( <i>ước tính</i> )	-	10	50	100
Tỷ lệ quản lý nhà nước cung cấp dữ liệu mở đầy đủ theo danh mục	-	5	50	100
<b>Kinh tế số và xã hội số</b>				
Tỷ trọng kinh tế số trong GDP ( <i>ước tính</i> )	8,2	9,6	11,5	20



Tỷ lệ doanh nghiệp SMEs sử dụng nền tảng số ( <i>ước tính</i> )	3	10	30	50
Tỷ lệ hóa đơn điện tử	-	24	100	100
Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử ( <i>ước tính</i> )	30	40	50	80
Tỷ trọng doanh thu thương mại điện tử	5,5	6-8	10	20
Tỷ lệ người dân có kỹ năng số cơ bản	-	-	10	70
Tỷ lệ dân số trưởng thành có tài khoản thanh toán điện tử	60	70	90	100
Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số cá nhân	0,4	0,4	10	50
Tỷ lệ người dân kết nối mạng được bảo vệ cơ bản	2	3	10	70
Tỷ lệ nhân lực công nghệ số trong lực lượng lao động	1	-	-	2

(Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông, 2023)

Năm 2023, theo báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông, Việt Nam có nhiều kết quả nổi bật trong công tác chuyển đổi số. Chỉ số chuyển đổi số quốc gia của Việt Nam từ 2020 đến 2022 tăng 48%, từ 0,48 lên 0,71. Năm 2023, chỉ số này dự báo đạt 0,75. Tỷ trọng kinh tế số trong GDP Việt Nam năm 2023 đạt 16,5%. Tốc độ phát triển kinh tế số của Việt Nam vào khoảng 20%/năm, gấp 3 lần tốc độ tăng trưởng GDP. Có hơn 1.500 doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam có doanh thu từ thị trường nước ngoài, tăng hơn 7% so với năm 2022. Tổng doanh thu từ thị trường nước ngoài ước đạt 7,5 tỷ USD, tăng 4% so với năm 2022. Doanh thu của các khu công nghệ thông tin tập trung vào khoảng 15 triệu USD/1ha/1 năm (Bộ Thông tin và Truyền thông, 2024).

Việt Nam nằm trong nhóm 10 nước dẫn đầu về số lượng lượt tải mới ứng dụng trên thiết bị di động trong 2 năm liên tiếp (2022, 2023). Số lượng người dùng trên các nền tảng số Việt Nam tăng trưởng 46% so với năm 2022. 03 ứng dụng của cơ quan nhà nước có lượng người dùng lớn là VneID của Bộ Công an, VssID của Bảo hiểm Xã hội và Thanh niên Việt Nam của Trung ương Đoàn. Việt Nam đã đạt được các thành tích ấn tượng tại các cuộc thi quốc tế về an toàn thông tin (Bộ Thông tin và Truyền thông, 2024).

Đến hết năm 2023, các bộ, ngành đã cắt giảm, đơn giản hóa gần 2.500 quy định kinh doanh, đơn giản hóa 528 thủ tục hành chính liên quan đến công dân. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu mang lại kết quả cụ thể, giải quyết được các bài toán liên ngành mà trước đây rất khó giải quyết triệt để.

Chương trình chuyển đổi số quốc gia, Chiến lược quốc gia phát triển chính phủ số, kinh tế số và xã hội số đặt ra 62 mục tiêu, trong đó: 18 mục tiêu đã hoàn thành (đạt 29%), 27 mục tiêu có khả năng hoàn thành cao (chiếm 43,5%) và 17 mục tiêu cần phải nỗ lực tập trung mới có thể hoàn thành đúng hạn (chiếm 27,5%). Kế hoạch năm 2023 đặt ra 126 nhiệm vụ, 102 nhiệm vụ đã hoàn thành, đạt tỷ lệ 81% (Bộ Thông tin và Truyền thông, 2024).

Một số chỉ số tiêu biểu đánh dấu thành tựu chuyển đổi số của Việt Nam năm 2023 bao gồm:

- Chỉ số Đổi mới sáng tạo của Việt Nam đứng thứ 46, tăng 2 bậc so với năm 2022 **theo xếp hạng của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới**. Từ năm 2018 đến nay, Việt Nam liên tiếp duy trì trong nhóm 50 nước dẫn đầu.

- Chỉ số Bru chính của Việt Nam năm 2023 đạt cấp độ 6/10 **theo đánh giá, xếp hạng của Liên minh Bru chính thế giới** và liên tiếp duy trì trong nhóm 50 nước dẫn đầu từ năm 2018 đến nay.

- Việt Nam nằm trong nhóm 10 nước dẫn đầu về số lượng lượt tải mới ứng dụng trên thiết bị di động trong 2 năm liên tiếp (2022, 2023).

- Số lượng người dùng trên các nền tảng số Việt Nam tăng trưởng 46% so với năm 2022. 03 ứng dụng của cơ quan nhà nước có lượng người dùng lớn là VNeID (Bộ Công an), VssID (Bảo hiểm Xã hội) và Thanh niên Việt Nam (Trung ương Đoàn).

- Đến hết năm 2023, các Bộ, ngành đã cắt giảm, đơn giản hóa gần 2.500 quy định *kinh doanh*, đơn giản hóa 528/1.086 thủ tục hành chính liên quan đến công dân.

- Về an toàn thông tin, Việt Nam đã đạt được các thành tích ấn tượng tại các cuộc thi quốc tế về an toàn thông tin ở cả cấp độ chuyên gia và cấp độ trẻ. Đội chuyên gia của Viettel vô địch cuộc thi uy tín nhất thế giới trong giới chuyên gia Pwn2Own; đội sinh viên của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh vượt qua 37 đội đến từ 10 nước ASEAN vô địch cuộc thi ASEAN Cyber Shield; đội sinh viên của Đại học Bách khoa Hà Nội vượt qua 233 đội đến từ 10 nước ASEAN vô địch cuộc thi Sinh viên với an toàn thông tin.

- Về thực hiện các mục tiêu mà Chương trình chuyển đổi số quốc gia, *Chiến lược quốc gia phát triển Chính phủ số, Kinh tế số và Xã hội số đặt ra trong năm 2023*, trong số 62 mục tiêu đề ra, có 18 mục tiêu đã hoàn thành (đạt 29%), 27 mục tiêu có khả năng hoàn thành cao (chiếm 43,5%) và 17 mục tiêu cần phải nỗ lực tập trung mới có thể hoàn thành đúng hạn (chiếm 27,5%).

Năm 2023 chuyển đổi số quốc gia được đẩy mạnh theo hướng toàn dân, toàn diện, có kết quả thiết thực, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế-xã hội đất nước. Năm Dữ liệu số quốc gia 2023 đã tạo những nền tảng cơ bản trong tạo lập và chia sẻ dữ liệu trong cơ quan nhà nước, tạo nền móng cho phát triển cả 3 trụ cột (Chính phủ số, Kinh tế số và Xã hội số).

### 6.1.2. Các động lực chuyển đổi số tại Việt Nam

So với thực trạng của thế giới thì Việt Nam có mức độ thực hiện chuyển đổi số và tăng trưởng Kinh tế số khá mạnh. Kinh tế số Việt Nam được các chuyên gia dự báo sẽ phát triển mạnh mẽ, được thúc đẩy bởi sự phát triển của Thương mại điện tử và sẽ tạo bước đà phát triển cho tổng thể nền kinh tế. Báo cáo Kinh tế số Khu vực Đông Nam Á 2023 của Google, Temasek, Bain & Company cho thấy, giá trị nền Kinh tế số Việt Nam năm 2030 ước đạt 30 tỷ USD, đến năm 2030, nền Kinh tế số Việt Nam có thể đạt giá trị 200 tỷ USD với tốc độ tăng trưởng đứng thứ 2 khu vực Đông Nam Á. Vì vậy, khoảng thời gian tới chính là thời điểm tốt nhất để Việt Nam xác định xu hướng, xây dựng những mô hình kinh doanh và chiến lược mới trong thực hiện chuyển đổi số và phát triển nền kinh tế số. Từ đó, tạo đà giúp khôi phục và mở rộng hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp và mở rộng thị trường sau đại dịch COVID-19 (Google, Temasek, Bain & Company, 2023).

Trên thực tế, sự phát triển chuyển đổi số tại Việt Nam chịu sự tác động, điều chỉnh, dẫn dắt bởi các vấn đề và yêu cầu thực tiễn sau đây:

***Thứ nhất, sự phát triển của KHCN và cách mạng công nghiệp lần thứ tư.*** Sự phát triển của KHCN và cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã làm thay đổi nền tảng, thúc đẩy các nền kinh tế truyền thống chuyển đổi sang kinh tế tri thức và đổi mới sáng tạo. Thực tiễn cho thấy, các cuộc cách mạng khoa học - công nghệ trước đều góp phần quan trọng vào thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Theo nghiên cứu của Công ty kiểm toán hàng đầu thế giới Pricewaterhouse Coopers (PwC), công nghệ AI có thể làm tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới tăng 14% (tương đương 15,7 nghìn tỷ USD) vào năm 2030. Bên cạnh đó, đổi mới công nghệ cũng làm gia tăng các yếu tố sản xuất - kinh doanh, kéo theo tăng thu nhập và dẫn đến sự gia tăng tiêu dùng dân cư, tăng đầu tư cho cả nền kinh tế và tăng năng suất lao động. Cùng với đó, nhờ ứng dụng công nghệ, chi phí giao thông vận tải và thông tin liên lạc sẽ giảm xuống, chuỗi cung ứng toàn cầu sẽ trở nên hiệu quả hơn, các chi phí thương mại được giảm bớt. Tất cả những yếu tố trên góp phần mở rộng thị trường, thúc đẩy hoạt động thương mại và đầu tư toàn cầu. Dưới tác động của sự phát triển KHCN và cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho Việt Nam, với nhiều lĩnh vực sẽ được hưởng lợi từ cuộc cách mạng này nếu có chiến

lược phát triển đúng hướng, như thương mại điện tử, du lịch, công nghệ thông tin, tài chính - ngân hàng, giáo dục, y tế, chính phủ điện tử... Trong bối cảnh đó, nhiều loại công nghệ với tính năng thực tế tăng cường và thực tế ảo (AR & VR) đã được đề xuất để gia tăng trải nghiệm và tương tác với khách hàng nhằm giúp thu hẹp khoảng cách giữa thế giới kỹ thuật số và thế giới vật lý.

Tuy nhiên, những lợi thế và cơ hội trên của Việt Nam chỉ có thể được thực hiện nhờ tiềm năng to lớn của chuyển đổi số và sự cải thiện đáng kể của các trụ cột chính để tiếp cận và ứng dụng KHCN mới vào trong sản xuất kinh doanh như hạ tầng công nghệ thông tin, nguồn nhân lực và thể chế. Chính vì vậy, sức ép từ sự phát triển của KHCN và cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã tạo ra động lực cơ bản thúc đẩy việc tiếp cận thành tựu công nghệ sản xuất mới để thực hiện chuyển đổi số, nhằm tham gia hiệu quả chuỗi giá trị toàn cầu, tạo cơ sở để Việt Nam có thể đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế, tăng năng suất lao động, góp phần rút ngắn khoảng cách phát triển giữa Việt Nam và các nước trong khu vực và trên thế giới.

***Thứ hai, sự thay đổi mạnh mẽ trong hành vi tiêu dùng của người dân Việt Nam.*** Điều này được thể hiện ở bốn khía cạnh sau đây:

Một là, đại dịch COVID-19 đã làm tăng cường nhận thức tích cực của người dân Việt Nam đối với việc thực hiện các giao dịch trực tuyến. Trong đại dịch, người dùng không còn cách nào khác là phải thực hiện giao dịch mua bán trực tuyến. Đối với doanh nghiệp, người bán buộc phải thực hiện chuyển đổi số hoạt động kinh doanh của mình và làm cho sản phẩm, dịch vụ của mình trực tuyến. Đây chính là một tác nhân quan trọng trong thúc đẩy hoạt động chuyển đổi số của các doanh nghiệp tại Việt Nam.

Hai là, người dân Việt Nam bắt đầu quan tâm nhiều hơn tới sự tương tác và cá nhân hóa khi thực hiện các giao dịch điện tử. Không giống như những người bán trong thương mại truyền thống, người bán trong TMĐT không cung cấp liên hệ trực tiếp với khách hàng. Ở đây không có tương tác cá nhân với khách hàng. Không có nhân viên bán hàng để giới thiệu cho khách hàng sản phẩm phù hợp dựa trên sở thích cá nhân của họ. Vì vậy, để làm cho trải nghiệm mua sắm tốt hơn đối với những người mua sắm trực tuyến, ngày nay nhiều người bán trực tuyến

trên thế giới cũng như Việt Nam đang cố gắng đưa ra các cơ hội cá nhân hóa. Thiết kế website và ứng dụng đi động để phục vụ tốt khách hàng mới chỉ là bước đầu tiên, quan trọng hơn là việc sử dụng các công nghệ mới để khai thác dữ liệu trực tuyến cá nhân như thương hiệu đã chọn, lịch sử mua hàng, lượt truy cập trang, truy vấn tìm kiếm, sản phẩm được tìm kiếm nhiều nhất, thậm chí là những quảng cáo, những gì mà khách hàng thích... Điều này, đòi hỏi các doanh nghiệp Việt Nam cần thực hiện chuyển số một cách mạnh mẽ và ứng dụng nhiều công nghệ mới vào thực hiện các hoạt động kinh doanh để đáp ứng yêu cầu và sự thay đổi trong hành vi tương tác, cá nhân hóa của khách hàng người tiêu dùng trong thời gian tới.

Ba là, người dân Việt Nam đang có sự chuyển đổi linh hoạt giữa kênh mua sắm trực tiếp và trực tuyến. Báo cáo Bán lẻ Việt Nam 2022- Bán hàng đa kênh cắt cánh của Deloitte Việt Nam nhận định, hầu hết người tiêu dùng Việt Nam ngày nay ở khu vực thành thị đã quen với việc mua hàng đa kênh, mua hàng thông qua các cửa hàng truyền thống, trang web thương hiệu và nền tảng nhắn tin tức thời của bên thứ ba và ứng dụng giao đồ ăn - chuyển đổi giữa chúng để tìm đúng thời điểm giao hàng, giá cả hoặc khuyến mại. Báo cáo cũng cho thấy gần 54% doanh nghiệp bán lẻ đạt hiệu quả kinh doanh ngang bằng và vượt trước đại dịch, trong đó những doanh nghiệp quy mô lớn với chiến lược kinh doanh bài bản có tốc độ phục hồi và tăng trưởng nhanh hơn những doanh nghiệp còn lại. Tổng cộng 46,2% doanh nghiệp đồng ý rằng phát triển các mô hình bán lẻ đa kênh mới sẽ là một trong những chiến lược quan trọng của họ trong tương lai.

Như vậy, có thể thấy hành trình mua sắm của người dân Việt Nam hiện tại phức tạp hơn rất nhiều khi có thể thực hiện giao dịch giữa kênh mua sắm trực tiếp và trực tuyến. Xu hướng mua sắm tích hợp này áp dụng cho tất cả các danh mục sản phẩm bao gồm mỹ phẩm, thời trang, thậm chí là cả thực phẩm và hàng hóa tạp hóa. Mặc dù xu hướng này không hề mới nhưng nó đã được thúc đẩy bởi các tác động từ thời kỳ đại dịch COVID-19 kéo dài. Do đó, để có cơ hội được nhiều khách hàng hơn, các thương hiệu cần tích hợp trải nghiệm trực tuyến và trực tiếp trên các kênh tiếp xúc, đồng thời tận dụng công nghệ để gia tăng tương tác giữa người mua và nhà bán trong không gian kỹ thuật số.

Bốn là, *sự gia tăng nhận thức về tiêu dùng xanh của người dân Việt Nam*. Báo cáo của McKinsey & Company (2021), cho thấy số một thực tế không thể phủ nhận rằng thế hệ người Việt trẻ ngày nay quan tâm nhiều hơn đến môi trường sống. Điều tương tự cũng có thể thấy trong hành vi mua hàng của họ. Một số lượng lớn thế hệ millennials hiện đang tiến tới và đưa ra những lựa chọn mua hàng thân thiện với môi trường hơn. Từ các thành phần sản phẩm đến bao bì, tái chế để tiết kiệm năng lượng, ngày càng nhiều người mua sắm có ý thức yêu cầu mua sắm trực tuyến bền vững và sẵn sàng chuyển sang các công ty đánh giá cao việc bảo vệ môi trường và làm việc để tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên. Họ tránh các sản phẩm có thành phần động vật hoặc những sản phẩm được làm bằng cách ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường. Điều này có nghĩa là các thương hiệu cũng nên thay đổi và cung cấp cho người tiêu dùng những sản phẩm xanh hơn thông qua việc áp dụng các công nghệ mới vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình. Điều này, cũng góp phần thúc đẩy hoạt động chuyển đổi số trong các doanh nghiệp Việt Nam nhằm cung cấp các sản phẩm có nguồn gốc rõ ràng, thân thiện với môi trường từ các tổ chức theo cách thức thương mại công bằng, minh bạch hơn với người tiêu dùng.

***Thứ ba, sự gia tăng nhanh chóng của dân số Internet tại Việt Nam.*** Báo cáo của DataReportal (2023) đưa ra dữ liệu thống kê tính cho đến tháng 1 năm 2023, tại Việt Nam có khoảng 77,93 triệu người sử dụng Internet, tỷ lệ sử dụng Internet của Việt Nam ở mức 79,1% trong tổng dân số. Báo cáo này cũng chỉ ra rằng, người dùng internet ở Việt Nam đã tăng thêm 5,3 triệu (+7,3%) từ năm 2022 đến năm 2023.

SỐ LƯỢNG NGƯỜI DÙNG INTERNET

SỐ LƯỢNG NGƯỜI DÙNG INTERNET DI ĐỘNG



Most recent update: Jan 2024

Sources: Statista Market Insights , ITU - International Telecommunication Union

(Nguồn: Statista, 2024)

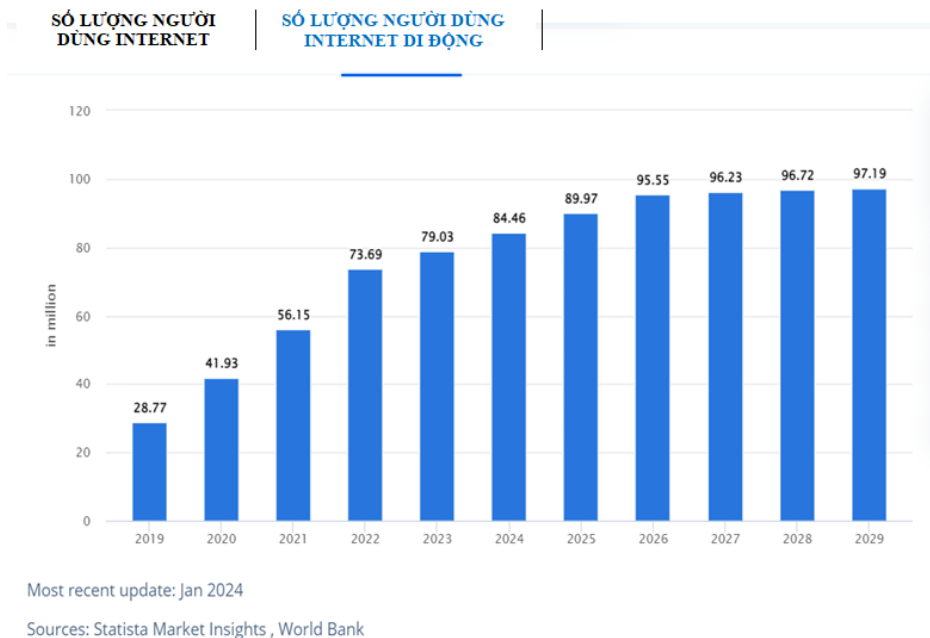
**Hình 6.3.** Số lượng người sử dụng Internet tại Việt Nam 2019 - 2029

Dự báo của Statista (2024) về số lượng người sử dụng Internet tại Việt Nam năm 2023 ước tính là 81,48 triệu người. Đến năm 2029, số lượng này được dự đoán có thể đạt khoảng 100,2 triệu người. Sự phát triển nhanh chóng của dân số Internet tại Việt Nam đang tạo ra động lực và điều kiện làm thay đổi các kênh và phương pháp trao đổi thông tin hàng ngày của người Việt, đặc biệt trong lĩnh vực thương mại điện tử, nơi các doanh nghiệp tầm cỡ khu vực như Shopee, Lazada và các doanh nghiệp trong nước như Tiki, Sendo đang hoạt động tích cực. Thực tế này thúc đẩy quá trình số hóa hoạt động kinh doanh tại Việt Nam diễn ra nhanh chóng hơn.

**Thứ tư, sự phát triển của Internet di động giá rẻ và sự tăng trưởng của người dùng Internet di động.** Đánh giá của nhà sản xuất thiết bị mạng Cisco trong báo cáo *5G Development* về **sự phát triển 5G** ở Đông Nam Á, Cisco cho rằng số lượng **đăng ký 5G tại Việt Nam được dự báo sẽ đạt 6,3 triệu vào năm 2025** nhờ giá thành rẻ, dễ tiếp cận với nhiều gói cước đa dạng, linh hoạt về giá, cùng với đó là chất lượng Internet ngày càng được cải thiện và việc tự sản xuất được các thiết bị 5G. Điều này sẽ đưa Việt Nam trở thành top những quốc gia có Internet di động được phủ sóng rộng rãi, giá thành Internet rẻ nhất trên toàn cầu và đứng thứ 2 Đông Nam Á về tốc độ Internet trên di động trong năm 2025 (Cisco, 2019).



Bên cạnh đó, dự báo của Statista (2024) về số lượng người dùng Internet di động tại Việt Nam tiếp tục có sự tăng trưởng mạnh mẽ. Ước tính năm 2023, số lượng người dùng Internet di động tại Việt Nam đạt tới 79,03 triệu người. Dự kiến số lượng này sẽ đạt 97,19 triệu người dùng vào năm 2029.



(Nguồn: Statista, 2024)

#### **Hình 6.4. Dự đoán số lượng người dùng Internet di động tại Việt Nam 2010 - 2025**

Thực tế tăng trưởng và tiềm năng dự kiến của số lượng người sử dụng Internet di động và sự phát triển của Internet di động giá rẻ tại Việt Nam cho phép tạo ra nhiều điều kiện thuận tiện và cơ hội tương tác, trao đổi, thực hiện hoạt động kinh doanh, giao dịch trên môi trường số cho cả cá nhân và các doanh nghiệp. Từ đó thúc đẩy quá trình chuyển đổi số tại Việt Nam diễn ra nhanh chóng hơn và thuận lợi hơn.

**Thứ năm, cơ cấu dân số vàng tạo động lực cho sự phát triển của xã hội số tại Việt Nam.**

Theo thống kê của Phòng Kinh tế và xã hội Liên hợp quốc (2024), tính đến 19/2/2024 dân số Việt Nam là 99.267.240 người. Dự báo đến năm 2030, tổng dân số Việt Nam sẽ tăng lên 104.163.519 người, xếp loại

16 thế giới với độ tuổi trung bình là 36,7 tuổi, tỷ lệ dân cư đô thị chiếm 41,6% (43.742.576 người). Các số liệu thống kê và dự báo này cho thấy, trong giai đoạn từ năm 2020 – 2030, Việt Nam là nước có cơ cấu dân số trẻ với độ tuổi trung bình dao động từ 32,5 đến 36,7 tuổi. Điều này khiến cho Việt Nam được đánh giá là thời kỳ có cơ cấu dân số vàng đạt tỷ lệ cao nhất từ trước tới nay. Đây là những thuận lợi cơ bản để Việt Nam phát triển một xã hội số và trở thành nền kinh tế số đầy tiềm năng, bởi vì những người trẻ thường được đánh giá có sự nhanh nhạy trong nắm bắt công nghệ, thích trải nghiệm những sản phẩm dịch vụ mới có nhiều tiện ích. Đồng thời, tầng lớp dân cư thuộc lứa tuổi từ 32,53 – 36,7 tuổi cũng là tầng lớp dân cư thường đã có công việc và thu nhập ổn định nên việc chi tiêu và trải nghiệm công nghệ mới cũng thường xuyên và ổn định hơn. Chính vì vậy, trong giai đoạn 2023 - 2030, dân cư xã hội số tại Việt Nam được dự báo cũng sẽ tăng lên nhanh chóng cả về số lượng và chất lượng. Sự tăng trưởng nhanh chóng của đối tượng người tiêu dùng số đã, đang và sẽ tiếp tục tiếp nhiên liệu, tạo động lực mạnh cho những đổi mới trong chuyển đổi số và phát triển.

**Bảng 6.2. Dự báo dân số Việt Nam**

Năm	Dân số	% thay đổi	Thay đổi	Di cư	Tuổi trung bình	Tỷ lệ sinh	Mật độ	% dân thành thị	Dân thành thị	% thế giới	Thế giới	Hạng
2020	97.338.579	0,99	932.301	-80.000	32,50	2,06	314	37,70	36.727.248	1,25	7.794.798.739	15
2025	101.106.835	0,76	753.651	-92.816	34,60	2,06	326	41,60	42.039.428	1,24	8.184.437.460	16
2030	104.163.519	0,60	611.337	-88.025	36,70	2,06	336	45,40	47.248.046	1,22	8.548.487.400	16
2035	106.296.108	0,41	426.518	-83.146	38,50	2,06	343	49,10	52.215.812	1,20	8.887.524.213	16
2040	107.795.031	0,28	299.785	-83.147	39,70	2,06	348	52,80	56.944.758	1,17	9.198.847.240	16
2045	108.901.037	0,20	221.201	-82.955	40,40	2,06	351	56,40	61.416.054	1,15	9.481.803.274	17
2050	109.605.011	0,13	140.795		41,20	2,06	353	60,00	65.711.413	1,13	9.735.033.990	16

(Nguồn: Phòng Kinh tế và xã hội Liên hợp quốc, 2024)

### *Thứ sáu, nỗ lực của Chính phủ trong thực hiện chuyển đổi số.*

Việt Nam đang tập trung thúc đẩy nền kinh tế số, với mục tiêu khuyến khích công nghệ thông tin (CNTT) và chuyển đổi số trong quản lý, vận hành và phát triển nền tảng Chính phủ điện tử. Những công hiến của chính phủ Việt Nam trong quá trình chuyển đổi kỹ thuật số của nền kinh tế đã tích cực thúc đẩy sự phát triển của TMĐT của đất nước. Để tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp bắt kịp xu hướng tiêu dùng và kinh doanh hiệu quả, Thủ tướng đã phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”, ưu tiên các ngành nông nghiệp, tài chính - ngân hàng, giao thông vận tải và logistics, năng lượng, tài nguyên và môi trường, sản xuất công nghiệp. Đồng thời, trên cơ sở tổng kết các kết quả đạt được trong giai đoạn trước, rà soát, đánh giá hiện trạng, nhu cầu phát triển thương mại điện tử giai đoạn tới, Bộ Công Thương đã trình Chính phủ đề xuất xây dựng Kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử quốc gia giai đoạn 2021-2025 và được Chính phủ thông qua tại Quyết định số 645/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2020. Kế hoạch xác định ưu tiên việc ban hành các chính sách, quy định và triển khai các giải pháp toàn diện nhằm tăng tỷ lệ thanh toán điện tử, thanh toán trên nền tảng di động trong giao dịch trực tuyến và giảm tỷ lệ sử dụng tiền mặt, phương thức giao hàng nhận tiền (COD) trong TMĐT; Phát triển các hạ tầng, giải pháp hỗ trợ giao dịch điện tử tích hợp thanh toán trong TMĐT; chú trọng phát triển các tiện ích thanh toán trên nền tảng di động, ví điện tử, mã QR code, NFC, POS... Ở khía cạnh khác, Quyết định số 316/QĐ-TTg về việc phê duyệt thí điểm áp dụng tài khoản viễn thông để thanh toán hàng hóa, dịch vụ giá trị nhỏ được Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 09 tháng 3 năm 2021. Quyết định này đã đẩy nhanh việc triển khai thực hiện quy trình thanh toán không dùng tiền mặt. Theo Quyết định, đối tượng áp dụng thí điểm sử dụng tài khoản viễn thông để thanh toán hàng hóa, dịch vụ giá trị nhỏ (Mobile Money) là các doanh nghiệp. Các công ty này phải có giấy phép cung cấp dịch vụ ví điện tử và giấy phép thiết lập mạng viễn thông di động mặt đất công cộng. Trong kế hoạch năm 2022 và 2023, Bộ TT&TT cũng xác định một trong những nhiệm vụ trọng tâm là sửa đổi Luật Viễn thông, theo đó đưa các điều khoản, bổ sung các quy định hoàn thiện khung pháp lý với trọng tâm là thúc đẩy hạ tầng số trong giai đoạn mới; tháo gỡ các rào cản trong

đầu tư; thực hiện đấu giá băng tần để triển khai mạng di động 4G, 5G; triển khai thương mại 5G với các thiết bị Make in Vietnam từ 2022; xây dựng cơ chế hỗ trợ, thúc đẩy, quản lý, giám sát hoạt động triển khai Mobile Money.

Ngày 31 tháng 3 năm 2022, Phó Thủ tướng Chính phủ Vũ Đức Đam đã ký ban hành Quyết định số 411/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Chiến lược đặt mục tiêu phát triển kinh tế số ICT với trọng tâm là doanh nghiệp, sản phẩm công nghệ số Make in Việt Nam, hài hòa với thu hút FDI có chọn lọc, gia tăng hàm lượng xuất khẩu. Phát triển kinh tế số nền tảng với trọng tâm là các nền tảng số quốc gia, là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế số ngành, lĩnh vực. Phát triển kinh tế số ngành với trọng tâm là ưu tiên đưa vào sử dụng các nền tảng số dùng chung, thống nhất trong từng ngành, lĩnh vực. Chiến lược đặt mục tiêu đến năm 2025 tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh đạt 80%; tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch thanh toán tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác đạt 80%; tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân đạt trên 50%; tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản đạt trên 70%... Vừa qua, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 505/QĐ-TTg về Ngày Chuyển đổi số quốc gia ngày 22/4/2022. Theo đó, ngày 10/10 hằng năm là Ngày Chuyển đổi số quốc gia. Ngày Chuyển đổi số quốc gia được tổ chức nhằm đẩy nhanh tiến độ triển khai các nhiệm vụ về chuyển đổi số quốc gia, thực hiện có hiệu quả Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Đồng thời, nâng cao nhận thức của người dân toàn xã hội về vai trò, ý nghĩa và lợi ích của chuyển đổi số cũng như thúc đẩy sự tham gia vào cuộc của cả hệ thống chính trị, hành động đồng bộ ở các cấp và sự tham gia của toàn dân bảo đảm sự thành công của chuyển đổi số.

Bên cạnh đó, Chính phủ Việt Nam rất chú trọng thu hút đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực chuyển đổi số, phát triển TMĐT và tăng trưởng Kinh tế số. Bộ Công nghệ thông tin gần đây đã nỗ lực hết sức để nâng cao lòng tin của người tiêu dùng đối với TMĐT, mở rộng năng lực của hệ thống hạ tầng TMĐT và các dịch vụ hỗ trợ, khuyến khích TMĐT trong các ngành xuất khẩu chính và phát triển TMĐT tại các địa phương.

Việt Nam là một trong những quốc gia cung cấp các điều kiện pháp lý thuận lợi nhất trong khu vực ASEAN để bắt đầu chuyển đổi số hoạt động kinh doanh và TMDT. Tính đến năm 2021, Việt Nam đã tham gia ký kết 13 hiệp định thương mại tự do (FTA), cho phép xuất nhập khẩu các mặt hàng được giảm hoặc bằng không thuế quan. Kể từ khi đại dịch bùng phát, nhu cầu giao dịch trực tuyến thông qua các nền tảng số tại Việt Nam tăng vọt. Sau khi đại dịch hoàn toàn được kiểm soát, Kinh tế số Việt Nam vẫn tiếp tục phát triển mạnh, kéo theo các mô hình tiêu dùng mới sẽ xác định lại cách thức kinh doanh của các doanh nghiệp và mua hàng của người tiêu dùng Việt Nam. Ngày 8/6/2022, Cục TMĐT và Kinh tế số Việt Nam thuộc Bộ Công Thương và Amazon Global Selling Việt Nam **đã tổ chức Lễ ký kết biên bản ghi nhớ và công bố sáng kiến “TMĐT xuyên biên giới: Kỷ nguyên bút phá”**. Sáng kiến này được kỳ vọng sẽ hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước chuyển đổi số, trang bị kiến thức về xuất nhập khẩu và thị trường, từng bước xây dựng thương hiệu Việt Nam trên thị trường toàn cầu giai đoạn 2022 – 2025 (Bộ Công Thương, 2022).

Như vậy, có thể thấy những định hướng và nỗ lực của chính phủ trong xây dựng một môi trường thuận lợi, ưu đãi cho thanh toán điện tử phát triển là rất rõ ràng, dần đưa thanh toán điện tử trở thành phương thức thanh toán được sử dụng phổ biến trong cuộc sống và công việc kinh doanh đối với cả doanh nghiệp và người dân Việt Nam trong thời gian từ nay đến 2025, tầm nhìn đến 2030.

### **6.1.3. Những xu hướng chuyển đổi số tại Việt Nam thời gian qua**

Chuyển đổi số (Digital Transformation) giúp tích hợp và sử dụng công nghệ để cải thiện hiệu suất, tăng cường giá trị và thích ứng với những thách thức trong môi trường kinh doanh cạnh tranh ngày nay. Các công nghệ mới được ứng dụng trong quá trình chuyển đổi số bao gồm trí tuệ nhân tạo (AI), điện toán đám mây (Cloud Computing), dữ liệu lớn (Big data), Internet vạn vật (IOT),... mang lại những thay đổi mạnh mẽ trong cách doanh nghiệp hoạt động và cung cấp giá trị cho khách hàng, hướng tới mục tiêu tối ưu hóa bộ máy quản lý, đem lại lợi nhuận và mở ra nhiều cơ hội phát triển mới. Mỗi doanh nghiệp sẽ có quy trình, giai đoạn chuyển đổi số khác nhau cũng như lựa chọn ứng dụng những công nghệ khác nhau tùy vào hiện trạng của đơn vị mình.

Chuyển đổi số ở Việt Nam bắt đầu từ tầm nhìn của doanh nghiệp, chủ trương của chính phủ, trải nghiệm của người dân và đang bước vào giai đoạn tăng tốc. Từ khóa "chuyển đổi số" liên tục được nhắc đến thời gian gần đây nhưng con đường chuyển đổi số Việt Nam đã dần được định hình từ năm 2018 khi TMĐT có sự tăng trưởng mang tính chất bước ngoặt, góp phần đánh dấu sự phát triển của Kinh tế số Việt Nam trên bản đồ Khu vực Đông Nam Á. Năm 2019, khảo sát của Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ CNTT Việt Nam (Vinasa) cho thấy 40,6% đơn vị tham gia khẳng định đã sẵn sàng nguồn lực và 23,6% đang triển khai các hoạt động chuyển đổi số. Tuy nhiên khi đó, cũng có tới 30,7% nói đã tìm hiểu nhưng chưa biết cần phải làm gì, 38% băn khoăn chuyển đổi số nên bắt đầu từ đâu, hay chưa hiểu tin học hóa khác với chuyển đổi số ra sao. Tháng 6/2020, Thủ tướng phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030". Kể từ đó, hàng loạt chính sách mới được ban hành và 2020 được xem là năm khởi đầu trên con đường chuyển đổi số quốc gia. Cùng lúc này, những thay đổi đột ngột do ảnh hưởng của COVID-19 khiến chuyển đổi số trở thành điều kiện sống còn của các doanh nghiệp, tổ chức. Song song với đó, Chính phủ Việt Nam cũng quyết tâm đẩy nhanh tiến trình xây dựng Chính phủ số, phát triển kinh tế số, đặt nền móng quan trọng cho giai đoạn tiếp theo trên con đường chuyển đổi số từ chính sách đến hành động.

Những năm gần đây, Việt Nam chứng kiến quá trình chuyển đổi số toàn diện trên mọi lĩnh vực của cuộc sống từ nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải đến y tế,... Việc ứng dụng chuyển đổi số mang lại những đổi thay tích cực và góp phần không nhỏ vào việc cải thiện chất lượng cuộc sống của mỗi người dân. Các doanh nghiệp tại Việt Nam, đặc biệt là 98% doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn chưa nhận thức được trọn vẹn và đúng đắn về vai trò của chuyển đổi số trong cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0. Bởi lẽ chỉ mới 31% doanh nghiệp đang ở bước đầu của chuyển đổi số, 53% đang ở giai đoạn quan sát và chỉ 3% đã hoàn thiện cơ bản quá trình này. Tại Việt Nam, các doanh nghiệp vừa và nhỏ đang đối mặt với những rào cản trong quá trình chuyển đổi kỹ thuật số như thiếu kỹ năng số và nhân lực (17%), thiếu nền tảng công nghệ thông tin đủ mạnh để cho phép chuyển đổi kỹ thuật số (16,7%), thiếu tư duy kỹ thuật số hoặc các thách thức về văn hóa kỹ thuật số trong doanh nghiệp

(15,7%) ... Tổng hợp từ các Báo cáo Chuyển đổi số quốc gia năm 2022 và 2023, cho thấy chuyển đổi số tại Việt Nam thời gian qua bao gồm các xu hướng chủ đạo sau đây:

#### 6.1.3.1. Xét theo lĩnh vực

Các xu hướng chuyển đổi số theo lĩnh vực tại Việt Nam thời gian qua bao gồm:

- *Thương mại điện tử*: Sự phát triển của thương mại điện tử đang thúc đẩy sự chuyển đổi số trong lĩnh vực bán lẻ. Người tiêu dùng có thể mua sắm trực tuyến và sử dụng các dịch vụ giao hàng tiện lợi.

- *Ngân hàng số và thanh toán điện tử*: Hệ thống ngân hàng số ngày càng được phát triển, mang lại trải nghiệm ngân hàng trực tuyến tiện lợi cho khách hàng. Các dịch vụ internet banking và mobile banking cho phép người dùng thực hiện giao dịch, kiểm tra tài khoản và quản lý tài chính mọi nơi, mọi lúc. Việc sử dụng ví điện tử, thẻ thanh toán trực tuyến, QR code và các ứng dụng thanh toán điện tử đã góp phần làm giảm sự phụ thuộc vào tiền mặt và giúp giao dịch trở nên nhanh chóng, thuận tiện hơn. Công nghệ blockchain cũng được tích hợp để cung cấp các dịch vụ thanh toán an toàn và minh bạch.

- *Giáo dục trực tuyến*: Việc học trực tuyến và sử dụng các nền tảng giáo dục trực tuyến đang trở thành một xu hướng, đặc biệt là trong thời điểm đại dịch COVID-19 bùng phát.

- *Công nghiệp*: Việt Nam đang nỗ lực thích ứng với Công nghiệp 4.0 bằng cách tích hợp các công nghệ như trí tuệ nhân tạo, máy học và tự động hóa trong sản xuất, quản lý doanh nghiệp.

- *Nông nghiệp*: Việc sử dụng cảm biến và IoT (Internet of Things) để thu thập dữ liệu về thời tiết, đất đai và cây trồng, kết hợp với Big Data và Analytics để tự động hóa việc theo dõi, phân tích, đưa ra các cảnh báo quan trọng nhằm mục đích tăng năng suất, giảm thiểu rủi ro và lãng phí tài nguyên. Điều này giúp nông dân đưa ra quyết định thông minh về việc tưới nước, sử dụng phân bón và kiểm soát sâu bệnh, giảm lãng phí tài nguyên và tăng năng suất. Công nghệ trí tuệ nhân tạo và máy học bao gồm việc sử dụng robot và máy móc tự động cũng được tích hợp để dự đoán năng suất cây trồng, phân loại sâu bệnh và tối ưu hóa quy trình sản xuất, giúp giảm lao động.



- *Y tế*: Chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế tại Việt Nam đang ngày càng trở thành một xu hướng quan trọng, hỗ trợ nâng cao chất lượng dịch vụ và quản lý ngành y tế bằng việc triển khai hệ thống hồ sơ bệnh nhân điện tử và số y bạ điện tử giúp cải thiện quản lý thông tin bệnh nhân, giảm thiểu sai sót trong quá trình ghi chép và tăng khả năng chia sẻ thông tin giữa các cơ sở y tế. Ngoài ra, sự phổ cập của dịch vụ y tế trực tuyến và ứng dụng di động trong tư vấn y tế và đặt lịch hẹn cũng đang ngày càng gia tăng, giúp bệnh nhân tiết kiệm thời gian và công sức trong quá trình sử dụng dịch vụ y tế. Công nghệ trí tuệ nhân tạo và big data được tích hợp để cải thiện chẩn đoán y tế, dự báo dịch bệnh và quản lý tài nguyên y tế hiệu quả.

Các xu hướng này không chỉ thể hiện sự phổ cập của công nghệ mà còn là những cơ hội và thách thức mà Việt Nam đang phải đối mặt khi tiến hành chuyển đổi số. Điều này có thể đồng nghĩa với nhiều cơ hội kinh doanh mới và tăng cường các phương án cải thiện chất lượng cuộc sống.

#### 6.1.3.2. Xét theo khía cạnh công nghệ

Theo khảo sát của Tập đoàn Công nghệ IBM, đại dịch COVID-19 góp phần đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số lên 5 năm. Điều này chứng tỏ ‘sức nóng’ của chuyển đổi số mà thành tựu của nó là những tiến bộ khoa học kỹ thuật nổi bật. Những xu hướng chuyển đổi số nổi bật xét theo khía cạnh công nghệ tại Việt Nam trong thời gian qua có thể kể đến như:

*Thứ nhất, Internet và 5G phủ sóng mạnh mẽ (IoT)*. Internet vạn vật và 5G mang đến những thay đổi có tính bước ngoặt trong hoạt động kinh doanh. Trong tương lai gần, mạng 5G sẽ thay thế 3G, 4G. Trong hoạt động kinh doanh, việc ứng dụng Internet và 5G sẽ được đặc biệt đẩy mạnh. Xu hướng chuyển đổi này đã và đang được nhiều doanh nghiệp áp dụng thành công.

Công nghệ 5G cung cấp các kết nối tốc độ cao với độ trễ thấp, mức độ an toàn cao. Công nghệ 5G cho phép doanh nghiệp loại bỏ kết nối vật lý, truyền phát nội dung cấu hình cao trong thời gian thực. Ngoài ra công nghệ này cũng tạo ra những trải nghiệm giải trí vô cùng sống động như chơi game trên đám mây và thực tế ảo VR. IoT và 5G hứa hẹn tạo ra những thay đổi trong trải nghiệm người dùng, ứng dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực của đời sống như sức khỏe, giao thông, sản xuất, thành phố thông minh, truyền thông, giải trí, năng lượng...

*Thứ hai, bảo mật dữ liệu và an ninh mạng được quan tâm hơn.*

Bảo mật và an ninh mạng đã được quan tâm đặc biệt từ sau đại dịch COVID-19. Kể từ trong và sau đại dịch COVID-19, con người đã dần làm quen và bắt kịp xu hướng làm việc từ xa (Work from home) hay làm việc kết hợp (Hybrid working). Điều này mang đến những thuận lợi nhất định cho tổ chức trong vận hành song cũng khiến doanh nghiệp phải đối mặt với nguy cơ bị rò rỉ thông tin trên Internet. Tại Việt Nam, các tổ chức, doanh nghiệp đang dần quan tâm đến các giải pháp công nghệ đảm bảo an ninh thông tin. Hiện nay, khi thực hiện chuyển đổi số, doanh nghiệp sẽ sử dụng dữ liệu lớn (Big Data) và trí tuệ nhân tạo (AI) để tránh trường hợp bị lộ thông tin và phòng rủi ro an ninh mạng xảy ra.

Trong công cuộc phòng chống, ngăn chặn rủi ro an ninh mạng thì hai công nghệ trên được sử dụng nhiều nhất bởi dung lượng cao, tốc độ xử lý nhanh, sai số thấp, đảm bảo hỗ trợ cho doanh nghiệp có số lượng dữ liệu lớn và những doanh nghiệp vừa và nhỏ thiếu hụt nhân lực trong công tác chuyển đổi số.

*Thứ ba, điện toán đám mây (Cloud Computing).* Điện toán đám mây giúp hoạt động của doanh nghiệp hiệu quả hơn trong kỷ nguyên 4.0. Điện toán đám mây (Cloud Computing) là khái niệm không còn xa lạ với doanh nghiệp trong thời kỳ 4.0. Đây là mô hình hiện đại, cho phép doanh nghiệp lưu trữ, quản lý dữ liệu, khôi phục dữ liệu khi gặp sự cố. Ngoài ra, công nghệ Cloud này cho phép người dùng phân tích và khai thác thông tin dựa trên nền tảng Internet. Từ đó, xu hướng chuyển đổi số doanh nghiệp trên điện toán đám mây trở nên sôi nổi hơn.

*Thứ tư, tự động hóa trong kinh doanh.* Xu hướng tự động hóa trong kinh doanh là chiến lược dài hạn của nhiều doanh nghiệp trong thời đại số. Xu hướng chuyển đổi số doanh nghiệp theo hướng kinh doanh một cách tự động hóa (còn gọi là BPA) là việc sử dụng phần mềm số kết nối với các cổng thông tin của doanh nghiệp để điều khiển tự động nhiều bước công việc trùng lặp nhau, nhằm đáp ứng nhu cầu của từng công ty. Xu hướng chuyển đổi số theo phương pháp này khá phức tạp và cần được triển khai trong thời gian dài để tự động hóa quy trình làm việc nhằm đạt được các mục tiêu chiến lược đã đề ra, cải thiện hiệu năng làm việc, và mang đến trải nghiệm tốt cho khách hàng.

Xu hướng chuyển đổi số liên quan đến việc sử dụng các công nghệ kỹ thuật số như điện toán đám mây (cloud) và dữ liệu lớn (big data) để nâng cao tất cả các khía cạnh của hiệu suất tổ chức. Thúc đẩy tăng trưởng doanh thu và củng cố nhận diện thương hiệu.

Trong thời gian qua, chuyển đổi số ở Việt Nam là vấn đề cấp thiết được Chính phủ, Nhà nước quan tâm. Quá trình này bao trùm lên mọi lĩnh vực đời sống, được chỉ đạo thực hiện đồng bộ trên khắp các tỉnh thành và đang bước vào giai đoạn tăng tốc. Trải qua từ giai đoạn thử nghiệm, ứng dụng vào thực tế và tháo gỡ khó khăn, chuyển đổi số ở Việt Nam đã gặt hái được nhiều thành tựu quan trọng. Không dừng lại ở những gì đạt được, Chính phủ nhấn mạnh chuyển đổi số là một hành trình dài. Để thực hiện chuyển đổi số quốc gia một cách hiệu quả, đòi hỏi phải có chiến lược bài bản, thực hiện có trọng tâm, trọng điểm, tạo sự thay đổi phương thức quản lý, vận hành, quản trị xã hội. Lấy người dân, doanh nghiệp là trung tâm, là chủ thể, là mục tiêu, là động lực và là nguồn lực của chuyển đổi số Việt Nam.

#### **6.1.4. Các mục tiêu chuyển đổi số đến năm 2025, định hướng đến 2030 của Việt Nam**

Đề thích ứng với tình hình mới và tận dụng cơ hội mà cuộc cách mạng công nghệ lần thứ tư mang lại, ngày 27/9/2019, Ban Chấp hành Trung ương đã ban hành Nghị quyết số 52-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, trong đó nhấn mạnh yêu cầu cấp bách để đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số. Trên cơ sở đó, ngày 03/6/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến 2030.

Theo đó, Việt Nam trở thành quốc gia số, ổn định và thịnh vượng, tiên phong thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới; đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của Chính phủ, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phương thức sống, làm việc của người dân, phát triển môi trường số an toàn, nhân văn, rộng khắp.

Chương trình Chuyển đổi số quốc gia nhằm mục tiêu kép là vừa phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, vừa hình thành các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam có năng lực đi ra toàn cầu, với một số chỉ số cơ bản được chia thành 2 giai đoạn:

*a. Mục tiêu cơ bản đến năm 2025*

*\* Phát triển Chính phủ số, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động:*

- 80% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động;

- 90% hồ sơ công việc tại cấp bộ, tỉnh; 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước);

- 100% chế độ báo cáo, chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ;

- 100% cơ sở dữ liệu quốc gia tạo nền tảng phát triển Chính phủ điện tử bao gồm các cơ sở dữ liệu quốc gia về Dân cư, Đất đai, Đăng ý doanh nghiệp, Tài chính, Bảo hiểm được hoàn thành và kết nối, chia sẻ trên toàn quốc; từng bước mở dữ liệu của các cơ quan nhà nước để cung cấp dịch vụ công kịp thời, một lần khai báo, trọn vòng đời phục vụ người dân và phát triển kinh tế - xã hội;

- 50% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý;

- Việt Nam thuộc nhóm 70 nước dẫn đầu về Chính phủ điện tử (EGDI).

*\* Phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế:*

- Kinh tế số Việt Nam chiếm 20% GDP;

- Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 10%;

- Năng suất lao động hàng năm tăng tối thiểu 7%.

- Việt Nam thuộc nhóm 50 nước dẫn đầu về CNTT (IDI);

- Việt Nam thuộc nhóm 50 nước dẫn đầu về chỉ số cạnh tranh (GCI);

- Việt Nam thuộc nhóm 35 nước dẫn đầu về đổi mới sáng tạo (GII).

*\* Đối với phát triển xã hội số, thu hẹp khoảng cách số:*

- Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ trên 80% hộ gia đình, 100% xã;

- Phổ cập dịch vụ mạng di động 4G/5G và điện thoại di động thông minh;

- Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử trên 50%;

- Việt Nam thuộc nhóm 40 nước dẫn đầu về an toàn, an ninh mạng (GCI).

*b. Mục tiêu cơ bản đến năm 2030*

*\* Phát triển Chính phủ số, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động:*

- 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động;

- 100% hồ sơ công việc tại cấp bộ, tỉnh;

- 90% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 70% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước);

- Hình thành nền tảng dữ liệu cho các ngành kinh tế trọng điểm dựa trên dữ liệu của các cơ quan Nhà nước và hạ tầng kết nối mạng Internet vạn vật (IoT), kết nối, chia sẻ rộng khắp giữa các cơ quan Nhà nước, giảm 30% dịch vụ sáng tạo dựa trên dữ liệu phục vụ người dân, doanh nghiệp;

- 70% hoạt động kiểm tra của các cơ quan quản lý Nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý Nhà nước;

- Việt Nam thuộc nhóm 50 nước dẫn đầu về Chính phủ điện tử (EGDI).

*\* Phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế:*

- Kinh tế số chiếm 30% GDP;

- Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, từng lĩnh vực đạt tối thiểu 20%;

- Năng suất lao động hàng năm tăng tối thiểu 8%;

- Việt Nam thuộc nhóm 30 nước dẫn đầu về công nghệ thông tin (IDI);

- Việt Nam thuộc nhóm 30 nước dẫn đầu về chỉ số cạnh tranh (GDI);

- Việt Nam thuộc nhóm 30 nước dẫn đầu về đổi mới sáng tạo (GII);

*\* Phát triển xã hội số, thu hẹp khoảng cách số:*

- Phổ cập dịch vụ mạng Internet băng rộng cáp quang;

- Phổ cập dịch vụ mạng di động 5G;

- Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử trên 80%;

- Việt Nam thuộc nhóm 30 nước dẫn đầu về an toàn, an ninh mạng (GCI).

## 6.2. THỰC TRẠNG CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI VIỆT NAM

### 6.2.1. Thực trạng chuyển đổi số trong các cơ quan hành chính Nhà nước

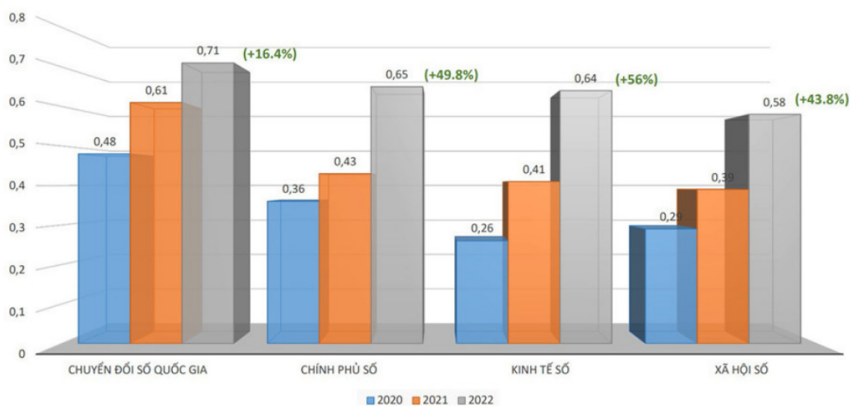
Chuyển đổi số trong cải cách hành chính là một trong những nội dung quan trọng của cơ quan hành chính Nhà nước, sẽ tạo được tính đột phá, hoàn thiện thể chế, nâng cao chất lượng quản lý và điều hành của các cơ quan hành chính Nhà nước, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

#### 6.2.1.1. Chỉ số chuyển đổi số cấp bộ, ngành và cấp tỉnh

Năm 2023 là năm thứ ba Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức đánh giá và công bố xếp hạng chuyển đổi số quốc gia, các bộ, ngành, và địa phương. Bảng xếp hạng đánh giá đã chỉ ra tốc độ tăng trưởng chỉ số chuyển đổi số quốc gia năm 2022 giảm hơn so với năm 2021. Tuy nhiên, các chỉ số thành phần về chính phủ số, xã hội số và kinh tế số duy trì tốc độ tăng trưởng cao từ 45%-55% (Hình 6.5). Điều này thể hiện càng phát triển lên mức độ cao, việc tăng điểm về chuyển đổi số càng khó khăn và cần nhiều nỗ lực.

Báo cáo chỉ ra chỉ số chuyển đổi số của các bộ, tỉnh đều gia tăng và chỉ số tổng hợp của cấp tỉnh có mức tăng trưởng mạnh hơn cấp bộ trong năm 2022. Điều này phản ánh nỗ lực đáng kể của cả hệ thống chính quyền cũng như trên bình diện tổng thể, các tỉnh đã có nỗ lực vượt trên các bộ, ngành trung ương. Về khối địa phương, Đà Nẵng duy trì là địa phương dẫn đầu cả nước về chuyển đổi số với cả 3 trụ cột chính quyền số, kinh tế số, và xã hội số. Đây cũng là năm thứ ba liên tiếp tỉnh này tiếp tục đứng đầu về chuyển đổi số trong cả nước, tiếp theo là Thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Ninh, Thừa Thiên - Huế, Thành phố Cần Thơ, Lạng Sơn, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Bắc Giang, và Nam Định (Hình 6.6).





(Nguồn: Viện nghiên cứu chiến lược, chính sách công thương – Bộ Công Thương)

**Hình 6.5.** Chỉ số chuyển đổi số quốc gia qua 3 năm (2020-2022)

XẾP HẠNG DTI	CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TW	XẾP HẠNG CHÍNH QUYỀN SỐ	XẾP HẠNG KINH TẾ SỐ	XẾP HẠNG XÃ HỘI SỐ
1	TP. Đà Nẵng	1	1	1
2	TP. Hồ Chí Minh	3	3	4
3	Quảng Ninh	4	9	2
4	Thừa Thiên - Huế	2	4	6
5	TP. Cần Thơ	5	2	5
6	Lạng Sơn	6	6	3
7	Bắc Ninh	10	5	7
8	Thái Nguyên	7	15	9
9	Bắc Giang	23	10	19
10	Nam Định	18	16	17

(Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông – <https://dti.gov.vn>)

**Hình 6.6.** Top 10 địa phương dẫn đầu về chỉ số chuyển đổi số năm 2022

Ngoài ra, báo cáo chỉ ra chỉ số chuyển đổi số của khối bộ, ngành có cung cấp dịch vụ công. Trong đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã vươn lên dẫn đầu trong năm 2022 sau 2 năm 2020-2021 xếp thứ hai và thứ ba, trong khi Bộ Tài chính giảm 1 bậc xếp thứ hai, tiếp theo Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, và Bộ Thông tin và Truyền thông (Hình 6.7). Bộ Kế hoạch và Đầu tư xếp thứ nhất trên tất cả các chỉ số chính. Bộ này đã quan tâm chỉ đạo triển khai các nền tảng số dùng chung toàn ngành và ứng dụng trí tuệ nhân tạo vào quản lý của Bộ; đồng thời, Bộ đã kiện toàn, đổi tên Trung tâm Tin học thành Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số. Trong số các bộ, ngành được khảo sát, Bộ

Xây dựng có sự tăng thứ hạng mạnh nhất, tăng 5 bậc so với năm 2021. Điều này thể hiện sự quan tâm sâu sắc để cải thiện chỉ số nhận thức, chỉ số nhân lực, bước đầu triển khai các nền tảng dùng chung cho toàn ngành như nền tảng quản lý xây dựng công trình.

XẾP HẠNG DTI	CẤP BỘ VÀ CƠ QUAN NGANG BỘ (CÓ DVC)	XẾP HẠNG TỔNG HỢP
1	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	1
2	Bộ Tài chính	2
3	Bộ Tài nguyên và Môi trường	3
4	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4
5	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	5
6	Bộ Thông tin và Truyền thông	6
7	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	7
8	Bộ Công Thương	8
9	Bộ Giao thông vận tải	9
10	Bộ Nội vụ	10

(Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông – <https://dti.gov.vn>)

**Hình 6.7.** Xếp hạng chuyển đổi số của các bộ, ngành có dịch vụ công

#### 6.2.1.2. Dịch vụ công trực tuyến và các hệ thống thông tin phục vụ người dân và doanh nghiệp

Đến hết năm 2023, đã triển khai 81% thủ tục hành chính là dịch vụ công trực tuyến (DVCTT), trong đó có 48,85% thủ tục hành chính được triển khai là dịch vụ công toàn trình. 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được cung cấp dưới hình thức DVCTT. Về hiệu quả sử dụng, tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đạt 38,3%. Ước tính tiết kiệm được gần 37 triệu giờ làm việc của người dân so với việc thực hiện dịch vụ công truyền thống, tương đương tiết kiệm được 1.274 tỷ đồng.

Một số điển hình về thực hiện cung cấp DVCTT năm 2023: Năm 2023, các bộ, ngành, địa phương đã tiếp tục đẩy mạnh DVCTT theo hướng toàn trình quy định tại Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và DVCTT của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng. Trong đó, điển hình:

- Bộ thông tin và Truyền thông đã phối hợp với Văn phòng Quốc hội; Bộ Tư pháp và nhiều bộ, ngành, địa phương để xây dựng mô hình ngôn ngữ lớn Tiếng Việt và 3 trợ lý ảo Việt Nam: (1) Trợ lý ảo hỗ trợ rà soát văn bản quy định pháp luật cho ngành Lập pháp và Tư pháp; (2) Trợ



lý ảo hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức; (3) Trợ lý ảo hỗ trợ người dân về các vấn đề pháp lý.

- Tòa án nhân dân tối cao đã chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông nghiên cứu và triển khai thử nghiệm Trợ lý ảo đóng vai trò như một thư ký riêng, am hiểu pháp luật, chuyên môn nghiệp vụ của Tòa án, hoạt động 24/7 và luôn hỗ trợ Thẩm phán, giao tiếp với Thẩm phán bằng ngôn ngữ tự nhiên thông qua điện thoại di động và máy tính cá nhân.

- Dịch vụ cấp hộ chiếu phổ thông do Bộ Công an cung cấp đã tiếp nhận trên 2.150.000 hồ sơ, trong đó 1.980.000 hồ sơ trực tuyến, đạt tỷ lệ trên 95%. Hộ chiếu sẽ được gửi qua đường bưu chính công ích về tận nhà. Dịch vụ Thông báo lưu trú do Bộ Công an cung cấp đã tiếp nhận 4.919.882 hồ sơ, trong đó 4.912.994 hồ sơ trực tuyến, đạt tỷ lệ 99,9% (Bộ Thông tin và Truyền thông, 2024).

- Dịch vụ Khai thuế giá trị gia tăng (GTGT) đối với phương pháp khấu trừ đối với hoạt động sản xuất kinh doanh do Bộ Tài chính cung cấp. Hiện tại, 100% doanh nghiệp đã thực hiện nộp hồ sơ và nhận kết quả trực tuyến, với số lượng hồ sơ lên tới hơn 41 triệu hồ sơ.

- Một số địa phương sáng tạo đưa các dịch vụ số của chính quyền tới gần người dân thông qua các nền tảng số phổ biến sẵn có. Năm 2023, đã có 10 địa phương (bao gồm: Tây Ninh, Hà Nội, Long An, Đồng Nai, Kiên Giang, Bắc Kạn, Đắk Lắk, Lào Cai, Bình Định, Quảng Nam) đã sử dụng Zalo như một kênh số mới để tiếp cận người dân. Người dân có thể truy cập các dịch vụ của chính quyền bằng Zalo trên điện thoại di động. Cách tiếp cận này đang phát huy hiệu quả trong phổ cập dịch vụ số. Điển hình, tại Đồng Nai, chỉ trong 1 tháng đã có gần 200.000 người dân sử dụng. Đây cũng là mô hình mới về kết hợp giữa nhà nước và doanh nghiệp để phục vụ người dân tốt hơn.

- Cải cách thủ tục hành chính (TTHC), cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh đã được đẩy mạnh. Đến hết năm 2023, các bộ ngành đã thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa gần 2,5 nghìn quy định kinh doanh (QĐKD) tại 201 văn bản quy phạm pháp luật (QPPL); công khai hơn 15,7 nghìn QĐKD trên Cổng tham vấn và tra cứu quy định kinh doanh. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 15 Quyết định phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa gần 1,2 nghìn QĐKD tại 221 văn bản QPPL; các Hiệp hội, doanh nghiệp, người dân bước đầu tham gia góp ý đối với

QĐKD và gửi các vướng mắc, đề xuất cải cách quy định trên Cổng tham vấn và tra cứu các QĐKD. Các bộ, ngành đã cắt giảm, đơn giản hóa 528 TTHC/1.086 TTHC (khoảng 49%) để thực thi 19 Nghị quyết của Chính phủ về đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư (Bộ Thông tin và Truyền thông, 2024).

- Kết nối, chia sẻ dữ liệu về dân cư và bảo hiểm thuận lợi hơn cho người dân khi khám bệnh. Người dân chỉ cần cung cấp căn cước công dân. Ứng dụng xác thực thông tin sinh trắc trên căn cước công dân gắn chip trong khám chữa bệnh bảo hiểm y tế để hạn chế và ngăn chặn trực lợi khi đóng, hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, quy trình từ 4 bước được rút gọn còn 2 bước.

- Việc liên thông giữa cơ sở dữ liệu (CSDL) quốc gia về đăng ký doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) với hệ thống thông tin (HTTT) đăng ký thuế (Bộ Tài chính); HTTT của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội và HTTT của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trong quá trình đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Nghị định số 122/2020/NĐ-CP đã tích hợp 04 quy tình vào 01 quy trình. Theo đó, doanh nghiệp sẽ chỉ phải chuẩn bị 01 bộ hồ sơ, kê khai 01 biểu mẫu, thực hiện thủ tục tại 01 cơ quan và nhận 01 kết quả duy nhất. Toàn bộ quy trình trao đổi thông tin giữa các cơ quan quản lý nhà nước được số hóa và trao đổi điện tử, giúp quy trình khởi sự kinh doanh ở Việt Nam giảm từ 08 thủ tục với 16 ngày xuống chỉ còn 03 thủ tục với 06 ngày. Đến tháng 11 năm 2023, đã có khoảng 650 nghìn hồ sơ đăng ký doanh nghiệp được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 122/2020/NĐ-CP; việc này giúp rút ngắn thời gian xử lý, tiết kiệm cho xã hội khoảng 6,5 triệu ngày công lao động.

## **6.2.2. Thực trạng chuyển đổi số trong các doanh nghiệp**

### *6.2.2.1. Sự hỗ trợ chuyển đổi số của Chính phủ và cơ quan nhà nước đối với doanh nghiệp*

Sự ảnh hưởng mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đòi hỏi Việt Nam cần phải có các chính sách tăng trưởng theo chiều sâu để tạo ra các bước đột phá nhằm giúp doanh nghiệp thoát khỏi các khó khăn trong giai đoạn hiện nay. Việt Nam hành động quyết liệt trong việc thực hiện phát triển kinh tế số và là một trong số các quốc gia tiên phong trên thế giới trong việc ban hành các chương trình chiến lược về Chuyển đổi số quốc gia. Ngày 03 tháng 06 năm 2020, Chính phủ đã thông

qua “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”. Điều này thúc đẩy nhận thức của cá nhân và tổ chức về chuyển đổi số. Đồng thời, chương trình này tạo cơ hội cho các doanh nghiệp vươn lên, chuyển đổi số toàn diện, thực chất, và tạo sự đột phá dựa trên sự hỗ trợ của công nghệ số. Ngoài ra, các doanh nghiệp nhỏ và vừa được đặc biệt quan tâm phát triển khi nhận được sự hỗ trợ kinh phí chuyển đổi từ ngân sách nhà nước từ tháng 10 năm 2021.

Để chuyển đổi số đi vào thực chất, Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành bộ chỉ số đo lường mức độ chuyển đổi số (DBI – Digital Business Index) cho doanh nghiệp vào cuối năm 2021. Bộ chỉ số đánh giá DBI bao gồm hai bộ chỉ số thành phần: (1) Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa và (2) Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp lớn.

Đồng thời, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ động ban hành Chương trình Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 12/QĐ-BKHĐT ngày 07 tháng 01 năm 2021, giao cho Cục Phát triển doanh nghiệp là cơ quan đầu mối và phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương và các đối tác cùng triển khai thực hiện. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025: (i) 100% doanh nghiệp được nâng cao nhận thức về chuyển đổi số; (ii) Tối thiểu 100.000 doanh nghiệp nhận được các hỗ trợ kỹ thuật từ chương trình như sử dụng công cụ tự đánh giá mức độ sẵn sàng chuyển đổi số, hỗ trợ đào tạo, tư vấn, kết nối các giải pháp v.v, (iii) Tối thiểu 100 doanh nghiệp được hỗ trợ là các thành công điển hình trong chuyển đổi số, và (iv) Thiết lập mạng lưới chuyên gia gồm tối thiểu 100 tổ chức và cá nhân tư vấn thúc đẩy chuyển đổi số.

Với vai trò là đơn vị đại diện và hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp - Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) đã phối hợp với Tập đoàn Meta tổ chức nhiều hoạt động nâng cao nhận thức, đào tạo kỹ năng ứng dụng và cơ hội trải nghiệm công cụ số để phát triển kinh doanh và nâng cao hiệu quả hoạt động cho hàng chục nghìn doanh nghiệp của Việt Nam. Chương trình Meta Boost tại Việt Nam đã hỗ trợ hơn 32.000 doanh nghiệp trên khắp cả nước với mục đích cung cấp thông tin hữu ích cho các doanh nghiệp đang tìm kiếm đối tác và khách hàng.

Năm 2023, CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp đã được thiết lập nhằm phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh. CSDL này

kết nối với 13 bộ, ngành và 63/63 địa phương với khoảng 41 triệu giao dịch; lưu trữ dữ liệu của hơn 1,6 triệu doanh nghiệp (khoảng 900 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động) và hơn 200 nghìn đơn vị trực thuộc doanh nghiệp; lưu trữ thông tin đăng ký của khoảng 2,4 triệu hộ kinh doanh. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng đạt 92,58%.

#### **6.2.2.2. Chuyển đổi số tại doanh nghiệp Việt Nam**

*Về nhận thức số.* Năm 2023 là năm thứ hai diễn ra các hoạt động hưởng ứng Ngày Chuyển đổi số quốc gia ngày 10 tháng 10 với chủ đề “Khai thác dữ liệu số để tạo ra giá trị” nhằm thúc đẩy sự tham gia của toàn xã hội đảm bảo sự thành công của chuyển đổi số. Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành Kế hoạch triển khai Quyết định số 505/QĐ-TTg ngày 22 tháng 04 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về Ngày Chuyển đổi số quốc gia. Cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam trong những năm qua đã thay đổi nhận thức về chuyển đổi số. Cổng thông tin hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số đã được xây dựng tại địa chỉ <http://digital.business.gov.vn>, là một bộ phận của Cổng thông tin Quốc gia về hỗ trợ doanh nghiệp. Mọi thông tin, tài liệu, hoạt động hỗ trợ của Chương trình đã được số hóa, truyền thông trên hầu hết các đài truyền hình, các đơn vị báo chí, truyền thông trung ương và địa phương, trên các nền tảng mạng xã hội để đảm bảo 100% các doanh nghiệp cơ sở sản xuất kinh doanh, người dân có thể tiếp cận thông tin Chương trình, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số (Cục Phát triển Doanh nghiệp, 2023). Do đó, các doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận và tìm hiểu thông tin và kiến thức về chuyển đổi số.

*Về hỗ trợ kiến thức và thực hiện chuyển đổi số.* Mặc dù đã có sự chuyển biến về nhận thức, hiểu biết chuyển đổi số, các doanh nghiệp chưa thể tự mình thực hiện quá trình thay đổi mang tính toàn diện. Có 4.9% doanh nghiệp khảo sát cần sự hỗ trợ kiến thức chuyển đổi số, trong khi có tỉ lệ khá cao các doanh nghiệp cần sự hỗ trợ tư vấn các nền tảng, giải pháp công nghệ chuyển đổi số (25%), hỗ trợ xây dựng lộ trình chuyển đổi số (24,3%), hỗ trợ về chuẩn hóa các quy trình hoạt động doanh nghiệp (23,6%), và hỗ trợ tư vấn triển khai các hoạt động chuyển đổi số của doanh nghiệp (22,2%) (Cục Phát triển Doanh nghiệp, 2023). Như vậy, doanh nghiệp cần nhu cầu hỗ trợ ở tất cả giai đoạn chuyển đổi số, từ giai đoạn nền tảng ban đầu của quá trình chuẩn hóa quy trình, xây

dựng lộ trình đến giai đoạn triển khai thực hiện hay tiếp nhận giải pháp công nghệ phục vụ chuyển đổi số.

Về tham gia đánh giá mức độ chuyên đổi số. Các doanh nghiệp đã chủ động, tích cực tham gia đánh giá chỉ số đo lường mức độ chuyên đổi số (DBI) do Bộ Thông tin và Truyền thông đề xuất. Tính đến tháng 11 năm 2023, đã có 542 doanh nghiệp (bao gồm 396 doanh nghiệp nhỏ và vừa, 119 doanh nghiệp lớn, và 27 tập đoàn, tổng công ty) tham gia và đăng kí tài khoản trên trang Cổng <https://dbi.gov.vn>. Trong số những doanh nghiệp đăng kí tài khoản, vẫn còn nhiều doanh nghiệp còn chưa quan tâm đến việc đo lường mức độ chuyên đổi số. Cụ thể, có 267 doanh nghiệp (bao gồm 191 doanh nghiệp nhỏ và vừa, 67 doanh nghiệp lớn, và 9 tập đoàn và tổng công ty) tự đánh giá mức độ chuyên đổi số của mình và có một số nhỏ, 65 doanh nghiệp (bao gồm 61 doanh nghiệp nhỏ và vừa, 2 doanh nghiệp lớn, và 2 tập đoàn, tổng công ty) đã được tư vấn độc lập đánh giá chuyên đổi số (Hình 6.8).

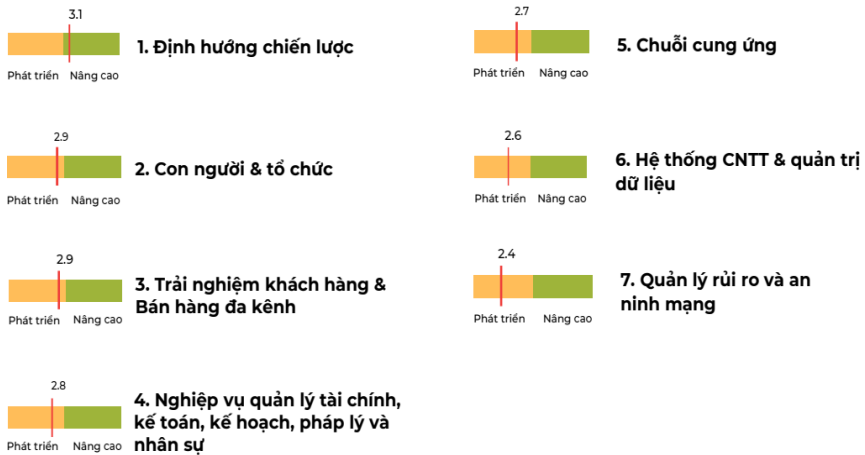


(Nguồn: <https://dbi.gov.vn/ket-qua-chuyen-doi-so>)

**Hình 6.8.** Số lượng doanh nghiệp đánh giá DBI (tính đến tháng 11/2023)

Về mức độ sẵn sàng triển khai chuyển đổi số. Công cụ tự đánh giá mức độ sẵn sàng là một công cụ để doanh nghiệp tự đánh giá nhanh và có tính hệ thống về mức độ sẵn sàng cho chuyển đổi số. Khung đánh giá mức độ chuyên đổi số chia thành 3 nhóm và 07 lĩnh vực trọng tâm của doanh nghiệp bao gồm nhóm 1 - chuyển đổi chiến lược (định hướng chiến lược), nhóm 2 - chuyển đổi mô hình kinh doanh (trải nghiệm khách hàng và bán hàng đa kênh; chuỗi cung ứng), và 3 - chuyển đổi năng lực quản trị (hệ thống công nghệ thông tin và quản trị dữ liệu; quản lý rủi ro và an ninh mạng; nghiệp vụ quản lý tài chính kế toán, kế hoạch, pháp lý và nhân sự; con người và tổ chức). Nhìn chung, các doanh nghiệp đã có

mức độ sẵn sàng và triển khai chuyển đổi số tương đối phát triển, đặc biệt khía cạnh định hướng chiến lược của doanh nghiệp đạt mức nâng cao. Trong khi đó, quản lý rủi ro và an ninh mạng là khía cạnh tiền ẩn rào cản ảnh hưởng đến sự sẵn sàng chấp nhận chuyển đổi số của các doanh nghiệp Việt Nam (Hình 6.9).



(Nguồn: Khảo sát của Cục phát triển doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

**Hình 6.9.** Mức độ sẵn sàng chuyển đổi số theo 07 khía cạnh của các doanh nghiệp Việt Nam

Về hành động chuyển đổi số của doanh nghiệp, tình hình thực hiện chuyển đổi số của doanh nghiệp đang diễn ra mạnh mẽ. Tính đến tháng 12 năm 2023, đã có hơn 36,4 nghìn doanh nghiệp, hộ, cá nhân kinh doanh đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khởi tạo từ máy tính tiền thành công, với số lượng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền là khoảng 58 triệu hóa đơn (Bộ Thông tin và Truyền thông, 2024). Ngoài ra, phần lớn các ngành đã và đang thực hiện chuyển đổi số thông qua sự sẵn sàng cao đều có hoạt động liên quan chặt chẽ đến sản xuất, lưu thông hàng hóa, dịch vụ, và trực tiếp với khách hàng, bao gồm Nông, lâm nghiệp, thủy sản; Công nghiệp chế biến, chế tạo; bán buôn và bán lẻ; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Khai khoáng; Xây dựng; Vận tải và logistics. Năm 2023, một số lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế phát triển gồm: Dệt may, Nông nghiệp, Du lịch, Logistic và Công nghiệp chế biến, chế tạo (Bộ Thông tin và Truyền thông, 2024). Hầu hết các ngành đã và đang

phát triển được các mục tiêu số hóa trong hoạch định chiến lược, đồng thời đã thiết lập các vị trí quản lý cần thiết hay các dự án chuyển đổi số riêng biệt. Điều này thể hiện doanh nghiệp đã sẵn sàng cho sự chuyển đổi mang tính đột phá và toàn diện.

Một số ngành nổi bật thực hiện chuyển đổi số mạnh mẽ:

- *Dệt may*: Đây là một trong số lĩnh vực được xác định tiềm năng để tập trung, có tiềm năng và lợi thế phát triển. Năm 2023, đã có 100 doanh nghiệp triển khai chuyển đổi số quy trình sản xuất. Ngoài ra, trong giai đoạn kinh tế suy thoái, khó khăn trong việc tìm kiếm đơn hàng, nền tảng số make in Việt Nam giúp kết nối hơn 1 nghìn đơn hàng cho các doanh nghiệp chuyển đổi số. Kết hợp với chuyển đổi xanh tạo ra sự phát triển bền vững cho toàn ngành để hướng đến chuỗi cung ứng của nền kinh tế toàn cầu.

- *Cảng biển*: Chuyển đổi số cảng biển và kết nối các cảng biển nhằm nâng cao năng lực và rút ngắn thời gian phục vụ. Tính đến tháng 11 năm 2023, nền tảng cảng biển số đã được triển khai tại 25/145 cảng biển trên phạm vi toàn quốc (so với năm 2021 chỉ triển khai tại 04 cảng), sử dụng nền tảng số “Make in Vietnam”, có đủ khả năng cạnh tranh với giải pháp của nước ngoài. Nền tảng giúp giảm thời gian trung bình cho một lệnh giao nhận container cần qua 11 điểm dừng, cần 6-8 giờ để hoàn thành chỉ còn vài phút. Chi phí triển khai nền tảng cảng biển số chỉ bằng khoảng 10-20% giải pháp của nước ngoài. Thời gian triển khai nhanh, chỉ vào khoảng 6-8 tuần, trong khi các giải pháp tương tự của nước ngoài cần 52-56 tuần; có thể khai thác được ngay, tăng hiệu quả đầu tư, tổ chức đào tạo sử dụng được ngay mà không phải phụ thuộc vào chuyên gia nước ngoài, qua đó giúp khẳng định năng lực của doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam trên sân chơi quốc tế.

- *Thương mại điện tử và logistics*: Một điểm sáng khác về thúc đẩy thương mại điện tử, kinh tế số tại các khu vực nông thôn, điển hình là nền tảng Giao hàng tiết kiệm với mạng lưới tại 63 tỉnh thành, rộng khắp tại hơn 11 nghìn phường xã trên toàn quốc. Năm 2022, Giao hàng tiết kiệm cán mốc giao hàng hơn 1 tỷ đơn hàng, phục vụ hơn 1 triệu nhà bán lẻ trực tuyến thúc đẩy phát triển thương mại điện tử tới nhiều hộ nông dân trên toàn quốc (Bộ Thông tin và Truyền thông, 2024).

- *Nông, lâm nghiệp, thủy sản*: có mức độ sẵn sàng triển khai chuyển đổi số tương đối tốt. Sự phát triển này xuất phát từ (1) sự biến đổi khí hậu và xu hướng tiêu dùng bền vững của người tiêu dùng Việt Nam; (2) sự tham gia của các bên trong chuỗi cung ứng và áp dụng công nghệ mới (như tự động hóa, Internet vạn vật, v.v.) đi kèm với mô hình kinh doanh mới (như sàn thương mại điện tử) sẽ thúc đẩy hiệu quả chuỗi cung ứng và truyền thông đến người tiêu dùng cuối cùng. Các doanh nghiệp trong lĩnh vực này đã sử dụng các phần mềm trong nghiệp vụ tài chính, kế toán, quản trị nhân sự, quản lý đơn hàng. Hơn nữa, năng lực nhân sự là một ưu thế của doanh nghiệp trong ngành này khi thực hiện chuyển đổi số.

- *Công nghiệp chế biến, chế tạo*: Có mức độ sẵn sàng và triển khai chuyển đổi số khá tốt khi đây là ngành bị ảnh hưởng sâu sắc do sự đứt gãy chuỗi cung ứng và giãn cách xã hội trong đại dịch COVID-19. Do đặc thù của ngành là đầu tư vào cơ sở hạ tầng, máy móc và trang thiết bị khá lớn, nên doanh nghiệp càng nhỏ gọn thì càng có khả năng chuyển đổi nhanh chóng (Bộ Thông tin và Truyền thông, 2024). Vì thế, doanh nghiệp đã có định hướng chiến lược, chuyển đổi con người và tổ chức tốt để thích ứng và quản trị sự thay đổi môi trường kinh doanh.

- *Giáo dục và đào tạo*: là ngành ảnh hưởng lớn bởi đại dịch COVID-19. Điều này dẫn đến cơ sở giáo dục nhanh chóng thiết lập hệ thống mạng nội bộ và nền tảng dạy và học trực tuyến như Zoom, MS Team, Trans, Google Classroom, v.v. Ngoài ra, Bộ Thông tin và Truyền thông đã chủ trì tổ chức 60 khóa học về chuyển đổi số trên nền tảng học trực tuyến mở đại trà (MOOCs) thu hút hơn 305 nghìn lượt cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của các cơ quan nhà nước; 20 khóa phổ cập kỹ năng số cho người dân với 23 triệu lượt người truy cập trên nền tảng. Tính đến tháng 12 năm 2023, Bộ Thông tin và Truyền thông đã công nhận 02 nền tảng học trực tuyến mở đại trà (One touch của VTC và MobiEdu của MobiFone) đạt tiêu chí nền tảng số tiềm năng trở thành nền tảng số quốc gia. Vì thế, hoạt động chuyển đổi số đã mang lại trải nghiệm mới cho người học và nâng cao năng lực sử dụng công nghệ số cho giáo viên, cán bộ, công chức, viên chức và người lao động (Bộ Thông tin và Truyền thông, 2024).



- *Tài chính ngân hàng*: Ngành này có tốc độ chuyển đổi số mạnh mẽ và đạt nhiều khả quan. Hiện nay, có 96% ngân hàng và tổ chức tín dụng đã và đang xây dựng chiến lược chuyển đổi số, 92% ngân hàng triển khai dịch vụ ứng dụng trên Internet và thiết bị di động, nhiều tổ chức tín dụng chuyển đổi số đạt 90% giao dịch khách hàng thực hiện trên kênh số (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2023). Tháng 6 năm 2023, báo cáo của Công ty cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) chỉ ra 100% ngân hàng khẳng định tiếp tục đẩy mạnh tiến trình chuyển đổi số ngân hàng và tăng cường an ninh mạng trong thời gian tới (Thông tấn xã Việt Nam, 2023). Các ngân hàng tiếp tục nâng cao năng lực số hóa thông qua khả năng khai thác các công nghệ số như trí tuệ nhân tạo, máy học, chuỗi khối nhằm gia tăng trải nghiệm khách hàng và cung cấp dịch vụ tài chính mới; sẽ dự kiến kế hoạch tăng ngân sách cho chương trình bảo mật và an ninh mạng cụ thể: tăng 6-10% (42,9%), 28,6% (15% trở lên), và còn lại (dưới 5%); hợp tác với công ty Fintech (như MoMo, OnePay, VTC Pay, VTPay, 2C2P v.v.) và nhà cung cấp bên thứ ba khác qua nền tảng và API dựa trên đám mây (Thông tấn xã Việt Nam, 2023). Đến cuối năm 2023, hơn 74% người trưởng thành Việt Nam có tài khoản thanh toán tại ngân hàng, tăng 51,1% so với cùng kỳ năm 2022. Các giao dịch thanh toán được thực hiện trong môi trường mạng đã tăng 66,5% về số lượng, tăng khoảng 4% về giá trị giao dịch, giao dịch qua mã QR tăng 124,1% về số lượng và 16,1% về giá trị (Bộ Thông tin và Truyền thông, 2024).

Tuy nhiên, chuyển đổi số của doanh nghiệp gặp phải một số rào cản:

- *Nhận thức và thực hiện chưa đúng và đầy đủ về hiệu quả và thực chất của chuyển đổi số*. Điều này gây ra tâm lý e ngại chuyển đổi số cho doanh nghiệp. Trên thực tế, một số lượng lớn các doanh nghiệp chưa thực sự quan tâm đến chiều sâu trong chuyển đổi số. Tức là doanh nghiệp cần đánh giá mức độ chuyển đổi số theo các tiêu chí khoa học, rõ ràng để có sự thay đổi, chiến lược và kế hoạch phát triển phù hợp. Mặc dù có 72% doanh nghiệp nhỏ và vừa đang tìm cách chuyển đổi số nhưng 92% doanh nghiệp không biết chuyển đổi số như thế nào, theo khảo sát của Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ công nghệ thông tin Việt Nam (VINASA).

- *Đầu tư tài chính cho chuyển đổi số*. Hiện nay, phần lớn các doanh nghiệp thiếu nguồn lực tài chính trong ứng dụng công nghệ số.

Trong đó, các doanh nghiệp nhỏ và vừa đối mặt với khó khăn về chi phí đầu tư và ứng dụng công nghệ số.

- *Các vướng mắc về hành lang pháp lý và chính sách khi áp dụng trong thực tế.* Đối với các doanh nghiệp nhà nước, nhất là các tập đoàn lớn, chuyển đổi số tiềm ẩn các trở ngại trong hành lang pháp lý về quy trình, quy định, và cơ chế về thay đổi và áp dụng mô hình tổ chức, mô hình nghiệp vụ, mô hình dữ liệu, và mô hình vận hành. Điều này dẫn đến việc chuyển đổi số không phát huy tối đa lợi thế trong quá trình ứng dụng vào vận hành thực tế để chuyển đổi căn bản và toàn diện doanh nghiệp sang bản chất kinh doanh mới của một doanh nghiệp số. Đồng thời, việc triển khai hỗ trợ ứng dụng công nghệ số, hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp theo Nghị định 80/2021/NĐ-CP vẫn còn khó khăn trong việc phân định rõ nguồn vốn doanh nghiệp phải đóng góp và nguồn vốn Nhà nước hỗ trợ trong thủ tục lập và thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ.

- *Kinh phí từ ngân sách nhà nước cho các chương trình, kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số.* Các doanh nghiệp vẫn phải thực hiện rất nhiều thủ tục, chứng từ rườm rà, phức tạp để nhận được phần kinh phí hỗ trợ của nhà nước, trong khi kinh phí hỗ trợ này cũng không nhiều. Ngoài ra, việc huy động nguồn lực từ các tổ chức trong và ngoài nước hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp nhỏ và vừa đang triển khai phân tán, manh mún.

- *Hạ tầng số và công nghệ.* Hạ tầng số là một yếu tố quan trọng của chuyển đổi số và lưu trữ dữ liệu là một bài toán cơ bản. Các công nghệ lưu trữ truyền thống bộc lộ bất cập. Ví dụ, dữ liệu bị phân tán và quản lý khi doanh nghiệp áp dụng làm việc theo mô hình kết hợp giữa tại văn phòng và từ xa. Bên cạnh đó, mức độ ứng dụng giải pháp số trong doanh nghiệp nhỏ và vừa hiện vẫn hạn chế. Hầu như chưa có doanh nghiệp nhỏ và vừa nào ứng dụng giải pháp số cho hệ thống phê duyệt nội bộ trực tuyến cũng như phần mềm quản lý văn bản và điều hành trực tuyến. Các doanh nghiệp chủ yếu tập trung ứng dụng phần mềm quản lý nhân sự và phần mềm kế toán.

## 6.2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến chuyển đổi số tại Việt Nam

### 6.2.3.1. Yếu tố liên quan đến bối cảnh toàn cầu

#### a. Xu hướng chuyển đổi số toàn cầu

Nền kinh tế thế giới đang đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Theo báo cáo của Statista (2023a), tổng mức đầu tư cho chuyển đổi số năm 2023 là 1,6 tỷ Đô la Mỹ và dự đoán sẽ tăng lên 3,4 tỷ Đô la Mỹ năm 2025. Bên cạnh đó, quy mô nền kinh tế số của khu vực Đông Nam Á đạt 218 tỷ Đô la Mỹ vào năm 2023 và ước đạt 295 tỷ Đô la Mỹ vào năm 2025 (Kameke, 2023). Trong đó, nền kinh tế số Việt Nam đạt giá trị 30 triệu Đô la Mỹ (năm 2023) và tăng lên 43 triệu Đô la Mỹ (năm 2025) (Statista, 2024a). Điều này phản ánh chuyển đổi số toàn cầu và khu vực đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến Việt Nam và chúng ta đã nỗ lực bắt kịp xu thế, đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số nhằm tạo một nền kinh tế số bền vững.

#### b. Bối cảnh hậu đại dịch COVID-19

Đại dịch đã ảnh hưởng rất lớn đến nền kinh tế toàn cầu, gây ra sự gián đoạn của chuỗi cung ứng thương mại quốc tế. Trong đó, Việt Nam - một nền kinh tế có độ mở lớn trên thế giới, song mức độ tham gia của Việt Nam vào chuỗi cung ứng toàn cầu và khu vực còn hạn chế và thấp hơn các quốc gia ở khối Đông Nam Á. Đồng thời, hành vi tiêu dùng của người Việt đã có sự chuyển đổi đáng kể từ môi trường truyền thống sang môi trường trực tuyến sau dịch bệnh. Đứng trước bối cảnh này, chuyển đổi số sẽ giúp cho doanh nghiệp thích nghi, tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu, giúp người tiêu dùng tiếp tục và thúc đẩy hành vi mua sắm trực tuyến. Giá trị doanh thu thương mại điện tử của loại hình doanh nghiệp và người tiêu dùng (B2C) tại Việt Nam có sự gia tăng ý nghĩa từ 16,4 triệu Đô la Mỹ (năm 2022) đến 20 triệu Đô la Mỹ (năm 2023) (Statista, 2023b). Và giá trị thị trường thương mại điện tử tại Việt Nam được dự đoán đạt 60 tỷ Đô la Mỹ vào năm 2030 (Statista, 2024b). Kết quả này cho thấy bối cảnh hậu đại dịch tác động mạnh mẽ đến doanh nghiệp và cá nhân triển khai, áp dụng thương mại điện tử và đóng góp ý nghĩa vào nền kinh tế số của Việt Nam.

### 6.2.3.2. *Yếu tố liên quan đến bối cảnh chuyển đổi số quốc gia*

#### *a. Hỗ trợ chính sách và pháp luật của Chính phủ và Cơ quan Nhà nước*

Việt Nam đã tiên phong trong việc thông qua Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 749/QĐ-TTg), Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng đến Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 942/QĐ-TTg), kinh tế số, và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 411/QĐ-TTg). Năm 2023, Chính phủ, cơ quan nhà nước và cấp chính quyền đã ban hành các chính sách và pháp luật nhằm đẩy mạnh chuyển đổi số như Bộ Nội vụ ban hành Thông tư số 13/2023/TT-BNV ngày 31 tháng 08 năm 2023 hướng dẫn lưu trữ hồ sơ thủ tục hành chính điện tử; Bộ thông tin và Truyền thông đã ban hành triển khai Luật Giao dịch điện tử sửa đổi năm 2023; Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì và phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, cơ quan liên quan đề xuất sửa đổi Nghị định số 73/2019/NĐ-CP để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; ban hành Khung kiến trúc Chính phủ điện tử (phiên bản 3.0); hoàn thành Dự thảo Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; phát hành báo cáo chuyên đề số 34 kết quả triển khai Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 28 ngày 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” (phục vụ Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số). Điều này thể hiện sự hỗ trợ tích cực của Chính phủ và cơ quan nhà nước để hiện thực hóa nền kinh tế số, xã hội số, và chính phủ số tại Việt Nam.

#### *b. Tạo lập cơ sở hạ tầng số quốc gia*

Hạ tầng số là một trong số yếu tố then chốt tác động quá trình chuyển đổi số tại Việt Nam. Hạ tầng số bao gồm hạ tầng viễn thông và hạ tầng dữ liệu số. Tại Quyết định số 749/QĐ-TTg về Chương trình chuyển đổi số quốc gia đã xác định phát triển hạ tầng số nhằm “Sẵn sàng đáp ứng nhu cầu bùng nổ về kết nối và xử lý dữ liệu và đảm bảo an toàn, an ninh mạng được tích hợp sẵn ngay từ khi thiết kế, xây dựng”; Quyết định số 411/QĐ-TTg về Chiến lược phát triển kinh tế số và xã hội số

nhấn mạnh “Hạ tầng số đi trước một bước, phát triển với tốc độ nhanh, theo hướng Việt Nam làm chủ công nghệ lõi”.

Trong đó, hạ tầng viễn thông liên quan đến thiết bị viễn thông, đường truyền dẫn, mạng và công trình viễn thông.

- Mạng truyền số liệu chuyên dùng các cơ quan Đảng, Nhà nước kết nối 04 cấp hành chính tiếp tục được phát triển, tạo hạ tầng truyền dẫn ổn định, an toàn kết nối các hệ thống phục vụ chính phủ số. Hiện tại, mạng đã kết nối đến 100% huyện, 100% xã trên toàn quốc.

- Số bộ, ngành, địa phương đã triển khai trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây đạt 71,43%. Việt Nam có 09 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, 43 trung tâm dữ liệu trên toàn quốc, với tổng số 571 nghìn máy chủ, 54,7 triệu lõi vật lý.

- Tốc độ truy cập mạng băng rộng cố định đạt 104,08 Mbps, tăng 31,9% so với cùng kỳ năm 2022, xếp thứ 41 và cao hơn trung bình thế giới là 87,79 Mbps. Tốc độ truy cập mạng băng rộng di động đạt 44,92 Mbps, tăng 13,8% so với cùng kỳ năm 2022.

- Về tốc độ mạng di động băng rộng, Việt Nam xếp vị trí thứ 4 tại khu vực, sau Singapore, Brunei và Malaysia. Tốc độ mạng của Việt Nam năm 2023 tăng từ 15-30% so với năm 2022, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận và sử dụng các dịch vụ yêu cầu tốc độ cao, các nội dung truyền thông đa phương tiện.

- Liên quan triển khai dịch vụ Mobile Money, việc triển khai thí điểm dịch vụ Mobile Money đạt kết quả khả quan, tiếp tục góp phần thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt. Một số kết quả cụ thể như sau: đạt hơn 6,7 triệu khách hàng (trong đó, có 4,8 triệu khách hàng ở nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, chếm 71%); khoảng 11,9 nghìn điểm kinh doanh được thiết lập, hơn 233 nghìn đơn vị chấp nhận thanh toán; tổng số lượng giao dịch (nạp, rút, chuyển tiền, thanh toán) bằng Mobile Money đạt hơn 61 triệu giao dịch với tổng giá trị giao dịch hơn 2,8 nghìn tỷ Việt Nam Đồng.

Về hạ tầng dữ liệu số, nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia - NDXP được tăng cường năng lực phục vụ. Nền tảng NDXP đã kết nối, liên thông với 10 CSDL, 15 hệ thống quy mô quốc gia để chia sẻ dữ liệu với trên 103 cơ quan, doanh nghiệp, trung bình khoảng 1,78 triệu giao

dịch/ngày. Tổng số giao dịch thực hiện qua NDXP năm 2023 đạt khoảng 650 triệu giao dịch. Tổng số giao dịch qua nền tảng lũy kế từ khi đưa vào khai thác đạt hơn 1,67 tỷ góp phần quan trọng trong việc cải cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục hành chính và nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan nhà nước.

#### 6.2.3.3. Yếu tố liên quan đến bối cảnh doanh nghiệp

Các yếu tố nguồn lực nội tại của doanh nghiệp là điều kiện cần thiết để chuyển đổi số hiệu quả. Hiện nay, đa phần doanh nghiệp đã nhận thức và hiểu biết về tầm quan trọng của chuyển đổi số. Các doanh nghiệp nỗ lực từng bước hoạch định chiến lược, xây dựng kế hoạch, và trang bị công nghệ, phần mềm phục vụ cho chuyển đổi số. Theo Cục Phát triển doanh nghiệp (2023), các doanh nghiệp Việt Nam đã có kế hoạch, chiến lược chuyển đổi số; đánh giá thực trạng và xác định mục tiêu của quá trình chuyển đổi số; đã từng sử dụng một số giải pháp chuyển đổi số; và làm chủ một số công nghệ, phần mềm quản lý để phân tích dữ liệu và tự động hóa. Ngoài ra, một số yếu tố nội tại của doanh nghiệp ảnh hưởng đến chuyển đổi số của họ, bao gồm chiến lược kinh doanh số, năng lực nhân viên, văn hóa doanh nghiệp, nền tảng công nghệ, áp lực đối với doanh nghiệp (Nguyễn Thị Kim Ánh, 2022). Vì vậy, doanh nghiệp cần đảm bảo năng lực chuyển đổi số, có khả năng số hóa các quy trình nghiệp vụ và quản lý; mang lại các giá trị và trải nghiệm khách hàng; tối ưu hóa trong phân phối và sử dụng nguồn lực trên nền tảng công nghệ số.

### 6.3. TÁC ĐỘNG CỦA CHUYỂN ĐỔI SỐ TỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM

#### 6.3.1. Mối quan hệ giữa chuyển đổi số với phát triển bền vững tại Việt Nam

Quan niệm về phát triển bền vững dần được hình thành từ thực tiễn đời sống xã hội và có tính tất yếu. Tư duy về phát triển bền vững mạnh mẽ trong cả quá trình sản xuất xã hội và bắt đầu từ việc nhìn nhận tầm quan trọng của bảo vệ môi trường và tiếp đó là nhận ra sự cần thiết phải giải quyết những bất ổn trong xã hội. Năm 1987, Ủy ban Môi trường và Phát triển của Liên Hợp Quốc đã đưa ra khái niệm Phát triển bền vững: *"Phát triển bền vững là sự phát triển nhằm thoả mãn các nhu cầu hiện tại của con người nhưng không tổn hại tới sự thoả mãn các nhu cầu của thế hệ tương lai"*.

Theo Ủy ban Môi trường và phát triển của Liên hợp quốc có 4 khía cạnh của phát triển bền vững, đó là thể chế, kinh tế, xã hội, môi trường. Nhằm đạt được các Mục tiêu phát triển bền vững theo Chương trình nghị sự năm 2030, các quốc gia cần phải đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số, với mục đích xây dựng một nền kinh tế kỹ thuật số mạnh mẽ, mang lại sự thịnh vượng, tự do và công bằng xã hội cho tất cả mọi người (MCIT, 2013). Quá trình chuyển đổi số đóng góp rất lớn trong việc đạt được các Mục tiêu phát triển bền vững thông qua các công cụ và giải pháp kỹ thuật mới. Các ứng dụng công nghệ số có thể giúp tăng khả năng quản lý tài nguyên, giảm thiểu lãng phí, tăng cường sự công bằng và bình đẳng trong xã hội. Có thể thấy, sự đóng góp của chuyển đổi số cho các mục tiêu phát triển bền vững tại Việt Nam như bảng sau:

**Bảng 6.3.** Sự đóng góp của chuyển đổi số vào các Mục tiêu phát triển bền vững tại Việt Nam

Mục tiêu phát triển bền vững	Sự đóng góp của chuyển đổi số tại Việt Nam
Mục tiêu 1, 2 - Giảm nghèo đói	Chuyển đổi số giúp tăng cường khả năng tiếp cận thông tin, cải thiện cơ hội việc làm và tăng thu nhập.
Mục tiêu 3 - Đảm bảo lương thực	Các giải pháp hỗ trợ công nghệ thông tin và truyền thông như vệ tinh và công nghệ viễn thám giúp các hoạt động nông nghiệp dựa trên dữ liệu được hiệu quả hơn, đồng thời giúp nông dân tăng năng suất kinh doanh thông qua giảm sử dụng năng lượng, tiếp cận, cập nhật thông tin thị trường và dự báo thời tiết.
Mục tiêu 4 - Đảm bảo sức khỏe và phúc lợi	Công nghệ số mở rộng phạm vi chăm sóc sức khỏe, giúp quản lý dịch bệnh, đồng thời tăng cường cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe cộng đồng, hỗ trợ tiếp cận toàn diện các cơ sở y tế. Chuyển đổi số giúp phát triển các mô hình có giá thấp, số lượng lớn. Các ứng dụng y tế điện tử giúp chính phủ cung cấp dịch vụ thông tin, dịch vụ chăm sóc sức khỏe, cải thiện điều trị từ xa, nâng cao khả năng tương

	tác trực tiếp với bệnh nhân. Công nghệ như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn giúp phát hiện các bệnh truyền nhiễm (như COVID-19), sử dụng máy bay không người lái và kho bãi cho các khu vực cách ly, sử dụng công nghệ 5G để kết nối bác sĩ với bệnh nhân nhằm tạo thuận lợi cho quá trình chẩn đoán.
Mục tiêu 5 - Đảm bảo chất lượng giáo dục	Đào tạo trực tuyến cung cấp khả năng tiếp cận kiến thức cho tất cả mọi người ở bất kỳ đâu, giúp cải thiện chất lượng cuộc sống của những người yếu thế hoặc ở khu vực nông thôn.
Mục tiêu 6 - Bình đẳng giới	Công nghệ số có thể giúp tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong kinh tế, cải thiện khả năng tiếp cận công nghệ của phụ nữ, xây dựng các kỹ năng kỹ thuật số và kỹ năng khác có liên quan, cũng như thúc đẩy vai trò lãnh đạo của nữ giới trong công nghệ, đảm bảo bình đẳng giới.
Mục tiêu 7 - Năng lượng sạch và giá cả phải chăng	Sử dụng điện lưới thông minh, tiêu chuẩn xanh giúp xây dựng các hệ thống năng lượng hiệu quả cũng như giảm lượng khí thải các-bon.
Mục tiêu 8 - Công việc tốt và tăng trưởng kinh tế	Thúc đẩy kinh tế số, tinh thần kinh doanh, thương mại điện tử và niềm tin trên mạng, khả năng gia tăng thu nhập thông qua các nền tảng lao động trực tuyến.
Mục tiêu 9 - Công nghiệp, sáng tạo và phát triển hạ tầng	Công nghệ số cần thiết cho việc truy cập vào các dịch vụ, tăng khả năng tiếp cận công nghệ thông tin và truyền thông, cũng như khả năng tiếp cận Internet toàn diện ở các quốc gia kém phát triển.
Mục tiêu 10 - Giảm bất bình đẳng giữa các quốc gia	Tạo điều kiện cho các bộ phận yếu thế trong xã hội tiếp cận công nghệ và kiến thức, giúp thu hẹp khoảng cách kỹ thuật số, trao quyền cho cộng đồng, giảm bất bình đẳng trong và giữa các nhóm dân cư, cộng đồng và quốc gia.



Mục tiêu 11 - Các thành phố và cộng đồng bền vững	Internet vạn vật, 5G, hệ thống giao thông thông minh giúp tăng cường khả năng quản lý đô thị và cải thiện chất lượng cuộc sống trong thành phố.
Mục tiêu 12 - Tiêu thụ và sản xuất có trách nhiệm	Công nghệ thông tin và truyền thông cho phép sản xuất và tiêu dùng bền vững thông qua điện toán đám mây, chuỗi khối, đảm bảo cung cấp dịch vụ nhanh và an toàn hơn.
Mục tiêu 13 - Hành động về khí hậu	Công nghệ số giúp giảm thiểu khí thải và tăng cường sử dụng năng lượng sạch.
Mục tiêu 14 - Bảo tồn tài nguyên và môi trường biển	Công nghệ thông tin và truyền thông tạo điều kiện thuận lợi cho các hệ thống quản lý nước, vệ sinh thông minh. Các công nghệ mới cung cấp khả năng tái chế, lọc nước bằng cách sử dụng các thiết bị nhỏ và dễ mang theo.
Mục tiêu 15 - Bảo tồn tài nguyên và môi trường đất	Sử dụng phổ tần số vô tuyến và quỹ đạo vệ tinh cho phép quan sát và giám sát các hệ sinh thái trên cạn giúp bảo vệ đa dạng sinh học.
Mục tiêu 16 - Hòa bình, công lý và các thể chế mạnh mẽ	Dữ liệu mở làm tăng tính minh bạch, trao quyền cho công dân, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và các chỉ số chất lượng dịch vụ của chính phủ điện tử. Ngoài ra, các quốc gia có thể phát triển các ứng dụng công nghệ thông tin và triển khai kết nối băng thông rộng để tạo điều kiện thuận lợi cho việc cung cấp truy cập kỹ thuật số miễn phí hoặc chi phí thấp cho trường học, bệnh viện.
Mục tiêu 17 - Quan hệ đối tác vì các Mục tiêu Phát triển Bền vững	Các công cụ công nghệ thông tin tạo điều kiện thuận lợi và tích hợp tất cả các chỉ số phát triển bền vững thông qua hợp tác sáng tạo và xây dựng năng lực mở rộng. Quan hệ đối tác công tư là chìa khóa để đưa công nghệ thông tin và truyền thông đến với mọi người dân, cộng đồng và quốc gia. Các

	<p>mối quan hệ đối tác này là cần thiết để xây dựng cơ sở hạ tầng nhằm cung cấp các dịch vụ trực tuyến cho các nhóm dân cư ở những khu vực khó tiếp cận, tạo điều kiện đổi mới, hòa nhập và đầu tư theo yêu cầu của phát triển bền vững.</p>
--	--

(Nguồn: Vũ Thị Thúy Hằng, 2023)

Rõ ràng rằng những thay đổi kỹ thuật số đang trở thành động lực chính trong chuyển đổi xã hội. Sự chuyển đổi theo hướng bền vững phải hài hòa với các mối đe dọa, cơ hội và động lực của Cách mạng kỹ thuật số cũng như các mục tiêu của Chương trình Nghị sự 2030 và Thỏa thuận Paris. Đồng thời, chuyển đổi số sẽ thay đổi hoàn toàn tất cả các khía cạnh của xã hội và nền kinh tế toàn cầu và do đó nó sẽ thay đổi cách giải thích về chính mô hình bền vững. Số hóa không chỉ là công cụ để giải quyết các thách thức về tính bền vững mà còn là động lực cơ bản của sự thay đổi đa chiều, đột phá.

### **6.3.2. Tác động của chuyển đổi số tới phát triển kinh tế, thương mại Việt Nam**

#### *6.3.2.1. Tác động của chuyển đổi số đến sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp tại Việt Nam*

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, biến đổi khí hậu, dịch bệnh và nhất là cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư thì chuyển đổi số trong nông nghiệp là xu hướng tất yếu, là “chìa khóa” cho phát triển bền vững ngành nông nghiệp Việt Nam. Năm 2022, lĩnh vực sản xuất này đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế, với tốc độ tăng trưởng 9,5%, đóng góp 86% vào tổng giá trị xuất khẩu cả nước và chiếm hơn 25% GDP quốc gia (Bộ Công Thương Việt Nam, 2022). Các ngành công nghiệp mũi nhọn như điện tử, dệt may, da giày tăng trưởng với tốc độ cao và trở thành nhân tố quan trọng góp phần vào sự phát triển của công nghiệp Việt Nam. Tính đến hết tháng 11 năm 2023, tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp IIP so với cùng kỳ năm trước là 1,0% toàn ngành, sản xuất nông nghiệp với một số hoạt động nuôi trồng, thủy sản, lúa mùa, lúa thu đông cũng tăng so với cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng về lưu trú, ăn uống, lữ hành tăng trung bình 9,6% toàn ngành (Tổng cục thống kê, 2023). Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp trong

nước còn chậm, chưa quen với việc đổi mới. Đa số các ngành công nghiệp của Việt Nam đều ở mức dưới 2,5 trên thang điểm 5 về mức độ sẵn sàng cho cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

Để ứng dụng công nghệ số vào quản lý, điều hành các hoạt động của ngành, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã số hóa văn bản chỉ đạo, cung cấp dữ liệu để kết nối, liên thông và chia sẻ với các địa phương, doanh nghiệp tham gia lĩnh vực nông nghiệp. Đến nay, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có 113 loại cơ sở dữ liệu và 32 phần mềm chuyên ngành phục vụ công tác quản lý, chuyên môn trong các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và thủy lợi đã được số hóa phục vụ quá trình chuyển đổi số ngành nông nghiệp. Trong trồng trọt, công nghệ Internet vạn vật, dữ liệu lớn được ứng dụng giúp phân tích dữ liệu về môi trường, các loại đất, cây trồng, các giai đoạn sinh trưởng của cây. Ở phía Nam, một số hợp tác xã, doanh nghiệp ở phía Nam đã thử nghiệm công nghệ máy bay không người lái để phun thuốc bảo vệ thực vật, bón phân; sử dụng robot để gieo hạt tự động, sử dụng tế bào quang điện để sản xuất điện năng từ năng lượng mặt trời phục vụ sản xuất nông nghiệp. Trong chăn nuôi, công nghệ Internet vạn vật, chuỗi khối, công nghệ sinh học được ứng dụng rộng rãi ở trang trại chăn nuôi quy mô lớn. Trong đó, ngành chăn nuôi bò sữa ứng dụng công nghệ số nhiều nhất, nổi bật là các trang trại hiện đại của Tập đoàn TH True Milk và Công ty Vinamilk. Sử dụng công nghệ số trong chăn nuôi đã góp phần quan trọng trong giám sát dịch bệnh, sản lượng tiêu thụ, truy xuất nguồn gốc gia súc, gia cầm, quản lý chăn nuôi theo quy trình khoa học, an toàn dịch bệnh, nên lĩnh vực chăn nuôi ngày càng hiệu quả và bền vững hơn. Trong lĩnh vực lâm nghiệp, công nghệ DND mã vạch được ứng dụng trong quản lý giống lâm nghiệp và lâm sản; công nghệ GIS (công cụ dùng để thu thập, quản lý và phân tích dữ liệu từ không gian địa lý) và ảnh viễn thám dùng xây dựng các phần mềm cảnh báo cháy rừng từ ảnh vệ tinh, phần mềm giám sát trong quản lý rừng, phát hiện sớm suy thoái hay mất rừng, nhờ đó, góp phần đánh giá tài nguyên rừng một cách hiệu quả làm cơ sở phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững. Trong lĩnh vực thủy sản, chuyển đổi số được thực hiện mạnh mẽ thông qua việc ứng dụng hệ thống sóng siêu âm, máy đo dòng chảy, hệ thống thu - thả lưới chụp, công nghệ GIS, thiết bị định vị toàn cầu (GPS) quản lý đội tàu khai

thác hải sản xa bờ đã giúp cho việc nuôi trồng và đánh bắt thủy, hải sản hiệu quả. Bên cạnh đó, việc ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo trong nuôi tôm đã giúp phân tích dữ liệu về chất lượng nước, quản lý thức ăn của tôm. Công nghệ tự động hóa được sử dụng trong chế biến thủy hải sản từ phân loại, hấp, đóng gói... cũng đã làm giảm chi phí, tiết kiệm nhân lực, thời gian, bảo đảm chất lượng nên tăng hiệu quả và bền vững.

Hiện nay, công nghệ số đã được sử dụng trong kết nối tiêu thụ nông sản. Đặc biệt là trong đại dịch COVID 19 phải thực hiện giãn cách xã hội, làm đứt gãy chuỗi cung ứng hàng nông sản, công nghệ số đã được các địa phương sử dụng vào quảng bá, xúc tiến thương mại, đẩy mạnh phân phối và tiêu thụ nông sản, giúp cho ngành nông nghiệp vượt khó mùa dịch. Điển hình là tỉnh Hải Dương đã tổ chức Hội nghị kết nối, xúc tiến tiêu thụ vải thiều Thanh Hà và nông sản chủ lực của tỉnh qua hình thức trực tuyến với các tỉnh, thành trong nước và với 60 điểm cầu tại 22 quốc gia, vùng lãnh thổ cùng hàng trăm điểm cầu liên kết khác trong và ngoài nước. Tại Bắc Giang, mùa vải thiều năm 2021 đúng lúc Bắc Giang là tâm dịch lớn nhất cả nước, được sự giúp đỡ của Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số - Bộ Công thương, sản phẩm vải thiều của địa phương đã được tiêu thụ trực tuyến ở 6 sàn thương mại điện tử lớn nhất của cả nước như Sendo, Shopee, Tiki, Postmart, ViettelPost (Voso), Lazada. Ngoài ra, còn được bán trực tuyến trên nền tảng trực tuyến như Facebook, Zalo, Youtube, TikTok... Ứng dụng công nghệ số, đã giúp tiêu thụ 215 nghìn tấn, tăng 50 nghìn tấn so với kế hoạch, trong đó, xuất khẩu 89.300 tấn, còn lại tiêu thụ nội địa, giá ổn định từ đầu đến cuối vụ, thậm chí có thời điểm còn cao hơn những năm không có dịch. Việc chủ động ứng dụng công nghệ số vào quản lý, sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp cho thấy, nông nghiệp Việt Nam đang dần chuyển từ nông nghiệp truyền thống sang nông nghiệp hiện đại và sản xuất nông nghiệp ngày một hiệu quả và bền vững hơn.

*\* Những kết quả đạt được*

Chuyển đổi số trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp ở Việt Nam đạt được một số kết quả như sau:

- Chuyển đổi số giúp ngành nông nghiệp Việt Nam giảm thiểu rủi ro, thiệt hại do biến đổi khí hậu. Nông nghiệp là ngành phụ thuộc nhiều vào thời tiết, khí hậu. Việt Nam là một trong năm quốc gia bị ảnh hưởng

nặng nề của biến đổi khí hậu. Thực tế cho thấy, biến đổi khí hậu với sự gia tăng nhiệt độ và thời tiết cực đoan đã và đang tác động trực tiếp đến tất cả lĩnh vực ngành nông nghiệp, như: giảm diện tích đất, giảm lưu lượng nước ngọt phục vụ sản xuất nông nghiệp; gia tăng cường độ các cơn bão, nước biển dâng và dịch bệnh; giảm đa dạng sinh học,... Hệ quả tất yếu là làm giảm năng suất, chất lượng, thậm chí thất thu trong nông nghiệp. Ứng dụng trí tuệ nhân tạo, phân tích dữ liệu vào quản lý rủi ro sẽ giúp cảnh báo sớm (72 giờ trước khi cơn bão đi qua), từ đó, các cấp, ngành, người nông dân sẽ có biện pháp ứng phó kịp thời, hạn chế được rủi ro do biến đổi khí hậu, sản xuất nông nghiệp hiệu quả và bền vững hơn.

- Chuyển đổi số giúp ngành nông nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Ứng dụng công nghệ Internet vạn vật, dữ liệu lớn, công nghệ sinh học đã giúp phân tích dữ liệu về môi trường, các loại đất, cây trồng, các giai đoạn sinh trưởng của cây. Dựa trên những dữ liệu được cung cấp, người sản xuất sẽ đưa ra những quyết định phù hợp (bón phân, tưới nước, phun thuốc bảo vệ thực vật, thu hoạch ...), nhờ đó, giảm được chi phí, giảm ô nhiễm nguồn nước và đất đai, bảo vệ được sự đa dạng sinh học. Thực tế cho thấy, ứng dụng công nghệ số vào sản xuất nông nghiệp đã giảm được 1/2 chi phí và công lao động, giảm 50% khí thải nhà kính, tăng năng suất lên 30%, nhờ đó, tăng thu nhập cho nông dân. Hơn nữa, việc tích hợp và ứng dụng công nghệ số vào sản xuất giúp người tiêu dùng có thể truy xuất và theo dõi được các thông số này theo thời gian thực và yên tâm về chất lượng nông sản. Ngoài ra, ứng dụng công nghệ số trong nông nghiệp giúp tăng cường kết nối giữa người sản xuất, tiêu dùng, giữa cung - cầu, hạn chế được tình trạng “được mùa mất giá, được giá mất mùa”, nhờ đó sản xuất nông nghiệp hiệu quả và bền vững hơn.

- Chuyển đổi số trong nông nghiệp giúp cho việc quản lý, điều hành ngành nói chung và doanh nghiệp nói riêng hiệu quả hơn. Đối với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, việc ứng dụng công nghệ thông tin, số hóa vào trong điều hành, quản lý sẽ giúp cho việc ra quyết định nhanh chóng và chính xác hơn nhờ hệ thống báo cáo thông suốt kịp thời, làm tăng hiệu lực quản lý và hiệu quả điều hành. Đối với doanh nghiệp kinh doanh nông nghiệp, công nghệ số còn giúp tăng hiệu quả điều hành, cắt giảm chi phí vận hành, tiếp cận được nhiều khách hàng hơn. Nhờ đó,

hiệu quả hoạt động và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp được nâng cao. Vì vậy, chuyển đổi số trong nông nghiệp được xác định là tạo dựng môi trường, sinh thái số nông nghiệp làm nền móng, kiến tạo thể chế, thúc đẩy chuyển đổi từ “sản xuất nông nghiệp” sang “kinh tế nông nghiệp” mà mục đích cuối cùng là nhằm phát triển một nền nông nghiệp hiệu quả và bền vững.

*\* Những điểm còn tồn đọng*

Bên cạnh một số kết quả đạt được nêu trên, việc chuyển đổi số trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp ở Việt Nam vẫn còn một số hạn chế như:

- Việc ứng dụng công nghệ số vào sản xuất, kinh doanh nông sản ở Việt Nam khá mới mẻ nên nhận thức của phần lớn các địa phương, doanh nghiệp và nhất là nông dân còn hạn chế. Hầu hết các chủ thể chưa thấy được vai trò, tầm quan trọng cũng như áp lực phải ứng dụng công nghệ số vào sản xuất, kinh doanh nông nghiệp. Điều này gây khó khăn trong việc tiếp cận cũng như ứng dụng công nghệ số trong ngành nông nghiệp.

- Hạ tầng công nghệ số còn lạc hậu, chi phí cao. Thực hiện chuyển đổi số trong ngành nông nghiệp đòi hỏi phải có hạ tầng số đồng bộ, hiện đại và hệ thống dữ liệu (cây trồng, vật nuôi, văn bản chính sách đã được số hóa). Song, hạ tầng kết nối của nước ta còn lạc hậu, không đồng bộ và chi phí 3G, 4G còn cao, chưa tạo cơ hội cho nông sản ở vùng sâu, vùng xa kết nối trực tiếp với hệ thống thương mại điện tử. Điều này gây khó khăn trong việc tiếp cận cũng như ứng dụng công nghệ số vào sản xuất, kinh doanh nông nghiệp.

- Hệ thống dữ liệu để tích hợp, chia sẻ hầu như chưa có hoặc chưa đáp ứng yêu cầu kết nối, liên thông, tích hợp. Hệ thống dữ liệu của bộ chưa tuân thủ Khung kiến trúc Chính phủ điện tử, vẫn chủ yếu dừng ở phiên bản 1.0. Ứng dụng công nghệ thông tin của các doanh nghiệp, hộ sản xuất phần lớn cũng chưa đáp ứng yêu cầu của chuyển đổi số do thiếu cơ sở dữ liệu lớn cho sản xuất, thiếu minh bạch xuất xứ sản phẩm, thiếu kết nối chia sẻ thông tin của tất cả các khâu từ sản xuất, quản lý, logistic, thương mại nông sản. Có thể nói, rào cản này là trở ngại lớn để thực hiện công nghệ số trong ngành nông nghiệp Việt Nam những năm tiếp theo.

- Trình độ nông dân - đội ngũ lao động trực tiếp đưa công nghệ số vào sản xuất còn thấp. Trong nông nghiệp công nghệ số, bên cạnh tư

liệu sản xuất truyền thống, người nông dân còn phải sử dụng thêm dữ liệu số và công nghệ số. Do đó, bên cạnh kỹ năng sản xuất, nông dân phải có thêm tri thức, kỹ năng về thương mại, công nghệ nói chung, công nghệ số nói riêng và công nghệ sinh học... Tuy nhiên, trình độ khoa học công nghệ của người nông dân nước ta còn thấp. Bên cạnh đó, hầu hết nông dân chưa được đào tạo bài bản về chuyển đổi số nên gặp khó khăn trong thao tác cũng như đánh giá hiệu quả.

- Chính sách phục vụ chuyển đổi số trong nông nghiệp chưa phù hợp, chưa kịp thời. Các chính sách ban hành chưa phù hợp thực tiễn, chẳng hạn, chính sách tín dụng hỗ trợ nông nghiệp công nghệ cao mới chủ yếu hướng đến doanh nghiệp, nhưng doanh nghiệp cũng rất khó tiếp cận do thủ tục rườm rà, còn người nông dân - chủ thể trực tiếp sản xuất hầu như không được hưởng lợi. Bên cạnh đó, chưa có chính sách khuyến khích giao dịch điện tử tiếp cận khách hàng quốc tế.

#### *6.3.2.2. Tác động của chuyển đổi số đến sản xuất công nghiệp tại Việt Nam*

Ở Việt Nam, chuyển đổi số trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp đã trở thành một nhu cầu cấp thiết. Tuy nhiên, các nhà quản lý, doanh nghiệp cũng phải đối mặt với việc đưa ra quyết định chuyển đổi như thế nào trước thời kỳ bùng nổ công nghệ với sự gia tăng các lựa chọn tích hợp, nhưng phải gắn kèm với điều kiện sản xuất, kinh doanh và phù hợp với nguồn lực. Ở chiều hướng tích cực, chuyển đổi số trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp từ năm 2016 đến nay cho thấy, quá trình chuyển đổi số có những tác động làm thay đổi diện mạo của ngành công nghiệp trên các khía cạnh. Bắt đầu từ năm 2015 - khi có sự chuyển đổi số trong lĩnh vực công nghiệp, trong cơ cấu sản xuất công nghiệp đã đánh dấu sự giảm dần tỷ trọng của những ngành khai thác sang những ngành chế biến, chế tạo. Sự chuyển biến này đã tạo ra những biến động về tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp (IIP), trực tiếp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo đà phát triển cho Việt Nam trong những năm gần đây. Tỷ trọng các ngành công nghệ mới được ứng dụng trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, có sự gia tăng đáng kể của công nghệ thông tin. Xuất khẩu của ngành công nghệ số ước đạt khoảng 136 tỷ USD. Các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam tiếp tục khẳng định được vai trò tiên phong trong nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo, làm chủ công nghệ, đóng góp quan trọng vào quá trình thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia và đổi mới sáng tạo.

Sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế số và nhu cầu sử dụng các thiết bị và dịch vụ kỹ thuật số đang ngày càng tăng lên. Đây là những tỷ lệ rất đáng khích lệ, cho thấy người dân Việt Nam gần như đã sẵn sàng đón nhận những tiến bộ mà chuyển đổi số mang lại. Năm 2022, ngành công nghệ số là trụ cột chủ chốt của nền kinh tế Việt Nam, mang về doanh thu ước đạt 148 tỷ USD, đánh dấu mức tăng hơn 10% so với năm 2021 và đóng góp của nền kinh tế số vào GDP quốc gia năm 2022 chiếm khoảng 14,26% (Nguyen Minh Trang, 2023). Bộ Thông tin và Truyền thông đặt mục tiêu nâng tỷ lệ đóng góp của doanh nghiệp công nghệ số vào GDP từ 6% lên 6,5% hàng năm từ năm 2023-2025 thông qua ứng dụng các mô hình sản xuất thông minh, đặt mục tiêu đạt 100.000 doanh nghiệp công nghệ số vào năm 2025 và đạt mức tăng trưởng bình quân 10-20%/năm về giá trị xuất khẩu của doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam, ngành sản xuất dự kiến sẽ đóng góp 10-20% vào tăng trưởng GDP.

Chuyển đổi số thúc đẩy các nhà máy sản xuất chuyển đổi sang mô hình nhà máy thông minh, cho phép thực hiện các giao tiếp từ máy tới máy (M2M) dựa trên nền tảng IoT nhằm mục tiêu tăng khả năng tự động hóa, cải thiện hoạt động kết nối, giao tiếp và giám sát quá trình sản xuất trong nhà máy. Có thể đơn cử như mô hình nhà máy GE Hải Phòng với dòng sản phẩm chủ đạo là máy phát điện, tuabin cho tua-bin gió và một số sản phẩm cơ khí. Bằng việc áp dụng phần mềm quản lý hiện đại đặt ngay tại từng khu, các kỹ sư tại nhà máy có thể dễ dàng kiểm soát hiệu suất của nhiều thiết bị từ các nhà cung cấp khác nhau ngay trên laptop hoặc máy tính bảng theo thời gian thực. Nhờ các thông số được tổng hợp từng phút đã cho phép người dùng lựa chọn thống kê theo giờ, theo tháng, quý..., người kỹ sư sẽ biết được tình hình hoạt động của hệ thống, tình trạng sản phẩm bị chậm, nguyên nhân là do đâu (đang chờ vật liệu, đang bảo trì...), từ đó giúp tăng hiệu suất tới 25% và năng suất lên 15%.

*\* Những kết quả đạt được*

Chuyển đổi số đóng vai trò quan trọng trong tất cả lĩnh vực của đời sống xã hội, tuy nhiên, đối với lĩnh vực sản xuất công nghiệp, có thể khái quát vai trò của chuyển đổi số trên 4 góc độ là:

- Làm thay đổi cơ cấu ngành nghề của lĩnh vực sản xuất công nghiệp, nhờ sự bùng nổ của ngành công nghệ thông tin và các nội dung kinh tế số, những ngành chế biến, chế tạo và các ngành công nghệ thông



tin, công nghiệp điện tử, viễn thông sẽ trở thành động lực chính của toàn lĩnh vực sản xuất công nghiệp

- Thúc đẩy việc ứng dụng công nghệ mới và công nghệ thông tin vào sản xuất đồng thời thúc đẩy ngành công nghiệp công nghệ thông tin phát triển

- Làm xuất hiện mô hình sản xuất mới và thay đổi phương thức sản xuất công nghiệp từ dựa vào tài nguyên và thâm dụng lao động chuyển sang sản xuất dựa vào công nghệ, tri thức và tổ chức theo mô hình nhà máy thông minh, ít thâm dụng lao động. Với lực lượng doanh nghiệp công nghệ thông tin đông đảo, Việt Nam có đủ điều kiện để xây dựng và làm chủ một hệ sinh thái sản phẩm, dịch vụ số. Đây là tiền đề vững chắc để hình thành nên một ngành sản xuất công nghiệp có hàm lượng chất xám cao, tốc độ tăng trưởng nhanh, bền vững, động lực để thực hiện các đột phá chiến lược, hiện đại hóa đất nước, phát triển kinh tế số, xã hội số.

- Thúc đẩy sự phát triển khoa học, công nghệ và sáng tạo, công nghiệp công nghệ thông tin. Các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam tiếp tục khẳng định được vai trò tiên phong trong nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo, làm chủ công nghệ, đóng góp quan trọng vào quá trình thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia và đổi mới sáng tạo.

#### *\* Những điểm còn tồn đọng*

Chuyển đổi số trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp ở Việt Nam vẫn còn một số hạn chế, cụ thể như sau:

- Mức độ sẵn sàng chuyển đổi số trong các doanh nghiệp công nghiệp còn thấp. Chuyển đổi số trong các doanh nghiệp Việt Nam mới chỉ diễn ra ở các doanh nghiệp có quy mô lớn và khối doanh nghiệp FDI. Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ mức độ sẵn sàng và chuyển đổi số rất thụ động.

- Nguồn nhân lực phục vụ cho quá trình chuyển đổi số đang thiếu và yếu về năng lực nhưng lại dư thừa về số lượng. Lao động trong ngành công nghệ thông tin đang rất thiếu nhiều kỹ năng và không chỉ nhân lực kỹ thuật mà ngay cả nhân lực chất lượng cao, nhân lực cấp cao trong quản trị chiến lược phát triển công nghiệp số cũng đang bộc lộ sự thiếu hụt và chưa đủ trình độ theo kịp sự phát triển.

- Mô hình quản trị và các quy trình đi kèm của các doanh nghiệp còn lạc hậu, chưa theo kịp quá trình chuyển đổi số. Chuyển đổi số đòi hỏi nền tảng quản trị tiên tiến, sự chuyển đổi quản trị phải song song với chuyển đổi số. Thực tiễn cho thấy, các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp phần lớn vẫn đang áp dụng cách thức và nền tảng quản trị truyền thống. Đây là vấn đề đặt ra cần phải nghiên cứu thấu đáo và có giải pháp khắc phục để bắt kịp sự phát triển, nếu không chuyển đổi số chỉ mới thực hiện ở lộ trình số hóa.

- Sự lệ thuộc công nghệ đang có xu hướng diễn ra trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Như vậy, xu hướng phụ thuộc về công nghệ trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, điện tử của nền kinh tế Việt Nam, điều này đòi hỏi phải sớm được cải thiện để đảm bảo việc chuyển đổi số đạt hiệu quả.

#### *6.3.2.3. Tác động của chuyển đổi số đến khu vực dịch vụ tại Việt Nam*

Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá đã thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nước ta đạt mức cao liên tục trong nhiều năm, chất lượng tăng trưởng được cải thiện, quy mô nền kinh tế tăng nhanh, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực. Đóng góp của khu vực dịch vụ vào tăng trưởng kinh tế ngày càng tăng. Các ngành dịch vụ đã phát triển đa dạng hơn, đã hình thành một số ngành dịch vụ có hàm lượng khoa học, công nghệ cao, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của sản xuất và đời sống. Tỷ trọng của khu vực dịch vụ tăng dần qua các năm. Để thể chế hóa đường lối của Đảng, Chính phủ đã ban hành Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, trong đó xác định du lịch, ngân hàng và logistics là các ngành dịch vụ ưu tiên thực hiện chuyển đổi số. Thực tế cho thấy, thời gian qua, Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ trong quá trình số hóa, xanh hóa ngành dịch vụ. Thương mại điện tử phát triển mạnh mẽ, trở thành một kênh phân phối ngày càng quan trọng. Thanh toán không dùng tiền mặt cùng với các nền tảng thanh toán trực tuyến, phương thức thanh toán mới, ngày càng được ứng dụng rộng rãi, tăng cường sử dụng dịch vụ ngân hàng qua kênh số, làm thay đổi thói quen của người dân và góp phần minh bạch hóa thu nhập, hạn chế tiêu cực, tham nhũng. Sự liên kết giữa ngành ngân hàng và các ngành dịch vụ khác ngày càng chặt chẽ, như ứng dụng ngân hàng di động đã giúp cho khách hàng thuận tiện sử dụng cả những dịch vụ ngoài ngân hàng như

gọi xe công nghệ, mua vé tàu xe, mua sắm trực tuyến... Công nghệ tài chính ngày càng thu hút sự quan tâm đặc biệt của các tổ chức tín dụng và các công ty công nghệ lớn. Lĩnh vực du lịch dần chuyển dịch sang du lịch thông minh, du lịch xanh, chú trọng bảo tồn di sản văn hóa, góp phần quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam, thúc đẩy phát triển công nghiệp văn hóa. Dịch vụ vận tải trên nền tảng công nghệ phát triển nhanh chóng với nhiều hình thức. Lĩnh vực logistics gắn với quá trình chuyển đổi số để tối ưu hóa các quy trình, mô hình quản lý vận tải, đơn hàng, kho bãi...

Trong lĩnh vực dịch vụ và du lịch, Đảng và Nhà nước từng bước hình thành hệ sinh thái thông qua các hoạt động như xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu số, thiết lập kết nối liên thông hệ thống thông tin giữa cơ quan quản lý, địa phương và doanh nghiệp, kích cầu thông qua xúc tiến quảng bá, liên kết hợp tác, phát triển sản phẩm, đưa các ứng dụng công nghệ số vào hỗ trợ khách du lịch, phát triển điểm đến du lịch thông minh, hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Tại Thành phố Hồ Chí Minh, ngành du lịch đã có những bước tiến lớn khi ứng dụng phần mềm du lịch thông minh trên cả hai nền tảng Android và IOS; triển khai ứng dụng công nghệ 3D trong thông tin, quảng bá du lịch năm 2022 để tái hiện sinh động không gian thành phố trên cao, đem đến cho du khách những trải nghiệm thú vị một cách trực quan, sinh động. Ngoài ra, thành phố còn cập nhật 366 tài nguyên du lịch lên trên nền tảng Google Earth và Google Map đồng thời đưa sản phẩm du lịch lên sàn giao dịch thương mại điện tử Shopee, Traveloka, tiếp cận dễ dàng hơn với khách du lịch hiện đại. Tổng cục Du lịch phát triển và vận hành, nhằm hỗ trợ hai nhóm đối tượng là nhà cung cấp dịch vụ và người sử dụng dịch vụ tương tác với nhau một cách tốt nhất. Đồng thời, ứng dụng phục vụ thanh toán điện tử 1 chạm bằng NFC hoặc quét mã QR, cập nhật tin tức chính thống về du lịch, phục vụ công tác điều hành, quản lý doanh nghiệp. Các tính năng của ứng dụng như quảng bá những sản vật địa phương, quản lý hàng hóa, tối ưu hóa nhân công, quy trình, quản lý các chương trình khuyến mại, tích điểm khách hàng thân thiết, giúp khởi tạo và quản lý các thuyết minh tự động trên nền tảng số du lịch, theo dõi, tổng hợp số liệu, trích xuất báo cáo một cách thuận tiện (Trung tâm thông tin du lịch - Tổng cục du lịch, 2022). Bên cạnh đó, một số sản phẩm dịch vụ số dành cho cơ sở kinh

doanh dịch vụ du lịch như bãi đỗ xe thông minh, hệ thống kiểm soát tự động, máy bán nước tự động, chữ ký số,... cũng đã được đưa vào triển khai. Tại Hà Nội, Công thông tin du lịch cũng vô vàn ứng dụng du lịch thông minh hay bản đồ du lịch số đã ra đời. Đồng thời, hệ thống dữ liệu của hơn 300 điểm du lịch trên diện bản đã được thống nhất và liên kết với nhau. trên công thông tin khách du lịch có thể tiếp cận thông minh đa phương tiện vừa xem, vừa nghe, vừa đọc để khai thác trọn vẹn tiềm năng, thể mạnh di sản văn hóa Hà Nội. Thành phố Đà Nẵng cũng tích cực chuyển đổi số ngành du lịch với việc triển khai ứng dụng thực tế ảo VR360 “Một chạm đến Đà Nẵng” vào cuối năm 2021. Thông qua ứng dụng, du khách có thể trải nghiệm và khám phá các địa danh nổi tiếng tại Đà Nẵng với thuyết minh tự động hai ngôn ngữ Anh - Việt, hình ảnh 360 độ,... cùng nhiều ứng dụng chuyển đổi số khác nhằm nâng cao chất lượng phục vụ khách du lịch từ nhiều nơi trên thế giới.

Logistics là ngành trọng yếu trong nền kinh tế, là nền tảng cho thương mại hàng hóa, tạo ra giá trị gia tăng cao và đóng vai trò cốt lõi trong thương mại hàng hóa, góp phần quan trọng vào việc nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế. Mục tiêu của việc chuyển đổi số trong ngành Logistics là tăng cường tính minh bạch trong quy trình giao hàng. Các nhà quản lý doanh nghiệp đã tích hợp các giải pháp Internet vạn vật vào hoạt động logistics giúp theo dõi sản phẩm từ nhà kho đến khách hàng. Tính minh bạch trong quy trình giao hàng mang lại sự tin tưởng của khách hàng đối với thương hiệu. Đồng thời, việc tích hợp giải pháp Internet vạn vật cũng giúp tiết kiệm thời gian cho các đại lý hỗ trợ, bởi lúc này khách hàng không còn yêu cầu cập nhật trạng thái giao hàng từ phía bộ phận hỗ trợ khách hàng. Tốc độ phát triển của ngành logistics tại Việt Nam những năm gần đây đã đạt tỷ suất tăng trưởng ấn tượng, với tốc độ phát triển khoảng 14% - 16% trong những năm gần đây. Quy mô của ngành đạt khoảng 40 - 42 tỷ USD mỗi năm. Đặc biệt, dịch bệnh COVID-19 đã gây ra những thay đổi lớn trong tiêu dùng, phương thức hoạt động và thương mại, đồng thời thúc đẩy sự phát triển của hình thức hậu cần trực tuyến.

Đối với lĩnh vực ngân hàng tại Việt Nam, ngày 11/5/2021, Thống đốc ngân hàng nhà nước đã ban hành Quyết định số 810/QĐ-NHNN phê duyệt Kế hoạch chuyển đổi số ngành Ngân hàng đến năm 2025, định

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI  
THƯƠNG MẠI UNIVERSITY

hướng đến năm 2030. Việc ban hành Quyết định số 810/QĐ-NHNN có thể xem là dấu mốc có ý nghĩa rất quan trọng, thể hiện sự chủ động, sáng tạo, bám sát chủ trương, định hướng của Đảng, Chính phủ và thống nhất ý chí, hành động toàn Ngành để tạo sức mạnh cộng hưởng to lớn giúp ngành Ngân hàng phát triển bền vững trong kỉ nguyên số, tiếp tục tiên phong trong triển khai Chương trình chuyển đổi số quốc gia và đóng góp tích cực cho sự phát triển nền kinh tế số Việt Nam. Đồng thời, để ghi dấu ấn cho hoạt động chuyển đổi số của Ngành, góp phần tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực trong chương trình chuyển đổi số quốc gia, ngày 11/5 được chọn là Ngày Chuyển đổi số ngành Ngân hàng. Theo đó, để triển khai thực hiện các Chương trình, Đề án của Chính phủ, Kế hoạch chuyển đổi số ngành Ngân hàng đã đặt ra các mục tiêu rất cụ thể: Đến năm 2025, 50% các nghiệp vụ ngân hàng được số hóa; 70% giao dịch khách hàng thực hiện trên kênh số; 50% khoản vay nhỏ lẻ, vay tiêu dùng khách hàng cá nhân được số hóa, tự động... Để thúc đẩy công tác chuyển đổi số trong ngành Ngân hàng, trong thời gian qua, ngân hàng nhà nước đã chỉ đạo, phát triển các mô hình ngân hàng số, gia tăng tiện ích, trải nghiệm khách hàng theo hướng tự động hóa quy trình, tối ưu hóa hoạt động nghiệp vụ, ứng dụng các công nghệ như trí tuệ nhân tạo, học máy, dữ liệu lớn... để phân tích hành vi, nhu cầu của khách hàng, tối ưu hóa việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ đa dạng, phù hợp; phát triển các sản phẩm thanh toán đa dạng, phong phú, tích hợp nhiều tính năng, tiện ích mới không tiếp xúc, qua mobile; số hóa thông tin/tokenization; xác thực sinh trắc học, qua Internet, điện thoại di động với nhiều công nghệ hiện đại, an toàn, tiện lợi. Đến nay, hầu hết các tổ chức tín dụng đã, đang hoặc dự tính xây dựng, triển khai chiến lược chuyển đổi số; tích cực ứng dụng các công nghệ hoặc hợp tác với công ty công nghệ tài chính nhằm tối ưu hóa, đơn giản hóa quy trình nghiệp vụ, nâng cao hiệu quả hoạt động và trải nghiệm giao dịch khách hàng. Nhiều nghiệp vụ cơ bản đã được số hóa hoàn toàn 100%; nhiều ngân hàng đã ghi nhận tỉ lệ hơn 90% giao dịch của khách hàng được thực hiện qua kênh số với tỉ lệ chi phí trên thu nhập (CIR) ở mức tối ưu, chỉ từ 30 - 40%. Các ngân hàng đã ứng dụng các công nghệ 4.0 trong đánh giá, phân loại khách hàng và quyết định giải ngân... giúp đơn giản hóa quy trình thủ tục và rút ngắn thời gian giải ngân, cho vay. Ngoài ra, các tổ chức tín dụng cũng chú trọng thiết lập quan hệ đối tác,

hợp tác kinh doanh, mở rộng hệ sinh thái số các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng và ngoài ngân hàng nhằm thu hút, giữ chân khách hàng, tích hợp sâu dịch vụ ngân hàng vào hành trình số thương mại của khách hàng. Về khuôn khổ pháp lý, ngân hàng nhà nước đã ban hành Thông tư hướng dẫn mở tài khoản thanh toán, phát hành thẻ bằng phương thức điện tử eKYC; nghiên cứu, dự thảo, hoàn thiện Nghị định về thanh toán không dùng tiền mặt; dự thảo, hoàn thiện Nghị định về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát hoạt động công nghệ tài chính trong lĩnh vực ngân hàng; ban hành, thực hiện các tiêu chuẩn chung (QR Code, tiêu chuẩn thẻ chip); ban hành các quy định về an toàn, bảo mật thông tin trong hoạt động ngân hàng... Các ngân hàng, trung gian thanh toán được kết nối liên thông, kết nối liên mạch, khách hàng qua các ứng dụng ngân hàng di động có thể thanh toán tiền điện, nước.

Đối với hoạt động hợp tác và đầu tư, Việt Nam đã xây dựng quan hệ thương mại với hơn 220 đối tác, trong đó có 71 nước công nhận quy chế kinh tế thị trường của nước ta. Việt Nam đã tham gia 15 hiệp định thương mại tự do (FTA), trong đó có các hiệp định “thế hệ mới” như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Châu Âu (EVFTA), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP). Ngày càng nhiều doanh nghiệp Việt xuất hiện trên các nền tảng bán hàng quốc tế như Alibaba hay Amazon. Tại Hội nghị thương mại điện tử xuyên biên giới 2023, Amazon Global Selling công bố dữ liệu cho thấy số lượng sản phẩm được doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam bán trên nền tảng này là 17 triệu sản phẩm Việt, giá trị xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam bán hàng trên Amazon tăng 50%, số lượng đối tác bán hàng Việt Nam qua Amazon tăng 40%. Theo Amazon, Việt Nam là một nền kinh tế năng động dựa vào xuất khẩu. Kết hợp lợi thế trong việc sáng tạo sản phẩm, năng lực sản xuất và chuyển đổi số mạnh mẽ, Việt Nam có khả năng thúc đẩy xuất khẩu bán lẻ qua thương mại điện tử một cách hiệu quả (Bộ Công Thương Việt Nam, 2023).

*\* Những kết quả đạt được*

Chuyển đổi số trong khu vực dịch vụ ở Việt Nam đạt được một số kết quả như sau:

- Các ngành dịch vụ được cơ cấu lại đồng bộ, hiệu quả trên nền tảng công nghệ hiện đại, công nghệ số với chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh được nâng cao, hình thành được nhiều ngành dịch vụ mới, có giá trị gia tăng cao. Đã có sự quan tâm “chuyên đôi kép”, kết hợp giữa chuyển đổi số và chuyển đổi xanh tạo ra động lực tăng trưởng mới cho nền kinh tế nói chung và từng khu vực kinh tế nói riêng.

- Chuyển đổi số ngành dịch vụ là chất xúc tác tối ưu hóa lại bộ máy vận hành và nâng cao hiệu quả quản lý. Doanh nghiệp trong ngành hoàn toàn có thể tiết kiệm tối đa thời gian, chi phí, khi ứng dụng các công nghệ hiện đại. Công nghệ 4.0 giúp doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tự tin quản lý dữ liệu, tối ưu hóa các hoạt động và cải thiện chất lượng.

- Chuyển đổi số giúp tính chủ động của các doanh nghiệp được đẩy lên cao. Các doanh nghiệp hoàn toàn có thể đối phó linh hoạt với những thách thức mới như tình hình dịch bệnh toàn cầu. Công nghệ giúp nhân viên tư vấn và khách hàng giảm thiểu tối đa tiếp xúc trực tiếp và cải thiện trải nghiệm khách hàng online nhờ chiến lược áp dụng thông minh các công nghệ phù hợp.

- Chuyển đổi số cho phép các doanh nghiệp du lịch sáng tạo ra các sản phẩm và dịch vụ mới, đáp ứng nhu cầu khắt khe, đa dạng của thị trường. Ví dụ như các dịch vụ du lịch ảo, du lịch mô phỏng, du lịch thực tế ảo... sẽ đưa tới khách hàng những trải nghiệm mới lạ, thú vị. Việc chuyển đổi số cũng giúp các doanh nghiệp trở nên chủ động hơn trong việc ứng phó, đảm bảo vận hành dù điều kiện khách quan thay đổi, trở nên bất lợi (như đại dịch toàn cầu). Chuyển đổi số du lịch sẽ giúp nâng cao vị thế, cải thiện đáng kể trải nghiệm khách hàng và tối ưu chi phí cho các doanh nghiệp. Việc đẩy mạnh chuyển đổi số trong du lịch đưa đến vô vàn cơ hội cho các doanh nghiệp cùng ngành. Các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo và blockchain giúp tính minh bạch và an toàn trong quá trình thanh toán và giao dịch. Ngoài ra, việc sử dụng các dịch vụ trực tuyến giúp tăng cường trải nghiệm của khách hàng, tạo ra sự tiện lợi, dễ dàng, nâng cao tính cạnh tranh của doanh nghiệp.

- Bằng cách áp dụng các công nghệ số như hệ thống quản lý vận chuyển, theo dõi hàng hóa, truy xuất thông tin, tự động hóa quy trình và trao đổi dữ liệu, ngành Logistics có thể cải thiện quá trình vận chuyển, lưu trữ, quản lý hàng hóa và thông tin với mức độ chính xác và tốc độ

nhanh hơn. Điều này giúp giảm thiểu lỗi phát sinh, tăng tính linh hoạt và đáp ứng nhanh chóng yêu cầu của thị trường. Chuyển đổi số cũng tạo điều kiện thuận lợi cho việc tối ưu hóa quy trình, giảm thiểu sự lãng phí, tăng cường khả năng dự báo và lập kế hoạch. Nhờ vào tự động hóa và tích hợp thông tin, ngành Logistics có thể nắm bắt thông tin thị trường, dự đoán nhu cầu, quản lý rủi ro và tối ưu hóa tài nguyên một cách hiệu quả hơn. Điều này góp phần tăng cường khả năng cạnh tranh, giảm chi phí và cải thiện chất lượng dịch vụ. Công nghệ chuỗi khối có thể cung cấp tính minh bạch và đáng tin cậy trong quản lý chuỗi cung ứng, giúp giảm thiểu sự gian lận và tăng cường tính toàn vẹn của thông tin. Công nghệ trí tuệ nhân tạo và học máy có thể được sử dụng để tối ưu hóa quy trình lập lịch vận chuyển, dự báo nhu cầu và tối ưu hóa tuyến đường. Bên cạnh đó, các nền tảng điện toán đám mây có thể cung cấp khả năng kết nối thông tin và quản lý dữ liệu trong thời gian thực, từ việc giám sát kho hàng đến quản lý xe vận chuyển. Khả năng sử dụng dữ liệu lớn và phân tích dữ liệu cũng đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin quan trọng và những thông số phân tích để đưa ra quyết định thông minh về lộ trình vận chuyển, quản lý tồn kho và dự báo nhu cầu.

- Việt Nam đã triển khai đầy mạnh thanh toán qua ngân hàng đối với các dịch vụ công, ngân hàng nhà nước đã phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan liên quan triển khai nhiều chính sách thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt đối với dịch vụ công, đặc biệt lĩnh vực y tế, giáo dục. Chuyển đổi số giúp ngân hàng tiết kiệm chi phí và hợp lý hóa các quy trình hoạt động. Sự tích hợp này cũng mang lại trải nghiệm khách hàng dễ dàng và hấp dẫn hơn. Ngân hàng số có thể thực hiện hầu hết các giao dịch ngân hàng bằng hình thức trực tuyến thông qua Internet. Khi sử dụng các giao dịch của ngân hàng số, khách hàng không phải đến các chi nhánh ngân hàng; giảm thiểu đến mức tối đa những thủ tục giấy tờ liên quan. Đồng thời, tính năng của ngân hàng số có thể thực hiện mọi lúc, mọi nơi mà không phụ thuộc vào thời gian, không gian nên khách hàng hoàn toàn chủ động. Mọi giao dịch ngân hàng đều thực hiện trực tuyến qua Internet, ngân hàng thực hiện số hóa quy trình, mọi mối quan hệ của khách hàng với ngân hàng đều được xử lý online, thanh toán chuyển khoản, chuyển tiền 24/7, vay ngân hàng, gửi tiết kiệm, nộp tiền vào tài khoản, quản lý tài khoản, quản lý thẻ, đầu tư, bảo hiểm, quản lý tài chính cá nhân



và doanh nghiệp - khả năng bảo mật là tuyệt đối và được giám sát chặt chẽ. Đối với ngân hàng số, mọi hoạt động được số hóa và được thực hiện thông qua Internet, khách hàng có thể thực hiện mọi giao dịch trên website và ứng dụng di động của ngân hàng. Tất cả các hoạt động được thực hiện ở quầy giao dịch truyền thống đều được số hóa và tích hợp vào một ứng dụng ngân hàng số, do vậy, khách hàng không phải đến giao dịch tại các quầy như trước kia.

*\* Những điểm còn tồn đọng*

Chuyển đổi số trong khu vực dịch vụ ở Việt Nam vẫn còn một số hạn chế, cụ thể như sau:

- Ứng dụng công nghệ thông tin của ngành du lịch chưa được diễn ra đồng bộ và thống nhất. Tại nhiều địa phương vẫn tồn tại sự khác biệt về công nghệ số. Các khu vực có điều kiện tốt để chuyển đổi số trong du lịch hầu hết là ở các tỉnh, thành phố lớn. Những hoạt động số hóa trong ngành còn diễn ra lẻ tẻ, rời rạc, chưa kết nối và xây dựng cơ sở dữ liệu thành công. Bởi vậy quá trình quản lý, kiểm soát, báo cáo cũng như thống kê dữ liệu trong ngành gặp nhiều khó khăn. Như nhiều lĩnh vực khác, chuyển đổi số ngành du lịch hiện cũng đang phải đối diện với không ít những khó khăn về thiếu hụt nguồn lực. Cụ thể, đó là thiếu công nghệ hiện đại, tài chính cũng như nguồn nhân lực số có đầy đủ kiến thức, kỹ năng. Để chuyển đổi số thành công cần phải có nguồn nhân lực giỏi, đội ngũ chuyên gia có năng lực về công nghệ thông tin. Tuy nhiên, hệ thống đào tạo hiện nay của Việt Nam vẫn còn nhiều bất cập trong việc bắt kịp xu hướng ươm tạo nhân tài và phát triển nguồn nhân lực du lịch số. Hầu hết các nhà hàng, khách sạn, đại lý lữ hành, cửa hàng du lịch, điểm du lịch trong nước chưa bố trí nhân sự có kinh nghiệm về du lịch số để phục vụ yêu cầu chuyển đổi số và nhu cầu của du khách. Ngoài ra thiếu hụt dữ liệu do chưa cập nhật được đầy đủ toàn bộ số liệu, báo cáo, phân tích từ nhiều nguồn khác nhau cũng là những rào cản chuyển đổi số ngành du lịch thành công.

- Tiềm lực tài chính là một trong những thách thức trong chuyển đổi số Logistics tại Việt Nam hiện nay. Các giải pháp công nghệ số trong logistics thường yêu cầu đầu tư lớn về cơ sở hạ tầng, thiết bị, phần mềm và nhân lực. Ví dụ, hệ thống quản lý kho thông minh (WMS), doanh nghiệp logistics cần đầu tư vào hệ thống máy quét mã vạch, thiết bị cầm

tay, phần mềm WMS,... Ngoài ra, chuyển đổi số cũng đòi hỏi doanh nghiệp logistics phải có đội ngũ nhân lực có trình độ chuyên môn và kỹ năng công nghệ cao. Tuy nhiên, nguồn nhân lực này hiện nay vẫn còn hạn chế ở Việt Nam. Điều này có thể tạo ra thách thức trong việc triển khai và quản lý các giải pháp công nghệ mới. Bên cạnh đó, việc áp dụng công nghệ mới cũng đặt ra các vấn đề liên quan đến bảo mật thông tin và quyền riêng tư. Nhìn chung, ngành Logistics Việt Nam vẫn còn khá lạc hậu về công nghệ, đặc biệt là ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các doanh nghiệp này thường sử dụng các phương pháp thủ công, truyền thống trong quản lý và vận hành, dẫn đến hiệu quả thấp, chi phí cao và thiếu tính linh hoạt. Bên cạnh đó, trong môi trường cạnh tranh, các doanh nghiệp logistics có thể có xu hướng giữ thông tin và dữ liệu cho riêng mình, không muốn chia sẻ với các đối thủ cạnh tranh. Điều này có thể gây ra tình trạng vượt mất cơ hội trong việc tạo ra giá trị gia tăng thông qua việc chia sẻ thông tin và tương tác đa phương. Thiếu sự đồng nhất trong việc áp dụng tiêu chuẩn và giao thức chung có thể làm giảm khả năng tương tác, tích hợp giữa các hệ thống, nền tảng của các doanh nghiệp Logistics. Gây ảnh hưởng đến khả năng trao đổi thông tin, quản lý dữ liệu và tối ưu hóa quy trình.

- Công cuộc chuyển đổi số trong lĩnh vực ngân hàng ở Việt Nam cũng gặp không ít những khó khăn, vướng mắc. khó khăn trong việc xây dựng khuôn khổ pháp lý cho hoạt động công nghệ tài chính trong lĩnh vực ngân hàng. Tuy nhiên, cơ chế thử nghiệm là một cách tiếp cận chính sách mới, phức tạp và chưa có tiền lệ tại Việt Nam, vì vậy, việc rà soát các quy định pháp lý về việc ban hành Nghị định cần phải được thực hiện một cách thận trọng và cần có sự phối hợp, thống nhất giữa các bộ, ngành liên quan trước khi trình Chính phủ chính thức ban hành. Mặt khác, công nghệ tài chính là lĩnh vực luôn đổi mới, bao gồm cả yếu tố kỹ thuật như công nghệ áp dụng và yếu tố kinh doanh như các mô hình dịch vụ, mối quan hệ pháp lý giữa các thủ thể tham gia cung ứng, sử dụng giải pháp, dịch vụ. Do đó dẫn tới việc các hoạt động công nghệ tài chính tại một thời điểm nào đó có thể đang nằm trong vùng khoảng trống pháp lý như không có cơ quan thẩm quyền trực tiếp quản lý, không có quy định pháp lý điều chỉnh hoặc quy định pháp lý hiện hành không còn phù hợp, không theo kịp để điều chỉnh các hoạt động nghiệp vụ diễn ra đáp ứng các nhu

cầu phát triển của kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, tội phạm công nghệ cao trong hoạt động thanh toán ngày càng tinh vi và phức tạp; các vấn đề liên quan đến việc lợi dụng hoạt động thanh toán cho các hoạt động bất hợp pháp thuộc chức năng quản lý của nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau như quản lý hàng hóa, quản lý thuế, hoạt động lừa hành, quản lý xuất nhập cảnh, thương mại điện tử, thông tin viễn thông... trong đó, hoạt động thanh toán qua ngân hàng chỉ là một khâu (cuối cùng) trong chuỗi hoạt động. Ngoài ra, chưa có văn bản hướng dẫn triển khai Nghị định số 59/2022/NĐ-CP nên cũng chưa đủ cơ sở, chưa thuận lợi cho ngân hàng trong việc khai thác thông tin khách hàng trong quá trình thực hiện các nghiệp vụ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng khi thực hiện các giao dịch. Đối với việc xác định giao dịch tại ATM bằng thẻ căn cước công dân gắn chip, hiện tại cũng chưa có quy định cụ thể việc sử dụng thiết bị đọc thẻ căn cước công dân gắn chip để xác minh, nhận biết khách hàng.

#### **6.3.2.4. Đánh giá chung**

Chuyển đổi số có một số tác động tích cực đến phát triển kinh tế và thương mại Việt Nam như sau:

*Thứ nhất*, cắt giảm chi phí vận hành. Trước đây, doanh nghiệp Việt Nam phải chi rất nhiều chi phí để tham gia hội chợ thương mại nhằm tìm kiếm đối tác phù hợp. Các khâu trao đổi kinh doanh cũng gặp nhiều khó khăn vì khoảng cách địa lý. Vì vậy, quan hệ đối tác chủ yếu được thực hiện với các đối tác quen thuộc ở khoảng cách gần như Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản,... Một trong những lợi thế lớn nhất của chuyển đổi số là không giới hạn về khoảng cách địa lý. Điều này giúp doanh nghiệp có thêm kênh phân phối sản phẩm sau đó đa dạng hóa đầu ra. Các sản phẩm hỗ trợ giao dịch trực tuyến như sàn thương mại điện tử trong nước và quốc tế đang phát triển rất mạnh mẽ. Chuyển đổi số sẽ giúp doanh nghiệp cắt giảm chi phí vận hành thông qua giảm lao động và giảm giá thành, nâng cao năng lực cạnh tranh. Điều này đặc biệt quan trọng khi doanh nghiệp cần tiết kiệm vốn để chống chọi với rủi ro, tăng trưởng mạnh mẽ sau đại dịch.

*Thứ hai*, đóng góp vào tăng trưởng GDP. Nhờ ứng dụng công nghệ số, hoạt động điều hành, quản lý được tinh gọn, giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả hoạt động, từ đó đóng góp vào GDP của cả nước (MIC, 2023).

*Thứ ba*, hợp tác sản xuất và kết nối đầu tư. Trên cơ sở các hiệp định đã ký kết, các chương trình phát triển kinh tế, khoa học, kỹ thuật, văn hóa, xã hội được phối hợp thực hiện giữa các nước thành viên. Mỗi thành viên đều có điều kiện thuận lợi để khai thác tối ưu lợi thế quốc gia trong phân công lao động quốc tế, từ đó từng bước chuyển dịch cơ cấu sản xuất cũng như xuất nhập khẩu theo hướng hiệu quả hơn. Chuyển đổi số giúp thúc đẩy hoạt động xuất khẩu thương mại luôn là một trong những ưu tiên hàng đầu được Chính phủ Việt Nam chú trọng nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Một trong những đặc điểm quan trọng nhất của hoạt động xuất khẩu là sự gặp gỡ giữa các doanh nghiệp tiềm năng để tạo dựng quan hệ đối tác và hình thành các mối quan hệ xuyên biên giới. Các hiệp định thương mại tự do và xuyên biên giới sẽ tạo điều kiện mở rộng thị phần của các ngành sản xuất, tăng cường phát triển quan hệ thương mại và mở rộng thị trường thương mại hai chiều.

Trong quá trình triển khai, chuyển đổi số có thể gây ra một số tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế và thương mại Việt Nam như:

*Thứ nhất*, tính bất đối xứng trong thị trường. Chuyển đổi số mang lại lợi ích to lớn nhưng đòi hỏi các khoản đầu tư lớn về cơ sở hạ tầng viễn thông, mạng, thiết bị... Vì vậy, đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ không đủ vốn hoặc các nước đang hoặc chậm phát triển có thể hụt hơi trong quá trình chuyển đổi và đối mặt với nhiều thách thức như thiếu nền tảng công nghệ thông tin, thiếu kỹ năng số, thiếu tư duy, văn hóa làm việc và đặc biệt khó khăn về nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu chuyển đổi.

*Thứ hai*, đối mặt với rủi ro an ninh mạng và vấn đề bảo mật từ cơ sở dữ liệu số. Chuyển đổi số tạo ra các vấn đề bảo mật mới bao gồm các cuộc tấn công mạng và việc bảo vệ quyền riêng tư. Nhà nước và các doanh nghiệp chưa đảm bảo các cơ sở dữ liệu khi số hóa có cơ chế phân quyền truy cập hợp lý, hiệu quả và bảo mật.

*Thứ ba*, khó khăn trong khả năng tiếp cận công nghệ của người dân. Chuyển đổi số có thể gây khó khăn cho những người không có thiết bị, không có kết nối hoặc không có kỹ năng sử dụng công nghệ. Do đó, có thể gây khó khăn với người dùng khi tiếp cận thông tin và giao dịch các sản phẩm dịch vụ, nguy cơ gây bất bình đẳng trong quá trình tiếp cận với một số bộ phận yếu thế.

### **6.3.3. Tác động của chuyển đổi số tới phát triển xã hội Việt Nam**

#### *6.3.3.1. Tác động của chuyển đổi số hoạt động hành chính tại Việt Nam*

Bước vào giai đoạn mới đầy thử thách, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030". Trong đó, Việt Nam đặt mục tiêu thuộc nhóm 50 nước dẫn đầu về Chính phủ điện tử (EGDI). Chương trình Chuyển đổi số quốc gia nhằm mục tiêu kép là vừa phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, vừa hình thành các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam có năng lực đi ra toàn cầu, với một số chỉ số cơ bản.

Giai đoạn 2020 - 2025, với mục tiêu đưa Việt Nam thuộc nhóm 70 nước dẫn đầu EGDI. Để đạt được điều đó nước ta phát triển Chính phủ số, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động 80% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động. 90% hồ sơ công việc tại cấp bộ, tỉnh, 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước). 100% cơ sở dữ liệu quốc gia tạo nền tảng phát triển Chính phủ điện tử bao gồm các cơ sở dữ liệu quốc gia về Dân cư, Đất đai, Đăng ký doanh nghiệp, Tài chính, Bảo hiểm được hoàn thành và kết nối, chia sẻ trên toàn quốc. Từng bước mở dữ liệu của các cơ quan nhà nước để cung cấp dịch vụ công kịp thời, một lần khai báo, trọn vòng đời phục vụ người dân và phát triển kinh tế - xã hội. Về phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, mục tiêu đến năm 2025 là kinh tế số chiếm 20% GDP; tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 10%; năng suất lao động hàng năm tăng tối thiểu 7%; Việt Nam thuộc nhóm 50 nước dẫn đầu về công nghệ thông tin (IDI), thuộc nhóm 50 nước dẫn đầu về chỉ số cạnh tranh (GCI), thuộc nhóm 35 nước dẫn đầu về đổi mới sáng tạo (GII).

Giai đoạn năm 2025 - 2030, mục tiêu đẩy hạng EGDI lên nhóm 50. Trong đó, dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 được cung cấp 100% trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động. 100% hồ sơ công việc tại cấp bộ, tỉnh, 90% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 70% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)... Về phát triển xã hội

số, thu hẹp khoảng cách số, mục tiêu đến năm 2030, phổ cập dịch vụ mạng Internet băng rộng cáp quang; phổ cập dịch vụ mạng di động 5G; tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử trên 80%. Việt Nam thuộc nhóm 30 nước dẫn đầu về an toàn, an ninh mạng. Trong quyết định nêu rõ nhiệm vụ, giải pháp tạo nền móng chuyển đổi số là chuyển đổi nhận thức; kiến tạo thể chế; phát triển hạ tầng số; phát triển nền tảng số; tạo lập niềm tin, bảo đảm an toàn, an ninh mạng; hợp tác quốc tế, nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo trong môi trường số. Về nhiệm vụ, giải pháp phát triển Chính phủ số, phát triển Hạ tầng chính phủ số phục vụ cơ quan nhà nước trên cơ sở kết hợp thế mạnh của mạng truyền số liệu chuyên dùng, mạng Internet, trung tâm dữ liệu của cơ quan nhà nước để phục vụ kết nối liên thông, xuyên suốt 4 cấp hành chính... Đẩy mạnh triển khai các nghị quyết, chương trình, kế hoạch, đề án, dự án phát triển Chính phủ điện tử; xây dựng Công dữ liệu quốc gia; áp dụng công nghệ mới nhất về truyền thông xã hội, cung cấp thông tin, dịch vụ hành chính công một cách đơn giản, thuận tiện trên di động, phát triển, hoàn thiện hệ thống Công Dịch vụ công quốc gia kết nối với Công dịch vụ công...

Theo các văn bản ban hành, có thể thấy các hoạt động về chính phủ số được đẩy mạnh từ năm 2019, mỗi năm nhà nước đều ban hành các chính sách, đề án triển khai tập chung cho vấn đề này, mặc dù các vào giai đoạn 2016 – 2020 đã đề cập đến việc thúc đẩy chính phủ số, tuy nhiên vẫn còn chưa nhấn mạnh mà qua văn bản chung phát triển các hoạt động hành chính công. Năm 2019, với Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị đã xác định được một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong đó bao gồm đẩy mạnh các Chính sách thúc đẩy chuyển đổi số trong các cơ quan, hoạt động hành chính của nhà nước. Các hoạt động hành chính tiên phong thực hiện chuyển đổi số mạnh mẽ trong các cơ quan đảng, Quốc hội, Chính phủ, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội bảo đảm thống nhất, kết nối liên thông và đồng bộ giúp đẩy mạnh các hoạt động kinh tế một cách thống nhất, tiết kiệm thời gian và nguồn lực cho xã hội. Năm 2020, Với “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” là một cú hích mạnh mẽ cho sự phát triển toàn diện tại Việt Nam. Tuy nhiên, trở ngại lớn bởi đại dịch COVID-19 đã tác động mạnh đến việc triển khai. Mặc dù vậy, thành tích đạt được

của các hoạt động hành chính công không thể phủ nhận. Năm 2021, Chủ trương cụ thể hơn về các hoạt động chuyển đổi số cho việc công tác quản lý hành chính công, thời gian này cũng chính là thời điểm dịch COVID-19 bùng phát mạnh mẽ dẫn tới ảnh hưởng lớn trong các hoạt động xã hội, việc đẩy mạnh các hoạt động hành chính thông quan mạng, công nghệ mới hoàn toàn phù hợp tại thời điểm này. Giai đoạn năm 2021, việc thay đổi tư duy, xu hướng dùng các dịch vụ công của mọi người cũng thay đổi, việc giao tiếp, hoạt động bằng các thiết bị trở lên dần quen thuộc do đó thuận tiện cho công việc triển khai các dịch vụ hành chính công được thuận lợi hơn. Chỉ trong năm 2022, Nhà nước đã ban hành 15 văn bản quan trọng cho về chuyển đổi số chính phủ.

Việc ban hành và thực hiện các văn bản pháp luật trên, đã mang lại nhiều hiệu quả cho các hoạt động chuyển đổi số. Trong giai đoạn sau của dịch COVID – 19, chuyển đổi số gắn với sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước, gắn với phục hồi kinh tế. Vì vậy, thời gian tới cần tiếp tục thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa tiến trình chuyển đổi số quốc gia, gắn kết chặt chẽ với cải cách hành chính; xây dựng, phát triển chính phủ điện tử, chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và đô thị thông minh; tạo thuận lợi cho việc triển khai cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư tại Việt Nam. Tuy nhiên, hiện nay, Việt Nam có rất nhiều cơ quan quản lý các khía cạnh của nền kinh tế số, bao trùm nhiều ngành và lĩnh vực trong nền kinh tế thực. Các cơ quan quản lý các hoạt động kinh tế số, do phải thực hiện song song cả quản lý các hoạt động kinh tế thực nên hiệu quả hoạt động chưa cao và thiếu tính định hướng, ưu tiên trong phân công nhiệm vụ. Điều này phần nào gây khó khăn trong quá trình xây dựng kế hoạch mang tính dài hạn. Cho tới thời điểm đầu năm 2023, Việt Nam đã giữ vững được các hoạt động theo chính sách, tuy nhiên cần tiếp tục thay đổi hơn nữa để hoàn thành mục tiêu trong giai đoạn 2020-2025 đề ra. Trong nhiều năm qua, Việt Nam đã rất nỗ lực xây dựng chính phủ điện tử, hướng tới chính phủ số vào năm 2030. Đặc biệt, hai năm gần đây với việc đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực theo Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” và Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chiến lược phát triển chính phủ điện tử

hướng tới chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030” đã cho thấy, quyết tâm của Chính phủ (Thủ tướng Chính phủ, 2020).

6.3.3.2. *Tác động của chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tại Việt Nam*

Quyết định số 749/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” xác định ngành y tế/chăm sóc sức khỏe (CSSK) là một trong những ngành được ưu tiên chuyển đổi số hàng đầu. Bên cạnh đó, Quyết định 5316/QĐ-BYT của Bộ Y tế cũng đã nêu rõ việc chú trọng triển khai các sáng kiến để cung cấp một trải nghiệm mới hoàn toàn khác trong lĩnh vực y tế, thông qua đó mang lại giá trị cho người dân, doanh nghiệp và xã hội. Y tế của Việt Nam đã và đang được số hóa rộng rãi với mục tiêu là phát triển hệ thống y tế thông minh bằng việc áp dụng công nghệ số vào ba trụ cột chính: phòng bệnh thông minh, khám chữa bệnh thông minh và quản lý thông minh. Tầm nhìn của chuyển đổi số ngành y tế tới năm 2030 là việc ứng dụng công nghệ số trên hầu hết các hoạt động, dịch vụ của ngành y tế, hình thành nền y tế thông minh, thay bệnh án giấy từ cho bệnh án giấy. Đối với công tác chăm sóc sức khỏe và phòng bệnh, Việt Nam đang nỗ lực thúc đẩy triển khai sáng kiến “Mỗi người dân có một bác sĩ riêng” với mục tiêu xây dựng và triển khai hồ sơ sức khỏe điện tử toàn dân với thông tin được cập nhật liên tục, cho phép người dân có thể quản lý, tra cứu cá nhân, đồng thời phát triển các ứng dụng nhắn tin thông báo về thông tin sức khỏe đến mỗi người qua nền tảng này. Đối với công tác quản trị trong lĩnh vực y tế, Việt Nam đang xây dựng và từng bước hình thành hệ thống chăm sóc sức khỏe và phòng bệnh dựa trên các công nghệ số; ứng dụng công nghệ số toàn diện tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh góp phần cải cách hành chính, giảm tải bệnh viện, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, sử dụng hồ sơ bệnh án điện tử tiến tới không sử dụng bệnh án giấy, thanh toán viện phí, hình thành các bệnh viện thông minh; xây dựng nền tảng quản trị y tế thông minh dựa trên công nghệ số, tích hợp thông tin, dữ liệu, hình thành cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Song song với việc đẩy mạnh chuyển đổi số, Việt Nam cũng đang hoàn thiện hành lang pháp lý để tạo điều kiện cho khám chữa bệnh từ xa và đơn thuốc điện tử cho người dân, nhằm bảo đảm người dân có



thể tiếp xúc bác sỹ nhanh, hiệu quả, giảm chi phí và thời gian vận chuyển bệnh nhân.

Việc chuyển đổi số trong ngành y tế và trợ giúp xã hội là một trong những ưu tiên hàng đầu của Chính phủ Việt Nam. Để thúc đẩy quá trình này, Chính phủ đã đưa ra nhiều chính sách nhằm hỗ trợ và khuyến khích các doanh nghiệp và cộng đồng tham gia vào việc phát triển các dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội dựa trên nền tảng công nghệ số. Bộ Y tế đã ban hành Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Y tế phiên bản 1.0 từ năm 2015; Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Y tế phiên bản 2.0 năm 2019 nhằm tăng cường khả năng kết nối, liên thông, tích hợp, chia sẻ sử dụng lại thông tin, cơ sở hạ tầng thông tin đồng bộ; tăng cường chỉ đạo ứng dụng công nghệ thông tin trong cải cách hành chính, triển khai thành công và có hiệu quả nhiều dịch vụ công trực tuyến. Trong công tác khám chữa bệnh, việc ứng dụng công nghệ chuyển đổi số chủ yếu tập trung vào phương pháp khám chữa bệnh không phẫu thuật với kỹ thuật phân tích chẩn đoán (đo để chẩn đoán). Trong thời gian gần đây, chuyển đổi số trong kỹ thuật phân tích hình ảnh có tốc độ tăng trưởng cao. Với ưu thế về kết nối phân tích dữ liệu của hệ thống mạng internet và những ứng dụng công nghệ cao như trí tuệ nhân tạo, blockchain, big data... Chuyển đổi số trong y tế góp phần giảm áp lực cho các bệnh viện, gia tăng tiện ích cho người dân, giúp đội ngũ y bác sĩ tiết kiệm thời gian đưa ra chẩn đoán, điều trị bệnh nhờ vào hệ thống dữ liệu, công nghệ hiện đại, kết nối thông suốt. Nền tảng hệ sinh thái y tế số cũng làm giảm rủi ro lây nhiễm, giúp cho bệnh viện, tổ chức cung cấp dịch vụ y tế nâng cao hiệu quả hơn thông qua kênh đăng ký, tư vấn, đào tạo trên nền tảng trực tuyến.

Trong lĩnh vực y tế và trợ giúp xã hội, Bộ Y tế đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản chỉ đạo làm cơ sở cho chuyển đổi số. Bước đầu xây dựng trung tâm dữ liệu y tế của Bộ, từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho việc lưu trữ, quản lý, khai thác dữ liệu tập trung. Bộ đã triển khai hệ thống quản lý văn bản điều hành, hệ thống thư điện tử trong cơ quan nhà nước. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong bệnh viện, 100% các bệnh viện trên toàn quốc đã triển khai hệ thống thông tin quản lý bệnh viện, 10 bệnh viện và 01 phòng khám đã triển khai bệnh án điện tử thay cho bệnh án giấy, 23 bệnh viện đã triển khai hệ thống lưu trữ và truyền tải hình ảnh thay cho in phim.

Ngoài ra, Bộ Y tế phối hợp với Bảo hiểm xã hội Việt Nam đã triển khai thành công kết nối liên thông giữa các cơ sở khám chữa bệnh cả nước với cơ quan Bảo hiểm xã hội. Cho tới nay đã có 99,5% các cơ sở khám chữa bệnh trên cả nước đã kết nối liên thông với hệ thống giám định của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

*\* Những điểm đã đạt được*

- Xây dựng và ban hành nhiều văn bản góp phần hoàn thiện thể chế, môi trường pháp lý để triển khai công nghệ thông tin y tế. Bộ Y tế đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản chỉ đạo làm cơ sở cho chuyển đổi số y tế.

- Đầu tư xây dựng hạ tầng, nền tảng kỹ thuật công nghệ thông tin. Bộ Y tế đã bước đầu xây dựng trung tâm dữ liệu y tế của Bộ, từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho việc lưu trữ, quản lý, khai thác dữ liệu tập trung.

- Bộ Y tế đã triển khai hệ thống quản lý văn bản điều hành, hệ thống thư điện tử trong cơ quan nhà nước; 100% hoạt động quản lý văn bản điều hành, thư điện tử đã thực hiện trên môi trường mạng và được ký số.

- Đã khai trương Cổng công khai y tế là kênh chính thống của Bộ Y tế để người dân và DN tra cứu các thông tin về giá thuốc, giá trang thiết bị y tế, giá vật tư y tế, giá sinh phẩm chẩn đoán, giá khám chữa bệnh, giá niêm yết, giá đầu thầu, thông tin về các sản phẩm đang lưu hành hoặc đã được thu hồi, kết quả xử lý thủ tục hành chính, những vi phạm trong quảng cáo... Thông qua Cổng công khai y tế, người dân thực hiện quyền được biết và giám sát các dịch vụ mà ngành y tế cung cấp.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong bệnh viện: 100% các bệnh viện trên toàn quốc đã triển khai hệ thống thông tin quản lý bệnh viện; có 10 bệnh viện và 01 phòng khám đã triển khai bệnh án điện tử thay cho bệnh án giấy; có 23 bệnh viện đã triển khai hệ thống lưu trữ và truyền tải hình ảnh (PACS) thay cho in phim.

- Bộ Y tế phối hợp với Bảo hiểm xã hội Việt Nam đã triển khai thành công kết nối liên thông giữa các cơ sở khám chữa bệnh cả nước với cơ quan Bảo hiểm xã hội. Cho tới nay đã có 99,5% các cơ sở khám chữa bệnh trên cả nước đã kết nối liên thông với hệ thống giám định của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

- Xây dựng hệ thống tư vấn khám, chữa bệnh từ xa và kết nối vạn vật trong y tế. Bộ Y tế đã ban hành Quyết định 2628/QĐ-BYT ngày 22/6/2020 phê duyệt Đề án Khám, chữa bệnh từ xa giai đoạn 2020-2025. Ngày 25/9/2020, tại Hà Nội, Bộ Y tế đã tổ chức Lễ Khánh thành 1.000 cơ sở y tế khám chữa bệnh từ xa Telehealth. Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc, Phó Thủ tướng Chính phủ Vũ Đức Đam đã tham dự Lễ Khánh thành.

- Triển khai nhiều ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ trong công tác phòng, chống dịch COVID-19 như đã triển khai các phần mềm khai báo y tế tự nguyện (NCOVI), khai báo y tế bắt buộc cho người nhập cảnh (Vietnam Health Declaration), Bluezone, An toàn COVID ....

Tại Việt Nam, có nhiều nghiên cứu về ứng dụng công nghệ cao để sản xuất các thiết bị y tế phục vụ chống dịch, như sản xuất máy thở, và bộ xét nghiệm nhanh. Bộ xét nghiệm nhanh COVID-19 đã vượt qua các tiêu chuẩn Châu Âu và được cấp nhãn hiệu CE và Giấy chứng nhận bán hàng tự do (CFS), cho phép bộ xét nghiệm được bán trên thị trường Châu Âu, bao gồm Vương quốc Anh.

*\* Những điểm còn tồn đọng*

Chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ở Việt Nam vẫn còn một số hạn chế, cụ thể như sau:

- Chuyển đổi số trong ngành y tế đang phải đối mặt với sự thiếu hụt về hạ tầng CNTT. Hiện tại cơ sở hạ tầng tại các bệnh viện, các trạm y tế phát triển không đồng đều. Ngành y tế phải đối mặt với việc thiếu hụt các hóa chất, vật tư y tế ảnh hưởng nghiêm trọng đến công tác khám, chữa bệnh. Đây là nguyên nhân khiến chuyển đổi số trong y tế bị hạn chế dù được nhà nước quan tâm và chú trọng phát triển.

- Sự chưa đồng bộ trong việc quản lý và cập nhật dữ liệu y tế của các cơ quan y tế. Việc chuyển dữ liệu truyền thống lên dữ liệu trên hệ thống gặp rất nhiều khó khăn. Nguyên nhân do kho dữ liệu thông tin khổng lồ từ các cán bộ công nhân viên trong nước lẫn các bệnh nhân có lịch sử khám chữa bệnh tại bệnh viện.

- Thiếu nhân lực có chuyên môn về công nghệ thông tin trong ngành y tế. Dù ngành y tế đã có nhiều năm đi đầu trong quá trình chuyển đổi số, có sự chuẩn bị nhất định. Tuy nhiên, việc chuyển đổi số mới thực sự phát triển mạnh mẽ khi đại dịch COVID-19 bùng phát, vì vậy, ngành

y tế cũng chưa thực sự sẵn sàng hoàn toàn để chuyển mình nhanh chóng. Giống như các ngành khác, ngành y tế cũng phải đối mặt với những khó khăn khi thiếu nguồn nhân lực có trình độ đủ để sử dụng các trang thiết bị hiện đại, từ đó, làm chậm quá trình chuyển đổi số.

- Hành lang pháp lý chuyển đổi số ngành y tế tại Việt Nam chưa hoàn thiện. Song song với những văn bản, nghị định, đề án nhằm thúc đẩy và phát triển chuyển đổi số trong ngành, hành lang pháp lý cũng phải có những thay đổi nhất định nhằm làm chặt chẽ hơn các quy định, đảm bảo được chất lượng cũng như quyền chăm sóc và khám chữa bệnh cho bệnh nhân; bên cạnh đó, cũng cần đảm bảo được nghĩa vụ, quyền hạn, trách nhiệm của các y bác sĩ trong quá trình chăm sóc y tế. Điều này giúp tăng sự tin tưởng của nhân dân, nhanh chóng được người dân đón nhận và hưởng ứng; các y bác sĩ thấy an tâm và có trách nhiệm hơn khi làm nghề; từ đó, ngành y tế sẽ đạt được mục tiêu chuyển đổi số đã đặt ra.

#### *6.3.3.3. Tác động của chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo tại Việt Nam*

Đối với ngành giáo dục và đào tạo, chuyển đổi số sẽ giúp ngành đổi mới theo hướng giảm thuyết giảng, truyền thụ kiến thức sang phát triển năng lực người học, nâng cao khả năng tự học, người học có thể học tập mọi lúc, mọi nơi, cá nhân hóa việc học. Hoạt động chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo đặt trọng tâm vào hai nội dung cơ bản là chuyển đổi số trong quản lý giáo dục và chuyển đổi số trong dạy, học, kiểm tra, đánh giá, nghiên cứu khoa học. Trong quản lý giáo dục bao gồm số hóa thông tin quản lý, tạo ra những hệ thống cơ sở dữ liệu liên thông, triển khai các dịch vụ công trực tuyến, ứng dụng các công nghệ 4.0 (AI, blockchain, phân tích dữ liệu,...) để quản lý, điều hành, dự báo, hỗ trợ ra quyết định một cách nhanh chóng, chính xác. Các hoạt động chuyển đổi số quan trọng trong giáo dục trong thời gian qua cụ thể như: trong dạy và học, gồm số hóa học liệu (sách giáo khoa điện tử, bài giảng điện tử, kho bài giảng e-learning, ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm), thư viện số, phòng thí nghiệm ảo, triển khai hệ thống đào tạo trực tuyến, xây dựng các trường đại học ảo (cyber university).

Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý thông tin chi tiết tất cả các trường mầm non, đã hoàn thành việc xây dựng về hạ tầng kỹ thuật và đang triển

khai thu thập dữ liệu từ các cơ sở giáo dục đại học. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý được triển khai trên diện rộng ở nhà trường theo hướng sử dụng các hệ thống phần mềm quản lý trực tuyến. Thực hiện Đề án 06 về phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư phục vụ chuyển đổi số quốc gia của Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã kết nối thành công Cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục và Đào tạo với Cơ sở dữ liệu Quốc gia về dân cư (do Bộ Công an quản lý). Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ kỳ thi tốt nghiệp THPT và công tác tuyển sinh đại học (Báo điện tử Chính phủ, 2023).

Về chuyển đổi số trong hoạt động dạy và học, trong bối cảnh đại dịch COVID-19, các cơ sở giáo dục từ bậc phổ thông đến bậc đại học đã chuyển hình thức học trực tiếp sang học trực tuyến, vừa đảm bảo an toàn phòng chống lây lan dịch bệnh, vừa kiên trì mục tiêu chất lượng và hoàn thành kế hoạch năm học. Bên cạnh đó, giáo viên trong toàn ngành cũng đã đóng góp hàng nghìn tài liệu, bài giảng điện tử, luận văn, bài giảng truyền hình lên kho học liệu điện tử Hệ tri thức Việt số hóa giúp tạo điều kiện học tập, tiếp cận tri thức cho học sinh, sinh viên cũng như hỗ trợ hoạt động giảng dạy cho các giáo viên. Ngoài ra, ngành Giáo dục và Đào tạo cũng đã có những hoạt động và mô hình giáo dục ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số được thực hiện trong thời gian qua.

#### *\* Những điểm đã đạt được*

Nhìn chung, kết quả ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số của Bộ Giáo dục và Đào tạo nói riêng, ngành Giáo dục và Đào tạo nói chung đã đạt một số kết quả quan trọng.

Về quản lý giáo dục, ngành Giáo dục đã thực hiện thành công các hạng mục sau:

- Đối với giáo dục mầm non và phổ thông, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý thông tin chi tiết của tất cả các trường.

- Đối với cơ sở dữ liệu về giáo dục đại học, Bộ GD&ĐT đã hoàn thành việc xây dựng về hạ tầng kỹ thuật và đang triển khai thu thập dữ liệu từ các cơ sở giáo dục trên cả nước.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý được triển khai trên diện rộng ở tất cả các nhà trường theo hướng sử dụng các hệ thống phần mềm quản lý trực tuyến.

- Thực hiện Đề án 06 về phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư phục vụ chuyển đổi số quốc gia của Chính phủ, đã Bộ Giáo dục và Đào tạo đã kết nối thành công Cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục với Cơ sở dữ liệu Quốc gia về dân cư (do Bộ Công an quản lý).

- Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ kỳ thi tốt nghiệp THPT và công tác tuyển sinh đại học.

Về chuyển đổi số trong hoạt động dạy và học, trong bối cảnh đại dịch COVID-19, các cơ sở giáo dục từ bậc phổ thông đến bậc đại học đã chuyển hình thức học trực tiếp sang học trực tuyến, vừa đảm bảo an toàn phòng chống lây lan dịch bệnh, vừa kiên trì mục tiêu chất lượng và hoàn thành kế hoạch năm học. Bên cạnh đó, giáo viên trong toàn ngành cũng đã đóng góp hàng nghìn tài liệu, bài giảng điện tử, luận văn, bài giảng truyền hình lên kho học liệu điện tử Hệ tri thức Việt số hóa giúp tạo điều kiện học tập, tiếp cận tri thức cho học sinh, sinh viên cũng như hỗ trợ hoạt động giảng dạy cho các giáo viên.

Ngoài ra, ngành giáo dục cũng đã có những hoạt động và mô hình giáo dục ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số được thực hiện trong thời gian qua. Đáng chú ý là Cuộc thi Olympic tiếng Anh toàn quốc lần thứ 2 năm 2018, lần đầu tiên ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo; mô hình trường đại học trực tuyến đã xuất hiện tại Việt Nam.

#### *\* Những điểm còn tồn đọng*

Mặc dù đã có những chuyển biến tích cực, song, quá trình chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo vẫn gặp phải nhiều khó khăn, hạn chế.

- Quá trình dạy và học trực tuyến ở những vùng sâu, vùng xa gặp nhiều bất cập: hạ tầng mạng (đường truyền, dịch vụ internet,...) chưa được phát triển, trang thiết bị công nghệ (máy tính, camera, máy in, máy quét,...) cũng còn thiếu và lạc hậu, chưa đáp ứng được nhu cầu đối với cả học sinh và giáo viên, làm giảm hiệu quả và gây cản trở trong việc dạy và học.

- Chưa có sự kiểm soát sát sao và toàn diện về xây dựng, cập nhật, thẩm định, chia sẻ học liệu số: Để đáp ứng được nhu cầu học tập, tham khảo và nghiên cứu của học sinh, sinh viên, cần kho tài liệu số chuẩn xác. Tuy nhiên, nguồn nhân lực cũng như tài chính của Việt Nam vẫn chưa thể đáp ứng được công việc này. Vì vậy, hiện đang xảy ra rất nhiều tình trạng về học liệu số tràn lan, thiếu tính xác thực và không được kiểm soát

chặt chẽ về chất lượng cũng như nội dung, gây ra tình trạng không đồng nhất về kiến thức và tạo nên nhiều hệ lụy khác như tiêu hao tài chính, tốn thời gian.

## TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

THƯƠNG MẠI UNIVERSITY

- Các quy định trong pháp lý chuyên về giáo dục vẫn chưa được hoàn thiện. Thu thập, chia sẻ, khai thác dữ liệu quản lý giáo dục và học liệu số cần có hành lang pháp lý chung phù hợp với các quy định về bản quyền tác giả, sở hữu trí tuệ, an ninh thông tin, giao dịch điện tử và luật chia sẻ cung cấp thông tin, cụ thể như: quy định danh mục các thông tin thuộc diện bắt buộc khai báo, nhập liệu - phân biệt với thông tin cá nhân mang tính riêng tư thuộc quyền cá nhân; quy định quyền tác giả cho các bài giảng điện tử (trường hợp nào sử dụng, điều kiện gì, sử dụng toàn bộ hay một phần); quy định khai thác cơ sở dữ liệu, kho học liệu số (những ai được quyền khai thác, khai thác gì, mức độ đến đâu, điều kiện gì, ai thẩm định, ai cho phép); quy định tính pháp lý của hồ sơ điện tử nói chung và sổ điểm, học bạ điện tử nói riêng (đặc biệt trong trường hợp chuyển cấp, chuyển trường ở phạm vi toàn quốc).

### 6.3.3.4. Đánh giá chung

Chuyển đổi số trong xã hội nhằm hình thành xã hội số. Động lực chính của xã hội số là công nghệ số, dựa trên sự tăng trưởng thông tin, dữ liệu một cách nhanh chóng, làm thay đổi mọi khía cạnh của tổ chức xã hội, từ chính phủ, kinh tế cho tới người dân. Chuyển đổi số cũng đang dần tác động vào cuộc sống khi người dùng có thể mua sắm sản phẩm dịch vụ một cách thuận tiện, sử dụng các dịch vụ công nhanh chóng. Có thể thấy, chuyển đổi số đem lại nhiều tác động tích cực cho xã hội như:

*Thứ nhất*, tiết kiệm thời gian và tiền bạc. Chuyển đổi số giúp người dân tiết kiệm thời gian và tiền bạc khi mua sắm và thực hiện các giao dịch. Sử dụng công nghệ mới, từng cá nhân có thể xây dựng lịch làm việc, giải trí, sinh hoạt... hàng ngày dễ dàng hơn, tiếp cận các sản phẩm có mức giá hợp lý, có các cơ hội giáo dục tốt hơn và giảm bớt các công việc lao động chân tay.

*Thứ hai*, dễ dàng tìm kiếm thông tin. Chuyển đổi số cung cấp cho người dân khả năng tìm kiếm thông tin dễ dàng. Kinh tế số cho phép mỗi người dân có thể tiếp cận toàn bộ thị trường một cách nhanh chóng.

*Thứ ba*, tiện lợi và linh hoạt. Chuyển đổi số mang lại sự tiện lợi và linh hoạt cho người dùng. Chuyển đổi số giúp xóa nhòa khoảng cách

địa lý, mang đến cơ hội bình đẳng về tiếp cận dịch vụ, mang lại một loạt những tiến bộ lớn về chất lượng cuộc sống. Chuyển đổi số giúp người dùng cải thiện trải nghiệm, tăng cường sự hài lòng, tạo ra mối quan hệ lâu dài giữa khách hàng và doanh nghiệp. Nhờ dữ liệu và công nghệ số, chính phủ thấu hiểu người dân, từ đó cung cấp dịch vụ số và chăm sóc người dân tốt hơn.

Ngoài các tác động tích cực, chuyển đổi số trong phát triển xã hội ở Việt Nam có thể đối mặt với một số tác động tiêu cực như sau:

*Thứ nhất*, khó khăn trong quản lý, cập nhật, đồng bộ dữ liệu. Việc quản lý và cập nhật dữ liệu y tế của các cơ quan y tế từ cấp địa phương đến trung ương. Việc chuyển dữ liệu truyền thống lên dữ liệu trực tuyến còn thiếu đồng bộ, có thể gặp khó khăn, gây chùng chေo, đặc biệt ở những vùng sâu, vùng xa khi hạ tầng mạng, đường truyền, dịch vụ Internet,... chưa phát triển, trang thiết bị công nghệ, máy tính, camera, máy in, máy quét,... thiếu và lạc hậu, làm giảm hiệu quả và gây cản trở trong quá trình triển khai.

*Thứ hai*, áp lực hoàn thiện hành lang pháp lý cho chuyển đổi số. Song song với những văn bản, nghị định, đề án nhằm thúc đẩy và phát triển chuyển đổi số trong nhiều ngành thì hành lang pháp lý cũng phải chặt chẽ hơn, đảm bảo được quyền lợi cho tất cả các bên. Ví dụ như các văn bản pháp quy trong lĩnh vực y tế, ngoài việc đảm bảo quyền chăm sóc và khám chữa bệnh cho bệnh nhân thì cũng cần đảm bảo được nghĩa vụ, quyền hạn, trách nhiệm của các y bác sĩ. Điều này giúp tăng sự tin tưởng của nhân dân, được người dân đón nhận và hưởng ứng, từ đó dễ dàng đạt được mục tiêu chuyển đổi số đã đặt ra. Bên cạnh đó, trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, các quy định về bản quyền tác giả cho bài giảng điện tử, học liệu số, quy định về chia sẻ, cung cấp, khai thác cơ sở dữ liệu, quy định pháp lý của hồ sơ điện tử, sổ điểm, học bạ điện tử cũng là một thách thức khi chuyển đổi số toàn diện.

*Thứ ba*, khó khăn xác thực của thông tin. Quá trình chuyển đổi số có thể gây ra tình trạng nhiễu loạn thông tin, nhiều nội dung tràn lan, không đồng nhất, không chính thông. Từ đó, người dân có thể mất thời gian để xác thực, nguy cơ tiêu hao tài chính và nguồn lực để kiểm soát chất lượng về nội dung.



### **6.3.4. Tác động của chuyển đổi số tới bảo vệ môi trường tại Việt Nam**

#### **6.3.4.1. Tình hình chung**

Hiện nay, không chỉ tại Việt Nam, các nước đang phát triển vẫn đang phải đối mặt với nhiều dịch bệnh phức tạp và quá trình biến đổi khí hậu. Biến đổi khí hậu luôn là một vấn đề mang tính toàn cầu gây ảnh hưởng không chỉ đối với đời sống con người, mà còn tác động trực tiếp đến hoạt động kinh doanh, vận hành của các doanh nghiệp.

Năm 2021, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Chương trình chuyển đổi số tài nguyên và môi trường đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Mục tiêu của chương trình là tạo thế chủ động, hiệu lực, hiệu quả trong quản lý, khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, bảo tồn, phát triển đa dạng sinh học, chủ động ứng phó với nước biển dâng, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2021). Năm 2021, Bộ đưa nhiều thủ tục hành chính giải quyết trên môi trường số, chỉ số cải cách hành chính (PAR index) của Bộ tăng liên tục 11 bậc, từ thứ 16 năm 2019 lên thứ 5 năm 2020, trong đó chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính luôn ở mức cao, chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT-TT (ICT index) tăng 6 bậc từ thứ 18 lên thứ 12 (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2022).

Bên cạnh đó, nhiều cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường trong cả nước như triển khai xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, bản đồ địa hình quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia về quan trắc tài nguyên và môi trường được thực hiện trong năm 2021. Một số địa phương đã xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên nền tảng số, lắp đặt hệ thống quan trắc tự động theo dõi, giám sát, quản lý về môi trường, diễn biến thời tiết, dự báo thiên tai trên nền tảng số (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2022).

Việt Nam đã cơ bản hoàn thành xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia, cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, các cơ sở dữ liệu chuyên ngành tài nguyên và môi trường trên nền tảng dữ liệu lớn và kết nối, chia sẻ, cung cấp dữ liệu mở phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước, cung cấp dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp, vận hành Chính phủ điện tử, tiến tới Chính phủ số, phát triển kinh tế số, xã hội số, đô thị thông minh (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2022).

#### 6.3.4.2. Một số tác động của chuyển đổi số tới bảo vệ môi trường tại Việt Nam

Chuyển đổi số đem lại cả mặt tích cực và tiêu cực trong bảo vệ môi trường tại Việt Nam. Cụ thể như sau:

*Thứ nhất*, chuyển đổi số triệt để sẽ là chìa khoá để giảm khí thải nhà kính đối với khu vực dân cư, thương mại và các ngành công nghiệp. Vì biến đổi khí hậu có quan hệ mật thiết với lượng carbon thải ra môi trường, nên quá trình trung hòa carbon của một nền kinh tế, nhất là những nền kinh tế lớn là vô cùng quan trọng.

*Thứ hai*, chuyển đổi số giúp tiếp cận thông tin về tình hình thiên tai, dịch bệnh và thời tiết nhằm ứng phó biến đổi khí hậu, phòng tránh thiên tai trong ngành nông nghiệp. Quy trình sản xuất, các kỹ thuật được tự động hóa, dễ dàng truy xuất nguồn gốc sản phẩm, giám sát, cảnh báo sớm nguồn nước, môi trường không khí, đa dạng sinh học, nguồn thải hay việc thiết bị bay không người lái cho việc phun xịt thuốc trừ sâu trên ruộng lúa sẽ là những tác động tích cực của chuyển đổi số đến bảo vệ môi trường tại Việt Nam.

*Thứ ba*, thúc đẩy ngành kinh tế sạch và tuần hoàn. Từ quá trình chuyển đổi số có thể đóng một vai trò quan trọng trong mối quan hệ với nền kinh tế tuần hoàn, đặc biệt đối với việc giải quyết vấn đề rác thải điện tử. Quan trọng nhất, tiến bộ công nghệ đóng một vai trò quan trọng trong việc thu gom và tái chế rác thải điện tử tốt hơn, tái sử dụng các vật liệu đã sử dụng.

Bên cạnh những tác động tích cực, chuyển đổi số có thể gây ra một số tác động xấu tới bảo vệ môi trường của Việt Nam như sau:

*Thứ nhất*, tác động trực tiếp đến tài nguyên phi sinh học. Việc khai thác và chiết xuất các nguyên liệu thô (coban, paladi, tantali, bạc, vàng, indium, đồng, lithium và magie) cũng như sản xuất các thành phần vi điện tử, đặc biệt là các mạch tích hợp, là những yếu tố đóng góp chính cho cạn kiệt tài nguyên hóa thạch cũng như cạn kiệt tài nguyên phi sinh học.

*Thứ hai*, tác động trực tiếp đến đa dạng sinh học và sử dụng đất. Một số hoạt động từ việc khai thác tài nguyên thiên nhiên để sản xuất phần cứng như là thải ra các vật liệu độc, thu gom, tái chế, xử lý chất thải thiết bị điện và điện tử không phù hợp. Các hoạt động này có thể tác động đến đa dạng sinh học, nhiễm độc nước ngọt, nhiễm độc biển và gây độc môi trường đất.

## PHẦN 5. DỰ BÁO VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH NĂM 2024

### CHƯƠNG 7. DỰ BÁO VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH NĂM 2024

#### 7.1. DỰ BÁO KINH TẾ THẾ GIỚI

##### 7.1.1. Triển vọng thế giới

Kinh tế thế giới dự báo tiếp tục phục hồi chậm trong năm 2024 do sự đan xen giữa những khó khăn kéo dài cũng như các điều kiện thuận lợi mới. Sự leo thang của các cuộc xung đột ở Trung Đông có nguy cơ làm gián đoạn thị trường năng lượng và gia tăng áp lực lạm phát trên toàn thế giới, tăng trưởng chậm lại ở các nền kinh tế lớn, và tác động trễ của tăng lãi suất khi các ngân hàng trung ương của các nước phát triển lớn đã phát tín hiệu về ý định giữ lãi suất cao trong thời gian dài hơn sẽ là những rào cản chính đối với kinh tế toàn cầu. Điều kiện tài chính thắt chặt cùng với nguy cơ phân mảnh địa chính trị ngày càng tăng cũng gây ra rủi ro ngày càng tăng đối với thương mại và sản xuất công nghiệp toàn cầu. Chi phí đi vay cao và đồng nội tệ mất giá đã và sẽ làm gia tăng rủi ro nợ cho các nước đang phát triển. Trong giai đoạn hậu COVID-19, nguồn thu tài chính giảm và gánh nặng trả nợ tiếp tục gia tăng, đặc biệt là ở các nước đang phát triển có mức nợ bằng đồng đô la Mỹ hoặc bằng đồng euro cao, cũng là vấn đề đáng lo ngại vào thời điểm các nền kinh tế đang phát triển cần thêm nguồn tài chính bên ngoài để kích thích đầu tư và tăng trưởng, giải quyết các rủi ro liên quan đến biến đổi khí hậu và đẩy nhanh tiến độ hướng tới phát triển bền vững (SDG).

Căng thẳng địa chính trị vẫn là nguyên nhân chính gây bất ổn do xung đột ngày càng gia tăng sau các cuộc tấn công khủng bố của Hamas vào Israel. Cuộc chiến tại Ukraine được dự báo khó kết thúc trong năm 2024, giao tranh tiền tuyến tiếp tục khốc liệt, trong bối cảnh cuộc chiến tranh Gaza vẫn chưa có lối thoát và nguy cơ các điểm nóng mới xuất hiện. Do căng thẳng địa chính trị gia tăng và sự suy giảm lâu dài về cường độ tăng trưởng thương mại, thương mại có thể khó hồi phục như mong đợi.

Bên cạnh các yếu tố thách thức, kinh tế toàn cầu cũng đón nhận một số tín hiệu tích cực, bao gồm: các nền kinh tế lớn trên thế giới có kế hoạch ngừng tăng lãi suất trong năm 2024; chi tiêu dùng mạnh hơn có thể thúc đẩy tăng trưởng nếu các hộ gia đình tận dụng nhiều hơn số tiền

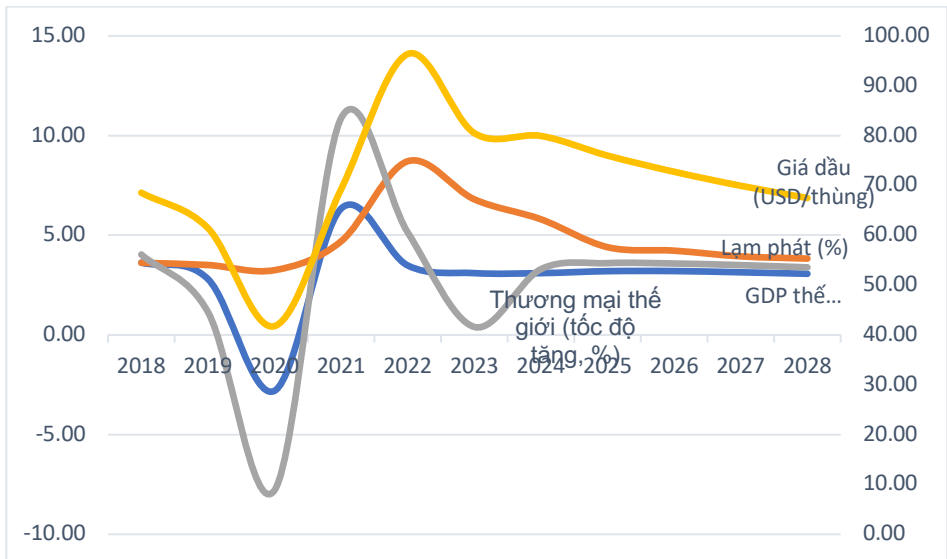
tiết kiệm tích lũy được kể từ đại dịch COVID-19, áp lực lạm phát giảm nhờ các chính sách thắt chặt tiền tệ và giá cả hàng hóa hạ nhiệt. Lạm phát toàn cầu dự kiến sẽ giảm xuống 5,8% vào năm 2024 (Theo IMF, 2024). Trong bối cảnh lạm phát hạ nhiệt, chính sách tiền tệ ở các quốc gia bắt đầu đi theo những hướng khác nhau. Trong 10 tháng đầu năm 2023, có tới 28 NHTW trên thế giới hạ thấp lãi suất. Tuy nhiên, các NHTW lớn như Fed và ECB vẫn dự kiến duy trì lãi suất cao trong một khoảng thời gian dài hơn.

Mặc dù bất ổn và rủi ro đối với kinh tế toàn cầu vẫn kéo dài, nhưng nhờ sự phục hồi mạnh hơn dự kiến ở các nền kinh tế lớn trên thế giới vào thời điểm cuối năm 2023, kinh tế toàn cầu được dự báo tiếp tục phục hồi trong năm 2024. Các tổ chức quốc tế như IMF và OECD mới đây đều nâng mức dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2024. Kinh tế Mỹ phục hồi tương đối tốt trong năm 2023, dự kiến sẽ tăng trưởng chậm lại trong năm 2024 do tác động kéo dài việc tăng lãi suất và thị trường lao động hồi phục chậm lại. Kinh tế EU được dự báo sẽ tăng trưởng cao hơn trong năm 2024 nhờ giá hàng hóa giảm thúc đẩy tiêu dùng tăng và thị trường lao động phục hồi tốt. Kinh tế Nhật Bản có thể tăng trưởng chậm hơn trong năm 2024 do xuất khẩu giảm, trong bối cảnh đối tác lớn nhất của Nhật Bản là Trung Quốc tăng trưởng chậm lại.

Tăng trưởng đầu tư toàn cầu có thể vẫn ở mức thấp trong năm 2024. Các nền kinh tế phát triển và đang phát triển đều trải qua sự suy thoái về tăng trưởng đầu tư ngay từ trước đại dịch. Chính sách tiền tệ cực kỳ lỏng lẻo được áp dụng sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu (và thanh khoản dư thừa do QE tạo ra) đã không giúp thúc đẩy đầu tư. Môi trường chi phí vay tăng cao và những bất ổn kinh tế hiện tại sẽ tiếp tục ảnh hưởng không thuận lợi tới tăng trưởng đầu tư. Đầu tư nhà ở suy yếu đáng kể ở các nền kinh tế phát triển, đặc biệt là ở Hoa Kỳ. Triển vọng đầu tư ở Trung Quốc phải đối mặt với những trở ngại từ lĩnh vực bất động sản đang gặp khó khăn, mặc dù đầu tư vào cơ sở hạ tầng do chính phủ chỉ đạo đang bù đắp một phần sự thiếu hụt trong đầu tư tư nhân. Đầu tư vào năng lượng tái tạo vẫn đang thiếu hụt đáng kể, đặc biệt là bên ngoài các nền kinh tế phát triển và Trung Quốc.

Thương mại quốc tế tiếp tục đối mặt với thách thức do sự phân mảnh về địa kinh tế và các biện pháp hạn chế thương mại. Tăng trưởng

thương mại thế giới sẽ phục hồi lên 3,3% vào năm 2024 (IMF, 2024), nhưng vẫn ở dưới mức xu hướng trước đại dịch. Sự chậm lại này được cho là do sự sụt giảm trong thương mại hàng hóa, trong khi thương mại dịch vụ (đặc biệt là du lịch và vận tải) tiếp tục phục hồi. Sự thay đổi chi tiêu của người tiêu dùng từ hàng hóa sang dịch vụ, thắt chặt tiền tệ, đồng đô la Mỹ mạnh và căng thẳng địa chính trị đã cản trở thương mại toàn cầu. Xuất khẩu từ các nền kinh tế đang phát triển sụt giảm trong bối cảnh nhu cầu từ các nước phát triển suy yếu và điều kiện tài chính thắt chặt làm hạn chế tài trợ thương mại. Ở một khía cạnh tích cực hơn, thương mại dịch vụ, đặc biệt là du lịch quốc tế có dấu hiệu phục hồi mạnh mẽ, đặc biệt là ở Đông Á và Tây Á, và dự kiến sẽ đạt mức trước đại dịch vào năm 2024. Xu hướng tái tổ chức trong quan hệ thương mại quốc tế đang được tăng cường, trong đó các quốc gia đang tìm kiếm để đảm bảo chuỗi cung ứng gần hơn hoặc từ các nguồn linh hoạt hơn.



Nguồn: Dự báo của IMF (01/2024).

### Hình 7.1. Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế thế giới năm 2024

#### 7.1.2. Tăng trưởng kinh tế thế giới

Trong báo cáo triển vọng kinh tế toàn cầu mới nhất (1/2024), IMF đã nâng dự báo triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2024 nhờ sự phục hồi ấn tượng vào cuối năm 2023, chi tiêu công và tư tăng, chuỗi cung ứng dần hồi phục và giá năng lượng, hàng hóa cũng tăng lên. Theo đó, GDP toàn cầu có thể tăng 3,1% năm 2024, thêm 0,2 điểm % so với

dự báo đưa ra hồi tháng 10/2023, nhưng vẫn thấp hơn mức trung bình trước đại dịch (2000-2019) là 3,8%. OECD (2/2024) cũng nâng dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu, với các mức dự báo tương đối đồng nhất với IMF (Bảng 7.1). Tuy nhiên, IMF cũng cảnh báo các rủi ro suy thoái còn tồn tại, như căng thẳng địa chính trị tại Trung Đông và các vụ tấn công trên Biển Đỏ có thể gây gián đoạn giá hàng hóa và chuỗi cung ứng, nguy cơ lạm phát có thể quay trở lại. Dù kinh tế thế giới tránh được kịch bản tồi tệ nhất là suy thoái kinh tế vào năm 2023, thì một thời kỳ tăng trưởng thấp kéo dài sắp xuất hiện. Triển vọng tăng trưởng ở nhiều nước đang phát triển, đặc biệt là các nước dễ bị tổn thương và thu nhập thấp, vẫn còn yếu, khiến việc phục hồi hoàn toàn những tổn thất do đại dịch trở nên khó dự đoán hơn bao giờ hết.

Trong báo cáo công bố mới nhất về Triển vọng kinh tế thế giới (1/2024), WB cũng cảnh báo trong giai đoạn 2024-2025, hầu hết các nước trên thế giới sẽ tăng trưởng chậm lại so với mức trung bình của thập kỷ trước do các xung đột chính trị tại Ukraine và Trung Đông ảnh hưởng nghiêm trọng tới giá năng lượng, từ đó tác động tới lạm phát và tăng trưởng. Các khu vực tăng trưởng yếu nhất năm nay sẽ là Bắc Mỹ, Châu Âu, Trung Á và Châu Á - Thái Bình Dương (chủ yếu do sự chậm lại của kinh tế Trung Quốc). Các nền kinh tế đang phát triển có thể bị tác động nặng nề nhất trong trung hạn, vì thương mại toàn cầu và các điều kiện tài chính thắt chặt gây áp lực lên tăng trưởng.

Triển vọng năm 2024, kinh tế Mỹ được dự báo sẽ giảm tốc do những tác động kéo dài của mức tăng lãi suất cao thời gian qua và chi tiêu dùng chậm lại. Fed nhận định rằng nền kinh tế Mỹ có thể giảm tốc trong năm 2024 và ghi nhận mức tăng trưởng yếu nhất kể từ thời điểm bùng phát đại dịch năm 2020. Ngân hàng TW Mỹ hạ dự báo tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội trong năm 2024 xuống còn 1,4%, thấp hơn mức 1,5% trong dự báo đưa ra hồi tháng 9. OECD dự báo tốc độ tăng trưởng GDP ở Hoa Kỳ giảm từ 2,4% vào năm 2023 xuống 1,5% vào năm 2024 và sau đó tăng nhẹ lên 1,7% vào năm 2025 do chính sách tiền tệ dự kiến sẽ nói lỏng, IMF cũng dự báo tăng trưởng kinh tế Mỹ giảm từ 2,5% năm 2023 xuống còn 2,1% vào năm 2024. Tuy nhiên, kinh tế Mỹ được dự báo sẽ tránh được nguy cơ suy thoái trong năm tới dù lãi suất đang ở mức cao kỷ lục.

Tại *khu vực đồng euro*, nơi bị ảnh hưởng tương đối nặng nề bởi cuộc chiến tranh xâm lược Ukraine của Nga và cú sốc giá năng lượng, tăng trưởng GDP được OECD dự báo tăng từ 0,6% năm 2023 lên 0,9% vào năm 2024 và 1,5% vào năm 2025. IMF cũng dự báo tăng trưởng khu vực eurozone được cải thiện với tốc độ tăng trưởng GDP tăng từ 0,5% vào năm 2023 lên 0,9% vào năm 2024 và 1,7% vào năm 2025. Theo các chuyên gia, tác động của việc thắt chặt tiền tệ có độ trễ nên hiệu ứng của lãi suất cao được dự báo vẫn sẽ ảnh hưởng tới tình hình kinh tế khu vực trong một hoặc hai quý đầu năm 2024. Các tín hiệu tích cực hơn sẽ chỉ xuất hiện vào những tháng cuối của năm 2024 nhờ một số yếu tố: *Thứ nhất*, đã có một số dấu hiệu ban đầu về việc thương mại và công nghiệp toàn cầu đang chậm dần vào thời điểm hiện tại. Tín hiệu đảo chiều sẽ mang lại lợi ích cho ngành xuất khẩu và công nghiệp EU vốn đã chứng kiến sự sụt giảm mạnh từ những tháng cuối năm 2022. *Thứ hai*, việc các ngân hàng trung ương lớn - như FED hay ECB - kết thúc các đợt tăng lãi suất đã khiến tâm lý người tiêu dùng và nhà sản xuất lạc quan hơn.

Tăng trưởng *kinh tế Trung Quốc* dự báo giảm từ mức 5,2% trong năm 2023 xuống 4,7% vào năm 2024 và 4,2% vào năm 2025 do những căng thẳng đang diễn ra trong lĩnh vực bất động sản và tỷ lệ tiết kiệm hộ gia đình tiếp tục cao (OECD, 11/2023). Nikkei Asia cũng đưa ra dự báo tăng trưởng kinh tế Trung Quốc sẽ giảm từ 5,2% năm 2023 xuống 4,6% năm 2024 do thị trường bất động sản và niềm tin tiêu dùng trì trệ. IMF (1/2024) cũng dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế Trung Quốc sẽ chậm lại xuống mức 4,6% vào năm 2024 do lĩnh vực bất động sản và nhu cầu bên ngoài giảm sút.

*Kinh tế Nhật Bản* dự báo tiếp tục phục hồi trong năm 2024 nhờ tiêu dùng trong nước tiếp tục hồi phục, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng sẽ chậm lại so với năm 2023 do nhu cầu bên ngoài giảm. IMF dự báo tăng trưởng kinh tế Nhật Bản năm 2024 ở mức 1%, giảm so với tốc độ tăng 2% vào năm 2023. Trong khi đó, Chính phủ Nhật Bản dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế thực tế của nước này trong năm tài chính 2023 kết thúc vào tháng 3/2024 sẽ đạt 1,6%, sau đó giảm xuống 1,3% vào năm tài chính 2024.

**Bảng 7.1. Dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2024**

	Dự báo của IMF (1/2024)		Dự báo của OECD (2/2024)	
	2023	2024 <sup>f</sup>	2023	2024 <sup>f</sup>
<b>Thế giới</b>	<b>3,1</b>	<b>3,1</b>	<b>3,1</b>	<b>2,9</b>
<b>Các NKT phát triển</b>	<b>1,6</b>	<b>1,5</b>		
Mỹ	2,5	2,1	2,5	2,1
Eurozone	0,5	0,9		
Nhật Bản	1,9	0,9	1,9	1,0
Hàn Quốc	1,4	2,3	1,3	2,2
Canada	1,1	1,4	1,1	0,9
Australia	1,8	1,4	2,0	1,4
<b>Các NKT đang phát triển và đang nổi</b>	<b>4,1</b>	<b>4,1</b>		
Trung Quốc	5,2	4,6	5,2	4,70
Ấn Độ	6,7	6,5	6,7	6,2
Nga	3,0	2,6	3,1	1,8
Châu Mỹ Latinh và Caribe	2,5	1,9		
Trung Đông và Trung Phi	2,0	2,9		

*Nguồn: Tổng hợp theo IMF và OECD.*

### 7.1.3. Thương mại và đầu tư toàn cầu

#### 7.1.3.1. Triển vọng thương mại toàn cầu

Triển vọng tăng trưởng thương mại toàn cầu năm 2024 được dự báo tích cực hơn so với năm 2023, nhưng hoạt động thương mại toàn cầu còn đối mặt với nhiều rủi ro. Mặc dù một số chỉ số kinh tế toàn cầu cho thấy những cải thiện tiềm năng, căng thẳng địa chính trị dai dẳng, mức nợ cao và tình trạng bất ổn kinh tế lan rộng được dự đoán sẽ gây ảnh hưởng tiêu cực đến mô hình thương mại toàn cầu. Những yếu tố ảnh hưởng đến thương mại toàn cầu năm 2024 bao gồm:

(1) Tăng trưởng kinh tế toàn cầu dự báo vẫn ổn định, nhưng tốc độ tăng vẫn thấp hơn mức trung bình trong dài hạn. Hơn nữa, có sự chênh lệch đáng kể giữa các quốc gia và khu vực về triển vọng kinh tế dự kiến cho năm 2024. Những chênh lệch như vậy sẽ ảnh hưởng đến mô hình thương mại toàn cầu.



(2) Lãi suất cao và sản lượng công nghiệp suy yếu: Hoạt động kinh tế đang bị cản trở bởi lãi suất cao liên tục ở một số nền kinh tế. Chỉ số PMI mới nhất của Trung Quốc và Hoa Kỳ cho thấy triển vọng sản lượng công nghiệp giảm nhẹ trong những tháng tới.

(3) Biến động giá hàng hóa: Xung đột khu vực và căng thẳng địa chính trị dai dẳng có thể làm tăng tình trạng bất ổn cho thị trường hàng hóa. Ngoài ra, việc đảm bảo các khoáng sản quan trọng cho quá trình chuyển đổi năng lượng dự kiến sẽ ảnh hưởng đến giá cả và sự biến động thị trường đối với các mặt hàng này.

(4) Kéo dài chuỗi cung ứng: Thương mại toàn cầu đang bị ảnh hưởng bởi cách chuỗi cung ứng phản ứng trước những thay đổi trong chính sách thương mại và căng thẳng địa chính trị, với những tác động đáng chú ý được nhìn thấy trong mối liên kết cung ứng giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ. Các công ty từ các khu vực khác, đặc biệt là ở các nền kinh tế Đông Á và Mexico, đã có cơ hội hội nhập nhiều hơn vào chuỗi cung ứng hiện đang chịu ảnh hưởng bởi căng thẳng địa chính trị.

(5) Tăng trợ cấp và các biện pháp hạn chế thương mại: Sự gia tăng sử dụng chính sách công nghiệp và tính cấp bách của việc đáp ứng các cam kết về khí hậu đang thúc đẩy những thay đổi trong chính sách thương mại, dưới cả hình thức thuế quan và phi thuế quan. Việc sử dụng các biện pháp hạn chế thương mại đã tăng lên vào năm 2023. Những chính sách hướng nội này được dự báo sẽ cản trở sự phát triển của thương mại quốc tế trong năm 2024.

WTO (10/2023) dự báo thương mại hàng hóa toàn cầu sẽ đạt mức tăng trưởng 3,3% vào năm 2024, sau khi tăng trưởng yếu ớt ở mức 0,8% vào năm 2023. IMF (10/2023) dự báo tăng trưởng thương mại thế giới tăng tốc lên 3,5% vào năm 2024 so với 0,9% năm 2023, tuy nhiên vẫn thấp hơn nhiều so với mức trung bình 4,9% giai đoạn 2000-2019. Châu Á được dự báo sẽ là khu vực tăng trưởng thương mại nhanh nhất trong năm 2024, cả từ phía xuất khẩu (5,1%) và nhập khẩu (5,8%).

**Bảng 7.2. Dự báo tăng trưởng thương mại toàn cầu năm 2024**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**  
 theo khu vực (%)  
**THƯƠNG MẠI UNIVERSITY**

	2019	2020	2021	2022	2023 <sup>e</sup>	2024 <sup>f</sup>
<b>Thương mại hàng hóa thế giới</b>	<b>0,4</b>	<b>-5,0</b>	<b>9,6</b>	<b>3,0</b>	<b>0,8</b>	<b>3,3</b>
<b>Xuất khẩu</b>						
Bắc Mỹ	0,4	-8,9	6,5	4,2	3,6	2,7
Nam Mỹ	-1,6	-4,9	6,5	2,2	1,7	0,6
Châu Âu	0,4	-7,7	8,0	3,4	0,4	2,2
CIS <sup>4</sup>	0,0	-1,0	-1,8	-4,5	3,0	1,9
Châu Phi	0,1	-6,8	5,2	-0,8	-1,5	4,1
Trung Đông	-1,0	-6,5	-0,4	7,7	2,0	3,8
Châu Á	0,8	0,6	13,1	0,4	0,6	5,1
<b>Nhập khẩu</b>						
Bắc Mỹ	-0,6	-5,9	12,5	6,0	-1,2	2,2
Nam Mỹ	-2,0	-10,5	26,2	3,6	-1,0	3,3
Châu Âu	0,2	-7,2	8,5	5,7	-0,7	1,6
CIS	8,5	-5,4	10,3	-5,5	25,0	-4,0
Châu Phi	4,4	-15,2	8,3	6,3	5,1	3,1
Trung Đông	11,4	-9,0	12,8	13,7	12,5	4,6
Châu Á	-0,5	-0,8	10,6	-0,5	-0,4	5,8

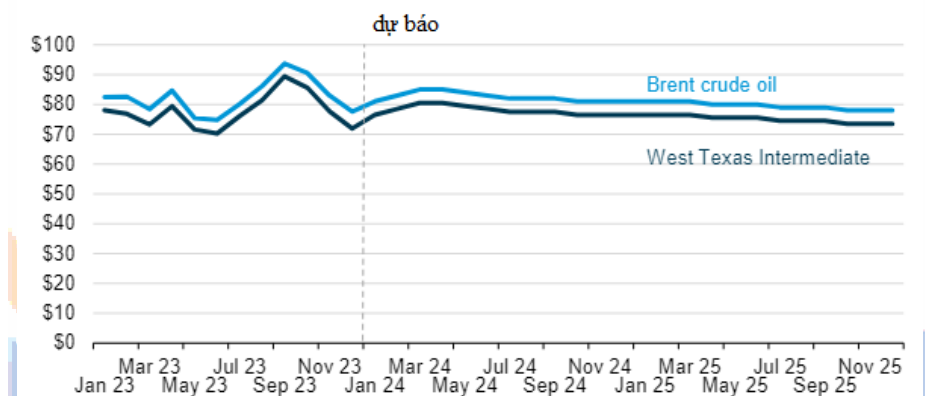
*Nguồn: WTO, 2023. Ghi chú: e là ước tính, f là dự báo.*

Giá dầu thế giới được dự báo sẽ tương đối ổn định vào năm 2024 và 2025. Theo Cơ quan Thông tin Năng lượng Hoa Kỳ (EIA, 1/2024), giá dầu thô trung bình hàng năm vào năm 2024 và 2025 dự báo sẽ vẫn gần mức trung bình năm 2023 do cung và cầu toàn cầu đối với dầu thô sẽ tương đối cân bằng trong hai năm tới. EIA kỳ vọng giá dầu thô Brent sẽ đạt trung bình 82 USD/thùng vào năm 2024 và 79 USD/thùng vào năm 2025, so với mức trung bình năm 2023 là 82 USD/thùng. Giá dầu của

<sup>4</sup> CIS bao gồm các nước Armenia, Azerbaijan, Belarus, Kazakhstan, Kyrgyzstan, Moldova, Nga, Tajikistan và Uzbekistan.

West Texas Middle (WTI) có thể thấp hơn một chút nhưng nhìn chung cũng đi theo xu hướng tương tự.

Dự báo của EIA được đưa ra dựa trên giá định sản lượng của OPEC+ tiếp tục giảm từ 37,1 triệu thùng/ngày vào năm 2023 xuống còn 36,4 triệu thùng/ngày vào năm 2024. Thỏa thuận mới nhất của OPEC+, được công bố vào ngày 30 tháng 11, bao gồm 2,2 triệu thùng/ngày cắt giảm tự nguyện mới đối với mục tiêu sản xuất dầu thô của họ cho đến tháng 3 /2024. Những cắt giảm này bổ sung cho các mức cắt giảm tự nguyện hiện có và các mục tiêu sản xuất thấp hơn được xác định tại cuộc họp tháng 6 /2023. Các nước OPEC+ dự báo sẽ sản xuất ít hơn mục tiêu đã nêu hiện tại vào năm 2024. Về phía cầu, tăng trưởng tiêu thụ xăng dầu toàn cầu trong hai năm qua được thúc đẩy bởi tăng trưởng kinh tế và sự quay trở lại của các mô hình du lịch trước đại dịch, đặc biệt là các chuyến bay quốc tế. EIA dự báo mức tiêu thụ xăng dầu toàn cầu sẽ tăng 1,4 triệu thùng/ngày vào năm 2024 và 1,2 triệu thùng/ngày vào năm 2025, thấp hơn một chút so với mức trung bình 10 năm trước đại dịch (2010–19). Trong quý I/2024, giá dầu thô thế giới có thể sẽ tăng đôi chút do việc cắt giảm sản lượng của OPEC+ dẫn đến tồn kho toàn cầu giảm 810.000 thùng mỗi ngày. Do lượng tồn kho giảm, giá Brent dự báo sẽ tăng từ 78 USD/thùng vào tháng 12/2023 lên 85 USD/thùng vào tháng 3/2024, sau đó sẽ giảm dần từ tháng 4 /2024 do tồn kho tăng nhẹ khi sản lượng toàn cầu tăng nhiều hơn mức tiêu dùng.



Nguồn: Global Data (2024).

**Hình 7.2.** Dự báo giá dầu thế giới năm 2024 (USD/thùng)

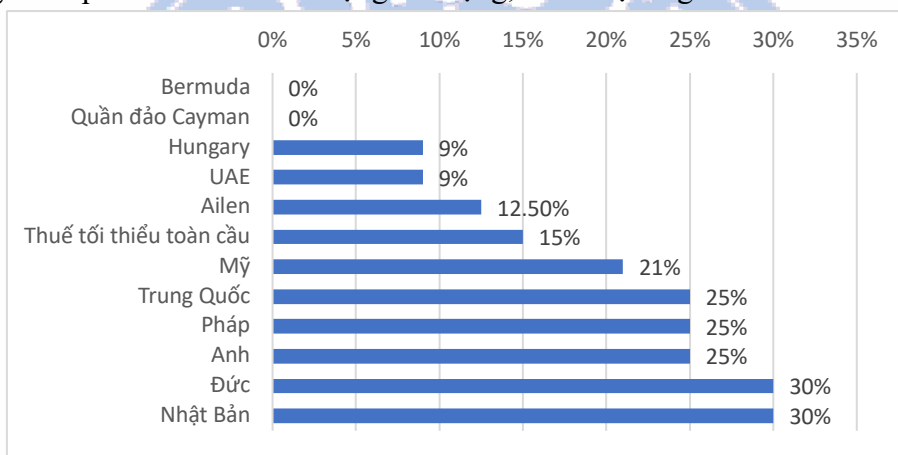
### 7.1.3.2. Dự báo xu hướng dòng vốn FDI toàn cầu năm 2024

Theo cơ sở dữ liệu các dự án FDI đầu tư mới của GlobalData, năm 2024, GlobalData dự kiến mức đầu tư sẽ ổn định, và trong kịch bản lạc quan có thể có diễn biến tích cực hơn. Năm yếu tố chính ảnh hưởng tới triển vọng FDI năm 2024 bao gồm: (i) Điều kiện kinh tế vĩ mô thế giới tiếp tục khó khăn; (ii) Mức thuế doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu mới là 15% bắt đầu được áp dụng; (iii) Lạm phát toàn cầu được kiểm soát, nhưng mặt bằng lãi suất vẫn cao; (iv) Căng thẳng địa chính trị vẫn gia tăng và tác động đến nơi các công ty đầu tư cũng như hoạt động FDI; (v) Những vấn đề liên quan đến AI và năng lượng tái tạo. Những yếu tố này sẽ dẫn tới một số xu hướng FDI chính trong năm 2024 như sau:

**Thứ nhất, dòng vốn FDI tiếp tục đổ vào các quốc gia có nền tảng kinh tế tốt.** Đối với một số quốc gia, điều kiện kinh tế vĩ mô yếu kém sẽ tiếp tục kéo dài đến năm 2024. Trong đó, dự kiến các cường quốc như Đức và Anh sẽ tăng trưởng thấp. Tuy nhiên, do các nhà đầu tư quan tâm tới triển vọng dài hạn nhiều hơn, các thị trường lớn vẫn hấp dẫn các nhà đầu tư nhờ lượng khách hàng khổng lồ, môi trường kinh doanh tốt, nhân lực chất lượng cao và cơ sở hạ tầng tốt nhất. Thông thường trong điều kiện kinh tế khó khăn, các nhà đầu tư sẽ có xu hướng tìm kiếm những thị trường an toàn. Tây Âu, Bắc Mỹ và một phần của Châu Á sẽ vẫn là những trung tâm khu vực quan trọng. Bên cạnh đó, với căng thẳng Mỹ-Trung leo thang, việc quay trở lại Châu Âu đang trở thành một lựa chọn hợp lý nhờ thị trường tiêu dùng lớn, luật pháp minh bạch và mức thu nhập bình quân đầu người cao.

**Thứ hai, việc áp dụng mức thuế doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu 15% có thể khiến FDI giảm, nhưng doanh thu của chính phủ nước sở tại tăng lên:** Mục tiêu của thuế suất doanh nghiệp tối thiểu 15% là làm cho hệ thống thuế quốc tế trở nên công bằng hơn bằng cách hạn chế tình trạng trốn thuế. Thuế suất mới sẽ áp dụng cho các nhóm doanh nghiệp đa quốc gia có doanh thu từ 750 triệu EUR trở lên. Điều này có nghĩa là các công ty con nhỏ vẫn sẽ phải áp dụng quy định trên nếu công ty mẹ của họ đáp ứng ngưỡng 750 triệu EUR. UNCTAD ước tính rằng việc áp dụng thuế suất mới có thể khiến mức đầu tư nước ngoài giảm từ 1% đến 4%. Tuy nhiên, doanh thu của chính phủ mà các nước sở tại thu được từ thu nhập do FDI tạo ra có thể tăng tới 20% trên toàn cầu.

Về lý thuyết, việc áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu có thể tác động tích cực tới các quốc gia đang áp dụng mức thuế cao hơn, vì các đối thủ cạnh tranh vốn giành được các dự án FDI nhờ mức thuế thấp sẽ trở nên kém hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư. Khoảng 80% quốc gia hiện có mức thuế doanh nghiệp cao hơn 15%. OECD (1/2024) dự báo thuế tối thiểu toàn cầu sẽ định hình lại dòng đầu tư toàn cầu, khi lợi ích từ việc đặt lợi nhuận ở các thiên đường thuế biến mất (mức tối thiểu toàn cầu sẽ thu hẹp chênh lệch trung bình giữa thuế suất ở các thiên đường thuế và các quốc gia khác xuống một nửa từ 14 điểm % xuống còn 7 điểm %), khiến cho dòng vốn đầu tư toàn cầu ngày càng được thúc đẩy bởi những yếu tố phi thuế như chất lượng lao động, cơ sở hạ tầng.



Nguồn: Global Data (2024).

**Hình 7.3.** Mức thuế thu nhập doanh nghiệp của một số quốc gia hiện nay

**Thứ ba, triển vọng FDI toàn cầu có thể cải thiện nhờ chi phí đi vay thấp hơn khi áp lực lạm phát được kiểm soát tốt hơn, nhưng áp lực lạm phát vẫn ảnh hưởng đến đầu tư**

Những bất ổn về địa chính trị và kinh tế vĩ mô tiếp tục ảnh hưởng đến triển vọng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào năm 2024. Tuy nhiên, tín hiệu tích cực là lãi suất dự kiến sẽ giảm ở Mỹ và châu Âu khi lạm phát giảm. Chi phí vốn rẻ hơn sẽ mang lại cho các doanh nghiệp đa quốc gia cơ hội tốt hơn để chuyển hướng nguồn lực từ các thị trường nội địa thiếu hụt vốn và theo đuổi các cơ hội kinh doanh ở các nền kinh tế đang phát triển nhanh hơn.

Tỷ lệ lạm phát đang chậm lại ở nhiều nền kinh tế toàn cầu, bao gồm phần lớn các nước G20. Tuy nhiên, ở hầu hết các quốc gia, tỷ lệ lạm phát thực tế vẫn cao hơn tỷ lệ lạm phát mục tiêu. Ví dụ, ở Anh, chỉ số giá tiêu dùng (thước đo mức tăng mức giá) đã chậm lại ở mức 4,6% vào tháng 10 năm 2023 (so với cùng kỳ năm 2022). Tuy nhiên, tỷ lệ mục tiêu là 2%, vì vậy, lạm phát hiện nay vẫn cao gấp đôi mức mục tiêu. Cần phải chờ tới cuối năm 2024, thậm chí đối với một số quốc gia là năm 2025 để đưa mức lạm phát hiện tại về mức mục tiêu.

Hầu hết các nền kinh tế đối phó với lạm phát gia tăng bằng cách tăng lãi suất. Mặc dù nhìn chung lạm phát được kiểm soát thành công, nhưng lãi suất cao khiến tăng trưởng kinh tế trở nên khó khăn hơn do người dân được khuyến khích giảm chi tiêu. Chính phủ các nước có thể sẽ giữ lãi suất ở mức hiện tại vào đầu năm 2024 (để tránh mức giá tăng đột biến) và dự kiến sẽ cắt giảm lãi suất lũy tiến trong thời gian còn lại của năm. Sự không chắc chắn về giá tiếp tục sẽ vẫn là yếu tố cản trở nhỏ đối với các dự định đầu tư vào năm 2024 vì mục tiêu chính của các ngân hàng trung ương là kiểm soát lạm phát.

### ***Thứ tư, xu hướng dịch chuyển đầu tư, chuỗi cung ứng do căng thẳng địa chính trị tiếp tục được củng cố***

Năm 2024, không chỉ có xung đột tại Ukraine, thế giới tiếp tục chứng kiến nhiều xung đột toàn cầu hơn. Cuộc chiến tranh Israel-Palestine không chỉ gây ra ảnh hưởng tới hai nước này mà còn chia rẽ các quốc gia khác về phe của mỗi bên. Xu hướng dịch chuyển sản xuất về nước hoặc sang các quốc gia thân thiện thậm chí có thể còn trở nên phổ biến hơn trong năm 2024 khi các nhà đầu tư tìm kiếm sự an toàn cho khoản đầu tư của họ. Ví dụ, FDI ra nước ngoài của Mỹ đang trong thời kỳ thay đổi. Các công ty Mỹ đang tìm cách đa dạng hóa hoạt động khỏi Trung Quốc.

Các công ty Mỹ cũng đang tìm cách đầu tư nhiều hơn vào các thị trường đang tăng trưởng. Các dự án ra nước ngoài vào các quốc gia như UAE và Ả Rập Saudi đã tăng lên đáng kể. Trong khi xu hướng đầu tư gần đây đang thành một chủ đề đáng quan tâm đối với các công ty Hoa Kỳ - thể hiện qua việc tỉ trọng đầu tư của Mexico trong các dự án FDI ra nước ngoài của Hoa Kỳ tăng lên 6,3% vào năm 2023. Những xu hướng thay đổi này dự kiến sẽ tiếp tục tăng cường vào năm 2024.

**Bảng 7.3. Tỷ lệ số dự án FDI đầu tư ra nước ngoài của Mỹ ở các quốc gia nhận đầu tư, giai đoạn 2019-2024 (tỷ lệ, %)**

	2019	2020	2021	2022	2023	2024 <sup>e</sup>
Trung Quốc	5,2%	3,2%	4,3%	2,1%	1,8%	2,0%
Ấn Độ	7,6%	6,1%	8,3%	13,9%	11,6%	11,0%
Malaysia	0,7%	0,9%	0,4%	1,0%	1,7%	1,8%
Philippin	0,8%	0,8%	0,9%	1,6%	1,3%	1,4%
Việt Nam	0,9%	0,8%	0,7%	1,0%	1,1%	1,1%
Đài Loan	0,6%	0,8%	0,4%	0,8%	1,0%	1,1%
UAE	2,5%	2,6%	3,0%	4,1%	5,9%	6,0%
Ả-rập Xê-út	0,8%	0,7%	1,3%	1,5%	2,4%	2,5%
Canada	4,8%	6,0%	4,4%	3,7%	4,6%	4,5%
Mexico	4,1%	3,5%	3,2%	3,9%	6,3%	6,0%

*Nguồn: CSDL các dự án FDI của Global Data.*

Việc tổ chức lại các chuỗi giá trị lấy Trung Quốc làm trung tâm vẫn đang diễn ra. Đặc biệt, đầu tư ra nước ngoài của Trung Quốc đã phục hồi trở lại sau những năm đại dịch, 40% trong số đó thường đến các đối tác châu Á của Trung Quốc.

***Thứ năm, dòng vốn FDI toàn cầu tiếp tục tập trung vào trí tuệ nhân tạo và năng lượng sạch***

Trí tuệ nhân tạo (AI) là xu hướng đầu tư công nghệ được nhắc đến nhiều nhất trong năm 2023 và sẽ tiếp tục thu hút đầu tư trong năm 2024 và những năm tới. GlobalData ước tính tổng thị trường AI sẽ trị giá 909 tỷ USD vào năm 2030. AI sáng tạo sẽ là lĩnh vực tăng trưởng quan trọng. Các công ty coi AI là một cách để cung cấp thông tin chuyên sâu nhanh hơn, giúp tiết kiệm hiệu quả (về thời gian và chi phí). Tuy nhiên, nhiều công ty (đặc biệt là các công ty nhỏ) vẫn chỉ đang ở giai đoạn đầu phát triển chiến lược AI của mình. Ngoài ra, nhiều công ty và cá nhân lo ngại về rủi ro về quyền riêng tư và tính toàn vẹn dữ liệu. Một cuộc thăm dò của GlobalData (tính đến ngày 15 tháng 11 năm 2023) cho thấy hơn 57% số người được hỏi “rất quan tâm” đến lĩnh vực này. Các lĩnh vực phát triển công nghệ quan trọng khác vào năm 2024 bao gồm điện toán đám mây, an ninh mạng, IoT và robot.

Trong khi đó, các cuộc họp COP28 gần đây một lần nữa nêu bật sự cần thiết của việc các công ty nước ngoài phải đi đầu trong quá trình chuyển đổi năng lượng. Sau vài năm cơ xu hướng tăng, khối lượng các dự án đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tái tạo và năng lượng thay thế lần đầu tiên đã giảm vào năm 2023. Năm 2024, hoạt động đầu tư mới vào năng lượng tái tạo được kỳ vọng sẽ tăng tốc một lần nữa.

#### **7.1.4. Xu hướng tài chính, tiền tệ toàn cầu**

##### *7.1.4.1. Chính sách tài chính, tiền tệ*

Mức lãi suất được các NHTW áp dụng hiện nay dường như đang ở mức đỉnh hoặc gần mức đỉnh ở hầu hết các nền kinh tế. Các chuyên gia quốc tế cho rằng chính sách tiền tệ ở các nền kinh tế lớn như Mỹ và EU nên tiếp tục thắt chặt cho đến khi có những dấu hiệu rõ ràng cho thấy áp lực lạm phát được giảm bớt một cách lâu dài. Khả năng giảm lãi suất sẽ lớn hơn ở nhiều nền kinh tế thị trường mới nổi, nhưng điều kiện tài chính toàn cầu thắt chặt sẽ hạn chế tốc độ thực hiện chính sách này.

Kết thúc cuộc họp ngày 13/12/2023, Fed đã quyết định duy trì lãi suất ở mức ổn định lần thứ 3 liên tiếp, ở mức 5,25% - 5,5%, đồng thời lên lộ trình cho việc cắt giảm lãi suất nhiều lần trong năm 2024 và những năm tiếp theo. Bên cạnh việc không thay đổi lãi suất, các thành viên của FOMC dự kiến ít nhất sẽ có 3 lần cắt giảm lãi suất vào năm 2024. Số lần cắt giảm này thấp hơn dự đoán 4 lần của thị trường, nhưng được cho là mạnh mẽ hơn những tuyên bố trước đó của lãnh đạo Fed. Ngày 14/12/2023, Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB) đã quyết định giữ lãi suất cơ bản ở mức 4%, trong bối cảnh lạm phát khu vực đồng tiền chung Châu Âu (Eurozone) giảm mạnh và chưa có thảo luận nào về việc cắt giảm lãi suất được đưa ra. Theo Alfred Kammer, người đứng đầu Bộ phận Châu Âu của IMF, lãi suất tiền gửi của ECB nên ở gần mức cao kỷ lục 4% trong suốt năm 2024 để kiểm soát lạm phát. Ngược lại với NHTW tại các nền kinh tế phát triển khác, NHTW Nhật Bản được kỳ vọng có thể chấm dứt chính sách lãi suất âm vào năm 2024 trong bối cảnh Nhật Bản lần đầu tiên đạt được mức lạm phát 2% vào năm 2023 sau nhiều năm giảm phát. Lãi suất tham chiếu kỳ hạn 1 năm tại Nhật Bản hiện nay là -0,1%. Lạm phát tại Nhật Bản đã vượt mục tiêu 2% của BOJ hơn một năm qua, chủ yếu do giá cả hàng hóa thế giới tăng. Điều này khiến thị trường kỳ vọng ngân hàng trung ương này sẽ từ bỏ chính sách



lãi suất âm trong năm tới, trong đó nhiều nhận định cho rằng BOJ có thể bỏ chính sách lãi suất âm vào tháng 4/2024.

Các ngân hàng trung ương trên toàn thế giới dự kiến sẽ tiếp tục phải đối mặt với thách thức trong việc cân bằng giữa kiểm soát lạm phát, phục hồi tăng trưởng và đảm bảo ổn định tài chính. Những bất ổn về chính sách - đặc biệt là những xu hướng không chắc chắn về thời gian thắt chặt tiền tệ của Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ và Ngân hàng Trung ương Châu Âu - hiện hữu đối với cả nền kinh tế thực và thị trường tài chính. Bên cạnh đó, các ngân hàng trung ương ở các nền kinh tế đang phát triển sẽ phải đối mặt với những thách thức bổ sung do lo ngại về cán cân thanh toán ngày càng tăng và rủi ro về nợ bên vững. Mặc dù ngày càng nhiều nước dự kiến sẽ chuyển sang nói lỏng tiền tệ để hỗ trợ tổng cầu vào năm 2024, các lựa chọn chính sách của họ sẽ phần lớn phụ thuộc vào hành động của Cục Dự trữ Liên bang và Ngân hàng Trung ương Châu Âu.

#### **7.1.4.2. Xu hướng biến động tỉ giá**

Xu hướng biến động tỉ giá của các nước trong năm 2024 sẽ chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau. Động lực chính dẫn tới biến động tỉ giá đồng đô la Mỹ là chính sách tiền tệ. Vào năm 2024, các ngân hàng trung ương trên thế giới sẵn sàng cắt giảm lãi suất. Trong số các thị trường phát triển lớn, Cục Dự trữ Liên bang dự kiến sẽ dẫn đầu xu hướng cắt giảm lãi suất. Do đó, đồng đô la được dự báo sẽ giảm giá ở mức vừa phải khi chênh lệch lợi suất giữa Mỹ và các nước khác thu hẹp lại. Với việc Fed sẽ chuyển sang cắt giảm lãi suất vào giữa năm 2024, chênh lệch lãi suất sẽ thu hẹp, làm giảm sức hấp dẫn của việc nắm giữ đô la. Tuy nhiên, biến động tỉ giá của đồng đô la Mỹ còn phụ thuộc vào sự phục hồi tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia khác cùng với chính sách tiền tệ tương đối chặt chẽ hơn. Gần đây, tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm lại ở Châu Âu và Anh. Do đó, Ngân hàng Trung ương Anh và ECB có thể cắt giảm lãi suất cùng với Cục Dự trữ Liên bang. Nếu kịch bản đó xảy ra, đồng đô la có thể sẽ lấy lại được vị thế đã mất so với bảng Anh và đồng euro từ mức hiện tại. Các chuyên gia của Goldman Sachs cũng tin rằng mặc dù triển vọng của đồng đô la có thể xấu đi vào năm 2024, nhưng nền kinh tế Mỹ mạnh mẽ và ổn định sẽ hạn chế sự sụt giảm của đồng tiền này.

Mặt khác, Ngân hàng Nhật Bản đã ra tín hiệu sẽ chấm dứt việc kiểm soát đường cong lợi suất và có thể sẽ tăng lãi suất ngắn hạn từ mức âm vào

năm 2024 lần đầu tiên sau nhiều thập kỷ khi lạm phát gia tăng. Điều đó tạo cơ hội cho đồng yên Nhật tăng giá khi các nhà đầu tư trong nước chuyển tiền đã được đầu tư ra nước ngoài về nước. Vì Nhật Bản là nhà đầu tư ròng lớn vào Kho bạc Hoa Kỳ và các chứng khoán khác, nên việc chuyển hướng sang đầu tư trong nước có thể khiến đồng đô la Mỹ giảm.

Chính sách tiền tệ nói lỏng hơn ở Mỹ thường có tác dụng tích cực đối với các loại tiền tệ của thị trường mới nổi (EM), đặc biệt là những quốc gia có bằng đô la Mỹ cao. Lãi suất thấp hơn của Mỹ có thể mang lại sự kích thích cho nền kinh tế toàn cầu, giảm gánh nặng nợ cao và khiến hoạt động đầu tư vào các nước mới nổi trở nên hấp dẫn hơn. Đối với đồng EUR, biến động tỷ giá còn phụ thuộc vào tình hình địa chính trị, phương hướng và tốc độ thay đổi chính sách tiền tệ của Cục Dự trữ Liên bang (Fed) và Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB), tình trạng nền kinh tế và thị trường lao động, mức độ lạm phát và giá năng lượng có thể xảy ra, kết quả bầu cử Tổng thống Hoa Kỳ vào tháng 11, kết quả của cuộc chiến của Nga ở Ukraine và cuộc xung đột đang diễn ra giữa Israel và Hamas, cũng như cán cân quyền lực trong cuộc cạnh tranh Mỹ-Trung. Các nhà phân tích tại ngân hàng German Commerzbank kỳ vọng đồng euro sẽ tăng giá tạm thời so với đồng đô la trước khi suy yếu sau đó. Cụ thể tỉ giá EUR/USD dự báo sẽ tăng lên 1,1200 vào tháng 6 /2024, sau đó giảm xuống 1,08 vào tháng 3/2025. Dự báo của Investing.com cho thấy EUR/USD có thể đạt mức 1,15 trong năm 2024 (tỉ giá này đang ở mức 1,088 vào ngày 19/1/2023), tùy thuộc vào các điều kiện địa chính trị và kinh tế vĩ mô khác nhau trong năm 2024.

### **7.1.5. Xu hướng chuyển đổi số và phát triển bền vững toàn cầu**

#### *7.1.5.1. Xu hướng chuyển đổi số*

Chuyển đổi kỹ thuật số là khái niệm bao quát bao gồm quá trình số hóa nhưng vượt xa khỏi khái niệm này. Nó có ý nghĩa đối với chiến lược kinh doanh tổng thể, cơ cấu tổ chức và văn hóa công ty (Bloomberg, 2022; Gartner, 2022; Verhoef và cộng sự, 2021; Vukšić và cộng sự, 2018). Bên cạnh việc tích hợp các công nghệ kỹ thuật số, chuyển đổi kỹ thuật số còn dẫn đến những thay đổi về tổ chức và xã hội trong các công ty (Reis và cộng sự, 2018). Các giải pháp chuyển đổi kỹ số sử dụng công nghệ để tạo ra trải nghiệm mới cho khách hàng, chuẩn mực văn hóa và thực tiễn kinh doanh. Trong khi Internet of Things (IoT) thống trị thị

trường chuyển đổi kỹ thuật số vào năm 2019, các công nghệ Thực tế ảo (VR) và Thực tế tăng cường (AR) được dự báo sẽ có mức tăng trưởng nhanh nhất trong giai đoạn từ nay cho đến năm 2025 (theo Research and Markets), phản ánh tính chất năng động và phát triển của các ưu tiên công nghệ trong các chiến lược chuyển đổi kỹ thuật số.

Vào năm 2024, những xu hướng quan trọng trong hành trình chuyển đổi kỹ thuật số sẽ bao gồm: mở rộng sử dụng các công nghệ tự động hóa, sử dụng hiệu quả các công nghệ đám mây, công cụ ít mã/không mã, siêu tự động hóa, AI và các công nghệ khác để hỗ trợ hiệu quả cho việc mở rộng quy mô của công ty. Công việc kết hợp (hybrid work), tìm kiếm thông minh, nền tảng dữ liệu khách hàng (CDP), AIOps và học máy cũng như các nền tảng liên kết Agile, DevOps và ITSM là một số tiến bộ gần đây nhất trong công nghệ chuyển đổi kỹ thuật số.

Yoshitaka Shiotsu (2023) đã đưa ra dự báo về 10 xu hướng chuyển đổi số chính trong năm 2024, bao gồm:

- (1) *AI và học máy trở thành xu hướng chủ đạo.* ChatGPT đã lập kỷ lục về cơ sở người dùng tăng trưởng nhanh nhất trong lịch sử với 100 triệu người dùng hoạt động hàng tháng, chỉ hai tháng sau khi ra mắt, xu hướng phát triển AI, ChatGPT và các công cụ khác ngày càng mạnh mẽ.
- (2) *Dữ liệu lớn (Big Data) ngày càng lớn hơn, nhanh hơn và đa chiều.* Vào năm 2024, chuyển đổi kỹ thuật số trong ngành dữ liệu lớn phần lớn là câu chuyện về việc tổ chức và hợp nhất tốt hơn nhiều kho và đường dẫn dữ liệu khác nhau tạo nên môi trường CNTT. Trung tâm dữ liệu hiện đại trông giống như một môi trường đám mây lai hợp nhất, trong đó các môi trường tại chỗ, đám mây riêng, đám mây công cộng và môi trường biên được tích hợp liền mạch với nhau thông qua kiến trúc nôi mạng của các dịch vụ dữ liệu được gọi là kết cấu dữ liệu.
- (3) *Sự gia tăng của thị trường AR, VR (thực tế tăng cường, thực tế ảo) và Metaverse (siêu dữ liệu).* Theo Statista, thị trường AR/VR được dự đoán sẽ tăng lên 31,12 tỷ USD vào cuối năm 2024. Xu hướng này có thể sẽ tiếp tục khi ngày càng có nhiều doanh nghiệp cạnh tranh để giúp tiên phong cho tương lai của Internet.

- (4) *Sử dụng đám mây với mọi thứ như một dịch vụ.* Fortune Business Insights dự đoán thị trường sử dụng mọi thứ dưới dạng dịch vụ (XaaS) sẽ tăng từ 345,35 tỷ USD vào năm 2022 lên 2.378,07 tỷ USD vào năm 2029. XaaS hiện là mô hình mới cho thị trường điện toán đám mây và xu hướng tăng trưởng của XaaS trong những năm tới sẽ có tác động lớn đến các phân khúc Viễn thông, Dữ liệu lớn và Internet vạn vật (IoT). Mô hình tiêu dùng như một dịch vụ mang lại cho nhà cung cấp cũng như người tiêu dùng cả tính linh hoạt trong hoạt động và khả năng dự đoán. Từ ứng dụng SaaS đến Cơ sở hạ tầng dưới dạng dịch vụ (IaaS) và các ứng dụng nền tảng dưới dạng dịch vụ (PaaS) hỗ trợ chúng, người tiêu dùng ngày nay tận hưởng mọi thứ dưới dạng dịch vụ (XaaS).
- (5) *Container hóa là chìa khóa để xây dựng các ứng dụng gốc trên nền tảng đám mây.* Ảo hóa vẫn là xu hướng chuyển đổi kỹ thuật số mạnh mẽ với tư cách là công nghệ chủ chốt cho phép doanh nghiệp di chuyển khối lượng công việc từ môi trường tại chỗ sang đám mây. Nhưng trong khi hệ sinh thái máy ảo phần lớn đã bão hòa thì việc container hóa vẫn là một chủ đề nóng trong số các nhà lãnh đạo CNTT đang tìm kiếm chuyển đổi số.
- (6) *World Wide Web ngày càng phát triển.* Theo Báo cáo Tổng quan Toàn cầu Digital 2023 mới nhất, hiện nay có tới 91% người dùng truy cập Internet thông qua điện thoại thông minh, nhưng chỉ 65,6% sử dụng máy tính xách tay hoặc thiết bị máy tính để bàn. Trong thế giới mà thiết bị di động được ưu tiên sử dụng, các ứng dụng web tiên bộ (PWA), là những trang web được thiết kế để trông và hoạt động giống như các ứng dụng di động gốc khi xem từ điện thoại thông minh dự báo sẽ tiếp tục trở nên phổ biến. Quy mô thị trường PWA là dự kiến sẽ đạt 10,44 tỷ USD vào năm 2027 theo Emergen Research.
- (7) *Bitcoin và blockchain.* Hiện nay có gần 90% doanh nghiệp trên khắp Hoa Kỳ, Anh và Trung Quốc đang sử dụng blockchain ở một mức độ nào đó, trường hợp sử dụng phổ biến nhất là quản lý bảo vệ và bảo mật bản sao cơ sở dữ liệu. Bất chấp những tranh cãi xung quanh tiền điện tử, blockchain có thể là một hệ thống

sở cái phân tán bất biến với các ứng dụng thực tế trên toàn bộ công nghệ doanh nghiệp.

- (8) *Điện toán biên và Internet vạn vật (IoT)*. Không chỉ Internet vạn vật (IoT) đang mở rộng mà khả năng tính toán ở biên của chúng cũng tăng theo. Theo IoT Analytics, quy mô thị trường toàn cầu sẽ tăng 19% lên 238 tỷ USD vào năm 2023. Industry Research báo cáo rằng thị trường điện toán ranh giới toàn cầu dự kiến đạt 55,93 tỷ USD vào năm 2023. Hiện nay, sức mạnh tổng hợp giữa IoT và công nghệ điện toán biên thể hiện dưới nhiều hình thức, bao gồm ô tô tự lái, quản lý chuỗi cung ứng, lưới điện thông minh và bảo trì dự đoán các nhà máy.
- (9) *Tự động hóa và hoạt động phát triển và vận hành (DevOps)*. DevOps là sự kết hợp giữa phát triển phần mềm (dev) và vận hành CNTT (ops). Việc tích hợp các nhóm riêng biệt truyền thống này sẽ mở ra cơ hội cho sự linh hoạt và tự động hóa cao hơn trong toàn tổ chức. DevOps vừa là một nền văn hóa vừa là các công cụ tự động hóa và tích hợp được sử dụng để triển khai nó. Đối với các doanh nghiệp phụ thuộc nhiều vào phần mềm, thành công gắn liền với khả năng xây dựng, thử nghiệm và triển khai ứng dụng của tổ chức với tốc độ đổi mới. Theo IMARC Group, quy mô thị trường DevOps toàn cầu đạt 8,7 tỷ USD vào năm 2022 và con số đó được dự đoán sẽ đạt 32,7 tỷ USD vào năm 2028.
- (10) *An ninh mạng là ưu tiên hàng đầu*. Đầu tư vào an ninh mạng có xu hướng tiếp tục tăng qua từng năm. Cybersecurity Ventures dự báo sẽ có 3,5 triệu việc làm về an ninh mạng chưa được tuyển dụng trên toàn cầu vào năm 2025.

Trong số các ngành của nền kinh tế hiện nay, “Truyền thông và Giải trí” là một ngành chứng kiến sự chuyển đổi nhanh chóng do xu hướng dịch vụ được quản lý chuyển đổi kỹ thuật số. Trong bối cảnh quảng cáo video tương tác và chiến lược hướng đến nội dung đã mở rộng mạng xã hội và các nền tảng internet khác, ngành truyền thông và giải trí đã chứng kiến hình thức chiến lược chuyển đổi kỹ thuật số phù hợp trong những năm gần đây. Không chỉ truyền thông và giải trí, các ngành ngành đều được dự báo sẽ đi theo xu hướng tương tự.

### 7.1.5.2. Xu hướng phát triển bền vững

Đại dịch COVID-19 không chỉ gây ra thiệt hại về sức khỏe, kinh tế trên toàn thế giới mà còn dẫn đến sự đảo ngược đầu tiên trong cuộc chiến chống lại tình trạng nghèo đói cùng cực trong một thế hệ. Đồng thời, các mối đe dọa đối với tính bền vững của môi trường đã đạt đến tầm cao mới với lượng phát thải carbon tăng đến mức chưa từng thấy trong bốn triệu năm (417 phần triệu). Năm 2020 đã đạt kỷ lục về thập kỷ ảm nhất từ trước đến nay.

Điểm tích cực của cuộc khủng hoảng COVID-19 là giúp nâng cao nhận thức quan trọng về khía cạnh bền vững của phát triển kinh tế. Các nhà hoạch định chính sách và tổ chức phát triển, bao gồm Ngân hàng Thế giới và IMF, đang kêu gọi tập trung hơn nữa vào tính bền vững môi trường khi các quốc gia lên kế hoạch cho giai đoạn phục hồi sau đại dịch.

#### ***Các nhà đầu tư toàn cầu chuyển trọng tâm sang tính bền vững trong bối cảnh thúc đẩy phục hồi xanh***

Cùng với xu hướng phát triển bền vững, sự giám sát ngày càng tăng từ các cơ quan quản lý, người tiêu dùng, nhà đầu tư và thị trường tài chính có thể thúc đẩy các công ty có trách nhiệm hơn với môi trường và phối hợp giữa tính bền vững và tính hợp lý trong kinh doanh.

#### ***Áp lực gia tăng từ chính phủ và thị trường***

Các nhà lãnh đạo của các nền kinh tế lớn đã cam kết thực hiện hành động mạnh mẽ để chống lại biến đổi khí hậu, bao gồm cam kết của Hoa Kỳ giảm 50% lượng khí thải vào năm 2030 so với năm 2005. Thông báo này tuân theo thỏa thuận xanh của Liên minh Châu Âu, trong đó cam kết trung hòa các bon về khí hậu vào năm 2050 và được đưa ra tại Hội nghị thượng đỉnh về Biến đổi Khí hậu của Liên Hợp Quốc (COP26) năm 2021. Tại Hội nghị lần thứ 28 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP28) diễn ra vào tháng 12/2023, các nhà đàm phán đến từ gần 200 quốc gia đã thông qua thỏa thuận cuối cùng của Hội nghị, thống nhất cắt giảm sâu phát thải khí nhà kính và nâng cao cam kết tài chính cho các nỗ lực ứng phó biến đổi khí hậu. Bằng cách đặt nền móng cho một quá trình chuyển đổi nhanh chóng, công bằng, công lý, Thỏa thuận COP28 được coi là báo hiệu cho “sự khởi đầu của kết thúc” kỷ nguyên nhiên liệu hóa thạch.

*Áp lực từ thị trường tài chính cũng ngày càng lớn.* Các nhà quản lý đầu tư như BlackRock, cũng như các cơ quan quản lý tài chính như Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ, đang thúc đẩy các công ty lớn tiết lộ lượng khí thải trong chuỗi cung ứng của họ và vạch ra kế hoạch khử cacbon cho hoạt động của họ. Đồng thời, Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD) ước tính rằng giá trị của các công cụ đầu tư liên quan đến bền vững (như trái phiếu xanh) đạt từ 1,2 nghìn tỷ USD đến 1,3 nghìn tỷ USD vào năm 2019, báo hiệu rằng có nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp tận dụng động lực để tăng trưởng bền vững.

*Các công ty toàn cầu đang tăng cường đầu tư vào năng lượng tái tạo*

Các nhà đầu tư nước ngoài cũng đang ủng hộ với việc chi phí giảm nhanh chóng và tiềm năng tăng trưởng đáng kể trong sản xuất năng lượng tái tạo, vốn sẽ là trọng tâm để đạt được nền kinh tế ít carbon. Sự chuyển đổi theo hướng bền vững sẽ thay đổi căn bản cách các quốc gia cần suy nghĩ về khả năng cạnh tranh và thu hút đầu tư. Khi các doanh nghiệp đa quốc gia tìm cách loại bỏ cacbon trong chuỗi cung ứng của họ. Đối với các nước đang phát triển, sự tăng trưởng nhanh chóng của các lĩnh vực xanh - bao gồm năng lượng tái tạo, lưu trữ năng lượng, xe điện, công trình xanh và tái chế chất thải - tạo cơ hội cho tăng năng suất và chuyển đổi kinh tế. Nhưng liệu các quốc gia có thể tiếp cận những lợi ích này hay không sẽ phụ thuộc vào mục tiêu và chiến lược khí hậu, cách tiếp cận định giá carbon, khả năng tiếp cận tài chính cho các doanh nghiệp và môi trường đầu tư thuận lợi.

### ***Xu hướng phát triển kinh tế tuần hoàn***

Mô hình kinh tế tuần hoàn là nền kinh tế dựa trên việc đổi mới các nguồn tài nguyên, thay thế cho nền kinh tế tuyến tính truyền thống. Các tên gọi khác của phương pháp này là kinh tế tuần hoàn, kinh tế khép kín, kinh tế xanh, kinh tế quản lý thiên nhiên và kinh tế không rác thải (Viktorija Roleders và cộng sự 2022).

Hệ thống kinh tế hiện đại “sản xuất - sử dụng - tận dụng” từ lâu đã vận hành dựa trên nguyên liệu thô rẻ, phải chăng để tạo điều kiện cho tăng trưởng và ổn định. Tuy nhiên, đến năm 2030, số lượng người tiêu dùng thuộc tầng lớp trung lưu dự kiến sẽ tăng thêm 3 tỷ người. Sự gia tăng chưa từng có về nhu cầu đối với nguồn cung tài nguyên hạn chế đặt ra câu hỏi về khả năng tiếp tục hoạt động của hệ thống kinh tế tuyến tính

truyền thống. Do đó, chi phí tái chế thiết bị có thể giảm khoảng 50% nếu các công ty sản xuất các sản phẩm dễ tháo rời, áp dụng quy trình logistics ngược và đưa ra các ưu đãi để trả lại các thiết bị không cần thiết.

Ngoài ra, việc phân phối dịch vụ cho thuê giữa các hộ gia đình sẽ tiết kiệm được khoảng 1/3 cho mỗi chu kỳ sử dụng, trong khi người sản xuất sẽ kiếm được thêm khoảng 1/3 lợi nhuận. Chỉ riêng lợi ích kinh tế của việc tiết kiệm vật liệu đã ước tính hơn 1 nghìn tỷ USD mỗi năm. Việc chuyển đổi sang tái sử dụng, sản xuất thừa và tái chế sản phẩm một cách sáng tạo có thể tạo ra việc làm đáng kể. Nền kinh tế tuần hoàn sẽ cho phép các quốc gia bảo tồn tài nguyên, tăng hiệu quả, giảm áp lực lên môi trường, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đổi mới và hơn thế nữa (Roleders, 2021). Xu hướng phát triển nền kinh tế tuần hoàn khép kín đang không ngừng được mở rộng.

### ***Kinh doanh bền vững là xu thế tất yếu***

ESG (môi trường-xã hội-quản trị) là một bộ tiêu chuẩn quốc tế dùng để đo lường những yếu tố liên quan đến hoạt động phát triển bền vững của một doanh nghiệp trên 3 khía cạnh: môi trường, xã hội và quản trị. Trong những năm gần đây, ESG đang ngày càng phổ biến tại Việt Nam. Động lực chủ yếu đến từ yêu cầu nhu cầu từ thị trường, nhà đầu tư và định hướng quốc gia chuyển đổi sang nền kinh tế phát thải các-bon thấp.

Thực hiện ESG có thể hiểu đơn giản là doanh nghiệp đặt lợi ích kinh tế lên bàn cân với lợi ích môi trường - xã hội - quản trị. Kinh doanh vì lợi nhuận không còn là lựa chọn tối ưu, thay vào đó là làm thế nào để việc kinh doanh có thể tạo ra các giá trị song hành cho phát triển bền vững, tạo dựng niềm tin với đối tác và nhận được sự ủng hộ từ cộng đồng. Trong cuộc đua giữa các quốc gia về ứng phó biến đổi khí hậu và thực hiện mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc, việc tích hợp ESG đã trở thành 1 trong 10 xu thế phát triển bền vững toàn cầu.

Đầu tư có trách nhiệm thông qua ESG trên toàn cầu được thúc đẩy bởi COP21 hay thỏa thuận Paris và các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc đến năm 2030. Các yếu tố và xếp hạng ESG đã có một vị trí vững chắc trong lĩnh vực tài chính. Giá trị thị trường của tài sản ESG năm 2021 đạt trị giá đầu tư hơn 18,4 nghìn tỷ USD với mức tăng trưởng dự kiến là 12,9% cho đến năm 2026. EU có vị trí dẫn đầu trong thị trường quỹ bền vững với 84% tài sản toàn cầu thuộc lĩnh vực này. Ngoài ra, đây



còn là thị trường phát triển và đa dạng nhất cho các khoản đầu tư ESG. Hoa Kỳ đứng thứ hai nhưng chỉ chiếm 11% số tài sản của quỹ bền vững toàn cầu này vào tháng 9/2023 (Jovene, Jocelyn 2023.)

Một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng đầu tư bền vững đang gia tăng. Đại học Cambridge định nghĩa đầu tư bền vững liên quan đến việc xây dựng danh mục đầu tư bằng cách lựa chọn các tài sản được coi là bền vững hoặc có khả năng tồn tại lâu dài. Nó cũng có thể được coi là một cách tiếp cận nhằm loại trừ các tài sản được coi là có hại cho sự bền vững lâu dài về môi trường và xã hội. Các tiêu chuẩn ESG đã được xây dựng để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng trên toàn thế giới về các khoản đầu tư bền vững và có trách nhiệm với xã hội hơn. Một số quốc gia hoặc khu vực nhất định đặc biệt tích cực trong việc thúc đẩy các tiêu chuẩn ESG. Ví dụ, các nước châu Âu như các nước Scandinavi (Đan Mạch, Thụy Điển, Na Uy) và các nước như Hà Lan là những nước tiên phong trong việc tích hợp tiêu chí ESG vào chính sách đầu tư và quản trị doanh nghiệp. Tương tự, các quốc gia Bắc Âu đạt điểm tương đối cao trong nhiều đánh giá quốc tế về tiêu chí ESG. ESG sẽ có tác động sâu sắc đến toàn bộ nền kinh tế, khuyến khích quá trình chuyển đổi sang năng lượng sạch, cơ sở hạ tầng kiên cường và công bằng xã hội. Đó là lý do khiến Ủy ban Chứng khoán và Giao dịch Hoa Kỳ (SEC) đang hoàn thiện các quy tắc công bố rủi ro khí hậu và Liên minh Châu Âu đang ban hành các tiêu chuẩn và công bố thông tin của mình. ESRS sẽ tiêu chuẩn hóa cách các công ty trong Liên minh Châu Âu báo cáo về biến đổi khí hậu và các hành động khác liên quan đến ESG và có hiệu lực vào ngày 1/1/2024. Các tiêu chuẩn này bắt nguồn từ Thỏa thuận Xanh Châu Âu, trong đó yêu cầu các công ty đánh giá hiệu quả hoạt động bền vững. Các tiêu chuẩn do Nhóm tư vấn báo cáo tài chính Châu Âu soạn thảo nhằm đáp ứng các yêu cầu báo cáo của Chỉ thị báo cáo bền vững doanh nghiệp và Quy định công bố tài chính bền vững của EU. Có 12 ESRS, được chia thành bốn loại báo cáo: chung, môi trường, xã hội và quản trị. Tổng quát bao gồm các chủ đề thuộc nhiều danh mục, như định dạng và dòng thời gian. Hai trong số ESRS là chung. Môi trường được chú trọng nhất với 5 tiêu chuẩn. Các tiêu chuẩn đó là ESRS E1 - Biến đổi khí hậu, ESRS E2 - Ô nhiễm, ESRS E3 - Tài nguyên nước và biển, ESRS E4 - Đa dạng sinh học và hệ sinh thái, và ESRS E5 - Sử dụng tài nguyên và kinh tế tuần hoàn.

Tại Hội nghị lần thứ 26 (COP 26) các Bên tham gia Công ước khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu, Việt Nam đã đưa ra cam kết đạt phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050; tham gia Tuyên bố toàn cầu về chuyển từ than sang năng lượng sạch, Cam kết giảm phát thải khí mê-tan toàn cầu, Tuyên bố Glasgow của các nhà lãnh đạo về rừng và sử dụng đất. Các cam kết đòi hỏi nỗ lực rất lớn trong chuyển đổi nền kinh tế theo hướng các-bon thấp một cách toàn diện, và đã được thể hiện qua nhiều Chiến lược, Kế hoạch hành động của Chính phủ và các Bộ, ngành, địa phương. Do nhu cầu thống nhất từ Chính phủ, ý thức người tiêu dùng, người lao động lẫn nhà đầu tư, các công ty đang đẩy mạnh nỗ lực giải quyết các vấn đề liên quan đến ESG trong doanh nghiệp của họ.

## **7.2. DỰ BÁO KINH TẾ VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

### **7.2.1. Xu hướng kinh tế Việt Nam**

#### *7.2.1.1. Kỳ vọng đầu tư thúc đẩy tăng trưởng kinh tế*

**Động lực gia tăng đầu tư công thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.** Năm 2024, cả nước dành 657.000 tỉ đồng cho đầu tư công, chủ yếu là đầu tư hạ tầng giao thông và phân đấu đạt tỉ lệ giải ngân ít nhất 95%. Cùng với hiệu quả thúc đẩy động lực tăng trưởng, việc tập trung giải ngân đầu tư công, với các dự án giao thông được đưa vào khai thác sẽ góp phần giảm chi phí logistics cho doanh nghiệp, giảm giá thành đầu vào, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và nền kinh tế; tạo không gian phát triển mới vì đường đi đến đâu, mở ra không gian phát triển mới đến đó, nhất là phát triển công nghiệp, các khu đô thị, dịch vụ...

**Triển vọng gia tăng vốn đầu tư FDI.** Theo Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KH-ĐT), tính đến ngày 20-12-2023, tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam đạt gần 36,61 tỉ USD, tăng 32,1% so với cùng kỳ. Dòng vốn FDI vào Việt Nam sẽ tiếp tục tăng trưởng tốt trong năm 2024 và những năm tiếp theo. Nhất là ở trong bối cảnh Việt Nam đã tham gia nhiều Hiệp định Thương mại tự do (FTA) và trở thành quốc gia đã ký kết Hiệp định Thương mại tự do với tất cả các đối tác kinh tế lớn toàn cầu như: Nhật Bản, Trung Quốc, Mỹ, EU, Nga...

#### *7.2.1.2. Đầu tư phát triển công nghệ cao là cơ hội lớn đối với nền kinh tế Việt Nam*

Tại Việt Nam đã nhiều công ty bán dẫn và điện tử hàng đầu thế giới đã có trụ sở tại Việt Nam như Intel, Samsung, Microsoft, LG... Việt Nam

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI  
THUONGMAI UNIVERSITY

đã có nhiều thỏa thuận hợp tác, cũng như các dự án đầu tư trong lĩnh vực bán dẫn: Tập đoàn Intel mở rộng giai đoạn 2 nhà máy kiểm định chip tại thành phố Hồ Chí Minh với tổng vốn đầu tư 4 tỷ USD; Nhà máy sản xuất chất bán dẫn của Công ty Hana Micron (Hàn Quốc) tại Khu công nghiệp Vân Trung (Bắc Giang) đi vào hoạt động tháng 9-2023; Nhà máy Amkor Technology Việt Nam - nhà máy bán dẫn lớn nhất thế giới của Tập đoàn Amkor tại Bắc Ninh cũng vừa chính thức đi vào hoạt động... Như vậy có thể thấy, Việt Nam có nhiều cơ hội trong phát triển công nghiệp chip bán dẫn trong thời gian tới nhưng thách thức lớn nhất là nguồn nhân lực.

#### 7.2.1.3. Xuất nhập khẩu có thể tích cực hơn

Thị trường xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam tập trung nhiều vào các nước Trung Quốc, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, EU và Nhật Bản. Giá trị xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang các thị trường các nước này chiếm tới 70% trong tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Trong đó, thị trường Mỹ chiếm 27%, Trung Quốc chiếm 17%. Điều này cho thấy năng lực sản xuất trong nước và cơ cấu hàng hóa xuất khẩu đã kịp thời điều chỉnh theo thị trường quốc tế, với đà này tình hình xuất khẩu năm 2024 có nhiều kỳ vọng, từ đó tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế năm 2024, nhất là khi Việt Nam nâng cấp quan hệ ngoại giao với Mỹ và Mỹ đang là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam.

#### 7.2.1.4. Tiêu dùng vẫn gặp nhiều khó khăn

Việt Nam không tránh khỏi ảnh hưởng tiêu cực của nền kinh tế toàn cầu, cộng thêm những thách thức nội tại của nền kinh tế đã tác động tiêu cực lên người lao động khi tỷ lệ thất nghiệp tăng, giá cả tăng trong khi thu nhập thực tế giảm khiến sức mua giảm sút. Tuy nhiên, xu hướng của chuyển đổi số, sự gia tăng của thương mại điện tử được kỳ vọng sẽ thúc đẩy tiêu dùng trong năm 2024.

#### 7.2.1.5. Áp lực lạm phát

Áp lực lạm phát trong năm 2024 có thể đến từ việc Nhà nước điều chỉnh lương cơ bản, tăng giá dịch vụ y tế, giáo dục, giá điện theo lộ trình. Mặc dù vậy, nếu việc điều chỉnh giá được thực hiện trong nửa cuối năm 2023 với mức điều chỉnh không quá lớn, mục tiêu kiểm soát lạm phát khoảng 4-4,5% Quốc hội đề ra là hoàn toàn khả thi.

### 7.2.1.6. Tác động tiêu cực từ biến đổi khí hậu

Theo dự báo của Trung tâm dự báo khí hậu (CPC) thuộc Cơ quan Thời tiết quốc gia Mỹ (NWS), hiện tượng El Nino kéo theo thời tiết nóng, khô ở Châu Á và mưa lớn bất thường ở nhiều vùng của châu Mỹ sẽ chấm dứt trong nửa đầu năm 2024 và khoảng từ tháng 4-6, các điều kiện thời tiết trở nên trung tính hơn. Sau đó, có khoảng 55% khả năng La Nina sẽ xuất hiện từ tháng 6 - 8. Tác động tiêu cực của El Nino và những biến đổi bất định của thời tiết năm 2024 được cho là sẽ có nhiều tác động tiêu cực tới sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam, đặc biệt là trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Do ảnh hưởng của El Nino nên ba tháng đầu năm 2024, hoạt động của không khí lạnh có khả năng yếu hơn so với trung bình nhiều năm nên số ngày rét đậm, rét hại ở mức thấp hơn so với trung bình nhiều năm cùng thời kỳ.

### 7.2.2. Dự báo kinh tế Việt Nam

#### 7.2.2.1. Các giả thiết đầu vào cho dự báo

Dựa trên dự báo của các tổ chức quốc tế, các giả thiết đầu vào cho mô hình dự báo cụ thể như sau:

**Bảng 7.4. Các giả thiết đầu vào cho dự báo**

Các chỉ tiêu	2024		
	Kịch bản thấp	Kịch bản cơ sở	Kịch bản cao
<b>Kinh tế thế giới</b>			
Tốc độ tăng GDP (%)	2,9	3,1	3,3
Tốc độ tăng thương mại (%)	3	3,3	3,6
Lạm phát	5,6	5,8	6,0

*Nguồn: IMF, nhóm nghiên cứu*

Với giả thiết đầu vào dự báo như trên, tăng trưởng GDP toàn cầu có thể đạt mức 2,9-3,3% phụ thuộc vào bối cảnh diễn biến địa chính trị trên thế giới. Trong đó, với diễn biến phức tạp và khó lường của kinh tế thế giới cũng như diễn biến bất thường của biến đổi khí hậu sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến kinh tế thế giới năm 2024, với kịch bản này GDP toàn cầu chỉ đạt khoảng 2,9% trong năm 2024. Ở kịch bản cơ sở, đây là kịch bản được IMF dự báo trong bối cảnh kinh tế thế giới có những điểm sáng tích

cực với mức tăng trưởng GDP toàn cầu đạt 3,1%. Với kịch bản cao, GDP toàn cầu được dự báo ở mức tăng 3,3%, kịch bản này được cho là có thể xảy ra khi diễn biến địa chính trị tốt hơn, tác động tích cực sự hồi phục tăng trưởng của nhiều quốc gia trong thời gian tới. Trong năm 2024, tình hình thương mại có thể được cải thiện, tuy nhiên, do bối cảnh kinh tế thế giới hồi phục chậm, sức cầu yếu nên trao đổi thương mại vẫn chưa có nhiều cải thiện rõ rệt, chỉ được dự báo ở mức tăng 3,0%-3,6%. Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thời tiết khắc nghiệt do El Niño gây ra có thể đẩy giá lương thực, thực phẩm trong năm 2024, bức tranh về lạm phát toàn cầu được đánh giá khả quan hơn và được dự báo ở mức thấp chỉ khoảng 5,6%-6,0%.

*Về giả thiết trong nước:* Bối cảnh kinh tế Việt Nam nêu trên các giả thiết đầu vào cho mô hình dự báo được giả định dựa trên:

(1) Chính sách kinh tế vĩ mô: Các công cụ chính sách tiền tệ và tài khóa được điều hành linh hoạt, chủ động trước những biến động từ bên ngoài cũng như trong nước, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đảm bảo ổn định vĩ mô.

(2) Các động lực tăng trưởng cả về phía cung của nền kinh tế cũng như nguồn lực từ bên ngoài như FDI, ODA,... có thể đạt được những hiệu quả tích cực trong năm 2024.

(3) Năng suất lao động và đóng góp của chuyển đổi số vào tăng trưởng được kỳ vọng có những đóng góp quan trọng cho nền kinh tế trong thời gian tới.

(4) Đầu tư công được giải ngân đạt được kế hoạch đã đề ra

(5) Việt Nam tích cực chuyển đổi mô hình tăng trưởng, chú trọng phát triển công nghệ cao và tập trung vào các ngành có năng suất lao động cao.

#### *7.2.2.2. Các kịch bản dự báo kinh tế*

Từ những phân tích và dự báo xu hướng về trường kinh tế cho năm 2024 cho thấy, bên cạnh những khó khăn như tình hình chính trị thế giới vẫn bất ổn, tăng trưởng kinh tế thế giới vẫn chưa được phục hồi; nỗ lực của các chủ thể kinh tế trong nước vẫn yếu trong khi sự hỗ trợ của Nhà nước vẫn khó có đột phá. Bên cạnh những khó khăn này, Việt Nam vẫn có những cơ hội và thuận lợi cho phát triển kinh tế. Nhóm nghiên cứu sử

dụng mô hình kinh tế lượng cấu trúc<sup>5</sup> và kết hợp ý kiến chuyên gia để đưa ra các kịch bản dự báo cho kinh tế Việt Nam năm 2024 như sau:

- *Kịch bản cơ sở*: Kịch bản cơ sở là kịch bản có nhiều khả năng xảy ra nhất. Với kịch bản cơ sở, các dự báo chỉ tiêu sẽ ở mức phù hợp với xu hướng phục hồi kinh tế và các giả thiết bên ngoài đã đặt ra. Tăng trưởng GDP Việt Nam đạt mức tăng 5,78% năm 2024.

- *Kịch bản tăng trưởng cao*: Đây là kịch bản cũng có thể xảy ra nếu những diễn biến sắp tới về địa chính trị trên thế giới tích cực hơn. Diễn biến kinh tế trong nước có nhiều thuận lợi. Kinh tế của các nước đối tác thương mại lớn của Việt Nam phục hồi tích cực, thúc đẩy sản xuất trong nước. Trong kịch bản này, tăng trưởng kinh tế sẽ đạt mức 6,21% năm 2024.

- *Kịch bản tiêu cực*: Những diễn biến phức tạp của địa chính trị, kinh tế thế giới cũng như ảnh hưởng của biến đổi khí hậu sẽ tiếp tục khiến kinh tế thế giới rơi vào khó khăn. Kinh tế trong nước bị nhiều tác động tiêu cực và cộng thêm với những vấn đề nội tại của nền kinh tế có thể khiến tăng trưởng kinh tế Việt Nam tiếp tục đạt thấp trong năm 2024. Theo đó, với kịch bản này, tăng trưởng năm 2024 được dự báo ở mức tăng 5,21%.

**Bảng 7.5. Các kịch bản dự báo kinh tế Việt Nam 2024**

Các chỉ tiêu	2022	2023	Năm 2024		
			KB thấp	KB cơ sở	KB cao
<b>I. Tốc độ tăng trưởng GDP</b>	<b>8,02</b>	<b>5,05</b>	<b>5,21</b>	<b>5,78</b>	<b>6,21</b>
- Nông Lâm nghiệp Thủy sản	3,36	3,83	3,21	3,45	3,51
- Công nghiệp - xây dựng	7,78	3,74	4,44	5,56	6,24
- Dịch vụ	9,99	6,82	6,63	6,82	7,09
- Thuế trợ cấp trừ sản phẩm	5,7	3,41	3,78	4,36	5,02
<b>II. Vốn đầu tư toàn xã hội/GDP</b>	<b>33,85</b>	<b>33,49</b>	<b>33</b>	<b>33,5</b>	<b>34,0</b>
<b>III. CPI bình quân so với cùng kỳ</b>	<b>3,15</b>	<b>3,25</b>	<b>3,34</b>	<b>3,71</b>	<b>4,23</b>

Nguồn: Nhóm nghiên cứu, T2/2024

<sup>5</sup> Chi tiết trong phụ lục

### 7.2.3. Dự báo thương mại Việt Nam

#### 7.2.3.1. Xu hướng thương mại Việt Nam

Những rủi ro địa chính trị như xung đột gần đây ở Trung Đông và Nga - Ukraine gia tăng căng thẳng có thể có tác động tiêu cực toàn cầu thông qua thị trường hàng hóa và tài chính, thương mại và lòng tin. Bên cạnh đó, yếu tố lạm phát dai dẳng hơn kỳ vọng tại các nền kinh tế tiên tiến đòi hỏi lãi suất cao hơn giả định, hoặc tăng chênh lệch kỳ hạn trong lợi suất trái phiếu - có thể làm giảm khẩu vị rủi ro trên thị trường tài chính toàn cầu và sự thắt chặt mạnh mẽ điều kiện tài chính và ảnh hưởng tiêu cực đến các nền kinh tế đang phát triển và thị trường mới nổi. Tăng trưởng yếu hơn ở Trung Quốc có thể gây ra sự giảm tốc mạnh hơn dự kiến trong các hoạt động kinh tế toàn cầu. Các nhà xuất khẩu hàng hóa phải đối mặt với thách thức bổ sung trong việc ứng phó với biến động giá cả hàng hóa, nhấn mạnh sự cần thiết của các khuôn khổ chính sách mạnh mẽ.

Về mặt tích cực, hoạt động kinh tế phục hồi mạnh mẽ và lạm phát giảm ở Mỹ có thể được duy trì, ngay cả khi phải đối mặt với những cơn gió ngược, nếu được hỗ trợ bởi những cải thiện từ nguồn cung lao động. Do đó tăng trưởng của Mỹ có khả năng tiếp tục mạnh hơn dự kiến khi áp lực lạm phát giảm và chính sách tiền tệ được nói lỏng sẽ thúc đẩy hoạt động toàn cầu. Theo báo cáo của WB (tháng 1/2024) cho thấy bức tranh thương mại toàn cầu năm 2024 sẽ đạt 2,3% vào năm 2024, phần nào phản ánh sự phục hồi nhu cầu về hàng hóa và rộng hơn là trong nền kinh tế tiên tiến thương mại. IMF (tháng 1/2024) đánh giá tăng trưởng thương mại toàn cầu năm 2023 ở mức 0,4%, giảm mạnh so với 5,2% trong năm 2022, sau đó phục hồi về mức 3,3-3,6% trong năm 2024-2025. Theo WB (tháng 1/2024), tăng trưởng thương mại toàn cầu sau khi giảm từ mức 5,6% năm 2022 xuống 0,2% trong năm 2023, sau đó sẽ tăng lên mức 2,3% trong năm 2024.

Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) cũng dự báo, tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2024 chậm lại, chỉ ở mức 2,7%, thấp hơn mức tăng trưởng của năm 2023 (dự báo đạt 2,9%) và là mức tăng trưởng thấp nhất kể từ khi xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, không tính đến năm đầu tiên xảy ra đại dịch COVID-19. Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) mới đây đã công bố báo cáo triển vọng thương mại toàn cầu, dự

báo tăng trưởng trong lĩnh vực này khiêm tốn trong nửa cuối năm nay. WTO cũng cho rằng tăng trưởng thương mại hàng hóa sẽ tăng 3,2% vào năm 2024 - mức không thay đổi nhiều so với dự báo trước đó là 3,3%.

Tại Việt Nam, năm 2024, tình hình thương mại Việt Nam vẫn được đánh giá là tương đối khó khăn khi sự phôi phục kinh tế của các nước đối tác của Việt Nam diễn ra chậm hơn so với dự kiến ban đầu. Thứ nhất, nền kinh tế Việt Nam có độ mở thương mại cao và những ảnh hưởng từ kinh tế thế giới cũng sẽ có ảnh hưởng tới thương mại của Việt Nam. Trong đó, rủi ro địa chính trị như xung đột gần đây ở Trung Đông và Nga - Ukraine tiếp tục gây ra những hạn chế thương mại của Việt Nam. Thứ hai, tăng trưởng yếu hơn của Mỹ và Trung Quốc cũng phần nào ảnh hưởng đến giảm xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam năm 2024. Một số ngành gặp khó khăn kéo dài như ngành dệt may Việt Nam và nhiều ngành xuất khẩu lớn như điện tử, sản phẩm gỗ... khi những yếu tố bất lợi vẫn hiện hữu như khủng hoảng địa chính trị lan rộng, suy thoái kinh tế thế giới, các thị trường xuất khẩu chính chưa phục hồi.

Việt Nam có nhiều cơ hội, thuận lợi về hoạt động thương mại khi tham gia nhiều hiệp định FTAs, đặc biệt là các FTA thế hệ mới, kim ngạch xuất khẩu nhập khẩu của nước ta đã và sẽ tiếp tục có nhiều cơ hội và cả sức ép cạnh tranh mới,... Nếu các doanh nghiệp Việt Nam tận dụng tốt những Hiệp định FTAs thì có nhiều cơ hội xuất khẩu. Những tín hiệu tích cực từ đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Việt Nam được kỳ vọng sẽ đóng vai trò quan trọng trong sự phục hồi vào năm 2024, đặc biệt là đối với hoạt động thương mại của Việt Nam. Các giải pháp và nội dung chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP và Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ đã đang được triển khai nghiêm túc, tích cực ngay từ những ngày đầu của năm 2024. Bộ Công Thương đã ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ để thống nhất tổ chức triển khai trong toàn ngành. Do đó, kỳ vọng đối với sản xuất trong nước cũng như hoạt động thương mại tích cực hơn trong thời gian tới.

#### *7.2.3.2. Dự báo thương mại Việt Nam*

Kịch bản cơ sở: Kịch bản cơ sở là kịch bản có nhiều khả năng xảy ra nhất. Với kịch bản cơ sở, các dự báo chỉ tiêu sẽ ở mức phù hợp với xu hướng phục hồi kinh tế và các giả thiết bên ngoài đã đặt ra. Tăng trưởng



GDP Việt Nam đạt mức tăng 5,78% năm 2024 và GDP bình quân đầu người theo USD đạt khoảng 4.607 USD/người/năm. Với kịch bản này, chỉ số CPI bình quân năm 2024 so với cùng kỳ khoảng 3,71%. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 760,15 tỷ USD, tăng 11,62% so với năm 2023, trong đó xuất khẩu tăng 10,84%; nhập khẩu tăng 12,46%.

**Kịch bản tăng trưởng cao:** Đây là kịch bản cũng có thể xảy ra nếu những diễn biến sắp tới về địa chính trị trên thế giới tích cực hơn. Diễn biến kinh tế trong nước có nhiều thuận lợi. Kinh tế của các nước đối tác thương mại lớn của Việt Nam phục hồi tích cực, thúc đẩy sản xuất trong nước. Trong kịch bản này, tăng trưởng kinh tế sẽ đạt mức 6,21% năm 2024 và GDP bình quân đầu người theo USD đạt khoảng 4.659 USD/người/năm. Chỉ số CPI bình quân năm 2024 so với cùng kỳ khoảng 4,23%. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 790,56 tỷ USD, tăng 16,08% so với năm 2023, trong đó xuất khẩu tăng 15,28%; nhập khẩu tăng 16,95%.

**Kịch bản tiêu cực:** Những diễn biến phức tạp của địa chính trị, kinh tế thế giới cũng như ảnh hưởng của biến đổi khí hậu sẽ tiếp tục khiến kinh tế thế giới rơi vào khó khăn. Kinh tế trong nước bị nhiều tác động tiêu cực và cộng thêm với những vấn đề nội tại của nền kinh tế có thể khiến tăng trưởng kinh tế Việt Nam tiếp tục đạt thấp trong năm 2024. Theo đó, với kịch bản này, tăng trưởng năm 2024 được dự báo ở mức tăng 5,21% và GDP bình quân đầu người theo USD đạt khoảng 4.556 USD/người/năm. Chỉ số CPI bình quân năm 2024 so với cùng kỳ khoảng 3,34%. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 737,35 tỷ USD, tăng 8,27% so với năm 2023, trong đó xuất khẩu tăng 7,52%; nhập khẩu tăng 9,08%.

**Bảng 7.6. Các kịch bản dự báo thương mại Việt Nam năm 2024**

Các chỉ tiêu	2023	Năm 2024		
		KB thấp	KB cơ sở	KB cao
<b>Tổng giá trị kim ngạch hàng hóa xuất nhập khẩu hàng hóa</b>	<b>681,04</b>	<b>737,35</b>	<b>760,15</b>	<b>790,56</b>
- Giá trị kim ngạch hàng hóa xuất khẩu (Tỷ USD)	354,67	381,34	393,13	408,86
<i>Tốc độ tăng xuất khẩu</i>	-4,48	7,52	10,84	15,28
- Giá trị kim ngạch hàng hóa nhập khẩu (Tỷ USD)	326,37	356,01	367,02	381,70
<i>Tốc độ tăng nhập khẩu</i>	-9,06	9,08	12,46	16,95
- <i>Chênh lệch (xuất khẩu - nhập khẩu, tỷ USD)</i>	28,30	25,33	26,11	27,16
<b>III. Vốn đầu tư toàn xã hội/GDP</b>	<b>33,49</b>	<b>33</b>	<b>33,5</b>	<b>34,0</b>
<b>IV. CPI bình quân so với cùng kỳ</b>	<b>3,25</b>	<b>3,34</b>	<b>3,71</b>	<b>4,23</b>
<b>VII. GDP bình quân người (USD)</b>	<b>4.302</b>	<b>4.556</b>	<b>4.607</b>	<b>4.659</b>

#### 7.2.4. Hoạt động xúc tiến thương mại và đầu tư trực tiếp nước ngoài

##### a) Về hoạt động xúc tiến thương mại

Năm 2024, hoạt động xuất, nhập khẩu sẽ vẫn đối diện với nhiều rủi ro, khó đoán định. Bên cạnh yếu tố về giá cả, chất lượng sản phẩm và thời gian giao hàng, xanh hóa và phát triển bền vững là những tiêu chí cạnh tranh mà các thị trường lớn như Mỹ, EU, Nhật Bản... yêu cầu ở các nhà cung cấp. Doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam muốn tồn tại phải thực sự chủ động nắm bắt thông tin, am hiểu thị trường và hoạt động XTTM là một trong những cách thức hữu hiệu hỗ trợ doanh nghiệp thâm nhập thị trường trực tiếp nhất. Trong năm 2024, các hoạt động XTTM cần tập trung vào các định hướng sau:

*Một là*, tiếp tục đổi mới và đẩy mạnh triển khai đa dạng, linh hoạt các hình thức xúc tiến thương mại mở rộng thị trường xuất khẩu mới, tập trung khai thác, vận dụng và phát huy có hiệu quả, thực chất các Hiệp định thương mại tự do. Trong đó, chuyên đổi số phải gắn với chuyên đổi xanh trong XTTM một cách tích cực nhằm thúc đẩy sản xuất và phát triển ngoại thương bền vững;

*Hai là*, Thực hiện các hoạt động XTTM quy mô lớn, tầm quốc gia và quốc tế, tương xứng vị thế và hình ảnh quốc gia Việt Nam trên thị trường quốc tế, nhất là những ngành, lĩnh vực xuất khẩu có thế mạnh, trên các thị trường xuất khẩu chủ lực. Chú trọng triển khai các hoạt động XTTM, quảng bá thương hiệu quốc gia gắn với các hoạt động ngoại giao của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước và Lãnh đạo Bộ Công Thương ở trong nước và quốc tế;

*Ba là*, tiếp tục tranh thủ nguồn lực và sự hỗ trợ của các tổ chức, đối tác quốc tế nhằm đẩy mạnh triển khai các chương trình hỗ trợ kỹ thuật, nâng cao năng lực XTTM cho các Tổ chức XTTM (BSO) và cộng đồng doanh nghiệp.

*b) Đầu tư trực tiếp nước ngoài*

Tổ chức xếp hạng tín nhiệm Fitch Ratings (12/2023) đã nâng hạng tín nhiệm quốc gia dài hạn của Việt Nam lên mức BB+, triển vọng "Ổn định", do đánh giá cao về ổn định tài khóa, triển vọng tăng trưởng thuận lợi trong trung. Vì thế, Việt Nam sẽ tiếp tục là điểm đến đầu tư hấp dẫn trong năm 2024. Niềm tin của nhà đầu tư nước ngoài đối với chính sách kinh tế vĩ mô ổn định, môi trường đầu tư của Việt Nam thông thoáng, an toàn; Chính phủ cũng luôn đồng hành, hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp vượt qua khó khăn, ổn định cũng như phát triển sản xuất kinh doanh; nhiều chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ doanh nghiệp được thực thi hiệu quả. Việc cải thiện môi trường đầu tư - kinh doanh là giải pháp tốt nhất, hiệu quả nhất để cho Việt Nam ứng phó với tác động tiêu cực và tận dụng được cơ hội của chính sách thuế tối thiểu toàn cầu trong thời gian ngắn và dài hạn.

Theo Phạm Thị Thanh Bình và cộng sự (2024), năm 2024, thu hút FDI của Việt Nam đối diện với một số thách thức. Một là, sự bất ổn kinh tế toàn cầu khiến tình hình phục hồi kinh tế chậm. Giá lương thực và năng lượng tăng vọt do xung đột Nga - Ukraine kéo dài dẫn tới tiến trình

phục hồi của thế giới bị đình trệ đột ngột. Các quốc gia Mỹ, Trung Quốc - những đối tác thương mại và nhà đầu tư FDI chính của Việt Nam, được dự báo sẽ tăng trưởng chậm trong những năm tới. Hơn nữa, xu hướng đầu tư lân cận (nearshoring) được nhiều quốc gia (Hàn Quốc, Nhật Bản...) hướng tới. Trong khi Mỹ và một số nước EU đều đang cố gắng hạn chế đầu tư ra nước ngoài bằng cách giảm thuế thu nhập doanh nghiệp và ưu đãi đầu tư trong nước để thu hồi vốn đầu tư nước ngoài, thì những xu hướng này làm tăng thêm thách thức cho Việt Nam trong thu hút FDI. Bởi vậy, việc đề xuất thiết lập mức thuế tối thiểu cho các Tập đoàn đa quốc gia trên toàn thế giới nhằm mục tiêu ngăn chặn các tập đoàn đa quốc gia tham gia vào chiến lược lập kế hoạch thuế cực đoan (chuyển dịch lợi nhuận và xói mòn cơ sở thuế để giảm thiểu nghĩa vụ thuế). Mức thuế tối thiểu toàn cầu có thể khác nhau tùy thuộc vào thỏa thuận được đề xuất giữa các quốc gia. Mục tiêu chung là ấn định mức thuế tối thiểu các tập đoàn đa quốc gia phải nộp, bất kể khu vực tập đoàn đa quốc gia hoạt động. Bởi vậy, các nước láng giềng trong khu vực (Thái Lan và Malaysia) với nguồn lực tốt hơn đã tăng cường thu hút FDI bằng cách giảm thuế, hỗ trợ nhiều hơn cho các nhà đầu tư nước ngoài, do đó dẫn đến Việt Nam trở thành điểm đến kém hấp dẫn hơn trước. Thu hút FDI đơn thuần thông qua lao động giá rẻ không phải là giải pháp cho FDI chất lượng. Sự hấp dẫn cần phải dựa trên các khía cạnh khác (cơ sở hạ tầng vững chắc, lao động lành nghề và các yếu tố phi thuế hấp dẫn) chứ không đơn thuần là mức tiền công lao động thấp.

Chiến lược thu hút đầu tư nước ngoài giai đoạn 2025 - 2030 của Việt Nam là tập trung thu hút các dự án công nghệ cao, công nghệ mới, quản trị hiện đại, giá trị gia tăng cao, có tác động lan tỏa tích cực, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu. Bên cạnh những thách thức trên, năm 2024, trong bối cảnh nhiều tập đoàn quốc tế đang muốn chuyển hướng khỏi Trung Quốc, thu hút FDI của Việt Nam có triển vọng, lĩnh vực sản xuất sẽ có nhiều hấp dẫn. Khả năng 80% vốn FDI của Việt Nam sẽ hướng vào lĩnh vực sản xuất công nghiệp (nhà xưởng hoặc các dự án hỗ trợ như nhà máy phát điện, hạ tầng kho vận). Để gia tăng khả năng thu hút vốn FDI trong những năm tới, Việt Nam cần tiếp tục đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng (hạ tầng giao thông, kho vận) và nâng cao độ mở của môi trường kinh doanh, đặc biệt là giảm thủ tục hành chính rườm rà và tạo điều kiện

thuận lợi để các nhà đầu tư FDI phối hợp với cơ quan quản lý trong quá trình xin cấp phép đầu tư. Bên cạnh đó, cần không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo cũng như giáo dục hướng nghiệp để đảm bảo chất lượng nguồn lao động cung cấp cho thị trường trong tương lai.

## **7.2.5. Xu hướng chuyển đổi số và phát triển bền vững ở Việt Nam**

### *7.2.5.1. Xu hướng chuyển đổi số*

Trước bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN) 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ trên quy mô toàn cầu, chuyển đổi số (CDS) là một xu thế có tác động vô cùng sâu rộng lên các lĩnh vực của nền kinh tế - chính trị - xã hội. Nội dung CDS của các nước có khác nhau, phụ thuộc vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của mỗi nước. Việt Nam là một trong những quốc gia sớm ban hành chương trình, chiến lược về CDS quốc gia, trở thành quốc gia có nhận thức về CDS cùng các nước tiên tiến trên thế giới. Việt Nam cũng đề ra mục tiêu cho mình là đến năm 2030 sẽ trở thành quốc gia số, phát triển thịnh vượng, tiên phong ứng dụng các công nghệ mới và mô hình mới; đổi mới căn bản, toàn diện phương thức quản lý, điều hành của Chính phủ; sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; lối sống, làm việc và học tập của người dân; phát triển môi trường số an toàn, nhân văn, bao trùm, rộng khắp, không để ai bị bỏ lại phía sau. Theo đó, Năm Dữ liệu số quốc gia 2023 đã thành công xây dựng nền tảng cơ bản trong tạo lập và chia sẻ dữ liệu trong cơ quan nhà nước, tiến tới tạo nền móng phát triển cho cả 3 trụ cột là Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số, các nội dung chính bao gồm:

- CDS trong cơ quan Chính phủ (Chính phủ số), hướng tới cung cấp dịch vụ công thuận tiện cho người dân, tăng cường sự tham gia người dân trong các hoạt động với cơ quan quản lý nhà nước; tăng cường hiệu quả hoạt động và đổi mới trong các cơ quan quản lý nhà nước; phát triển dữ liệu mở của cơ quan quản lý nhà nước để tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội.

- CDS nền kinh tế (kinh tế số) bao gồm: (i) Phát triển các doanh nghiệp số; (ii) CDS cho các doanh nghiệp truyền thống (hướng tới sản phẩm tích hợp số; chuyển đổi mô hình kinh doanh trên nền tảng số; thay đổi quy trình sản xuất dựa trên dữ liệu số, tự động hóa, ảo hóa...); (iii) Phát triển tài chính số; (iv) Phát triển thương mại điện tử;

- CDS xã hội (xã hội số), trong đó tập trung vào các lĩnh vực như: ứng dụng công nghệ số để nâng cao chất lượng dịch vụ, giảm khoảng cách xã hội (như: giáo dục, y tế, văn hóa, an toàn an ninh xã hội...);

- CDS trong một số ngành trọng điểm để phát triển kinh tế - xã hội (như: nông nghiệp, du lịch, điện lực, giao thông...);

- Để thực hiện CDS theo các lĩnh vực trên, cần xác định các yếu tố nền tảng cần bảo đảm, bao gồm: (i) Phát triển hạ tầng số (phát triển mạng di động thế hệ mới, kết nối cáp quang đến các gia đình, doanh nghiệp, cung cấp WiFi miễn phí tại khu vực công cộng, phát triển điện toán đám mây (cloud computing), hạ tầng IoT, BigData...); (ii) Phát triển lực lượng lao động có kỹ năng số (digital skills); (iii) Đẩy mạnh công tác nghiên cứu công nghệ số mới; (iv) Xây dựng môi trường pháp lý để bảo đảm môi trường an toàn, tin cậy, thúc đẩy CDS.

**Dự báo năm 2024 đối với CDS ở Việt Nam như sau:**

#### **Chính phủ:**

Theo Ủy ban Quốc gia về CDS, năm 2024 là năm “Phát triển kinh tế số với 4 trụ cột công nghiệp công nghệ thông tin, số hóa các ngành kinh tế, quản trị số, dữ liệu số - Động lực quan trọng cho phát triển kinh tế-xã hội nhanh và bền vững”, Trần Quý (2024). Chiến lược quốc gia về phát triển kinh tế số và xã hội số của Việt Nam đã chính thức đặt ra những mục tiêu quan trọng nhằm thúc đẩy sự CDS trong xã hội và kinh tế, đồng thời tạo ra cơ hội và thách thức mới. Chiến lược này đã xác định rõ những mục tiêu cụ thể đến năm 2024:

- *Phát triển dữ liệu số:* Xây dựng Cơ sở Dữ liệu Quốc gia về người dân, doanh nghiệp, và đất đai, đạt 100% đối với mỗi lĩnh vực.

- *Phát triển định danh số:* Đạt tỷ lệ 70% dân số sở hữu danh tính số, với mỗi danh tính phát sinh trung bình 100 lượt sử dụng mỗi năm.

- *Phát triển thanh toán số:* Tỷ lệ người dân có tài khoản thanh toán điện tử đạt 80%, với 50% thanh toán thương mại điện tử không sử dụng tiền mặt. Tỷ lệ thanh toán hóa đơn điện, nước không sử dụng tiền mặt đạt 75%.

- *Phát triển kỹ năng số:* Đào tạo kỹ năng số cho 70% công nhân tuyển dụng mới và đào tạo lại. Tỷ lệ nông dân được đào tạo về kỹ năng số cơ bản đạt tối thiểu 50%. 100% học sinh phổ thông và sinh viên được đào tạo kỹ năng số.

- *Phát triển nhân lực số*: Tỷ lệ học sinh phổ thông tiếp cận STEM/STEAM đạt 70%. Đưa vào hoạt động 5 đại học số thí điểm. Tổng số nhân lực công nghệ số Việt Nam đạt 1,5 triệu người.

Định hướng đến năm 2025, kinh tế số chiếm trên 20% GDP cả nước, tăng trưởng từ 20% - 25%/năm, gấp 3 lần tăng trưởng GDP. Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 10%. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu này, cần có sự phối hợp đồng bộ của các cơ quan, doanh nghiệp, người dân trong việc đẩy mạnh CDS, ứng dụng công nghệ thông tin trong mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế-xã hội.

### **Doanh nghiệp**

- *Kiến trúc đa đám mây (Multi-cloud)*: là việc sử dụng đồng thời hai hoặc nhiều nền tảng điện toán đám mây khác nhau để lưu trữ, quản lý dữ liệu và triển khai ứng dụng. Xu hướng này đang ngày càng phổ biến trong việc tối ưu hóa quản lý công việc và dữ liệu của các doanh nghiệp. Khi việc sử dụng Cloud trên thế giới đã đạt đến mức độ khai thác “sâu và rộng”, thì Multi-Cloud (đa đám mây) sẽ là bước chuyển dịch đột phá giúp doanh nghiệp nâng cao tiềm lực cạnh tranh trong cuộc chiến điện toán đám mây. Thị trường cloud Việt Nam tính theo mô hình triển khai có: đám mây công cộng (Public Cloud), đám mây riêng tư (Private Cloud) và đám mây kết hợp (Hybrid Cloud). Điện toán đám mây có thể coi là “xương sống” của việc phân phối hầu hết mọi dịch vụ số. Làn sóng mới “đa đám mây” sẽ thúc đẩy các nhà quản trị doanh nghiệp đề ra những chiến lược phát triển toàn diện hơn, tiếp cận thị trường trên phạm vi rộng hơn với tốc độ triển khai, tốc độ mở rộng nhanh hơn nữa. Không chỉ đảm bảo độ sẵn sàng (High Availability), sử dụng nhiều nền tảng điện toán đám mây sẽ giúp doanh nghiệp tránh được tình trạng mất an toàn dữ liệu khi “đổ trứng chung một rổ”. Bên cạnh đó, việc sử dụng kết hợp các đám mây sẽ mang đến sự linh hoạt vượt trội và không bị giới hạn, phụ thuộc vào một nhà cung cấp dịch vụ khi cho phép doanh nghiệp chọn các nhà cung cấp dịch vụ cloud “nội - ngoại” khác nhau để giải quyết những bài toán chuyên biệt. Đồng thời, giảm thiểu được nguy cơ bị ảnh hưởng bởi sự gián đoạn đột xuất của một nhà cung cấp dịch vụ, đảm bảo hoạt động kinh doanh luôn diễn ra liên tục và ổn định.

- *Điện toán biên*: Vào năm 2024, các doanh nghiệp có thể mong đợi việc áp dụng điện toán biên nhiều hơn trong kiến trúc đám mây. Điện

toán biên là quá trình tính toán dữ liệu gần nguồn tạo dữ liệu hơn là lưu trữ dữ liệu ở một trung tâm dữ liệu ở xa. Điều này rất quan trọng đối với các ứng dụng yêu cầu xử lý theo thời gian thực, chẳng hạn như thiết bị IoT hay xe tự lái. Kiến trúc đám mây truyền thống đã được chứng minh là có hạn chế do độ trễ, giới hạn băng thông và lượng dữ liệu được tạo ra quá lớn. Điều đó cho thấy, điện toán biên sẵn sàng biến đổi tương lai của điện toán đám mây thông qua việc giảm độ trễ và tối ưu hoá băng thông.

- Điện toán xanh: Trong những năm gần đây, “điện toán đám mây xanh” có vẻ sẽ là xu hướng mới khi có sự kết hợp các nguồn năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời, gió và thủy điện để cung cấp năng lượng cho các trung tâm dữ liệu. Ngày càng có nhiều nhà cung cấp dịch vụ đám mây giảm lượng khí thải carbon thông qua việc sử dụng phần cứng máy chủ tiết kiệm năng lượng và các phương pháp làm mát cải tiến. Khi ngày càng có nhiều công ty áp dụng chiến lược điện toán đám mây xanh, bối cảnh điện toán đám mây sẽ chuyển dịch đáng kể sang các hoạt động có trách nhiệm với môi trường.

- Điện toán đám mây “make in Viet Nam”: Để duy trì tính cạnh tranh và tối ưu trong bối cảnh công nghệ đang thay đổi nhanh chóng, nhiều doanh nghiệp Việt Nam hiện đang tìm tới các giải pháp điện toán đám mây trong nước với nhiều ưu điểm nổi trội: Tốc độ truy cập cao (do lợi thế về khoảng cách địa lý), hỗ trợ 24/7 cả những ngày nghỉ và lễ Tết, tiết kiệm chi phí với những gói dịch vụ được điều chỉnh phù hợp dành riêng cho thị trường Việt Nam.

Như vậy, việc sử dụng kiến trúc đa đám mây giúp nâng cao năng suất làm việc khi tập trung quản lý tập trung và đơn giản hóa quá trình quản lý công việc và dữ liệu. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho các nhóm công nghệ thông tin và truyền thông quản lý tài nguyên và công việc một cách hiệu quả hơn. Đồng thời, một hệ thống quản lý đa đám mây tốt có khả năng theo dõi và tối ưu hóa việc quản lý chi phí. Các doanh nghiệp có thể dễ dàng xác định và kiểm soát việc sử dụng tài nguyên đám mây và điều chỉnh theo nhu cầu thực tế. Bên cạnh đó, việc quản lý cơ sở hạ tầng đám mây khác nhau cũng đặt ra thách thức. Các doanh nghiệp cũng cần tìm kiếm các giải pháp tự động hóa và quản lý đám mây để đảm bảo quản lý hiệu quả các môi trường đám mây khác nhau.



(1) *Tự động hóa mô hình kinh doanh*: là việc sử dụng phần mềm số để tự động hóa các bước công việc trong quy trình kinh doanh, đặc biệt là những bước công việc nhiều bước và trùng lặp. Đặc điểm của tự động hóa mô hình kinh doanh là: (i) Sử dụng kết hợp các giải pháp phần mềm và công nghệ số để tự động hóa các bước công việc (máy học-machine learning), tự động hóa quy trình robot (RFA), trí tuệ nhân tạo (AI), low code; (ii) Tập trung vào việc tự động hóa các quy trình và hoạt động trong mô hình kinh doanh của doanh nghiệp; (iii) Được điều chỉnh cụ thể theo nhu cầu và quy trình của từng công ty, thường liên quan đến nhiều hệ thống Công nghệ thông tin doanh nghiệp (CNTT); (iv) Có tính phức tạp, liên quan đến việc kết nối và tương tác với nhiều hệ thống khác nhau. Theo Deloitte, tự động hóa mô hình kinh doanh sẽ là giải pháp hữu hiệu giúp doanh nghiệp cải thiện năng suất, hiệu quả hoạt động và tạo ra trải nghiệm khách hàng tốt hơn. Trên thực tế, các ngân hàng đã ứng dụng giải pháp dựa trên công nghệ AI và BPA với khả năng rút ngắn 80% thời gian chờ đợi của khách hàng thông qua việc tự động hóa quy trình.

(2) *Ứng dụng phân tích dữ liệu trong doanh nghiệp*: Ứng dụng phân tích dữ liệu trong doanh nghiệp là một yếu tố quan trọng trong quá trình CDS và tối ưu hóa hoạt động kinh doanh. Công cụ phân tích dữ liệu giúp doanh nghiệp nắm bắt, xử lý và hiểu rõ thông tin từ dữ liệu. Nó cũng cho phép tạo ra những insights quan trọng từ dữ liệu, hỗ trợ quyết định kinh doanh dựa trên cơ sở số liệu chính xác và khoa học. Những lý do doanh nghiệp nên ứng dụng phân tích dữ liệu vào hoạt động kinh doanh nhất định phải kể đến đó là: Tiết kiệm chi phí và tối ưu hoá; nâng cao năng suất; ra quyết định tốt hơn. Xu hướng CDS này thường được các doanh nghiệp ứng dụng phổ biến trong 2 mảng chính là marketing – khách hàng và phân tích dữ liệu trong doanh nghiệp. Cụ thể như: tiếp thị cá nhân hóa; dự đoán và kỳ vọng khách hàng; phân tích dữ liệu thị trường; phân tích dữ liệu sản xuất; phân tích dữ liệu tài chính.

(3) *Sự bùng nổ của nền tảng dữ liệu khách hàng (CDP)*: Nền tảng dữ liệu khách hàng (CDP) là một hệ thống tập hợp và quản lý dữ liệu khách hàng từ nhiều nguồn khác nhau như trang web, ứng dụng di động, mạng xã hội, email, giao dịch mua bán, ... Mục tiêu của CDP là tạo ra một bức tranh toàn diện về mỗi khách hàng, giúp doanh nghiệp hiểu rõ hơn về hành vi, sở thích và nhu cầu khách hàng. Hiện nay, CDP đã được áp dụng

thành công tại nhiều doanh nghiệp ở khu vực Đông Nam Á, giúp tối ưu hóa tiếp thị và tạo ra trải nghiệm khách hàng tốt hơn. Tại Việt Nam, CDP có thể tích hợp vào các hệ thống POS và ERP để tối ưu hóa tiếp thị qua nhiều kênh. Chính vì vậy, nền tảng dữ liệu khách hàng (CDP) sẽ là giải pháp hiệu quả giúp doanh nghiệp:

- Tiếp thị cá nhân hóa: CDP giúp doanh nghiệp tạo ra các chiến dịch tiếp thị cá nhân hóa dựa trên thông tin từ các nguồn dữ liệu khách hàng.
- Trải nghiệm khách hàng đa kênh: CDP cho phép theo dõi và tối ưu hóa hành trình khách hàng trên nhiều kênh giao tiếp khác nhau như email, tin nhắn, mạng xã hội, trang web, cửa hàng vật lý,...
- Quản lý dữ liệu khách hàng: CDP giúp tổ chức và quản lý dữ liệu khách hàng một cách hiệu quả, đảm bảo tính chính xác và bảo mật.

(4) *Sự phủ sóng của 5G và Internet vạn vật (IoT)*: Internet vạn vật (IoT) là mạng kết nối giữa các thiết bị, đối tượng và cảm biến, cho phép chúng trao đổi dữ liệu và thông tin để thực hiện các chức năng cụ thể mà không cần sự tương tác của con người. 5G là thế hệ mạng di động mới với tốc độ truyền dẫn nhanh hơn, độ trễ thấp hơn và khả năng kết nối số lượng lớn thiết bị cùng một lúc. Sự phủ sóng của 5G và Internet vạn vật (IoT) đang tạo ra nhiều cơ hội mới trong CDS, từ việc tạo ra môi trường sản xuất thông minh cho đến ứng dụng trong y tế, giao thông và nhiều lĩnh vực khác. Cụ thể như:

- Công nghiệp 4.0: IoT và 5G cùng nhau tạo nên môi trường sản xuất thông minh, với khả năng giám sát, điều khiển tự động và tối ưu hóa quy trình sản xuất.
- Trong lĩnh vực y tế: Các thiết bị IoT có thể giám sát sức khỏe của bệnh nhân từ xa và truyền dữ liệu đến các cơ sở y tế để theo dõi tình trạng sức khỏe.
- Trong giao thông: 5G và IoT có thể tạo ra hệ thống giao thông thông minh, từ việc quản lý giao thông đến xe tự lái.

Việc áp dụng 5G và IoT trong quản lý quy trình sản xuất đã giúp Ericsson giảm thời gian thiết kế và lỗi sản phẩm. Hay khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh cũng đã áp dụng 5G và IoT trong sản xuất thông minh, mở ra tương lai tươi sáng cho công nghiệp tại Việt Nam.

(5) *Chú trọng về bảo vệ dữ liệu và tăng cường an ninh mạng*: Điều này đảm bảo các thông tin của doanh nghiệp được bảo vệ và các hoạt

động trực tuyến diễn ra một cách an toàn. Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và dữ liệu lớn (Big data) trong bảo mật giúp doanh nghiệp phát hiện và phòng ngừa mối đe dọa tự động và quản lý và xử lý dữ liệu lớn. Các doanh nghiệp cần tuân thủ các quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân (GDPR, CCPA...) để đảm bảo rằng thông tin khách hàng được bảo vệ và sử dụng đúng cách. Tuân thủ các tiêu chuẩn bảo mật, như ISO 27001, giúp doanh nghiệp chứng minh khả năng bảo vệ thông tin của mình và tăng cơ hội hợp tác với các đối tác và khách hàng.

(6) *Các giải pháp không tiếp xúc và thanh toán kỹ thuật số*: Giá trị giao dịch trong các phân khúc thương mại kỹ thuật số và thanh toán kỹ thuật số ở Việt Nam đang ở mức cao và được dự phóng sẽ tăng trưởng ấn tượng trong tương lai, đạt khoảng 19,5 tỷ đô la cho thương mại kỹ thuật số và gần 4 tỷ đô la Mỹ cho thanh toán POS di động vào năm 2025. Số lượng người dùng thanh toán kỹ thuật số tại Việt Nam từ năm 2017 đến 2025 dự kiến sẽ có sự gia tăng liên tục. Điều này cho thấy sự chấp nhận và ưu tiên ngày càng tăng về việc sử dụng các hình thức thanh toán không tiếp xúc và trực tuyến. Các loại ví điện tử được nhiều người ưa chuộng sử dụng tại Việt Nam bao gồm Momo, ShopeePay (AirPay) và ZaloPay. Các ví này có các đặc điểm riêng và cung cấp những tính năng khác nhau, nhưng chung quy lại đều hướng đến việc tạo ra môi trường thanh toán không tiếp xúc và tiện lợi cho người dùng. Nhìn chung, xu hướng tăng cường sử dụng giải pháp không tiếp xúc và thanh toán kỹ thuật số đang thúc đẩy sự CDS và sự phát triển của ngành thương mại điện tử tại Việt Nam. Việc lựa chọn ví điện tử phù hợp và tăng cường an ninh thông tin trong quá trình thanh toán sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng môi trường kinh doanh an toàn và tin cậy.

(7) *Blockchain*: Năm 2024, công nghệ blockchain được dự báo sẽ tích hợp nhiều hơn với điện toán đám mây. Rất nhiều doanh nghiệp đã nhận ra tiềm năng của blockchain trong việc cải thiện hiệu quả hoạt động, tính bảo mật và tính minh bạch. Khoản đầu tư gia tăng này được củng cố bởi sự phát triển của nền tảng Blockchain-as-a-Service (BaaS). Các giải pháp dựa trên đám mây này hỗ trợ doanh nghiệp tạo và triển khai các ứng dụng blockchain mà không yêu cầu quản lý cơ sở hạ tầng blockchain phức tạp. Thông qua việc làm cho công nghệ blockchain dễ tiếp cận hơn với các cá nhân và doanh nghiệp, chắc chắn sẽ có sự thay đổi trong cách

các công ty tiếp cận chiến lược kinh doanh và công nghệ trong năm mới, VNPT (2024).

Với quy mô dân số lớn và sự thích ứng nhanh chóng của người dân với công nghệ mới, Việt Nam có cơ hội lớn để thúc đẩy kinh tế số và xã hội số theo lộ trình của chiến lược quốc gia. Đây sẽ đóng góp tích cực vào việc thực hiện mục tiêu đề ra tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

#### 7.2.5.2. Xu hướng phát triển bền vững

Hiện nay, phát triển bền vững (PTBV) đã trở thành trọng tâm của mọi chính sách phát triển ở các quốc gia và trở thành một xu thế tất yếu trong tương lai. Trên cơ sở mục tiêu về PTBV đã được Liên hợp quốc xây dựng, nhằm kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa vấn đề tăng trưởng kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường. Chính phủ Việt Nam xác định tăng trưởng xanh là chìa khóa của PTBV và đã ban hành Chiến lược tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Chiến lược này đặt mục tiêu đưa Việt Nam trở thành quốc gia phát triển xanh, bền vững, Báo Chính phủ (2023)<sup>6</sup>. Trong đó, Việt Nam xác định rõ mô hình tăng trưởng theo hướng xanh hóa các ngành kinh tế; giảm cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP; xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững; xanh hóa quá trình chuyển dịch trên nguyên tắc bình đẳng, bao trùm, nâng cao năng lực chống chịu.

Năm 2024 được xác định là bản lề quan trọng cho công cuộc chuyển đổi xanh khi các nền kinh tế lớn trên thế giới khởi động quá trình áp dụng những chính sách khắt khe về tiêu chuẩn xanh và PTBV. Đặc biệt là Liên minh Châu Âu (EU) bắt đầu thực thi chính sách “biên giới carbon”. Đây là một trong những thị trường chiếm tỷ trọng xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Do đó, với mô hình tăng trưởng dựa vào xuất khẩu, các doanh nghiệp Việt Nam phải nhập cuộc nhanh hơn và quyết liệt hơn để đáp ứng các tiêu chuẩn mới, quy định mới và tiêu chuẩn mới của các thị trường, buộc hàng hóa từ Việt Nam phải đáp ứng. Bởi lẽ, những động lực tăng trưởng truyền thống đặc biệt là tiêu dùng trong nước, đầu tư

<sup>6</sup>Báo Chính phủ (2023), *PTBV là xu thế tất yếu trong tiến trình phát triển của mọi quốc gia*, truy cập ngày 12/2/2024 tại website < <https://baochinhphu.vn/phan-trien-ben-vung-la-xu-the-tat-yeu-trong-tien-trinh-phat-trien-cua-moi-quoc-gia-10222040616372921.htm>>

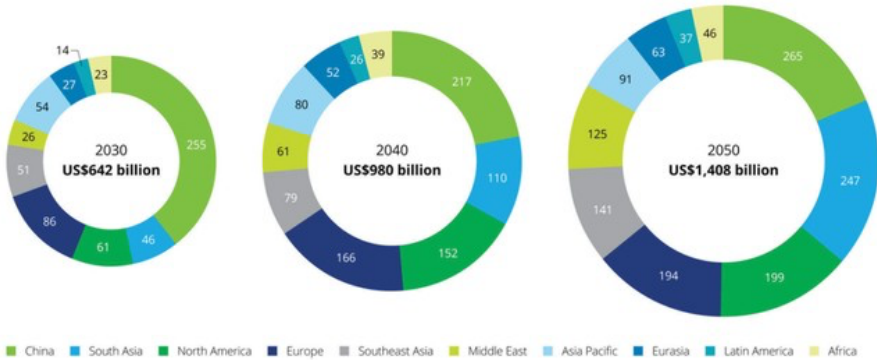
công và quá trình đổi mới đảm bảo tính đồng bộ về thể chế và môi trường pháp lý sẽ tiếp tục giúp Việt Nam giữ ổn định trong giai đoạn khó khăn khi tổng cầu thế giới tiếp tục suy giảm. Cách mà EU khuyến khích các doanh nghiệp bên ngoài khỏi giảm thải là thông qua cơ chế điều chỉnh carbon nhằm thúc đẩy các nước khác cập nhật mục tiêu khí hậu. Tất cả đều phải đáp ứng các quy định và tiêu chuẩn chung. Đây được coi là một sân chơi lớn không có cơ chế riêng cho từng chủ thể. Đồng thời, cũng là áp lực rất lớn đối với các doanh nghiệp Việt Nam nhưng được nhìn nhận là sẽ tạo động lực chuyển đổi và qua đó thúc đẩy tăng trưởng bền vững hơn. Xu hướng chuyển đổi PTBV ở Việt Nam đối với các lĩnh vực ngành nghề được dự báo trong thời gian tới như sau:

(1) *Năng lượng tái tạo*: Vai trò của năng lượng tái tạo trong việc giảm lượng khí thải carbon toàn cầu sẽ ngày càng trở nên quan trọng hơn vào năm 2024. Khi các quốc gia đang nỗ lực chống lại biến đổi khí hậu, do đó việc áp dụng các nguồn năng lượng tái tạo sẽ là một yếu tố quan trọng trong các quyết định chính sách và đầu tư. Trong đó các lĩnh vực như:

(2) *Thị trường Hydro xanh*: Vào năm 2024, hydro xanh sẽ càng được khẳng định là nhân tố rất quan trọng để giảm lượng khí thải carbon dioxide và thúc đẩy quá trình chuyển đổi năng lượng xanh và trở thành nguồn năng lượng toàn cầu quan trọng trong tương lai gần. Các chuyên gia dự đoán những tiến bộ lớn trong công nghệ điện phân sẽ cải thiện đáng kể hiệu quả và giảm chi phí sản xuất hydro xanh. Được tạo ra bằng cách sử dụng dòng điện chạy bằng năng lượng tái tạo để tách các nguyên tử hydro từ các phân tử nước, hydro xanh được xem là nguồn năng lượng của tương lai. Với việc hỗ trợ chuyển hydro thành nguồn năng lượng bền vững và đáng tin cậy, thị trường hydro xanh dự kiến sẽ dẫn đầu về giá trị trong việc trao đổi mua bán khí thiên nhiên hóa lỏng vào năm 2030. Hydro xanh có thể chiếm gần 70% thị trường trị giá 1.400 tỷ USD vào năm 2050, nếu khoản đầu tư vào lĩnh vực này thực sự đáng kể và đúng mục tiêu, Theo Bộ Công Thương (2023).

Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương sẽ chiếm gần 55% thị trường hydro xanh vào năm 2030, do nhu cầu tăng vọt tại Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Nhật Bản và Hàn Quốc. Khoảng 40% mức đầu tư cần thiết để mở rộng quy mô ngành công nghiệp hydro sạch cần được triển khai ở Châu Á - Thái Bình Dương. Việc chuyển đổi hydro sạch có

thể hỗ trợ tới 1,5 triệu việc làm mỗi năm ở các nền kinh tế đang phát triển và mới nổi trong giai đoạn từ năm 2030 - 2050, phần lớn những việc làm này sẽ ở Châu Á - Thái Bình Dương. Bên cạnh những lợi ích rõ ràng về kinh tế và khí hậu, việc chuyển đổi năng lượng sang hydro sạch sẽ giúp tăng cường sự tự chủ và an ninh năng lượng của các quốc gia trong khu vực này.



*Nguồn: Deloitte analysis based on the HyPE model (2023)*

**Hình 7.4.** Dự báo quy mô thị trường hydro sạch (Đơn vị: tỷ USD)

Còn tại Việt Nam, việc phát triển năng lượng hydrogen đã được Bộ Chính trị chỉ đạo tại Nghị quyết số 55-NQ/TW về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, cụ thể là thực hiện nghiên cứu công nghệ, xây dựng một số đề án thử nghiệm sản xuất và khuyến khích sử dụng năng lượng hydrogen phù hợp với xu thế chung của thế giới. Theo đánh giá sơ bộ từ nghiên cứu từ UNDP và Viện Năng lượng cho thấy dựa trên năng lượng tái tạo được cung cấp từ nguồn tạo năng lượng mặt trời và gió phi tập trung, từ nguồn cung cấp năng và nguồn cung cấp năng lượng hỗn hợp bao gồm từ điện lưới và từ nhà máy điện mặt trời và điện gió xa bờ. Khi các máy điện phân chạy 90% công suất liên tục năm thì Việt Nam có thể sản xuất được ít nhất 11,49 triệu tấn hydrogen xanh trong năm 2030, và đến 2050 có thể lên đến 18,78 triệu tấn, Chương Phương (2023). Do đó, phát triển hydro xanh ở Việt Nam được đánh giá là một trong những chiến lược không chỉ mang lại lợi ích kinh tế mà còn có tầm ảnh hưởng mạnh mẽ đối với cam kết trong cuộc chiến chống biến đổi khí hậu.

(3) *Sự tăng trưởng của năng lượng tái tạo trong năm 2024 sẽ gắn liền với những tiến bộ trong công nghệ lưu trữ năng lượng.* Thế giới có thể thấy sự xuất hiện của các giải pháp lưu trữ tiên tiến như pin thể rắn, mang lại mật độ năng lượng cao hơn và tuổi thọ dài hơn so với pin lithium-ion truyền thống.

(4) *Các công nghệ thu giữ cacbon mới sẽ đi vào thương mại:* Năm 2024, các dự án về thu hồi, sử dụng và lưu trữ khí CO<sub>2</sub> (CCUS) mới không còn đáng chú ý nữa. Các kỹ thuật mới để thu giữ CO<sub>2</sub> như mô đun hóa, hấp phụ rắn và tái chế sinh học sẽ được triển khai đầy đủ lần đầu tiên vào năm 2024. Những kỹ thuật này hứa hẹn sẽ giảm cường độ năng lượng và giảm chi phí tới 50% so với các phương pháp hiện tại. Như vậy, các rào cản đối với nguồn phát thải trong các ngành công nghiệp nặng quan trọng (như xi măng và hóa chất) sẽ được giảm mạnh. Theo đó, các công ty công nghệ thu giữ cacbon hy vọng sẽ thêm nhiều đơn hàng mới, Tạp chí Năng lượng Việt Nam (2024).

(5) *Xu hướng phát triển kinh tế tuần hoàn (KTTH):* Trên thế giới, KTTH hiện được coi là mô hình kinh tế đáp ứng yêu cầu về giải quyết ô nhiễm môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, phục vụ mục tiêu PTBV. Việt Nam cũng không nằm ngoài lệ. Phát triển KTTH hướng tới giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường, giải quyết các vấn đề tiêu cực như cạn kiệt tài nguyên, hướng tới sự phát triển kinh tế bền vững. Trong quá trình phát triển nền KTTH, Việt Nam cũng phải đối mặt với nhiều cơ hội và thách thức. Việt Nam đang là một quốc gia có tốc độ hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế cao, đặc biệt là tham gia vào các hiệp định thương mại tự do song phương, đa phương, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Hầu hết các hiệp định này đều có các quy định, thỏa thuận về PTBV, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và phải tuân thủ các tiêu chuẩn phát thải chất thải, khí thải. Đây là tiền đề để thúc đẩy Việt Nam tăng tốc chuyển đổi sang mô hình kinh tế này. Việt Nam có thuận lợi trong việc học tập kinh nghiệm thực tiễn về phát triển mô hình kinh tế của các quốc gia phát triển trên thế giới, tận dụng các cơ hội hợp tác về tiếp nhận chuyển giao các công nghệ về thiết kế, chế tạo, công nghệ thông tin hiện đại. Hiện nay, Việt Nam đã có một số mô hình tiếp cận của KTTH như mô hình thu gom tái chế sắt vụn, thu gom tái chế

giấy, mô hình sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp quy mô vừa, nhỏ và siêu nhỏ.

(6) *Thiết kế bao bì có thể tái chế với các vật liệu thân thiện với môi trường là xu hướng của nhiều ngành công nghiệp, đặc biệt là trong in hộp cứng thực phẩm*: Cùng với các vấn đề bảo vệ môi trường, nhiều thương hiệu tập trung vào sản xuất và thiết kế bao bì sản phẩm thân thiện với môi trường. Các mẫu bao bì làm từ vật liệu tự nhiên, có thể tái chế góp phần tạo ấn tượng thương hiệu tốt trong mắt người tiêu dùng. Bên cạnh đó, khi đầu tư vào thiết kế đồ họa, các mẫu bao bì đẹp từ chất liệu đến thiết kế đều tạo được thiện cảm nhanh chóng với khách hàng. Nhận thấy nhu cầu tái chế trong những năm tới, Tetra Pak sau đó đã công bố là khoản đầu tư 3,5 triệu Euro với Công ty Giấy và Bao bì Đồng Tiến nhằm nâng cấp và mở rộng năng lực tái chế vỏ hộp giấy đựng đồ uống đã qua sử dụng. Trong đó, 1,2 triệu Euro do Tetra Pak rót vốn dành cho việc lắp đặt dây chuyền tách giấy. Khoản đầu tư còn lại, 2,3 triệu Euro từ Đồng Tiến nhằm xây dựng hệ thống nhà xưởng và dây chuyền sản xuất giấy kraft, Sản xuất và tiêu dùng bền vững (2023).

(7) *Cộng sinh công nghiệp*: mô hình tăng trưởng trong nền KTTH: là một phương pháp sử dụng các vật liệu khan hiếm một cách hiệu quả và bền vững, đại diện cho một phương thức khiến các công ty giảm tác động đến môi trường và chi phí sản xuất.

(8) *Sự nổi lên của công nghệ tài chính về khí hậu*: Sự xuất hiện của công nghệ tài chính về khí hậu sẽ dẫn vốn đầu tư vào năng lượng tái tạo, thu giữ carbon, và sự PTBV về môi trường và xã hội. Các công ty về công nghệ tài chính về khí hậu đang mang lại nhiều cơ hội đầu tư thân thiện với môi trường như trái phiếu xanh, các quỹ đầu tư có trách nhiệm và việc hỗ trợ tài chính cho các dự án cắt giảm khí thải carbon. Sức hấp dẫn của công nghệ tài chính về khí hậu nằm ở khả năng biến những nhận thức về môi trường thành các lợi ích kinh tế, và lĩnh vực này đang có được những động lực, nhờ sự hỗ trợ của các nhà đầu tư và các chính phủ thông qua các sáng kiến và các chính sách. Các quỹ đầu tư mạo hiểm đang ngày càng nhận thấy tiềm năng lớn của các công ty công nghệ tài chính nhưng cũng đưa ra chỉ dẫn mang tính chiến lược để các startup nâng tầm ảnh hưởng và phạm vi hoạt động với tốc độ nhanh hơn. Thêm vào đó, các công ty trong lĩnh vực này đang kết hợp giữa dữ liệu lớn và



AI, những công nghệ đang cải thiện khả năng đánh giá rủi ro liên quan đến khí hậu, mở đường cho các chiến lược đầu tư mạnh mẽ hơn và thức thời hơn, Môi trường và Cuộc sống (2023).

(9) *AI vì sự PTBV*: Trong năm 2024, ứng dụng AI cho sự PTBV được dự báo sẽ gia tăng đáng kể. AI có thể tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên và cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng, những điều có thể cùng góp phần giảm mạnh những tác động đến môi trường. Các khả năng của AI đang được sử dụng trong việc bảo tồn đa dạng sinh học, với các mô hình học máy góp phần dự đoán các mối đe dọa và quản lý các khu vực bảo tồn. AI cũng góp phần phân tích dữ liệu lớn cho khoa học môi trường, nhờ đó nâng cao hiểu biết của con người về các hệ sinh thái và tác động của biến đổi khí hậu. Khi xu hướng này tiếp tục, một lĩnh vực cụ thể mà AI được cho là sẽ làm đơn giản hóa các mô hình là quản lý dữ liệu về ESG. Khi yêu cầu công bố thông tin về các tác động đến môi trường gia tăng, các doanh nghiệp đối mặt với nhiệm vụ thu thập và phân tích khối lượng lớn dữ liệu về ESG. Phần mềm quản lý dữ liệu dựa trên AI có thể đồng bộ quá trình này, đảm bảo sự chính xác, hiệu quả và tính tuân thủ.

(10) *Nhiều mô hình tiêu dùng xanh ra đời theo hướng sử dụng sản phẩm có khả năng tái tạo, tiết kiệm năng lượng*: Quá trình thúc đẩy phát triển công nghệ số hóa, loại hình kinh doanh theo mô hình kinh tế chia sẻ đã xuất hiện ở Việt Nam, trong đó nổi lên 3 loại hình dịch vụ: (1) Dịch vụ chia sẻ phương tiện giao thông (như Grab, Go Viet, Dichung, Fastgo, Bee...); (2) Dịch vụ lưu trú (như Airbnb, Travelmob, Luxstay); (3) Dịch vụ cho vay ngang hàng (Fintech). Ngoài ra, nhiều dịch vụ khác cũng đã được hình thành như dịch vụ du lịch, chia sẻ không gian làm việc, gửi xe, chia sẻ lao động và việc làm.

Tóm lại, Việt Nam là một trong những quốc gia trong khu vực sớm tiếp cận với các mô hình tăng trưởng xanh. Nhận thức của người dân, của cộng đồng và toàn xã hội về ý nghĩa của tăng trưởng xanh đã được cải thiện rõ rệt thông qua các bước thay đổi hành vi sản xuất và kinh doanh bền vững, xuất hiện ngày càng nhiều các mô hình kinh doanh tuần hoàn, an toàn, văn minh và thân thiện với môi trường. Mặc dù động lực chính của các quá trình chuyển đổi kinh tế là khu vực tư nhân và doanh nghiệp vừa và nhỏ là "xương sống" của nền kinh tế.

## 7.3. KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH KINH TẾ CHO VIỆT NAM

### 7.3.1. Chính sách ổn định kinh tế vĩ mô

Thời gian qua, kinh tế toàn cầu đang phải chịu tác động mạnh bởi nhiều yếu tố, nhu cầu yếu đi ở hầu hết các nước và khu vực đã ảnh hưởng đến tăng trưởng và phát triển kinh tế toàn cầu, điển hình là Liên minh châu Âu (EU) và Trung Quốc. Trong đó, EU đang đối mặt với các khó khăn, thách thức bởi các căng thẳng địa chính trị, tái cơ cấu ở các nước thành viên, nợ công và huy động nguồn lực tài chính thực hiện chuyển đổi xanh, thực hiện các mục tiêu về biến đổi khí hậu đến năm 2050. Đối với Trung Quốc, việc mở cửa chậm, chuỗi cung ứng bị gián đoạn và các vấn đề của thị trường bất động sản, dư cung hàng hóa trong thời gian dài, niềm tin tiêu dùng và kinh doanh giảm, nợ của chính quyền địa phương đã ảnh hưởng đáng kể đến quá trình phục hồi kinh tế của Trung Quốc. Trong nước, năm 2023 khi kinh tế Việt Nam có xu hướng phục hồi, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo, nhiều kết quả quan trọng trên các lĩnh vực đạt được mục tiêu đề ra và tiếp tục là điểm sáng về kinh tế trong khu vực và trên thế giới. Năm 2024 là năm bứt phá của chặng đường kinh tế 5 năm giai đoạn 2021 – 2025 nên Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương sẽ dốc toàn lực cho chặng đường này. Chính phủ ban hành Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 5/1/2024 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024. Nghị quyết đặt mục tiêu tổng quát là cải thiện mạnh mẽ chất lượng môi trường kinh doanh để phù hợp với bối cảnh và xu thế phát triển, nhằm nâng cao vị thế của Việt Nam trên các bảng xếp hạng quốc tế. Mục tiêu đến năm 2025, Việt Nam phấn đấu thứ hạng năng lực cạnh tranh như sau: PTBV (của Liên hợp quốc - UN) thuộc Nhóm 50 nước đứng đầu; Năng lực Đổi mới Sáng tạo (của WIPO) tăng ít nhất 3 bậc; Chính phủ Điện tử (của UN) tăng ít nhất 5 bậc; Quyền tài sản (IPRI, của Liên minh Quyền tài sản) tăng ít nhất 2 bậc; Hiệu quả logistics (LPI, của Ngân hàng Thế giới - WB) tăng ít nhất 4 bậc, Vietnamplus (2024). Để đạt được những mục tiêu đề ra thì cần có những khuyến nghị chính sách như sau:

(1) *Chính sách tài khóa nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ phục hồi kinh tế*

Dự báo năm 2024 sẽ là năm có nhiều thuận lợi và thách thức đan xen. Theo Tạp chí Tài Chính Online (2024), dự toán thu ngân sách Nhà nước (NSNN) là 1,7 triệu tỷ đồng; Dự toán chi NSNN là 2,1 triệu tỷ đồng; Bội chi NSNN là 399,4 nghìn tỷ đồng, tương đương khoảng 3,6% GDP. Nhiều tổ chức quốc tế như: Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD)... đã dự báo, năm 2024, tăng trưởng kinh tế Việt Nam ở mức khoảng 5,5 - 6,5%, lạm phát có thể tăng lên 4,71%, Tạp chí Ngân hàng (2024). Nghị quyết số 103/2023/QH15 ngày 09/11/2023 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 đã đặt ra mục tiêu tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước từ 6,0 - 6,5%, tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng bình quân 4,0 - 4,5%. Qua đó cho thấy vấn đề khó khăn đặt ra cho năm 2024 là phải sử dụng chính sách tài khóa hợp lý để vừa thúc đẩy kinh tế, vừa đảm bảo giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, đảm bảo an toàn tài chính quốc gia. Để đảm bảo thực hiện đạt kết quả cao nhất các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, chính sách tài khóa cần ưu tiên chú trọng một số vấn đề sau:

- Thực hiện chính sách tài khóa chủ động, linh hoạt, thận trọng; mở rộng hợp lý, có trọng tâm, trọng điểm, đảm bảo huy động đủ vốn đáp ứng nhu cầu thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội hiệu quả, đảm bảo cân đối NSNN. Các giải pháp về tài khóa, trong đó có chính sách thuế, cần hướng đến việc tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, minh bạch, công bằng nhằm thu hút đầu tư và thúc đẩy các hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Nhanh chóng tổ chức triển khai hiệu quả, kịp thời các giải pháp chính sách miễn, giảm một số khoản thuế sau khi được cấp có thẩm quyền thông qua trong năm 2024. Chủ động tổng kết, đánh giá việc thực hiện các chính sách thuế, phí, lệ phí hỗ trợ người dân, doanh nghiệp đã được ban hành trong thời gian qua để kịp thời tham mưu cấp có thẩm quyền các giải pháp phù hợp trong trường hợp tình hình kinh tế trong nước và quốc tế tiếp tục biến động bất lợi trong thời gian tới.

- Chú trọng thúc đẩy và phát huy hiệu quả các động lực tăng trưởng truyền thống, đồng thời khai thác hiệu quả các động lực tăng trưởng mới.

Trong đó, các động lực tăng trưởng truyền thống bao gồm đẩy mạnh giải ngân đầu tư công, thúc đẩy tiêu dùng nội địa, thúc đẩy và phát huy hiệu quả tăng trưởng của các đầu tư nền kinh tế. Các động lực tăng trưởng mới bao gồm phát triển kinh tế số, nâng cao năng suất lao động và năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP), đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng, đổi mới công nghệ, chuyển đổi số, tăng trưởng xanh gắn với chủ động ứng phó biến đổi khí hậu và nâng cao vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu.

- Thúc đẩy đầu tư, bao gồm cả đầu tư công và đầu tư tư nhân. Theo đó, cần ưu tiên kích cầu đầu tư vào các dự án sắp hoàn thành, nhanh đưa vào sử dụng các dự án có quy mô, có tiềm năng, góp phần trực tiếp duy trì và mở rộng năng lực sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và nền kinh tế. Triển khai quyết liệt các chương trình đầu tư quy mô lớn, nhất là hạ tầng chiến lược, thúc đẩy các dự án hạ tầng giao thông liên vùng, năng lượng xanh, hạ tầng xanh, hạ tầng số quốc gia, ... để tạo tác động lan tỏa, tạo động lực tăng trưởng mới cho nền kinh tế. Trong bối cảnh thuế tối thiểu toàn cầu sẽ được triển khai áp dụng từ năm 2024, Việt Nam cần rà soát, cập nhật và điều chỉnh cơ chế, chính sách thu hút FDI theo hướng tập trung vào cải thiện mạnh mẽ, thực chất môi trường đầu tư - kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, nhất là các vấn đề về thể chế, cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực.

- Nâng cao hiệu quả công tác đánh giá, dự báo tình hình kinh tế, tài chính... các rủi ro, bất ổn có khả năng tác động, ảnh hưởng đến kinh tế Việt Nam, theo dõi sát các diễn biến cung cầu hàng hóa, giá cả thị trường, chủ động và linh hoạt các biện pháp điều tiết cung cầu và bình ổn thị trường phù hợp, triển khai các biện pháp phát triển thị trường trong nước. Chủ động xây dựng các kịch bản dự báo, xác định đối tượng thụ hưởng, bám sát thực tế để lường trước các khó khăn, vướng mắc trong triển khai chính sách tài chính để kịp thời đề xuất phương án điều chỉnh linh hoạt, phù hợp với yêu cầu, tình hình thực tế nhằm phát huy tối đa hiệu quả của chính sách.

- Hoàn thiện thể chế, chính sách pháp luật về thu NSNN, tăng cường quản lý thu, phấn đấu hoàn thành dự toán thu được giao ở mức cao nhất đảm bảo nguồn lực thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó, nghiên cứu hoàn thiện hệ thống thu ngân sách theo hướng tạo thuận lợi cho người nộp thuế, mở rộng cơ sở thuế, đảm bảo

tính đồng bộ của pháp luật và phù hợp với thông lệ quốc tế; quyết liệt công tác quản lý thuế, chống thất thu thuế, chống chuyển giá, thu hồi nợ thuế đúng, đủ, theo kịp yêu cầu phát sinh từ thực tiễn trong nền kinh tế số, giao dịch xuyên biên giới....

Thực hiện quản lý chi NSNN chặt chẽ, tăng cường tiết kiệm chi, nâng cao hiệu quả quản lý, phân bổ, sử dụng NSNN; siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính; tiếp tục cơ cấu lại chi đầu tư công; tập trung nguồn lực bố trí cho các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách các công trình trọng điểm quốc gia ... phân đấu giải ngân đầu tư công cao hơn năm trước, hạn chế tối đa tình trạng chuyển nguồn. Đổi mới quản lý chi thường xuyên, tăng cường phân cấp, trao quyền tự chủ, khuyến khích sử dụng nguồn lực phù hợp với nhiệm vụ đặc thù của các bộ, ngành, địa phương. Bố trí đủ nguồn lực thực hiện cải cách chính sách tiền lương từ ngày 01/7/2024.

Kiểm soát chặt chẽ bội chi NSNN, nợ công, các nghĩa vụ nợ dự phòng đảm bảo các chỉ tiêu trong giới hạn an toàn nợ theo quy định; tiếp tục thực hiện các giải pháp cơ cấu lại danh mục nợ công theo hướng an toàn, bền vững.

## *(2) Định hướng tăng trưởng tín dụng cho năm 2024*

Theo nhận định của các chuyên gia và tổ chức quốc tế, năm 2024, triển vọng kinh tế toàn cầu và thị trường quốc tế tiếp tục diễn biến phức tạp. Do đó, cần tập trung vào một số định hướng, giải pháp trọng tâm sau:

- Theo dõi sát diễn biến, tình hình kinh tế thế giới, trong nước để điều hành chủ động, linh hoạt, đồng bộ các công cụ chính sách tiền tệ (CSTT), phối hợp hài hòa, chặt chẽ với các chính sách kinh tế vĩ mô khác nhằm hỗ trợ tăng trưởng kinh tế gắn với kiểm soát lạm phát, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, thị trường tiền tệ, ngoại hối và hệ thống ngân hàng. Điều hành lãi suất phù hợp với diễn biến thị trường, kinh tế vĩ mô, lạm phát và mục tiêu CSTT; khuyến khích các tổ chức tín dụng (TCTD) tiết giảm chi phí, đơn giản hóa thủ tục cấp tín dụng, tăng cường ứng dụng công nghệ và CDS vào quy trình cấp tín dụng, phân đấu giảm mặt bằng lãi suất cho vay nhằm hỗ trợ nền kinh tế. Điều hành tỷ giá linh hoạt nhằm ổn định thị trường ngoại tệ, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô.

- Định hướng tăng trưởng tín dụng năm 2024 khoảng 15%, có điều chỉnh phù hợp với diễn biến, tình hình thực tế. NHNN điều hành tín dụng chủ động, linh hoạt, phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô, lạm phát, đáp

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI  
THUONGMAI UNIVERSITY

ứng nhu cầu vốn cho nền kinh tế. Thông qua chỉ đạo các TCTD hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên và các động lực tăng trưởng (đầu tư, tiêu dùng, xuất khẩu) theo chủ trương của Chính phủ; kiểm soát chặt chẽ tín dụng vào các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro. Tiếp tục đẩy mạnh triển khai các nhiệm vụ được giao của ngành Ngân hàng tại các Chương trình mục tiêu quốc gia. Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng, tháo gỡ và thúc đẩy mở rộng tín dụng tiêu dùng đi đôi với an toàn, lành mạnh, góp phần hạn chế “tín dụng đen”.

- Tiếp tục triển khai quyết liệt, hiệu quả Đề án cơ cấu lại hệ thống các TCTD gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021 - 2025; tập trung thực hiện có hiệu quả phương án xử lý các TCTD yếu kém. Chỉ đạo các TCTD đẩy mạnh công tác xử lý, thu hồi nợ xấu; phấn đấu năm 2024, tỷ lệ nợ xấu nội bảng (không bao gồm các NHTM yếu kém) dưới 3%. Tích cực đổi mới, tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát ngành Ngân hàng; thanh tra có trọng tâm, trọng điểm, các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro nhằm ngăn chặn, phát hiện và xử lý nghiêm các rủi ro, tồn tại và sai phạm của TCTD, góp phần bảo đảm an ninh, kỉ luật trên thị trường tiền tệ, ngân hàng.

- Tiếp tục duy trì chính sách tiền tệ lỏng (Ngân hàng Nhà nước duy trì lãi suất thấp và mở rộng tín dụng có kiểm soát). Tuy nhiên, cần kiểm soát chặt chẽ về giải ngân tín dụng đúng mục đích và hiệu quả khi sử dụng vốn vào sản xuất, tiêu dùng nhằm đảm bảo sản lượng tổng cung và hiệu quả kinh doanh và gia tăng tổng cầu qua tiêu dùng cá nhân.

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế pháp luật ngân hàng nhằm tạo cơ sở pháp lí đồng bộ, thuận lợi cho điều hành CSTT và hoạt động ngân hàng. Tiếp tục phối hợp với các cơ quan của Quốc hội hoàn thiện hồ sơ dự án Luật Các TCTD (sửa đổi) trình Quốc hội tại kì họp gần nhất. Xây dựng, trình ban hành/ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết sau khi Luật Các TCTD (sửa đổi) được ban hành.

- Bình ổn thị trường ngoại hối và giá trị đồng tiền trong bối cảnh Chính phủ sử dụng chính sách tiền tệ nới lỏng (đi ngược với xu hướng chính sách các nước trên thế giới). Do đó, cần duy trì tình trạng thặng dư cán cân thương mại đối với hàng hóa, tăng cường thu hút và giải ngân

vốn FDI và thu hút ngoại tệ thông qua dự án đầu tư, qua đó góp phần bình ổn thị trường ngoại tệ.

Ngoài ra, chú trọng đảm bảo sự vận hành ổn định, an toàn của thị trường tài chính và dịch vụ tài chính; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, thúc đẩy cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Sửa đổi, hoàn thiện các quy định pháp luật đảm bảo chặt chẽ, đồng bộ; tháo gỡ khó khăn, phát triển bền vững trong lĩnh vực ngân hàng, tín dụng, chứng khoán, phát hành trái phiếu doanh nghiệp, bảo hiểm. Tiếp tục hoàn thiện pháp lý, nâng cao chất lượng dịch vụ kế toán, kiểm toán, thẩm định giá và các dịch vụ tài chính khác để đáp ứng nhu cầu xã hội và phù hợp thông lệ quốc tế.

*(3) Khuyến nghị về điều hành chính sách đảm bảo thực hiện mục tiêu CPI bình quân từ mức 4%-4,5% trong năm 2024*

- Tăng cường thực hiện đầu tư công theo dự toán NSNN năm 2024 đã được Quốc Hội thông qua đi cùng kiểm soát tính hiệu quả, giá nguyên liệu đầu vào của các dự án.

- Thực hiện hiệu quả và linh hoạt vai trò điều tiết, bình ổn giá các mặt hàng Nhà nước quản lý. Các bộ ngành nên chủ động đề xuất các phương án điều chỉnh giá các mặt hàng Nhà nước quản lý, tránh dồn vào các tháng đầu năm 2024.

- Chuẩn bị đầy đủ nguồn hàng nhằm đảm bảo đáp ứng kịp thời nhu cầu của người dân, nhất là các mặt hàng lương thực, thực phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng thiết yếu.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, đảm bảo kịp thời, minh bạch, đầy đủ thông tin về giá và công tác điều hành giá của Chính phủ, Ban chỉ đạo điều hành giá.

- Để kiểm soát lạm phát đạt mục tiêu đề ra, Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương cần theo dõi chặt chẽ diễn biến giá cả, lạm phát trên thế giới, kịp thời cảnh báo các nguy cơ ảnh hưởng đến giá cả, lạm phát trong nước để có các biện pháp ứng phó phù hợp nhằm đảm bảo nguồn cung, bình ổn giá trong nước.

- Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương cần theo dõi chặt chẽ diễn biến giá cả, lạm phát trên thế giới, kịp thời cảnh báo các nguy cơ ảnh hưởng đến giá cả, lạm phát để có các biện pháp ứng phó phù hợp. Trên cơ sở đó, Chính phủ tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, thận

trọng, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa và các chính sách kinh tế vĩ mô khác nhằm kiểm soát lạm phát theo mục tiêu đề ra.

- Trong bối cảnh, những nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới hạn chế, cấm xuất khẩu gạo để đảm bảo an ninh lương thực, giá gạo trong nước có thể bị tăng theo giá thế giới. Do vậy, các cấp quản lý cần có chính sách đảm bảo suốt hoạt động cung ứng, lưu thông, phân phối hàng hóa, dịch vụ, nhất là đối với xăng dầu và các mặt hàng chiến lược có khả năng bị ảnh hưởng từ sự đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu và xung đột căng thẳng địa chính trị khó lường, phức tạp.

- Đặc biệt, giảm lạm phát kỳ vọng trước các chính sách, giải pháp tài khóa, tiền tệ và điều chỉnh lương. Cộng đồng doanh nghiệp cần chuẩn bị đầy đủ các điều kiện đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh, bảo đảm nguồn cung cho thị trường hàng hoá và dịch vụ cũng như đầu tư về công nghệ, nhân sự và các lĩnh vực khác để nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh, thúc đẩy tăng trưởng.

*Như vậy*, trong thời gian tới cần thực hiện nghiêm túc các nghị quyết của Quốc hội, nghị định của Chính phủ, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ trong điều hành kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh. Chủ động phối hợp chặt chẽ và nâng cao hiệu quả phối hợp giữa chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ và các chính sách vĩ mô khác nhằm đảm bảo thực hiện đạt kết quả cao nhất các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Cơ cấu và hoàn thiện hệ thống chính sách thuế theo hướng phù hợp với thực tiễn, các sáng kiến về thuế quốc tế và thông lệ quốc tế; tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của người dân, doanh nghiệp và thu hút đầu tư. Bên cạnh đó, thực hiện quyết liệt, thực chất, có hiệu quả tái cơ cấu doanh nghiệp, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước gắn với đổi mới quản trị theo các chuẩn mực tiên tiến; cải thiện thực chất môi trường đầu tư kinh doanh, cải cách thủ tục hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Tích cực, chủ động hội nhập tài chính quốc tế, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại. Đồng thời với đó, tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới cơ chế tài chính đơn vị sự nghiệp công lập cùng với việc tăng cường kỷ cương, kỷ luật tài chính, ngân sách trong thực thi công vụ.



### 7.3.2. Chính sách phát triển bền vững

Sớm nhận thức được yêu cầu cấp bách, sống còn trong xu thế toàn cầu về phát triển kinh tế gắn liền với bảo vệ môi trường, giảm phát thải carbon, Chính phủ Việt Nam đã lựa chọn chiến lược PTBV, sáng tạo, bao trùm làm mô hình phát triển đất nước là một đòi hỏi tất yếu khách quan và coi đây là nội dung, yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển đất nước. Điều này cần sự cam kết mạnh mẽ cam kết mạnh mẽ từ Trung ương đến địa phương với việc thực hiện PTBV theo cách tiếp cận hệ thống và tổng hợp; quốc gia hóa các mục tiêu PTBV quốc tế và lồng ghép vào chiến lược, kế hoạch và các chương trình phát triển của quốc gia. Để đạt được mục tiêu PTBV cần có nhiều yếu tố, trong đó chất lượng thể chế có tầm quan trọng hàng đầu. Để khắc phục được những hạn chế, tồn tại trong thực hiện mục tiêu PTBV xuất phát trong thời gian qua, Việt Nam cần tiếp tục cải cách thể chế theo hướng: đảm bảo sự hài hòa, đồng đều giữa các lĩnh vực, các vùng; hướng đến mục tiêu dài hạn trong phát triển kinh tế - xã hội; có tính toàn diện trên phạm vi quốc gia, khu vực, thế giới; phát huy tối đa vai trò của nhân dân trong việc thực hiện mục tiêu PTBV. Cải cách thể chế để thực hiện mục tiêu PTBV phải đảm bảo sự hài hòa giữa các lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường. Đồng thời, phải đảm bảo được tính liên kết thống nhất và đồng bộ trong quá trình thực hiện trên phạm vi quốc gia cũng như giữa các ngành, vùng, khu vực, địa phương.

- *Việt Nam cần tiếp tục ban hành bộ chỉ tiêu giám sát, đánh giá PTBV ở cấp địa phương.* Đối với chỉ tiêu PTBV về kinh tế cần lưu ý, rà soát riêng gắn với Chương trình Nghị sự 2030. Việc xây dựng bộ chỉ tiêu giám sát, đánh giá PTBV kinh tế cần đảm bảo tính khả thi, phù hợp với năng lực, tài chính và nguồn nhân lực trong từng thời kỳ; cần giải mã rõ ràng hơn về nội hàm của PTBV về kinh tế mà Việt Nam sẽ hướng tới trong giai đoạn 2023-2030 và những năm sau 2030... Giai đoạn này, cần chú trọng thêm các khía cạnh để tiến tới sớm hoàn thành các mục tiêu theo Chương trình Nghị sự 2030.

- *Doanh nghiệp phải xác định rõ quyền lợi, trách nhiệm của mình khi tham gia nền KTTH.* Cụ thể là phân tích lợi ích (chi phí của việc chuyển dịch mô hình kinh doanh theo KTTH); xây dựng lộ trình chuyển dịch; truyền thông để nhận được sự ủng hộ và hỗ trợ. Bên cạnh đó là phổ biến về sự tham gia có hiệu quả các chuỗi liên kết, mạng sản xuất, từ

trong nước đến phạm vi khu vực và toàn cầu để tăng cường sự kết nối và tìm kiếm cơ hội hợp tác với các DN khác, nhất là đối với các DN có mối liên hệ về sử dụng chất thải đầu ra làm nguyên vật liệu đầu vào cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Ngoài ra, cần chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu chuyển dịch mô hình sản xuất theo hướng KTTH. Tuy nhiên, các doanh nghiệp trong nước gặp nhiều khó khăn trong việc thực hiện các mục tiêu tăng trưởng xanh do hạn chế về vốn kinh nghiệm, vốn, và công nghệ. Do vậy, còn nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa “bị bỏ lại phía sau” trong tiến trình thực hiện mục tiêu về PTBV.

- *Con người là trung tâm của sự phát triển.* Vì vậy, Chính sách của Nhà nước cần hướng tới mục tiêu thu hút tham gia của toàn dân trong thực hiện PTBV... Các chính sách cần phải hướng tới việc khơi dậy khát vọng dân tộc và sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc; phát huy vai trò nền tảng của giá trị văn hóa, con người Việt Nam cho PTBV, sáng tạo, bao trùm. Dù tăng trưởng và phát triển theo xu hướng lớn trên toàn cầu nào đi nữa, thì an sinh xã hội vẫn luôn là trụ cột quan trọng, hướng tới bảo vệ những nhóm dân số dễ tổn thương nhất, dễ bị gạt ra ngoài lề nhất trong các xu hướng đó. Trong các xu hướng lớn trên toàn cầu và ở Việt Nam (gồm có xanh hóa; số hóa; đô thị hóa; trung lưu hóa và già hóa dân số), luôn có những nhóm dân số yếu thế, có nguy cơ bị gạt ra ngoài lề và phải đối mặt với nhiều rủi ro. Do đó, dù nền kinh tế có đi theo hướng nào, thì việc bảo đảm an sinh xã hội, đặc biệt là an sinh thu nhập, phải là trụ cột quan trọng trong tăng trưởng và phát triển bao trùm. Với cách tiếp cận mới trong công tác lập kế hoạch và chính sách, người dân (thông qua các tổ chức xã hội dân sự) được khuyến khích và tích cực tham gia vào quá trình tham vấn kế hoạch, tham vấn chính sách. Thông qua đó, chính người dân tham gia thực hiện thành công các mục tiêu PTBV. Quá trình tham gia của người dân cũng đã góp phần tích cực vào nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực hỗ trợ, tránh lãng phí, thất thoát vào những chi tiêu không hiệu quả hoặc không phù hợp với quy định của các chương trình phát triển. Phát huy dân chủ ở cơ sở, tạo sự đồng thuận trong xã hội, khơi dậy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển đất nước là một bài học quan trọng cho mọi thắng lợi của Việt Nam.

- *Thực hiện các hoạt động truyền thông, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức và hành động của toàn xã hội về các mục tiêu PTBV, sáng tạo, bao trùm và kế hoạch hành động quốc gia.* Từng bước đưa các nội dung, các mục tiêu PTBV, sáng tạo, bao trùm vào giảng dạy trong hệ thống giáo dục và đào tạo các cấp cũng như tăng cường hợp tác, đặc biệt là chuyên gia các công nghệ sản xuất sạch, thân thiện với môi trường; tham gia các diễn đàn, hoạt động bảo vệ môi trường và PTBV toàn cầu. Xây dựng chiến lược truyền thông về KTTH nhằm nâng cao nhận thức của các DN và người dân về trách nhiệm của họ đối với các sản phẩm trong suốt vòng đời của chúng. Tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức của người dân về việc phân loại rác thải tại nguồn, tạo điều kiện cho công tác thu gom, vận chuyển đưa vào tái sử dụng, tái chế được thuận lợi và dễ dàng hơn thông qua các chương trình tập huấn, chương trình truyền thông xuống các thôn, bản; đem giáo dục nhận thức về KTTH và BVMT vào trường học để phổ biến... Nhà nước tổ chức nghiên cứu, chọn lọc các mô hình KTTH, các công nghệ sử dụng trong KTTH để tuyên truyền, giới thiệu, khuyến khích các doanh nghiệp ứng dụng trong sản xuất. Những mô hình ứng dụng thành công cần được tôn vinh, nhân rộng.

- *Xây dựng mô hình tăng trưởng kinh tế chiều sâu, phát triển khoa học và công nghệ nhằm hỗ trợ cho các doanh nghiệp chuyển đổi sang mô hình KTTH:* Đẩy mạnh đổi mới cơ chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ phù hợp với cơ chế thị trường, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế hiện nay. Đồng thời, đẩy mạnh cơ chế phối hợp giữa nhà nước, doanh nghiệp và các tổ chức liên quan trong hoạt động khoa học, sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu vào, áp dụng khoa học công nghệ vào các ngành sản xuất, đặc biệt là xử lý rác thải để tái tạo nguyên liệu mới. Ngoài ra, cần tăng cường nguồn lực khoa học công nghệ, thực hiện KTTH gắn liền với phát triển công nghệ, kinh tế số và Cách mạng công nghiệp 4.0. Trong đó, chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, tiếp cận tăng cường trao đổi, học hỏi và tích lũy kinh nghiệm chuyên dịch KTTH trên thế giới từ đó lựa chọn chuyên gia, vận dụng cụ thể vào hoàn cảnh thực tiễn Việt Nam. Xây dựng đội ngũ chuyên gia, các tổ chức nghiên cứu để xây dựng và áp dụng các bộ tiêu chuẩn, khung hướng dẫn áp dụng KTTH, đặc biệt là xây dựng sổ tay hướng dẫn áp dụng mô hình KTTH cho các DN theo ngành, lĩnh vực, quy mô.

- *Kết hợp phát huy nội lực với hợp tác quốc tế:* Việt Nam luôn chủ trương kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, kết hợp nội lực với hợp tác quốc tế để phát triển đất nước. Trong tiến trình PTBV, Việt Nam luôn chủ động và tích cực tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về PTBV và thực hiện đầy đủ các công ước quốc tế đã ký kết. Chính phủ chủ trương tiếp tục thực hiện các chính sách đổi mới, thu hút sự tham gia của các cá nhân, tổ chức quốc tế trong việc thực hiện Định hướng chiến lược PTBV ở Việt Nam; tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, đặc biệt là chuyển giao các công nghệ sản xuất sạch và thân thiện với môi trường; tham gia tích cực các diễn đàn, hoạt động bảo vệ môi trường và PTBV toàn cầu; hợp tác chặt chẽ với các nhà tài trợ, các tổ chức quốc tế nhằm sử dụng có hiệu quả nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cho mục tiêu PTBV.

- *Chính sách đối với Hydrogen xanh:* Việt Nam cần sớm thông qua các chính sách và cơ chế thích hợp để xây dựng cơ sở hạ tầng và chuỗi giá trị liên quan đến hydrogen. Điều này bao gồm việc tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư vào các dự án sản xuất hydrogen sạch. Đồng thời, cần tập trung vào hoạt động nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực này và thiết lập quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến hydrogen. Theo Bộ Công Thương (2023), để giúp nền kinh tế hydro sạch mở rộng quy mô, phát triển mạnh và công bằng để đáp ứng nhu cầu dự kiến, Deloitte khuyến nghị các nhà hoạch định chính sách tập trung vào ba yếu tố chính:

- ✚ Đưa ra các chiến lược quốc gia và khu vực để xây dựng uy tín cho thị trường, phát triển quy trình chứng nhận vững mạnh và công bằng cho hydro sạch để giúp đảm bảo tính minh bạch và phối hợp quốc tế nhằm hỗ trợ giảm thiểu xung đột chính trị và thúc đẩy một sân chơi bình đẳng.
- ✚ Thiết lập các mục tiêu và/hoặc thị trường rõ ràng cho các sản phẩm có nguồn gốc hydro sạch và đưa ra các công cụ cụ thể, chẳng hạn như ưu đãi và trợ cấp tài chính, nhằm giảm chênh lệch chi phí giữa các công nghệ sạch và công nghệ sử dụng nhiên liệu hóa thạch và hỗ trợ các doanh nghiệp tích hợp hydro sạch vào chuỗi giá trị của họ.

✚ Bảo đảm khả năng duy trì lâu dài: Đa dạng hóa chuỗi giá trị - từ các đối tác thương mại đến các nhà cung cấp nguyên liệu thô - nhằm ngăn chặn các điểm tắc nghẽn tồn đọng trong quá trình chuyển sang sử dụng hydro sạch. Đặc biệt, tập trung cải thiện thiết kế cơ sở hạ tầng để vận chuyển hiệu quả hơn (đường ống và đường biển) và lưu kho (dự trữ chiến lược) hàng hóa hydro sạch.

- *Phát triển nền KTTH*: Để thúc đẩy sự phát triển nền KTTH tại Việt Nam, cần hoàn thiện hành lang pháp lý phục vụ cho phát triển nền KTTH, gồm: Quy định trách nhiệm cụ thể của nhà sản xuất, nhà phân phối trong việc thu hồi, phân loại và tái chế hoặc chi trả chi phí xử lý các sản phẩm thải bỏ dựa trên số lượng sản phẩm bán ra trên thị trường; Quản lý dự án theo vòng đời, xây dựng và áp dụng chặt chẽ các bộ tiêu chuẩn quản lý chất lượng sản phẩm, chất lượng nguyên liệu đầu vào, quy định chính sách cụ thể như ưu đãi tín dụng, miễn giảm thuế, quy hoạch hỗ trợ mặt bằng cho ngành tái chế rác ở xa khu dân cư... nhằm khuyến khích, hỗ trợ phát triển các mô hình kinh doanh một cách hiệu quả, phù hợp với đặc điểm của quốc gia và điều kiện của từng ngành nghề, từng DN.

Như vậy, nhận thức, chủ trương, quan điểm của Đảng, Chính phủ về PTBV sáng tạo, bao trùm đất nước cần phải vừa có sự kế thừa nhận thức chung của thế giới, vừa có sự vận dụng sáng tạo, bổ sung, phát triển phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam. Phát triển nhanh, bền vững, sáng tạo, bao trùm là quá trình phát triển có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, ổn định trong một thời gian dài, có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hòa giữa PTBV với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, và bảo vệ môi trường; PTBV cả về kinh tế, cả về xã hội và cả về môi trường. Sự phát triển đáp ứng những nhu cầu vật chất và tinh thần của thế hệ hiện nay nhưng không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng những nhu cầu của các thế hệ tương lai. Đặc biệt là sự kết hợp PTBV đồng thời của cả 3 trụ cột: kinh tế - xã hội - môi trường. Nhưng phải quan tâm đến sự liên kết, sự ràng buộc lẫn nhau của 3 trụ cột này trong quá trình phát triển, bảo đảm yêu cầu kết hợp và đi đôi với nhau của ba trụ cột trong quá trình phát triển nhằm đạt tới sự hợp lý, hài hòa. Tuy nhiên, cần xây dựng một mô hình phát triển nhanh, bền vững, sáng tạo, bao trùm quốc gia để triển khai thực hiện trong cả nước cũng như trong từng ngành, từng lĩnh vực, từng vùng, từng địa phương cho thống nhất đem lại hiệu quả đồng bộ, cao hơn.

### 7.3.2. Chính sách về đẩy mạnh chuyển đổi số

(1) *Tập trung hoàn thiện cơ chế, chính sách, triển khai hiệu quả Chiến lược CDS quốc gia.* Phát triển đồng bộ cả về thể chế, hạ tầng số, nền tảng số và nguồn nhân lực số. Triển khai các giải pháp nhằm nâng cao xếp hạng của Việt Nam về Chính phủ điện tử, Đổi mới sáng tạo và Năng lực cạnh tranh toàn cầu theo tiêu chí của các tổ chức quốc tế. Xây dựng, hoàn thiện thể chế, hành lang pháp lý - trụ cột thứ nhất của kinh tế số. Kinh tế số là vấn đề mới, có nội hàm rộng và phức tạp; do đó, cần thường xuyên rà soát, hoàn thiện, bổ sung khung thể chế, pháp lý phục vụ trực tiếp cho kinh tế số, như: nghiên cứu ban hành Luật Công nghiệp công nghệ số, Luật về dữ liệu, sửa đổi Luật Cạnh tranh nhằm xử lý hạn chế cạnh tranh trong thị trường kỹ thuật số...

(2) *Tăng cường đầu tư hạ tầng số - trụ cột thứ hai của kinh tế số:* Bản chất kinh tế số đòi hỏi công tác xây dựng hạ tầng số phải đi trước một bước và phát triển đồng bộ, rộng khắp, đảm bảo đáp ứng yêu cầu kết nối, lưu trữ, xử lý dữ liệu, thông tin và các chức năng về giám sát, bảo đảm an ninh, an toàn mạng. Mặc dù hạ tầng số đã được đầu tư trong thời gian qua, song vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, trong đó yêu cầu về dữ liệu còn khá nhiều bất cập. Hệ thống dữ liệu hiện nay vẫn còn phân tán, chưa thực sự chia sẻ, kết nối liên thông, công tác bảo mật, an toàn thông tin, bảo đảm an ninh mạng còn tiềm ẩn rủi ro. Vì vậy, cần tăng cường đầu tư hạ tầng số, tập trung vào hạ tầng viễn thông băng rộng, hạ tầng điện toán đám mây..., tạo thuận lợi cho phép người truy cập tài nguyên điện toán dùng chung (mạng, server, lưu trữ, ứng dụng, dịch vụ) thông qua kết nối mạng một cách dễ dàng, mọi lúc, mọi nơi; đồng thời, chú trọng công tác bảo đảm, bảo mật an ninh mạng. Các doanh nghiệp cần đẩy nhanh việc đưa hoạt động sản xuất, kinh doanh lên môi trường số, thiết lập các kênh cung cấp dịch vụ số hiệu quả, nhất là thương mại điện tử, thanh toán trực tuyến... Đẩy mạnh đầu tư phát triển hạ tầng số, nhất là hạ tầng số dùng chung; chú trọng đầu tư cho nghiên cứu và phát triển; tăng cường hợp tác quốc tế trong CDS. Đảm bảo hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, người dân và doanh nghiệp.

(3) *Nâng cao tỉ lệ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến:* Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến, nâng cao mức độ hài lòng của người dân. Tập trung triển khai Đề án Phát triển ứng dụng dữ liệu

dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ CDS quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 mang lại lợi ích thiết thực cho người dân. Tránh mọi tư duy cật cứ thông tin, số liệu, dữ liệu, cục bộ, sợ mất lợi ích và va chạm.

(4) *Thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển nguồn nhân lực số:* Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực số gắn với đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học, công nghệ. Chú trọng đào tạo kỹ năng số gắn với thị trường và đáp ứng yêu cầu của CDS quốc gia. Phát triển nguồn nhân lực số - trụ cột thứ ba của kinh tế số: Thực tiễn cho thấy, tại hầu hết quốc gia và cả Việt Nam, khởi nguồn kinh tế số chưa có sự chuẩn bị kỹ lưỡng về nguồn nhân lực số. Theo Ủy ban Quốc gia về CDS, tỷ lệ nhân lực IT trên tổng số lao động của Việt Nam ước đạt 1% và chỉ khoảng 40% doanh nghiệp cho biết có đủ kỹ năng IT và truyền thông để duy trì, khai thác đầy đủ các hệ thống công nghệ số; dự báo, năm 2023 sẽ thiếu hụt khoảng một triệu lao động số. Do đó, việc đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ nhân lực số đóng vai trò then chốt nhằm đạt được mục tiêu phát triển kinh tế số đã đặt ra. Các tổ chức doanh nghiệp cần thường xuyên đào tạo, nâng cao năng lực, trình độ kỹ thuật số cho người lao động theo vị trí việc làm. Kinh tế số phát triển và lan tỏa đến mọi lĩnh vực, mọi tổ chức, cơ quan và doanh nghiệp; do đó, cần xác định cụ thể yêu cầu về năng lực, trình độ kỹ thuật số và khả năng đáp ứng của người lao động theo từng vị trí việc làm cụ thể, từ đó xây dựng và triển khai chương trình, kế hoạch đào tạo cho phù hợp về nội dung và hình thức tổ chức đào tạo bồi dưỡng, kết hợp đào tạo tại chỗ và cử đi đào tạo, đồng thời tạo điều kiện để người lao động tự nghiên cứu, vừa bảo đảm công việc của đơn vị, vừa ổn định thu nhập cho người lao động.

(5) *Tăng cường truyền thông về lợi ích của CDS:* nhằm giúp các cơ quan quản lý nhà nước, người dân, doanh nghiệp hiểu rõ về lợi ích và hiệu quả của CDS để họ tích cực tham gia và thụ hưởng các lợi ích mà CDS mang lại. Đẩy mạnh hướng dẫn, hỗ trợ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến, các tiện ích, dịch vụ số an toàn, hiệu quả.

(6) *Tiếp tục đẩy mạnh CDS trong hoạt động ngân hàng:* đáp ứng yêu cầu đối với các mô hình kinh doanh và sản phẩm, dịch vụ mới trên nền tảng công nghệ thông tin, ngân hàng số, thanh toán số. Tăng cường bảo đảm an ninh, an toàn trong hoạt động thanh toán và CDS.

(7) *Đổi mới tư duy lãnh đạo quản lý và năng lực quản trị điều hành, đáp ứng phát triển hệ sinh thái kinh tế số (Digital economy ecosystem):* Phát triển kinh tế số là xu hướng tất yếu và năng lực lãnh đạo, quản trị điều hành là trọng tâm của phát triển kinh tế số. Theo đó, cán bộ quản lý, điều hành tại các cơ quan, tổ chức cần xác định “hệ sinh thái kinh tế số là nhóm tác nhân phụ thuộc, bao gồm: doanh nghiệp, con người và vật chia sẻ nền tảng số để đạt được lợi ích và đối tác số của hệ sinh thái sinh học, có kiến trúc mạnh, tự tổ chức và được mở rộng năng động để giải quyết các vấn đề phức tạp, tùy biến cao, sự hội tụ kết nối công nghệ trong một thị trường và hoạt động kinh doanh vì người tiêu dùng mới, doanh nghiệp mới, hiệu năng thị trường và trải nghiệm người dùng”, từ đó có những cải tiến mới trong hành động, ưu tiên tìm kiếm, phát triển công nghệ, hướng đến đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và hiện đại của các chủ thể tham gia thị trường.

Phát triển kinh tế số tại Việt Nam là xu hướng tất yếu và bước đầu đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Tuy nhiên, cũng như nhiều quốc gia khác, phát triển kinh tế số tại Việt Nam không tránh khỏi một số khó khăn, bất cập rải rác trong các trụ cột của kinh tế số đòi hỏi phải tập trung khắc phục nhằm đạt được mục tiêu đến năm 2025 và những năm tiếp theo. Với quyết tâm và sự chủ động, sáng tạo của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và người dân thời gian qua, tin tưởng rằng, công cuộc CDS quốc gia sẽ có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng, hoàn thành thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2025, góp phần xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, gắn với chủ động, tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng, thực chất và hiệu quả, vì một Việt Nam hùng cường, thịnh vượng, người dân được ấm no, hạnh phúc.

#### **7.4. KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ CHO VIỆT NAM**

Ba động lực tăng trưởng chính của nền kinh tế Việt Nam là đầu tư, xuất khẩu, và tiêu dùng đều gặp khó khăn trong giai đoạn 2020-2023. Để khắc phục được những khó khăn, thách thức trong phát triển kinh tế, đòi hỏi Chính phủ Việt Nam phải xây dựng và triển khai các chính sách thay đổi cấu trúc của nền kinh tế, theo hướng phát triển kinh



tế mới có tính bền vững như: chuyển đổi xanh, giảm thiểu thâm hụt năng lượng, phát thải các-bon và kinh tế tuần hoàn.

#### 7.4.1. Chính sách phát triển thương mại nội địa

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2023 có sự suy giảm mạnh. Tiêu dùng trong năm 2024 được dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng chậm, thấp hơn trung bình 5 năm trước, do thu nhập của người tiêu dùng bị ảnh hưởng bởi suy thoái kinh tế, trong khi lạm phát cao làm tăng giá cả hàng hóa, dịch vụ, dẫn đến sức mua trên thị trường suy giảm. Do đó, năm 2024 để thúc đẩy phát triển thương mại nội địa, một số khuyến nghị chính sách được đề xuất như sau:

##### **(1) Nhóm chính sách kích cầu tiêu dùng trong nước:**

Tiêu dùng của khu vực dân cư chiếm khoảng 90% tổng cầu tiêu dùng trong nền kinh tế. Vì vậy, để kích thích cầu tiêu dùng trong nước phát triển thương mại nội địa, cần thực hiện các chính sách kích cầu nhằm đẩy mạnh chi tiêu của người dân, bao gồm:

- Chính sách tiền tệ nới lỏng: Chính phủ hỗ trợ trực tiếp cho người dân trong tiêu dùng để làm tăng sức mua, trợ cấp cho người dân có thu nhập thấp, người nghèo, thực hiện chính sách trợ giá, giảm giá hàng tiêu dùng với một số mặt hàng thiết yếu như: điện, nước, lương thực thực phẩm, miễn giảm học phí, giảm chi phí y tế cho người dân, và tăng hỗ trợ an sinh xã hội; Thực hiện chính sách tiền tệ lỏng lẻo bằng cách giảm lãi suất, mở rộng tín dụng tiêu dùng, tăng cho vay tiêu dùng, giãn nợ, khoan nợ, giảm chi phí vay và tăng khả năng chi tiêu của người dân, sẽ kích cầu tiêu dùng toàn diện.

- Chính sách tài khóa nới lỏng: Chính phủ thực hiện chính sách giảm thuế thu nhập cá nhân để tăng thu nhập thực tế của người dân, sức mua vì thế sẽ tăng lên. Biểu thuế thu nhập cá nhân đang áp dụng hiện nay thực chất đã rất lạc hậu, cần xem xét điều chỉnh giảm; Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp để hỗ trợ doanh nghiệp giảm giá sản phẩm, dịch vụ; Giảm thuế giá trị gia tăng để giảm chi phí đầu vào cho doanh nghiệp, đồng thời làm giảm giá bán các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, thúc đẩy tiêu dùng nhiều hơn. Trong điều kiện suy thoái kinh tế, sức mua trên thị trường yếu thì việc kéo dài thời gian giảm thuế giá trị gia tăng, thậm chí xem xét giảm nhiều hơn mức giảm 2% như hiện nay, sẽ là công cụ quan trọng làm tăng sức mua trên thị trường nội địa. Giảm

giá cả hàng hóa, dịch vụ sẽ hỗ trợ và thúc đẩy người dân trong việc tiếp cận và tiêu dùng tốt hơn, doanh nghiệp sẽ bán được nhiều hàng hóa, dịch vụ hơn, thúc đẩy thương mại nội địa phát triển.

- Chính sách tiền lương: Chính phủ thực hiện chính sách tăng lương tối thiểu vùng ( đối với khu vực doanh nghiệp), và lương cơ sở (đối với khu vực công), sẽ làm tăng khả năng chi tiêu của người dân.

- Chính sách khuyến khích tiêu dùng trong nước gắn với sản xuất trong nước: Tiếp tục thực hiện và đẩy mạnh các chiến dịch vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” để thúc đẩy và nâng cao tinh thần tự tôn dân tộc, đoàn kết trong tiêu dùng sản phẩm do doanh nghiệp Việt Nam sản xuất và cung ứng. Để thúc đẩy tiêu dùng các sản phẩm nội địa, góp phần phát triển thương mại nội địa.

- Chính sách kích cầu du lịch nội địa: Ngành du lịch cũng cần thực hiện linh hoạt nhiều chương trình, giải pháp để kích cầu du lịch trong nước, triển khai thêm nhiều chương trình quốc gia để người tiêu dùng có điều kiện mua sắm.

## **(2) Nhóm chính sách phát triển thị trường thương mại nội địa**

- Chính sách phát triển sản phẩm: Để cạnh tranh ngay trên sân nhà (thị trường trong nước), đòi hỏi doanh nghiệp cần chú trọng nâng cao và kiểm soát chất lượng sản phẩm, đáp ứng các yêu cầu chất lượng sản phẩm, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Chính phủ cần thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư phát triển sản phẩm, bao gồm: chính sách hỗ trợ tài chính, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận và ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong sản xuất để nâng cao chất lượng sản phẩm, hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới có tính đột phá, đáp ứng nhu cầu thị trường, với giá cả hợp lý phù hợp với sức mua của thị trường.

- Chính sách phát triển thị trường: Chính phủ cần thực hiện các chính sách thúc đẩy phát triển thị trường thương mại nội địa, tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi, công bằng, bình đẳng và cạnh tranh giữa các doanh nghiệp; Xây dựng, nâng cao các biện pháp bảo vệ thị trường cũng như người tiêu dùng trong nước phù hợp với cam kết quốc tế.

- Chính sách quản lý và bình ổn thị trường: Chính phủ thực hiện chính sách điều tiết, ổn định thị trường nội địa, quản lý chặt chẽ nguồn hàng, ngăn chặn hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng, làm mất niềm

tin của người tiêu dùng vào hàng hóa Việt Nam. Thực hiện đồng bộ và nhất quán chính sách cạnh tranh và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

- Chính sách quản lý các mặt hàng kinh doanh có điều kiện: Với các mặt hàng kinh doanh có điều kiện như: xăng dầu, khí, thuốc lá, rượu bia, chính phủ cần thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, để đảm bảo các hoạt động kinh doanh được thực hiện theo quy định và đạt được các tiêu chuẩn an toàn.

- Phát triển chính sách thương mại cho khu vực nông thôn và miền núi, góp phần phát triển thị trường, chuyển từ sản xuất hàng hoá ở quy mô nhỏ sang quy mô lớn, phát triển sản phẩm đặc thù của vùng miền theo hướng sản xuất xanh, hữu cơ.

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, cung cấp thông tin dự báo xu hướng thị trường nhằm hỗ trợ doanh nghiệp kịp thời ứng phó với những đột biến bất lợi của thị trường.

### ***(3) Chính sách xúc tiến thương mại:***

- Cục Xúc tiến thương mại, Bộ Công Thương phối hợp với các cơ quan chức năng làm công tác xúc tiến thương mại tại địa phương và hiệp hội ngành hàng, nhằm hỗ trợ thực hiện các hoạt động quảng cáo và tiếp thị cho các sản phẩm và dịch vụ của các doanh nghiệp trong nước để tăng cường nhận thức của người tiêu dùng về thương hiệu của các sản phẩm do doanh nghiệp Việt Nam sản xuất và cung ứng, tiếp cận khách hàng trong thị trường nội địa.

- Cục Xúc tiến thương mại, Bộ Công Thương cần nắm bắt nhu cầu của doanh nghiệp, và tình hình thị trường, để xây dựng cơ chế chính sách sát với điều kiện và tình hình thực tiễn của doanh nghiệp và thị trường, nhằm thực hiện xúc tiến thương mại đúng thời điểm, đạt hiệu quả cao. Đồng thời, triển khai đa dạng các hình thức xúc tiến thương mại để phù hợp với từng ngành hàng, thị trường, sản phẩm, người tiêu dùng, và đối tượng hỗ trợ.

- Tổ chức kết nối cung cầu sản phẩm trên thị trường nội địa, thực hiện các chương trình kết nối giữa doanh nghiệp và người tiêu dùng.

- Đổi mới toàn diện công tác xúc tiến thương mại, đẩy mạnh đầu tư phát triển hạ tầng phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại trong nước.

#### **(4) Nhóm chính sách phát triển mạng lưới và hệ thống phân phối nội địa**

- Chính sách phát triển kết cấu hạ tầng thương mại: Chính phủ tăng cường đầu tư vào cơ sở hạ tầng thương mại, xây dựng hệ thống thương mại văn minh, hiện đại, bao gồm: quy hoạch hệ thống chợ, trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện lợi một cách đồng bộ. Xây dựng và phát triển hạ tầng thương mại trong nước đồng bộ, hiện đại và bền vững, đặc biệt chú trọng đầu tư phát triển hạ tầng thương mại khu vực nông thôn, quan tâm phát triển kết cấu hạ tầng thương mại thiết yếu vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Chính sách phát triển chuỗi cung ứng và dịch vụ Logistic: Chính phủ cần đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống phân phối thương mại trong nước một cách đồng bộ, để giúp doanh nghiệp nội địa đưa sản phẩm vào thị trường, và mở rộng ra các thị trường lân cận. Bên cạnh đó, tăng cường đầu tư vào cơ sở hạ tầng giao thông (bao gồm: đường sắt, đường bộ, cảng biển và sân bay) để tạo ra một hệ thống vận chuyển hiệu quả và linh hoạt, tối ưu hóa việc di chuyển hàng hóa, tiết kiệm chi phí vận chuyển cho doanh nghiệp, góp phần làm giảm giá thành sản phẩm, đưa sản phẩm tới người tiêu dùng dễ dàng hơn. Hình thành các chuỗi phân phối sản phẩm sản xuất tại Việt Nam bền vững; đẩy mạnh liên kết trong chuỗi cung ứng gắn với thực hiện tốt các quy định về chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc; phát triển chuỗi cung ứng các sản phẩm thân thiện với môi trường, được dán nhãn sinh thái.

- Chính sách phát triển thương mại điện tử: Các chương trình hỗ trợ và thúc đẩy doanh nghiệp phân phối hàng hóa qua nền tảng số, thương mại điện tử sẽ giúp doanh nghiệp mở rộng tiêu dùng nội địa. Thương mại điện tử đã và đang giúp ích rất nhiều cho các doanh nghiệp trong nước tiêu thụ và phân phối sản phẩm tới từng thôn xóm, xã phường, từng góc ngách trên thị trường nội địa. Phân phối qua nền tảng số giúp doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận được với các thị trường nhỏ, thị trường ngách, việc kết nối giữa doanh nghiệp và người tiêu dùng trở nên dễ dàng và thuận tiện hơn.

- Chính sách khuyến khích đầu tư phát triển mạng lưới phân phối: Chính phủ có thể tạo ra các chính sách, và cơ chế khuyến khích đầu tư từ các doanh nghiệp tư nhân để phát triển mạng lưới và hệ thống phân phối

nội địa. Việc tận dụng nguồn vốn đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước, sẽ hỗ trợ Chính phủ rất nhiều trong việc phát triển mạng lưới phân phối thương mại trong điều kiện nguồn vốn nhà nước còn hạn chế.

- Chính sách phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Việc đào tạo đội ngũ nhân lực chuyên môn trong quản lý chuỗi cung ứng và phân phối hàng hóa có thể giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu suất và hiệu quả phân phối sản phẩm.

- Chính sách hỗ trợ và thúc đẩy doanh nghiệp tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm nâng cao khả năng tự chủ chiến lược trong phát triển thương mại nội địa...

- Chính sách thúc đẩy liên kết vùng: Thực hiện các chính sách kết nối các khu vực kinh tế, các chủ thể kinh tế gắn kết với nhau, tạo liên kết kinh tế giữa các địa phương trong vùng và giữa các vùng, để phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế trong phát triển thương mại nội địa của từng vùng, từng địa phương.

### **(5) Các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp**

- Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ phát triển mạng lưới phân phối: Chính phủ có thể thực hiện các chương trình hỗ trợ tài chính, đào tạo kỹ năng, và dịch vụ tư vấn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ của Việt Nam nhằm nâng cao khả năng quản lý và mở rộng mạng lưới phân phối nội địa.

- Chính sách hỗ trợ kết nối kinh doanh, thúc đẩy liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước với nhau. Bộ Công thương, Sở Công thương có thể xây dựng các chương trình kết nối kinh doanh giữa các doanh nghiệp, tạo mối liên kết giữa các doanh nghiệp với nhau để hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm, cung cấp nguyên liệu sản xuất, hỗ trợ phát triển công nghệ sản xuất...

- Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tham gia chuỗi giá trị chế biến sâu với hàng hóa có chứng nhận, có thương hiệu, giá trị gia tăng cao.

- Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi số trong sản xuất và kinh doanh, nhằm nâng cao năng suất lao động, và nâng cao hiệu quả phân phối và tiêu thụ sản phẩm, thực hiện các chính sách khuyến khích doanh nghiệp trong nước đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh. Hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ số vào truy xuất nguồn hàng tại hệ thống hạ tầng thương

mại như siêu thị, chợ...; khuyến khích phát triển hệ thống phân phối xanh và tiêu dùng xanh, phát triển bền vững và kinh tế tuần hoàn trong lĩnh vực thương mại.

## TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

THƯƠNG MẠI UNIVERSITY

- *Chính sách hỗ trợ pháp lý*: Hướng dẫn, hỗ trợ cho doanh nghiệp trong thực hiện xây dựng và phát triển mạng lưới và hệ thống phân phối sản phẩm.

### 7.4.2. Chính sách phát triển xuất nhập khẩu

Để thực hiện mục tiêu phát triển xuất nhập khẩu bền vững với cơ cấu cân đối, hài hòa, phát huy lợi thế cạnh tranh, phát triển thương hiệu hàng hóa Việt Nam như Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam đến năm 2030 đã xây dựng, Chính phủ cần xem xét thực hiện các chính sách phát triển xuất nhập khẩu như sau:

#### **(1) Nhóm chính sách phát triển thị trường xuất khẩu:**

- Chính sách giữ vững các thị trường xuất khẩu chủ lực, truyền thống: Sau đại dịch COVID-19, khủng hoảng địa chính trị, và sự bùng nổ của giá cả hàng hóa và năng lượng. Các đối tác thương mại chủ yếu của nước ta phục hồi chậm, thiếu bền vững, tăng trưởng thấp, dẫn đến cầu tiêu dùng còn yếu, hàng rào bảo hộ thương mại gia tăng. Vì thế, việc cạnh tranh với các nước khác trong cung ứng hàng hóa cho các thị trường lớn này càng trở nên khó khăn, và thử thách. Để hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam giữ vững thị trường xuất khẩu chủ lực, và truyền thống này, chính phủ cần thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu về tài chính, về thông tin thị trường.

- Chính sách phát triển thị trường mới, thị trường ngách: Sự biến động của nền kinh tế thế giới trước những tác động của đại dịch COVID-19, bất ổn địa chính trị, chiến tranh thương mại, ngoài việc tạo ra thách thức lớn cho hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam vào các thị trường truyền thống, thì cũng tạo ra cơ hội mới để các doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận với các thị trường ngách, thị trường mới. Do đó, việc nắm bắt sớm thông tin thị trường và đáp ứng nhanh, kịp thời yêu cầu mới của đối tác xuất khẩu, sẽ giúp các doanh nghiệp Việt Nam tận dụng được cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu.

- Chính sách đa dạng hóa thị trường xuất khẩu: Đa dạng hóa được thị trường xuất khẩu, giúp các doanh nghiệp Việt Nam chủ động nắm bắt cơ hội, và đối phó được với các rủi ro khi thị trường xuất khẩu chủ

lực có sự biến động. Hoạt động xuất khẩu Việt Nam cần nhanh chóng đổi mới cơ cấu thị trường và cân cân thương mại với từng thị trường, khu vực thị trường trong bối cảnh thương mại toàn cầu sụt giảm, và phục hồi chậm như hiện nay.

- Tận dụng và khai thác tối đa lợi ích mà các Hiệp định thương mại tự do đã ký kết đem lại. Việc đàm phán và ký kết thành công nhiều Hiệp định thương mại tự do với các đối tác thương mại quan trọng hàng đầu của Việt Nam, đã mang lại nhiều cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu, và đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu cho nước ta, tạo cơ hội thuận lợi cho cá doanh nghiệp mở rộng thị trường, kết nối và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị và mạng lưới sản xuất toàn cầu.

- Tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng, hiệu quả, tận dụng các lợi thế mà các hiệp định thương mại tự do mang lại để thúc đẩy phát triển xuất nhập khẩu.

- Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài để đẩy mạnh xuất khẩu. Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có đóng góp không nhỏ trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. Vì vậy, tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, sẽ góp phần thúc đẩy xuất khẩu.

## **(2) Nhóm chính sách phát triển bền vững nguồn hàng xuất khẩu:**

- Chính sách phát triển nền sản xuất xanh sạch, bền vững, tuần hoàn: Chính phủ có thể xem xét thực hiện chính sách thúc đẩy doanh nghiệp sử dụng tiêu chuẩn và chứng nhận bền vững như ISO 14001 (quản lý môi trường) và Fairtrade để khuyến khích doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu theo cách bền vững.

- Chính sách phát triển nguồn hàng, đổi mới cơ cấu hàng hóa, đa dạng hóa hàng hóa. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo chiều sâu, hướng vào lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Chính sách hỗ trợ sản xuất trong các lĩnh vực mới và công nghệ trọng yếu nhằm đẩy mạnh sản xuất trong nước, tạo ra các nhóm hàng xuất khẩu có khả năng cạnh tranh cao, có hàm lượng khoa học, công nghệ cao, và nâng cao hàm lượng đổi mới sáng tạo trong sản phẩm xuất khẩu. Chính phủ thực hiện chính sách hỗ trợ tài chính và kỹ thuật cho các doanh nghiệp để áp dụng công nghệ và quy trình sản xuất tiên tiến, có hàm lượng khoa học, công nghệ cao, nâng cao hiệu quả sản xuất.

- Chính sách phát triển thương hiệu hàng hóa Việt Nam xuất khẩu: Quyết định số 1320/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 8/10/2019 phê duyệt Chương trình thương hiệu quốc gia Việt Nam từ năm 2020 đến năm 2030, thể hiện mục tiêu tổng quát nhằm xây dựng hình ảnh Việt Nam là một quốc gia có uy tín về hàng hóa và dịch vụ với chất lượng cao, góp phần thúc đẩy xuất khẩu, và nâng cao năng lực cạnh tranh trong xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. Do đó, chính phủ cần tiếp tục ban hành, bổ sung các quy định riêng với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, để xây dựng thương hiệu sản phẩm riêng, thể hiện những đặc trưng riêng về chất lượng, mẫu mã, quy cách sản phẩm của hàng hóa Việt Nam.

- Chính sách phát triển sản phẩm xuất khẩu gắn với thương mại xanh, thương mại công bằng. Khuyến khích các doanh nghiệp xuất khẩu áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường và xã hội, như việc sử dụng nguồn nguyên liệu tái tạo, tăng cường công bằng xã hội trong chuỗi cung ứng, và giảm thiểu ô nhiễm.

- Chính sách phát triển nguồn hàng xuất nhập khẩu gắn với bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học và thích ứng với biến đổi khí hậu. Chính phủ cần tiến hành xây dựng và hoàn thiện hành lang pháp lý, bổ sung các tiêu chuẩn, tiêu chí xanh trong sản xuất, để định hướng cho doanh nghiệp chuyển đổi xanh quá trình sản xuất và thương mại. Trong đó, bao gồm: cải tiến quy trình sản xuất, sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, lắp đặt hệ thống quản lý chất lượng an toàn vệ sinh và hệ thống xử lý chất thải, sử dụng nguyên liệu, bao bì từ nguyên liệu thân thiện với môi trường.

### ***(3) Chính sách xúc tiến thương mại, xúc tiến xuất khẩu:***

Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp giới thiệu và quảng bá sản phẩm xuất khẩu bền vững trên thị trường quốc tế, bao gồm hỗ trợ tham gia triển lãm, quảng cáo và xúc tiến thương mại.

- Tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm quốc tế ở nước ngoài;  
- Tổ chức hội chợ, triển lãm quốc tế, hội nghị quốc tế tại Việt Nam để giới thiệu sản phẩm xuất khẩu, ngành hàng xuất khẩu.

- Tổ chức trưng bày, giới thiệu sản phẩm xuất khẩu trên sàn giao dịch thương mại điện tử; Tham gia gian hàng của các hội chợ, triển lãm quốc tế trên môi trường mạng: Tuyên truyền, quảng bá, tổ chức giới thiệu



thông tin về gian hàng của Việt Nam, mời các đơn vị tham gia, giao dịch; Tổ chức hội chợ, triển lãm trên môi trường mạng; Tuyên truyền, quảng bá, tổ chức giới thiệu thông tin về hội chợ, triển lãm, mời các đơn vị tham gia, giao dịch; Tổ chức hội nghị quốc tế ngành hàng xuất khẩu, giao thương trên môi trường mạng; Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, diễn đàn cung cấp thông tin về phát triển sản phẩm, ngành hàng, thị trường trên môi trường mạng.

- Chính sách kết nối cung cầu, kết nối thị trường tiêu thụ sản phẩm: tổ chức đoàn giao dịch thương mại ở nước ngoài, tuyên truyền quảng bá và mời các tổ chức doanh nghiệp nước ngoài đến giao thương. Kết nối giao thương tại Việt Nam giữa nhà cung cấp với các doanh nghiệp xuất khẩu và tổ chức xúc tiến thương mại.

#### ***(4) Chính sách phát triển chuỗi cung ứng:***

- Xây dựng chính sách đa dạng hóa chuỗi cung ứng, hạn chế rủi ro phụ thuộc vào một thị trường, đối tác nhập khẩu.

- Thực hiện chính sách tăng cường phối hợp với các quốc gia trong việc duy trì các chuỗi cung ứng hiện có, hợp tác phát triển các chuỗi cung ứng có tính chất chiến lược, có tính đột phá, lan tỏa, nâng cao vị thế Việt Nam trong các chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu, đẩy mạnh phát triển hoạt động xuất nhập khẩu.

- Thúc đẩy nội địa hóa chuỗi cung ứng các ngành công nghiệp để giảm phụ thuộc vào nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu và tăng cường tính tự chủ, nâng cao giá trị gia tăng nội địa, sức cạnh tranh của sản phẩm xuất khẩu.

- Đẩy mạnh hợp tác về chuỗi cung ứng trong một số lĩnh vực then chốt (gồm: bán dẫn, khoáng sản, hydro, pin xe điện,...) với các đối tác lớn như Mỹ, Đức, Nhật Bản,... tạo nguồn cung nguyên liệu ổn định phục vụ sản xuất.

#### ***(5) Nhóm chính sách phát triển cơ sở hạ tầng thương mại và dịch vụ logistic phục vụ hoạt động ngoại thương:***

- Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa gắn với liền với cơ sở hạ tầng kinh tế-kỹ thuật. Do đó, Chính phủ cần tăng cường thực hiện đầu tư công cho các dự án phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ cho hoạt động xuất nhập khẩu. Trong đó, bao gồm: xây dựng, mở rộng, và nâng cấp các tuyến đường bộ, đường sắt, cảng biển, và sân bay để tăng cường khả

năng vận chuyển hàng hóa và dịch vụ; Đầu tư vào cơ sở hạ tầng kho bãi, trung tâm phân phối, và hệ thống quản lý logistics để cải thiện quá trình vận chuyển và lưu trữ hàng hóa, giảm thời gian và chi phí; Cải thiện cơ sở hạ tầng và dịch vụ tại các cảng biển và cửa khẩu để tăng cường khả năng xử lý hàng hóa và hỗ trợ cho hoạt động nhập khẩu và xuất khẩu; Cải thiện quy trình hải quan và thông quan, tạo ra các khu vực đặc khu logistics nhằm phát triển các dịch vụ hỗ trợ logistics.

- Thực hiện chính sách thu hút, và khuyến khích đầu tư từ khu vực tư nhân, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài vào các dự án phát triển hạ tầng thương mại.

- Thúc đẩy chuyển đổi số, thực hiện dịch vụ logistic trên các nền tảng số hóa để nâng cao chất lượng và hiệu suất của dịch vụ logistics.

- Hợp tác với các quốc gia và tổ chức quốc tế để chia sẻ kinh nghiệm, chuyển giao công nghệ, và hỗ trợ phát triển dịch vụ logistics trong nước.

#### ***(6) Nhóm chính sách hỗ trợ doanh nghiệp xuất nhập khẩu:***

- Thực hiện các chính sách thuế ưu đãi hoặc hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp xuất khẩu.

- Hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận, áp dụng và tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn, điều kiện của các tổ chức nhập khẩu, cam kết quốc tế về sản phẩm xuất nhập khẩu.

- Xây dựng và triển khai các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu vượt qua rào cản kỹ thuật và các biện pháp phòng vệ thương mại, đẩy mạnh xuất khẩu.

- Hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu nâng cao năng lực đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn chất lượng, an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn trách nhiệm xã hội, môi trường, các quy tắc xuất xứ trong các FTA thế hệ mới.

- Cung cấp thông tin thị trường xuất khẩu cho doanh nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm thị trường xuất khẩu mới. Tổ chức chương trình khảo sát, tìm hiểu thông tin về sản phẩm, ngành hàng, thị trường cho doanh nghiệp xuất nhập khẩu của Việt Nam.

- Hỗ trợ doanh nghiệp đào tạo, nâng cao chất lượng, trình độ chuyên môn của đội ngũ lao động làm công tác xuất nhập khẩu hàng hóa, xúc tiến thương mại, và phát triển thị trường.

### **(7) Chính sách quản lý nhập khẩu:**

Thực hiện chính sách hạn chế xuất siêu, nhập siêu ở một số thị trường chính để đảm bảo xuất khẩu bền vững.

#### **7.4.3. Chính sách thu hút đầu tư**

Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam thời gian qua chưa thực sự bền vững. Theo Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, năm 2023 thu hút vốn FDI đạt 36.6 tỷ USD, tăng 32% so với năm 2022, song vẫn gặp nhiều thách thức, vốn chủ yếu chảy vào nhờ một số dự án lớn đầu tư vào năng lượng tái tạo. Năm 2024 dự báo thu hút FDI vào Việt Nam có thể chịu áp lực khi áp dụng thuế doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu. Để thu hút hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hướng bền vững, chính phủ Việt Nam cần cân nhắc thực hiện các chính sách thu hút đầu tư sau:

##### **(1) Nhóm chính sách cải thiện môi trường đầu tư:**

- Hoàn thiện khung pháp lý trong đầu tư và sản xuất năng lượng tái tạo, đầu tư cơ sở hạ tầng theo hướng chuyển đổi xanh, thích ứng với xu hướng và yêu cầu đầu tư quốc tế.

- Thực hiện chính sách cải cách thể chế và nâng cao chất lượng thể chế kinh tế, tạo ra môi trường kinh doanh, đầu tư hấp dẫn, minh bạch. Thực hiện cải cách thể chế một cách đồng bộ giữa trung ương và địa phương, giữa trong nước và quốc tế, giữa ban hành và tổ chức thực thi, giữa các ngành và lĩnh vực...

- Phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động cho doanh nghiệp, nhà đầu tư nước ngoài. Đầu tư vào cơ sở hạ tầng giao thông, năng lượng, và viễn thông để cải thiện điều kiện kinh doanh và giảm chi phí hoạt động cho các doanh nghiệp.

- Cải cách thủ tục hành chính, giảm bớt và đơn giản hóa các thủ tục hành chính, giấy tờ, và thời gian chờ đợi để giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian và chi phí. Tiếp tục thực hiện chính phủ điện tử, giải quyết các thủ tục hành chính online, rút ngắn thời gian thực hiện các thủ tục hành chính cho doanh nghiệp, nhà đầu tư.

- Ngăn chặn và xóa bỏ các chi phí không chính thức, gây khó khăn và phiền nhiễu cho nhà đầu tư.

## ***(2) Nhóm chính sách ưu đãi đầu tư:***

- Nghiên cứu, bổ sung chính sách hỗ trợ đầu tư trong lĩnh vực công nghệ cao đối với các doanh nghiệp công nghệ cao, dự án ứng dụng công nghệ cao có quy mô vốn đầu tư lớn, doanh nghiệp có doanh thu cao sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp đầu tư dự án trung tâm nghiên cứu và phát triển.

- Ban hành chính sách ưu đãi cho đầu tư xanh, tín dụng xanh nhằm khuyến khích và thu hút đầu tư vào các dự án xanh. Khuyến khích và hỗ trợ các dự án đầu tư xanh và bền vững, bao gồm các nguồn năng lượng tái tạo, quản lý và tái chế chất thải, và bảo vệ môi trường.

- Ban hành chính sách ưu đãi đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, đổi mới mô hình kinh doanh, chuyển đổi phương thức sản xuất sang kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

## ***(3) Nhóm chính sách xúc tiến, thu hút đầu tư nước ngoài***

- Thực hiện chính sách xúc tiến đầu tư, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài thế hệ mới, các nhà đầu tư chiến lược, phát triển các ngành kinh tế mới, các dự án FDI có quy mô lớn, sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại.

- Về tổng thể đầu tư quốc tế nói chung bị suy giảm, nhưng đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực chuyển đổi năng lượng (bao gồm: năng lượng tái tạo, cơ sở hạ tầng năng lượng, công nghệ sạch và phát thải thấp) có xu hướng gia tăng mạnh và có mức tăng trưởng cao nhất trong giai đoạn 2015-2023. Do đó, Chính phủ Việt Nam cần thiết xây dựng chiến lược, kế hoạch và chính sách riêng để thu hút đầu tư vào lĩnh vực chuyển đổi năng lượng, để tận dụng tối đa hiệu quả dòng vốn FDI mang lại cho nền kinh tế, đồng thời thích ứng với các tiêu chuẩn mới về giảm phát thải.

- Các nước phát triển đã tăng cường thiết lập các “tiêu chuẩn”, quy phạm pháp luật cho các loại hình kinh tế mới đang là xu thế phát triển hiện nay, như: kinh tế số, trí tuệ nhân tạo, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, giảm phát thải các-bon; Đồng thời áp dụng hàng loạt các quy định gồm: thuế doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu, thí điểm thuế các-bon,... đã đặt ra những nguyên tắc mới trong thương mại và đầu tư quốc tế. Điều này tạo ra sức ép và thách thức lớn cho các nước đang phát triển khi tiếp nhận đầu tư, và thực thi các quy định quốc tế. Vì thế, đòi hỏi Chính phủ Việt Nam phải xây dựng chính sách ứng phó với những tiêu chuẩn và

quy định mới này, đồng thời tăng cường khả năng cạnh tranh trong thu hút đầu tư quốc tế.

- Chính sách tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp nhà nước, và doanh nghiệp tư nhân trong nước

- Ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước hiện mới chỉ đáp ứng được khoảng 10% nhu cầu trong nước, chưa tận dụng được lợi thế mà FDI đem lại, cũng như chưa tạo ra được lợi thế cạnh tranh trong thu hút đầu tư nước ngoài. Tăng cường hỗ trợ phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước, để đáp ứng yêu cầu của ngành công nghệ tiên tiến, và thúc đẩy liên kết có hiệu quả.

#### ***(4) Chính sách nâng cao chất lượng nguồn nhân lực***

- Mở rộng độ bao phủ, phổ cập giáo dục và nâng cao chất lượng hệ thống giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, tăng cường đào tạo kỹ năng nghề, đào tạo nguồn nhân lực khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong tương lai, đặc biệt là chuẩn bị nguồn nhân lực cho ngành bán dẫn.

- Ưu tiên đào tạo các tài năng cá biệt và các kỹ năng mới nổi phục vụ cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho các doanh nghiệp FDI.

- Triển khai cấp bằng hoặc giấy chứng nhận hành nghề theo tiêu chuẩn quốc tế, đúng với chuyên môn và kỹ năng của người lao động.

- Đẩy mạnh hợp tác giữa các doanh nghiệp FDI và các trường đại học của Việt Nam để đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao và phù hợp với nhu cầu, yêu cầu của doanh nghiệp.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Báo cáo *Hội nghị tổng kết công tác năm 2023 và triển khai nhiệm vụ năm 2024 của Chính phủ và chính quyền địa phương* ngày 05/01/2024
- Báo cáo số 247/BC-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ Tài chính về tình hình thực hiện NSNN tháng 12 và 12 tháng năm 2023.
- Báo Chính phủ (2023), *PTBV là xu thế tất yếu trong tiến trình phát triển của mọi quốc gia*, truy cập ngày 12/2/2024 tại website <<https://baochinhphu.vn/phat-trien-ben-vung-la-xu-the-tat-yeu-trong-tien-trinh-phat-trien-cua-moi-quoc-gia-10222040616372921.htm>>.
- Báo Đầu thầu (2023), “*Deloitte: Đa số các tổ chức tăng đầu tư vào PTBV trong năm qua*”, Truy cập ngày 1/2/2024 tại website <<https://baodauthau.vn/deloitte-da-so-cac-to-chuc-tang-dau-tu-vao-phat-trien-ben-vung-trong-nam-qua-post137242.html>>.
- Báo điện tử Chính phủ (2023), *Bộ GD&ĐT: Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức thi THPT*. <https://baochinhphu.vn/bo-gddt-tang-cuong-ung-dung-cong-nghe-thong-tin-trong-to-chuc-thi-thpt-102230130155444352.htm>
- Báo Nhân dân (2023), “*Chuyển đổi số một cách tổng thể, xuyên suốt, tạo lập và khai thác dữ liệu số để tạo ra giá trị*”, truy cập ngày 11/2/2024 tại website <<https://nhandan.vn/chuyen-doi-so-mot-cach-tong-the-xuyen-suot-tao-lap-va-khai-thac-du-lieu-so-de-tao-ra-gia-tri-post776816.html>>.
- Báo Nhân Dân (2023), “*Diễn đàn quốc gia về phát triển bền vững Việt Nam 2023: Thúc đẩy chuyển dịch xanh, bao trùm ở Việt Nam*”, truy cập ngày 12/2/2024 tại website <<https://nhandan.vn/dien-dan-quoc-gia-ve-phat-trien-ben-vung-viet-nam-2023-thuc-day-chuyen-dich-xanh-bao-trum-o-viet-nam-post785148.html>>
- Bộ Công Thương (2020), *Thông tư số 40/2020/TT-BCT* về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn

- thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương thuộc Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại.
- Bộ Công Thương (2022), *Industrial sector expands over 9% in 2022*.  
<https://moit.gov.vn/en/news/industry-and-trade/industrial-sector-expands-over-9-in-2022.html>
- Bộ Công Thương (2022), Lễ ký kết Biên bản ghi nhớ và công bố sáng kiến: “Thương mại điện tử Xuyên biên giới: Kỷ nguyên bút phá”, Link: <https://moit.gov.vn/tin-tuc/hoat-dong/le-ky-ket-bien-ban-ghi-nho-va-cong-bo-sang-kien-thuong-mai-dien-tu-xuyen-bien-gioi-ky-nguyen-but-pha.html>
- Bộ Công Thương (2023), “*Cơ hội từ hydro xanh*”, Cục Điều tiết điện lực, truy cập ngày 12/2/2024 tại website <https://www.erav.vn/tin-tuc/t1728/co-hoi-tu-hydro-xanh.html>.
- Bộ Công Thương (2023), *Vững bước tăng trưởng cùng thương mại điện tử xuyên biên giới*. <https://moit.gov.vn/tin-tuc/xuc-tien-thuong-mai/vung-buoc-tang-truong-cung-thuong-mai-dien-tu-xuyen-bien-gioi.html>.
- Bộ Công Thương, 2023, Báo cáo tổng kết công tác năm 2023 và triển khai nhiệm vụ năm 2024 của ngành Công Thương
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023), “*Hội nghị Tổng kết hoạt động của Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số năm 2023*”, truy cập ngày 24/2/2024 tại website <https://www.mpi.gov.vn/portal/Pages/2023-12-29/Hoi-nghi-Tong-ket-hoat-dong-cua-Uy-ban-Quoc-gia-ve4pzf0z.aspx>.
- Bộ Kế hoạch và đầu tư, Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp: <https://dangkykinhdoanh.gov.vn/vn/Pages/Trangchu.aspx>
- Bộ Tài nguyên và Môi Trường (2021). *Quyết định 417/QĐ-BTTTT phê duyệt Chương trình chuyển đổi số tài nguyên và môi trường đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*.
- Bộ Tài nguyên và Môi Trường (2022). *Chuyển đổi số toàn diện Ngành Tài nguyên và Môi trường*. <https://monre.gov.vn/Pages/chuyen-doi-so-toan-dien--nganh-tai-nguyen-va-moi-truong.aspx>
- Bộ Thông tin và Truyền thông (2023), *Báo cáo chuyển đổi số quốc gia năm 2022*, Hà Nội.

- Bộ Thông tin và Truyền thông (2024), *Báo cáo chuyển đổi số quốc gia năm 2023*, Hà Nội.
- Bộ Y Tế (2020). *Lê Công bố hoàn thành dịch vụ công trực tuyến mức 4 của Bộ Y tế*. [https://moh.gov.vn/hoat-dong-cua-lanh-dao-bo/-/asset\\_publisher/TW6LTp1ZtwaN/content/le-cong-bo-hoan-thanh-dich-vu-cong-truc-tuyen-muc-4-cua-bo-y-te](https://moh.gov.vn/hoat-dong-cua-lanh-dao-bo/-/asset_publisher/TW6LTp1ZtwaN/content/le-cong-bo-hoan-thanh-dich-vu-cong-truc-tuyen-muc-4-cua-bo-y-te)
- Chương Phương (2023), “*Việt Nam có triển vọng sản xuất hydrogen xanh*”, Tạp chí điện tử VnEconomy, Truy cập ngày 11/01/2024 tại website <<https://vneconomy.vn/viet-nam-co-trien-vong-san-xuat-hydrogen-xanh.htm>>.
- Cisco (2019), *5G development*.
- Cục Phát triển Doanh nghiệp (2023), *Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số giai đoạn 2021-2025*, truy cập ngày 20 tháng 01 năm 2024, từ <<https://digital.business.gov.vn>>.
- DataReportal (2023), *Digital 2023: Vietnam*.
- Deloitte Vietnam (2022), *Bán lẻ Việt Nam 2022- Bán hàng đa kênh cất cánh*.
- Deloitte (2023), *Green hydrogen: Energizing the path to net zero*, Deloitte’s 2023 global green hydrogen outlook. Truy cập ngày 11/01/2024 tại website <[www2.deloitte.com/content/dam/Deloitte/at/Documents/presse/at-deloitte-wasserstoffstudie-2023.pdf](http://www2.deloitte.com/content/dam/Deloitte/at/Documents/presse/at-deloitte-wasserstoffstudie-2023.pdf)>.
- Facebook, Bain & Company (2021), *Vietnam: New E-Commerce Hotspot in Southeast Asia by 2026*.
- Florian Tagscherer, Claus-Christian Carbon (2023), “Leadership for successful digitalization: A literature review on companies’ internal and external aspects of digitalization”, *Sustainable Technology and Entrepreneurship*, Volume 2, Issue 2, 2023, 100039, ISSN 2773-0328, <https://doi.org/10.1016/j.stae.2023.100039>.
- Fortune Business Insights (2023), Market Research Report. Link: <https://www.fortunebusinessinsights.com/digital-transformation-market-104878>
- Glenn Barklie (2023), “FDI forecasts and trends to watch in 2024”, Investment Monitor, <https://www.investmentmonitor.ai/features/fdi-forecasts-and-trends-to-watch-in-2024/?cf-view&cf-closed>.



- Google, Temasek, Bain & Company (2024), e-economy SEA 2023  
<https://violet.vn/vn/tin-hoat-dong-nganh/tinh-hinh-xuat-nhap-khau-nong-lam-thuy-san-nam-2023-5712.4056.html>
- IMF (2023), “World Economic Outlook”, 10/2023.
- IMF (2023), *World Economic Outlook: Navigating Global Divergences, 10/2023*.
- IMF (2024), “World Economic Outlook Update”, tháng 1/2024.
- Japan Times (2023), “Japan economic growth estimate”,  
<https://www.japantimes.co.jp/business/2023/12/21/economy/japan-economic-growth-estimate/>.
- Jovène, Jocelyn. *"Les fonds durables mondiaux tirés par l'Europe"*. Morningstar FR (in French). Retrieved 25 December 2023.
- Kameke, L. V. (2023), *Internet economy size in Southeast Asia from 2015 to 2023, with a forecast for 2025*, retrieved on January 20<sup>th</sup>2024, from<<https://www.statista.com/statistics/958419/southeast-asia-internet-economy-market-size/>>.
- Kết luận số 64-KL/TW ngày 18/10/2023 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về kinh tế - xã hội năm 2023-2024.*
- Markets and Markets (2023), Digital Transformation Market Size, Trends & Growth Report – 2030.
- McKinsey & Company (2021), *Tương lai Châu Á - Diện mạo mới của người tiêu dùng Việt.*
- MIC (2023). *Ample room ahead to export local digital technology products.*<https://english.mic.gov.vn/Pages/TinTuc/tinchitiet.aspx?tintucid=157663>
- Môi trường và Cuộc sống (2023), “*Năm xu hướng PTBV trong năm 2024*”, truy cập ngày 12/2/2024 tại website <<https://moitruong.net.vn/nam-xu-huong-phat-trien-ben-vung-trong-nam-2024-71793.html>>.
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2023), *Thanh toán không tiền mặt tăng trưởng - Góp phần đưa Việt Nam tiến tới một xã hội số trong tương lai*, truy cập ngày 20 tháng 01 năm 2024, từ <[https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/trangchu/ttsk/ttsk\\_chitiet?leftWidth=20%25&showFooter=false&showHe](https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/trangchu/ttsk/ttsk_chitiet?leftWidth=20%25&showFooter=false&showHe)

ader=false&dDocName=SBV570219&rightWidth=0%25&centerWidth=80%25&\_afLoop=37239029875064023#%40%3F\_afLoop%3D37239029875064023%26centerWidth%3D80%2525%26dDocName%3DSBV570219%26leftWidth%3D20%2525%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26\_adf.ctrl-state%3D2619ik6qu\_320>.

- Nguyen Minh Trang (2023). Impacts of Digital Transformation on Manufacture in Vietnam. *VNU Journal of Science: Policy and Management Studies*, 29(2), 34–45.
- Nguyễn Thị Kim Ánh (2022), *Các nhân tố ảnh hưởng đến chuyển đổi số doanh nghiệp: Mô hình nghiên cứu và thang đo*, truy cập ngày 20 tháng 01 2024, từ <<https://taichinhdoanhnghiep.net.vn/cac-nhan-to-anh-huong-den-chuyen-doi-so-doanh-nghiep-mo-hinh-nghien-cuu-va-thang-do-d33928.html>>.
- OECD (2023), “Economic Outlook”, 11/2023.
- OECD (2023), *OECD Economic Outlook, Interim Report: Confronting Inflation and Low Growth*, 9/2023.
- OECD (2024), “Economic Outlook, Interim Report”, 2/2024.
- Pho Chi , John FitzGerald, Do Lam , Hoang Ha, Luong Huong , Tran Dung (2016). *Modelling the Vietnamese Economy*. ESRI Working Paper No. 526
- Phòng Kinh tế và xã hội Liên hợp quốc (2024), Dự báo dân số Việt Nam. Link truy cập: <https://danso.org/viet-nam/>
- PWC (2020), *What’s the real value of AI for your business and how can you capitalise?*, link truy cập: <https://www.pwc.com/gx/en/issues/analytics/assets/pwc-ai-analysis-sizing-the-prize-report.pdf>, 2020
- PWC Việt Nam (2021), *Cách mạng thanh toán: Định hướng đến 2025 và tầm nhìn tương lai*.
- Sản xuất và tiêu dùng bền vững (2023), “*Xu hướng tái chế và sản xuất bao bì bền vững*”, truy cập ngày 12/2/2024 tại website <<http://scp.gov.vn/tin-tuc/t13422/xu-huong-tai-che-va-san-xuat-bao-bi-ben-vung.html>>.

Statista (2021), *Users of various mobile payment apps in Vietnam in 2020, with forecasts to 2025*.

Statista (2023a), *Spending on digital transformation technologies and services worldwide from 2017 to 2026*, retrieved on January 20<sup>th</sup>2024, from<<https://www.statista.com/statistics/870924/worldwide-digital-transformation-market-size/>>.

Statista (2023b), *E-commerce market value in Vietnam 2014-2023*, retrieved on January 20<sup>th</sup>2024, from<<https://www.statista.com/statistics/986043/vietnam-ecommerce-market-value-revenue/>>.

Statista (2024), <https://www.statista.com/outlook/co/digital-connectivity-indicators/internet/vietnam#internet-users>

Statista (2024a), *Annual gross merchandise volume (GMV) of the internet economy in Vietnam from 2015 to 2023, with a forecast for 2025*, retrieved on January 20<sup>th</sup>2024, from<<https://www.statista.com/statistics/1193113/vietnam-gmv-internet-economy/>>.

Statista (2024b), *E-commerce in Vietnam - statistics & facts*, retrieved on January 20<sup>th</sup>2024, from<<https://www.statista.com/topics/5321/e-commerce-in-vietnam/#topicOverview>>.

Tạp chí Con số và Sự kiện (2023), “*Kinh tế số Việt Nam phát triển nhanh nhất Đông Nam Á trong 2 năm liên tiếp*”, Truy cập ngày 12/2/2024 tại website <<https://consosukien.vn/kinh-te-so-vietnam-phat-trien-nhanh-nhat-dong-nam-a-trong-2-nam-lien-tiep.htm>>.

Tạp chí Năng lượng Việt Nam (2024), “*Dự báo về 10 xu hướng năng lượng và môi trường của thế giới năm 2024*”, truy cập ngày 12/2/2024 tại website <<https://nangluongvietnam.vn/du-bao-ve-10-xu-huong-nang-luong-va-moi-truong-cua-the-gioi-nam-2024-32070.html>>.

Tạp chí Ngân hàng (2024), “*Chính sách tài khóa góp phần ổn định kinh tế vĩ mô năm 2023 và một số khuyến nghị năm 2024*”, truy cập ngày 1/2/2024 tại website <<https://tapchinganhang.gov.vn/chi->

nh-sa-ch-ta-i-khoa-gop-phan-o-n-di-nh-kinh-te-vi-mo-nam-2023-va-mot-so-khuye-n-nghi-nam-2024.htm>.

Tap chí Tài Chính Online (2024), “*Chính sách tài khóa góp phần giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô*”. Truy cập ngày 12/2/2024 tại website <<https://tapchitaichinh.vn/chinh-sach-tai-khoa-gop-phan-giu-vung-on-dinh-kinh-te-vi-mo.html>>.

Thông tấn xã Việt Nam (2023), *Ngân hàng dự kiến tăng đầu tư thúc đẩy chuyển đổi số*, truy cập ngày 20 tháng 01 2024, từ <<https://bnews.vn/ngan-ha-ng-du-kien-tang-da-u-tu-thu-c-da-y-chuye-n-do-i-so/295924.html>>.

Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 645/QĐ-TTg ngày 15/5/2020 về Phê duyệt Kế hoạch tổng thể phát triển TMDT Việt Nam 2021 – 2025*.

Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 3 tháng 6 năm 2020 về phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*”.

Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2021 về việc phê duyệt thí điểm áp dụng tài khoản viên thông để thanh toán hàng hóa, dịch vụ giá trị nhỏ*.

Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2022 phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*.

Tổng cục Thống kê (2023), *Hợp báo công bố số liệu thống kê kinh tế - xã hội quý IV và năm 2023*, truy cập ngày 12/2/2024 tại website <<https://www.gso.gov.vn/su-kien/2023/12/hop-bao-cong-bo-so-lieu-thong-ke-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2023/>>.

Tổng cục Thống kê (2023), *Niên giám thống kê 2022*, NXB Thống kê

Tổng cục Thống kê (2023), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và cả năm 2023*.

Tổng cục thống kê (2023). *Báo cáo tình hình kinh tế – xã hội tháng 11 và 11 tháng năm 2023*. <https://www.gso.gov.vn/bai-top/2023/11/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-thang-11-va-11-thang-nam-2023/>

Tổng Cục Thống kê (2024), *Báo cáo tình hình kinh tế xã hội năm 2023*.

- Tổng cục Thống kê, Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội (2023):  
<https://www.gso.gov.vn/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-hang-thang/?paged=2>
- TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI  
THUONGMAI UNIVERSITY
- Trần Quý (2024), “*Phát triển kinh tế số: Kỳ vọng năm 2024 với nhiều bất phá*”, Báo Nhân dân, truy cập ngày 12/2/2024 tại website <<https://nhandan.vn/phat-trien-kinh-te-so-ky-vong-nam-2024-voi-nhieu-but-pha-post795833.html>>.
- Trung tâm thông tin du lịch - Tổng cục du lịch (2022). *Chuyển đổi số trong ngành du lịch: Chuyển đổi nhận thức và thống nhất hành động*.
- UNCTAD (2022). “The Impact of a Minimum Global Tax on FDI”, World Investment Report 2022, UNCTAD, Geneva.
- UNCTAD (2023), “Global trade set to contract by 5 percent in 2023”.
- UNCTAD, 2023, *Global trade Update*
- UNDESA (2023), “World Economic Situation and Prospect 2024”.
- UNDESA (2024), “World Economic Situation and Prospect 2024”, 1/2024.
- Ủy ban kinh tế (2023), *Báo cáo tổng thuật Diễn đàn Kinh tế-Xã hội Việt Nam 2023: Tăng cường năng lực nội sinh, kiến tạo động lực cho tăng trưởng và phát triển bền vững*. Số 2268/BC-UBKT15, Quốc hội khóa XV.
- Vietnamplus (2024), “*Việt Nam thuộc nhóm 50 nước đứng đầu về PTBV của Liên hợp quốc*”, truy cập ngày 12/2/2024 tại website <<https://www.vietnamplus.vn/viet-nam-thuoc-nhom-50-nuoc-dung-dau-ve-phat-trien-ben-vung-cua-lien-hop-quoc-post919944.vnp>>.
- Viktoriiia Roleders và cộng sự (2022), “Trends in a Global Circular Economy”, Management Theory and Studies for Rural Business and Infrastructure Development, eISSN 2345-0355. 2022. Vol. 44. No. 2: 176-184, <https://doi.org/10.15544/mts.2022.18>.
- VNPT (2024), “*Điện toán đám mây: Điều gì sẽ diễn ra vào năm 2024?*”. Truy cập ngày 12/2/2024 tại website <<https://vnpt.com.vn/gioi-thieu/tin-tuc/dien-toan-dam-may-dieu-gi-se-dien-ra-vao-nam-2024>>.

Vũ Thị Thúy Hằng (2023). *Chuyển đổi số tại Việt Nam: Tái định hình nền kinh tế để phát triển bền vững*. Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông.

We are Social (2022). *Digital 2022: Vietnam*.

World Bank (2023), “Commodity Markets Outlook”, 10/2023.

WTO (2023), “Global Trade Outlook”, 10/2023.

Yoshitaka Shiotsu (2023), “Top 10 Digital Transformation Trends for 2024”, <https://www.upwork.com/resources/top-digital-transformation-trends>.

Bộ Tài chính (2023). Công văn số 14447/BTC-ĐT V/v Tình hình thanh toán vốn đầu tư nguồn NSNN lũy kế 11 tháng, ước thực hiện 12 tháng kế hoạch năm 2023, ban hành ngày 29-12-2023.

Châu, H. (2023). "Năm 2023 nợ công đạt 36,6% GDP." Tap chí Tài chính doanh nghiệp online <https://taichinhdoanhnghiep.net.vn/nam-2023-no-cong-dat-366-gdp-d44869.html>.

Chính phủ (2023). Nghị định 12/2023/NĐ-CP gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thu thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2023, ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2023. .

Chính phủ (2023). Nghị định số 36/2023/NĐ-CP về gia hạn thời gian nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước, ban hành ngày 21 tháng 6 năm 2023.

Chính phủ (2023). Nghị định số 41/2023/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô và các loại xe tương tự xe ô tô được sản xuất, lắp ráp trong nước, ban hành ngày 28-06-2023.

Chính phủ (2023). Nghị định số 44/2023/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội, ban hành ngày 30-06-2023.

Chính phủ (2023). Nghị quyết số 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội, dự toán ngân sách Nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023, ban hành ngày 06 tháng 01 năm 2023.

- Hải, N. X. and L. Q. Trang (2024). "Kinh tế vĩ mô Việt Nam năm 2023 Một năm vượt khó - thách thức vẫn còn." Retrieved 25/1, 2024, from <https://special.nhandan.vn/kinh-te-vietnam-nam-2023-mot-nam-vuot-kho-thach-thuc-van-con/index.html>.
- Hải, T. H. and Q. T. Hà (2023). "Đặc trưng của kinh tế số và một số giải pháp thúc đẩy kinh tế số ở Việt Nam." Tạp chí Kinh tế và dự báo online.
- Hiền, T. T. T. (2024). "Một số chính sách quản lý xuất nhập khẩu của Việt Nam hiện nay." Trang thông tin của Viện Chiến lược chính sách Bộ Công Thương <https://vioit.org.vn/vn/chien-luoc-chinh-sach/mo-t-so--chi-nh-sa-ch-qua-n-ly--xua-t-nha-p-kha-u-cu-a-vie-t-nam-hie-n-nay-5724.4050.html>.
- Hung, V. (2024). "Một số chính sách khoa học và công nghệ nổi bật năm 2023." Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam. <https://vjst.vn/vn/tin-tuc/8797/mot-so-chinh-sach-khoa-hoc-va-cong-nghe-noi-bat-nam-2023.aspx>.
- Lâm, N. B. (2023). "Kinh tế Việt Nam: Chủ động xoay chuyển tình thế, biến thách thức thành cơ hội phát triển." Retrieved 25/1, 2024, from [https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvstc/pages\\_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM265205](https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM265205).
- NHNN (2023). "Dự nợ tín dụng đối với nền kinh tế." Trang thông tin của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam [https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/trangchu/tk/dntddvntk?\\_afrLoop=44500502907171023#%40%3F\\_afrLoop%3D44500502907171023%26centerWidth%3D80%2525%26leftWidth%3D20%2525%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26\\_adf.ctrl-state%3D7gyjwsszh\\_41](https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/trangchu/tk/dntddvntk?_afrLoop=44500502907171023#%40%3F_afrLoop%3D44500502907171023%26centerWidth%3D80%2525%26leftWidth%3D20%2525%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26_adf.ctrl-state%3D7gyjwsszh_41).
- NHNN (2023). "Thống kê một số chỉ tiêu cơ bản về hoạt động của các tổ chức tín dụng." Trang thông tin của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam [https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/trangchu/tk/hdchtctctd/tkmsctcb?\\_afrLoop=44499502606253023#%40%3F\\_afrLoop%3D44499502606253023%26centerWidth%3D80%2525%26leftWidth%3D20%2525%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26\\_adf.ctrl-state%3D7gyjwsszh\\_41](https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/trangchu/tk/hdchtctctd/tkmsctcb?_afrLoop=44499502606253023#%40%3F_afrLoop%3D44499502606253023%26centerWidth%3D80%2525%26leftWidth%3D20%2525%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26_adf.ctrl-state%3D7gyjwsszh_41).

- htWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26\_adf.ctrl-state%3D7gyjwsszh\_4.
- NHNN (2023). Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi. Trang thông tin của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. [https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/trangchu/tk/hdchtctctd/tlctdsvnhdv?\\_afrLoop=44500760720715023#%40%3F\\_afrLoop%3D44500760720715023%26centerWidth%3D80%2525%26leftWidth%3D20%2525%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26\\_adf.ctrl-state%3D7gyjwsszh\\_82](https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/trangchu/tk/hdchtctctd/tlctdsvnhdv?_afrLoop=44500760720715023#%40%3F_afrLoop%3D44500760720715023%26centerWidth%3D80%2525%26leftWidth%3D20%2525%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26_adf.ctrl-state%3D7gyjwsszh_82).
- Phong, K. (2024). "Thanh toán không dùng tiền mặt tăng trưởng 50% trong năm 2023." Tạp chí Vneconomy <https://vneconomy.vn/thanh-toan-khong-dung-tien-mat-tang-truong-50-trong-nam-2023.htm>.
- Phuong, L. (2023). "Điều hành chính sách tiền tệ đóng vai trò tích cực trong hỗ trợ phục hồi và tăng trưởng kinh tế." Retrieved 1/2, 2024, from <https://tapchinganhang.gov.vn/dieu-hanh-chinh-sach-tien-te-dong-vai-tro-tich-cuc-trong-ho-tro-phuc-hoi-va-tang-truong-kinh-te.htm>.
- PV (2024). "10 kết quả nổi bật của Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam năm 2023." Tạp chí Ngân hàng online <https://thoibaonganhang.vn/10-ket-qua-noi-bat-cua-trung-tam-thong-tin-tin-dung-quoc-gia-viet-nam-nam-2023-148970.html>.
- Quốc hội (2023). Nghị quyết số 43/2022/QH15 về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, ban hành ngày 11 tháng 01 năm 2022. .
- Quốc hội (2023). Nghị quyết số 93/2023/QH15 về phân bổ vốn chương trình phục hồi và phát triển kinh tế – xã hội; phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 – 2025 và phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2023 của các Chương trình mục tiêu quốc gia, ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2023.
- TCTK (2023). Quyết định công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2023. <https://www.gso.gov.vn/default/2023/11/bao-cao->



cong-khai-thuc-hien-du-toan-thu-chi-ngan-sach-nha-nuoc-nam-2023/.

Tổng cục Thống kê (2023). Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2023. Hà Nội, Tổng cục Thống kê.

Tổng cục Thống kê (2023). Điểm sáng tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2022. Hà Nội, Tổng cục Thống kê.

Tổng cục Thống kê (2023). "Thông cáo báo chí về kết quả biên soạn chỉ tiêu tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP, GRDP của Việt Nam." Retrieved 25/1, 2024, from <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2023/12/thong-cao-bao-chi-ve-ket-qua-bien-soan-chi-tieu-ty-trong-gia-tri-tang-them-cua-kinh-te-so-trong-gdp-grdp-cua-viet-nam/>.

Tổng cục Thống kê (2023). "Thông cáo báo chí về tình hình giá tháng 12, quý IV và năm 2023." Retrieved 25/1, 2024, from <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2023/12/thong-cao-bao-chi-ve-tinh-hinh-gia-thang-12-quy-iv-va-nam-2023/>.

Tổng cục Thống kê (2023). "Tổng quan chỉ số giá sản xuất, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất, chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu quý IV và năm 2023." Retrieved 25/1, 2024, from <https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2023/12/Bao-cao-PPI-nam-2023.pdf>.

Tổng cục Thống kê (2024). "Bức tranh tăng trưởng năm 2023 và triển vọng phát triển kinh tế năm 2024." Retrieved 25/1, 2024, from <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2024/01/buc-tranh-tang-truong-nam-2023-va-trien-vong-phat-trien-kinh-te-nam-2024/>.

Tổng cục Thống kê (2023). Báo cáo tình hình kinh tế – xã hội quý IV và năm 2023. Hà Nội.

Trãi, T. V. (2023). "Kỳ vọng năm 2024." Retrieved 1/1, 2024, from <https://vietnamnet.vn/ky-vong-nam-2024-2230788.html>.

Trình, B. (2024). "Phân tích thay đổi cấu trúc GDP của Việt Nam từ 2010-2023: Công nghiệp chế biến, chế tạo lớn nhưng chưa mạnh." Retrieved 25/1, 2024, from

<https://vietstock.vn/2024/01/phan-tich-thay-doi-cau-truc-gdp-cua-viet-nam-tu-2010-2023-cong-nghiep-che-bien-che-tao-lon-nhung-chua-manh-761-1147718.htm>

- Tú, C. (2024). "Kinh tế Việt Nam 2024: Thách thức đan xen cùng cơ hội tăng trưởng." Retrieved 4/1, 2024, from <https://vov.vn/kinh-te/kinh-te-viet-nam-2024-thach-thuc-dan-xen-cung-co-hoi-tang-truong-post1068631.vov>.
- Tuấn, Đ. A. (2023). "Kinh tế Việt Nam 2023 - Áp lực và nỗ lực." Retrieved 25/1, 2024, from <https://quochoi.vn/tintuc/Pages/tinh-toat-dong-cua-quoc-hoi.aspx?ItemID=81820>.
- Vinh, H. (2023). "e-Conomy SEA 2023: Kinh tế số Việt Nam tăng trưởng nhanh nhất Đông Nam Á." Retrieved 1/2, 2024, from <https://vneconomy.vn/e-conomy-sea-2023-kinh-te-so-viet-nam-tang-truong-nhanh-nhat-dong-nam-a.htm>.
- EU (02/2024), "Winter 2024 European Economic Forecast", [https://economy-finance.ec.europa.eu/economic-forecast-and-surveys/economic-forecasts/winter-2024-economic-forecast-delayed-rebound-growth-amid-faster-easing-inflation\\_en#documents](https://economy-finance.ec.europa.eu/economic-forecast-and-surveys/economic-forecasts/winter-2024-economic-forecast-delayed-rebound-growth-amid-faster-easing-inflation_en#documents).
- IMF (10/2023), "*World Economic Outlook Update – Navigating Global Divergences*", <https://www.imf.org/en/Publications/WEO/Issues/2023/10/10/world-economic-outlook-october-2023>
- IMF (01/2024), "*World Economic Outlook Update – Moderating Inflation and Steady Growth Open Path to Soft Landing*", <https://www.imf.org/en/Publications/WEO/Issues/2024/01/30/world-economic-outlook-update-january-2024>
- OECD (11/2023), "*OECD Economic Outlook*", Volume 2023 Issue 2, <https://www.oecd-ilibrary.org/sites/0fd73462-en/index.html?itemId=/content/publication/0fd73462-en>
- OECD (02/2024), "*OECD Economic Outlook*", Interim Report February 2024, <https://www.oecd-ilibrary.org/sites/0fd73462-en/index.html?itemId=/content/publication/0fd73462-en>

- UN (01/2024), “*World Economic Situation and Prospects 2024*”,  
<https://www.un.org/development/desa/dpad/publication/world-economic-situation-and-prospects-2024/>
- WB (01/2024), “*Global Economic Prospects*”,  
<https://www.worldbank.org/en/publication/global-economic-prospects>
- Ameriprise. (2024). Retrieved from  
<https://www.ameriprise.com/financial-news-research/insights/2023-charts-markets-economy>
- CNBC. (2024). *CNBC*. Retrieved from CNBC:  
<https://www.cnbc.com/2024/01/02/investors-are-bullish-on-asia-in-2024-heres-what-to-look-out-for.html>
- CNBC. (2024). *CNBC*. Retrieved from  
<https://www.cnbc.com/2024/01/02/stock-markets-2023s-winners-and-losers.html>
- Ngân, T. (2024). Retrieved from <https://thitruongtaichinhvientie.vn/nhin-lai-buc-tranh-tai-chinh-toan-cau-nam-2023-va-xu-huong-nam-2024-56098.html>
- Quỳnh, N. N. (2024). Retrieved from <https://tapchitaichinh.vn/thi-truong-tai-chinh-toan-cau-va-nhung-trien-vong-moi.html#:~:text=Di%E1%BB%85n%20bi%E1%BA%BFn%20th%E1%BB%8B%20tr%C6%B0%E1%BB%9Dng%20t%C3%A0i%20ch%C3%ADnh%20to%C3%A0n%20c%E1%BA%A7u%20trong%20n%C4%83m%202023&text=T%C4%83ng%20tr%C>
- UNCTAD (2023), *Global Trade Update*, December 2023
- UNCTAD (2024), *Investment Trends Monitor*, Issue No.46, January 2024
- World Bank (2023), Báo cáo của Ngân hàng Thế giới về Thương mại và đầu tư trong bối cảnh chuyển đổi số.

## PHỤ LỤC 1

### 1. Giới thiệu mô hình sử dụng dự báo

#### **Giới thiệu mô hình kinh tế lượng cấu trúc**

Ý tưởng về xây dựng mô hình kinh tế lượng thể hiện toàn bộ cấu trúc của nền kinh tế và các phương trình trong mô hình phải có liên kết với nhau thành một thể thống nhất, hệ phương trình đã được hình thành từ đầu những năm 1930. Sự phức tạp của hệ thống số liệu và giả thiết các biến ngoại sinh trong mô hình chính là hạn chế lớn nhất của mô hình kinh tế lượng cấu trúc. Những năm gần đây với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin đã giúp ích rất nhiều trong việc thu thập và xử lý (làm sạch) số liệu. Bên cạnh đó, nhiều phương pháp ước lượng mới và hiệu quả hơn đã giúp giảm thiểu sai số trong mô hình. Do đó, mô hình kinh tế lượng cấu trúc vẫn được coi là một trong những dạng mô hình quan trọng trong việc dự báo, xây dựng các kịch bản phát triển/mục tiêu phát triển cũng như đánh giá tác động chính sách tại nhiều quốc gia.

***Ưu điểm của mô hình kinh tế lượng cấu trúc:*** Mô hình kinh tế lượng cấu trúc có thể mô tả được khá đầy đủ và linh hoạt các quan hệ vĩ mô của nền kinh tế. Chẳng hạn, trong mô hình kinh tế lượng cấu trúc ngoài quan hệ cân bằng cung - cầu của nền kinh tế thì các mối quan hệ giữa các biến số cũng được thể hiện khá rõ ràng. Bên cạnh đó, mô hình kinh tế lượng cấu trúc cũng cho phép phân tích các cú sốc chính sách từ bên ngoài cũng như bên trong quốc gia đó sẽ ảnh hưởng tới các chỉ tiêu vĩ mô như thế nào, đây được coi là những cơ sở để đưa ra các khuyến nghị sự phù hợp của các chính sách.

***Nhược điểm của mô hình kinh tế lượng cấu trúc:*** Mô hình kinh tế lượng cấu trúc được coi là một hệ thống mô hình kinh tế lượng tương đối phức tạp. Mô hình luôn phải tuân theo một lý thuyết kinh tế và định hướng kinh tế của mỗi quốc gia cũng sẽ gây khó khăn trong việc xây dựng mô hình để đảm bảo cấu trúc phù hợp với nền kinh tế. Thêm vào đó, với cấu trúc mô hình cho mỗi nền kinh tế thường là lớn và phức tạp, do đó việc giả sử các biến ngoại sinh được sử dụng làm đầu vào để dự báo trong mô hình là hết sức quan trọng và quyết định đến kết quả dự báo của mô hình.

Để xây dựng kịch bản dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô cho nền kinh tế Việt Nam, chúng tôi xây dựng mô hình kinh tế lượng cấu trúc dựa trên lý thuyết của Keynes<sup>7</sup>.

**Cấu trúc các khối trong mô hình bao gồm:**

*Khối 1: Tài khoản quốc gia: Đầu ra, chi tiêu và thu nhập*

*Khối 2: Đầu ra: Ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp; xây dựng; Dịch vụ; Phi dịch vụ*

*Khối 3: Chi tiêu: Tiêu dùng cá nhân, tiêu dùng chính phủ, đầu tư; xuất khẩu; nhập khẩu*

*Khối 4: Thu nhập: khu vực chính phủ (Thu – Chi ngân sách, vay, nợ, trợ cấp) và Tư nhân (lương, thu nhập người lao động)*

*Khối 5: Tích hợp các quan hệ cân bằng trong nền kinh tế*

**2. Nguồn số liệu**

Mô hình được xây dựng dựa trên nguồn số liệu được thu thập trong giai đoạn 2010-2022. Các số liệu sử dụng trong mô hình được thu thập từ các nguồn trong nước và quốc tế, cụ thể như sau: Được thu thập từ GSO, SBV, MOF và MOIT, và các nguồn quốc tế như: WB, IMF.

---

<sup>7</sup> Tài liệu tham khảo chính bao gồm mô hình Vanmieu (Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội quốc gia, Bộ KH&ĐT) và mô hình HERMIN (<http://www.herminonline.net/>)

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM  
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Địa chỉ: 65.Tràng Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Email: [nhaxuatbanhongduc65@gmail.com](mailto:nhaxuatbanhongduc65@gmail.com)

Điện thoại : 024.3 9260024 - 024.3 9392711

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ  
VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM 2023  
CHUYỂN ĐỔI SỐ VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

Chịu trách nhiệm xuất bản

*Giám đốc*

**BÙI VIỆT BẮC**

Chịu trách nhiệm nội dung

*Tổng biên tập*

**LÝ BÁ TOÀN**

*Biên tập*

**Phan Thị Ngọc Minh**

*Trình bày, minh họa bìa sách*

**Phạm Minh Đạt**

*Sửa bản in*

**Phạm Minh Đạt**

**Đối tác liên kết: ĐINH VĂN SƠN – TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

Phòng 202 nhà T, trường Đại học Thương mại 79 Hồ Tùng Mậu, Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội

In 200 cuốn, khổ 16 x 24 cm, Tại Công ty TNHH In và Thương mại Hải Nam

Địa chỉ: Số 18 ngách 68/53/9, P. Quan Hoa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Số XNĐKXB: 694-2024/CXBIPH/54-19/HĐ

Số QĐXB của NXB: 595/QĐ-NXBHĐ ngày 14 tháng 03 năm 2024

Mã số Quốc Tế: ISBN: 978-604-487-951-2

In xong và nộp lưu chiểu năm 2024